

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
TRƯỜNG KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN



KỶ YẾU HỘI THẢO QUỐC GIA
KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
ĐÀO TẠO - NGHIÊN CỨU - ỨNG DỤNG

NGHỆ AN, NĂM 2024

MỤC LỤC

TT	TÊN BÀI VIẾT	Trang
1	ĐẶC ĐIỂM, YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP ĐỂ PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN <i>PGS. TS. Nguyễn Thế Tư</i>	5
2	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY CÁC MÔN KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN Ở CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRONG BỐI CẢNH MỚI <i>Thượng tá, PGS. TS. Trần Hậu Tân</i>	16
3	CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC VỀ ĐÀO TẠO LIÊN NGÀNH TRONG LĨNH VỰC PHÁP LUẬT <i>TS. Đinh Ngọc Thắng</i>	23
4	KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN TRONG BỐI CẢNH KỸ NGUYÊN SỐ <i>TS. Vũ Thị Phương Lê</i>	31
5	ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY NGÀNH LUẬT Ở TRƯỜNG KHOA HỌC XÃ HỘI NHÂN VĂN – TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH ĐÁP ỨNG ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC CHO XÃ HỘI HIỆN NAY <i>TS. Đinh Văn Liêm</i>	42
6	ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP ĐÀO TẠO NGÀNH LUẬT ĐÁP ỨNG YÊU CẦU THỜI ĐẠI KỸ THUẬT SỐ <i>PGS.TS. Phạm Thị Huyền Sang, Nguyễn Anh Tuấn</i>	52
7	ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP TẠI VIỆT NAM <i>TS. Nguyễn Thị Tình, ThS. Phạm Thị Phương</i>	60
8	ỨNG DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG ĐÀO TẠO CÁC NGÀNH KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN <i>TS. Hà Thị Thuý, TS. Phan Nữ Hiền Oanh</i>	69
9	XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC CHÍNH TRỊ Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH <i>PGS.TS. Trần Việt Quang</i>	82
10	ỨNG DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC, HẠN CHẾ VÀ GIẢI PHÁP <i>TS. Hồ Thị Duyên, TS. Nguyễn Thị Thanh Trâm</i>	88
11	GẮN LÝ LUẬN VỚI THỰC TIỄN TRONG QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ, TỪ THỰC TIỄN TRƯỜNG CHÍNH TRỊ NGHỆ AN <i>NCS.ThS. Nguyễn Văn Điều</i>	100

12	ĐÀO TẠO LUẬT THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG -THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP Ở VIỆT NAM HIỆN NAY <i>TS. Trần Thị Bích Nga</i>	109
13	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO GẮN VỚI KỸ NĂNG THỰC HÀNH CHO SINH VIÊN NGÀNH LUẬT ĐÁP ỨNG YÊU CẦU THẾ GIỚI VIỆC LÀM VÀ HỘI NHẬP <i>TS. Nguyễn Thị Hà, ThS. Đoàn Minh Trang</i>	123
14	MỘT SỐ THÁCH THỨC VỀ ĐÀO TẠO NHÂN LỰC DU LỊCH Ở VIỆT NAM HIỆN NAY TRONG BỐI CẢNH CÔNG NGHỆ VÀ CHUYÊN ĐỔI SỐ TRONG LĨNH VỰC DU LỊCH <i>NCS.ThS. Nguyễn Thị Thanh Thanh</i>	132
15	MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN THỰC HÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG ĐÀO TẠO THEO TIẾP CẬN CDIO Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH <i>ThS. Phùng Văn Nam</i>	142
16	NGHIÊN CỨU, GIẢNG DẠY PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CON NGƯỜI Ở CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, TỪ THỰC TIỄN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH <i>TS. Nguyễn Văn Đại và ThS. Nguyễn Thị Mai Anh</i>	150
17	ĐÀO TẠO PHÁP LUẬT GẮN VỚI KHỞI NGHIỆP: GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC PHÁP LÝ CHO SINH VIÊN TRONG BỐI CẢNH KINH TẾ SỐ <i>TS. Hồ Thị Hải, TS. Trần Thị Vân Trà, SV. Vương Bảo Ngọc</i>	163
18	ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP SOCRATIC TRONG ĐÀO TẠO LUẬT NHẪM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, RÈN LUYỆN KỸ NĂNG PHẢN BIỆN CHO NGƯỜI HỌC <i>TS. Nguyễn Văn Dũng – NCS. ThS. Hồ Trọng Hữu</i>	171
19	ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TÌNH HUỐNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ DẠY HỌC HỌC PHẦN LUẬT ĐẤT ĐAI <i>ThS. Nguyễn Thị Phương Thảo, TS. Nguyễn Thị Thanh</i>	177
20	SỬ DỤNG BẢN ÁN CỦA TÒA ÁN TRONG GIẢNG DẠY LUẬT TẠI TRƯỜNG KHOA HỌC XÃ HỘI NHÂN VĂN, TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH <i>Nguyễn Thị Hồng Nhật</i>	186
21	SỰ TÁC ĐỘNG CỦA TRÍ TUỆ NHÂN TẠO ĐẾN ĐÀO TẠO NGÀNH LUẬT Ở VIỆT NAM HIỆN NAY <i>TS. Lê Hồng Hạnh, TS. Hà Thị Thuý</i>	193
22	ĐÀO TẠO BÁO CHÍ - TRUYỀN THÔNG TRONG BỐI CẢNH CHUYÊN ĐỔI SỐ HIỆN NAY <i>ThS. Nguyễn Thanh Hải</i>	200
23	NGHIÊN CỨU, GIẢNG DẠY VỀ CỤC DIỆN THẾ GIỚI SAU CHIẾN TRANH LẠNH <i>TS. Hắc Xuân Cảnh</i>	210

24	VAI TRÒ CỦA KHOA HỌC XÃ HỘI NHÂN VĂN TRONG XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY <i>TS. Trương Thị Phương Thảo</i>	221
25	GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN VÀO QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA Ở HÀ TĨNH <i>NCS.ThS. Đường Thế Anh</i>	228
26	CHUYÊN ĐỔI SỐ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC – GÓC NHÌN PHÁP LÝ <i>ThS. Chu Thị Trinh, ThS. Nguyễn Mai Ly, ThS. Bùi Hạnh Phúc</i>	235
27	HỢP TÁC GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO GIỮA VIỆT NAM VÀ LÀO TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2020 <i>PGS.TS. Bùi Văn Hào</i>	243
28	PHONG TRÀO CỘNG SẢN QUỐC TẾ HIỆN NAY VÀ ĐÓNG GÓP CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM <i>TS. Nguyễn Văn Trung</i>	253
29	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC Ý THỨC BẢO VỆ TỔ QUỐC VIỆT NAM XÃ HỘI CHỦ NGHĨA CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH <i>TS. Nguyễn Thị Lê Vinh, ThS. Trần Văn Long</i>	262
30	ẢNH HƯỞNG CỦA CÁCH MẠNG MÀU ĐEN NHẬN THỨC CỦA SINH VIÊN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO <i>ThS. Nguyễn Trâm Anh</i>	270
31	NÂNG CAO NHẬN THỨC CHÍNH TRỊ CHO SINH VIÊN KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN THÔNG QUÁ CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN ĐẢNG <i>ThS. Lê Dương Thùy Hương</i>	276
32	BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRONG BỐI CẢNH CÔNG NGHIỆP 4.0 <i>TS. Phạm Thị Thuý Liễu, ThS. Võ Thị Thuý Hằng</i>	284
33	NÂNG CAO VAI TRÒ QUẢN TRỊ ĐẠI HỌC TRONG ĐÀO TẠO THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG ĐÁP ỨNG NHU CẦU XÃ HỘI VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ HIỆN NAY <i>TS. Bùi Đức Sinh</i>	294
34	GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC XÂY DỰNG, BAN HÀNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT QUẢN LÝ VỀ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU <i>TS. Phan Văn Tuấn, ThS. Nguyễn Thị Thanh Tuyền</i>	304
35	PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG TRƯỜNG HỌC TẠI TỈNH TIỀN GIANG <i>PGS.TS. Huỳnh Văn Chấn, TS. Tạ Thị Thanh Thủy</i>	314
36	PHÁT TRIỂN DU LỊCH TÂM LINH ĐẢM BẢO TÍNH BỀN VỮNG Ở NGHỆ AN <i>TS. Nguyễn Hồng Vinh</i>	325

37	KHÁN GIẢ TIẾP NHẬN ĐẾN KHÁCH HÀNG CHỦ ĐỘNG: MỘT TỔNG THUẬT VỀ NGHIÊN CỨU CÔNG CHÚNG TRÊN THẾ GIỚI <i>ThS. Nguyễn Thị Quỳnh Nga</i>	333
38	THỰC TRẠNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG TÁC XÃ HỘI VỚI NGƯỜI NHIỄM HIV/AIDS TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN <i>ThS. Phạm Thị Oanh</i>	349
39	VAI TRÒ CỦA CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG PHỤC HỒI CHỨC NĂNG DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG CHO TRẺ TỰ KỶ <i>NCS, ThS. Trần Thị Khánh Dung</i>	359
40	TÁC ĐỘNG XÃ HỘI CỦA LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI: TÌNH HÌNH HIỆN TẠI VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP (NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP Ở MỘT SỐ XÃ CỦA HUYỆN YÊN THÀNH, TỈNH NGHỆ AN) <i>TS. Võ Thị Cẩm Ly</i>	368
41	KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHỒ CẬP THẺ BẢO HIỂM Y TẾ Ở THÀNH PHỐ VINH TỬ KHI RA ĐỜI ĐẾN NAY <i>ThS. Phan Thị Thúy Hà</i>	378
42	THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TÁC XÃ HỘI TẠI CÁC BỆNH VIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN <i>Th.S. Nguyễn Thị Hoài An, ThS. Nguyễn Thị Hoài, ThS. Nguyễn Thị Kim Quy</i>	389
43	ĐỜI SỐNG VĂN HÓA - XÃ HỘI CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở NGHỆ AN <i>TS. Bùi Minh Thuận</i>	398
44	PHÒNG NGỪA TỘI PHẠM MA TÚY TRONG THỜI KỲ HỘI NHẬP QUỐC TẾ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY <i>TS. Bùi Thị Phương Quỳnh</i>	407
45	TRÍ TUỆ NHÂN TẠO: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC <i>Th.S Nguyễn Thị Ngọc Thành</i>	417

**ĐẶC ĐIỂM, YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP ĐỂ PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG
ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG
TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

PGS.TS. Nguyễn Thế Tư

Tóm tắt: *Trên cơ sở phân tích sáu đặc điểm, xác định năm yêu cầu khi nghiên cứu lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, từ đó đề xuất sáu giải pháp phát triển hoạt động đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Đó là: tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của đảng uỷ, Ban Giám đốc; xây dựng quy chế, quy định để thực hiện; đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy; xây dựng đội ngũ giảng viên có phẩm chất, năng lực; sử dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy và nghiên cứu khoa học, đổi mới chính sách đãi ngộ tạo động lực.*

Từ khoá: đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng, khoa học xã hội và nhân văn.

Đặt vấn đề

Sự phát triển của mỗi quốc gia phải dựa trên nền tảng của khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn. Mỗi ngành khoa học xét tới cùng đều hướng đến phục vụ cho tiến bộ xã hội, phục vụ cho con người. Cần thấy rằng khoa học xã hội và nhân văn tác động trực diện đến việc định hướng giá trị, hoàn thiện nhân cách con người. Các lĩnh vực khoa học thâm thấu, tác động biện chứng lẫn nhau để phát triển. Các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ đưa ra những số liệu, mô hình, kết quả để khoa học xã hội và nhân văn luận giải chứng minh sự phát triển của tiến bộ xã hội; khoa học kỹ thuật và công nghệ là phương tiện để khoa học xã hội và nhân văn nghiên cứu, giảng dạy giúp sinh viên cập nhật thông tin, kiến thức có hiệu quả, tạo sự hấp dẫn. Ngược lại khoa học xã hội và nhân văn, nhất là khoa học triết học được coi là phương pháp luận của khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ. Trong những thập kỷ qua hoạt động đào tạo, nghiên cứu ứng dụng của khoa học xã hội và nhân văn có những chuyển biến bước đầu nhưng so với khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ thì sự phát triển còn chưa nhanh, nặng về lý thuyết, chậm đổi mới cả về nội dung, phương pháp giảng dạy. Vì vậy, việc nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng khoa học xã hội và nhân văn thực sự cấp bách hiện nay.

1. Đặc điểm của lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn

Lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn có những đặc trưng sau:

Thứ nhất, khoa học xã hội và nhân văn chịu sự định hướng, chỉ đạo của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng của Đảng ta - định hướng, soi đường, kim chỉ nam cho mọi hoạt động của hệ thống chính trị. Trong ba bộ phận hợp thành của chủ nghĩa Mác-Lênin thì triết học Mác-Lênin được coi là cái lõi, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, là khoa học của mọi khoa học. Nhà vật lý A.Anh-xtanh chỉ rõ: Nếu không có thể giới quan của Triết

học thì khoa học vật lý của tôi không thể tiến xa hơn. Xa rời phương pháp luận của triết học thì các môn khoa học xã hội có nguy cơ chệch hướng trong nghiên cứu. Các Mác, Ph.Ăngghen khẳng định: “Các triết gia không mọc lên như nấm từ trái đất, họ là sản phẩm của thời đại mình, của dân tộc mình, mà dòng sữa tinh tế nhất, quý giá và vô hình được tập trung lại trong những tư tưởng triết học”¹. Quy định số 285-QĐ/TW của Bộ Chính trị khóa XI, chỉ rõ: “Nghiên cứu lý luận chính trị là hoạt động nghiên cứu nhằm cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định, hoàn thiện đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước”².

Thứ hai, khoa học xã hội và nhân văn mang tính giai cấp rõ rệt. Đây là hệ thống lý luận khoa học, tư tưởng của giai cấp công nhân đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản để phục vụ cho lợi ích quốc gia, dân tộc. Còn khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ có tính chất xuyên biên giới, phục vụ cho lợi ích của toàn nhân loại. Chúng ta dễ dàng nhận thấy các bài báo khoa học thuộc ngành khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ được công bố, đăng tải ở nước ngoài không phải là khó đối với những bài có chất lượng hàm lượng khoa học cao. Đối với khoa học xã hội và nhân văn nhất là khoa học chính trị, có khác biệt về thể giới quan thì việc được đăng tải các bài báo, công trình khoa học ở nước ngoài là vô cùng khó khăn.

Thứ ba, khoa học xã hội và nhân văn thể hiện tính dân tộc rất rõ. Nguyên lý triết học đã khẳng định tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội. Khoa học xã hội và nhân văn chịu sự quy định của nguyên lý này và theo đó cũng phản ánh đặc điểm tâm lý, truyền thống của chủ thể nghiên cứu, ứng dụng, phát triển. Đặc điểm truyền thống, dân tộc không cho phép các chủ thể nghiên cứu, ứng dụng giáo điều, rập khuôn trong nghiên cứu, phát triển, ứng dụng khoa học xã hội và nhân văn của nước ta.

Thứ tư, khoa học xã hội và nhân văn gắn chặt với quá trình nghiên cứu, tổng kết thực tiễn của đất nước mình để bổ sung làm giàu tri thức, hệ lý luận. Khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ nghiên cứu vận dụng những thành tựu khoa học - công nghệ của nước ngoài để vận dụng vào thực tiễn của Việt Nam là vấn đề hết sức bình thường, rất nhanh nhưng lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn của nước ngoài vận dụng vào nước ta thì hầu như không nhiều, bởi nó bị chi phối bởi ý thức hệ, thể giới quan, đặc điểm tâm lý, truyền thống dân tộc. Với quan điểm biện chứng, lịch sử cụ thể, Hồ Chí Minh chỉ dẫn: “Ta không thể giống Liên Xô, vì Liên Xô có phong tục, tập quán khác, có lịch sử địa lý khác... Ta có thể đi con đường khác để tiến lên chủ nghĩa xã hội”³.

Thứ năm, quy luật của khoa học xã hội và nhân văn thông qua hoạt động có ý thức, hướng đích của con người, của chủ thể lãnh đạo, quản lý. Còn quy luật tự nhiên diễn ra khách quan, tự động ngoài ý muốn của con người.

¹ C.Mác và Ph. Ăngghen (2002), *C. Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, t.1, tr. 156.

² Bộ Chính trị (2015), Quy định số 285-QĐ/TW ngày 25/04/2015 về dân chủ trong nghiên cứu lý luận chính trị trong các cơ quan đảng, nhà nước.

³ Hồ Chí Minh (2011), *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, t.10, tr.391.

Thứ sáu, kết quả nghiên cứu của khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ có thể ứng dụng được ngay. Ví dụ: đề tài khoa học, luận án tiến sĩ ngành y sau khi nghiệm thu, bảo vệ là ứng dụng để khám chữa bệnh được ngay cho người bệnh; kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học về lĩnh vực nông nghiệp về giống lúa mới nào đó sau một thời gian ngắn là được bà con nông dân ứng dụng; còn kết quả nghiên cứu của khoa học xã hội và nhân văn thời gian ứng dụng có thể lâu hơn, thậm chí 3-5 năm sau hoặc có những đề tài, luận án không thể sử dụng được vì còn phụ thuộc vào điều kiện, môi trường, thể chế, quyết sách chính trị của chủ thể lãnh đạo, quản lý. Một số đề tài khoa học, luận án tiến sĩ khoa học xã hội và nhân văn sau nhiều năm bảo vệ, nghiệm thu vẫn nằm trên giá sách, tính khả thi, vận dụng vào thực tiễn rất hạn chế.

2. Yêu cầu đối với hoạt động đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn

Việc thực hiện hoạt động đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phải đáp ứng những yêu cầu nhất định. Chúng bao gồm:

Một là, phải đảm bảo khách quan, toàn diện, lịch sử cụ thể, không phiến diện, chủ quan duy ý chí, rập khuôn máy móc trong đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng khoa học xã hội và nhân văn. Với quan điểm khách quan, biện chứng, V.I.Lênin cho rằng: “Muốn thực sự hiểu sự vật, cần phải nhìn bao quát và nghiên cứu tất cả các mặt, tất cả các mối liên hệ và “quan hệ gián tiếp” của sự vật đó”¹. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (năm 1986) khẳng định: “Đảng phải luôn xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan. Năng lực nhận thức và hành động theo quy luật là điều kiện đảm bảo sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng”².

Hai là, yêu cầu cơ sở đào tạo, chủ thể nghiên cứu, các nhà khoa học phải thực sự nêu cao tính đảng, nghiêm túc, trách nhiệm trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng kết quả nghiên cứu. Sự nghiêm túc, có trách nhiệm xã hội cao của các chủ thể sẽ tạo ra những sản phẩm có chất lượng để phục vụ xã hội. Mọi sự hời hợt, tắc trách, thiếu trách nhiệm của chủ thể đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng thì chắc chắn sản phẩm, kết quả nghiên cứu, ứng dụng sẽ không đạt như ý muốn thậm chí phản tác dụng trong quá trình thực thi. Do đó, Nghị quyết số 37-NQ/TW, ngày 9/10/2014 của Bộ Chính trị về công tác lý luận và định hướng nghiên cứu đến năm 2030 yêu cầu: “Công tác nghiên cứu lý luận phải trên cơ sở tổng kết thực tiễn và xuất phát từ yêu cầu thực tiễn. Xây dựng hệ thống chương trình nghiên cứu có mục tiêu, yêu cầu, nội dung cụ thể và thiết thực, được bảo đảm các điều kiện vật chất cần thiết”³.

Ba là, kiểm định, đánh giá quá trình đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng kết quả của khoa học xã hội và nhân văn. Đây là yêu cầu, tác nghiệp không thể thiếu trong các hoạt

¹ V.I. Lênin (2006), *V.I.Lênin: Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, t.42, tr.364.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, t.47, tr.711.

³ Bộ Chính trị (2014), *Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 9/10/2014 về công tác lý luận và định hướng nghiên cứu đến năm 2030*.

động này. Do đó trong quá trình kiểm tra, giám sát, kiểm định phải tiến hành nghiêm túc, đúng nguyên tắc, quy trình, phương pháp, cách thức để triển khai thực hiện có chất lượng nhằm phân loại, đánh giá khách quan các hoạt động. Qua đó chỉ ra những khuyết điểm, hạn chế để các cơ quan, đơn vị chủ thể được kiểm định rút kinh nghiệm, khắc phục sửa chữa trong thời gian tới.

Bốn là, phối hợp chặt chẽ các bộ phận, các chủ thể trong quá trình đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng kết quả của khoa học xã hội và nhân văn. Chất lượng của một sản phẩm bao giờ cũng tổ hợp sự phối hợp nhịp nhàng, có trách nhiệm của các chủ thể tham gia; đơn lẻ, thiếu phối hợp hành động trong thực hiện nhiệm vụ thì chắc chắn kết quả sẽ không như ý muốn. Tạo lập cơ chế, chính sách để tạo động lực cho đội ngũ trí thức cống hiến. Bởi vậy Đảng, Nhà nước phải tạo điều kiện, môi trường, cơ chế, chính sách để khích lệ đội ngũ trí thức nước nhà cống hiến, tỏa sáng, đi đầu đột phá trong lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng, khoa học - công nghệ, nghiên cứu khoa học và ứng dụng. Đổi mới cơ chế, chính sách, chế độ đãi ngộ cũng là quan trọng, cái quan trọng hơn nhiều là phải tạo lập môi trường dân chủ, không gian văn hóa, sự tin dùng để đội ngũ trí thức dấn thân cống hiến cho đất nước, địa phương. Xuất phát từ vai trò phát huy dân chủ, Hồ Chí Minh đúc kết: Khi mọi người đã phát biểu ý kiến, đã tìm thấy chân lý, lúc đó quyền tự do tư tưởng hóa ra quyền tự do phục tùng chân lý.

Năm là, phát huy dân chủ trong đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng. Đại hội XIII yêu cầu: Thực hiện nghiêm quy định dân chủ trong nghiên cứu lý luận chính trị, tạo môi trường dân chủ, khuyến khích tìm tòi, sáng tạo, phát huy trí tuệ của các tổ chức và cá nhân. Quy định số 285-QĐ/TW về dân chủ trong nghiên cứu lý luận chính trị trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước ghi rõ: “Dân chủ trong nghiên cứu lý luận chính trị là bảo đảm quyền và nghĩa vụ của các tổ chức và cá nhân được tự do sáng tạo, độc lập suy nghĩ, kiến nghị, được tôn trọng, tiếp thu ý kiến, vận dụng, sử dụng kết quả nghiên cứu trong các hoạt động nghiên cứu lý luận chính trị, phù hợp với pháp luật hiện hành”¹.

3. Những giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường hoạt động đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng khoa học xã hội và nhân văn trong thời gian tới

3.1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy, Ban Giám hiệu Trường Đại học Vinh

Đây là giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Trước bối cảnh và yêu cầu mới, Đại hội XIII chỉ rõ “Phấn đấu đưa nước ta trở thành một quốc gia mạnh về giáo dục và đào tạo ở khu vực; bắt kịp với trình độ tiên tiến của thế giới”². Chức năng của đảng ủy Trường Đại học Vinh là lãnh đạo chính trị, đề ra chủ trương, nghị quyết, chương trình, kế hoạch tổ chức

¹ Bộ Chính trị (2015), Quy định số 285-QĐ/TW ngày 25/04/2015 về dân chủ trong nghiên cứu lý luận chính trị trong các cơ quan đảng, nhà nước.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb CTQG Sự thật, Hà Nội, t.1, tr.140.

thực hiện và kiểm tra, giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết đã ban hành. Chức năng của Ban Giám hiệu Trường Đại học Vinh là điều hành quản lý, tổ chức thực hiện theo Luật Giáo dục năm 2019, Luật Giáo dục đại học năm 2012 sửa đổi năm 2018, Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013, quan điểm chỉ đạo về nội dung, phương thức thực hiện của Bộ giáo dục và Đào tạo, định hướng, nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ Trường Đại học Vinh về đào tạo, giảng dạy, nghiên cứu, ứng dụng trong lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn. Trên cơ sở tham mưu của Phòng Đào tạo, Ban Giám hiệu cụ thể hóa chủ trương, nghị quyết bằng các quy định, chính sách, thông báo, kết luận để triển khai thực hiện sát hợp với các đối tượng lãnh đạo, quản lý. Sự lượng hóa càng đầy đủ, đồng bộ, chặt chẽ, dự báo được xu hướng, quy mô phát triển của giáo dục đại học, của lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn thì sự cụ thể hóa mới chính xác, không bị lạc hậu, làm cơ sở để các bộ phận tham mưu, đơn vị thực hiện có hiệu lực hiệu quả, kịp thời. Trong quá trình cụ thể hóa cũng như triển khai thực hiện, trách nhiệm của Đảng ủy Trường là phải kiểm tra, giám sát, phân công từng đảng ủy viên phụ trách từng mảng, lĩnh vực để đảm bảo đúng định hướng chính trị, nghị quyết đã ban hành. Để tránh sự chông chéo hoặc buông lỏng lãnh đạo, quản lý nên chăng Đảng ủy và Ban Giám hiệu Trường cần bám sát quy chế hoạt động, duy trì tốt chế độ giao ban định kỳ, đột xuất để kịp thời xử lý chính xác những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn, tạo sự đồng thuận, thực hiện nghiêm phương hướng, mục tiêu, kế hoạch đã xác định.

3.2. Xây dựng quy chế, quy định để triển khai thực hiện có hiệu quả

Tạo lập thể chế đồng bộ là yêu cầu khách quan trong công tác đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng khoa học xã hội và nhân văn. Thể chế là công cụ để quản lý, quản trị các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo nói chung, khoa học xã hội và nhân văn nói riêng. Thể chế ôm chứa các cơ chế, quy chế, quy định được coi là những chế định bắt buộc để vận hành tổ chức thực hiện có hiệu quả, đồng bộ, liên thông, dễ thực hiện nhằm tạo hiệu lực, hiệu quả trong tổ chức thực hiện. Vì vậy, Đại hội XIII của Đảng chỉ rõ “Hoàn thiện cơ chế, chính sách để đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục và đào tạo đúng hướng”¹. Cần siết chặt kỷ luật kỷ cương trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học xã hội và nhân văn. Đổi mới sáng tạo nhưng phải trên cơ sở những nguyên tắc đã được xác định. Mọi sự coi nhẹ, dễ dãi trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng khoa học xã hội và nhân văn đều mang lại kết quả không như mong muốn của các chủ thể. Phải xuất phát từ thực tiễn, tham chiếu kinh nghiệm của các nước để xác lập quy chế, quy định nhằm vận hành tổ chức thực hiện thống nhất, đồng bộ, chặt chẽ, không tạo ra khoảng trống, điểm nghẽn để một số chủ thể, cá nhân lợi dụng làm sai trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng kết quả, thành tựu của khoa học xã hội và nhân văn vào cuộc sống.

3.3. Đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy cho phù hợp với tình hình mới

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *sđd*, tr.139.

Đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy khoa học xã hội và nhân văn là tất yếu khách quan trong xu thế hội nhập quốc tế sâu rộng về giáo dục và đào tạo hiện nay. Tập trung đổi mới nội dung, chương trình đào tạo sao cho vừa đảm bảo tính cơ bản, có trọng tâm trọng điểm nhưng phải phải cập nhật kiến thức mới, hiện đại để giúp người học mở rộng tầm nhìn, phương pháp tư duy, có quan điểm biện chứng giữa logic và lịch sử, truyền thống và hiện đại. Bám sát sự vận động biến đổi của thực tiễn, thời đại để cân nhắc bổ sung những môn học mới hoặc bổ sung thêm một số nội hàm của các môn học để làm phong phú nội dung. Nghiên cứu cắt bỏ những nội dung có trùng lặp, chồng lấn giữa các môn học khoa học xã hội và nhân văn. Đây là giải pháp góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, tạo ra sự hấp dẫn đối với sinh viên.

Bên cạnh đó, cần tập trung đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng tích cực, gợi mở, nhằm phát huy tư duy sáng tạo, phản biện của người học gắn với ứng dụng trong thực tiễn, giảm tải kiến thức lý thuyết, nâng dần kiến thức thực tiễn, kỹ năng dự báo và vận dụng trong thực tiễn cuộc sống. Khắc phục cách giảng dạy truyền đạt một chiều, người thầy cố đưa ra lượng kiến thức để lấp đầy cho người học mà không kích hoạt được tư duy sáng tạo cho sinh viên, làm cho họ thụ động, mất đi khả năng sáng tạo, đề xuất giải pháp để hoá giải, cải biến thực tiễn phục vụ cho con người, cộng đồng. Từ thực trạng giáo dục và đào tạo của nước ta trong những thập kỷ qua, Đại hội XIII đánh giá “Nội dung, chương trình giáo dục và đào tạo còn nặng lý thuyết, nhẹ thực hành... Giáo dục làm người, đạo đức, lối sống còn bị xem nhẹ”¹. Đây là thông điệp, chỉ báo giúp cho đội ngũ giảng viên phải mạnh dạn cải tiến, đổi mới phương pháp sao cho biến quá trình đào tạo thành tự đào tạo, từ trạng bị một chiều sang trạng bị phương pháp tư duy để gợi mở, kiến tạo ý tưởng, thành thực kỹ năng thực hành ứng dụng. Học đi đôi với hành là nguyên lý xuyên suốt, nhất quán cần được quán triệt trong đào tạo, bồi dưỡng kiến thức các lĩnh vực khoa học, trong đó có khoa học xã hội và nhân văn.

3.4. Xây dựng đội ngũ giảng viên có phẩm chất, năng lực, đam mê nghề nghiệp, chuyên tâm với sự nghiệp trồng người

Mặc dù trong những năm qua đội ngũ nhà giáo nhờ được đào tạo, bồi dưỡng cập nhật kiến thức nhưng phải nhìn nhận khách quan là “Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, trên một số mặt vẫn còn bất cập về chất lượng, số lượng”². Bởi vậy nâng cao chất lượng đội ngũ này thực sự cấp bách trong giảng dạy, nghiên cứu, đào tạo, bồi dưỡng hiện nay, nhất là trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc đòi hỏi phải có nguồn nhân lực chất lượng cao mới đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị trong bối cảnh mới hiện nay.

Trước tác động mạnh mẽ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Đại hội XIII khẳng định “...chăm lo xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục là

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *sđd*, tr.82.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *sđd*, tr.83.

khâu then chốt”¹. Đội ngũ giảng viên có vai trò cực kỳ quan trọng trong giáo dục, đào tạo - thầy giỏi thì mới có trò giỏi. Đội ngũ này không chỉ có phẩm chất đạo đức trong sáng, tâm huyết với nghề mà còn có trình độ chuyên môn cao, phương pháp giảng dạy khoa học, hiện đại, lấy người học làm trung tâm - biết khơi dậy tính tích cực sáng tạo của người học. Giảng viên giỏi là người biết định hướng, gợi mở tư duy sáng tạo cho sinh viên, biết chất lọc để ứng dụng vào thực tiễn có hiệu quả. Người giảng viên phải có kiến thức phong phú, sâu rộng mới đủ năng lượng truyền tải cho sinh viên. Muốn vậy, đội ngũ giảng viên phải nỗ lực bằng các kênh để cập nhật làm giàu tri thức. Đúng như V.I.Lênin xác định phương châm: Học, học nữa, học mãi. Triết lý học của thế kỷ XXI là học suốt đời. Không học, không tích lũy tri thức sẽ lạc hậu, thoái bộ. Đồng thời đội ngũ giảng viên khoa học xã hội và nhân văn phải nỗ lực trong nghiên cứu khoa học, đắm mình trong thực tiễn để khái quát, tổng kết một mặt làm phong phú, hấp dẫn bài giảng, mặt khác bổ sung phát triển lý luận. Lý luận phải mang hơi thở của cuộc sống, thời đại, có như vậy lý luận mới có sứ mệnh định hướng soi đường.

Trước yêu cầu mới, Đại hội XIII chỉ rõ: “Thực sự tôn trọng, tạo điều kiện nâng cao hiệu quả hoạt động tư vấn, phản biện của chuyên gia, đội ngũ trí thức”². Nghị quyết 45 của Hội nghị Trung ương 8 khoá XIII về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong tình hình mới đã cụ thể hoá quan điểm của Đại hội XIII và chỉ rõ: Xây dựng đội ngũ trí thức vững mạnh toàn diện là đầu tư cho xây dựng, bồi đắp “nguyên khí quốc gia” và phát triển bền vững; là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị.

3.5. Ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy và nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn

Chúng ta đang sống trong thời đại bùng nổ thông tin, khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ thông tin, internet, trí tuệ nhân tạo phát triển mạnh mẽ, mang lại những tiện ích giá trị cho con người, xã hội. Đại hội XIII xác định tập trung phát triển kinh tế số, xã hội số, tạo lập hạ tầng số để phát triển kinh tế - xã hội, các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Đây là phương thức, phương tiện để đổi mới phương pháp dạy học, tạo sự hấp dẫn, khả năng kết nối, mô phỏng tri thức, thông tin nhằm giúp sinh viên dễ tiếp thu, dễ nhớ, dễ hiểu, dễ tham chiếu để đưa ra những bình luận, dự báo được chiều hướng phát triển cũng như nhận diện những trở ngại trong học tập, nghiên cứu khoa học và ứng dụng.

Nên chăng cần đa dạng hoá phương thức đào tạo có thể xây dựng các khóa học trực tuyến bao gồm các chủ đề về các bộ môn khoa học xã hội và nhân văn, nhất là các môn học mới để sinh viên cập nhật làm giàu tri thức, hiểu sâu vấn đề. Các khóa học có thể được phân chia theo cấp độ từ cơ bản đến nâng cao, phù hợp với nhu cầu của từng

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *sđd*, tr.138.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *sđd*, tr.167.

đối tượng sinh viên. Chủ động cung cấp tài liệu học tập phong phú như bài giảng video, bài đọc, bài tập tương tác và những câu hỏi, vấn đề để thảo luận. Đảm bảo các tài liệu này được cập nhật các nghiên cứu mới nhất ở trong nước và thế giới để sinh viên mở rộng tầm nhìn và phương thức tiếp cận. Phát triển các hệ thống quản lý học tập để quản lý việc học trực tuyến, theo dõi quá trình học tập và cung cấp phản hồi cho người học. Tổ chức tốt các cuộc thảo luận trực tuyến, bài kiểm tra và đánh giá liên tục, hệ thống để đảm bảo người học hiểu sâu và ứng dụng được trong thực tế.

3.6. Đổi mới chế độ, chính sách tạo động lực cho giảng viên khoa học xã hội và nhân văn công hiến gắn với tăng cường hợp tác quốc tế

Sinh thời, Các Mác đã đúc kết chân lý giản đơn, dễ hiểu: Trước hết con người cần phải có ăn, ở, mặc, đi lại rồi mới nói đến chuyện làm chính trị. Nhận rõ tác động của chế độ, chính sách, Đại hội XIII của Đảng đã nhấn mạnh: “Cần đổi mới mạnh mẽ chính sách đãi ngộ”¹. Theo đó “Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ thể chế, chính sách ứng dụng, phát triển khoa học và công nghệ”².

Chỉ thị số 23-CT/TW ngày 09/02/2018 đã chỉ rõ: “Chế độ, chính sách và điều kiện để triển khai nhiệm vụ quan trọng này còn nhiều bất cập”. Theo đó, Chỉ thị cũng đề ra nhiệm vụ, giải pháp cho thời gian tới: “Có cơ chế, chế độ phù hợp cho đội ngũ giảng viên lý luận chính trị. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí hoạt động và hiện đại hoá các trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật”. Cùng với đó cần cải tiến chế độ tiền lương, khen thưởng, tôn vinh ngành giáo dục, các đề tài, công trình khoa học của tập thể, cá nhân xuất sắc. Đây là biện pháp kích hoạt tạo động lực mạnh mẽ cho đội ngũ giảng viên, trí thức chuyên tâm với hoạt động đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng khoa học xã hội và nhân văn.

Trong xu thế hội nhập quốc tế sâu rộng trên các lĩnh vực, giáo dục- đào tạo cũng không phải là ngoại lệ. Bởi vậy, Đại hội XIII chỉ dẫn “Có chính sách hỗ trợ hoạt động giao lưu, trao đổi học thuật quốc tế”³. Tăng cường hợp tác, trao đổi học thuật, kinh nghiệm trong đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học xã hội và nhân văn thực sự cần thiết để tham chiếu, học hỏi những tri thức, kinh nghiệm để phát triển khoa học xã hội và nhân văn vừa giữ được bản sắc dân tộc vừa tích hợp những tri thức, cách làm sáng tạo phục vụ đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu và ứng dụng có hiệu quả vào thực tiễn.

Kết luận

Trên cơ sở đặc điểm khoa học xã hội và nhân văn, có những điểm khác so với khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật, khoa học - công nghệ, xác định các yêu cầu cùng với thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao hoạt động đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *sđd*, tr.138.

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *sđd*, tr.141..

³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *sđd*, tr.142.

khoa học xã hội và nhân văn có hiệu quả; trong đó phải đặc biệt coi trọng giáo dục-đào tạo, bởi giáo dục - đào tạo là gốc, là quốc sách hàng đầu, là chìa khoá mở cánh cửa bước vào kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc hướng đến giàu mạnh, phồn thịnh, văn minh và hạnh phúc, từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân; hoàn thiện nhân cách, khẳng định quyền con người trong tổng thể, mục tiêu lấy con người là trung tâm của sự phát triển. Đó là sứ mệnh, nhiệm vụ nặng nề của khoa học xã hội và nhân văn phải tiên phong làm nòng cốt trong cải biến xã hội theo hệ giá trị nhân văn để mang lại lợi ích cho con người.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2014), *Nghị quyết số 37-NQ/TW, ngày 9/10/2014 về công tác lý luận và định hướng nghiên cứu đến năm 2030.*
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập I, Nxb CTQG Sự thật, Hà Nội,*
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng toàn tập, Nxb CTQG, Hà Nội,*
4. V.I.Lênin (2006), *V.I.Lênin Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.*
5. C.Mác, Ăngghen (2002), *C.Mác, Ăngghen Toàn tập, Nxb CTQG, Hà Nội,*
6. Hồ Chí Minh (2011), *Hồ Chí Minh Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.*

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY CÁC MÔN KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN Ở CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRONG BỐI CẢNH MỚI

Thượng tá, PGS. TS Trần Hậu Tân

Phó Chính ủy Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Ninh Bình

Tóm tắt: Trong bối cảnh thế giới đang bước vào phát triển kinh tế tri thức và Việt Nam chuẩn bị bước vào kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, sẽ tiếp tục tạo ra những biến đổi mạnh mẽ, tác động sâu sắc đến mọi mặt của đời sống xã hội, trong đó có giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học. Bối cảnh này đòi hỏi hệ thống các trường đại học cần phải tiếp tục có sự đổi mới hơn nữa để thích ứng với những yêu cầu của thời cuộc, đặc biệt là nâng cao chất lượng dạy và học nhằm tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao. Trong đó, giảng dạy các môn khoa học xã hội và nhân văn (KHXX&NV) có vai trò đặc biệt quan trọng đối với việc xác lập nền tảng lý luận chính trị cho học viên, sinh viên, góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, không chỉ giỏi nghiệp vụ và các kỹ năng chuyên môn, mà còn vững vàng về bản lĩnh chính trị và từng bước hoàn thiện thế giới quan khoa học, nhân sinh quan khoa học. Để đáp ứng yêu cầu này, vấn đề trước hết phải quan tâm chính là nâng cao chất lượng giảng dạy các môn KHXX&NV tại các trường đại học nhằm đáp ứng tình hình mới hiện nay.

Từ khóa: Giảng dạy; chất lượng giảng dạy; khoa học xã hội và nhân văn; đại học.

Đặt vấn đề

Xác định đúng vị trí, vai trò quan trọng của hoạt động giảng dạy các môn KHXX&NV là nhằm giáo dục chính trị, tư tưởng - nội dung quan trọng trong công tác tư tưởng, văn hóa của Đảng, trong những năm qua các trường đại học ở nước ta luôn chú trọng đến việc đổi mới nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giảng dạy nói chung và giảng dạy các môn KHXX&NV nói riêng cho học viên, sinh viên, coi đây là nhiệm vụ thường xuyên, có vị trí đặc biệt quan trọng trong kết cấu chương trình, nội dung kiến thức trang bị cho học viên, sinh viên. Đây cũng là đòi hỏi khách quan đang đặt ra cho cả người dạy lẫn người học và những người trực tiếp làm công tác quản lý giáo dục trước bối cảnh mới.

Triển khai giảng dạy các môn KHXX&NV ở các trường đại học hiện nay chính là hoạt động sư phạm của đội ngũ giảng viên truyền thụ tri thức khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, chính sách pháp luật của Nhà nước cùng những tinh hoa tư tưởng chính trị của dân tộc và nhân loại, nhằm xây dựng thế giới quan duy vật, phương pháp luận khoa học, nhân sinh quan cách mạng, phương pháp tư duy biện chứng và phương pháp hành động khoa học, hình thành niềm tin, lý tưởng cộng sản chủ nghĩa, góp phần xây dựng bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống theo mục tiêu, yêu cầu đào tạo của từng đối tượng ở các trường đại học. Nâng cao chất lượng giảng dạy các môn KHXX&NV chính là tổng hợp kết quả truyền thụ nội dung, sử dụng các hình thức, phương pháp, phương tiện phù hợp của giảng viên với đối tượng đào tạo, từng bước hình

thành, phát triển thế giới quan, phương pháp luận, xây dựng bản lĩnh chính trị; hoàn thiện các phẩm chất chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho người học theo mục tiêu, yêu cầu đào tạo. Tuy nhiên, lựa chọn các giải pháp nào để nâng cao chất lượng giảng dạy các môn KHXH&NV đang là câu hỏi đặt ra đối với mỗi trường đại học mà trực tiếp là đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục. Vì thế, cần phải có sự đánh giá, phân tích làm rõ những bất cập còn đang tồn tại để từ đó xác định và thực hiện giải pháp phù hợp, nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy các môn KHXH&NV ở các trường đại học hiện nay.

Nội dung

1. Những bất cập trong triển khai giảng dạy các môn KHXH&NV ở các trường đại học thời gian qua

Hiện nay, việc giảng dạy các môn KHXH&NV ở các trường đại học, được lãnh đạo, quản lý các cấp rất quan tâm và coi trọng. Đặc biệt, việc nâng cao chất lượng giảng dạy các môn KHXH&NV đã đạt được một số thành tựu nhất định, có những khởi sắc. Tuy nhiên, trong thực tiễn dạy và học các môn khoa học này vẫn còn những bất cập, hạn chế.

Trước hết, kết cấu chương trình, nội dung các môn KHXH&NV còn nhiều điểm chưa thật hợp lý. Năm năm trở về trước, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tích hợp nội dung các môn Triết học Mác - Lênin, Kinh tế Chính trị Mác - Lênin và Chủ nghĩa xã hội khoa học thành một môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin; đổi tên môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam thành môn Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và môn Tư tưởng Hồ Chí Minh. Việc tích hợp từ 5 môn sang 3 môn đã sớm bộc lộ nhiều bất cập trong quá trình dạy và học. Việc tích hợp nhiều môn học vào một nội dung môn học không đạt được sự thống nhất như mong muốn. Chính vì thế, từ năm học 2019 - 2020, “Các môn lý luận chính trị được đưa vào chương trình giảng dạy trở lại với 5 môn riêng biệt: Triết học Mác - Lênin, Kinh tế Chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và Tư tưởng Hồ Chí Minh”¹.

Để bắt kịp xu thế của bối cảnh mới, nhất là khi cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang có ảnh hưởng sâu rộng trên phạm vi toàn cầu, các môn học KHXH&NV đã được cập nhật thêm nhiều nội dung cho phù hợp hơn với tình hình mới hiện nay. Tuy nhiên, trên thực tế vẫn còn nhiều bất cập tồn tại. Đó là chương trình cập nhật nội dung mới vừa phù hợp với hoàn cảnh thực tiễn vừa đảm bảo nội dung cốt lõi của môn học đã làm khối lượng kiến thức trong các môn học nhiều lên, song thời lượng giảng dạy lại rút ngắn lại, đã gây nên áp lực lớn lên việc truyền đạt nội dung của giảng viên. Chẳng hạn, môn Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam trước đây gồm 9 chương nội dung với thời lượng 45 tiết (3 tín chỉ), nay chuyển sang chương trình có 4 chương (ngoài chương nhập môn, chỉ còn 3 chương nội dung trong môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam), trong khi đó thời gian quá hạn hẹp, bởi nay thời lượng rút xuống còn 30 tiết (2 tín chỉ). Do đó, giảng viên chưa thực sự trang bị cho mình

¹ Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), *Công văn số 3056/BGDĐTGDĐH ngày 19 tháng 7 năm 2019 về việc thực hiện chương trình, giáo trình các môn lý luận chính trị.*

được khả năng khái quát, tổng hợp kiến thức trong giảng dạy để thu hút được sự quan tâm, tạo hứng thú, nhiệt tình học tập của học viên, sinh viên, thậm chí có nhận thức lệch lạc về tầm quan trọng của các môn KHXH&NV.

Hai là, do tính đặc thù của các môn KHXH&NV là rất “khô khan” và hết sức trừu tượng, khó tiếp thu, mà lại thường được xếp vào chương trình học các năm thứ nhất, thứ hai khi mà sinh viên mới bước vào trường đại học, tâm lý chưa ổn định, chưa kịp xây dựng được các phương pháp học mới ở bậc đại học... Do vậy, việc học tập của sinh viên gặp nhiều khó khăn, gây ra tâm trạng đã ngại học càng trở nên “nản học” các môn KHXH&NV hoặc với cách học để “đổi phó”, chỉ chú trọng “học vẹt”, học “thuộc lòng”, học sao cho miễn là qua được các kỳ thi, còn bản chất vấn đề thì hầu như không hiểu hoặc không cần hiểu, niềm đam mê hứng thú hầu như không có, không biết cách vận dụng lý thuyết vào thực tiễn... dẫn đến chất lượng, hiệu quả chưa cao. Đây chính là một trong những nguyên nhân khiến nhiều sinh viên có tâm lý chán nản, sao nhãng học tập dẫn đến việc bỏ học.

Ba là, vẫn còn rất nhiều giờ giảng, bài giảng thiếu sức sống, sức hấp dẫn, sức thuyết phục, không sinh động, không tạo ra được sự hứng thú trong giờ học cho sinh viên; chưa thực sự tạo được sự kết nối giữa người dạy và người học, giữa nội dung trong sách với cuộc sống, giữa lý luận và thực tiễn, vẫn tồn tại cách tiếp cận cũ, chưa được nhận diện và khắc phục. Thực tế, do một số giảng viên có tuổi đời còn trẻ, thiếu kinh nghiệm sống, thiếu tính thực tiễn, hầu như chỉ biết có lý thuyết suông, chỉ sử dụng một phương pháp thuyết trình hết sức đơn điệu “thầy đọc, trò ghi”. Hệ quả tất yếu kéo theo đó là chất lượng, hiệu quả của công tác giảng dạy hạn chế, thậm chí đôi khi còn phản tác dụng và tạo ra tâm lý ức chế, khiến căng, gò ép cho người học. Bên cạnh đó, một số giảng viên lớn tuổi, từng trải, già dặn hơn trong nghề, có vốn sống, kinh nghiệm dồi dào hơn, tính thực tiễn trong bài giảng phong phú, sinh động hơn. Nhờ đó, giờ giảng của họ sẽ phần nào thuyết phục hơn, có sức sống hơn. Tuy vậy, giảng viên lớn tuổi thường không sử dụng hoặc sử dụng ít những phần mềm công nghệ thông tin trong dạy học, làm giảm đi sự hấp dẫn và hứng thú của sinh viên đối với môn học.

Bốn là, việc bố trí, sắp xếp số lượng sinh viên, cơ sở vật chất đảm bảo chưa phù hợp. Cụ thể, “Các trường đại học sắp xếp số lượng sinh viên trong một giảng đường còn quá đông (Ở nhiều trường mỗi lớp có khoảng 100 đến 200 sinh viên). Với số lượng như vậy, giảng viên khó có thể phát huy tính tích cực của sinh viên trong học tập. Giờ thảo luận cũng khoảng 50 đến 70 sinh viên trong một giảng đường”¹. Với điều kiện đó, giảng viên khó có thể tổ chức giờ thảo luận có hiệu quả. Các phương tiện hỗ trợ giảng dạy có trường chưa được đầu tư đúng mức, hoặc có đầu tư nhưng việc hỏng hóc không được sửa chữa kịp thời. Thư viện nhà trường cũng ít sách tham khảo cho các môn KHXH&NV. Có trường có thư viện điện tử nhưng số đầu máy ít, không đủ cho sinh viên sử dụng. Kinh phí của Nhà nước và các trường đại học đầu tư cho các môn KHXH&NV thường ít hơn các môn học khác nên việc tổ chức cho các

¹ Nguyễn Thái Sơn, *Vài suy nghĩ về việc gắn lý luận với thực tiễn trong giảng dạy chính trị hiện nay*, http://trungchinhtina.gov.vn/ArticleDetail.aspx?_Article_ID=299

giảng viên, sinh viên đi thực tế, tham quan hay giao lưu tiếp xúc với các nhân chứng, vật chứng rất khó thực hiện. Ngoài ra, việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập các môn KHXH&NV hiện nay còn có những bất cập, chưa đảm bảo các mục tiêu đã được quy định trong mỗi nội dung của môn học, chưa kích thích được tinh thần tự giác học tập và phát huy tính tích cực nghiên cứu độc lập, tự chủ, sáng tạo của sinh viên khi học các môn KHXH&NV.

Thứ năm, sự chống phá quyết liệt của các thế lực thù địch trên lĩnh vực tư tưởng - lý luận. Sau sự kiện chính trị chấn động thế giới bởi chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu bị sụp đổ; phong trào cộng sản và công nhân quốc tế gặp nhiều khó khăn và lâm vào thoái trào. Một số nước trên thế giới kiên định con đường đi lên chủ nghĩa chủ nghĩa cũng gặp không ít khó khăn trong tiến trình cải cách, đổi mới của mình. Trong khi đó, các nước tư bản chủ nghĩa đã có những điều chỉnh, thích nghi và tận dụng được những thành tựu khoa học, công nghệ nên vẫn còn sức sống, thậm chí một số nước ở châu Âu, Bắc Âu... đã có sự phát triển vượt trội không chỉ về kinh tế mà cả những giá trị nhân văn. Bên cạnh đó, các thế lực phản động ráo riết thực hiện âm mưu, hoạt động “diễn biến hòa bình” nhằm xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Họ ra sức xuyên tạc, phủ nhận bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Họ hô hào, cổ xúy cho mô hình “xã hội dân chủ” và con đường phát triển phi xã hội chủ nghĩa. Họ nuôi dưỡng, kích động các khuynh hướng cơ hội chính trị, hữu khuynh, dao động... trong cán bộ, đảng viên và quần chúng để nhằm tạo ra sự phân hóa, phân liệt, đối lập, xung đột trong xã hội. Họ tìm mọi cách du nhập lối sống, đạo đức, văn hóa phản động vào nước ta, làm cho văn hóa của chúng ta đi chệch mục tiêu chủ nghĩa xã hội, làm tha hóa một bộ phận cán bộ, đảng viên, đặc biệt là sinh viên. Dẫn đến, một số sinh viên do bị ảnh hưởng bởi những thông tin xấu, độc hại lan truyền trên internet nên đã mất phương hướng chính trị, mờ nhạt về lý tưởng cách mạng. Nguy hiểm hơn, do sự tiếp xúc với một số quan điểm, tư tưởng, văn hóa, nghệ thuật, lối sống không phù hợp từ bên ngoài, một số sinh viên đã ảo tưởng về nền dân chủ đa nguyên, đa đảng. Bên cạnh đó, năng lực quản lý của Nhà nước, hiệu quả hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội chưa đáp ứng kịp yêu cầu của bối cảnh mới. Luật pháp còn nhiều khe hở để cho các hành vi vi phạm pháp luật như tham ô, tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, bao che tội phạm; tình trạng buôn lậu, trốn thuế... Đặc biệt, bốn nguy cơ đã được Đảng chỉ ra từ Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ của Đại hội lần thứ VII (1/1994) đối với nước ta vẫn tồn tại và có nguy cơ diễn biến trở nên phức tạp hơn. Những tác động đó đã và đang ảnh hưởng tiêu cực đến nhận thức và niềm tin của nhân dân (nhất là thế hệ trẻ, sinh viên) vào chế độ xã hội chủ nghĩa và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay. Điều đó dẫn tới tinh thần học tập các môn KHXH&NV của sinh viên bị suy giảm.

Thực tiễn này, đòi hỏi giảng viên giảng dạy các môn KHXH&NV cần phải tăng cường trang bị cho sinh viên lý tưởng cách mạng, lối sống, niềm tin, có lập trường vững vàng trước mọi thử thách, góp phần giúp sinh viên có đủ dũng khí và khả năng bảo vệ hệ tư tưởng vô sản, bảo vệ Đảng Cộng sản và chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ các giá trị truyền thống dân

tộc và có sức “đề kháng” với “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch với hình thức ngày càng thâm độc, tinh vi, ngăn chặn và đẩy lùi được biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá”. Để làm được điều đó, chúng ta phải tiếp tục nâng cao chất lượng giảng dạy các môn KHXH&NV. Theo đó, đặt ra đối với các trường đại học phải thực hiện đồng bộ, hiệu quả những giải pháp cơ bản.

2. Các giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy các môn KHXH&NV ở các trường đại học trong bối cảnh mới

Một là, tăng cường nhận thức và ý thức trách nhiệm cho các tổ chức, lực lượng về nâng cao chất lượng giảng dạy các môn KHXH&NV ở các trường đại học trong bối cảnh mới hiện nay.

Đây là giải pháp quan trọng, quyết định trực tiếp đến nâng cao chất lượng giảng dạy các môn KHXH&NV ở các trường đại học. Vì thế, các trường đại học từ Hội đồng trường, Ban Giám hiệu đến các phòng, ban chức năng và đội ngũ cán bộ, giảng viên, học viên, sinh viên cần tiếp tục quán triệt, thực hiện nghiêm các nghị quyết, chỉ thị, quy định của Đảng, của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trọng tâm là: Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và các chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục - đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đặc biệt, là quán triệt và thực hiện đồng bộ, chất lượng, hiệu quả Đề án “Nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019 - 2025” (Đề án 69), và việc đổi mới công tác giáo dục KHXH&NV trong các trường đại học. Cùng với đó, làm tốt công tác thông tin KHXH&NV, coi trọng tổng kết thực tiễn, kịp thời phát hiện và nhân rộng những mô hình hay, cách làm mới, hiệu quả để động viên, cổ vũ các tập thể, cá nhân điển hình, khích lệ tinh thần học tập, nỗ lực vươn lên của đội ngũ giảng viên, học viên, sinh viên, cán bộ quản lý giáo dục, cán bộ nghiên cứu KHXH&NV ở các trường đại học.

Hai là, kết hợp đổi mới đồng bộ chương trình, nội dung gắn với đổi mới hình thức, phương pháp dạy - học.

Tiếp tục hoàn thiện chương trình, đổi mới nội dung, hình thức, phương pháp giảng dạy các môn KHXH&NV ở các trường đại học trên cơ sở nội dung kế hoạch triển khai thực hiện Đề án và thực hiện nghiêm túc chương trình giảng dạy các môn lý luận chính trị của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành.

Quá trình đổi mới cần tiến hành đồng bộ, bảo đảm tích cực, chủ động, thận trọng, chuẩn xác, hạn chế thấp nhất sự trùng lặp nội dung hoặc bỏ trống những nội dung giao thoa giữa các cấp học, bậc học, môn học. Để tối ưu hóa chương trình, nội dung giáo dục phù hợp với mục tiêu, mô hình đào tạo của mình, các trường đại học cần quán triệt, thực hiện nghiêm Công văn số 3056/BGDĐTGDĐH ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện chương trình, giáo trình các môn lý luận chính trị. Chú trọng cập nhật, tiếp thu thành tựu, tri thức mới của các khoa học KHXH&NV để biên soạn giáo án và tài liệu dạy học.

Trong đổi mới hình thức, phương pháp giảng dạy, cần đề cao tính chủ động, sáng tạo,

phát huy dân chủ trong tranh luận khoa học, rèn luyện phương pháp tư duy khoa học của học viên, sinh viên. Gắn kết chặt chẽ giữa lý luận KHXH&NV với thực tiễn để định hướng cho người học, giúp họ vận dụng sáng tạo những kiến thức trong quá trình giáo dục, đào tạo vào nhiệm vụ, chức trách đảm nhiệm sau khi ra trường. Coi trọng kết hợp tốt giữa phương pháp dạy học truyền thống với hiện đại, chú trọng định hướng phát triển tư duy, phong cách làm việc khoa học cho người học. Đa dạng hóa các hình thức dạy học theo hướng tăng cường các hình thức sau bài giảng, như: bổ trợ kiến thức, kết hợp mở rộng các hình thức thi tìm hiểu, thi olympic các môn KHXH&NV,... tạo động lực phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của đội ngũ giảng viên, học viên, sinh viên và cán bộ quản lý giáo dục trong nghiên cứu, giảng dạy, học tập.

Quá trình đổi mới đồng bộ chương trình, nội dung gắn với đổi mới hình thức, phương pháp dạy - học các môn KHXH&NV, cần đặc biệt chú trọng nâng cao chất lượng hoạt động giảng bài. Theo đó, đội ngũ giảng viên cần chú trọng thực hiện tốt các vấn đề cơ bản như: *Thứ nhất*, phải nắm chắc đối tượng giảng dạy và tính đặc thù về nội dung của từng môn học, bài giảng. Tính chất đối tượng giảng dạy của các trường đại học hết sức phong phú, đa dạng thể hiện ở nhiệm vụ giáo dục và đào tạo của từng trường với nhiều đối tượng khác nhau: học viên, sinh viên. Hầu như ở trường nào cũng có nhiều hình thức đào tạo và bậc học khác nhau như: Đào tạo chính quy, tại chức, ngắn hạn, dài hạn, bậc học đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và đào tạo chức danh..., với nhiều chuyên ngành đào tạo khác nhau. *Thứ hai*, giảng viên phải thực sự có trình độ chuyên sâu về kiến thức của bộ môn mình đảm nhiệm và kiến thức của các môn học có liên quan. *Thứ ba*, giảng viên phải có sự hiểu biết và cập nhật kịp thời các thông tin từ thực tiễn đời sống xã hội, nắm vững các quan điểm, luận điểm sai trái, không đúng, hoặc chưa có sự thống nhất của các môn KHXH&NV hiện nay. *Thứ tư*, quá trình giảng dạy các môn KHXH&NV, giảng viên cần kết hợp chặt chẽ, sử dụng tổng hợp các phương pháp theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động tự học của mỗi học viên, sinh viên với đổi mới nội dung, hình thức các hoạt động sau giảng và đảm bảo đầy đủ cơ sở vật chất cho quá trình này. *Thứ năm*, tăng cường áp dụng công nghệ thông tin và các phương tiện hiện đại vào trong giảng dạy một cách linh hoạt.

Ba là, quan tâm xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ trực tiếp làm công tác giảng dạy các môn KHXH&NV đáp ứng bối cảnh mới.

Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục có vai trò đặc biệt quan trọng trong thực hiện nhiệm vụ nâng cao chất lượng giảng dạy các môn KHXH&NV ở các trường đại học trong bối cảnh mới. Quán triệt tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII về xây dựng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục trong hệ thống giáo dục; chăm lo xây dựng tổ chức đảng, đội ngũ cán bộ chủ trì các khoa giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục và đội ngũ giảng viên KHXH&NV vững mạnh. Phải quan tâm chăm lo xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, coi đây là khâu then chốt.

Do vậy, nhiệm vụ đặt ra cho các trường đại học phải thường xuyên quan tâm kiện

toàn, phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục các môn KHXH&NV, bảo đảm đủ số lượng, đồng bộ hợp lý về cơ cấu, phù hợp về độ tuổi, chuyên ngành, chuẩn hoá về chất lượng theo quy định; có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, lối sống trong sạch, gương mẫu, luôn luôn giữ vững tính tư tưởng chính trị, tính khoa học, tính thực tiễn trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học, có tinh thần yêu nghề, tận tụy với công việc, có kiến thức toàn diện, chuyên ngành sâu, có năng lực sư phạm, có kinh nghiệm thực tiễn; tích cực nghiên cứu, học tập, rèn luyện phấn đấu vươn lên đáp ứng yêu cầu đổi mới và nâng cao chất lượng giảng dạy các môn KHXH&NV trong bối cảnh mới. Theo đó, cần làm tốt công tác tạo nguồn, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí sử dụng và tăng cường quản lý, rèn luyện đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục các môn KHXH&NV; chú trọng xây dựng đội ngũ nhà giáo có trình độ chuyên môn cao, có chức danh khoa học, các chuyên gia đầu ngành. Các trường đại học cần chủ động tổng kết, xây dựng và tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 89/QĐ-TTg, ngày 18 tháng 1 năm 2019, của Thủ tướng Chính phủ, “*Phê duyệt Đề án nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2030*”. Việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục các môn KHXH&NV phải được các trường tiến hành toàn diện cả về bậc học, kiến thức thực tiễn, phương pháp sư phạm, khả năng nghiên cứu khoa học. Chú trọng bồi dưỡng nâng cao trình độ ngoại ngữ, công nghệ thông tin cho đội ngũ nhà giáo KHXH&NV trong các trường đại học. Đây là vấn đề hết sức cấp thiết, vì thế dù khó cũng phải quyết tâm làm và có hiệu quả thiết thực. Đây cũng chính là điều cần thiết để các nhà giáo hội nhập với xu hướng kết nối toàn cầu, hội nhập với công tác giáo dục KHXH&NV của thế giới trong thời đại Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Họ cần được chuyên nghiệp hóa và có khả năng sáng tạo cao, có phương pháp giáo dục - đào tạo hiện đại với sự ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin.

Tăng cường đưa giảng viên đi thực tế để tích lũy kinh nghiệm và có biện pháp động viên, khích lệ đội ngũ nhà giáo các môn KHXH&NV tự học, tự nghiên cứu để vươn lên đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ giảng dạy. Cơ quan chức năng của Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp tục tham mưu cho các Hội đồng chức danh giáo sư ngành KHXH&NV và chỉ đạo, hướng dẫn các trường đại học thực hiện tốt việc xét, công nhận chức danh, danh hiệu nhà giáo ở các cấp và chỉ đạo chặt chẽ việc đăng ký hồ sơ chuyên môn kỹ thuật, xét đề nghị công nhận chức danh giảng viên, giảng viên chính, giảng viên cao cấp theo quy định. Đồng thời, trên cơ sở chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, nghiên cứu đề xuất với các ban, bộ, ngành chức năng và Chính phủ có chính sách ưu đãi phù hợp thu hút nhân tài vào đội ngũ nhà giáo nói chung, đội ngũ nhà giáo các môn KHXH&NV nói riêng và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục; tạo điều kiện thuận lợi cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục phát huy hết khả năng, tâm huyết trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học và công tác quản lý.

Bốn là, hoàn thiện, chuẩn hóa, đồng bộ hệ thống giáo trình, tài liệu dạy - học, đầu tư

cơ sở vật chất, trang thiết bị.

Quán triệt tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII về tạo bước chuyển biến căn bản, mạnh mẽ, toàn diện về chất lượng giáo dục, đào tạo và tiếp tục triển khai thực hiện Đề án “Nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019 - 2025”, trong điều kiện cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã và đang tác động mạnh mẽ tới công tác giáo dục, đào tạo của các trường đại học, thì một trong những vấn đề đang đặt ra vừa có tính cấp bách, trước mắt, vừa có tính cơ bản, lâu dài là việc đầu tư, hiện đại hoá cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học. Theo đó, các trường đại học phải đẩy mạnh hoàn thiện, chuẩn hóa, đồng bộ hệ thống giáo trình, tài liệu dạy học, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, xây dựng hạ tầng cơ sở vật chất bảo đảm cho giảng dạy và nghiên cứu khoa học; đặc biệt, là hạ tầng cơ sở công nghệ thông tin, các phòng học trực tuyến, hiện đại hoá và sử dụng hiệu quả các thư viện điện tử; xây dựng giảng đường có các trang thiết bị dạy học hiện đại...

Trong điều kiện nguồn ngân sách còn hạn hẹp, các trường đại học cần quản lý chặt chẽ, sử dụng có hiệu quả ngân sách được phân bổ; đồng thời, coi trọng huy động các nguồn lực khác để tăng khả năng bảo đảm cho nhiệm vụ giáo dục, đào tạo. Bộ Giáo dục và Đào tạo, phối hợp với các bộ chủ quản của nhiều trường đại học, cần tiếp tục đầu tư nâng cấp, chuẩn hóa, đồng bộ hệ thống giáo trình, tài liệu dạy học các môn KHXH&NV, bổ sung trang bị mới cho các trường, nhất là đầu tư chiều sâu, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ mô phỏng, v.v.. Các cơ quan chức năng của Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng với các trường đại học chủ động khảo sát, nghiên cứu để từng bước triển khai có hiệu quả mô hình “Nhà trường thông minh, tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0”. Các trường đại học cần tập trung thực hiện những dự án đầu tư đã được phê duyệt, nhằm chuẩn hóa, hiện đại hóa trang bị, thiết bị dạy học. Trong đó, ưu tiên đầu tư hiện đại hóa quản lý, điều hành đào tạo, các phòng học chuyên ngành; công tác nghiên cứu, biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy, tài liệu tham khảo của các môn học nói chung và KHXH&NV nói riêng. Động viên cán bộ, giảng viên, học viên, sinh viên tích cực phát huy sáng kiến, cải tiến, nâng cấp trang thiết bị, đồ dùng dạy học các môn KHXH&NV.

Kết luận

Nâng cao chất lượng giảng dạy các môn KHXH&NV ở các trường đại học trong bối cảnh mới là nhiệm vụ cơ bản trước mắt và lâu dài của các trường đại học hiện nay. Để thực hiện tốt nhiệm vụ này, chúng ta cần phải nhận thức đúng thực trạng với những bất cập trong giảng dạy các môn KHXH&NV trong thời gian qua, từ đó xác định và thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp cơ bản. Qua đó, góp phần quyết định xây dựng thế giới quan duy vật, phương pháp luận khoa học, nhân sinh quan cách mạng, phương pháp tư duy biện chứng và phương pháp hành động khoa học, hình thành niềm tin, lý tưởng cộng sản chủ nghĩa, xây dựng bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức lối sống theo mục tiêu, yêu cầu đào tạo của từng đối tượng người học ở các trường đại học, bảo đảm nâng cao chất lượng chính trị của đội ngũ trí thức trẻ, nguồn nhân lực - nhân tố quyết định sự phát triển của đất nước trong kỷ nguyên

mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2018), Nghị quyết số 35-NQ/TW “Về tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới”, Hà Nội.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội, tập I, II.

4. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tập 47.

5. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội, 2011, tập 2.

6. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội, 2011, tập 5.

7. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội, 2011, tập 11.

8. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội, 2011, tập 15.

CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC VỀ ĐÀO TẠO LIÊN NGÀNH TRONG LĨNH VỰC PHÁP LUẬT

TS. Đinh Ngọc Thắng

Hiệu trưởng Trường KHXH&NV, Trường Đại học Vinh

Đặt vấn đề: Đào tạo liên ngành đang là xu hướng phát triển mạnh mẽ trên toàn cầu, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Việc kết hợp kiến thức từ nhiều lĩnh vực khác nhau giúp sinh viên có được cái nhìn toàn diện hơn về vấn đề, từ đó nâng cao khả năng giải quyết vấn đề và thích ứng với môi trường làm việc đa dạng. Đáp ứng yêu cầu đó, xu hướng đào tạo liên ngành và xuyên ngành đã nổi lên như một giải pháp hiệu quả, được nhiều cơ sở giáo dục đại học trên thế giới và Việt Nam quan tâm. Tuy nhiên, việc đào tạo liên ngành đang gặp những thách thức lớn như: Thiếu khung pháp lý; thiếu nguồn lực; khó khăn trong việc xây dựng chương trình đào tạo; đánh giá kết quả đào tạo; nhận thức của xã hội... Đào tạo liên ngành trong lĩnh vực pháp luật cũng không nằm ngoài xu hướng nói trên, nhưng nó mang những đặc thù riêng so với các lĩnh vực khác vừa tạo ra cơ hội và cả những thách thức cho các cơ sở đào tạo. Bài viết này sẽ góp phần nhận diện những cơ hội và thách thức trong đào tạo liên ngành đối với lĩnh vực pháp luật.

Từ khóa: đào tạo liên ngành, pháp luật.

1. Nhu cầu về đào tạo liên ngành trong lĩnh vực pháp luật

Đào tạo liên ngành: Là hình thức đào tạo kết hợp kiến thức của hai hoặc nhiều ngành học có liên quan chặt chẽ với nhau, nhằm trang bị cho người học những kỹ năng và kiến thức tổng hợp; là hình thức đào tạo vượt qua các ranh giới của các ngành học truyền thống, kết hợp kiến thức của nhiều lĩnh vực khác nhau để giải quyết các vấn đề phức tạp trong thực tiễn. Xu hướng đào tạo liên ngành trong lĩnh vực pháp luật đang ngày càng trở nên phổ biến và được đánh giá cao bởi những lý do căn bản như sau:

Đáp ứng nhu cầu pháp lý ngày càng phức tạp: Trong thời đại toàn cầu hóa và công nghệ phát triển nhanh chóng, các vấn đề pháp lý trở nên đa dạng và phức tạp hơn. Đào tạo liên ngành giúp người học trang bị kiến thức sâu rộng về các lĩnh vực liên quan như kinh tế, công nghệ, xã hội, từ đó đưa ra những giải pháp pháp lý toàn diện và hiệu quả hơn.

Nâng cao khả năng thích ứng với sự thay đổi: Khung pháp luật luôn thay đổi để thích ứng với sự phát triển của xã hội. Đào tạo liên ngành giúp người học có khả năng cập nhật kiến thức nhanh chóng, linh hoạt thích ứng với những thay đổi của pháp luật và xã hội.

Mở rộng cơ hội nghề nghiệp: Người học có kiến thức đa ngành có thể làm việc trong nhiều lĩnh vực khác nhau, như tư vấn pháp lý cho các doanh nghiệp, tổ chức quốc tế, hoặc tham gia vào các dự án nghiên cứu, xây dựng chính sách...

Xã hội công bằng: Người làm nghề luật có thể sử dụng kiến thức đa ngành để bảo vệ quyền lợi của các nhóm yếu thế và thúc đẩy công bằng xã hội.

2. Những xu hướng trong đào tạo liên ngành đối với lĩnh vực pháp luật

Đào tạo liên ngành trong lĩnh vực pháp luật đang trở thành một xu hướng nổi bật, phản ánh sự thay đổi nhanh chóng của xã hội và nhu cầu về nguồn nhân lực đa năng. Dưới đây là một số xu hướng đáng chú ý:

Liên kết với công nghệ:

Đào tạo liên ngành pháp luật và công nghệ đang trở thành một xu hướng tất yếu trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0. Sự kết hợp này không chỉ đáp ứng nhu cầu cấp thiết của thị trường lao động mà còn tạo ra những cơ hội mới cho sự phát triển của cả hai lĩnh vực.

Tại sao kết hợp pháp luật và công nghệ?

- Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ: Sự ra đời của các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, blockchain, Internet of Things đặt ra những vấn đề pháp lý phức tạp chưa từng có.

- Nhu cầu về nhân lực đa năng: Thị trường lao động ngày càng đòi hỏi những người có kiến thức chuyên sâu về cả pháp luật và công nghệ để giải quyết các vấn đề phát sinh.

- Tăng cường hiệu quả quản lý: Việc kết hợp pháp luật và công nghệ giúp hoàn thiện hệ thống pháp luật, nâng cao hiệu quả quản lý và giảm thiểu rủi ro.

Những lĩnh vực liên kết giữa pháp luật và công nghệ?

- Pháp luật công nghệ: Bao gồm các vấn đề về bảo vệ sở hữu trí tuệ, bảo mật thông tin, thương mại điện tử, tội phạm mạng...

- Trí tuệ nhân tạo và pháp luật: Nghiên cứu về trách nhiệm pháp lý của các hệ thống AI, quyền riêng tư trong thời đại dữ liệu lớn...

- Blockchain và pháp luật: Ứng dụng công nghệ blockchain vào các giao dịch pháp lý, hợp đồng thông minh...

- An ninh mạng và pháp luật: Bảo vệ an toàn thông tin, phòng chống tội phạm mạng...

Lợi ích của việc đào tạo liên ngành pháp luật và công nghệ

- Nâng cao năng lực cạnh tranh: Những người được đào tạo liên ngành có thể thích ứng nhanh chóng với sự thay đổi của công nghệ và pháp luật.

- Giải quyết các vấn đề pháp lý trong lĩnh vực công nghệ một cách hiệu quả: Những người có kiến thức về cả pháp luật và công nghệ có thể tư vấn, hỗ trợ cho các doanh nghiệp công nghệ trong việc tuân thủ pháp luật.

- Đóng góp vào sự phát triển của xã hội: Những nghiên cứu liên ngành có thể đưa ra những giải pháp mới, cải tiến quy định pháp luật để phù hợp với sự phát triển của công nghệ.

Liên kết với các ngành khoa học xã hội:

Đào tạo liên ngành pháp luật và khoa học xã hội là một xu hướng đang ngày càng được quan tâm và phát triển tại Việt Nam. Sự kết hợp này mang đến những lợi ích to lớn, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội đối với nguồn nhân lực có kiến thức đa dạng và khả năng giải quyết các vấn đề phức tạp.

Tại sao kết hợp pháp luật và khoa học xã hội?

- Tính chất đa chiều của các vấn đề xã hội: Các vấn đề xã hội hiện nay thường có nhiều khía cạnh, đòi hỏi sự kết hợp kiến thức từ nhiều ngành khác nhau để tìm ra giải pháp toàn diện.

- Nhu cầu về nguồn nhân lực đa năng: Thị trường lao động ngày càng đòi hỏi những người có khả năng tư duy phản biện, kỹ năng giao tiếp tốt, và kiến thức sâu rộng về cả pháp luật và xã hội.

- Tăng cường hiệu quả quản lý xã hội: Việc kết hợp pháp luật và khoa học xã hội giúp hoàn thiện hệ thống pháp luật, nâng cao hiệu quả quản lý và giảm thiểu các tranh chấp.

Những lĩnh vực liên kết giữa pháp luật và khoa học xã hội?

- Pháp luật xã hội: Nghiên cứu về các chính sách xã hội, bảo vệ quyền lợi của các nhóm yếu thế, các vấn đề liên quan đến gia đình, giới tính, dân tộc...

- Xã hội học pháp lý: Nghiên cứu về ảnh hưởng của pháp luật đến xã hội, các hành vi vi phạm pháp luật và nguyên nhân xã hội của chúng.

- Tâm lý học pháp lý: Nghiên cứu về tâm lý của tội phạm, nạn nhân, và các nhân tố tâm lý ảnh hưởng đến việc thực thi pháp luật.

- Chính trị học pháp lý: Nghiên cứu về mối quan hệ giữa pháp luật và chính trị, các vấn đề liên quan đến quyền lực, dân chủ, và nhà nước pháp quyền.

Lợi ích của việc đào tạo liên ngành pháp luật và khoa học xã hội?

- Nâng cao chất lượng cuộc sống: Những người được đào tạo liên ngành có thể đóng góp vào việc xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

- Giải quyết các vấn đề xã hội một cách hiệu quả: Những người có kiến thức về cả pháp luật và khoa học xã hội có thể đưa ra những giải pháp toàn diện cho các vấn đề xã hội.

- Đóng góp vào sự phát triển của xã hội: Những nghiên cứu liên ngành có thể đưa ra những chính sách mới, cải tiến quy định pháp luật để phù hợp với sự phát triển của xã hội.

Liên kết với các ngành khoa học tự nhiên:

Pháp luật môi trường: Đào tạo liên ngành pháp luật và môi trường là một lĩnh vực ngày càng được quan tâm, đặc biệt trong bối cảnh vấn đề môi trường ngày càng trở nên cấp bách. Sự kết hợp này tạo ra những chuyên gia có khả năng giải quyết các vấn đề pháp lý phức tạp liên quan đến môi trường, đóng góp vào việc xây dựng một xã hội bền vững.

Tại sao kết hợp pháp luật và môi trường?

- **Tính chất phức tạp của các vấn đề môi trường:** Các vấn đề môi trường thường liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau, đòi hỏi kiến thức chuyên sâu về cả pháp luật và khoa học môi trường.

- **Nhu cầu về nguồn nhân lực đa năng:** Thị trường lao động ngày càng đòi hỏi những người có khả năng tư duy hệ thống, kỹ năng giao tiếp tốt, và kiến thức sâu rộng về cả pháp luật và môi trường.

- **Tăng cường hiệu quả quản lý môi trường:** Việc kết hợp pháp luật và môi trường giúp hoàn thiện hệ thống pháp luật về môi trường, nâng cao hiệu quả quản lý và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Những lĩnh vực liên kết giữa pháp luật và môi trường?

- **Luật môi trường:** Bao gồm các quy định pháp lý về bảo vệ môi trường, quản lý chất thải, bảo tồn đa dạng sinh học...

- **Pháp luật tài nguyên thiên nhiên:** Nghiên cứu về các vấn đề pháp lý liên quan đến khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

- **Pháp luật hành chính môi trường:** Nghiên cứu về các quy trình hành chính liên quan đến môi trường, như cấp phép môi trường, xử lý vi phạm hành chính về môi trường.

- **Pháp luật dân sự môi trường:** Nghiên cứu về các tranh chấp liên quan đến môi trường, như bồi thường thiệt hại do ô nhiễm môi trường gây ra.

Lợi ích của việc đào tạo liên ngành pháp luật với môi trường?

- **Nâng cao chất lượng môi trường sống:** Những người được đào tạo liên ngành có thể đóng góp vào việc bảo vệ môi trường, xây dựng một môi trường sống lành mạnh cho con người.

- **Giải quyết các vấn đề môi trường một cách hiệu quả:** Những người có kiến thức về cả pháp luật và môi trường có thể đưa ra những giải pháp toàn diện cho các vấn đề môi trường.

- **Đóng góp vào sự phát triển bền vững:** Những nghiên cứu liên ngành có thể đưa ra những chính sách mới, cải tiến quy định pháp luật để thúc đẩy phát triển bền vững.

Pháp luật và Y tế: Là một xu hướng mới nổi, mở ra những cơ hội lớn cho việc giải quyết các vấn đề phức tạp trong lĩnh vực y tế, đặc biệt trong bối cảnh phát triển của công nghệ sinh học, y học cá nhân hóa và các vấn đề đạo đức sinh học.

Tại sao kết hợp pháp luật và y tế?

- Y tế ngày càng phức tạp: Sự phát triển của y học hiện đại đặt ra nhiều vấn đề pháp lý phức tạp như:

+ Đạo đức sinh học: Vấn đề hiến tạng, thụ tinh nhân tạo, nhân bản vô tính...

+ Quyền của bệnh nhân: Quyền được biết, quyền được quyết định, quyền riêng tư...

+ Trách nhiệm pháp lý của nhân viên y tế: Tội phạm y khoa, sai sót y khoa...

+ Bảo hiểm y tế: Quy định về bảo hiểm, thanh toán chi phí y tế...

- Cần có đội ngũ nhân lực đa năng: Để giải quyết các vấn đề này, cần có những người có kiến thức chuyên sâu về cả pháp luật và y tế.

- Tăng cường hiệu quả quản lý trong lĩnh vực y tế: Việc kết hợp pháp luật và y tế giúp hoàn thiện hệ thống pháp luật về y tế, nâng cao hiệu quả quản lý và giảm thiểu các tranh chấp.

Những lĩnh vực liên kết giữa pháp luật và y tế?

- Pháp luật y tế: Bao gồm các quy định pháp lý về hoạt động khám chữa bệnh, dược, trang thiết bị y tế, bảo hiểm y tế...

- Đạo đức sinh học: Nghiên cứu các vấn đề đạo đức liên quan đến y học, như nhân bản vô tính, nghiên cứu trên tế bào gốc...

- Pháp luật y khoa: Nghiên cứu các vấn đề pháp lý liên quan đến hoạt động khám chữa bệnh, như sai sót y khoa, trách nhiệm pháp lý của bác sĩ...

- Sở hữu trí tuệ trong y tế: Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với các phát minh, sáng chế trong lĩnh vực y tế.

Lợi ích của việc đào tạo liên ngành pháp luật và y tế?

- Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế: Những người được đào tạo liên ngành có thể đưa ra những quyết định đúng đắn, đảm bảo quyền lợi của bệnh nhân và tuân thủ pháp luật.

- Giải quyết các vấn đề pháp lý trong lĩnh vực y tế một cách hiệu quả: Những người có kiến thức về cả pháp luật và y tế có thể tư vấn, hỗ trợ cho các cơ sở y tế và bệnh nhân trong việc giải quyết các vấn đề pháp lý.

- Đóng góp vào sự phát triển của ngành y tế: Những nghiên cứu liên ngành có thể đưa ra những giải pháp mới, cải tiến quy trình làm việc trong ngành y tế.

3. Những thách thức về đào tạo liên ngành trong lĩnh vực pháp luật

Đào tạo liên ngành pháp luật, đặc biệt khi kết hợp với các lĩnh vực khác như khoa học xã hội, kinh tế, công nghệ, mang lại nhiều lợi ích nhưng cũng đồng thời đặt ra những thách thức đáng kể. Dưới đây là một số thách thức điển hình:

Thiếu tính rõ ràng và thống nhất:

Khái niệm liên ngành: Khái niệm "liên ngành" chưa được định nghĩa rõ ràng trong luật giáo dục, dẫn đến khó khăn trong việc xây dựng chương trình, đánh giá chất lượng và cấp bằng.

Tiêu chuẩn đầu vào và đầu ra: Chưa có những tiêu chuẩn cụ thể về trình độ, kiến thức, kỹ năng mà người học phải đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo liên ngành.

Khó khăn trong việc công nhận bằng cấp:

Sự khác biệt giữa các chương trình: Các chương trình đào tạo liên ngành thường có cấu trúc và nội dung khác nhau, gây khó khăn trong việc so sánh và công nhận bằng cấp.

Thủ tục công nhận: Thủ tục công nhận bằng cấp cho các chương trình đào tạo liên ngành thường phức tạp và kéo dài.

Vấn đề về tài chính:

Nguồn kinh phí: Các chương trình đào tạo liên ngành thường đòi hỏi nguồn kinh phí lớn để đầu tư vào cơ sở vật chất, tài liệu, mời giảng viên và các hoạt động khác.

Hỗ trợ tài chính cho sinh viên: Chưa có nhiều chính sách hỗ trợ tài chính dành cho sinh viên theo học các chương trình đào tạo liên ngành.

Thiếu cơ chế phối hợp giữa các cơ quan:

Bộ Giáo dục và Đào tạo: Chưa có cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo với các bộ, ngành liên quan để xây dựng khung pháp lý thống nhất cho đào tạo liên ngành.

Các trường đại học: Các trường đại học chưa có sự phối hợp chặt chẽ để xây dựng các chương trình đào tạo liên ngành một cách đồng bộ.

Đánh giá kết quả đào tạo: Việc đánh giá kết quả đào tạo liên ngành còn gặp nhiều khó khăn do tính đa dạng và phức tạp của chương trình.

Nhận thức của xã hội: Một bộ phận xã hội vẫn còn quan niệm truyền thống về việc đào tạo chuyên ngành, dẫn đến việc chưa đánh giá đúng tầm quan trọng của đào tạo liên ngành.

4. Giải pháp nào để vượt qua thách thức

Việc triển khai đào tạo liên ngành tại Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế và thách thức. Để khắc phục những khó khăn này, cần có một hệ thống giải pháp toàn diện, bao gồm cả việc hoàn thiện khung pháp lý, đa dạng hóa hình thức đào tạo, tăng cường hợp tác quốc tế, đầu tư cơ sở vật chất và tài liệu, cũng như thúc đẩy sự tham gia tích cực của doanh nghiệp. Để giải quyết các thách thức trên, cần có những giải pháp sau:

Hoàn thiện khung pháp lý:

Xây dựng một khung pháp lý rõ ràng, thống nhất về đào tạo liên ngành, bao gồm định nghĩa, tiêu chuẩn, quy trình.

Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn cụ thể về việc xây dựng, tổ chức và quản lý các chương trình đào tạo liên ngành.

Đa dạng hóa hình thức đào tạo:

Cho phép các trường đại học có nhiều tự chủ hơn trong việc xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo liên ngành

Khuyến khích các hình thức đào tạo linh hoạt như đào tạo từ xa, đào tạo liên kết Công nhận chuyển đổi tín chỉ; học tập theo đề án, dự án...

Tăng cường hợp tác quốc tế:

Học hỏi kinh nghiệm từ các nước có nền giáo dục phát triển về đào tạo liên ngành. Tham gia các mạng lưới hợp tác quốc tế để chia sẻ thông tin và nguồn lực.

Trao đổi sinh viên và giảng viên; Hội thảo, tọa đàm...

Đầu tư vào cơ sở vật chất và tài liệu:

Nhà nước và các trường đại học cần đầu tư mạnh mẽ vào cơ sở vật chất, tài liệu để đáp ứng nhu cầu của các chương trình đào tạo liên ngành.

Kết nối Doanh nghiệp:

Việc hợp tác giữa doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo pháp luật trong việc triển khai các chương trình đào tạo liên ngành đang ngày càng trở nên quan trọng và cần thiết. Doanh nghiệp đóng vai trò không thể thiếu trong việc đảm bảo chất lượng đào tạo, tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao và đáp ứng nhu cầu thực tế của thị trường lao động với những vai trò cụ thể như: Cung cấp thông tin về nhu cầu nhân lực; Tham gia vào quá trình xây dựng chương trình đào tạo; Tổ chức thực tập và làm việc; Hỗ trợ tài chính; Tổ chức các hoạt động giao lưu; Cung cấp chuyên gia...

Kết luận

Tóm lại, đào tạo liên ngành trong lĩnh vực pháp luật mang đến những cơ hội vô cùng lớn để trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cần thiết để đối mặt với những thách thức của thời đại. Tuy nhiên, việc triển khai mô hình đào tạo này cũng gặp phải không ít khó khăn. Để khai thác tối đa tiềm năng của đào tạo liên ngành, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ sở đào tạo, doanh nghiệp và nhà nước. Với những nỗ lực không ngừng, chúng ta hoàn toàn có thể xây dựng một thể hệ sinh viên tài năng, sáng tạo, đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của xã hội.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Rubin, E. (2012), *Legal Education in the Digital Age*. Cambridge University Press.
2. Nguyễn Văn Bình (Chủ biên) (2017), *Việt Nam với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
3. Rubin, E. (2012), *Chính sách lấy người học làm trung tâm*. In E. Rubin (Ed.), *Legal Education in the Digital Age* (pp. 13, 204). Cambridge University Press.

Tài liệu điện tử

4. Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh. (n.d.), *Trường Đại học Luật TP.HCM thúc đẩy nghiên cứu liên ngành trong lĩnh vực luật học*, Truy cập từ <https://www.hcmulaw.edu.vn/vi/hoat-dong-khoa-hoc/truong-dai-hoc-luat-tp-hcm-thuc-day-nghien-cuu-lien-nganh-trong-linh-vuc-luat-hoc>
5. Đại học FPT. (n.d.), *Cơ hội phát triển của ngành luật trong tương lai*, Truy cập từ <https://fpu.edu.vn/co-hoi-phat-trien-cua-nganh-luat-trong-tuong-lai/>
6. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-17-2021-TT-BGDDT-chuan-chuong-trinh-dao-tao-cac-trinh-do-giao-duc-dai-hoc-450547.aspx>
7. <https://antoanphianam.vn/tin-tuc/khung-trinh-do-quoc-gia-viet-nam-gom-8-bac-332.html>

Thông tin về chương trình đào tạo

8. Khung chương trình đào tạo ngành luật của Trường Đại học luật Hà Nội
9. Khung chương trình đào tạo ngành luật của Trường Đại học luật thành phố Hồ Chí Minh
10. Khung chương trình đào tạo ngành luật của Trường Đại học Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội
11. Khung chương trình đào tạo ngành luật của Trường Đại học Vinh

KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN TRONG BỐI CẢNH KỶ NGUYÊN SỐ

TS. Vũ Thị Phương Lê

Trưởng khoa Chính trị và Báo chí, Trường KHXH&NV, Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư phát triển mạnh mẽ đã đưa nhân loại bước vào giai đoạn kỷ nguyên số. Khoa học xã hội và nhân văn và công tác đào tạo các ngành thuộc lĩnh vực này đang đứng trước những thời cơ và thách thức. Trong bài viết này, dựa trên việc tổng hợp những nguồn tư liệu lí thuyết và thực tiễn trong và ngoài nước, chúng tôi phân tích những cơ hội mà kỷ nguyên số, dưới tác động trực tiếp của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 mang lại cho khoa học xã hội và nhân văn trên một số phương diện, nhất là trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu và cơ hội việc làm ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Cách mạng công nghiệp 4.0, chuyển đổi số, kỷ nguyên số, khoa học xã hội và nhân văn.

Đặt vấn đề

Sự phát triển mạnh mẽ như vũ bão của khoa học và công nghệ, nhất là của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, với sự “lên ngôi” của trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (big data), công nghệ 3D, của internet vạn vật (IoT), được thúc đẩy bởi quá trình toàn cầu hóa, đã đưa nhân loại bước vào giai đoạn kỷ nguyên số. Thuật ngữ “kỷ nguyên số” (tiếng Anh: digital age) đã được thế giới sử dụng phổ biến trong hơn một thập kỷ nay. Kỷ nguyên số làm xuất hiện những dạng thức mới trong đời sống xã hội như tri thức số, văn hóa số, chính phủ số, đô thị số, đời sống số, công dân số, đã và đang làm con người phải nhanh chóng chuyển đổi cách thức, phương pháp vận hành từ mô hình truyền thống sang mô hình số. Đó là mô hình kết hợp, bổ trợ cho nhau giữa các thành tựu công nghệ, của trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, của vạn vật kết nối internet, với ứng dụng số hóa một cách nhịp nhàng để tạo ra một kết quả tối ưu nhất. Áp dụng công nghệ số làm thay đổi văn hóa đơn vị, tổ chức, công ty, doanh nghiệp theo hướng tích cực và hiện đại; mở ra phương thức làm việc, điều hành, quản lý, lãnh đạo một cách tự động, số hoá để tạo ra các giá trị mới. Do đó, kỷ nguyên số tác động mạnh mẽ đến đời sống thế giới cũng như của từng quốc gia trên tất cả các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội, an ninh, quốc phòng.

Trong bối cảnh đó, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, chính sách phát triển năng lực quốc gia để đáp ứng và tận dụng cơ hội Công nghiệp 4.0 như: Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Nghị quyết 52- NQ/TW năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 17/4/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính

trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Gần đây, Thủ tướng Chính phủ cũng tiếp tục ban hành Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 16/9/2024 về việc xây dựng đề án chuyển đổi số của các bộ, ngành, địa phương. Khoa học xã hội và nhân văn cũng cần bắt kịp với sự vận động, phát triển của khoa học công nghệ để tiếp tục tồn tại và phát triển trong kỷ nguyên số.

Nội dung

1. Đặc điểm, vai trò của khoa học xã hội và nhân văn

Khoa học xã hội và nhân văn là một lĩnh vực rất rộng lớn, nghiên cứu các quy luật hình thành và phát triển của xã hội và con người, nghiên cứu mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, giữa con người với xã hội, giữa con người với con người. Các ngành thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn rất phong phú, đa dạng, bao gồm: Báo chí, Chính trị học, Nhân chủng học, Xã hội học, Tâm lý học, Quan hệ quốc tế, Quốc tế học, Kinh tế học, Khoa học quản trị và kinh doanh, Giáo dục học, Tâm lý học, Lịch sử, Hán nôm, Địa lý, Triết học, Tôn giáo học, Khảo cổ học, Luật học, Quản lý nhà nước, Quản lý văn hóa, Du lịch, Truyền thông đại chúng.v.v... Đây là các ngành khoa học không chỉ nghiên cứu mối quan hệ giữa con người thế giới, mà còn nghiên cứu các phương diện của con người trong thế giới, nghiên cứu về văn hóa của con người.

Khoa học xã hội và nhân văn chủ yếu sử dụng các phương pháp như lập luận, phân tích, suy đoán, lịch sử – logic, kết hợp nghiên cứu định lượng và định tính,... để nghiên cứu vấn đề và khái quát thành lý luận. Trong khi đó, các ngành khoa học tự nhiên tiếp cận chủ yếu dựa trên thực chứng, thực nghiệm. Đây cũng là điểm khác biệt giữa khoa học xã hội và nhân văn so với khoa học tự nhiên.

Thông qua việc nghiên cứu bản chất, nguyên nhân, kết quả của các mối quan hệ và dự đoán những diễn biến tiếp theo của các sự kiện, hiện tượng trong đời sống con người, khoa học xã hội và nhân văn giúp con người nhận thức rõ hơn về bản chất của sự phát triển xã hội. Những diễn giải có tính khoa học giúp cho các nhà lãnh đạo, quản lý hoạch định chủ trương, đường lối, chính sách cho sự phát triển của quốc gia dân tộc mình. Mặt khác, khoa học xã hội và nhân văn cũng có tính dự báo và góp phần vào việc cải tạo, biến đổi xã hội, có đóng góp quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia dân tộc. Ở Việt Nam, “Khoa học xã hội và nhân văn đã góp phần quan trọng trong việc cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; khẳng định lịch sử hình thành và phát triển dân tộc, bảo vệ chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ, bảo tồn các giá trị và bản sắc văn hóa Việt Nam”¹. Trong bối cảnh hiện nay, trước sự phát triển mạnh mẽ của khoa học - công nghệ, các ngành khoa học xã hội và nhân văn đang đứng trước những thời cơ, vận hội mới nhưng đồng thời cũng đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức.

¹ Trần Đức Châm (chủ biên) (2015), *Một số nghiên cứu về khoa học xã hội và nhân văn trong thời kỳ đổi mới*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr 125.

2. Những cơ hội cho khoa học xã hội và nhân văn trong kỷ nguyên số

2.1. Khoa học xã hội và nhân văn có vai trò hỗ trợ khoa học kỹ thuật để khắc phục các thách thức mà Cách mạng công nghiệp đặt ra

Công nghệ đang làm thay đổi lối sống và cách chúng ta giải quyết các vấn đề chưa từng có trước đây. Hiện có ba xu hướng công nghệ đưa con người đến một nền văn minh hoàn toàn khác so với quá khứ, đó là: các hệ thống ngày càng có nhiều năng lực, các hệ thống trở nên phổ biến hơn, xã hội ngày càng được định lượng. Chưa bao giờ, con người bị bao quanh bởi công nghệ mạnh mẽ đến như vậy. Con người đã sáng tạo ra công nghệ, nhưng hiện nay, con người cũng đang bị lệ thuộc bởi các “thể lực vô hình” và nằm ngoài tầm kiểm soát của con người – đó là công nghệ. Trí tuệ nhân tạo (AI) giờ đây có thể bắt chước lời nói của con người, dịch ngôn ngữ, lái xe, chẩn đoán bệnh, soạn thảo tài liệu pháp lý, chơi cờ, đấu cờ với người thật và đạt các thành tích vượt trội, có thể làm rất nhiều việc khác thay con người.

Khoa học xã hội và nhân văn đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng nhận thức lịch sử, xã hội, và tư duy đạo đức cho những nhà thiết kế và chế tạo công nghệ tương lai. Vivek Wadhwa - một doanh nhân công nghệ và học giả người Mỹ gốc Ấn Độ cho rằng: chuyên môn kỹ thuật và công nghệ rõ ràng là cần thiết, tuy nhiên sự thấu cảm và các khía cạnh con người mà các lĩnh vực như âm nhạc, văn chương, tâm lý học và lịch sử mang lại những lợi thế không nhỏ cho công nghệ. Các bài học từ lịch sử có thể giúp các thế hệ nâng cao hiểu biết về vai trò của con người như là chủ thể của công nghệ qua chiều dài của văn minh nhân loại; các kiến thức về tâm lý học có thể giúp cho các kỹ sư thiết kế ra những sản phẩm tinh tế hơn phục vụ con người, hoặc những nghệ sĩ sẽ thỏa sức sử dụng công nghệ in 3D phục vụ cho trí tưởng tượng của mình¹. Máy tính, AI có thể hỗ trợ con người thực hiện một tác vụ nào đó dễ dàng hơn, nhanh chóng hơn, hiệu quả hơn. Nhưng khi công cụ ấy tồn tại độc lập, rời xa bàn tay con người, trách nhiệm cá nhân sẽ ngày càng mờ nhạt, và đây chính là lúc xuất hiện những tình huống có vấn đề. Khi AI làm sai và gây ra hậu quả nghiêm trọng, ai sẽ là người chịu trách nhiệm: các kỹ sư thiết lập phần mềm cho “máy học” (machine learning), người bật công tắc, hay chính sản phẩm trí tuệ nhân tạo đó? Làm thế nào để ngăn chặn những rủi ro mà công nghệ có thể mang đến cho nhân loại? Trách nhiệm của con người như thế nào trong quá trình phát triển công nghệ đó?... Do đó, trên bình diện phổ quát, khoa học tự nhiên, công nghệ và khoa học xã hội nhân văn cần có sự kết nối mạnh mẽ và sâu sắc hơn để có thể tận dụng các ưu thế mà cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 mang lại, đồng thời phải đưa ra những giải pháp cho các thách thức mà nó đặt ra.

¹ Trần Anh Tiến, Mai Thị Kim Khánh, Châu Huy Ngọc (2020), *Vai trò của Khoa học xã hội và Nhân văn trong Cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ 4*, Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ – Khoa học Xã hội và Nhân văn, 4(3): 432

2.2. Kỹ nguyên số với sự phát triển của công nghệ tạo cơ hội cho khoa học xã hội và nhân văn trong lĩnh vực đào tạo

Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) đưa dự báo đến năm 2030, thế giới cần tái trang bị kỹ năng cho hơn 1 tỷ lao động để phù hợp tình hình mới¹. Không thể phủ nhận sự cần thiết và chiếm ưu thế của các kỹ năng liên quan đến các khoa học kỹ thuật và công nghệ để phục vụ trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương (APAC) xuất hiện một số tên nổi bật như: blockchain, trí tuệ nhân tạo (AI), nhận diện cử chỉ (gesture recognition technology), frontend web development (lập trình giao diện web), tự động hóa bằng robot .v.v...². Bên cạnh đó, sự lên ngôi của những sản phẩm công nghệ bậc cao như trí tuệ nhân tạo (AI) hay machine learning cũng đặt ra yêu cầu cần có sự đi sâu phân tích, nghiên cứu các khía cạnh mang tính con người trong mối quan hệ giữa con người với công nghệ khi một số sản phẩm công nghệ đang có những ưu thế về trí tuệ vượt trội so với con người. Để làm được điều này, bên cạnh việc nhấn mạnh đến nhu cầu cần có nguồn nhân lực có chuyên môn kỹ thuật cao được trang bị những kỹ năng chuyên biệt theo từng lĩnh vực khoa học công nghệ, thì các nghiên cứu gần đây còn đề cao vai trò của các kỹ năng mềm (soft skills) hay nói rộng hơn là các kỹ năng chuyển đổi liên ngành (transferrable skills). Ngày nay, kỹ năng mềm là một tiêu chí được nhiều nhà tuyển dụng dùng để kiểm tra, đánh giá khả năng của người lao động khi muốn tuyển họ vào làm việc. Kỹ năng mềm hay còn gọi là kỹ năng thực hành xã hội, là thuật ngữ dùng để chỉ các kỹ năng quan trọng trong cuộc sống con người như: kỹ năng sống, kỹ năng giao tiếp và hợp tác, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng tự học, kỹ năng xác định mục tiêu và vượt qua khủng hoảng, kỹ năng sáng tạo và đổi mới³. Các chuyên gia cho rằng, trong quá trình lao động, các kỹ năng làm việc của người lao động vẫn chưa đủ để có thể đáp ứng nhu cầu thực tiễn. Điều mà người lao động thường thiếu đó chính là sự áp dụng mềm dẻo và sáng tạo những gì đã học cũng như khả năng thấu hiểu, thiết lập quan hệ với đồng nghiệp và nhà quản lý. Người lao động chưa đủ tự tin, uyển chuyển và linh hoạt trong quá trình làm việc,... Có thể thấy những kỹ năng này được tập trung vào thế mạnh trong đào tạo của các ngành thuộc khoa học xã hội và nhân văn. Trong bài viết “Kỹ năng của tương lai”, LinkedIn đã khảo sát và đưa ra con số: 89% lãnh đạo các doanh nghiệp trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương cho rằng nguồn nhân lực có kỹ năng mềm để đáp ứng nhu cầu hiện tại đang khan hiếm và trong bối cảnh gia tăng nhu cầu của các năng lực khoa học kỹ thuật, thì các kỹ năng như tư duy

¹ Saadia Zahidi (2020), *We need a global reskilling revolution here's why*, Jan 22, 2020, <https://www.weforum.org/stories/2020/01/reskilling-revolution-jobs-future-skills/>; truy cập tháng 10 năm 2024.

² LinkedIn (2020), *Future of Skills*, February 16, 2020, <https://business.linkedin.com/talent-solutions/recruiting-tips/future-of-skills-for-asia-pacific-2019/3qc>, truy cập tháng 10 năm 2024.

³ Nguyễn Kim Cương (2018), *Phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên trường Cao đẳng giao thông vận tải Trung ương VI trong hội nhập quốc tế*, Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt tháng 8/2018, tr.130.

phân tích phản biện, học tập chủ động - trọn đời và tư duy sáng tạo càng lúc càng mang lại những giá trị lớn hơn cho doanh nghiệp¹.

Điều này cho thấy nhu cầu cần có các kỹ năng chuyển đổi, kỹ năng mềm đang ngày càng cấp thiết hơn trên phạm vi toàn cầu, đây là cơ hội để các ngành khoa học xã hội và nhân văn phát huy vai trò của mình trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho thời đại kỹ nguyên số và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Trên thế giới và ở Việt Nam, các ngành thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn khá đa dạng. Tuy nhiên, trong cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, nguồn tài trợ đối với các ngành ASSH (Nghệ thuật, Khoa học xã hội & Nhân văn) thường bị xếp sau các ngành STEM (Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật & Toán học) với tư cách là động lực thúc đẩy đổi mới. Vậy nên, trong lĩnh vực đào tạo, các ngành thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn cần có những chiến lược hợp lý nhằm nâng cao sức cạnh tranh cho sinh viên trên thị trường lao động thông qua việc trang bị các kỹ năng cần thiết phù hợp các yêu cầu về nhân lực trong thời đại công nghệ số, như kỹ năng truyền thông, kỹ năng giải quyết vấn đề, tư duy phản biện và các năng lực kết nối con người và trí thông minh cảm xúc². Các kỹ năng giờ đây không còn bó hẹp trong từng ngành riêng biệt mà cần được hình thành trên nền tảng của sự đa dạng. Các vị trí công việc hiện tại và trong tương lai hầu như không thuộc về bất kỳ một chuyên ngành cụ thể nào, mà thay vào đó, người lao động cần phải thể hiện năng lực đa ngành dựa trên yêu cầu thực tiễn của ngành nghề và xã hội, đồng thời phải biết cách hợp tác với các cá nhân, tổ chức khác để cùng sáng tạo ra các giải pháp³. Sinh viên mới ra trường ngày càng phải có khả năng thích nghi nhanh hơn bao giờ hết. Để đạt được mục tiêu này, việc giảng dạy và học tập phải được đầu tư phát triển theo hướng liên - xuyên ngành⁴. Có nhiều ngành học mang tính liên ngành, xuyên ngành cho sinh viên lựa chọn như ngành Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ quốc tế và Truyền thông toàn cầu; Ngành Báo chí, chuyên ngành Báo chí đa phương tiện; Ngành Quan hệ quốc tế, chuyên ngành Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế; ngành Quản lý nhà nước, chuyên ngành Quản lý xã hội; ngành Quản lý nhà nước, chuyên ngành Quản lý hành chính nhà nước; ngành Chính trị học, chuyên ngành Văn hóa phát triển; ngành Chính trị học, chuyên ngành Chính sách công; ngành Chính trị học, chuyên ngành Chính trị phát triển; ngành Chính trị học, chuyên ngành Giáo dục lý luận chính trị; ngành Chính trị học, chuyên ngành Quản lý văn hóa - tư tưởng; ngành Xuất bản, chuyên ngành Biên tập sách.v.v... Do đó, một sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Báo

¹ LinkedIn (2020), *Future of Skills*, February 16, 2020, <https://business.linkedin.com/talent-solutions/recruiting-tips/future-of-skills-for-asia-pacific-2019/3qc>, truy cập tháng 10 năm 2024.

² Robbie Robertson (2020), *ASSH in an Age of Disruption*, Hawthorn: Swinburne University of Technology, February 16, 2020; https://figshare.swinburne.edu.au/articles/report/Design_42_ASSH_in_an_age_of_disruption/26255324?file=47592656; truy cập tháng 10 năm 2024.

³ Robbie Robertson (2020), t.lđđ.

⁴ Trần Anh Tiên, Mai Thị Kim Khánh, Châu Huy Ngọc (2020), t.lđđ, tr 435.

chí và truyền thông có thể lựa chọn cho mình rất nhiều vị trí công việc khác nhau như phóng viên, biên tập viên, bình luận viên, đạo diễn truyền hình, dẫn chương trình,... và làm việc tại các tòa soạn, thông tấn xã, đài truyền hình, đài phát thanh, công ty giải trí, truyền thông - quảng cáo hay các nhà xuất bản phát hành sách,... Bản thân sinh viên khi quyết tâm theo đuổi các ngành của khoa học xã hội và nhân văn, cũng cần xác định rõ lộ trình học tập và làm việc để thành công cũng như cống hiến những điều tốt đẹp cho xã hội.

2.3. Kỹ nguyên số với sự phát triển của công nghệ tạo cơ hội cho khoa học xã hội và nhân văn trong lĩnh vực nghiên cứu và hợp tác đa ngành

Khoa học và công nghệ càng phát triển, càng đặt ra những yêu cầu cao hơn về mặt nhận thức xã hội trên các bình diện quan hệ con người, các triết lý, quy chuẩn đạo đức mới, cũng như những hình dung sáng tạo về một thế giới tương lai đậm tính nhân văn, nhằm tận dụng những ưu thế khoa học kỹ thuật mang lại để phục vụ con người. Sứ mệnh của khoa học xã hội và nhân văn là góp phần làm hình thành bức tranh tổng thể về tác động trước mắt và lâu dài của khoa học và công nghệ, đặc biệt là Cách mạng công nghiệp 4.0, từ đó giúp chúng ta có thể đưa ra một chiến lược phát triển trên bình diện quốc gia song song với sự phát triển bền vững và giữ gìn bản sắc dân tộc, điều mà một số quốc gia như Thái Lan, Pháp và nhiều nước ở châu Âu đang hướng đến. Các ngành khoa học xã hội và nhân văn phải phải phát huy thế mạnh của mình trong việc giải quyết những vấn đề xã hội phức tạp mà cuộc cách mạng công nghiệp đó mang đến.

Việc ứng dụng công nghệ trong mọi mặt đời sống xã hội rồi để xã hội biến chuyển theo hướng phát triển hơn, tốt đẹp hơn, bền vững hơn đang là xu thế không thể đảo ngược. Chính phủ sẽ chuyển biến thành Chính phủ số, kinh tế sẽ chuyển biến thành kinh tế số, xã hội thành xã hội số, thậm chí con người cũng sẽ được trang bị các công nghệ số hiện đại với khả năng kết nối không giới hạn. Đi liền với điều đó thì nhiều vấn đề xã hội đang đặt ra dưới tác động của kỹ nguyên số đòi hỏi các ngành khoa học xã hội và nhân văn phải giải đáp.

Ở Việt Nam, Nghị quyết 52- NQ/TW năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã chủ trương: “Chủ động phòng ngừa, ứng phó để hạn chế các tác động tiêu cực, bảo đảm quốc phòng, an ninh, an toàn, công bằng xã hội và tính bền vững của quá trình phát triển đất nước”¹. Khoa học xã hội nhân văn ở nước ta cần tập trung nghiên cứu các vấn đề như: tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đối với Việt Nam nói chung, đối với đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, nhất là người dân ở vùng sâu, vùng xa, nằm

¹ Bộ Chính trị (2019), *Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.*

trong nhóm có thu nhập thấp chưa được tiếp cận hoàn toàn công nghệ thông tin nói riêng. Vai trò quản lý nhà nước về công tác tham mưu, hoạch định chính sách, hỗ trợ tiến bộ khoa học và công nghệ, đặc biệt là tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin nhằm thu hẹp khoảng cách số giữa miền xuôi với miền ngược, giữa thành thị với nông thôn, giúp người dân nâng cao nhận thức, giữ gìn bản sắc văn hóa đặc sắc và phát triển đời sống kinh tế như thế nào? Cách thức vận hành hệ thống giá trị xã hội, cách mà con người giao tiếp với nhau trong cuộc sống từ cộng đồng, gia đình đến cá nhân ở mọi vùng miền trong cả nước trong thời đại kỹ nguyên số? Làm thế nào để giảm thiểu rủi ro của xã hội khi cộng đồng và từng cá nhân không phải ai cũng thích ứng thành công với sự thay đổi nhanh chóng của khoa học công nghệ? Làm thế nào để giảm nguy cơ phân hoá xã hội, bất bình đẳng xã hội rất lớn nếu không sớm có định hướng hành động sáng tạo để chủ động đồng hành cùng Cách mạng công nghiệp 4.0? Nghiên cứu những vấn đề đạo đức và quyền riêng tư trong các ứng dụng trí thông minh nhân tạo trong sản xuất, thậm chí là trong công tác quốc phòng; dự báo; phân tích những tác động chính trị, địa - chính trị của Cách mạng công nghiệp 4.0; nghiên cứu về Cách mạng công nghiệp 4.0 dưới lăng kính của các lý thuyết khoa học xã hội và nhân văn. Phân tích tác động kinh tế - xã hội của các ứng dụng công nghệ trong sản xuất và đời sống xã hội .v.v... Vai trò của các ngành xã hội và nhân văn đối với xã hội là vô cùng lớn. Khoa học xã hội và nhân văn đóng vai trò quan trọng theo các định hướng và chiến lược phát triển bền vững và phát triển hài hoà.

3. Công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay

Kỷ nguyên số tạo ra nhiều phương tiện để học tập, tìm kiếm thông tin giúp sinh viên mở rộng vốn kiến thức, trang bị phương pháp luận, kỹ năng nghề nghiệp. Hiện nay, một số ngành thuộc khoa học xã hội và nhân văn trở nên hấp dẫn với nhiều người trẻ trong bối cảnh công nghệ số. Trước hết cần phải kể đến đó là ngành Báo chí, Du lịch, Quảng cáo – marketing,... Đây là những ngành mới mang tính ứng dụng và thực tiễn cao, có nhiều cơ hội tìm kiếm việc làm sau khi ra trường.

Ngành Báo chí và truyền thông trước sức nóng của chuyển đổi số đang thu hút sự quan tâm học tập của nhiều bạn trẻ. Xã hội càng phát triển, nhu cầu tìm hiểu và cập nhật thông tin của con người cũng ngày càng cao. Hàng loạt những cơ quan báo chí, tòa soạn, các trang thông tin điện tử, mạng xã hội ra đời và nở rộ. Chính vì vậy, cơ hội nghề nghiệp với ngành Báo chí và truyền thông cũng ngày càng mở rộng hơn. Nhiều công ty, doanh nghiệp cũng ngày càng ý thức về sức mạnh của truyền thông nên đã chú trọng đẩy mạnh truyền thông nội bộ nên nhu cầu về nguồn nhân lực của ngành này cũng rất cao. Trong lĩnh vực truyền thông nhà nước, chính phủ và các tổ chức cũng đã sử dụng mạng xã hội như một kênh giao tiếp chính thống với người dân với các hình thức nội dung sáng tạo hơn. Sinh viên tốt nghiệp chuyên

ngành Báo chí và truyền thông có thể lựa chọn cho mình rất nhiều vị trí công việc khác nhau.

Ngành Quảng cáo - marketing: theo nghiên cứu cho thấy, hiện nay có tới 50% các thông tin tuyển dụng tại Việt Nam có liên quan đến các ngành marketing và con số này ngày một tăng lên. Các doanh nghiệp đang ra sức tìm kiếm những chuyên gia về lĩnh vực marketing, có khả năng nghiên cứu thị trường, chuyên viên phát triển thị trường, chăm sóc khách hàng, quảng cáo và quan hệ công chúng, thực hiện việc phát triển và quản lý các vấn đề liên quan đến thương hiệu của các doanh nghiệp.

Ngành Quản lý nhà nước: chủ trương thúc đẩy phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số cũng đã tạo ra cơ hội mới cho người làm quản lý nhà nước. Cùng với phát triển kinh tế số và xã hội số, thì xây dựng Chính phủ số, chính quyền số được xác định là một trong ba trụ cột ưu tiên hàng đầu trong công cuộc chuyển đổi số ở Việt Nam hiện nay. Sự tích hợp các công nghệ kỹ thuật số vào các lĩnh vực của một tổ chức; ứng dụng các công nghệ số để thay đổi căn bản cách thức tổ chức, vận hành của một tổ chức; số hóa dữ liệu và khai thác, biến đổi các dữ liệu đó để tạo ra các giá trị mới cho tổ chức.

Ngành Du lịch là một trong những ngành “hot” nhất và nhận được nhiều sự quan tâm từ các bạn trẻ hiện nay. Cùng với sự phát triển về kinh tế - xã hội, khi đời sống vật chất con người được nâng lên thì nhu cầu hưởng thụ con người cũng sẽ tăng lên, con người quan tâm đến việc thỏa mãn nhu cầu về tinh thần nhiều hơn, trong đó có hoạt động du lịch, nghỉ dưỡng. Đặc biệt, sau đại dịch Covid, hàng loạt công ty du lịch đã ra đời phục vụ khách hàng cả trong nước và quốc tế. Điều này dẫn đến việc gia tăng nhu cầu tuyển dụng nhân lực ngành du lịch.

Ngành Luật học và những chuyên ngành khác liên quan đến luật là những ngành thuộc nhóm khoa học xã hội có sức hút khá ổn định đối với nhiều người trẻ. Ngày càng nhiều các doanh nghiệp, văn phòng về luật và pháp lý ra đời, hoạt động và phát triển mạnh mẽ, mở ra cơ hội việc làm lớn cho các sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành này. Tốt nghiệp các chuyên ngành luật, sinh viên cũng có nhiều cơ hội việc làm ở nhiều vị trí công việc khác nhau với mức lương khá hấp dẫn. Và còn nhiều ngành thuộc khoa học xã hội và nhân văn cũng đang có sức thu hút giới trẻ.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, trong bối cảnh tự chủ đại học, lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn ở Việt Nam đang gặp một số khó khăn trong công tác đào tạo, nhất là các ngành khoa học cơ bản như: Hán Nôm, Khảo cổ học, Dân tộc học, Triết học, Lịch sử, Văn học, Địa lý, Tôn giáo học, Quản lý văn hóa, Chính trị học,... Theo Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh – PGS.TS Ngô Thị Phương Lan thì hiện nay các ngành khoa học cơ bản thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn thiếu tính cạnh tranh, ít thu hút người học trong bối cảnh nhu cầu xã hội về các ngành khoa học ứng dụng ngày càng

cao. Các ngành khoa học cơ bản đang bị ứng dụng hoá trong khi bản chất của khoa học cơ bản là nghiên cứu theo chiều sâu. Đội ngũ nhà khoa học trong lĩnh vực này đang thiếu, tính kế thừa thế hệ các nhà khoa học đang thiếu hụt; trong cơ chế học phí tự chủ thì khó duy trì đào tạo các ngành khoa học cơ bản theo tiêu chuẩn về đội ngũ¹.

Một khó khăn khác là, theo GS.TS Hoàng Anh Tuấn - Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, định hướng xếp hạng đại học, chức danh, nhiệm vụ khoa học công nghệ theo Scopus đã làm cho nghiên cứu khoa học cơ bản đi chệch hướng phục vụ cho sự phát triển bền vững của Việt Nam. Nhiều nhà khoa học tập trung vào việc xuất bản bài báo trên các tạp chí Scopus uy tín để nâng cao thứ hạng cá nhân, cơ sở, thay vì tập trung vào nghiên cứu các vấn đề thiết thực cho đất nước, dẫn đến tình trạng xuất bản những bài báo thiếu tính ứng dụng thực tế. Việc tập trung vào các lĩnh vực có nhiều tạp chí Scopus dẫn đến tình trạng các lĩnh vực khác, đặc biệt là khoa học xã hội và nhân văn bị “bỏ quên”. Điều này ảnh hưởng đến sự phát triển toàn diện của khoa học công nghệ, hạn chế khả năng giải quyết các vấn đề phức tạp của xã hội².

Trong bối cảnh hiện nay, khoa học xã hội và nhân văn cần tiếp tục cung cấp được luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách phát triển đất nước, giữ vững an ninh chính trị, bảo vệ toàn vẹn chủ quyền đất nước và bồi đắp, phát huy các giá trị văn hóa, xã hội và con người Việt Nam.

Mặt khác, cũng cần phát triển đồng bộ khoa học xã hội và nhân văn với khoa học tự nhiên và các hướng công nghệ ưu tiên ở nước ta trong bối cảnh mới hiện nay³. Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 31-10-2012 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XI “về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”, khi chỉ ra định hướng phát triển khoa học và công nghệ đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, Đảng ta đã nhận định cần phát triển đồng bộ các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ; chú trọng phát

¹ Thùy Dung – USSH Media (2024), “Thúc đẩy nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực Khoa học Xã hội & Nhân văn là yêu cầu cấp thiết”, *Trường Đại học Quốc gia Hà Nội*, ngày 16/05/2024, link: <https://ussh.vnu.edu.vn/vi/nckh/tin-tuc-khoa-hoc/thuc-day-nghien-cuu-co-ban-trong-linh-vuc-khoa-hoc-xa-hoi-nhan-van-la-yeu-cau-cap-thiet-19439.html>, truy cập tháng 10 năm 2024.

² Thùy Dung – USSH Media (2024), tldd.

³ Chu Ngọc Anh (2019), *Phát triển đồng bộ khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên và các hướng công nghệ ưu tiên ở nước ta trong bối cảnh mới hiện nay*, Tạp chí Công sản online ra ngày 4-08-2019, link: <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/nghien-cu/-/2018/509995/phat-trien-dong-bo-khoa-hoc-xa-hoi-va-nhan-van%2C-khoa-hoc-tu-nhien-va-cac-huong-cong-nghe-uu-tien-o-nuoc-ta-trong-boi-canh-moi-hien-nay.aspx>, truy cập tháng 8 năm 2024.

triển một số lĩnh vực liên ngành giữa khoa học tự nhiên với khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn phục vụ phát triển bền vững¹.

Trong bối cảnh ngày nay, cần tập trung vào nghiên cứu cơ bản, hình thành các nhóm nghiên cứu trẻ, nhóm nghiên cứu mạnh; đồng thời đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực cho ngành nghiên cứu cơ bản, tăng kinh phí hỗ trợ cho các nhà khoa học trẻ. Qua đó, đặt mục tiêu trong thời gian tới sẽ có các nhóm nghiên cứu mạnh, trong đó có lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, như Thứ trưởng Trần Hồng Thái đã định hướng².

Kết luận

Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đang phát triển nhanh chóng, lôi cuốn tất cả các nước vào làn sóng phát triển và ứng dụng công nghệ mới, khoa học xã hội và nhân văn cũng cần bắt kịp với sự vận động, phát triển của khoa học công nghệ để tiếp tục tồn tại và phát triển trong kỷ nguyên số. Có nhiều cơ hội mà bối cảnh hiện nay đang đặt ra đòi hỏi khoa học xã hội và nhân văn phải nhanh chóng nắm bắt, để biến phát huy những điểm mạnh của mình. Công tác đào tạo các ngành thuộc khoa học xã hội và nhân văn cần phải được quan tâm nhiều hơn nữa, cần chú trọng tính tinh thông, chuyên nghiệp và hội nhập quốc tế. Để làm được điều đó, đòi hỏi cần có sự chung tay góp sức của cả hệ thống chính trị, của các cơ sở đào tạo, các trường đại học trong cả nước.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chu Ngọc Anh (2019), *Phát triển đồng bộ khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên và các hướng công nghệ ưu tiên ở nước ta trong bối cảnh mới hiện nay*, Tạp chí Cộng sản online ra ngày 4-08-2019, link: <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/nghien-cu/-/2018/509995/phat-trien-dong-bo-khoa-hoc-xa-hoi-va-nhan-van%2C-khoa-hoc-tu-nhien-va-cac-huong-cong-nghe-uu-tien-o-nuoc-ta-trong-boi-can-moi-hien-nay.aspx>, truy cập tháng 8 năm 2024.

2. Bộ Chính trị (2019), *Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ (2024), “Chuyển đổi số 2024: Nền tảng phát triển kinh tế số và xã hội số”, *Bộ Khoa học và Công nghệ* Trang điện tử ra ngày 15/10/2024, link: <https://www.most.gov.vn/vn/tin-tuc/24770/chuyen-doi-so-2024--nen-tang-phat-trien-kinh-te-so-va-xa-hoi-so.aspx>

4. Trần Đức Châm (chủ biên) (2015), *Một số nghiên cứu về khoa học xã hội và nhân văn trong thời kỳ đổi mới*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2012), *Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 31-10-2012, của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XI, “Về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”*.

² Thùy Dung – USSH Media (2024), tddd

5. Nguyễn Kim Cương (2018), *Phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên trường Cao đẳng giao thông vận tải Trung ương VI trong hội nhập quốc tế*, Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt tháng 8/2018, tr.130-133.

6. Thùy Dung – USSH Media (2024), “Thúc đẩy nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực Khoa học Xã hội & Nhân văn là yêu cầu cấp thiết”, *Trường Đại học Quốc gia Hà Nội*, ngày 16/05/2024, link: <https://ussh.vnu.edu.vn/vi/nckh/tin-tuc-khoa-hoc/thuc-day-nghien-cuu-co-ban-trong-linh-vuc-khoa-hoc-xa-hoi-nhan-van-la-yeu-cau-cap-thiet-19439.html>, truy cập tháng 10 năm 2024.

7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2012), *Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 31-10-2012, của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XI, “Về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”*.

8. Trần Trọng Hải (2022), “Ngành truyền thông trong làn sóng chuyển đổi số tại Việt Nam”, *Tạp chí Lý luận chính trị và truyền thông* – Tạp chí điện tử, ra ngày 28-07-2022, link: <https://lyluanchinhtrivatruyenthong.vn/nganh-truyen-thong-trong-lan-song-chuyen-doi-so-tai-viet-nam-p25862.htht>, truy cập tháng 10 năm 2024.

9. LinkedIn (2020), *Future of Skills*, February 16, 2020, <https://business.linkedin.com/talent-solutions/recruiting-tips/future-of-skills-for-asia-pacific-2019/3qc>, truy cập tháng 10 năm 2024.

10. Robbie Robertson (2020), *ASSH in an Age of Disruption*, Hawthorn: Swinburne University of Technology, February 16, 2020; https://figshare.swinburne.edu.au/articles/report/Design_42_ASSH_in_an_age_of_disruption/26255324?file=47592656; truy cập tháng 10 năm 2024.

11. Saadia Zahidi (2020), *We need a global reskilling revolution here’s why*, Jan 22, 2020, <https://www.weforum.org/stories/2020/01/reskilling-revolution-jobs-future-skills/>; truy cập tháng 10 năm 2024.

12. Trần Anh Tiến, Mai Thị Kim Khánh, Châu Huy Ngọc (2020), *Vai trò của Khoa học xã hội và Nhân văn trong Cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ 4*, Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ – Khoa học Xã hội và Nhân văn, 4(3):425-432.

13. Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06-01-2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030*

14. Thủ tướng Chính phủ (2024), *Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 16/9/2024 về việc xây dựng đề án chuyển đổi số của các bộ, ngành, địa phương*.

15. Ngô Sỹ Trung (2022), “Chuyển đổi số và điều kiện thực hiện chuyển đổi số trong hoạt động quản lý nhà nước”, *Tạp chí Quản lý nhà nước* điện tử ra ngày 13/12/2022, <https://www.quanlynhanuoc.vn/2022/12/13/chuyen-doi-so-va-dieu-kien-thuc-hien-chuyen-doi-so-trong-hoat-dong-quan-ly-nha-nuoc/>, truy cập tháng 10 năm 2024.

**ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY NGÀNH LUẬT Ở
TRƯỜNG KHOA HỌC XÃ HỘI NHÂN VĂN – TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
ĐÁP ỨNG ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC CHO XÃ HỘI HIỆN NAY**

TS. Đinh Văn Liêm

Trưởng Khoa Luật học, Trường KHXH &NV, Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: *Chất lượng giáo dục là kết quả của rất nhiều yếu tố của quá trình giáo dục đào tạo, trong đó đổi mới phương pháp dạy của giảng viên và phương pháp học của sinh viên là những nội dung có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Có thể nói rằng, đổi mới phương pháp dạy học của giảng viên sẽ tác động và ảnh hưởng đến hoạt động học tập của sinh viên rất nhiều, bởi vì đây là một mối quan hệ có sự tương tác hai chiều rất mạnh mẽ, trong đó mỗi bên sẽ đảm nhận những chức năng và nhiệm vụ khác nhau nhưng đều cùng hướng đến mục tiêu là nâng cao chất lượng đào tạo nhằm cung ứng được nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu thực tế của xã hội. Vì vậy, đổi mới phương pháp dạy, phương pháp học, phương pháp kiểm tra và đánh giá là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong nâng cao chất lượng đào tạo giáo dục đại học hiện nay. Trong phạm vi bài viết, tác giả nêu rõ sự cần thiết phải đổi mới phương pháp giảng dạy ngành luật và thực trạng áp dụng các phương pháp giảng dạy luật học hiện nay ở Việt Nam và đưa ra một số ý kiến đổi mới phương pháp giảng dạy ngành luật ở Trường Khoa học xã hội và Nhân Văn trong thời gian tới.*

Từ khóa: *Đổi mới; Phương pháp giảng dạy; Chất lượng nguồn nhân lực, ngành luật.*

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, Việt Nam đang ngày càng hội nhập sâu, rộng vào nền kinh tế quốc tế, gia nhập ngày càng nhiều các hiệp định tự do thương mại thế hệ mới và quá trình chuyển đổi số. Do đó, nhu cầu xã hội về nguồn nhân lực tư pháp ngày càng tăng cao cả về số lượng và chất lượng đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp và phát triển đất nước trong tình hình mới. Xuất phát từ yêu cầu về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tư pháp trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tại Kết luận số 84-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã chỉ ra cần phải tăng cường chất lượng đào tạo luật để xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp, các chức danh tư pháp đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định “*Tiếp tục xây dựng nền tư pháp Việt Nam chuyên nghiệp, hiện đại, công bằng, nghiêm minh, liêm chính, phụng sự Tổ quốc, phục vụ Nhân dân. Hoạt động tư pháp phải có trọng trách bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích*

*hợp pháp, chính đáng của tổ chức, cá nhân*¹ bằng những định hướng hoàn thiện chính sách, pháp luật liên quan đến tư pháp; hoàn thiện thủ tục tố tụng tư pháp; hoàn thiện tổ chức, hoạt động của Tòa án, Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra, Cơ quan thi hành án; hoàn thiện thể chế về luật sư và hành nghề luật sư; hoàn thiện cơ chế huy động nguồn lực để xã hội hóa và phát triển các lĩnh vực công chứng, hòa giải, trọng tài, thừa phát lại, giám định tư pháp, công tác đào tạo nguồn nhân lực tư pháp. Riêng đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ chức danh tư pháp, bổ trợ tư pháp, Nghị quyết 27-NQ/TW đề ra nhiệm vụ, giải pháp: “*Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ chức danh tư pháp và bổ trợ tư pháp có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức nghề nghiệp trong sáng, am hiểu pháp luật, giỏi về kỹ năng hành nghề và ngoại ngữ, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế*”². Có thể thấy chủ trương về xây dựng, chuẩn hóa và đảm bảo nguồn nhân lực tư pháp đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quan điểm xuyên suốt, kiên định, có trọng tâm, trọng điểm của Đảng và Nhà nước ta. Điều này đặt ra yêu cầu cho các cơ sở đào tạo luật nhiệm vụ hết sức quan trọng trong công tác đào tạo nguồn nhân lực tư pháp phải bảo đảm về chất lượng đào tạo, có năng lực, trình độ, kỹ năng nghiệp vụ, bản lĩnh nghề nghiệp, phẩm chất đạo đức để đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp trong tình hình mới. Trong công tác đào tạo luật phải đổi mới cả về nội dung, phương pháp giảng dạy và hình thức đào tạo, bảo đảm phù hợp với sự phát triển hiện đại, hội nhập quốc tế, đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, bắt kịp tiến bộ ứng dụng công nghệ thông tin trong bối cảnh nền kinh tế đang chuyển đổi số. Trong đó, việc đổi mới về phương pháp giảng dạy là đóng vai trò then chốt để góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tư pháp, đáp ứng xu hướng phát triển giáo dục đào tạo của thế kỷ 21 - thế kỷ của phát triển năng lực học tập suốt đời, cá nhân hóa việc học tập, nhà trường, lớp học trực tuyến song hành với lớp học trực tiếp để tạo mọi cơ hội học tập cho người dân trong xã hội. Để từ đó cung ứng cho xã hội nguồn nhân lực tư pháp có năng lực chuyên môn tốt, phẩm chất chính trị vững vàng, bản lĩnh, trung thực, có tư duy pháp lý mang tính hệ thống, có khả năng tự nghiên cứu những kiến thức mới và thích ứng nhanh với những biến động của đời sống xã hội và công việc, được trang bị đầy đủ về ngoại ngữ và các kỹ năng bổ trợ khác bên cạnh các kỹ năng nghề nghiệp.

2. Một số phương pháp giảng dạy được áp dụng đào tạo cơ sở Luật hiện nay

Một là, phương pháp thuyết giảng kết hợp vấn đáp. Trên thực tế, phương pháp giảng dạy của giảng viên chủ yếu vẫn là thuyết giảng với quy mô lớp khá lớn từ vài chục đến hàng trăm sinh viên, là cách thức dạy học quen thuộc được duy trì qua nhiều thế hệ. Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành

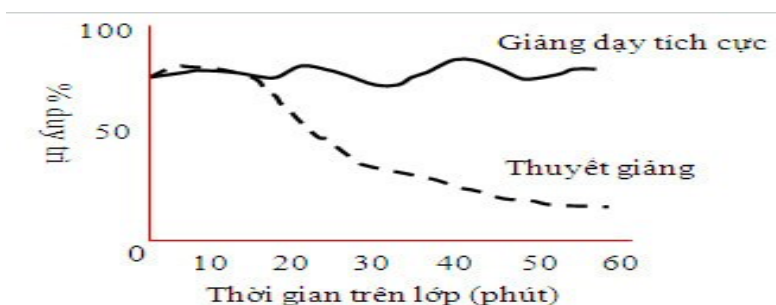
¹ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021. Tr. 144

² Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về “Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới”.

Trung ương Đảng khóa XIII là quá trình truyền tải thông tin từ giảng viên đến sinh viên. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng, sinh viên là người nghe, nhớ, ghi chép và suy nghĩ theo. Hoạt động nhận thức của sinh viên hoàn toàn thụ động, mang tính ghi nhớ, tái hiện. Trong quá trình thuyết giảng, giảng viên có thể đặt câu hỏi cho học viên suy nghĩ và trả lời tại lớp; hoặc giảng viên có thể nêu ra các ví dụ minh họa rồi phân tích cho người học sáng tỏ các vấn đề hoặc củng cố và mở rộng kiến thức so với tài liệu giáo trình. Đây là phương pháp truyền thống nên người học sẽ tiếp nhận dễ dàng, quen thuộc hơn. Việc sử dụng kết hợp phương pháp thuyết giảng với vấn đáp một cách linh hoạt có thể điều khiển hoạt động tư duy - nhận thức của sinh viên theo tiến trình giảng dạy bằng cách nghe giảng và tham gia trả lời câu hỏi. Đồng thời, giúp giảng viên thu được tín hiệu ngược từ người học một cách nhanh chóng, kịp thời để kịp điều chỉnh hoạt động dạy học.

Về kiến thức, vì hầu hết thời gian là giảng viên thuyết giảng nên thời lượng sẽ cung cấp cho học viên các kiến thức nền tảng cho môn học là những tri thức có sẵn.

Về kỹ năng, phương pháp này học viên khó rèn luyện cho học viên tính năng động, tích cực trong việc học. Bởi lẽ, trước khi lên lớp không cần chuẩn bị gì, trong giờ học thì cũng chỉ ngồi nghe giảng (có trường hợp học viên không nghiêm túc thì còn tận dụng thời gian làm việc riêng dễ dàng). Ở đây, người học chỉ nghe mà có thể không đọc, không tìm tòi, nghiên cứu các vấn đề phát sinh. Nghị quyết 29-NQ/TW tháng 11 năm 2013 của Đảng đã thẳng thắn nhìn nhận phương pháp giảng dạy hiện nay “*còn nặng lý thuyết, nhẹ thực hành*”. Việc giảng dạy phải tuân thủ theo chương trình đào tạo đã ban hành mà thiếu sự gắn kết với thực tiễn áp dụng pháp luật sẽ không thể đào tạo được những nguồn nhân lực tư pháp vừa có kiến thức, vừa có kỹ năng tối thiểu để làm việc sau khi ra trường. Vì thế, sinh viên luật thường yếu về khả năng tư duy như luật sư; thiếu kỹ năng tìm kiếm, phát hiện, xử lý vấn đề một cách chủ động; khả năng tranh luận, kỹ năng viết văn bản còn yếu. Sinh viên ra trường thường bị các công ty luật cho là thiếu kỹ năng nghiên cứu và phân tích của luật sư mà chỉ có kiến thức pháp lý về các luật cơ bản được học thuộc.



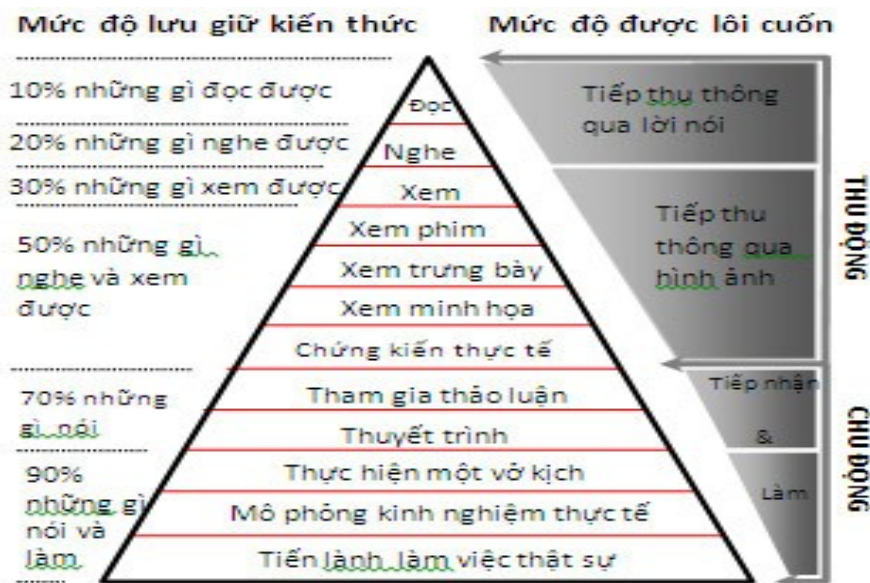
Biểu đồ 1: mức độ tập trung trong 60 phút học

Qua biểu đồ khảo sát mức độ tập trung học tập sinh viên chính quy ngành luật ở trường Đại học Luật cho thấy phương pháp thuyết giảng lý thuyết làm hoạt động tiếp

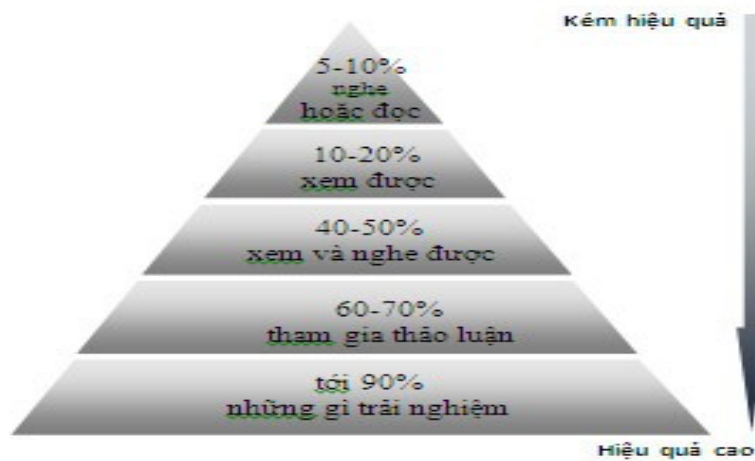
thu người học thụ động, làm người học không phát huy tích cực, phương pháp thuyết giảng này nên duy trì khoảng 50%.

Hai là, phương pháp giải quyết vấn đề bằng nghiên cứu tình huống: là phương pháp giảng dạy mà giảng viên sẽ đưa ra các tình huống giả định hoặc những tình huống từ vụ việc thực tế. Từ đó, giảng viên yêu cầu người học thảo luận nhằm xác định vấn đề thuộc phạm vi điều chỉnh của luật nào, những quy định pháp luật nào cần được sử dụng và nghiên cứu để giải quyết tình huống, tìm hiểu nội dung của những quy định liên quan, sau đó trình bày quan điểm hoặc cách thức xử lý tình huống đó và lập luận của mình¹. Trong phương pháp này, giảng viên có thể chia lớp học theo các nhóm quan điểm (ví dụ ủng hộ hoặc phản đối). Giảng viên sẽ tham gia cùng với các nhóm để cùng làm rõ vấn đề, chỉ ra những tài liệu, văn bản nào cần nghiên cứu. Kết thúc phần nghiên cứu tình huống, giảng viên có thể nêu quan điểm của mình và giải đáp những vấn đề mà các nhóm đưa ra liên quan đến tình huống. Phương pháp này có thể áp dụng cho những dạng bài tập tình huống trên lớp (phục vụ cho nội dung giảng dạy) và dạng bài tập tình huống về nhà. Phương pháp này giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng đọc và tư duy phân tích, tư duy phản biện, thu hẹp khoảng cách giữa lý luận với thực tiễn trong đào tạo luật. Trên thực tế, việc sưu tầm và đưa các bản án, quyết định hành chính để làm chất liệu xây dựng tình huống trong giảng dạy luật đã được chú trọng trong những năm gần đây ở Việt Nam nhưng không phải với tất cả các môn học và được áp dụng ở tất cả các cơ sở đào tạo luật mà tùy thuộc vào năng lực chuyên môn của riêng lẻ từng giảng viên mà thực hiện. Các cơ sở đào tạo luật ở nước ta hầu như chỉ tập trung vào giảng dạy luật với những lý luận và nguyên tắc pháp lý, giảng viên thường phân tích, giảng giải cho sinh viên hiểu các quy định của pháp luật thực định. Rất ít vụ việc thực tế và các bản án được đưa vào nội dung giảng dạy hoặc nếu có đưa ra thì thường chỉ là một vài tình tiết nhỏ thiếu tính hệ thống. Trong khi đó, chúng ta biết rằng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tư pháp thì phải đòi hỏi thực hiện nhiều biện pháp, trong đó phải gắn giảng dạy lý thuyết, phân tích pháp luật thành văn với thực tiễn áp dụng, mà trong đó đỉnh cao của việc áp dụng pháp luật chính là hoạt động xét xử của tòa án. Có thể so sánh đào tạo luật mà không sử dụng bản án với việc đào tạo bác sĩ mà không cho tiếp xúc với bệnh nhân. Do đó, hầu hết sinh viên luật ở Việt Nam vẫn chưa có thói quen tìm kiếm bản án, chưa biết cách thức và phương pháp đọc hiểu bản án, phân tích về vụ án và bản án. Trước đây, trường luật ở miền Nam Việt Nam đã sử dụng án lệ trong nghiên cứu và giảng dạy; các tập giảng văn, giáo trình của Đại học Luật khoa Sài Gòn xưa cũng có nhiều án lệ được dẫn chiếu.

¹ Trương Nguyễn Tường Vy, Đổi mới phương pháp dạy học nhằm nâng cao tính chủ động học tập của sinh viên ngành Tài chính – Ngân hàng, Trường Đại học Công nghệ TPHCM trong thời đại công nghệ 4.0, Tạp chí Công thương.



Biểu đồ 2a: Hiệu quả học tập - foundation coalition



Biểu đồ 2b: Hiệu quả học tập – Edgar Dale

Qua biểu đồ khảo sát mức độ hiệu quả học tập sinh viên, cho thấy phương pháp trải nghiệm đạt hiệu quả 90%, phương pháp thảo luận đạt 60-70%, phương pháp đọc và nghe chỉ đạt 10%.

Ba là, phương pháp thảo luận nhóm kết hợp tranh luận: là phương pháp giảng dạy hiện đại, phổ biến ở các trường luật trên thế giới và ở Việt Nam, trong đó giảng viên tổ chức, chia sinh viên thành từng nhóm học tập nhỏ để sinh viên cùng thảo luận, trao đổi ý kiến, giải quyết vấn đề học tập được đặt ra dưới sự tổ chức, dẫn dắt, hướng dẫn của giảng viên kết hợp với tranh biện hoặc phản bác giữa sinh viên với sinh viên hoặc với giảng viên thông qua các câu hỏi, với phương pháp này sinh viên sẽ thích thú hơn là ngồi nghe giảng một chiều, sẽ phát huy tích cực của sinh viên khi chủ động tranh luận với các bạn và với giảng viên. Đó là phương pháp sinh viên có cơ hội được bày tỏ quan điểm, hình thành tư duy phản biện, biết đón nhận quan điểm bất đồng, từ đó hình thành quan điểm cá nhân giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng giải quyết vấn đề, được chứng tỏ kiến thức và sự hiểu biết về vấn đề pháp lý. Ngoài ra, phương pháp này kích thích lòng

ham mê học tập của sinh viên, phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề theo nhóm, có tinh thần đoàn kết cao, giúp người học tự điều chỉnh vốn tri thức của bản thân bằng phương pháp tự học, tự nghiên cứu và khám phá thêm những kiến thức liên quan từ thực tiễn. Hiện nay, sinh viên luật còn làm việc cá nhân và làm việc nhóm quá ít, thái độ của người học nhiều khi còn chưa tích cực, chủ động trong công việc được nhóm phân công. Bởi vậy, phương pháp đóng vai: là phương pháp giảng dạy được áp dụng phổ biến tại các cơ sở đào tạo luật nhưng theo quan sát của chúng tôi phương pháp này được áp dụng với mức độ không thường xuyên, mà ở đó giảng viên sẽ phân công sinh viên vào các vai trong những tình huống giả định, kịch bản mô phỏng thực tế mà gắn với nội dung muốn truyền đạt, với đào tạo luật thường được gọi là “diễn án” để nhằm đạt được mục tiêu dạy học đã được hoạch định, nhằm tạo môi trường trải nghiệm cho sinh viên, gia tăng sự tham gia của sinh viên vào quá trình dạy học. Phương pháp này đòi hỏi sinh viên phải tham gia vào một chuỗi hoạt động từ khi tiếp xúc vụ án, nghiên cứu xây dựng lập luận, viết bài biện hộ đến khi tranh tụng tại phiên tòa, từ đó tạo điều kiện làm nảy sinh óc sáng tạo của sinh viên khi nghiên cứu nội dung vụ việc và thực hành diễn án, là cơ hội giúp sinh viên đào sâu các kiến thức luật thực định và vận dụng vào thực hành các kỹ năng tư duy và thể hiện tư duy pháp lý ra bên ngoài thông qua hoạt động nói và viết.

3. Một số đề xuất đổi mới phương pháp giảng dạy ngành Luật ở trường Khoa học xã hội và Nhân văn, trường Đại học Vinh

Thứ nhất, cần áp dụng đa dạng và linh hoạt các phương pháp giảng dạy. Bởi vì mỗi một phương pháp giảng dạy đều có những ưu, nhược điểm nhất định và không có một phương pháp giảng dạy nào là lý tưởng nhất do đó, giảng viên cần linh hoạt sử dụng kết hợp phương pháp dạy học truyền thống và phương pháp dạy học chủ động nhằm nâng cao sự chủ động, tích cực học tập của sinh viên, tăng cường sự tương tác sinh viên – sinh viên và sinh viên – giảng viên. Hiện nay, số lượng sinh viên trong mỗi lớp quá đông (từ vài chục đến hơn một trăm sinh viên) cho nên giảng viên dù muốn áp dụng phương pháp tương tác với sinh viên trong giảng dạy cũng rất khó khăn. Do đó, trong thời gian tới cần tổ chức lớp học nhỏ hơn (ở cả lớp lý thuyết và lớp thảo luận), ít sinh viên nên sự tương tác dễ dàng hơn. Và nhất quán quan điểm giảng viên không phải là người đóng vai trò trung tâm trong việc giảng dạy và truyền bá kiến thức cho sinh viên nữa mà giảng viên là người xây dựng kỹ năng, phát triển tư duy nhận thức pháp luật thông qua các vụ án cụ thể. Nên khuyến khích sử dụng các phương pháp mang tính tích cực như: bình luận án, thảo luận nhóm, làm bài tập và thuyết trình bày theo nhóm, tham gia phiên tòa và viết báo cáo phản hồi, sử dụng các phương pháp mô phỏng tình huống¹, nghiên cứu hồ sơ vụ án và viết báo cáo phản hồi. Nếu áp dụng kết hợp các phương pháp

¹ Đề án “Các giải pháp tăng cường kiểm soát và nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân luật” năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

này một cách hiệu quả, chất lượng đào tạo luật chắc chắn sẽ được nâng cao, đáp ứng được các yêu cầu của thực tiễn nghề luật.

Thứ hai, thay đổi mục tiêu và nội dung chương trình đào tạo hướng tới phát triển đồng đều cả kiến thức pháp luật, kỹ năng thực hành luật và đạo đức nghề luật cho sinh viên. Quan điểm chỉ đạo đổi mới giáo dục và đào tạo của Đảng đã khẳng định tại Nghị quyết số 29- NQ/TW năm 2013 là “Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc¹. Tập trung dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích tự học, tạo cơ sở để người học tự cập nhật và đổi mới tri thức, kỹ năng, phát triển năng lực” và “học đi đôi với hành; lý luận gắn với thực tiễn”. Từ quan điểm chỉ đạo trên đặt ra nhiệm vụ cho các cơ sở đào tạo luật phải rà soát và thay đổi mục tiêu và nội dung chương trình đào tạo hướng tới phát triển đồng đều cả kiến thức pháp luật, kỹ năng thực hành luật và đạo đức nghề luật cho sinh viên. Hiện nay, mục tiêu đào tạo cử nhân luật chỉ đào tạo về kiến thức pháp luật chung cho tất cả các ngành, trường luật chỉ chú trọng đào tạo kiến thức luật thực định, còn về các kỹ năng hành nghề luật như: rèn luyện phát triển tư duy pháp lý về các vấn đề học thuật hay giải quyết các vụ việc cụ thể, các kỹ năng nghiên cứu, kỹ năng viết các vấn đề mang tính học thuật, kỹ năng thuyết trình... đều là các kỹ năng rất cần thiết thì lại chưa được rèn luyện kỹ lưỡng hoặc chưa có trong nội dung chương trình giảng dạy mà sẽ được học ở Học viện Tư pháp, Học viện Toà án, Đại học Kiểm sát. Việc phân chia nhiệm vụ đào tạo như trên gây sức ép rất lớn các đơn vị kể trên là phải đào tạo tất cả các kỹ năng nghề luật chỉ trong một khoảng thời gian ngắn. Kinh nghiệm đào luật trên thế giới chỉ ra rằng việc biến một sinh viên luật trở thành luật sư không thể diễn ra trong một khoảng thời gian ngắn mà kéo dài cả một quá trình bắt đầu từ năm thứ nhất trong trường luật. Có thể thấy rằng đã đến lúc cần phải nhìn nhận lại mục tiêu đào tạo và nội dung chương trình đào tạo cử nhân luật ở Việt Nam để tạo cơ sở cho việc đổi mới phương pháp giảng dạy nhằm đáp ứng với sự phát triển và nhu cầu gia tăng của thị trường pháp lý. Đồng thời, cần có sự thống nhất chương trình đào tạo đối với ngành luật học trên cả nước để đảm bảo cử nhân luật ra trường có được một lượng kiến thức và kỹ năng mang tính tiêu chuẩn.

Thứ ba, tăng số giờ giảng dạy thực hành pháp luật cho sinh viên trong các môn học để cân đối giữa hàm lượng lý thuyết và thực tiễn pháp luật trong cơ cấu các môn học. Đào tạo gắn với thực tiễn là một yêu cầu quan trọng trong đào tạo cử nhân luật. Về cơ bản, khi áp dụng phương pháp giảng dạy bằng tình huống ở trường luật chủ yếu gồm ba bước: (i) Đọc hiểu tình huống; (ii) Tìm hiểu và phân tích quy định pháp luật có liên quan; (iii) Nhận định vấn đề đúng hay sai trong tình huống. Trong khi đó, quy trình làm

¹ Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII. 148

việc trong công ty luật bao gồm năm bước sau: (i) Đọc hiểu tình huống; (ii) Tìm hiểu vấn đề pháp lý phát sinh từ tình huống; (iii) Tìm hiểu sự kiện và giả định liên quan đến vấn đề pháp lý; (iv) Tìm hiểu và phân tích quy định pháp luật có liên quan; (v) Áp dụng pháp luật vào tình huống để đưa ra kết quả là cách thức giải quyết thuyết phục và ít rủi ro nhất cho khách hàng¹². Vì sự khác biệt khá lớn như vậy, một sinh viên mới ra trường khó có thể hoàn thành tốt công việc của mình nếu không được tích lũy trước đó một số lượng nhất định kiến thức và kỹ năng gắn với các vấn đề thực tiễn thay vì chỉ biết đến các vấn đề lý thuyết. Để thực hiện điều này thì các cơ sở đào tạo luật ở Việt Nam cần phải kết nối và hợp tác chặt chẽ với các cơ quan pháp luật, công ty luật, doanh nghiệp, và các cơ quan Nhà nước khác trong hoạt động đào tạo. Trên cơ sở đó, thường xuyên mời các chuyên gia pháp lý trong thực tiễn đến giảng dạy và trao đổi chuyên môn với giảng viên và sinh viên luật. Đây được xem là một giải pháp kết nối và giảm khoảng cách giữa đào tạo lý thuyết và thực tiễn nghề luật, giúp sinh viên tiếp cận được các hoạt động thực tiễn. Các cơ sở đào tạo luật có thể tham khảo mô hình ‘song giảng’ được áp dụng rất thành công ở Học viện Tư pháp trong thời gian qua. Trong đó, bố trí một giảng viên luật và một giáo viên thỉnh giảng là người có kiến thức và kinh nghiệm thực tiễn (Thẩm phán, Kiểm sát viên, hay Luật sư) cùng giảng dạy một phần hoặc toàn bộ một học phần. Về phía sinh viên, họ sẽ đồng thời tiếp thu được kiến thức pháp luật từ giảng viên và kiến thức thực tiễn từ những người làm công tác trong nghề luật. Bên cạnh đó, bản thân giảng viên luật cũng sẽ có cơ hội học hỏi kiến thức thực tiễn và kỹ năng nghề nghiệp từ phía người cùng giảng. Đây chính là một cách nâng cao kiến thức thực tiễn và kỹ năng nghề nghiệp của cả sinh viên và giảng viên. Song song với quá trình thay đổi cơ cấu thời lượng lý thuyết và thực tiễn pháp luật trong các môn học thì quá trình kiểm tra, đánh giá sinh viên cũng cần thay đổi theo, tỷ lệ các câu hỏi về thực tiễn pháp luật trong hệ thống câu hỏi của các kỳ thi cần phải ngày càng tăng lên. Cần tăng cường áp dụng phiên tòa giả định, diễn án vào giảng dạy kỹ năng pháp lý và phương pháp giảng dạy bằng các vụ việc cần được chú trọng nhiều hơn nữa trong thời gian tới. Để có thể áp dụng được phương pháp giảng dạy bằng vụ việc vào đào tạo luật, các giảng viên cần có phương tiện trong tay, đó chính là sách vụ việc (casebook). Trong thời gian gần đây, đã có một số cơ sở đào tạo luật tiến hành xây dựng sách vụ việc để làm tài liệu giảng dạy và học tập trong nhà trường. Phương pháp này nhằm giúp sinh viên hiểu pháp luật thông qua các quyết định của tòa án. Mặt khác, nó cũng giúp sinh viên hiểu tại sao và như thế nào mà tòa lại ra các phán quyết như vậy. Các vụ án thực tiễn được xem là nguyên liệu chủ yếu để xem xét và đánh giá pháp luật. Các trường luật ở Mỹ và Úc đã thực hiện theo cách thức sau: xác định những việc sinh viên phải làm trước khi đến lớp; giáo trình không phải là tài liệu cần nghiên cứu trước mà là sách các vụ án. Lớp học không phải là thuyết giảng mà chủ yếu là thảo luận. Giảng viên sẽ đặt hàng loạt các câu hỏi liên quan đến vụ án để kiểm tra cách hiểu của sinh viên về vụ án đó (hoặc nhiều vụ án khác liên quan). Bên cạnh đó, các cơ sở đào tạo luật cũng nên hướng dẫn sinh viên

hoặc tự sinh viên chủ động đi thực tế tại tòa án để quan sát, theo dõi quá trình xét xử tại phiên tòa và những lời khai, lập luận, tranh luận và bản án công bố tại phiên tòa.

Thứ tư, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin đổi mới phương pháp giảng dạy. Để hoạt động giảng dạy lôi cuốn hơn, thu hút sự tập trung và tạo sự hứng khởi cho người học thì giảng viên có thể sử dụng các công cụ hỗ trợ dạy học nhằm đổi mới phương pháp dạy học như: www.polleverywhere.com, kahoot.com, socrative.com, mentimeter.com... tùy theo mục tiêu bài học¹. Giảng viên truy cập vào trang mentimeter.com, thiết kế các câu hỏi trắc nghiệm với mục tiêu tổng hợp lại những tri thức mới đã giảng dạy, sinh viên chọn câu trả lời cho mỗi câu hỏi. Sinh viên trả lời đúng và nhanh nhất sẽ được thống kê ở thứ bậc cao nhất, kể đến là sinh viên trả lời đúng với thời gian chậm hơn thời gian sinh viên đứng đầu đã trả lời. Những sinh viên trả lời đúng và nhanh sẽ được giảng viên tuyên dương trước lớp và cho điểm thưởng nhằm tạo cuộc thi đua trong lớp học. Như vậy, sau mỗi buổi học, giảng viên có thể thống kê được số lượng sinh viên hiểu bài. Tri thức mới được củng cố, truyền tải sinh động hơn, đồng thời gia tăng sự thu hút, chủ động học tập của sinh viên qua các cuộc thi đua về tri thức như vậy. Bên cạnh việc hướng dẫn sinh viên đọc tài liệu là các giáo trình chính thức được biên soạn bởi giảng viên các trường đại học và các tài liệu tham khảo khác, giảng viên cũng có thể hướng dẫn sinh viên đọc tài liệu qua việc tham khảo các nguồn thư viện điện tử online, tìm kiếm tài liệu bằng cách tra cứu nguồn thông tin trên mạng internet của Việt Nam và nước ngoài. Đây là nguồn tri thức vô cùng phong phú và đa dạng, giúp sinh viên có thêm nhiều thông tin, tài liệu bổ ích để hiểu rõ bài học hơn qua việc tiếp cận bài học ở các quan điểm khác nhau.

Thứ năm, phát huy tính tích cực học tập của sinh viên. Qua quan sát thực tế, có thể thấy đa số sinh viên tồn tại thói quen tiếp thu kiến thức thụ động một chiều, bỏ qua yêu cầu tự học trước khi lên lớp, chống đối lại việc tìm đọc tài liệu hoặc tiến hành thảo luận một cách đối phó... Để chuyển từ học thụ động sang học tập tích cực là một vấn đề tương đối khó và cần có sự kiên trì từ cả hai phía giảng viên và sinh viên. Hiện nay với nguồn tài liệu ngày càng đa dạng và phong phú, lượng tri thức liên tục tăng vọt qua các năm,... đòi hỏi mỗi sinh viên phải chủ động nhiều hơn trong việc học và tự học. Sinh viên cần chuyển từ việc lệ thuộc vào bài giảng của giảng viên sang việc tìm ra cách thức hệ thống hóa -khái quát hoá thông tin; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, xử lý thông tin đó và áp dụng được vào trong thực tiễn để giải quyết những vấn đề cụ thể, thiết thực. Quan trọng hơn, mỗi sinh viên cần có ý thức, thái độ tích cực cho việc học của chính mình. Đồng hành với quá trình học tập của sinh viên, giảng viên đóng vai trò là người hướng dẫn, tổ chức, điều khiển giúp sinh viên tiếp thu được hệ thống tri thức; động viên, khuyến khích, thách thức các em đạt được mục đích học tập đã đề ra qua việc giao các nhiệm

¹ Khoa Sư phạm, Đại học Giáo dục (2012). Bài giảng Phương pháp học hiện đại. Đại học Quốc gia Hà Nội.

vụ về nhà; tạo ra cơ hội cho các em tham gia vào các hoạt động thảo luận trên lớp; tổ chức các hoạt động trải nghiệm thực tế trong những giờ thực hành; tạo cơ hội cho sinh viên được ứng dụng những kiến thức được học vào thực tế giáo dục. Qua đó, giảng viên sẽ giúp hình thành, phát triển ý thức học tập tích cực suốt đời ở các em. Ngoài ra còn một số yêu cầu của việc học tập tích cực như: mỗi sinh viên phải tự chịu trách nhiệm về việc học của mình; ý thức được tầm quan trọng và lợi ích của việc học theo nhóm; tranh luận tích cực trong học tập; có sáng tạo trong quá trình học tập; thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao; biết vận dụng những tri thức thu được vào giải quyết các vấn đề thực tiễn... đây cũng là một trong số những kỹ năng mềm rất quan trọng mà người học cần tích lũy cho quá trình phát triển chuyên môn, rèn luyện nghiệp vụ sau này.

Việc đổi mới phương pháp dạy học trong giảng dạy bắt nguồn chủ yếu từ chính sự thay đổi trong nhận thức của mỗi giảng viên; kết hợp với việc phát huy tối đa tính tích cực, chủ động, sáng tạo của mỗi sinh viên trong quá trình học tập. Vì vậy, giảng viên cần kiên quyết đổi mới phương pháp dạy học tích cực; cần có sự chuyển biến tích cực từ lối “truyền thụ một chiều”, đơn điệu thành người tổ chức, hướng dẫn, điều khiển hoạt động dạy học giúp cho người học chủ động, tự giác hơn trong chính quá trình học tập của mình. Đây chính là điều kiện tiên quyết, quan trọng quyết định đến việc nâng cao chất lượng đào tạo theo định hướng phát triển năng lực cho người học của nhà trường và hướng đến việc đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông mới trong giai đoạn hiện nay.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban chấp hành trung ương, *Nghị quyết số 29-NQ/TW tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành TW về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu CNH-HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế.*
2. Bộ giáo dục và đào tạo, *Đề án “Các giải pháp tăng cường kiểm soát và nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân luật” năm 2021.*
3. Đặng Bá Lãm (2015). *Chương trình giáo dục hướng tới phát triển năng lực người học.* Tạp chí Quản lý giáo dục, số 4, tr 47-49.
4. Nguyễn Văn Cường (2009). *Lí luận dạy học hiện đại.* NXB Đại học Sư phạm.
5. Khoa Sư phạm, Đại học Giáo dục (2012). *Bài giảng Phương pháp học hiện đại.* Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Phan Trọng Ngọ (2005). *Dạy học và phương pháp dạy học trong nhà trường.* NXB Đại học Sư phạm.
7. Robert J. Marzano, Debra J. Pickering & Jane E. Pollock. (2013). *Các phương pháp dạy học hiệu quả,* NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
8. Trương Nguyễn Tường Vy, *Đổi mới phương pháp dạy học nhằm nâng cao tính chủ động học tập của sinh viên ngành Tài chính – Ngân hàng, Trường Đại học Công nghệ TP HCM trong thời đại công nghệ 4.0,* Tạp chí Công thương, số 8 năm 2020. Tr 32 -40

ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP ĐÀO TẠO NGÀNH LUẬT ĐÁP ỨNG YÊU CẦU THỜI ĐẠI KỸ THUẬT SỐ

PGS.TS. Phạm Thị Huyền Sang

Trưởng Khoa Luật Kinh tế – Trường KHXH&NV – Trường Đại học Vinh

Nguyễn Anh Tuấn

Trường KHXH&NV – Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: Thời đại kỹ thuật số đặt ra những thách thức trong đào tạo cử nhân ngành Luật, trong đó có thách thức về phương pháp đào tạo. Bài viết đưa ra những quan điểm về đổi mới phương pháp đào tạo ngành Luật nói chung và ngành Luật Kinh tế nói riêng đáp ứng yêu cầu của sự phát triển thời đại.

Từ khóa: phương pháp đào tạo, ngành Luật, thời đại kỹ thuật số

1. Đặt vấn đề

Thời đại kỹ thuật số là thời kỳ có sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế dựa trên tin học hoá. Theo Từ điển Cambridge: “Thời đại kỹ thuật số là thời điểm hiện tại, khi hầu hết thông tin ở dưới dạng số”¹. Từ sự thay đổi này đặt ra thách thức ngành giáo dục nói chung và đào tạo cử nhân ngành luật nói riêng phải thay đổi cách dạy học cho phù hợp. Người dạy không còn là người cung cấp, truyền đạt thông tin tri thức cho người học mà còn có nhiệm vụ giúp người học phát triển phẩm chất, năng lực bản thân. Nếu vào thập niên 90 của thế kỷ 20, những lý thuyết giáo dục như: “người học làm trung tâm” bắt đầu trở nên áp dụng phổ biến thì bước sang thời kỳ mới với công nghệ số phát triển vượt bậc, yêu cầu thay đổi mô hình giáo dục thông minh, liên kết chủ yếu giữa các yếu tố nhà trường - người sử dụng lao động trở nên gắn kết hơn. Đồng thời hoạt động dạy và học diễn ra mọi lúc và mọi nơi, giúp người học có thể cá nhân hóa, hoàn toàn quyết định việc học tập theo nhu cầu của bản thân. Bài viết nhằm bàn luận về xu thế đổi mới cách thức đào tạo cử nhân ngành Luật trong bối cảnh công nghệ số phát triển trong tương lai. Từ đó, giúp sinh viên luật có thể định vị để thành công trong nghề luật định hướng công nghệ và tác động tích cực đến cộng đồng pháp luật.

2. Xu hướng đổi mới phương pháp đào tạo ngành luật trong bối cảnh yêu cầu của thời đại kỹ thuật số

Các xu hướng phát triển phương pháp và chương trình đào tạo gần đây tại nhiều quốc gia trên thế giới đang tập trung đề cập đến các phương pháp tiếp cận, chiến lược và các công cụ được áp dụng trong đào tạo pháp lý nhằm giúp cho sinh viên ngành Luật đáp ứng được nhu cầu của nghề luật hiện đại. Những xu hướng này được hiểu là việc áp

¹ Từ điển Cambridge. <http://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/digital-age>, truy cập ngày 15/10/2023

dụng những tiến bộ công nghệ, phương pháp giảng dạy và tích hợp các kỹ năng và kiến thức liên ngành vào chương trình giảng dạy của các cơ sở đào tạo luật.

Điều quan trọng trước tiên là cần phải khẳng định rõ tầm quan trọng của việc trang bị đầy đủ cho sinh viên ngành luật trước thời đại kỹ thuật số với mức độ ảnh hưởng lớn đối với thế giới việc làm. Kỷ nguyên kỹ thuật số đã thực sự thay đổi việc thực hành pháp luật. Công nghệ ngày càng trở nên phổ biến, định hình cách các chuyên gia pháp lý làm việc, giao tiếp và tìm kiếm, truy cập thông tin pháp lý. Công nghệ đã thay đổi cách các chuyên gia pháp lý làm việc, giao tiếp và cung cấp các dịch vụ pháp lý. Các chủ đề được đề cập có thể bao gồm số hóa các văn bản pháp luật, sử dụng cơ sở dữ liệu nghiên cứu pháp lý và các nguồn tài nguyên trực tuyến, áp dụng phần mềm quản lý hồ sơ và tăng cường sự phụ thuộc vào các nền tảng giao tiếp trên không gian ảo.

Những tiến bộ trong công nghệ đã góp phần định hình thực tiễn pháp lý, thực hành pháp luật. Thực tế đã cho thấy cách các công nghệ như trí tuệ nhân tạo AI, học máy, chuỗi khối và phân tích dữ liệu đang được sử dụng trong các lĩnh vực thực hành pháp lý khác nhau, điển hình như các công cụ nghiên cứu pháp lý được hỗ trợ bởi AI, phần mềm phân tích hợp đồng, nền tảng khám phá điện tử và hệ thống giải quyết tranh chấp trực tuyến.

Cùng với thực tiễn đó, những vấn đề pháp lý khác cũng xuất hiện như một hệ quả kèm theo, đó là: quyền riêng tư và bảo vệ dữ liệu, an ninh mạng, sở hữu trí tuệ trong thời đại kỹ thuật số, nhu cầu chấp nhận các bằng chứng kỹ thuật số và quy định về các công nghệ mới nổi.

Bằng cách hiểu rõ sự chuyển đổi kỹ thuật số trong nghề luật, những tiến bộ trong công nghệ định hình hoạt động pháp lý và các vấn đề pháp lý phát sinh trong kỷ nguyên kỹ thuật số, sinh viên luật có thể hiểu rõ hơn về bối cảnh đang thay đổi của nghề luật.

Việc chuẩn bị cho sinh viên luật bước vào kỷ nguyên kỹ thuật số này đóng vai trò thiết thực để đảm bảo sự thành công và thích nghi nhanh chóng của những tân cử nhân luật ngành luật. Chương trình đào tạo ngành luật vì vậy cần được chú trọng nhiều hơn trong việc trang bị cho sinh viên những kỹ năng, kiến thức và tư duy cần thiết để định hướng và tận dụng công nghệ kỹ thuật số một cách hiệu quả để chuẩn bị cho sự nghiệp hành nghề luật khi tốt nghiệp ra trường. Do đó, những thay đổi trong nhận thức của các cơ sở giáo dục đào tạo luật cần được nhìn nhận trong từng cách yếu tố cụ thể như:

Thứ nhất là, thay đổi tư duy và cách tiếp cận về mô hình đại học. Trường đại học trong cách tiếp cận mới được xác định là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học đồng thời có vai trò trong việc thúc đẩy tinh thần đổi mới sáng tạo cho sinh viên, giải quyết những vấn đề của cuộc sống. Việc đáp ứng yêu cầu giải quyết các vấn đề thực tiễn đòi hỏi các khoa đào tạo ngành luật phải có liên kết, mở rộng mối quan hệ và có sự hỗ trợ

của các công ty luật, các cơ quan tư pháp và doanh nghiệp. Sự trao đổi về nhu cầu nhân lực, hỗ trợ về chuyên môn từ chuyên gia có kinh nghiệm thực tế sẽ ngày càng trở nên sâu sắc hơn. Các cơ sở đào tạo Luật sẽ thay đổi tư duy đào tạo theo hướng xây dựng chương trình đào tạo đáp ứng những vấn đề kiến thức chuyên môn và kỹ năng mà người sử dụng lao động yêu cầu bên cạnh kỹ năng quan trọng nhất cho người học: kỹ năng tự học tập suốt đời. Với bối cảnh công nghệ số phát triển liên tục, kinh tế - xã hội có sự thay đổi nhanh chóng thì kỹ năng tự học tập của người học sẽ là chìa khoá giải quyết cho mọi vấn đề.

Thứ hai là, đào tạo hướng sự tập trung đến việc học cá nhân hóa triệt để hơn. Với sự ra đời của hàng loạt nội dung học tập số hóa, sinh viên có thể lựa chọn nội dung học tập cho phù hợp với mục tiêu của mình. Các hệ thống học tập số hóa cũng giúp việc đánh giá có tính chi tiết hơn, cung cấp phản hồi về hiệu quả học tập cùng với gợi ý cho các nội dung học tập tiếp theo. Từ đó, phương pháp dạy và học cũng cần phải thay đổi theo hướng từ bỏ hình thức giảng dạy với một chương trình cứng nhắc với một mức độ tiếp cận đồng loạt cho toàn bộ các cá nhân. Các tiếp cận theo hướng giáo dục đa trí thông minh sẽ được phát triển dựa trên sự hỗ trợ của công nghệ. Sinh viên sẽ học cách thích nghi với các công cụ hỗ trợ học tập phù hợp với khả năng của mỗi cá nhân. Mỗi nhóm sinh viên có trình độ khác nhau sẽ được thử thách bởi các nhiệm vụ có mức độ khó khăn khác nhau. Sinh viên có cơ hội thực hành nhiều hơn đối với các học phần khó cho đến khi đạt yêu cầu. Sinh viên sẽ được củng cố kiến thức cũng như có được kinh nghiệm tích cực trong quá trình học tập độc lập của mình, họ sẽ có động lực hơn cũng như tự tin hơn về khả năng học tập của mình. Hơn nữa, giảng viên sẽ dễ dàng thấy được trình độ của từng sinh viên để can thiệp và giúp đỡ kịp thời.

Thứ ba là, sự thay đổi về tư duy của giảng viên luật, giúp sinh viên có kỹ năng giải quyết vấn đề. Tư duy sáng tạo là rất quan trọng, giúp sinh viên cần làm gì, học gì và như thế nào để đạt được mục đích học tập mình đề ra. Nếu đến trường chỉ được truyền đạt kiến thức thì sách, sách điện tử, công nghệ dạy học được trang bị đầy đủ với không gian rộng hơn rất nhiều so với lớp học... cũng có thể đảm đương nhiệm vụ này. Trong xã hội thông tin, giảng viên phải đào tạo cho sinh viên biết lựa chọn và đánh giá thông tin, phải là chuyên gia có thể hỗ trợ sinh viên phát triển tư duy độc lập, tư duy phản biện, tinh thần hợp tác và sự sáng tạo. Sự biến đổi lớn về vai trò người dạy từ truyền thụ kiến thức theo cách truyền thống sang vai trò hướng dẫn người học là một yêu cầu của nghề nghiệp. Hay nói cách khác, giảng viên phải thay đổi phương pháp giảng dạy, dần dần chuyển đổi từ phương pháp đọc - chép - thuyết trình sang hình thức giảng dạy khác phù hợp hơn như dạy học theo tình huống, dạy học theo dự án, thảo luận nhóm, seminar, báo cáo - thảo luận,... Đơn cử như dạy học theo dự án: Nghề nghiệp trong tương lai sẽ gắn với việc giải quyết các vấn đề thực tế dựa trên nền tảng kiến thức, do vậy phải áp dụng

các kỹ năng trong một thời gian rất ngắn để giải quyết nhiều tình huống khác nhau. Điều này có nghĩa sinh viên luật phải làm quen với các kỹ năng dựa trên làm việc theo dự án trong trường đại học, đó là các kỹ năng quản lý tổ chức, kỹ năng quản lý thời gian có thể được giảng dạy như những điều cơ bản mà mọi sinh viên có thể sử dụng trong quá trình học tập của mình.

Thứ tư là, chuyên đổi từ các hình thức giảng dạy truyền thống sang các hình thức giảng dạy áp dụng công nghệ số hóa. các hình thức học trực tuyến E-Learning: học thông qua các thiết bị điện tử; Mobile Learning: học thông qua các thiết bị di động; mô hình học kết hợp giữa học trên lớp và học online (Blended-learning). Sinh viên có nhiều cơ hội học tập trong những khoảng thời gian khác nhau và ở những nơi khác nhau. Việc học tập sẽ trở nên dễ dàng và thuận tiện khi có các công cụ học tập trực tuyến hỗ trợ cho việc học tập từ xa và tự học. Các lớp học dường như sẽ bị đảo ngược so với các lớp học truyền thống hiện nay, phần lý thuyết sẽ là tự học, học trực tuyến bên ngoài lớp học, còn phần thực hành sẽ được giảng dạy và hướng dẫn trực tiếp trên lớp.

Thứ năm là, cách quản lý hành chính và cơ sở vật chất hỗ trợ người học trong nhà trường cũng cần thay đổi với sự hỗ trợ tối đa của công nghệ thông tin. Với sự vận dụng những thành tựu về phần mềm, trí thông minh nhân tạo AI, người học không cần ghi nhớ thông tin mà cần biết cách tìm kiếm thông tin. Sinh viên ở bất cứ đâu đều có thể truy cập vào thư viện của nhà trường để tự học, tự nghiên cứu. Do đó, không thể chỉ tồn tại mô hình thư viện truyền thống mà nhu cầu xây dựng được thư viện điện tử và các lớp học ảo cần thiết hơn bao giờ hết. Theo mô hình đào tạo trực tuyến, bài giảng được số hóa và chia sẻ qua những nền tảng trực tuyến sẽ trở thành xu thế phát triển trong hoạt động đào tạo nghề nghiệp trong thời gian tới. Khi đó, kiến thức không thể bó hẹp và độc quyền bởi một người hay trong một phạm vi tổ chức. Người học có nhiều cơ hội để tiếp cận, tích lũy, chất lọc các nội dung. Đây thực sự là một thách thức vì cần đầu tư kinh phí khá lớn khi ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ trong trường học.

3. Những giải pháp đổi mới hoạt động đào tạo cử nhân luật đáp ứng yêu cầu của thời đại kỹ thuật số

Tăng cường tích hợp công nghệ trong chương trình đào tạo pháp luật

Các cơ sở đào tạo luật cần nghiên cứu để tích hợp các công cụ và tài nguyên kỹ thuật số vào các khóa học viết và nghiên cứu pháp luật. Điều này đòi hỏi cách thức các trường luật có thể kết hợp cơ sở dữ liệu trực tuyến, nền tảng ứng dụng pháp lý và các công cụ xử lý trích dẫn để nâng cao kỹ năng và hiệu quả nghiên cứu của sinh viên. Bên cạnh đó, việc sử dụng phần mềm quản lý vụ án, công cụ xem xét tài liệu kỹ thuật số và phần mềm trình bày phiên tòa để hỗ trợ phân tích vụ án, xây dựng hồ sơ tài liệu vụ án và công tác chuẩn bị xét xử cũng là một trong những kỹ thuật công nghệ cần được áp dụng đưa vào các học phần tổ tụng.

Việc tăng cường tích hợp công nghệ trong chương trình đào tạo pháp luật còn được thực hiện thông qua kỹ thuật xây dựng nền tảng học tập trực tuyến ảo, chắc chắn sẽ đem lại không ít những lợi ích và thách thức cho sinh viên luật. Mục đích trước tiên của kỹ thuật này nhằm giải quyết các hạn chế về khả năng được tiếp cận trực tiếp các môi trường pháp lý cũng như hạn chế về các nguồn lực tài nguyên trong nhu cầu kết nối internet đáng tin cậy. Công nghệ này mang lại tính linh hoạt của đào tạo trực tuyến, khả năng tiếp cận cung lúc nhiều khóa học cũng như sự phát triển tốt hơn các kỹ năng tự học và quản lý thời gian của sinh viên.

Cuối cùng, các cơ sở đào tạo nên xem xét thêm về khả năng hỗ trợ sinh viên trong việc khám phá, tận dụng các nền tảng và tài nguyên trực tuyến trong giáo dục đào tạo và thực hành pháp luật. Các nền tảng và tài nguyên trực tuyến này có thể bao gồm các thư viện ảo, cơ sở dữ liệu nghiên cứu trực tuyến, hội thảo trên các trang mạng điện tử và các chương trình mô phỏng thực tế ảo khác. Điều này sẽ hỗ trợ sinh viên luật rất nhiều trong việc bổ sung, kết hợp giữa học tập tại lớp học truyền thống và tự học.

Tăng cường sự hợp tác giữa giới học thuật và người hành nghề luật

Ý nghĩa của việc kết nối và hợp tác chặt chẽ với các cơ quan pháp luật, công ty luật, doanh nghiệp, và các cơ quan Nhà nước khác trong hoạt động đào tạo là không thể phủ nhận. Đây là giải pháp quan trọng nhất nhằm thu hẹp khoảng cách giữa giáo dục pháp luật lý thuyết và các kỹ năng thực hành nghề luật cần thiết trong kỷ nguyên số. Việc hợp tác giữa các cơ sở đào tạo luật với các nhà tuyển dụng này nhằm đảm bảo sinh viên luật sẽ đạt được nền giáo dục phù hợp với nhu cầu ngày càng tăng của nghề luật. Cụ thể, các cơ sở đào tạo luật thường xuyên mời các chuyên gia pháp lý trong thực tiễn đến giảng dạy và trao đổi chuyên môn với giảng viên và sinh viên luật. Đây được xem là một giải pháp kết nối và giảm khoảng cách giữa đào tạo lý thuyết và thực tiễn nghề luật, giúp sinh viên tiếp cận được các hoạt động thực tiễn. Kế hoạch phối hợp chặt chẽ với các cơ quan đơn vị tiếp nhận thực tập để thiết kế các chương trình thực tập chi tiết, phù hợp với từng lĩnh vực chuyên môn của nghề luật cần rõ ràng hơn bên cạnh việc kiểm tra, cập nhật và có những phản hồi về hoạt động của sinh viên. Những hoạt động này sẽ trực tiếp nâng cao chất lượng đào tạo của sinh viên ngành Luật.

Khuyến khích học tập suốt đời và khả năng thích ứng trong kỷ nguyên số

Những tiến bộ trong công nghệ và kỹ thuật số luôn có tốc độ rất nhanh và vì thế, sinh viên luật cần nuôi dưỡng tư duy học tập suốt đời để luôn phù hợp và thích nghi trong sự nghiệp pháp lý của họ. Điều này đòi hỏi phải xây dựng và tận dụng được các nguồn lực sẵn có cho sinh viên luật để phát triển nghề nghiệp thông qua các hình thức như các khóa học trực tuyến, hội thảo trên web, hội nghị và hiệp hội nghề nghiệp nhằm tạo cơ hội cho sinh viên luật nâng cao kỹ năng và kiến thức trong kỷ nguyên kỹ thuật số. Sinh viên luật sẽ cần thiết phải hiểu được tầm quan trọng của việc luôn cập nhật các

xu hướng công nghệ pháp lý và tận dụng các nguồn lực này để điều hướng bối cảnh pháp lý đang phát triển.

Đổi mới chương trình đào tạo theo hướng nâng cao năng lực thực hành nghề

Trước hết, cần phải đổi mới chương trình đào tạo cử nhân luật để đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước và thực tiễn đòi hỏi của nghề luật. Trong đó, cần chú trọng nhiều hơn vào các học phần và các hoạt động giáo dục mang tính kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng "mềm" cho sinh viên. Điều này trước hết sẽ giúp sinh viên học tập tốt hơn vì có thể gắn kết giữa lý thuyết và thực tiễn nghề luật. Bên cạnh đó, việc tiếp cận với kiến thức nghề nghiệp khi còn ở giảng đường đại học có thể tạo điều kiện cho sinh viên hình dung được thực tiễn phong phú của nghề luật, từ đó có những định hướng nghề nghiệp đúng đắn và hợp lý. Có quan điểm cho rằng việc đào tạo kỹ năng nghề nghiệp sẽ được Học viện Tư pháp đào tạo, tuy nhiên, với một bộ phận lớn cử nhân luật kinh tế tốt nghiệp không công tác ở những ngành nghề liên quan đến hệ thống tư pháp, họ sẽ khó có điều kiện để tiếp cận việc đào tạo một số nghề (chẳng hạn Luật sư, Toà án). Do đó, việc có được các kiến thức và kỹ năng chuyên môn sau khi tốt nghiệp cử nhân luật sẽ giúp những sinh viên này tiếp cận công việc ở những lĩnh vực khác (như pháp chế doanh nghiệp) nhanh chóng và hiệu quả hơn. Đồng thời sinh viên luật được sớm tiếp cận kiến thức và kỹ năng nghề luật ở một góc độ nào đó giúp quá trình đào tạo nghề sau này ở Học viện Tư pháp sẽ thuận lợi hơn¹. Nếu chỉ đơn thuần có các kiến thức nền tảng về pháp luật mà không có những hiểu biết về kỹ năng nghề luật, các cử nhân luật có thể sẽ rất bối ngỡ khi bước vào đào tạo nghề. Từ đó, có thể khẳng định việc đổi mới chương trình đào tạo theo hướng tăng cường năng lực thực hành nghề là điều tất yếu.

Nâng cao năng lực của giảng viên

Năng lực giảng viên là yếu tố quyết định đến thành công của hoạt động đào tạo. Từ đó mới thực hiện được việc đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, nâng cao chất lượng đào tạo. Trong lĩnh vực đào tạo luật, việc đổi mới phương pháp dạy - học theo hướng nâng cao sự chủ động của sinh viên, tăng cường sự tương tác giữa người dạy và người học, chú trọng việc tiếp cận thực tiễn, cần được khuyến khích. Trên cơ sở đó, Nhà trường khuyến khích sử dụng các phương pháp dạy học tích cực như: hoạt động nhóm, dạy học theo tình huống, dạy học theo dự án, tham gia phiên tòa giả định, nghiên cứu hồ sơ vụ án và viết báo cáo phản hồi. Giải pháp tối ưu là đưa giảng viên tham gia các hoạt động thực tiễn nghề luật (tư vấn pháp luật, thực tế tại cơ quan tư pháp) để tích lũy kiến thức và kinh nghiệm thực tế trong chu kỳ thời gian 2 năm/lần. Mặt khác,

¹ Hồ Nhân Ái, *Một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân luật ở Việt Nam*, Tạp chí Luật sư Việt Nam bản điện tử, <https://lsvn.vn/mot-so-giai-phap-nang-cao-chat-luong-dao-cao-cu-nhan-luat-o-viet-nam1665859199.html>

mô hình kết hợp giảng viên cần được nghiên cứu xem xét từ góc độ quy chế từ Nhà trường, theo đó, bố trí một giảng viên luật và một giáo viên thỉnh giảng là người có kiến thức và kinh nghiệm thực tiễn (Thẩm phán, kiểm sát viên, hay Luật sư) cùng giảng dạy một phần hoặc toàn bộ một học phần. Tất nhiên, để thực hiện điều này cần có các thoả thuận hợp tác giữa các cơ quan tư pháp, các Văn phòng Luật sư với Nhà trường và yêu cầu kết hợp giảng viên thỉnh giảng từ bên ngoài phải được quyết định từ Hội đồng Khoa học của Khoa Luật dựa trên sự thuận lợi và cần thiết phải có giảng viên thỉnh giảng chứ không dựa trên ý chí chủ quan của các giảng viên trường đảm nhiệm các học phần đó. Về phía sinh viên, họ sẽ đồng thời tiếp thu được kiến thức pháp luật từ giảng viên và kiến thức thực tiễn từ những người làm công tác trong nghề luật. Bên cạnh đó, bản thân giảng viên luật cũng sẽ có cơ hội học hỏi kiến thức thực tiễn và kỹ năng nghề nghiệp từ phía người cùng giảng. Đây chính là một cách nâng cao kiến thức thực tiễn và kỹ năng nghề nghiệp của cả sinh viên và giảng viên.

4. Kết luận

Bằng cách kết hợp công nghệ vào chương trình giảng dạy đào tạo pháp luật, áp dụng các nền tảng học tập trực tuyến ảo, đồng thời bồi dưỡng kỹ năng công nghệ và kỹ thuật số, sinh viên luật sẽ được chuẩn bị tốt hơn cho kỹ nguyên kỹ thuật số của giáo dục đào tạo và thực hành pháp luật. Những chiến lược này đảm bảo rằng sinh viên được trang bị các công cụ và năng lực cần thiết để phát triển trong nghề luật dựa trên ứng dụng kỹ thuật công nghệ.

“Học để biết, học để làm, học để cùng chung sống và học để làm người”, đó là bốn trụ cột của giáo dục mà tổ chức UNESCO đưa ra. Theo mục tiêu giáo dục đó phương thức đào tạo cử nhân ngành luật kinh tế cũng cần được nâng cao và hoàn thiện nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội, đạt chất lượng và hiệu quả đào tạo. Nhân sự ngành luật có chất lượng tốt là cơ sở quan trọng cho việc xây dựng một hệ thống tư pháp vững mạnh và một Nhà nước pháp quyền đảm bảo các mục tiêu phát triển của đất nước và xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ Nhân Ái (2022), *Một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân luật ở Việt Nam*, Tạp chí Luật sư Việt Nam bản điện tử, <https://lsvn.vn/mot-so-giai-phap-nang-cao-chat-luong-dao-cao-cu-nhan-luat-o-viet-nam1665859199.html>.
2. TS. Nguyễn Thị Mỹ Linh (2023), *Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng giảng viên đáp ứng nhu cầu đào tạo trong xu hướng hội nhập quốc tế*, Tài liệu kỷ yếu Hội thảo nâng cao chất lượng đào tạo Luật ở Việt Nam hiện nay, trang 61, Trường Đại học Cần Thơ.
3. TS. Bùi Thanh Thủy (2018), *Thời đại kỹ thuật số và những yếu tố ảnh hưởng tới nhu cầu tin của người dùng tin*, Tạp chí Thư viện Việt Nam, Số 3 – 2018, Tr. 17-22.

4. *Từ điển Cambridge*. <http://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/digital-age>, truy cập ngày 15/10/2023.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP Ở VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Tình, ThS Phạm Thị Phượng

Trường Đại học Văn hóa – Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Tóm tắt: Bài viết tập trung phân tích vai trò của việc đào tạo lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn tại các trường đại học, đánh giá thực trạng đào tạo và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực này ở các cơ sở đào tạo đại học công lập. Từ đó đề xuất một số giải pháp cơ bản nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn tại các trường đại học công lập ở Việt Nam

Từ khóa: Đại học công lập, khoa học xã hội và nhân văn, phát triển hoạt động đào tạo

Đặt vấn đề

Trong bối cảnh chuyển đổi số, khoa học xã hội và nhân văn đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp nền tảng tri thức và giá trị cốt lõi giúp định hình tư duy và văn hóa xã hội. Những nghiên cứu trong lĩnh vực này không chỉ giúp hiểu sâu hơn về con người và các quy luật xã hội mà còn là cơ sở để xây dựng chính sách, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với nhu cầu và điều kiện của đất nước. Từ việc tìm hiểu các hiện tượng văn hóa, hành vi xã hội đến các vấn đề phức tạp của xã hội hiện đại như đô thị hóa, biến đổi môi trường và hội nhập quốc tế, khoa học xã hội và nhân văn luôn đóng góp to lớn vào việc định hướng phát triển bền vững cho Việt Nam.

Các trường đại học công lập tại Việt Nam đã và đang thực hiện một nhiệm vụ hết sức quan trọng: đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, trong đó có nguồn lực con người trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Nhờ vào các chương trình đào tạo được thiết kế đa dạng và chuyên sâu, sinh viên được trang bị không chỉ kiến thức chuyên môn mà còn những kỹ năng mềm và năng lực tư duy phản biện, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động hiện nay. Bên cạnh đó, các trường đại học công lập cũng là nơi diễn ra nhiều hoạt động nghiên cứu khoa học có giá trị, giúp giải quyết các vấn đề xã hội và đưa ra những đề xuất cải thiện chính sách, nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của cộng đồng và đất nước.

Bên cạnh những thành tựu đáng ghi nhận, các hoạt động đào tạo và nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn tại các trường đại học công lập Việt Nam vẫn đang đối mặt với không ít khó khăn và thách thức. Trong đó, sự thiếu hụt về tài chính, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực chuyên môn cao, cùng với những áp lực hội nhập quốc tế và đổi mới giáo dục là những thách thức lớn đòi hỏi phải được khắc phục và đổi mới. Việc tìm hiểu và đánh giá các khó khăn này là cần thiết để từ đó đưa ra những định hướng phát triển bền vững cho các trường đại học công lập.

Bài viết này đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn tại các trường đại học công lập ở Việt Nam. Các giải pháp được đề xuất sẽ tập trung vào việc cải thiện chất lượng đào tạo, tăng cường hoạt động nghiên cứu khoa học và nâng cao khả năng hội nhập quốc tế cho ngành khoa học xã hội và nhân văn, góp phần xây dựng một nền giáo dục hiện đại và đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước.

Nội dung

1. Cơ sở lý luận và thực tiễn

1.1. Đặc điểm của ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn so với các ngành khác

Ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn (KHXH&NV) tập trung vào việc nghiên cứu con người, xã hội, văn hóa, và các mối quan hệ giữa con người và môi trường sống. So với các ngành khoa học tự nhiên và kỹ thuật, KHXH&NV có đặc điểm riêng biệt ở tính phức tạp, đa chiều và phụ thuộc vào đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội, văn hóa của vùng miền, quốc gia, vùng lãnh thổ. Các ngành như xã hội học, tâm lý học, lịch sử, và triết học không chỉ cần sự nhạy bén về mặt tư duy, mà còn đòi hỏi khả năng phân tích sâu sắc các hiện tượng xã hội và con người. Các nghiên cứu trong lĩnh vực này không phải chỉ dựa trên số liệu hay thí nghiệm mà còn phụ thuộc vào nhận thức xã hội và các yếu tố văn hóa, tư tưởng.

1.2. Vai trò của việc đào tạo và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn đối với sự phát triển kinh tế, xã hội.

Đào tạo và nghiên cứu trong lĩnh vực KHXH&NV đóng vai trò then chốt trong việc xây dựng một xã hội có nền tảng văn hóa và giá trị nhân văn bền vững. Các hoạt động nghiên cứu giúp nâng cao nhận thức về các vấn đề xã hội, thúc đẩy sự phát triển văn hóa và cải thiện chất lượng cuộc sống. Việc đào tạo nguồn nhân lực chuyên môn cao trong lĩnh vực này không chỉ góp phần cung cấp cho xã hội các chuyên gia trong các lĩnh vực văn hóa, xã hội mà còn là yếu tố quan trọng để giải quyết những thách thức hiện đại như bất bình đẳng xã hội, xung đột văn hóa và suy thoái đạo đức. Đồng thời, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực KHXH&NV cũng đóng góp vào việc hoàn thiện chính sách công và xây dựng các chiến lược phát triển xã hội bền vững.

2. Thực trạng đào tạo và nghiên cứu tại các trường đại học công lập tại Việt Nam

Theo Thống kê về số lượng sinh viên, chương trình đào tạo, và các công trình nghiên cứu trong lĩnh vực KHXH&NV hiện nay, tại các trường đại học công lập Việt Nam, số lượng sinh viên theo học các ngành KHXH&NV chiếm tỷ lệ tương đối lớn, do sự đa dạng của các ngành học trong lĩnh vực này. Theo thống kê, tại các trường đại học công lập Việt Nam, số lượng sinh viên theo học các ngành KHXH&NV chiếm tỷ lệ đáng kể. Chẳng hạn, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, hiện đang đào tạo khoảng 13.000 sinh viên ở các hệ, bao gồm 3.100 học viên cao học và 292 nghiên cứu sinh. Các chương trình đào tạo trong lĩnh vực KHXH&NV được

triển khai từ bậc đại học đến sau đại học, với nhiều chuyên ngành như Xã hội học, Lịch sử, Văn hóa học, và Ngôn ngữ học¹. Ví dụ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, đào tạo 34 ngành bậc đại học, 33 ngành bậc thạc sĩ và 18 ngành bậc tiến sĩ trong 7 lĩnh vực, bao gồm Khoa học Xã hội và Hành vi, Khoa học Nhân văn, Khoa học Giáo dục và Đào tạo giáo viên, Báo chí và Thông tin, Kinh doanh và Quản lý, Dịch vụ Xã hội, Khách sạn, Du lịch, Thể thao và Dịch vụ cá nhân².

Tuy nhiên, số lượng công trình nghiên cứu trong lĩnh vực KHXH&NV được công bố trên các tạp chí quốc tế vẫn còn hạn chế. Theo một báo cáo, năm 2018, lĩnh vực Khoa học Xã hội Việt Nam có 394 công trình công bố quốc tế, trong đó có 18 sách xuất bản quốc tế, 61 bài tạp chí hoặc chương sách quốc tế, còn lại là các báo cáo trình bày tại các hội thảo. Mặc dù số lượng công bố quốc tế của Việt Nam đang gia tăng, lĩnh vực KHXH&NV vẫn chiếm tỷ lệ nhỏ so với các lĩnh vực khác. Cụ thể, trong giai đoạn 2000-2018, các lĩnh vực Khoa học Tự nhiên, Khoa học Y dược và Khoa học Kỹ thuật và Công nghệ đóng góp chủ đạo vào công bố quốc tế của Việt Nam, chiếm lần lượt 49%, 20,8% và 19,5%, trong khi lĩnh vực KHXH&NV chỉ chiếm khoảng 10%. Những số liệu này cho thấy cần có sự đầu tư và thúc đẩy mạnh mẽ hơn trong hoạt động nghiên cứu và công bố quốc tế trong lĩnh vực KHXH&NV, nhằm nâng cao chất lượng và vị thế của khoa học xã hội Việt Nam trên trường quốc tế³.

2.1.Đánh giá chung về chất lượng và hiệu quả đào tạo, nghiên cứu hiện nay

Mặc dù các chương trình đào tạo đã có nhiều cải tiến, chất lượng và hiệu quả đào tạo và nghiên cứu trong lĩnh vực KHXH&NV tại các trường đại học công lập Việt Nam vẫn còn chưa đạt được kỳ vọng. Nhiều chương trình giảng dạy vẫn nặng về lý thuyết, thiếu các yếu tố thực tiễn và các kỹ năng cần thiết cho sinh viên khi ra trường. Trong khi đó, các hoạt động nghiên cứu lại gặp phải nhiều hạn chế do thiếu kinh phí và cơ sở vật chất hiện đại, dẫn đến việc chưa khai thác hết tiềm năng và không tạo ra được nhiều giá trị đột phá. Những hạn chế và thách thức gặp phải đó là:

Đội ngũ giảng viên: Đội ngũ giảng viên là yếu tố quyết định chất lượng đào tạo và nghiên cứu, nhưng thực tế cho thấy đội ngũ giảng viên có trình độ cao trong lĩnh vực KHXH&NV tại Việt Nam còn khá khiêm tốn, cả về số lượng lẫn chất lượng. Tại Việt Nam, nguồn nhân lực giảng dạy có trình độ cao trong lĩnh vực KHXH&NV vẫn còn hạn chế cả về số lượng và chất lượng. Chẳng hạn, tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, trong tổng số 500 cán bộ, giảng viên, chỉ có 15 Giáo sư, 94 Phó Giáo sư và 168 Tiến sĩ. Số lượng giảng viên có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ

¹ <https://kiddihub.com/chi-tiet/truong-dai-hoc-khoa-hoc-xa-hoi-va-nhan-van-dai-hoc-quoc-gia-ha-noi>

² <https://diadiem247.com/tp-ho-chi-minh/dai-hoc-khoa-hoc-xa-hoi-va-nhan-van-dai-hoc-quoc-gia-thanh-pho-ho-chi-minh->

³ <https://oesr.thanhdo.edu.vn/dflip/ket-qua-nghien-cuu-trong-linh-vuc-khoa-hoc-xa-hoi-va-nhan-van-cua-cac-co-so-giao-duc-dai-hoc-viet-nam-giai-doan-1965-2020-phan-tich-tu-du-lieu-scopus>

với kinh nghiệm nghiên cứu quốc tế, đặc biệt là những người có công trình được công bố trên các tạp chí khoa học uy tín, vẫn còn ít. Theo thống kê, lĩnh vực KHXH&NV chỉ chiếm khoảng 10% tổng số công bố khoa học quốc tế của Việt Nam, trong đó KHXH&NV đóng góp số công bố ít nhất¹. Điều này ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy và gây khó khăn cho các trường đại học trong việc thu hút các dự án nghiên cứu quốc tế, hạn chế khả năng nâng cao năng lực nghiên cứu, chia sẻ tri thức và giao lưu quốc tế.

Để phát triển đội ngũ giảng viên chất lượng cao, các trường đại học cần đầu tư vào công tác tuyển dụng, tạo cơ hội cho giảng viên tham gia các khóa đào tạo nâng cao chuyên môn, kỹ năng nghiên cứu, cũng như các hội thảo, hội nghị quốc tế. Đồng thời, cần có các chính sách đãi ngộ phù hợp để thu hút và giữ chân những người có năng lực, tâm huyết, góp phần xây dựng một môi trường giáo dục chất lượng cao và bền vững trong lĩnh vực KHXH&NV.

Số lượng giảng viên có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ với kinh nghiệm công bố các nghiên cứu trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín vẫn còn ít. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy mà còn khiến cho các trường đại học gặp khó khăn trong việc thu hút các dự án nghiên cứu quốc tế, gây hạn chế trong việc nâng cao năng lực nghiên cứu, chia sẻ tri thức và giao lưu quốc tế. Việc phát triển một đội ngũ giảng viên chất lượng cao đòi hỏi các trường đại học không chỉ đầu tư vào công tác tuyển dụng, mà còn tạo cơ hội cho giảng viên tham gia các khóa đào tạo nâng cao chuyên môn, kỹ năng nghiên cứu, cũng như các hội thảo, hội nghị quốc tế. Đồng thời, cần có các chính sách đãi ngộ phù hợp để thu hút và giữ chân những người có năng lực, tâm huyết, góp phần xây dựng một môi trường giáo dục chất lượng cao và bền vững trong lĩnh vực KHXH&NV.

Thiếu kinh phí: thiếu kinh phí là một vấn đề trầm trọng và đã kéo dài nhiều năm qua, ảnh hưởng đến tất cả các khía cạnh hoạt động của các trường đại học công lập, từ tuyển sinh, đào tạo đến nghiên cứu. Hiện nay, ngân sách đầu tư cho ngành KHXH&NV vẫn còn hạn chế, không tương xứng với các ngành khoa học kỹ thuật vốn nhận được nhiều nguồn tài trợ hơn nhờ tính ứng dụng trực tiếp và sự quan tâm từ các ngành công nghiệp. Hoạt động khoa học và công nghệ phần lớn được đầu tư từ ngân sách nhà nước. Điều này đã được cụ thể hóa rõ nét ở Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ. Bình quân hàng năm, đầu tư ngân sách nhà nước cho hoạt động khoa học và công nghệ với mức kinh phí vào khoảng 1,4 - 1,85% tổng chi ngân sách nhà nước, chiếm từ 0,4 đến 0,6% GDP.

¹ <https://oesr.thanhdo.edu.vn/dflip/ket-qua-nghien-cuu-trong-linh-vuc-khoa-hoc-xa-hoi-va-nhan-van-cua-cac-co-so-giao-duc-dai-hoc-viet-nam-giai-doan-1965-2020-phan-tich-tu-du-lieu-scopus>

Đầu tư từ ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ từ năm 2015 đến năm 2023 đều có xu hướng tăng: Năm 2015 là 5.429 tỷ đồng, đến năm 2023 đạt 17.390 tỷ đồng, qua đó cho thấy sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với hoạt động khoa học và công nghệ. Trong tổng đầu tư quốc gia cho nghiên cứu và phát triển khoa học và công nghệ là 13.390,6 tỷ đồng thì đầu tư từ ngân sách nhà nước chiếm hơn một nửa: 7.591,6 tỷ đồng (tương đương 56,7%), trong khi nguồn đầu tư từ doanh nghiệp là 5.597,3 tỷ đồng đạt 41,8%, còn lại chỉ có 201,7 tỷ đồng (tương đương 1,5%) là từ nguồn vốn nước ngoài¹.

Trong khi đó, nghiên cứu và giảng dạy trong KHXH&NV tuy không mang lại lợi nhuận tức thời, nhưng có giá trị to lớn trong việc xây dựng văn hóa, nâng cao nhận thức xã hội, và phát triển con người. Việc thiếu nguồn lực tài chính khiến các trường đại học gặp khó khăn trong việc triển khai các dự án nghiên cứu quy mô lớn, hạn chế khả năng khám phá, tạo ra các công trình khoa học có giá trị, đồng thời ảnh hưởng đến danh tiếng và sự cạnh tranh của các trường trong khu vực và trên thế giới. Để thúc đẩy sự phát triển của lĩnh vực này, cần có những chính sách đầu tư dài hạn và bền vững từ nhà nước, đồng thời đẩy mạnh các cơ chế hợp tác công - tư, thu hút tài trợ từ các tổ chức quốc tế và phi chính phủ., dẫn đến hạn chế về nguồn lực để thực hiện các dự án nghiên cứu lớn và có giá trị.

Cơ sở vật chất hạn chế: Cơ sở vật chất hạn chế cũng là một rào cản đáng kể, làm suy giảm đáng kể hiệu quả của hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Đây là hệ quả của sự thiếu hụt kinh phí đầu tư. Trong các trường đại học công lập Việt Nam, nhiều cơ sở vẫn chưa được trang bị đầy đủ các thiết bị, phòng học, thư viện số, hay các công cụ hỗ trợ giảng dạy và nghiên cứu hiện đại. Các phòng thí nghiệm xã hội học, tâm lý học hay thư viện tài liệu số là những hạ tầng cần thiết để sinh viên và giảng viên có thể tiếp cận và ứng dụng kiến thức một cách sâu rộng và đa chiều. Việc thiếu các cơ sở vật chất đạt chuẩn khiến giảng viên gặp nhiều khó khăn trong việc triển khai các phương pháp giảng dạy tích cực, thực hành, và nghiên cứu, đồng thời sinh viên không có điều kiện để thực hành và phát triển kỹ năng nghề nghiệp thực tế. Đầu tư vào cơ sở vật chất là một yêu cầu cấp thiết để tạo điều kiện cho sinh viên và giảng viên tiếp cận tri thức và thực hành hiện đại, đồng thời thúc đẩy môi trường học tập năng động, sáng tạo và đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao của xã hội.

Nhìn chung, để khắc phục những khó khăn này, cần có sự đầu tư đồng bộ từ nhà nước và các bên liên quan nhằm thúc đẩy sự phát triển toàn diện của lĩnh vực Khoa học Xã hội và Nhân văn. Chỉ khi các yếu tố cơ bản như kinh phí, cơ sở vật chất và chất lượng đội ngũ giảng viên được cải thiện, các trường đại học công lập tại Việt Nam mới có thể

¹ tapchitaichinh.vn/thuc-trang-dau-tu-cho-phat-trien-khoa-hoc-va-cong-nghe-tu-ngan-sach-nha-nuoc.html

nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường lao động, và tạo nên những giá trị thiết thực, góp phần vào sự phát triển bền vững của xã hội.

2.2. Các nhân tố tác động đến hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn tại các trường đại học công lập hiện nay.

2.2.1. Các nhân tố chủ quan.

Cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Cơ sở vật chất và trang thiết bị đóng vai trò nền tảng cho mọi hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Hiện nay, nhiều trường đại học công lập trong lĩnh vực Khoa học Xã hội và Nhân văn ở Việt Nam vẫn gặp khó khăn trong việc trang bị các phòng thí nghiệm, thư viện số, và các thiết bị học tập hiện đại. Điều này dẫn đến hạn chế trong việc triển khai các phương pháp giảng dạy và nghiên cứu hiện đại, làm giảm khả năng tiếp cận và phát triển của sinh viên và giảng viên trong ngành. Cơ sở vật chất còn hạn chế không chỉ ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo mà còn tác động trực tiếp đến năng suất và hiệu quả nghiên cứu.

Chất lượng đội ngũ giảng viên và nhà nghiên cứu trong lĩnh vực KHXH&NV: Đội ngũ giảng viên và nhà nghiên cứu là yếu tố cốt lõi quyết định chất lượng đào tạo và nghiên cứu. Hiện tại, nhiều trường đại học công lập đang thiếu hụt giảng viên và nhà nghiên cứu có trình độ cao, kinh nghiệm quốc tế và khả năng nghiên cứu độc lập. Điều này ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy, khả năng thực hiện các dự án nghiên cứu quy mô lớn, cũng như năng lực công bố các công trình nghiên cứu trên các tạp chí khoa học quốc tế. Chất lượng đội ngũ giảng viên chưa đồng đều cũng dẫn đến khó khăn trong việc triển khai các chương trình đào tạo hiện đại và đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động.

Nội dung và chương trình đào tạo chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động và xã hội: Mặc dù đã có nhiều cải tiến, nội dung và chương trình đào tạo trong lĩnh vực Khoa học Xã hội và Nhân văn vẫn chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động. Nhiều chương trình còn nặng về lý thuyết, thiếu các kỹ năng thực tiễn và kỹ năng mềm cần thiết trong công việc. Điều này dẫn đến tình trạng sinh viên sau khi ra trường gặp khó khăn trong việc đáp ứng nhu cầu công việc và hội nhập vào môi trường làm việc. Việc cải tiến và điều chỉnh chương trình đào tạo theo hướng sát với thực tế là điều cần thiết để nâng cao hiệu quả của hoạt động đào tạo.

2.2.2. Nhân tố khách quan

Sự hỗ trợ từ các chính sách của Nhà nước và cơ quan quản lý: Chính sách của Nhà nước và cơ quan quản lý có vai trò quan trọng trong việc định hướng và hỗ trợ cho sự phát triển của lĩnh vực KHXH&NV. Tuy nhiên, các chính sách hỗ trợ cho ngành này hiện còn chưa đầy đủ và thiếu tính đồng bộ, khiến các trường đại học công lập gặp khó khăn trong việc triển khai các chương trình đào tạo và nghiên cứu. Sự thiếu hụt trong

đầu tư và chính sách chưa khuyến khích đủ mức làm hạn chế nguồn lực cần thiết để phát triển các dự án nghiên cứu cũng như nâng cao chất lượng đào tạo.

Ảnh hưởng của xu hướng toàn cầu hóa và yêu cầu hội nhập quốc tế trong lĩnh vực KHXH&NV: Trong bối cảnh toàn cầu hóa, các trường đại học công lập tại Việt Nam cần phải thích nghi và hội nhập với các tiêu chuẩn quốc tế trong lĩnh vực KHXH&NV. Xu hướng toàn cầu hóa đòi hỏi các chương trình đào tạo phải không ngừng cập nhật và đổi mới để theo kịp sự phát triển của tri thức toàn cầu. Việc không theo kịp xu hướng này sẽ khiến các chương trình đào tạo trở nên lạc hậu và làm giảm khả năng cạnh tranh của sinh viên Việt Nam trên thị trường lao động quốc tế.

Tầm quan trọng của việc hợp tác quốc tế và sự hỗ trợ từ các tổ chức phi chính phủ và tổ chức quốc tế: Hợp tác quốc tế là yếu tố quan trọng giúp nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu trong lĩnh vực KHXH&NV. Việc hợp tác với các trường đại học, tổ chức nghiên cứu và tổ chức phi chính phủ quốc tế không chỉ giúp mở rộng kiến thức và kỹ năng chuyên môn mà còn tạo điều kiện để tiếp cận các nguồn tài trợ và tài nguyên nghiên cứu. Sự hỗ trợ từ các tổ chức này cũng giúp các trường đại học công lập Việt Nam nâng cao khả năng tổ chức và thực hiện các dự án nghiên cứu lớn, đồng thời phát triển mối quan hệ đối tác bền vững, tạo đà cho sự phát triển dài hạn của ngành.

2.3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học xã hội nhân văn tại các trường đại học công lập ở Việt Nam hiện nay

2.3.1. Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên

Tăng cường đào tạo và phát triển kỹ năng chuyên sâu cho giảng viên. Để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu, cần có các chương trình đào tạo và phát triển kỹ năng chuyên sâu cho giảng viên. Các khóa học nâng cao kỹ năng nghiên cứu và phương pháp giảng dạy hiện đại, như kỹ năng phân tích dữ liệu, nghiên cứu định tính và định lượng, cùng với kỹ năng thiết kế bài giảng, viết giáo trình hiện đại sẽ giúp giảng viên cập nhật kiến thức và nâng cao hiệu quả giảng dạy.

Khuyến khích giảng viên tham gia hội thảo, hội nghị quốc tế. Việc tham gia các hội thảo, hội nghị quốc tế là cơ hội để giảng viên mở rộng kiến thức, cập nhật các xu hướng mới nhất và xây dựng mạng lưới hợp tác nghiên cứu. Các trường đại học nên tạo điều kiện và hỗ trợ kinh phí cho giảng viên tham dự các sự kiện quốc tế nhằm thúc đẩy giao lưu học hỏi và tạo tiền đề cho các dự án hợp tác quốc tế trong tương lai.

2.3.2. Cải tiến chương trình và phương pháp giảng dạy

Đổi mới chương trình đào tạo theo hướng ứng dụng thực tiễn. Chương trình đào tạo nên được thiết kế sao cho cân bằng giữa lý thuyết và thực hành, giúp sinh viên không chỉ hiểu sâu kiến thức mà còn có khả năng áp dụng vào thực tế. Việc đưa vào các bài tập tình huống, dự án nghiên cứu thực tế và các hoạt động thực hành sẽ giúp sinh viên tiếp cận với những vấn đề thực tiễn, phát triển kỹ năng xử lý tình huống và năng lực nghề nghiệp.

Khuyến khích phương pháp giảng dạy tích cực. Phương pháp giảng dạy tích cực như thảo luận nhóm, bài tập nghiên cứu độc lập và thuyết trình giúp sinh viên phát triển tư duy phản biện, khả năng nghiên cứu độc lập và tinh thần học hỏi. Giảng viên cần khuyến khích sinh viên đặt câu hỏi, tranh luận và phân tích các vấn đề xã hội từ nhiều góc độ khác nhau, từ đó phát huy tối đa khả năng tư duy của sinh viên.

2.3.3. Phát triển cơ sở vật chất và hỗ trợ tài chính cho các đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên.

Đầu tư vào cơ sở vật chất, trang thiết bị. Việc đầu tư vào cơ sở vật chất như phòng thí nghiệm, thư viện số, và các thiết bị hỗ trợ nghiên cứu là cần thiết để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu. Các trường đại học cần xây dựng kế hoạch phát triển cơ sở vật chất dài hạn, đảm bảo sinh viên và giảng viên có môi trường học tập và nghiên cứu hiện đại.

Tăng cường nguồn kinh phí từ nhiều nguồn. Ngoài ngân sách nhà nước, cần tìm kiếm và tận dụng nguồn kinh phí từ các dự án hợp tác quốc tế và nguồn tài trợ từ doanh nghiệp. Điều này không chỉ giúp giảm tải gánh nặng tài chính cho nhà trường mà còn mở ra nhiều cơ hội hợp tác nghiên cứu. Các doanh nghiệp và tổ chức xã hội cũng có thể tham gia tài trợ cho các dự án nghiên cứu, giúp gắn kết nghiên cứu khoa học xã hội với thực tiễn.

2.3.4. Tăng cường hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước

Thiết lập quan hệ với các trường đại học, viện nghiên cứu quốc tế. Việc xây dựng mối quan hệ hợp tác với các trường đại học và viện nghiên cứu quốc tế sẽ giúp chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức và mở rộng cơ hội nghiên cứu chung. Các chương trình trao đổi giảng viên, sinh viên và dự án nghiên cứu chung là cách hiệu quả để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu trong lĩnh vực KHXH&NV.

Hợp tác với các doanh nghiệp và tổ chức xã hội. Hợp tác với doanh nghiệp và tổ chức xã hội giúp sinh viên được tiếp cận với thực tế và áp dụng kiến thức vào các tình huống cụ thể. Các doanh nghiệp cũng có thể tham gia vào quá trình đào tạo thông qua việc cung cấp các cơ hội thực tập, hỗ trợ các dự án nghiên cứu và cung cấp thông tin về nhu cầu của thị trường lao động.

2.3.5. Đẩy mạnh công tác truyền thông và quảng bá

Tăng cường truyền thông về vai trò và tầm quan trọng của lĩnh vực KHXH&NV. Truyền thông về tầm quan trọng của khoa học xã hội và nhân văn giúp nâng cao nhận thức xã hội và thu hút sự quan tâm của các đối tượng tiềm năng. Các trường đại học nên tổ chức các buổi hội thảo, diễn đàn công khai và các hoạt động giao lưu nhằm giới thiệu những thành tựu trong lĩnh vực này đến công chúng.

Xây dựng các diễn đàn, hội thảo, tọa đàm để chia sẻ và phổ biến kiến thức. Các diễn đàn và hội thảo là nơi để các nhà nghiên cứu, giảng viên và sinh viên chia sẻ và phổ biến các kiến thức khoa học. Đây cũng là cơ hội để kết nối với các tổ chức, cá

nhân quan tâm, từ đó xây dựng mối quan hệ hợp tác dài lâu và thu hút nguồn lực cho lĩnh vực Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Kết luận

Bài viết đã phân tích tầm quan trọng của KHXXH&NV trong phát triển kinh tế - xã hội tại Việt Nam, đồng thời nêu bật vai trò của các trường đại học công lập trong đào tạo nguồn nhân lực và nghiên cứu khoa học. Qua việc nhận diện những thách thức như thiếu hụt cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên chất lượng cao và các chính sách hỗ trợ, bài viết đã đề xuất các giải pháp phát triển như nâng cao chất lượng giảng viên, cải tiến chương trình đào tạo, đầu tư cơ sở vật chất, và đẩy mạnh hợp tác quốc tế. Những giải pháp này không chỉ có tính khả thi mà còn mang lại ý nghĩa lớn trong việc nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu, giúp ngành KHXXH&NV đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường lao động và hội nhập quốc tế. Để tiếp tục phát triển lĩnh vực này, các nghiên cứu trong tương lai cần tập trung vào đánh giá hiệu quả chính sách hỗ trợ, mô hình hợp tác với doanh nghiệp, và phương pháp giảng dạy hiện đại, nhằm xây dựng nền tảng bền vững và đáp ứng tốt hơn nhu cầu thực tiễn của xã hội.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Đức Châm (2015), *Một số nghiên cứu về khoa học xã hội và nhân văn trong thời kỳ đổi mới*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Chính phủ (2012), *Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011- 2020 tại Quyết số 418/QĐ- TTg ngày 11/4/2012*.
3. Lê Hải Đăng, Nguyễn Thị Thúy Nga (2018), *Bộ từ khóa khoa học xã hội và nhân văn*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Phạm Xuân Hằng (2000), *Khoa học xã hội và nhân văn với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Quốc hội (2013), *Luật Khoa học và công nghệ năm*.
6. Nguyễn Đức Lộc, Nguyễn Thị Kim Liên (2014), *Giáo trình phương pháp đánh giá nhanh với sự tham gia của cộng đồng trong nghiên cứu khoa học xã hội*, Nxb Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh.

ỨNG DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG ĐÀO TẠO CÁC NGÀNH KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

TS. Hà Thị Thuý, TS. Phan Nữ Hiền Oanh

Trường KHXH&NV, Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: Trong thời đại hiện nay, trí tuệ nhân tạo tác động đến rất nhiều mặt khác nhau của đời sống xã hội. Bài viết chỉ ra sự cần thiết, phân tích những lợi ích của việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong đào tạo các ngành khoa học xã hội và nhân văn, đồng thời nêu rõ những khó khăn và thách thức có thể gặp phải trong quá trình này. Trên cơ sở đó, bài viết chỉ ra một số giải pháp giúp các đơn vị đào tạo các ngành khoa học xã hội và nhân văn dễ dàng hơn trong việc tích hợp trí tuệ nhân tạo vào các hoạt động đào tạo.

Từ khoá: Trí tuệ nhân tạo, đào tạo, khoa học xã hội và nhân văn.

1. Khái quát về trí tuệ nhân tạo và ngành khoa học xã hội và nhân văn

1.1. Trí tuệ nhân tạo

Sự bùng nổ của khoa học kỹ thuật chi phối trực tiếp đến sản xuất – tiêu dùng và mọi mặt đời sống của loài người. Khoa học phát triển mạnh mẽ đã góp phần làm nên các cuộc cách mạng công nghiệp và nét đặc trưng của các cuộc cách mạng công nghiệp chính là “ứng dụng những kỹ thuật khác nhau vào sản xuất”¹. Klaus Schwab – Chủ tịch điều hành Diễn đàn kinh tế thế giới cho rằng thế giới đang ở chặng đường đầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, sau khi đã trải qua ba cuộc cách mạng công nghiệp trước đó². Nhận định này nhận được sự đồng tình của rất nhiều chuyên gia nghiên cứu. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư kế thừa toàn bộ thành tựu của các cuộc cách mạng công nghiệp trước đó nhưng dựa trên nền tảng là các công nghệ mới – công nghệ thông minh nhằm giúp các hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt, quản trị được thực hiện theo những cách thức mới vượt trội hơn hẳn về hiệu quả và mức tối ưu. Các công nghệ cốt lõi trong cách mạng công nghiệp 4.0 tập trung chủ yếu trong ba lĩnh vực: lĩnh vực kỹ thuật số (gồm internet vạn vật, dữ liệu lớn, công nghệ chuỗi khối, điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo), lĩnh vực vật lý (gồm tự động quy trình robotic, công nghệ tự lái, công nghệ in 3D, công nghệ trí tuệ nhân tạo), lĩnh vực sinh học với sự đột phá của công nghệ di truyền. Trong số những nền tảng đó, công nghệ trí tuệ nhân tạo với những thành tựu to lớn mà nó mang lại trong tất cả các lĩnh vực, cũng như những rủi ro tiềm ẩn đã thu hút sự quan tâm, chú ý hàng đầu của các nhà nghiên cứu³.

¹ Kiều Thị Thuý Linh (2023), “Thực hiện quyền tài sản trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0”, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật số chuyên đề “Quyền và thực hiện quyền của chủ thể trong quan hệ pháp luật ở kỷ nguyên số”, Hà Nội, tr.37.

² Klaus Schwab, “The Fourth Industrial Revolution”, World Economic Forum, 2016

³ Phan Chí Hiếu – Nguyễn Văn Cương (Đồng chủ biên) (2019), Sách chuyên khảo “Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và những vấn đề pháp lý đặt ra”, NXB Tư pháp, tr.11-26

Trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence – viết tắt là AI) lần đầu tiên được đề xuất chính thức tại Hội nghị Dartmouth năm 1956 bởi nhà khoa học máy tính John McCarthy. Theo John McCarthy (1956), AI là nghiên cứu các mô hình học và tương tác giữa các chương trình máy tính và dữ liệu phức tạp. Trong cuốn sách kinh điển về AI – “*Artificial Intelligence: A Modern Approach*”, một định nghĩa cụ thể về trí tuệ nhân tạo đã được đưa ra: “AI là nghiên cứu và thiết kế của các hệ thống thông minh, tức là các hệ thống có khả năng hành động tự động thông qua sự hiểu biết, học hỏi và suy luận”¹. Định nghĩa này nhấn mạnh khả năng thực hiện các nhiệm vụ thông minh của hệ thống máy tính qua khả năng sử dụng sự hiểu biết, học hỏi và suy luận. AI không chỉ là một lĩnh vực nghiên cứu khoa học, mà còn là một công cụ quan trọng đối với nhiều lĩnh vực trong cuộc sống hiện đại. Sự tiến bộ trong AI đã tạo ra nhiều ứng dụng quan trọng ở nhiều lĩnh vực khác nhau, mở ra những cơ hội mới để giải quyết những vấn đề mà trước đây khó có thể được xử lý theo cách truyền thống.

Trí tuệ nhân tạo trong giáo dục (Artificial Intelligence in Education - AIED) ra đời vào khoảng những năm 1970 và hội thảo đầu tiên liên quan đến vấn đề này diễn ra vào năm 1983 được tổ chức bởi Masoud Yazdani tại Exeter (Anh) và được tài trợ bởi Hiệp hội AI của Anh là AISB. Mục tiêu ban đầu của các nhà nghiên cứu là hướng đến xây dựng một hệ thống được gọi là Hệ thống dạy kèm thông minh (Intelligent Tutoring Systems - ITS) hoặc hệ thống AIED. Cả ITS và AIED đều có cùng một mục tiêu chính là tạo ra các hệ thống máy tính có thể cung cấp việc giảng dạy được cá nhân hóa, giống như một giáo viên hiểu biết với các kỹ năng giảng dạy chuyên nghiệp có thể làm được².

Trong dạy học hiện đại, AI mang lại nhiều cơ hội, ý tưởng và phương pháp mới cho việc cải tiến phương pháp giảng dạy. Sử dụng AI trong dạy học có vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả giảng dạy. AI giúp tăng cường và nâng cao khả năng của con người, và có các biện pháp hiệu quả cho sự tương tác và hợp tác giữa con người và AI³. Việc ứng dụng AI vào hoạt động đào tạo đang là xu hướng tất yếu của các cơ sở đào tạo.

1.2. Ngành khoa học xã hội và nhân văn

Khoa học là hệ thống tri thức của con người được rút ra trong quá trình quan sát và nghiên cứu thế giới. Cùng với sự thay đổi của đối tượng nghiên cứu và sự phát triển của trình độ con người thì nội hàm tri thức khoa học cũng thay đổi. Người ta chia ra làm hai nhóm chính: khoa học tự nhiên và khoa học xã hội và nhân văn. Khoa học xã hội và nhân văn (KHXH&NV) được quan niệm là hệ thống tri thức nghiên cứu về con người

¹ Russel, S., & Norvig, P. (2009). “*Artificial Intelligence: A Modern Approach*” (3rd edition). Pearson, https://people.engr.tamu.edu/guni/csce421/files/AI_Russell_Norvig.pdf, page 11.

² Nguyễn Minh Giám (2024), “*Dạy học định hướng phát triển năng lực tự học môn hoá học với sự hỗ trợ của công nghệ trí tuệ nhân tạo*” – Luận án tiến sĩ lý luận và phương pháp dạy học – Đại học Bách khoa Hà Nội, tr.8

³ Nguyễn Thị Hồng Chuyên (2023), “*Nghiên cứu tổng quan về sử dụng trí tuệ nhân tạo trong dạy học*”, đăng trong Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên số 229 (04), tr.140

và xã hội¹. Một cách cụ thể hơn, “KHXH&NV là khoa học liên ngành nghiên cứu về những thay đổi và phát triển của các nền văn hóa, tư tưởng, xã hội, những triết lý, nguyên lý, những khía cạnh có giá trị liên quan đến con người, đến hoạt động của con người và những quy luật được tạo ra bởi các mối quan hệ của con người trong đời sống xã hội²”.

Ở nước ta “KHXH&NV, khoa học lý luận chính trị góp phần tích cực cung cấp luận cứ cho việc xây dựng đường lối, chính sách; bảo vệ, phát triển nền tảng tư tưởng của Đảng; xây dựng, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, con người Việt Nam và bảo vệ Tổ quốc”³. Chính vì vậy, hoạt động đào tạo các ngành KHXH&NV đóng vai trò rất quan trọng trong hoạt động đào tạo nước nhà, giúp cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao hoạt động trong lĩnh vực KHXH&NV. Không nằm ngoài xu hướng chung của nhân loại, việc ứng dụng AI vào đào tạo nói chung, đào tạo các ngành KHXH&NV nói riêng vừa là đòi hỏi, vừa là nhu cầu tất yếu của tất cả cơ sở giáo dục trong cả nước. Bài viết này phân tích những lợi ích của việc ứng dụng AI trong đào tạo các ngành KHXH&NV, chỉ ra những khó khăn, thách thức trong quá trình này, cũng như đề xuất một số giải pháp giúp các cơ sở giáo dục thuận lợi hơn trong việc ứng dụng AI vào hoạt động đào tạo các ngành KHXH&NV.

2. Các ứng dụng của trí tuệ nhân tạo trong đào tạo các ngành khoa học xã hội và nhân văn

2.1. Trong hoạt động quản lý giáo dục

2.1.1. Giúp hiện đại hoá việc quản lý giáo dục

Một trong những lợi ích của ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong quản lý đào tạo ngành KHXH&NV là giúp hiện đại hoá việc quản lý giáo dục. Vai trò hiện đại hoá việc quản lý giáo dục dưới sự hỗ trợ của AI được thể hiện thông qua những khía cạnh cụ thể như hỗ trợ ban quản lý cơ sở giáo dục trong việc lưu trữ thông tin, hỗ trợ theo dõi người học, hỗ trợ ra quyết định dựa trên dữ liệu lớn.

Thứ nhất, AI hỗ trợ Ban Giám hiệu, những người quản lý cơ sở giáo dục trong việc lưu trữ thông tin về cơ sở giáo dục, thông tin về đội ngũ hành chính và giảng viên, thông tin về người học một cách đơn giản và khoa học. Ở những cơ sở đào tạo lớn với hàng trăm giảng viên và hàng ngàn người học cùng lúc, khối lượng văn bản hành chính, bài giảng và bài tập cần phải lưu trữ phục vụ cho quá trình thanh tra, kiểm tra cũng như tổ chức quản lý dạy học là vô cùng khổng lồ. Nếu lưu trữ theo cách thức thông thường (lưu trữ trong sổ sách hoặc máy tính cá nhân...) tốn thời gian, khả năng bị mất dữ liệu là rất cao, việc tìm kiếm thông tin cũ cũng rất khó khăn. AI giúp đơn giản hoá hoạt động

¹ Trần Thị Tâm (2020), “*Nâng cao vai trò của KHXH&NV đối với sự phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay*”, in trong Kỷ yếu hội nghị khoa học trường Đại học Mở- Địa chất in sách có chỉ số ISBN), tr.176.

² Nguyễn Ngọc Cường – Phạm Văn Hưng (2024), “*Nghiên cứu KHXH&NV – Những vấn đề có tính nguyên tắc*”, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam, số 4/2024, tr.24

³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), “*Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*”, Tập 1, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.63-64

lưu giữ, phân loại, hỗ trợ tìm kiếm, sử dụng, điều này giúp ích rất nhiều cho công tác quản lý giáo dục.

Thứ hai, AI hỗ trợ theo dõi toàn bộ hoạt động đào tạo một cách bao quát hơn. Các khả năng và chức năng tương tự có sẵn trên các chương trình, chẳng hạn như Knewton, cung cấp cho người quản lý trong các chức năng được xây dựng để đánh giá hiệu suất, xếp loại và cung cấp phản hồi cho giảng viên, sinh viên để đảm bảo cải tiến liên tục trong học tập¹.

Thứ ba, AI hỗ trợ đưa ra quyết định dựa trên dữ liệu lớn (big data). Trong công tác quản lý đào tạo ngành KHXH&NV, việc đưa ra những quyết định chính xác, kịp thời có vai trò rất quan trọng giúp công tác quản lý đào tạo tốt hơn, nâng cao chất lượng đào tạo cho cơ sở giáo dục. AI có khả năng phân tích dữ liệu lớn từ nhiều nguồn khác nhau, giúp cho các quyết định của ban quản lý cơ sở giáo dục liên quan đến việc phân bổ nguồn lực, phát triển chương trình đào tạo, đánh giá hiệu quả, chất lượng giảng dạy – học tập được chính xác và hiệu quả hơn.

2.1.2. Tự động hoá một số công việc hành chính

Một số công việc hành chính trước kia để được thực hiện sẽ mất rất nhiều công sức như đăng ký học, bố trí thời khoá biểu cho toàn bộ cơ sở giáo dục, bố trí thời gian biểu, bố trí phòng học cho giảng viên và người học. Với sự hỗ trợ của AI, các hoạt động này dần trở nên đơn giản, tự động hoá. Chỉ với những thao tác đơn giản, những công việc này sẽ được thực hiện một cách khoa học nhất.

2.2. Trong hoạt động dạy học của giảng viên

2.2.1. Tạo ra các bài giảng tương tác, sinh động

AI đã và đang đóng vai trò là một công cụ đắc lực hỗ trợ giảng viên trong việc tạo ra các bài giảng tương tác, sinh động. Đặc biệt trong lĩnh vực KHXH&NV, khả năng để tăng hiệu quả giảng dạy thông qua việc sử dụng AI như một công cụ hỗ trợ là rất lớn. Nhờ khả năng xử lý lượng lớn dữ liệu và học máy, AI có thể phân tích cách học tập của từng người học, từ đó tạo ra những bài giảng cá nhân hóa, phù hợp với từng đối tượng. Các công cụ AI như chatbot, trợ lý ảo có thể tương tác trực tiếp với học sinh, giải đáp thắc mắc, cung cấp những bài tập bổ trợ, giúp người học chủ động hơn trong quá trình học tập. Các chương trình lấy người học làm trung tâm, như DeepTutor và AutoTutor, có thể thúc đẩy khả năng tùy chỉnh và cá nhân hóa nội dung phù hợp với khả năng và nhu cầu của người học, từ đó cải thiện trải nghiệm của người học và thúc đẩy việc đạt được các mục tiêu học tập đã đề ra². Bên cạnh đó, AI còn hỗ trợ giáo viên trong việc tạo ra các nội dung đa phương tiện hấp dẫn như video, hình ảnh, âm thanh, giúp bài giảng

¹ Phạm Thị Huyền, “*Khái thác ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong giáo dục ở cấp Trung học phổ thông*”, viết trong Kỷ yếu Hội thảo “*Trí tuệ nhân tạo vạn vật kết nối cho các ứng dụng trong đời sống*” – Trường Đại học Thủ Dầu 1, tr.485

² Phạm Thị Huyền, “*Khái thác ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong giáo dục ở cấp Trung học phổ thông*”, Tlđd tr.486

trở nên sinh động và dễ hiểu hơn. Nhờ vậy, việc học tập trở nên thú vị và hiệu quả hơn, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

2.2.2. Cung cấp các công cụ hỗ trợ giảng viên nghiên cứu khoa học

Một trong những nhiệm vụ của giảng viên là nghiên cứu khoa học. Trong thời đại của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, việc nghiên cứu khoa học cần được dựa trên sự hỗ trợ của AI để nhanh chóng tạo ra các công trình nghiên cứu tận dụng tối đa các kết quả nghiên cứu trước đó, đưa ra những phát kiến mới, giúp thúc đẩy khoa học nói chung, lĩnh vực KHXXH&NV nói riêng nhanh chóng phát triển và mang màu sắc của thời đại. Vai trò của AI trong việc cung cấp cho giảng viên các ngành KHXXH&NV một công cụ hỗ trợ hiệu quả để nghiên cứu khoa học, thể hiện thông qua các khía cạnh như:

Thứ nhất, AI hỗ trợ việc thu thập và phân tích dữ liệu nhanh chóng và hiệu quả. Trong lĩnh vực KHXXH&NV, lượng thông tin từ các nguồn tài liệu như sách, báo, tư liệu lịch sử... là vô cùng lớn. Các công cụ AI có khả năng thu thập, xử lý, và phân tích khối lượng lớn dữ liệu trong thời gian ngắn, giúp tiết kiệm thời gian và công sức cho giảng viên trong quá trình nghiên cứu.

Thứ hai, AI giúp cải thiện độ chính xác và khách quan trong nghiên cứu. Các thuật toán AI có thể phát hiện ra các mẫu, xu hướng trong dữ liệu mà con người có thể bỏ qua. Điều này đặc biệt hữu ích trong các nghiên cứu định lượng và phân tích dữ liệu văn bản, như phân tích nội dung của các bài báo, bài phát biểu, hoặc thông tin từ mạng xã hội.

Thứ ba, AI cung cấp các công cụ hỗ trợ viết và xuất bản. Các hệ thống tự động gợi ý, phân tích cú pháp, và hiệu chỉnh văn bản giúp giảng viên có thể hoàn thiện bài viết một cách nhanh chóng và chính xác hơn. Đồng thời, các phần mềm phân tích và đánh giá dữ liệu cũng giúp việc lập luận trong nghiên cứu trở nên rõ ràng và mạch lạc hơn.

Cuối cùng, AI không chỉ giúp nâng cao hiệu quả trong nghiên cứu mà còn mở ra cơ hội khám phá các khía cạnh mới trong KHXXH&NV, như phân tích ngôn ngữ tự nhiên, nhận diện xu hướng xã hội, và dự đoán các thay đổi văn hóa. Những công cụ này giúp giảng viên mở rộng phạm vi nghiên cứu và đóng góp lớn hơn cho sự phát triển của ngành.

2.2.3. Cung cấp công cụ hỗ trợ giảng viên kiểm soát việc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ của người học

Đối với giảng viên ngành KHXXH&NV, một trong những thách thức lớn là việc kiểm soát đạo văn và đảm bảo tính trung thực học thuật của người học. AI đã trở thành một công cụ hỗ trợ đắc lực trong việc giải quyết vấn đề này. AI giúp giảng viên phát hiện đạo văn một cách nhanh chóng và hiệu quả. Các phần mềm kiểm tra đạo văn sử dụng AI có thể so sánh bài làm của người học với hàng triệu tài liệu khác nhau trên toàn cầu chỉ trong thời gian ngắn, chỉ ra những phần nội dung trùng lặp, từ đó giúp giảng viên đánh giá được mức độ nghiêm trọng của hành vi đạo văn, đồng thời có căn cứ để

đưa ra các biện pháp xử lý phù hợp. Điều này không chỉ giúp tiết kiệm thời gian mà còn tăng cường độ chính xác trong việc phát hiện các nội dung sao chép trái phép, dù là trực tiếp hay đã được biên soạn lại.

2.3. Trong hoạt động học tập của người học

2.3.1. Cá nhân hoá việc học tập

Một trong những lợi ích của AI trong đào tạo các ngành KHXH&NV là tạo ra lộ trình học tập phù hợp với từng cá nhân, cung cấp các bài tập, tài liệu được cá nhân hoá. AI cho phép theo dõi quá trình học tập, bao gồm kiến thức và sự hiểu biết của người học; đồng thời sử dụng các kết quả tìm được để nhằm tùy chỉnh nội dung theo nhu cầu và khả năng của người học, tạo lộ trình học tập phù hợp với từng cá nhân, cung cấp các bài tập, tài liệu được cá nhân hoá, từ đó tăng cường khả năng tiếp thu và duy trì hứng thú học tập cho người học.

2.3.2. Tăng sự lựa chọn và mức độ trải nghiệm của người học

Một trong những lợi ích không thể không kể đến của AI là giúp tăng lựa chọn của người học. Sinh viên, học viên có thể tìm đến các chương trình đào tạo trực tuyến, từ xa để học song song với chương trình trên lớp. Đối với sinh viên đại học, hoạt động học tập trên giảng đường và tự học sẽ là chưa đủ để hoàn thiện các kỹ năng, kiến thức và thái độ đối với nghề nghiệp và ứng xử xã hội. Do đó, ứng dụng AI trong học tập tiếng Anh, kỹ năng mềm, các nghiệp vụ chuyên ngành... được người học hết sức ưa chuộng và thực hiện¹.

Bên cạnh đó, xuất phát từ việc AI hỗ trợ giảng viên trong việc tạo ra các bài học hấp dẫn và sinh động nên điều này cũng giúp tăng trải nghiệm học tập của sinh viên, giúp sinh viên được tiếp cận với các phương pháp giảng dạy thu hút, cách học hiệu quả thay vì truyền đạt một chiều, có phần nhàm chán như trước kia, từ đó tăng hiệu quả học tập cho sinh viên.

3. Những thách thức trong ứng dụng trí tuệ nhân tạo đào tạo các ngành khoa học xã hội và nhân văn

Khi cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư mở ra, cách thức mà con người học hỏi, tư duy, làm việc đã trải qua những thay đổi cơ bản.² Nhiều hệ thống giáo dục đã nhanh chóng trở nên lỗi thời so với sự phát triển của công nghệ và kỹ thuật. Cách thức giáo dục theo mô hình truyền thống giảng viên truyền thụ kiến thức cho sinh viên đã trở nên không còn phù hợp. Với sự hỗ trợ của công nghệ AI, người học có thể tìm kiếm một lượng kiến thức, tài liệu rất phong phú mà không cần thông qua sự thuyết giảng của giảng viên. Vì vậy, dạy học trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư với

¹ Bùi Trọng Tài, Nguyễn Minh Tuấn (2024), “Nghiên cứu ảnh hưởng của trí tuệ nhân tạo trong giáo dục tới hoạt động học tập của sinh viên”, Tạp chí Giáo dục (2024), 24, (10), tr.9..

² Armand Doucet, Jelmer Evers, Elisa Guera, Nadia Lopez, Michael Soskil và Koen Timmers (2020), “Dạy học trong cách mạng công nghiệp lần thứ tư”, bản dịch của Trần Ninh Bình, Nxb. Trẻ, Hà Nội, tr.19.

sự trợ giúp của Bigdata, công nghệ Blockchain, AI, internet vạn vật,... cần phải nhanh chóng thay đổi để thích ứng.

Rõ ràng, cùng với công nghệ Blockchain, internet vạn vật, ... thì trí tuệ nhân tạo được xem một trong những công nghệ cốt lõi của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Những ưu điểm của AI trong mọi mặt của đời sống xã hội và cả trong đào tạo, nghiên cứu khoa học nói chung và trong đào tạo các ngành KHXH&NV là không thể chối cãi. Song để tạo nên cuộc cách mạng trong dạy học thông qua việc ứng dụng AI trong đào tạo các ngành KHXH&NV đang đặt ra những thách thức không nhỏ.

Thứ nhất, nếu như sự cạnh tranh đã định hình nền giáo dục quá khứ, thì sự hợp tác, đồng cảm và tinh thần đồng đội sẽ định hình giáo dục của tương lai. Tương lai của giáo dục đào tạo không phải hoàn toàn là kỹ thuật số hay hoàn toàn là con người mà sẽ là sự kết hợp giữa con người và kỹ thuật số.¹ Việc nắm bắt công nghệ như là một công cụ hỗ trợ cho việc dạy, học sẽ là xu hướng mà giáo dục hiện đại cần thực hiện. Điều này giúp giảm đáng kể chi phí, cho phép người học từ các khu vực khác nhau có thể học tập, hợp tác cùng thực hiện các dự án, đồng thời tạo nền tảng cho việc học tập và tự học, tự nghiên cứu một cách dễ dàng. Song điều này cũng đòi hỏi giảng viên phải nắm bắt được công nghệ, làm chủ được công nghệ để vận dụng chúng một cách hợp lý vào quá trình dạy học. Đây đồng thời cũng trở thành thách thức cho giảng viên và người học, đặc biệt là khu vực có điều kiện kinh tế xã hội và hạ tầng kỹ thuật hạn chế. Bởi vì đặc trưng của lĩnh vực KHXH&NV là ngành học nghiên cứu về xã hội và con người. Trong khi đó, ứng dụng AI đòi hỏi cần có những hiểu biết nhất định về kỹ thuật và công nghệ. Đây là thách thức không nhỏ đối với cả người học và người dạy trong lĩnh vực KHXH&NV để có thể tiếp cận và vận dụng được các thành tựu của công nghệ vào quá trình giảng dạy.

Thứ hai là, AI trao cho người dạy và người học trong xã hội bùng nổ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 công cụ tìm kiếm, học tập hữu hiệu, đặc biệt là đối với các ngành KHXH&NV. Đặc trưng của các ngành KHXH&NV là nghiên cứu về các quy luật của xã hội, về mối quan hệ giữa các cá nhân với nhau, giữa cá nhân và xã hội, về văn hoá, truyền thống và khoa học hành vi, ... Đây là lĩnh vực rất rộng lớn, và có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Do đó, nghiên cứu và đào tạo ngành KHXH&NV chủ yếu sử dụng các phương pháp nghiên cứu mang tính chất định tính hoặc định lượng thông qua khảo sát, điều tra xã hội học mà không cần nghiên cứu định lượng thông qua các thí nghiệm, chạy mô hình hay thuật toán. Việc vận dụng AI trong đào tạo các ngành KHXH&NV một mặt hỗ trợ mạnh mẽ cho quá trình dạy học. Song, nếu như các cuộc cách mạng công nghiệp trước đó cho phép tạo ra máy móc chuyên dụng có thể thay thế lao động chân tay của con người với độ chính xác cao, thì cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư cho phép tạo ra các máy móc có thể thay thế lao động nhận thức của con người. Như vậy, sản phẩm của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư là tạo ra các công nghệ và máy

¹ Armand Doucet, Jelmer Evers, Elisa Guera, Nadia Lopez, Michael Soskil và Koen Timmers (2020), "*Dạy học trong cách mạng công nghiệp lần thứ tư*", ttdđ, tr. 21-22.

móc để thực hiện các công việc thay thế cho lao động con người trong lĩnh vực KHXH&NV. Thách thức đặt ra trong đào tạo các ngành KHXH&NV lúc này chính là sự lệ thuộc của con người vào AI trong quá trình dạy, học khi mà giảng viên có thể sử dụng AI để tạo ra bài giảng, sinh viên, học viên có thể sử dụng AI để hoàn thành các nhiệm vụ học tập của mình mà không cần phải tham gia vào từng hoạt động học tập để hoàn thành nhiệm vụ học tập. Sự lệ thuộc và lạm dụng AI chỉ nhằm mục đích hoàn thành các nhiệm vụ học tập mà không có sự tham gia của người học trong quá trình nghiên cứu sẽ đẩy lùi chất lượng đào tạo các ngành KHXH&NV, nơi mà ý tưởng và quan điểm cá nhân luôn được đề cao.

Thứ ba, giống như than làm nhiên liệu chạy động cơ hơi nước, dầu làm nhiên liệu chạy động cơ đốt trong, điện năng giúp chạy các máy tính và internet, thì dữ liệu được coi là nhiên liệu để chạy động cơ học tập bằng máy móc.¹ Mặc dù AI có thể khai thác và cung cấp một lượng lớn các thông tin cho quá trình dạy và học các ngành KHXH&NV thì cũng đặt ra một thách thức lớn trong việc lựa chọn và sàng lọc thông tin, nhất là đối với các ngành KHXH&NV – được coi là ngành học mà chứa đựng nhiều lý thuyết và quan điểm cá nhân. AI có thể cung cấp các thông tin, hoàn thành các nhiệm vụ mang tính chất chung, nhưng đối với các kiến thức, thông tin mang tính chất chuyên ngành thì đòi hỏi người sử dụng AI cần phải có khả năng sàng lọc, tổng hợp và phán đoán để có thể lựa chọn thông tin chính xác cho các nhiệm vụ học tập và giảng dạy. Do đó đòi hỏi vai trò của con người trong quá trình học tập và giảng dạy có sự hỗ trợ của AI để hạn chế tính dễ “vỡ” và không hoạt động tốt của AI khi bối cảnh thay đổi cũng như những phản ứng thiếu tự nhiên² hoặc không chính xác do bị nhiễu thông tin của AI.

Thứ tư, nếu như AI có thể suy nghĩ, hành động như con người, có thể giúp cho người học hoàn thành ngay cả một luận văn, luận án ngành KHXH&NV bằng máy móc mà không cần sự tham gia của con người, thì đồng thời cũng đặt ra thách thức trong việc kiểm soát “đạo văn” hay vấn đề đạo đức trong dạy – học và nghiên cứu. Các AI tạo sinh (Gen AI), như là: ChatGPT, Genimi, BingChat, ... là những công cụ phổ biến hiện nay sử dụng AI cùng với cơ sở dữ liệu khổng lồ nhờ công nghệ Bigdata, công nghệ 5G là những công nghệ giúp hỗ trợ tối ưu cho người dạy trong việc nghiên cứu, tạo ra bài giảng và các sản phẩm khoa học trong lĩnh vực KHXH&NV, đồng thời những nền tảng này cũng cho phép người học có thể hoàn thành các luận văn, luận án, tiểu luận, nhiệm vụ học tập dựa trên cơ sở dữ liệu có sẵn. Việc thu thập dữ liệu và tạo ra các sản phẩm giảng dạy, nghiên cứu, học tập này nếu không có sự tham gia của con người trong việc tổng hợp, phân tích, đánh giá, đề xuất quan điểm cá nhân và dẫn nguồn trích dẫn được coi là “đạo văn” và đi ngược lại với đạo đức nghiên cứu và giảng dạy.

¹ Nguyễn Hoàng Hà (2019), Trí tuệ nhân tạo – Thực trạng và một số vấn đề đặt ra với các quốc gia, trong sách *“Trí tuệ nhân tạo với pháp luật và quyền con người”*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, tr.16.

² Thái Trung Hiếu, Phan Nguyễn Trà Giang, Lê Kim Dung, Khưu Thuận Vũ (2024), *“Chính sách sử dụng trí tuệ nhân tạo trong giáo dục của một số nước trên thế giới – Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”*, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Giáo dục, Trường Đại học Vinh, tr. 143

Thứ năm là việc ứng dụng AI đã cho phép sử dụng người máy (robot) để thay thế con người trong nhiều hoạt động, bao gồm cả hoạt động giảng dạy. Có hai loại robot: Robot có thể thực hiện các hành vi được lập trình sẵn thông qua thuật toán xác định (robot lập trình sẵn) và robot có khả năng tự học tập và nhận thức thông qua thuật toán ngẫu nhiên (robot tự hành). Ví dụ, robot Sophia của công ty Hanson Robotics ở Hồng Kông được thiết kế với mục đích tạo ra một robot có ý thức, có sáng tạo, có khả năng xử lý tình huống, trả lời phỏng vấn để giúp con người trong các lĩnh vực chăm sóc sức khoẻ, điều trị và cả giáo dục,... Loại robot tự hành này có thể ứng dụng để trở thành những giảng viên trong tương lai, đặc biệt là trong ngành KHXH&NV – lĩnh vực đòi hỏi khả năng ghi nhớ, phân tích, tổng hợp và đưa ra quan điểm phù hợp với bối cảnh. Điều này đặt ra thách thức trong việc đặt ra các quy tắc đạo đức cho loại người máy này, và đặc biệt là thách thức trong việc tạo ra khung khổ pháp lý để điều chỉnh đối với việc ứng dụng AI trong giáo dục và đào tạo.

Mặt khác, theo một nghiên cứu của trường đại học Oxford công bố vào năm 2013, khoảng 47% số việc làm ở Mỹ có nguy cơ được tự động hoá trong vòng hai thập kỷ tới. Một báo cáo mới đây của Công ty tư vấn The Boston Consulting Group và Trường Luật Bucerius cho rằng các phần mềm trí tuệ nhân tạo LegalTech có thể thực hiện được 30% đến 50% công việc mà các luật sư mới vào nghề đang làm.¹ Ở một báo cáo khác, để kiểm tra khả năng của ChatGPT, Đại học Stanford, Trường Luật Đại học Duke và Đại học Nam California đã thực hiện thí nghiệm bởi nền tảng AI pháp lý LawGeex, làm bài kiểm tra giữa 20 luật sư giàu kinh nghiệm với một AI được đào tạo để đánh giá các hợp đồng pháp lý. Kết quả trung bình cho thấy, các luật sư đạt được tỷ lệ chính xác 85%, trong khi AI đạt được độ chính xác 95%. AI cũng hoàn thành nhiệm vụ trong 26 giây, trong khi luật sư mất trung bình 92 phút. AI cũng đạt được độ chính xác 100% trong một hợp đồng, trong đó luật sư đạt điểm cao nhất chỉ đạt 97%². Điều này đặt ra thách thức trong đào tạo ngành KHXH&NV nhằm cạnh tranh với chính máy móc, công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Trong đó, nghề giảng viên, nghề luật sư, nghề tư vấn và điều trị tâm lý, nghề báo chí, dịch thuật,... thậm chí là hoạt động xét xử đều có nguy cơ bị thay thế bởi AI. Do đó, đòi hỏi vấn đề đào tạo các ngành KHXH&NV phải đổi mới, ứng dụng chính AI để đào tạo ra con người lao động có thể cạnh tranh được với lao động AI và giảng viên con người phải cạnh tranh được và kiểm soát được giảng viên AI.

Thứ sáu là sự hạn chế hay thiếu hụt của hạ tầng công nghệ phục vụ cho ứng dụng AI trong giáo dục nói chung và trong đào tạo các ngành KHXH&NV nói riêng, đặc biệt

¹ Nguyễn Văn Quân (2019), “Một số tác động của trí tuệ nhân tạo đến nghề luật”, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 12(388), tháng 6/2019, tr. 14-15.

² Nguyễn Thanh Hà, Lê Văn Tiến, Bùi Ninh Đăng (2023), Những tác động của ChatGPT, trí tuệ nhân tạo (AI) và những yêu cầu đặt ra đối với nghề luật ở Việt Nam, truy cập tại địa chỉ: <https://vietthink.vn/vi/tin-tu-vietthink.nd/nghe-luat-truoc-nhung-tac-dong-cua-chatgpt-tri-tue-nhan-tao-ai-va-nhung-yeu-cau-dat-ra-doi-voi-hoat-dong-dao-tao-luat-o-viet-nam.html>, ngày truy cập: 12/10/2024.

là tại các trường đại học địa phương, đại học vùng – nơi mà nguồn lực dành cho đầu tư hạ tầng công nghệ còn nhiều hạn chế. Ứng dụng AI trong đào tạo các ngành khoa học xã hội và nhân văn đòi hỏi cơ sở giáo dục phải có hạ tầng đồng bộ bao gồm phòng học thông minh, hệ thống máy tính hiện đại với dung lượng đủ lớn, hạ tầng viễn thông đồng bộ, cơ sở dữ liệu đủ lớn và thư viện thông minh,... Trong khi đó, các trường đại học địa phương, đại học vùng thì cơ sở hạ tầng viễn thông và nguồn lực đầu tư cho cơ sở vật chất, hạ tầng còn hạn chế. Người học chủ yếu đến từ khu vực nông thôn, miền núi – nơi điều kiện kinh tế xã hội còn khó khăn nên thiếu hụt nguồn lực để theo đuổi phương pháp dạy – học có ứng dụng AI. Đây là thách thức không nhỏ để các cơ sở giáo dục ứng dụng AI trong đào tạo các ngành khoa học xã hội và nhân văn.

4. Một số giải pháp ứng dụng AI trong đào tạo các ngành khoa học xã hội và nhân văn

Rõ ràng, ứng dụng AI trong giáo dục nói chung và trong đào tạo các ngành KHXH&NV mang lại rất nhiều lợi ích to lớn trong quản lý giáo dục, là công cụ hỗ trợ giảng dạy cho giảng viên, và là công cụ hỗ trợ giúp tối ưu hoá hiệu quả học tập của người học. Nhiều nghiên cứu đã khẳng định AI có thể đóng vai trò của một gia sư thông minh hỗ trợ cho người học trong thực hành ngôn ngữ nói và viết, tìm kiếm ý tưởng, giải quyết vấn đề và tư duy phản biện, hỗ trợ giảng viên trong việc thiết kế chương trình và kế hoạch dạy học theo hướng cá nhân hoá, đánh giá và phản hồi việc học của người học.¹ Với những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, giáo dục và đào tạo đang được chứng kiến những thay đổi chưa từng có trong lịch sử. Song những thách thức liên quan đến hạn chế về khả năng nắm bắt công nghệ của giảng viên, vấn đề lựa chọn thông tin, kiểm soát đạo văn và chuẩn mực trong đạo đức nghiên cứu và giảng dạy, về hoàn thiện khung khổ pháp lý để ứng dụng AI trong giảng dạy hay sự thiếu hụt về hạ tầng kỹ thuật cho việc ứng dụng AI đang đặt ra nhiều vấn đề cho nhà nước và các nhà giáo dục.

Trong bối cảnh hiện nay, hầu hết các quốc gia đều tiếp cận vấn đề ứng dụng AI theo hướng chấp nhận và thiết lập hướng dẫn hợp lý để sử dụng AI một cách hiệu quả trong các lĩnh vực của đời sống, bao gồm cả giáo dục và đào tạo, thay vì cấm hoặc hạn chế do những thách thức mà AI đặt ra cho giáo dục và đào tạo. Trong đó, nhiều quốc gia đã kịp thời ban hành các văn bản hướng dẫn sử dụng AI cho công tác giảng dạy và quản lý giáo dục như Hoa Kỳ, Anh, Singapore, Hàn Quốc hay Australia thông qua các tài liệu hướng dẫn và kế hoạch ứng dụng AI trong giáo dục. Đây là cách tiếp cận hợp lý cho Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số và đổi mới giáo dục và đào tạo hiện nay.

¹ Thái Trung Hiếu, Phan Nguyễn Trà Giang, Lê Kim Dung, Khưu Thuận Vũ (2024), “Chính sách sử dụng trí tuệ nhân tạo trong giáo dục của một số nước trên thế giới – Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”, tldđ, tr. 141-142.

AI đang từng bước thay đổi cách chúng ta dạy và học, khi AI được ứng dụng như một công cụ dạy học đã cho thấy giáo dục trở nên hiệu quả hơn, dễ tiếp cận hơn.¹ Để ứng dụng AI một cách hiệu quả trong giáo dục đào tạo nói chung và trong đào tạo các ngành KHXH&NV ở Việt Nam cần thực hiện đồng bộ các giải pháp dựa trên những ứng dụng tích cực của AI, cũng như đánh giá những thách thức mà AI mang lại.

Một là, Nhà nước cần xây dựng và hoàn thiện khuôn khổ pháp lý và hướng dẫn về đạo đức trong ứng dụng AI trong giáo dục. Trong đó, khung chính sách, pháp luật hợp lý cần tập trung giải quyết được các vấn đề: Xác định tư cách pháp lý của AI; thiết lập quy tắc đạo đức và quy tắc pháp lý cũng như trách nhiệm pháp lý đối với các vi phạm của AI trong ứng dụng dạy học; giải quyết được vấn đề quản trị AI liên quan đến quyền riêng tư, trách nhiệm bảo mật dữ liệu, quyền tiếp cận công bằng và vấn đề vi phạm quyền tác giả của AI; và trách nhiệm giám sát, đánh giá việc ứng dụng AI trong giáo dục và đào tạo.

Hai là, Nhà nước ta xác định, với giáo dục, AI là cơ hội, cũng là thách thức lớn. Nếu không nghiên cứu để ứng dụng hiệu quả, Việt Nam sẽ tụt hậu. Ngược lại, nghiên cứu khẩn trương, có cách tiếp cận phù hợp sẽ triển khai được hiệu quả, ít tốn kém.² Một trong những giải pháp để ứng dụng AI trong đào tạo các ngành KHXH&NV đó là nhanh chóng bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ giảng viên về chuyển đổi số, về AI và ứng dụng AI trong giáo dục và đào tạo, đặc biệt là giáo dục đại học. Từ đó, giảng viên mới có thể ứng dụng một cách hiệu quả AI như một công cụ hỗ trợ quá trình dạy học và nghiên cứu.

Ba là, hoạt động của AI không thể tách rời với con người. AI chỉ có thể hoạt động hiệu quả khi có sự tham gia của con người. Hoạt động của AI hoàn toàn dựa trên cơ sở dữ liệu mà con người cung cấp và thuật toán mà nhà sản xuất sử dụng. Vì vậy, để ứng dụng AI trong đào tạo ngành KHXH&NV, cần thiết phải xây dựng cơ sở dữ liệu mở và cập nhật thường xuyên để cung cấp dữ liệu đầu vào, giúp AI hoạt động hiệu quả. Đồng thời, cần kết hợp giữa các trường đại học và các viện nghiên cứu, công ty công nghệ để vừa khuyến khích ứng dụng AI trong đào tạo và nghiên cứu khoa học vừa hiểu rõ cơ chế để kiểm soát những rủi ro mà AI có thể mang lại trong quá trình ứng dụng AI trong giáo dục, đào tạo và đào tạo các ngành KHXH&NV.

Bốn là, các nhà quản lý và giảng viên cần ứng dụng AI để nâng cao hiệu quả hoạt động, và hỗ trợ tốt hơn trong đào tạo năng lực nghề nghiệp. Đồng thời, cũng cần giáo dục đạo đức và các quy tắc pháp lý để giảng viên và người học sử dụng AI trong dạy và học một cách an toàn và trách nhiệm.

¹ Nguyễn Thị Ngọc, Toàn cảnh AI trong ngành giáo dục, truy cập tại địa chỉ: <https://fpt-is.com/goc-nhin-so/toan-can-ai-trong-nganh-giao-duc/>, ngày truy cập: 13/10/2024.

² Bộ Giáo dục và Đào tạo, “Ứng dụng khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo trong giáo dục, đào tạo”, truy cập tại địa chỉ: <https://moet.gov.vn/tintuc/Pages/tin-tong-hop.aspx?ItemID=9724>, ngày truy cập: 16/10/2024.

Năm là, Chính phủ Việt Nam đã và đang nỗ lực mạnh mẽ cho công cuộc chuyển đổi số quốc gia, xây dựng chính phủ thông minh, cải cách giáo dục theo hướng tiếp cận năng lực. Do đó, cần có những đầu tư đáng kể cho việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong giáo dục, đặc biệt là khu vực có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn nhằm đáp ứng nhu cầu của các cơ sở giáo dục trong ứng dụng AI trong dạy, học trong giai đoạn hiện nay và cả trong tương lai.

Kết luận

Qua những phân tích trên, có thể thấy, việc ứng dụng AI trong đào tạo các ngành KHXH&NV đem lại rất nhiều lợi ích trong hoạt động quản lý giáo dục, hoạt động dạy học của giảng viên cũng như hoạt động học tập của người học. Bên cạnh đó, việc vận dụng AI vào đào tạo các ngành KHXH&NV cũng đặt ra những thách thức không nhỏ như: thách thức trong việc xây dựng được cơ sở hạ tầng kỹ thuật đáp ứng với sự phát triển không ngừng của AI; thách thức trong việc đào tạo về công nghệ cho đội ngũ quản lý, giảng viên; những thách thức nhằm hạn chế sự lệ thuộc quá mức vào AI và chống lại nạn “đạo văn”; thách thức trong việc tạo ra khuôn khổ pháp lý điều chỉnh việc ứng dụng AI trong giáo dục và đào tạo; thách thức từ khả năng nhân sự ngành KHXH&NV bị AI thay thế. Bài viết đề xuất một số giải pháp ứng dụng AI trong đào tạo các ngành KHXH&NV như: Nhà nước cần xây dựng và hoàn thiện khuôn khổ pháp lý và hướng dẫn về đạo đức trong ứng dụng AI trong giáo dục; nhanh chóng bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ giảng viên về chuyển đổi số; xây dựng cơ sở dữ liệu mở và cập nhật thường xuyên để cung cấp dữ liệu đầu vào, giúp AI hoạt động hiệu quả; kết hợp giữa các trường đại học và các viện nghiên cứu, công ty công nghệ để vừa khuyến khích ứng dụng AI trong đào tạo và nghiên cứu khoa học vừa hiểu rõ cơ chế để kiểm soát những rủi ro mà AI có thể mang lại.... Từ những phân tích trên, có thể thấy, sự phát triển của AI vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với hoạt động đào tạo các ngành khoa học và nhân văn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Armand Doucet, Jelmer Evers, Elisa Guera, Nadia Lopez, Michael Soskil và Koen Timmers (2020), *Dạy học trong cách mạng công nghiệp lần thứ tư*, bản dịch của Trần Ninh Bình, Nxb. Trẻ, Hà Nội
2. Klaus Schwab (2016), *The Fourth Industrial Revolution*, World Economic Forum
3. Nguyễn Ngọc Cường – Phạm Văn Hưng (2024), *Nghiên cứu KHXH&NV – Những vấn đề có tính nguyên tắc*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam, số 4/2024
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Tập 1, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội
5. Nguyễn Minh Giám (2024), *Dạy học định hướng phát triển năng lực tự học môn hoá học với sự hỗ trợ của công nghệ trí tuệ nhân tạo* – Luận án tiến sĩ lý luận và phương pháp dạy học – Đại học Bách khoa Hà Nội

6. Nguyễn Hoàng Hà (2019), *Trí tuệ nhân tạo – Thực trạng và một số vấn đề đặt ra với các quốc gia* trong sách “Trí tuệ nhân tạo với pháp luật và quyền con người”, Nxb. Tư pháp, Hà Nội
7. Phan Chí Hiếu – Nguyễn Văn Cương (Đồng chủ biên) (2019), Sách chuyên khảo *Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và những vấn đề pháp lý đặt ra*, NXB Tư pháp
8. Thái Trung Hiếu, Phan Nguyễn Trà Giang, Lê Kim Dung, Khuru Thuận Vũ (2024), *Chính sách sử dụng trí tuệ nhân tạo trong giáo dục của một số nước trên thế giới – Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Giáo dục, Trường Đại học Vinh
9. Phạm Thị Huyền, *Khái thác ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong giáo dục ở cấp Trung học phổ thông*, viết trong Kỷ yếu Hội thảo “Trí tuệ nhân tạo vạn vật kết nối cho các ứng dụng trong đời sống” – Trường Đại học Thủ Dầu 1
10. Kiều Thị Thuỳ Linh (2023), *Thực hiện quyền tài sản trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật số chuyên đề “Quyền và thực hiện quyền của chủ thể trong quan hệ pháp luật ở kỷ nguyên số”, Hà Nội.
11. Nguyễn Văn Quân (2019), *Một số tác động của trí tuệ nhân tạo đến nghề luật*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 12(388), tháng 6/2019
12. Bùi Trọng Tài, Nguyễn Minh Tuấn (2024), *Nghiên cứu ảnh hưởng của trí tuệ nhân tạo trong giáo dục tới hoạt động học tập của sinh viên*, Tạp chí Giáo dục (2024), 24, (10)
13. Trần Thị Tâm (2020), *Nâng cao vai trò của KHXH&NV đối với sự phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay*, in trong Kỷ yếu hội nghị khoa học trường Đại học Mở- Địa chất in sách có chỉ số ISBN)
14. Russel, S., & Norvig, P. (2009), *Artificial Intelligence: A Modern Approach* (3rd edition). Pearson,
https://people.engr.tamu.edu/guni/csce421/files/AI_Russell_Norvig.pdf
15. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Ứng dụng khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo trong giáo dục, đào tạo*, truy cập tại địa chỉ: <https://moet.gov.vn/tintuc/Pages/tin-tong-hop.aspx?ItemID=9724>, ngày truy cập: 16/10/2024.
16. Nguyễn Thanh Hà, Lê Văn Tiến, Bùi Ninh Đăng (2023), *Những tác động của ChatGPT, trí tuệ nhân tạo (AI) và những yêu cầu đặt ra đối với nghề luật ở Việt Nam*, truy cập tại địa chỉ: <https://vietthink.vn/vi/tin-tu-vietthink.nd/nghe-luat-truoc-nhung-tac-dong-cua-chatgpt-tri-tue-nhan-tao-ai-va-nhung-yeu-cau-dat-ra-doi-voi-hoat-dong-dao-tao-luat-o-viet-nam.html>, ngày truy cập: 12/10/2024.
17. Nguyễn Thị Ngọc, *Toàn cảnh AI trong ngành giáo dục*, truy cập tại địa chỉ: <https://fpt-is.com/goc-nhin-so/toan-canhh-ai-trong-nganh-giao-duc/>, ngày truy cập: 13/10/2024.

XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC CHÍNH TRỊ Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

PGS.TS. Trần Việt Quang

Trường KHXH&NV, Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: *Nhằm mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và ứng dụng kết quả đào tạo, nghiên cứu, trước hết cần xây dựng, phát triển đội ngũ giảng viên về mọi mặt: số lượng, chất lượng và cơ cấu. Bài viết khái quát quá trình xây dựng, phát triển đội ngũ giảng viên chính trị học ở Trường Đại học Vinh và phân tích, đánh giá thực trạng đội ngũ giảng viên hiện nay, từ đó đề ra các giải pháp tăng cường xây dựng đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học chính trị.*

Từ khóa: đội ngũ giảng viên, xây dựng đội ngũ giảng viên, khoa học chính trị.

Đặt vấn đề

Trong lịch sử 65 năm xây dựng và phát triển của Trường Đại học Sư phạm Vinh (nay là Trường Đại học Vinh), đội ngũ giảng viên, trong đó có giảng viên các ngành khoa học chính trị đóng vai trò rất quan trọng, nhân tố quyết định chất lượng đào tạo các ngành học. Cùng với việc mở rộng quy mô, đa dạng hóa các loại hình đào tạo và thực hiện đào tạo ở nhiều trình độ khác nhau, số lượng và chất lượng của đội ngũ giảng viên các ngành khoa học chính trị từng bước được nâng lên. Tuy nhiên, sự lớn mạnh của đội ngũ giảng viên những năm qua không theo kịp so với chuyển biến mạnh mẽ và yêu cầu ngày càng cao trong đào tạo, nghiên cứu khoa học lĩnh vực khoa học chính trị. Vì vậy, cần nghiên cứu quá trình xây dựng, phát triển và thực trạng đội ngũ giảng viên, từ đó đề ra các giải pháp tăng cường xây dựng đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học chính trị ở Trường Đại học Vinh.

Nội dung

1. Quá trình xây dựng, phát triển và thực trạng đội ngũ giảng viên các ngành khoa học chính trị ở Trường Đại học Vinh

Ở các cơ sở giáo dục, đội ngũ giảng viên có vị trí, vai trò rất quan trọng trong thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ đào tạo, nhân tố quyết định chất lượng đào tạo. Hồ Chí Minh khẳng định rằng: “Nếu không có thầy giáo thì không có giáo dục... không có giáo dục, không có cán bộ thì không nói gì đến kinh tế - văn hóa”¹. Thầy, cô giáo là người định hướng, dẫn dắt các thế hệ người học nắm bắt tri thức khoa học, lý luận, do đó, mọi tài liệu, giáo trình dù hay đến đâu nếu không có thầy giáo hướng dẫn thì không phát huy

¹ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 10, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.345.

hết tác dụng đối với người học. Chính vì lẽ đó, các trường đại học luôn quan tâm tới công tác xây dựng, phát triển đội ngũ giảng viên có những phẩm chất cơ bản về chính trị, đạo đức, trình độ chuyên môn và kỹ năng sư phạm.

Từ việc nhận thức sâu sắc vị trí, vai trò của đội ngũ giảng viên trong sự phát triển của các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực khoa học chính trị, các cấp lãnh đạo, quản lý và các khoa rất quan tâm tới công tác đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ giảng viên. Đồng thời, các giảng viên luôn có ý thức tự học tập, bồi dưỡng để nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn. Do đó, chất lượng đội ngũ giảng viên từng bước được nâng lên, số giảng viên có trình độ tiến sĩ ngày càng nhiều hơn và nhiều giảng viên được phong học hàm Phó giáo sư.

Hiện nay, giảng viên cơ hữu tham gia đào tạo ngành Chính trị học được biên chế ở Khoa Chính trị và Báo chí, Khoa Giáo dục Chính trị, các khoa, trung tâm thuộc Trường Đại học Vinh. Tổng số giảng viên cơ hữu tham gia đào tạo ngành Chính trị học là 25 giảng viên, trong đó có 20 tiến sĩ (chiếm tỷ lệ 80%), 5 thạc sĩ (chiếm tỷ lệ 20%), 3 Phó giáo sư, Giảng viên cao cấp (chiếm tỷ lệ 12%), 7 Giảng viên chính (chiếm tỷ lệ 28%) và 3 NCS (chiếm tỷ lệ 12%).

Về cơ cấu độ tuổi và giới tính: Giảng viên trên 50 tuổi là 7 người (chiếm tỷ lệ 24%), giảng viên có độ tuổi từ 35 đến 50 là 13 người (chiếm tỷ lệ 52%) và giảng viên tuổi dưới 35 là 5 người (chiếm tỷ lệ 20%). Số lượng giảng viên nữ là 16 người (chiếm tỷ lệ 64%) và giảng viên nam là 9 (chiếm tỷ lệ 36%).

Những con số thống kê cho thấy, đội ngũ giảng viên ngành Chính trị học của Trường Đại học Vinh hiện nay có trình độ khá cao, có nhiều giảng viên là Phó giáo sư, Giảng viên cao cấp, tiến sĩ; cơ cấu giới tính cũng như độ tuổi tương đối hợp lý.

Tham gia vào các hoạt động đào tạo ngành Chính trị học, ngoài các giảng viên cơ hữu còn có các nhà khoa học, chuyên gia đến từ các trung tâm nghiên cứu, xuất bản, các cơ của Đảng, Nhà nước, các cơ sở giáo dục và đào tạo có uy tín ở Việt Nam như: Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Học viện Chính trị Khu vực II (Thành phố Hồ Chí Minh), Học viện Chính trị Khu vực III (Đà Nẵng), Học viện Báo chí và Tuyên truyền Hà Nội, Học viện Chính trị Bộ Quốc phòng, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Sài Gòn, Trường Đại học Đồng Tháp, Trường Đại học Đà Lạt, Trường Đại học Hồng Đức, Trường Đại học Kinh tế Nghệ An, Đại học Huế, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật... Các nhà khoa học, chuyên gia tham gia vào quá trình xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình, tài liệu, hướng dẫn các NCS, học viên thực hiện luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ và tham gia các hội đồng đánh giá luận án, luận văn.

Sự phát triển đội ngũ giảng viên những năm qua gắn với quá trình xây dựng, phát triển của Trường Đại học Vinh và nhằm đáp ứng yêu cầu mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực khoa học chính trị. Đồng thời,

sự phát triển của đội ngũ giảng viên đã tạo điều kiện, tiền đề để ngành Chính trị học thực hiện đào tạo ở trình độ thạc sĩ và tiến sĩ. Năm 2012 Trường Đại học Vinh bắt đầu đào tạo cao học Chính trị học, tuyển sinh khóa đầu tiên và từ đó đến nay chuyên ngành Chính trị học luôn thu hút người học ở nhiều địa phương trong cả nước và người học đến từ Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào. Đặc biệt, đến năm 2016 chuyên ngành Chính trị học đã xuất hiện trên “bản đồ đào tạo tiến sĩ” của Trường Đại học Vinh, bên cạnh 16 chuyên ngành “truyền thống” khác. Qua 8 năm đào tạo, 12 NCS đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ chuyên ngành Chính trị học và 17 NCS đang học tập, nghiên cứu. Như vậy, ngành Chính trị học ở Trường Đại học Vinh đào tạo ở cả ba cấp: cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ. Bên cạnh đào tạo ngành Chính trị học ở ba cấp, đội ngũ giảng viên còn tham gia đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Giáo dục chính trị, Cử nhân Quản lý nhà nước và Giáo dục chính trị; giảng dạy Triết học cho học viên cao học và các môn lý luận chính trị cho sinh viên.

Tuy nhiên, sự phát triển của đội ngũ giảng viên trong những năm qua nhìn chung chưa theo kịp so với quá trình đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo ở Việt Nam, cũng như yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá ở Trường Đại học Vinh hiện nay.

Đối với chuyên ngành Chính trị học, đặt ra một số vấn đề cấp thiết, đòi hỏi cần có những giải pháp phù hợp để phát triển đội ngũ giảng viên như:

Thứ nhất, giảng viên có trình độ cao, nhiều kinh nghiệm giảng dạy nay tuổi đã cao (6 giảng viên là các PGS, GVCC, GVC, TS hiện nay đã trên 50 tuổi), trong khi đó, các giảng viên trẻ mặc dù được đào tạo cơ bản song tuổi đời, tuổi nghề còn ít, kiến thức thực tiễn cũng như kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu khoa học chưa nhiều.

Thứ hai, giảng viên tham gia giảng dạy nhiều môn học (các môn chuyên ngành và các môn lý luận chính trị), nhiều hệ (chính quy, vừa làm vừa học, từ xa), nhiều trình độ (cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ). Đồng thời, trong quá trình mở rộng quy mô đào tạo, mở thêm ngành mới (ngành Quản lý nhà nước), giảng viên phải đảm nhận một khối lượng giờ dạy nhiều hơn so với định mức. Do phải tham gia nhiều hoạt động giảng dạy nên các giảng viên có rất ít thời gian dành cho các hoạt động bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Thứ ba, trong quá trình thực hiện tái cấu trúc, chia tách, sáp nhập các khoa, viện ở Trường Đại học Vinh, giảng viên chính trị học được phân bổ ở 2 đơn vị: Khoa Chính trị và Báo chí thuộc Trường Khoa học xã hội và Nhân văn; Khoa Giáo dục Chính trị thuộc Trường Sư phạm. Do vậy, công tác điều hành, quản lý các hoạt động đào tạo, cũng như xây dựng và triển khai kế hoạch chiến lược cán bộ, phát triển đội ngũ giảng viên gặp những khó khăn nhất định.

2. Tăng cường xây dựng, phát triển đội ngũ giảng viên chính trị học đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học chính trị

Nhằm phát triển đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học chính trị trong bối cảnh tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, cần tập trung thực hiện một số giải pháp cơ bản sau:

Thứ nhất, đẩy mạnh công tác đào tạo đội ngũ giảng viên.

Nếu như hơn 10 năm về trước, Trường Đại học Vinh chỉ đào tạo giáo viên Giáo dục công dân, Giáo dục chính trị, còn giảng viên chính trị học chủ yếu được đào tạo ở các cơ sở khác như Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học quốc gia Hà Nội, Viện Khoa học xã hội Việt Nam..., thì nay Trường Đại học Vinh là nơi đào tạo ngành Chính trị học ở trình độ thạc sĩ, tiến sĩ đối với nhiều đối tượng khác nhau, trong đó có các giảng viên.

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, trước hết cần thực hiện tốt khâu tuyển chọn đối tượng đào tạo, nhất là đối tượng học viên cao học và NCS. Việc tuyển chọn đối tượng đào tạo dựa trên các tiêu chí chung, nhưng cần chú trọng các tiêu chí về phẩm chất chính trị, đạo đức, định hướng nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu. Nhà trường và các khoa cần xây dựng kế hoạch phù hợp, theo lộ trình, bước đi cụ thể và tạo điều kiện để các giảng viên trẻ tiếp tục đào tạo ở trình độ tiến sĩ.

Chương trình đào tạo cần được đổi mới theo hướng khoa học, hiện đại, thiết thực. Cần trang bị cho người học những kiến thức mang tính toàn diện, hệ thống, bao gồm các kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn, kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành; kiến thức lý luận và thực tiễn. Ngoài việc trang bị kiến thức khoa học chính trị và giáo dục bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, cần phải rèn luyện cho người học phương pháp tư duy, phương pháp giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng lý luận để giải quyết các vấn đề của thực tiễn chính trị xã hội.

Thứ hai, tăng cường công tác bồi dưỡng đội ngũ giảng viên.

Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên là một giải pháp quan trọng để xây dựng, phát triển đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Hoạt động bồi dưỡng giảng viên phải được thực hiện thường xuyên, với tất cả mọi đối tượng theo những mục đích, yêu cầu nhất định. Chính trị học là ngành học đặc thù, vừa mang tính khoa học vừa mang tính chính trị, từ đó đòi hỏi giảng viên vừa phải nắm vững lý luận vừa am hiểu thực tiễn, vừa có kỹ năng sư phạm vừa nhạy cảm về chính trị, vừa có bản lĩnh chính trị vừa có đạo đức nghề nghiệp. Do đó, đối với giảng viên trẻ, việc bồi dưỡng chuyên môn nhằm bổ sung những kiến thức lý luận và thực tiễn, nâng cao năng lực tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, năng lực sư phạm... Đối với các giảng viên có trình độ tiến sĩ, cần tiếp tục bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học, tăng cường công bố các kết quả nghiên cứu trên các sách, tạp chí chuyên ngành, tham gia các hội thảo quốc gia, quốc tế. Nhà trường và các khoa cần động viên và tạo điều kiện để các giảng viên nỗ lực, phấn đấu đạt chuẩn Phó giáo sư. Có như vậy chất lượng đội ngũ giảng

viên mới được nâng lên, đáp ứng yêu cầu đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo ngành Chính trị học.

Tổ chức và phối hợp tổ chức các hội thảo khoa học về đổi mới giảng dạy và nghiên cứu khoa học giữa các cơ sở đào tạo là hoạt động cần thiết, qua đó giúp giảng viên trao đổi chuyên môn, chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy và nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực khoa học chính trị. Để hội thảo khoa học có chất lượng, mang lại hiệu quả thiết thực, cần thu hút sự tham gia của nhiều đối tượng khác nhau, vừa có các giảng viên vừa có các NCS, học viên cao học, vừa có các nhà nghiên cứu lý luận vừa có các cán bộ động thực tiễn.

Đối với các khoa, chuyên ngành, cần tăng cường sinh hoạt chuyên môn, học thuật, chú trọng sinh hoạt chuyên đề. Nội dung sinh hoạt cần tập trung vào các vấn đề về đổi mới giảng dạy và nghiên cứu khoa học, với các hình thức như đa dạng như: tổ chức semine khoa học, tọa đàm trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm về giảng dạy, nghiên cứu khoa học, dự giờ thăm lớp, trao đổi chuyên môn với các chuyên gia, nhà khoa học có uy tín.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, phát triển khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, cần khuyến khích và tạo điều kiện để giảng viên tự bồi dưỡng về ngoại ngữ và tin học, giúp giảng viên tiếp cận được những thành tựu mới của khoa học và lý luận, nắm bắt kịp thời những thông tin cần thiết để vừa nâng cao trình độ chuyên môn vừa có khả năng sử dụng các phương tiện kỹ thuật hiện đại trong giảng dạy.

Cần quan tâm và tạo điều kiện để giảng viên thâm nhập vào thực tiễn chính trị xã hội. Các hoạt động tham quan, thực tế, học tập kinh nghiệm tại các cơ sở đào tạo, các cơ quan, tổ chức trong và nước ngoài rất cần thiết, góp phần bổ sung kiến thức, nâng cao năng lực tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận của giảng viên.

Thứ ba, làm tốt công tác tuyển dụng, bổ sung đội ngũ giảng viên.

Tuyển dụng giảng viên là một khâu rất quan trọng của công tác cán bộ, tạo ra sự ổn định, phát triển của đội ngũ giảng viên. Đây là việc làm thường xuyên nhằm bảo đảm tính liên tục, sự nối tiếp giữa các thế hệ. Qua tuyển dụng sẽ bổ sung thêm những giảng viên có trình độ, năng lực, phẩm chất tốt, đáp ứng yêu cầu mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học. Tuyển dụng giảng viên phải gắn liền với sàng lọc, bố trí cán bộ, từng bước khắc phục tình trạng vừa thiếu vừa thừa giảng viên. Khâu tuyển dụng giảng viên cần tiến hành cẩn trọng, theo quy trình chặt chẽ và đặt trong kế hoạch chiến lược phát triển của ngành Chính trị học, cũng như chiến lược phát triển của Khoa và Nhà trường.

Thứ tư, thực hiện tốt chế độ, chính sách đối với giảng viên.

Bên cạnh tuyên truyền, giáo dục tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp, thực hiện tốt chế độ, chính sách đối với giảng viên sẽ góp phần ổn định cuộc sống, từ đó giảng viên sẽ yên tâm với nghề, tập trung vào công tác chuyên môn, phấn đấu hoàn

thành tốt nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học, tích cực học tập, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Nhà trường cần vận dụng các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và của Bộ Giáo dục và Đào tạo để cụ thể hóa các quy định về chế độ, chính sách đối với giảng viên nhằm khơi dậy tính tích cực, phát huy vai trò của giảng viên trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Cần có chính sách khuyến khích, động viên các giảng viên có những đóng góp quan trọng, lập nhiều thành tích trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học, nhất là trong đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, công bố các kết quả nghiên cứu khoa học, tham gia các đề án, đề tài, hội thảo khoa học.

Kết luận

Đội ngũ giảng viên có vị trí, vai trò rất quan trọng trong thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và ứng dụng kết quả đào tạo, nghiên cứu khoa học. Sự phát triển, hợp lý về số lượng, chất lượng, cơ cấu của đội ngũ giảng viên sẽ làm cho chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học được nâng lên.

Những năm qua, cùng với sự phát triển của Trường Đại học Vinh, của các khoa, chuyên ngành đào tạo, đội ngũ giảng viên chính trị học từng bước trưởng thành, lớn mạnh và ngày càng giữ vị trí, vai trò quan trọng trong đào tạo và nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, sự phát triển của đội ngũ giảng viên nhìn chung chưa đáp ứng tốt yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá trong giảng dạy. Từ thực trạng đội ngũ giảng viên chính trị học, đặt ra một số vấn đề cần giải quyết trong xây dựng, phát triển đội ngũ giảng viên.

Để đáp ứng yêu cầu đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo ngành các ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn nói chung và ngành Chính trị học nói riêng trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, bối cảnh chuyển đổi số, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp xây dựng, phát triển đội ngũ giảng viên có năng lực, phẩm chất và cơ cấu hợp lý./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng bộ trường Đại học Vinh (2020), *Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ XXXI của Đảng bộ trường Đại học Vinh*.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 (khóa XI) của Ban chấp hành Trung ương khóa XI (Nghị quyết số 29-NQ/TW)*.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.
4. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 10, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Nhiều tác giả (2014), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Quản lý các cơ sở giáo dục trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo”*, NXB Đại học Vinh.

ỨNG DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC HẠN CHẾ VÀ GIẢI PHÁP

TS. Hồ Thị Duyên

Trường Đại học Luật Hà Nội

TS. Nguyễn Thị Thanh Trâm

Trường KHXH&NV, Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: Trí tuệ nhân tạo (AI) đang trở thành một phần không thể thiếu của giáo dục. Nhiều ứng dụng dựa trên AI đã được phát triển để hỗ trợ các hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu, góp phần thay đổi mới và cải thiện hiệu quả của giáo dục. Bài viết này cung cấp một cái nhìn về ứng dụng AI hiện nay trong giảng dạy thông qua nghiên cứu nhiều tài liệu khác nhau, tiến hành khảo sát và khám phá ứng dụng, công cụ AI Ngoài ra, bài viết cũng phân tích các giới hạn của các ứng dụng AI và đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả của chúng trong lĩnh vực giáo dục.

Từ khoá: Trí tuệ nhân tạo, giáo dục, năng lực số

Đặt vấn đề

Cuộc sống con người đang ngày càng thay đổi và chịu sự tác động mạnh mẽ bởi khoa học công nghệ nói chung và trí tuệ nhân tạo nói riêng. Cách đây một thời gian không lâu, trí tuệ nhân tạo được xem như một giấc mơ của con người, nhưng nó đã dần trở thành hiện thực, hiện là một phần trong thói quen của chúng ta và thâm nhập vào mọi khía cạnh của cuộc sống, bao gồm cả giáo dục¹.

Trí tuệ nhân tạo được coi là một công cụ và ứng dụng hiệu quả của công nghệ hiện đại, nắm giữ lời hứa lớn và có tiềm năng mang lại những thay đổi mang tính chuyển đổi. Trí tuệ nhân tạo trong Giáo dục không chỉ đơn thuần là một tiến bộ công nghệ; mà còn đại diện cho một cách tiếp cận mang tính cách mạng đối với quá trình dạy và học, định nghĩa lại bối cảnh giáo dục². Do vậy, trong bối cảnh hiện nay, ứng dụng AI trong hoạt động dạy học là tất yếu. Bài viết tập trung trả lời các câu hỏi: 1. AI được ứng dụng như thế nào trong hoạt động dạy học? 2. Hạn chế của ứng dụng AI trong hoạt động dạy học? 3. Giải pháp để ứng dụng AI trong dạy học hiệu quả?

1. AI được ứng dụng trong hoạt động dạy học như thế nào?

Trí tuệ nhân tạo là một lĩnh vực khoa học liên quan đến việc xây dựng các máy tính và máy móc có thể suy luận, học hỏi và hoạt động theo cách thông thường đòi hỏi trí thông minh của con người hoặc liên quan đến dữ liệu có quy mô vượt quá khả năng

¹ Nil Göksel, Aras Bozkurt, (2019), *Artificial Intelligence in Education: Current Insights and Future Perspectives*, Trong sách: Cẩm nang nghiên cứu về học tập trong thời đại siêu nhân (trang 224-236), Nhà xuất bản: IGI Global

² Mehebab Alam, Merajul Hasan, (2024), *Applications and Future Prospects of Artificial Intelligence in Education*, International Journal of Humanities & Social Science Studies (IJHSSS), Volume-X, Issue-I, January 2024, Page No.197-206

phân tích của con người. AI là một lĩnh vực rộng bao gồm nhiều ngành khác nhau, trong đó có khoa học máy tính, phân tích dữ liệu và thống kê, kỹ thuật phần cứng và phần mềm, ngôn ngữ học, khoa học thần kinh, thậm chí cả triết học và tâm lý học.

Ở cấp độ vận hành phục vụ mục đích kinh doanh, AI là một tập hợp các công nghệ chủ yếu dựa trên máy học và học sâu, được sử dụng để phân tích dữ liệu, dự đoán và dự báo, phân loại đối tượng, xử lý ngôn ngữ tự nhiên, đề xuất, truy xuất dữ liệu thông minh¹.

AI thường được phân loại thành ba loại dựa trên khả năng của nó:

Trí tuệ nhân tạo hẹp (Artificial Narrow Intelligence - ANI): Còn được gọi là AI yếu, loại AI này được thiết kế để thực hiện một nhiệm vụ cụ thể, chẳng hạn như trợ lý ảo (ví dụ: Siri, Alexa), hệ thống nhận diện khuôn mặt hoặc các thuật toán đề xuất. Nó không thể thực hiện các nhiệm vụ ngoài những chức năng được định sẵn.

Trí tuệ nhân tạo tổng quát (Artificial General Intelligence - AGI): Còn được gọi là AI mạnh, AGI có khả năng hiểu, học hỏi và áp dụng kiến thức trên nhiều lĩnh vực khác nhau ở mức độ tương đương với con người. AGI hiện vẫn là lý thuyết và chưa được phát triển thành hiện thực.

Trí tuệ nhân tạo siêu việt (Artificial Superintelligence - ASI): Đây là loại AI vượt qua trí thông minh của con người trên mọi phương diện, bao gồm cả sáng tạo, trí tuệ tổng quát và kỹ năng xã hội. ASI là một khái niệm mang tính tương lai và là chủ đề của nhiều cuộc tranh luận và suy đoán.

Ngoài ra, có bốn loại AI khác nhau mà các nhà nghiên cứu thường đề cập đến: Máy phản ứng (Reactive Machines), Máy có bộ nhớ hạn chế (Limited Memory), Máy có lý thuyết tâm trí (Theory of Mind), và Máy tự nhận thức (Self-Aware). Mỗi loại này có mức độ phức tạp và khả năng xử lý thông tin khác nhau, từ việc thực hiện các nhiệm vụ cơ bản đến việc hiểu biết và phản ứng phức tạp hơn.

Các hệ thống AI được xây dựng bằng cách sử dụng nhiều công nghệ và kỹ thuật khác nhau, bao gồm học máy (machine learning), học sâu (deep learning), xử lý ngôn ngữ tự nhiên (natural language processing), và thị giác máy tính (computer vision). Những công nghệ này cho phép AI học từ dữ liệu, thích ứng với các đầu vào mới và thực hiện các nhiệm vụ phức tạp mà không cần phải được lập trình một cách rõ ràng. Bằng việc ứng dụng AI, người ta đã tạo ra các phần mềm, công cụ hỗ trợ cho hoạt động dạy và học. Ngày nay, AI đang ngày càng trở thành một phần quan trọng trong giáo dục, giúp cải thiện, nâng cao chất lượng, hiệu suất dạy học, tạo ra những trải nghiệm tốt hơn cho con người.

AI đã là một phần của công nghệ giáo dục trong một thời gian, nhưng gần đây đang được áp dụng rộng rãi. AI có tiềm năng cách mạng hóa cách chúng ta dạy và học,

¹ <https://cloud.google.com/learn/what-is-artificial-intelligence> (truy cập ngày 20/9/2024)

giúp giáo dục hiệu quả hơn, hiệu suất hơn và dễ tiếp cận hơn. Từ việc học tập được cá nhân hóa đến tự động hóa các nhiệm vụ hành chính, AI đang được sử dụng theo nhiều cách khác nhau trong giáo dục¹.

Nhiều phần mềm, sản phẩm ứng dụng AI đã được tạo ra phục vụ cho hoạt động dạy học giúp cải thiện trải nghiệm học tập và quản lý lớp học như:

Kahoot: Một nền tảng học tập tương tác cho phép giáo viên tạo ra các trò chơi và quiz để kiểm tra kiến thức của học sinh. Nền tảng này sử dụng phân tích dữ liệu để theo dõi tiến độ học tập và sự tham gia của học sinh.

Socrative: Một công cụ kiểm tra và đánh giá trực tuyến giúp giáo viên thu thập phản hồi từ học sinh trong thời gian thực. Với công cụ này, AI được ứng dụng trong phân tích dữ liệu để đánh giá hiệu suất học sinh và đề xuất các cải tiến trong phương pháp giảng dạy.

Grammarly: là phần mềm hỗ trợ viết lách, giúp người dùng cải thiện ngữ pháp, từ vựng và phong cách viết. Phần mềm này sử dụng công nghệ AI để phân tích văn bản và cung cấp phản hồi chi tiết về cách cải thiện.

Microsoft Teams for Education: Nền tảng giao tiếp và hợp tác trực tuyến cho giáo viên và học sinh. AI được ứng dụng trong việc tổ chức lớp học, quản lý tài liệu và theo dõi sự tham gia.

Google Classroom Nền tảng học tập trực tuyến giúp giáo viên quản lý lớp học, giao bài tập và đánh giá học sinh. AI được sử dụng để phân tích dữ liệu học tập và tối ưu hóa quy trình giao bài và chấm điểm.

Chat GPT là mô hình được đào tạo để thực hiện theo hướng dẫn một cách nhanh chóng và cung cấp phản hồi chi tiết. Mô hình này tương tác theo cách trò chuyện. Định dạng đối thoại giúp ChatGPT có thể trả lời các câu hỏi tiếp theo, thừa nhận lỗi của mình, thách thức các tiền đề không chính xác và từ chối các yêu cầu không phù hợp.

Những phần mềm này không chỉ giúp cải thiện hiệu quả giảng dạy mà còn tạo ra trải nghiệm học tập phong phú và hấp dẫn hơn cho học sinh.

Có nhiều cách để AI được ứng dụng vào trong hoạt động giáo dục. Từ việc cung cấp phản hồi được cá nhân hóa cho học sinh, tự động hóa các nhiệm vụ hành chính và thậm chí xác định các lĩnh vực mà học sinh có thể cần thêm trợ giúp. Theo ClassPoint² 10 cách cụ thể mà AI hiện đang được sử dụng trong giáo dục và cách bạn với tư cách là một giáo viên có thể bắt đầu đưa AI vào lớp học của mình.

¹ <https://www.classpoint.io/blog/10-ways-how-ai-is-used-in-education> (truy cập ngày 20/9/2024)

² <https://www.classpoint.io/blog> (truy cập ngày 20/9/2024)

AI được sử dụng như thế nào trong giáo dục:	Các công cụ giáo viên có thể sử dụng:
Tạo khóa học và kế hoạch bài học	Top Hat, Education Copilot, ChatGPT
Học tập phân hóa	Dreambox, Smart Sparrow, Knewton
Tự động chấm điểm	Công cụ chấm điểm hỗ trợ AI như <u>Gradescope</u>
Xác định lỗ hổng kiến thức	<u>Exact Path của Edmentum</u>
Chuẩn bị kiểm tra	ExamSoft, R.Test, ClassPoint
Tự động hóa quản trị và tác vụ	Zapier
Gia sư ảo được cá nhân hóa	<u>Squirrel AI</u>
Cung cấp phản hồi cho sinh viên	<u>Studio Turnitin</u>
Truy cập phổ quát có thể thích ứng	<u>Brainia, Ai-Live</u>
Cải thiện việc học kỹ thuật số	<u>MATHia, Duolingo</u>
Trợ lý giáo viên ảo, thông minh	ChatGPT

Có thể thấy, với sự hỗ trợ của các sản phẩm ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dạy học được tổ chức dưới nhiều hình thức khác nhau, giúp nâng cao trải nghiệm học tập và cải thiện hiệu quả giảng dạy. Dưới đây là một số cách cụ thể mà AI có thể được áp dụng:

Cá nhân hoá việc học tập¹: AI có thể phân tích phong cách học và tiến độ của từng học sinh, từ đó đề xuất tài liệu và phương pháp học tập phù hợp. Từ đó có thể tạo ra lộ trình học tập riêng biệt cho mỗi học sinh, giúp họ học theo tốc độ và phong cách riêng của mình.

Tạo ra các trợ giảng ảo: Các phần mềm ứng dụng AI có thể trả lời câu hỏi, cung cấp thông tin và hướng dẫn trong quá trình học tập. Nhờ vậy, học sinh có thể nhận được sự hỗ trợ bất cứ lúc nào mà không phụ thuộc vào giờ giấc làm việc của giáo viên.

Phân tích và đánh giá kết quả học tập: các sản phẩm ứng dụng AI có thể theo dõi và phân tích hiệu suất học tập của học sinh, giúp giáo viên phát hiện sớm các vấn đề và can thiệp kịp thời; có thể chấm điểm bài kiểm tra và đánh giá hiệu suất học sinh một cách nhanh chóng và chính xác.

Xây dựng các nội dung, mô hình tương tác mô phỏng: AI có thể giúp phát triển các bài học tương tác, trò chơi giáo dục và mô phỏng; Cung cấp môi trường học tập mô phỏng cho học sinh, giúp họ áp dụng lý thuyết vào thực tế. Nhờ vậy, hoạt động học tập đỡ nhàm chán hơn.

¹ Unesco, (2019) *Artificial intelligence in education: challenges and opportunities for sustainable development*, <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000366994> (truy cập ngày 20/9/2024)

Tăng cường khả năng tiếp cận giáo dục cho các Học Sinh Khuyết Tật: AI có thể cung cấp các công cụ hỗ trợ cho học sinh khuyết tật, chẳng hạn như chuyển đổi văn bản thành giọng nói hoặc hỗ trợ giao tiếp.

Tổ chức và quản lý lớp học: các phần mềm ứng dụng AI có thể giúp giáo viên quản lý lớp học hiệu quả hơn, từ việc phân chia nhóm đến theo dõi sự tham gia của học sinh; có thể dự đoán hành vi và nhu cầu của học sinh, từ đó giúp giáo viên điều chỉnh phương pháp giảng dạy.

Tổ chức dạy học từ xa, trực tuyến: AI có thể cải thiện các nền tảng học tập trực tuyến, cung cấp nội dung phù hợp và hỗ trợ học sinh trong quá trình học. Học sinh có thể học tập, trao đổi từ bất kì nơi nào mà không bị cản trở về không gian, thời gian.

Hỗ trợ rèn luyện, phát triển kỹ năng mềm: AI có thể tạo ra các hoạt động mô phỏng giúp học sinh phát triển kỹ năng mềm như giao tiếp, làm việc nhóm và giải quyết vấn đề.

Việc ứng dụng AI trong giáo dục không chỉ nâng cao hiệu quả giảng dạy mà còn tạo ra một môi trường học tập linh hoạt và hiện đại, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của học sinh.

2. Hạn chế của ứng dụng AI trong hoạt động dạy học?

Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động dạy học không chỉ là cơ hội, điều kiện để nâng cao chất lượng đào tạo, tạo ra môi trường học tập trải nghiệm phong phú. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực đó, AI trong hoạt động giảng dạy có một số hạn chế nhất định, bao gồm:

Thứ nhất, thiếu sự tương tác cảm xúc và hiểu biết tâm lý giữa giáo viên – sinh viên và giữa sinh viên với nhau.

Trong môi trường trí tuệ nhân tạo, các lớp học với sự hỗ trợ của phần mềm, ứng dụng và các trợ lý ảo, yếu tố cảm xúc, đồng cảm, sẽ chia giữa con người dường như thiếu đi. Sự tương tác, phản hồi trong môi trường học tập với việc tham gia của AI là theo lập trình, dữ liệu sẵn có, nó không thể hiểu hoặc phản hồi theo cách mà các giáo viên thường làm để đáp ứng nhu cầu cảm xúc tinh tế của học sinh, điều này rất quan trọng để giảng dạy hiệu quả và tạo động lực cho học sinh. AI cũng không thể nắm bắt được các dấu hiệu phi ngôn ngữ, như ngôn ngữ cơ thể, biểu cảm khuôn mặt, hay giọng điệu, những yếu tố quan trọng trong việc hiểu tâm trạng và cảm xúc của học sinh. Điều này làm giảm khả năng tương tác và kết nối cảm xúc giữa giáo viên và học sinh, và giữa các học sinh với nhau.

Trong khi đó, khi học tập, giảng dạy trực tiếp, giáo viên có thể hiểu và đáp ứng ngay lập tức các nhu cầu tâm lý của học sinh, như sự lo lắng, căng thẳng hay cảm giác không tự tin. AI không thể làm điều này vì nó thiếu khả năng đồng cảm và đánh giá cảm xúc phức tạp.

Thứ hai, ảnh hưởng đến phát triển tâm lý và rèn luyện kỹ năng của người học

Mặc AI các sản phẩm ứng dụng AI giúp cho người học có thể học tập trong môi trường mô phỏng, thực tế ảo để có thể rèn luyện và phát triển kỹ năng, được trải nghiệm những môi trường thực tế ảo. Tuy nhiên, việc học tập thông qua AI có thể hạn chế sự phát triển các kỹ năng này, vì môi trường học tập thiếu đi sự giao tiếp và tương tác thực tế. Học tập trực tuyến với sự hỗ trợ của AI có thể làm học sinh cảm thấy cô lập, vì thiếu sự hiện diện và kết nối trực tiếp với giáo viên và bạn bè.

Các nền tảng ứng dụng AI có thể cung cấp phản hồi nhanh chóng về mặt học thuật, tuy nhiên, nó không thể đưa ra những phản hồi mang tính khích lệ hoặc khuyến khích cá nhân dựa trên sự hiểu biết về từng học sinh, dẫn đến việc khó có thể điều chỉnh phù hợp với từng học sinh hoặc từng tình huống cụ thể trong lớp học. Trong khi đó, ở lớp học thực tế, bằng việc tiếp xúc trực tiếp, nắm bắt tâm lý, giáo viên con người có thể nhanh chóng thay đổi phương pháp giảng dạy dựa trên phản ứng của học sinh.

Những vấn đề này đòi hỏi sự kết hợp giữa AI và con người trong giáo dục để đảm bảo rằng học sinh không chỉ nhận được kiến thức mà còn được hỗ trợ đầy đủ về mặt tâm lý và xã hội

Thứ ba, Chất lượng giảng dạy sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) phụ thuộc rất nhiều vào chất lượng của dữ liệu đầu vào.

AI trong giáo dục cần dữ liệu đầu vào chất lượng cao để phân tích và đưa ra các kết quả chính xác. Dữ liệu này có thể bao gồm điểm số, bài tập, bài kiểm tra, thông tin phản hồi của học sinh, và nhiều yếu tố khác. Nếu dữ liệu không đầy đủ, thiếu chính xác, hoặc có sai sót, các hệ thống AI có thể đưa ra những dự đoán hoặc khuyến nghị sai lầm, làm giảm hiệu quả của việc giảng dạy.

AI cần dữ liệu đa dạng và đại diện cho tất cả các nhóm học sinh để đảm bảo rằng các mô hình học máy được huấn luyện không chỉ hiệu quả với một nhóm đối tượng cụ thể mà còn áp dụng được cho nhiều bối cảnh khác nhau. Nếu dữ liệu chỉ tập trung vào một nhóm đối tượng cụ thể hoặc một vùng địa lý cụ thể, các kết quả mà AI đưa ra sẽ không phù hợp với các nhóm đối tượng khác, dẫn đến chất lượng giảng dạy không đồng đều và phản ánh không chính xác.

Mặt khác, để các nội dung giảng dạy được cập nhật đòi hỏi Dữ liệu trong giáo dục thay đổi liên tục theo thời gian, bao gồm sự thay đổi trong hành vi học tập của học sinh, phương pháp giảng dạy mới, và sự thay đổi trong chương trình học. Nếu các hệ thống AI không được cập nhật với dữ liệu mới nhất, chúng có thể đưa ra những kết quả lỗi thời, không còn phù hợp với thực tế hiện tại

Có thể nói, các hệ thống AI cần một lượng lớn dữ liệu chất lượng cao để hoạt động hiệu quả. Trong môi trường giáo dục, sự thiếu hụt dữ liệu tiêu chuẩn hóa và toàn diện có thể làm hạn chế hiệu suất của các công cụ AI. Dữ liệu không chính xác hoặc bị thiên lệch có thể dẫn đến những đề xuất kém chất lượng và làm gia tăng sự bất bình đẳng trong giáo dục.

Thứ tư, vấn đề bảo mật thông tin và dữ liệu.

Để huấn luyện các sản phẩm AI và đảm bảo chất lượng giáo dục ứng dụng AI đòi hỏi truy cập thông tin dữ liệu được thực hiện thường xuyên và liên tục. Điều này dẫn đến những lo ngại về quyền riêng tư và bảo mật dữ liệu. Đảm bảo rằng các hệ thống này tuân thủ các quy định bảo vệ dữ liệu và bảo vệ thông tin của học sinh là một thách thức lớn. Nếu không được quản lý tốt, việc sử dụng dữ liệu cho AI có thể gây ra các rủi ro liên quan đến việc bảo mật thông tin và xâm phạm quyền riêng tư của học sinh. Do vậy, để đảm bảo chất lượng giảng dạy bằng AI, việc đảm bảo dữ liệu đầu vào có chất lượng cao, không thiên kiến, đa dạng và được cập nhật liên tục là vô cùng quan trọng. Các cơ sở giáo dục và các nhà phát triển AI cần phối hợp chặt chẽ để xây dựng các hệ thống dữ liệu đáp ứng các yêu cầu này, đồng thời tuân thủ các quy định về bảo mật và quyền riêng tư.

Thứ năm, vấn đề đạo đức trong nghiên cứu và lâm chính khoa học.

AI và các ứng dụng AI đã hỗ trợ các giảng viên trong hoạt động giảng dạy, nghiên cứu. Tuy nhiên, cùng với việc các công cụ AI có khả năng tạo ra các bài viết, đoạn văn hay các câu trả lời mà không trích dẫn, không ghi rõ nguồn gốc có thể được coi là hành vi gian lận hoặc đạo văn. Điều này đặc biệt nghiêm trọng trong môi trường học thuật, nơi mà sự trung thực và tính nguyên bản của nghiên cứu là vô cùng quan trọng.

Trong khi các cơ sở giáo dục, cơ quan nhà nước chưa có các chính sách cụ thể về việc sử dụng AI trong làm bài tập, tạo ra sản phẩm học tập nghiên cứu làm cho giảng viên gặp khó khăn trong đánh giá chính xác năng lực của người học.

Do vậy, trong bối cảnh hiện nay đòi hỏi nhà trường cần đưa ra các chính sách, quy định cụ thể về việc sử dụng AI trong học thuật, bao gồm các quy định về trích dẫn, tính nguyên bản, và cách sử dụng hợp lý các công cụ hỗ trợ AI. Sinh viên và giảng viên cần được đào tạo về đạo đức số, bao gồm cách sử dụng AI một cách có trách nhiệm và minh bạch trong học tập và nghiên cứu.

Thứ sáu, Khả năng hoà nhập và thích ứng của giảng viên trong môi trường giáo dục ứng dụng AI.

Sự phát triển của khoa học công nghệ và trí tuệ nhân tạo đã thúc đẩy giáo dục phát triển, nâng cao chất lượng đào tạo. Việc tạo ra người thầy ảo, trợ lý ảo thực sự có giá trị tích cực đối với giáo dục hiện đại. Tuy nhiên, điều này cũng đặt ra những thách thức hạn chế đối với giảng viên. Nhiều giảng viên chưa được đào tạo đầy đủ về các công nghệ mới, bao gồm AI, và do đó cảm thấy không tự tin khi sử dụng chúng trong giảng dạy. Việc thiếu hiểu biết về cách hoạt động của AI và cách áp dụng chúng một cách có ý nghĩa vào quá trình giảng dạy là một rào cản lớn.

Bên cạnh đó, giáo dục hiện đại đòi hỏi giảng viên, cơ sở đào tạo tích hợp các ứng dụng AI. Tuy nhiên, giảng viên thường gặp khó khăn trong việc tích hợp các công cụ AI vào quy trình giảng dạy hàng ngày. Việc sắp xếp, lựa chọn và sử dụng hiệu quả các

công cụ AI để hỗ trợ giảng dạy đòi hỏi thời gian và sự nỗ lực, trong khi giảng viên đã phải đối mặt với khối lượng công việc lớn từ các nhiệm vụ hành chính và giảng dạy truyền thống.

Với những yêu cầu đó, AI đã làm cho giảng viên ngại thay đổi, thích ứng và có nhiều tâm lý lo sợ như sợ mất việc làm bởi thay thế và đánh giá chất lượng của AI; sợ phải chịu trách nhiệm đối với việc ứng dụng công nghệ AI như bảo mật thông tin, dữ liệu người học đã khai thác trong quá trình giảng dạy.

Với những hạn chế đó đòi hỏi các nhà giáo dục, nhà quản lý và nhà phát triển công nghệ phải cẩn trọng trong việc triển khai AI trong giáo dục, đảm bảo rằng nó phục vụ cho mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục mà không làm tổn hại đến các giá trị quan trọng khác. Đồng thời, phải có các giải pháp phù hợp để phát triển chất lượng giáo dục.

3. Giải pháp để ứng dụng AI trong dạy học hiệu quả?

Để ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) hiệu quả trong dạy học, trước những hạn chế, thách thức, cơ sở giáo dục, người quản lý và giảng viên cần có những giải pháp phù hợp nhằm tối ưu hóa lợi ích và giảm thiểu những thách thức có thể gặp phải. Các giải pháp có thể là:

Một là, đào tạo và phát triển chuyên môn cho giảng viên

Giảng viên đóng vai trò chủ đạo trong hoạt động dạy học. Việc dạy học nói chung và ứng dụng AI trong dạy học nói riêng có hiệu quả hay không phụ thuộc rất lớn vào giáo viên. Do vậy, đội ngũ giảng viên cần được đào tạo kỹ năng công nghệ và kiến thức AI. Cung cấp các khóa học và chương trình đào tạo để giúp giáo viên hiểu rõ về AI và các công cụ liên quan, hiểu rõ các khái niệm như học máy (machine learning), học sâu (deep learning), và cách các công nghệ này hoạt động trong môi trường giáo dục. Các chương trình này nên bao gồm cả kiến thức cơ bản về AI cũng như cách tích hợp AI vào quy trình giảng dạy.

Giáo viên cần nắm vững cách sử dụng các công cụ AI để tạo ra các bài giảng tương tác, cá nhân hóa nội dung học tập và đánh giá hiệu quả học tập của học sinh. Các công cụ như Quizizz, Canva Magic Write, và Eduaide.AI có thể giúp giáo viên tạo ra các tài liệu học tập phù hợp với từng nhóm học sinh khác nhau.

Bên cạnh việc đào tạo về công nghệ, giáo viên cần được cung cấp kiến thức về đạo đức và quyền riêng tư khi sử dụng AI. Điều này bao gồm việc đảm bảo rằng dữ liệu của học sinh được bảo mật và không vi phạm các quy định về quyền riêng tư, các tiêu chuẩn về đạo đức trong nghiên cứu.

Hai là, nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghệ ở các cơ sở đào tạo và đơn vị cung cấp dịch vụ.

Yếu tố hạ tầng và công nghệ có vai trò đặc biệt quan trọng trong ứng dụng AI vào hoạt động dạy học. Để Cần đầu tư vào các thiết bị phần cứng như máy tính, máy chủ, và thiết bị mạng để đảm bảo khả năng xử lý dữ liệu lớn và hỗ trợ các ứng dụng AI

phức tạp. Phần mềm cần bao gồm các công cụ AI và hệ thống quản lý học tập tiên tiến để hỗ trợ giáo viên và học sinh trong việc giảng dạy và học tập.

Mạng internet là yếu tố then chốt, đặc biệt quan trọng để có thể sử dụng các nền tảng và phần mềm ứng dụng AI trong học tập, giảng dạy. Do vậy, các cơ sở đào tạo cần xây dựng mạng Internet cần phải đủ mạnh và ổn định để hỗ trợ việc truy cập vào các nền tảng học tập trực tuyến, lưu trữ và xử lý dữ liệu từ các ứng dụng AI một cách liên tục và hiệu quả. Đồng thời, các thiết bị, máy móc, hệ thống phần cứng, phần mềm được cần được trang bị đầy đủ và kết nối Internet ổn định để hỗ trợ việc triển khai các công cụ AI.

Nhà trường, giảng viên và các đối tác cần thiết lập các nền tảng học tập trực tuyến tích hợp AI, giúp quản lý dữ liệu học tập và hỗ trợ giáo viên trong việc theo dõi tiến độ của học sinh; tạo điều kiện cho giảng viên – sinh viên – nhà trường kết nối liên thông, liên tục và dễ dàng.

Có thể nói, hoạt động dạy học trong bối cảnh công nghệ số nói chung và dạy học ứng dụng AI đòi hỏi cơ sở hạ tầng, công nghệ phải đồng bộ, đầy đủ và hiện đại để đảm bảo hiệu quả trong ứng dụng AI vào hoạt động dạy học và bắt kịp với sự phát triển của khu vực và thế giới.

Thứ ba, lựa chọn và phát triển công cụ AI phù hợp với chương trình đào tạo, mục tiêu và người học.

Mỗi ngành học có những đặc điểm riêng với mục tiêu, chuẩn đầu ra và người học khác nhau. Do vậy, lựa chọn phương pháp giảng dạy, công cụ hỗ trợ phù hợp là yếu tố quan trọng và cần thiết để hoạt động giảng dạy, đào tạo có hiệu quả. Các nền tảng, phần mềm, công cụ AI thực sự có nhiều điểm tốt, tích cực và tác động mạnh mẽ tới dạy học, tuy nhiên, nhà trường và giảng viên cần có sự cân nhắc, lựa chọn và phát triển các công cụ AI phù hợp nội dung và phương pháp giảng dạy của từng trường học, từng lớp học. Ví dụ, sử dụng các công cụ AI hỗ trợ việc lập kế hoạch bài giảng, đánh giá học sinh, và theo dõi sự tiến bộ.

Ví dụ: Trong giảng dạy các học phần của ngành khoa học tự nhiên nội dung thường mang tính kỹ thuật, định lượng và có thể được mô hình hóa hoặc cài đặt bằng các công thức toán học và vật lý. Các kiến thức trong khoa học tự nhiên thường có tính chất khách quan, có thể kiểm tra bằng chứng và mô hình. Công cụ AI sẽ hỗ trợ giảng dạy thường xuyên qua các công cụ như thí nghiệm mô phỏng, bài tập tương tác và các công cụ giải toán tự động.

Trong khi đó, khoa học xã hội thường mang tính chất định tính, tập trung vào các xã hội hiện tại, hành vi con người, văn hóa, lịch sử. Kiến thức trong khoa học xã hội thường mang tính chủ quan, phụ thuộc vào bối cảnh, quan điểm, và có nhiều góc nhìn khác nhau. Do vậy, công cụ AI được hỗ trợ thường xuyên qua bản phân tích văn bản,

xử lý ngôn ngữ tự nhiên, đánh giá cảm xúc và xây dựng các cài đặt mô tả để hiểu các biểu tượng xã hội.

Do có sự khác biệt đó nên các phần mềm, công cụ được lựa chọn sẽ khác nhau, cần lựa chọn phù hợp với chương trình đào tạo, người học.

Thứ tư, thúc đẩy sự hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp công nghệ

Thúc đẩy sự hợp tác giữa Nhà trường và Doanh nghiệp Công nghệ là yếu tố quan trọng nhằm nâng cao chất lượng dạy học khi ứng dụng AI nhấn mạnh đến việc tạo ra một mối quan hệ hợp lý chặt chẽ giữa các cơ sở giáo dục và các cơ sở doanh nghiệp công nghệ. Mục tiêu của sự hợp tác này là nhắm tới việc tối ưu hóa việc áp dụng các công nghệ AI trong giảng dạy và học tập, từ đó mang lại lợi ích cho cả giáo dục, học sinh và doanh nghiệp

Hợp tác với doanh nghiệp công nghệ đặc biệt có ý nghĩa với nhà trường bởi công ty công nghệ sẽ hỗ trợ phát triển các giải pháp AI phù hợp với nhu cầu của giáo dục. Việc này không chỉ giúp nâng cao chất lượng của các công cụ AI mà còn giúp các công ty hiểu rõ hơn về nhu cầu thực tế của giáo viên và học sinh.

Doanh nghiệp công nghệ hỗ trợ nhà trường trong việc tạo ra môi trường học tập số, việc xây dựng cơ sở hạ tầng công nghệ như phòng học thông minh, hệ thống quản lý học tập (LMS) tích hợp AI và các thiết bị tiến trình giảng dạy, xây dựng học liệu số. Đồng thời, Doanh nghiệp công nghệ có thể tổ chức các khóa đào tạo, hội thảo và cung cấp tài liệu hướng dẫn để nâng cao khả năng sử dụng AI và các công nghệ mới cho giáo viên.

Doanh nghiệp và nhà trường có thể hợp tác trong thực hiện các nghiên cứu dự án, thử nghiệm các ứng dụng AI trong giáo dục như chatbot hỗ trợ học tập, hệ thống đánh giá tự động và các công cụ phân tích hành động học tập. Nhà trường có thể là nơi thử nghiệm các sản phẩm, dịch vụ AI mới của doanh nghiệp trong môi trường thực tế, cung cấp phản hồi và dữ liệu để doanh nghiệp cải tiến sản phẩm. Doanh nghiệp có thể chia sẻ công nghệ và mở dữ liệu để hỗ trợ quá trình nghiên cứu và phát triển các ứng dụng AI trong giáo dục tại nhà trường.

Sự hợp tác của Doanh nghiệp và nhà trường là thực sự cần thiết và có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với doanh nghiệp, nhà trường nói chung và trong nâng cao chất lượng giảng dạy trong bối cảnh hiện nay.

Thứ năm, tăng cường quản lý dữ liệu và quyền riêng tư.

Để người dạy và người học yên tâm trong việc bảo vệ dữ liệu cá nhân, nhà trường cần thiết lập các chính sách và quy định rõ ràng về bảo mật dữ liệu và quyền riêng tư của học sinh. Để cá nhân hoá chương trình học, đòi hỏi người học phải chia sẻ, cung cấp thông tin cá nhân cho các công cụ. Do đó, nguy cơ dữ liệu bị lộ ảnh hưởng nhiều đến người học. Do vậy, dữ liệu cần được bảo vệ, đảm bảo rằng các dữ liệu học tập chỉ được sử dụng cho mục đích giáo dục và không bị lạm dụng.

Đối với các sản phẩm trí tuệ, trong môi trường số, khả năng chia sẻ dữ liệu thông tin, sản phẩm trí tuệ là rất dễ dàng, đặc biệt là các giáo trình, bài giảng, tài liệu nghiên cứu. Tuy nhiên, nếu không có cơ chế bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thì các đối tượng này dễ bị đánh cắp, sử dụng trái phép và xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Thứ sáu, tăng cường, phát triển kỹ năng số cho sinh viên.

Sinh viên là đối tượng chịu tác động trực tiếp của dạy học ứng dụng AI. Do vậy, bên cạnh việc nâng cao chất lượng giảng viên, một trong những ưu tiên hàng đầu trong giáo dục hiện nay nỗ lực chuẩn bị cho sinh viên những năng lực cần thiết để thích nghi và thành công trong thời đại công nghệ.

Những kỹ năng số mà sinh viên cần trang bị, rèn luyện như: Kỹ năng sử dụng các phần mềm văn phòng (như Microsoft Office, Google Suite), các nền tảng ứng dụng AI; Kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin; bảo mật thông tin cũng như những hiểu biết cơ bản về AI...

Tăng cường và phát triển các kỹ năng số cho sinh viên không chỉ là trang thiết bị cho họ những công cụ cần thiết để thành công trong học tập, thích ứng được yêu cầu trong lớp học, phương pháp giảng dạy của giảng viên.

Kết luận

Trong bối cảnh khoa học công nghệ và trí tuệ nhân tạo không ngừng phát triển, tác động tới mọi mặt của cuộc sống, trong đó bao gồm cả giáo dục. Trí tuệ nhân tạo không chỉ thay đổi cách dạy và học mà còn mở ra cơ hội cho giáo dục cá nhân hóa, cải thiện hiệu quả học tập và tối ưu hóa các quy trình quản lý giáo dục. Tuy nhiên, ứng dụng AI trong giáo dục vẫn đối mặt với nhiều công thức, bao gồm thiếu số kỹ năng của giáo dục và học sinh, vấn đề bảo mật dữ liệu và quyền riêng tư, cũng như khả năng tương tác và phát triển các kỹ năng xã hội của sinh viên trong môi trường học tập số. Để vượt qua những công thức này, cần có sự hợp lý chặt chẽ giữa các cơ sở giáo dục, doanh nghiệp công nghệ và các cơ quan quản lý, hãy đảm bảo rằng công nghệ không chỉ là công cụ hỗ trợ mà còn yếu tiên tố cung cấp sự thay đổi mới và phát triển giáo dục một cách toàn diện.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nil Göksel, Aras Bozkurt, (2019), *Artificial Intelligence in Education: Current Insights and Future Perspectives*, Trong sách: Cẩm nang nghiên cứu về học tập trong thời đại siêu nhân (trang 224-236), Nhà xuất bản: IGI Global
2. Mehebab Alam, Merajul Hasan, (2024), *Applications and Future Prospects of Artificial Intelligence in Education*, International Journal of Humanities & Social Science Studies (IJHSSS), Volume-X, Issue-I, January 2024, Page No.197-206
3. <https://cloud.google.com/learn/what-is-artificial-intelligence> (truy cập ngày 20/9/2024)
4. <https://www.classpoint.io/blog/10-ways-how-ai-is-used-in-education> (truy cập ngày 20/9/2024)
5. <https://www.classpoint.io/blog> (truy cập ngày 20/9/2024)
6. Unesco, (2019) *Artificial intelligence in education: challenges and opportunities for sustainable development*, <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000366994> (truy cập ngày 20/9/2024)

GẮN LÝ LUẬN VỚI THỰC TIỄN TRONG ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ, TỰ THỰC TIỄN TRƯỜNG CHÍNH TRỊ NGHỆ AN

NCS.ThS. Nguyễn Văn Điều

Trường Chính trị Nghệ An

Tóm tắt: *Chủ tịch Hồ Chí đã chỉ ra rằng: “Lý luận như cái kim chỉ nam, nó chỉ phương hướng cho chúng ta trong công việc thực tế. Không có lý luận thì lúng túng như nhắm mắt mà đi”¹. Do đó, mỗi cán bộ, đảng viên phải thấm nhuần lời dạy đó của Người, gắn việc học lý luận với thực tiễn công việc hàng ngày. Gắn những tri thức thu được vào thực tiễn cuộc sống, vào nhiệm vụ ở cơ quan, đơn vị, tránh lý luận suông. Trong học tập, nghiên cứu lý luận chính trị cần tránh giáo điều, tiếp thu lý luận một cách máy móc “kinh viện”, không biết vận dụng sáng tạo vào hoàn cảnh cụ thể. Đồng thời, phải tránh chủ nghĩa kinh nghiệm, tuyệt đối hóa vai trò của kinh nghiệm, coi nhẹ, phủ nhận vai trò của lý luận. Công tác đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị tại Trường Chính trị Nghệ hiện nay cũng đang cho thấy những vấn đề của thực trạng này.*

Từ khoá: Lý luận với thực tiễn; đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị; Trường Chính trị Nghệ An.

Đặt vấn đề

Nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác nghiên cứu, giảng dạy, học tập lý luận chính trị hiện nay là yêu cầu cấp thiết hiện nay được Đảng ta khẳng định trong Chỉ thị số 23-CT/TW, ngày 9/2/2018 của Ban Bí thư. Bởi vì, lý luận chính trị giúp đội ngũ cán bộ, đảng viên có tư duy khoa học, có phương pháp làm việc biện chứng; có phương thức lãnh đạo và tổ chức quần chúng thực hiện nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội,... phù hợp với quy luật khách quan. Không có lý luận chính trị thì tinh thần và ý chí kém cương quyết, không nhìn xa trông rộng, dễ lạc phương hướng và “mù chính trị”, thậm chí xa rời cách mạng. Với ý nghĩa đó, việc học tập lý luận chính trị không chỉ góp phần để cán bộ, đảng viên nâng cao bản lĩnh chính trị, nắm bắt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; vận dụng hiệu quả những tri thức lý luận vào giải quyết những vấn đề thực tiễn đặt ra, mà còn là cảm nang để giúp mỗi cán bộ, đảng viên thâm nhập, đi sâu vào quần chúng, gần dân, hiểu dân và trọng dân, xứng đáng là người lãnh đạo gương mẫu, người đầy tớ thật trung thành của nhân dân. Tuy nhiên, trên thực tế, việc học tập lý luận chính trị của đội ngũ cán bộ, đảng viên hiện nay vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế; một trong những hạn chế cơ bản đó là thiếu sự gắn kết giữa lý luận với thực tiễn; từ đó làm cho ý nghĩa, hiệu quả thực chất của quá trình đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị không đạt được kết quả như mong muốn.

Nội dung

¹ Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, t. 5, tr. 273 – 274.

1. Gắn lý luận với thực tiễn - yêu cầu, đòi hỏi tất yếu của quá trình đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị

Các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng, con người muốn cải tạo được thế giới cần phải có những hiểu biết về nó, nhưng những hiểu biết ấy không có sẵn trong con người. Muốn có hiểu biết (tri thức), con người phải tác động vào thế giới khách quan thông qua hoạt động thực tiễn. Trên cơ sở đó con người tích lũy được những tri thức kinh nghiệm. Tuy nhiên, những tri thức kinh nghiệm đó mới chỉ đem lại sự hiểu biết về từng mặt riêng lẻ, bề ngoài của sự vật. Ph.Ăngghen chỉ rõ: “Sự quan sát dựa vào kinh nghiệm tự nó không bao giờ có thể chứng minh được đầy đủ tính tất yếu”¹. Do đó, để hiểu được tính tất yếu, bản chất của sự vật, con người phải khái quát những tri thức, kinh nghiệm thành lý luận. Thực tiễn là cơ sở góp phần rèn luyện giác quan của con người, làm cho chúng phát triển tinh tế, hoàn thiện hơn. Trên cơ sở đó, giúp con người nhận thức hiệu quả hơn, khái quát lý luận đúng đắn hơn. Thông qua hoạt động thực tiễn, con người cũng cải biến chính bản thân, phát triển năng lực, trí tuệ của mình. Ph.Ăngghen viết: “...chính việc người ta biến đổi tự nhiên chứ không phải một mình giới tự nhiên, với tính cách giới tự nhiên, là cơ sở chủ yếu nhất và trực tiếp nhất của tư duy con người, và trí tuệ con người phát triển song song với việc người ta đã học cải biến tự nhiên”².

Vận dụng quan điểm của chủ nghĩa Mác, Hồ Chí Minh cho rằng: “Lý luận là sự tổng kết kinh nghiệm của loài người, là tổng hợp những tri thức về tự nhiên và xã hội tích trữ lại trong quá trình lịch sử”³. Lý luận được hình thành trên cơ sở khái quát kinh nghiệm thực tiễn, nhưng không phải cứ có kinh nghiệm thực tiễn là có được lý luận. Vì vậy, lý luận không thể ra đời một cách tự phát và luôn luôn phải được bổ sung, hoàn thiện, phát triển bằng tổng kết kinh nghiệm thực tiễn mới, phong phú. Để tránh tình trạng lý luận không phản ánh đời sống thực tiễn, thiếu tính khoa học và cách mạng, Hồ Chí Minh đặc biệt nhắc nhở cán bộ đảng viên tránh tình trạng rất dễ mắc phải là lý luận suông, lý luận thuần túy sách vở, xa rời cuộc sống, không có căn cứ, giáo điều, kinh viện. Người chỉ rõ: “Lý luận mà không có liên hệ thực tiễn là lý luận suông”⁴.

Học tập lý luận chính trị là việc nghiên cứu, học tập lý luận chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các văn kiện chỉ thị nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Đây là yêu cầu thường xuyên, hằng ngày, bức thiết đối với mỗi học viên, cán bộ, đảng viên. Việc học tập lý luận chính trị không chỉ giúp cho người học có sự hiểu biết sâu sắc, đầy đủ, toàn diện hơn về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước mà còn cùng

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, t. 20, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.781.

² C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), sđd, tr.720.

³ Hồ Chí Minh (1996), *Toàn tập*, t.8, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.497.

⁴ Hồ Chí Minh (1996), sđd, tr.496.

cổ niềm tin và bản lĩnh chính trị, ý thức giai cấp và tinh thần yêu nước, từ đó thúc đẩy cán bộ, đảng viên tự giác, tự nguyện, hăng hái hành động, hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Trên tinh thần đó, Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh: “Đổi mới căn bản nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục lý luận chính trị theo hướng khoa học, sáng tạo, hiện đại và gắn lý luận với thực tiễn; đưa việc bồi dưỡng lý luận chính trị, cập nhật kiến thức mới cho cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt các cấp đi vào nền nếp, nâng cao chất lượng, hiệu quả và phù hợp với từng đối tượng. Kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa học tập lý luận với rèn luyện, thử thách cán bộ trong thực tiễn để nâng cao bản lĩnh chính trị; khắc phục tình trạng ngại học, lười học lý luận chính trị trong cán bộ, đảng viên...”¹. Như vậy, trong đào tạo lý luận chính trị, nội dung chương trình đào tạo cần liên tục được đổi mới, cập nhật, có sự thống nhất hài hòa giữa lý luận và thực tiễn. Cùng với đó, phương pháp đào tạo lý luận chính trị cũng được thay đổi theo hướng tích cực, ứng dụng những thành tựu của khoa học - công nghệ hiện đại vào hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, quản lý, đánh giá thái độ, kết quả học tập, rèn luyện... nâng cao chất lượng, hiệu quả, giúp cán bộ, đảng viên cập nhật những kiến thức mới, nhất là đối với đội ngũ cán bộ, đảng viên là lãnh đạo, người đứng đầu.

Bên cạnh đó, học tập lý luận chính trị giúp đội ngũ cán bộ, đảng viên có tư duy khoa học, có phương pháp làm việc biện chứng; có phương thức lãnh đạo và tổ chức quản chúng thực hiện nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội... phù hợp với quy luật khách quan. Là cảm nang để giúp mỗi cá nhân thâm nhập, đi sâu vào quản chúng, gần dân, hiểu dân và trọng dân, trở thành người lãnh đạo gương mẫu, người đồng hành tin cậy, người công bộc tận tụy của nhân dân.

2. Thực trạng gắn lý luận với thực tiễn trong quá trình đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị từ thực tiễn tại Trường Chính trị Nghệ An hiện nay

Trường Chính trị là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý, trung tâm nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn có chất lượng của tỉnh Nghệ An, với bề dày lịch sử và truyền thống vẻ vang trong công tác giáo dục lý luận chính trị. Trường có vai trò đặc biệt quan trọng với những đóng góp to lớn vào sự nghiệp cách mạng của dân tộc, được Đảng và Nhà nước tặng thưởng nhiều phần thưởng và danh hiệu cao quý. Trong suốt gần 80 năm, trải qua nhiều giai đoạn, với nhiều tên gọi khác nhau, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Trường Chính trị tỉnh Nghệ An đã không ngừng phát triển, trưởng thành cả về quy mô, số lượng, chất lượng, luôn thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ theo đường lối, chủ trương đổi mới của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tăng cường giao lưu, trao đổi, nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn, xây dựng nhà trường vững mạnh toàn diện. Trường đã thực hiện tốt công tác tham mưu cho Tỉnh ủy, UBND tỉnh về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; xây dựng được một đội

¹ Bộ Chính trị (2018), *Nghị quyết 35-NQ/TW ngày 22-10-2018 về tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới*.

ngũ cán bộ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu lý luận gồm nhiều thế hệ kế tiếp nhau, luôn đem hết tâm huyết và trí tuệ phục vụ sự nghiệp gốc của Đảng.

Từ kết quả của quá trình đào tạo, bồi dưỡng, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (nhất là cán bộ chủ chốt) ở các cơ quan, đơn vị, địa phương có sự trưởng thành; trình độ, năng lực hoạt động thực tiễn ngày càng được nâng lên, phù hợp với tiêu chuẩn chức danh, khung vị trí việc làm nhất là kỹ năng xử lý những vấn đề khó, phức tạp, mới phát sinh, thích nghi dần với cơ chế mới, đáp ứng yêu cầu công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương, cơ quan, đơn vị, góp phần quan trọng trong những thành tựu chung của tỉnh nhà trong thời gian qua.

Bên cạnh đó, công tác nghiên cứu khoa học và tổng kết thực tiễn đã được Đảng bộ, Ban Giám hiệu Trường Chính trị tỉnh quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và đạt được những kết quả đáng khích lệ. Công tác quản lý, thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, tổng kết từng bước đổi mới; số lượng, chất lượng các đề tài, đề án ngày càng tăng; phạm vi nghiên cứu đa dạng, thiết thực, bao quát nhiều ngành, lĩnh vực; nghiên cứu, ứng dụng từng bước đi vào chiều sâu. Tổ chức tốt nhiều Hội thảo khoa học, sinh hoạt chuyên môn, báo cáo chuyên đề nhằm khai thác các giá trị lý luận, giải quyết các vấn đề thực tiễn để phục vụ giảng dạy, nghiên cứu. Công tác thông tin, tuyên truyền khá kịp thời, nhanh nhạy, được thực hiện thường xuyên. Công tác tổng kết thực tiễn có nhiều chuyển biến, ngày càng thiết thực, góp phần từng bước xây dựng nhà trường trở thành cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn có uy tín của tỉnh và cả nước.

Tuy nhiên, hiện nay, do chưa đánh giá đúng hết vai trò và ý nghĩa của học tập lý luận chính trị nên một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên và học viên có biểu hiện lười học, ngại học lý luận chính trị. Từ đó, việc gắn giữa lý luận với thực tiễn trong bản thân mỗi người học cũng còn nhiều hạn chế.

Thực tế cho thấy, có không ít cán bộ, đảng viên "chỉ bo bo giữ lấy kinh nghiệm lẻ tẻ. Họ không hiểu rằng lý luận rất quan trọng cho sự thực hành cách mạng. Vì vậy, họ cứ cắm đầu nhắm mắt mà làm, không hiểu rõ toàn cuộc của cách mạng"¹. Đó cũng chính là những người không hiểu, thậm chí cố tình không hiểu vai trò của lý luận chính trị đối với thực tiễn và mối quan hệ chặt chẽ giữa lý luận chính trị và thực tiễn, nên trong công tác, họ không có lý luận dẫn đường. Lối làm việc theo lối kinh nghiệm, đầy cảm tính mà nguyên nhân là do "kém lý luận, hoặc khinh lý luận, hoặc lý luận suông" đã khiến họ gặp phải không ít khó khăn và lúng túng khi xử lý công việc, dẫn đến phạm không ít sai lầm, khuyết điểm.

Bảng tổng hợp kết quả khảo sát về sự cần thiết phải gắn lý luận với thực tiễn của học viên trong quá trình đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị tại Trường chính trị Nghệ An

¹ Hồ Chí Minh (1995), *sđd*, tập 6, tr. 247

STT	Đối tượng học viên được khảo sát	Nội dung, kết quả khảo sát					
		Rất cần thiết		Cần thiết		Khá cần thiết	
		SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
1	Học viên là cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh	43	71,60	15	25,0	02	3,40
2	Học viên là cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện	57	71,25	19	23,75	04	5,0
3	Học viên là cán bộ, công chức, viên chức cấp xã	84	70,0	29	24,16	07	5,83

(Số liệu khảo sát: Học viên cấp tỉnh: 60 học viên; cấp huyện 80 học viên; cấp xã 120 học viên)

Đáng ngại hơn, vẫn có một bộ phận cán bộ, đảng viên học tập lý luận chính trị chưa thực sự nghiêm túc, còn thực hiện qua loa, đại khái, hình thức. Vẫn còn tư tưởng học để có đủ bằng cấp, đủ điều kiện để được đề bạt, bổ nhiệm, nên chưa thật sự toàn tâm, toàn ý cho việc nghiên cứu, học tập. Một số người chấp hành kỷ luật học tập không nghiêm, đi học thì “đánh trống ghi tên”, gượng ép, đối phó; vi phạm quy chế học tập, như nhờ đi học, nhờ thi hộ, bỏ học, bỏ thi, sử dụng điện thoại, làm việc riêng trong lớp học; thiếu tích cực, thiếu chủ động nghiên cứu tài liệu trong học tập; ngại trao đổi, thảo luận, quay cóp khi thi, sao chép khi làm bài thu hoạch. Từ đó, một bộ phận cán bộ, đảng viên không vận dụng tri thức đã học để xem xét giải quyết các vấn đề của địa phương, cơ quan, đơn vị mình; không sử dụng kiến thức đã học vào giải quyết các vấn đề của thực tiễn công việc theo chức trách, nhiệm vụ; học không đi đôi với hành; lý luận chưa gắn với thực tiễn.

Từ việc nhận thức chưa đúng đắn vị trí, vai trò của học tập lý luận chính trị gắn với thực tiễn, nên nhiều học viên xác định động cơ, mục đích học tập không đúng đắn; thiếu tự giác, không chủ động tham gia học tập lý luận chính trị, vì nhiều lý do để trốn tránh hoặc xin vừa học vừa giải quyết các công việc khác; thái độ học tập thiếu nghiêm túc, học đối phó, chỉ học những nội dung có liên quan trực tiếp đến công việc chuyên môn hàng ngày của mình, không quan tâm hoặc ít quan tâm đến các nội dung kiến thức có tính nền tảng, hoặc những kiến thức có tính bổ trợ, liên quan. Kết quả khảo sát một số học viên học tập, nghiên cứu ở trường chính trị Nghệ An hiện nay phản ánh khá rõ cho thực trạng này.

Số liệu khảo sát mức độ của sự cần thiết về nội dung cần vận dụng vào thực tiễn công tác của các đối tượng học viên ở các khối công việc trong HTCT

Các nội dung cần học tập, vận dụng	CB, ĐV khối Đảng		CC, VC khối chính quyền		CB, ĐV khối tổ chức CT-XH	
	Tỷ lệ (%)	Thứ bậc	Tỷ lệ (%)	Thứ bậc	Tỷ lệ (%)	Thứ bậc
Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh	46	1	18	3	19	2
Nhà nước và pháp luật	13	4	24	2	15	4
Quản lý hành chính nhà nước	11	6	26	1	12	5
Nghiệp vụ công tác xây dựng Đảng	25	2	14	4	17	3
Nghiệp vụ công tác MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội	18	3	05	6	31	1
Kỹ năng lãnh đạo quản lý	12	5	13	5	7	6

(Khảo sát 300 học viên của 3 khối công tác tại Trường Chính trị Nghệ An năm 2024)

Hơn nữa, việc ngại, lười học tập lý luận chính trị là một trong những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, là một trong những nguyên nhân dẫn đến những trường hợp cán bộ, đảng viên khi tiếp cận thông tin sai trái thì tỏ ra lúng túng, hiểu nửa vời, thiếu lý lẽ để đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, phản động nhằm bảo vệ đường lối, quan điểm của Đảng. Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XII) khẳng định, nhận thức không đúng về vai trò của lý luận và lý luận chính trị, lười học lý luận chính trị chính là biểu hiện của sự suy thoái về tư tưởng chính trị¹.

Nguyên nhân của những hạn chế trên chủ yếu là do chủ thể tham gia quá trình nghiên cứu, giảng dạy, học tập nhận thức chưa đầy đủ về ý nghĩa, vị trí, tầm quan trọng của việc đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả học tập, nghiên cứu, vận dụng và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong tình hình mới. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy chưa sâu sát, còn có sự chông chéo, trùng lặp và chậm đổi mới trong nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy, học tập trong đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị cho cán bộ, đảng viên. Căn nguyên của tình trạng trên là do sự bất cập, hạn chế trong việc gắn lý luận với thực tiễn, giữa học tập lý luận chính trị với tổ chức thực hiện trong hoạt động thực tiễn. Trong giảng dạy lý luận chính trị và một số hệ đào tạo, bồi dưỡng, cả người dạy và người học chưa gắn chặt lý luận với thực tiễn, còn giảng lý luận chung chung hoặc lựa chọn, xác định vấn đề thực tiễn để liên hệ, minh chứng và diễn giải lý luận chưa điển hình, chưa thực sự phù hợp với nội dung bài giảng

¹ Ban Chấp hành Trung ương (2016), *Nghị quyết số 04-NQ/TW ngày 30-10-2016 về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hoá" trong nội bộ*.

và đối tượng học nên chưa cung cấp được những vấn đề lý luận và kinh nghiệm thực tế cho học viên.

3. Một số giải pháp gắn lý luận với thực tiễn của quá trình đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị hiện nay

Một là, yêu cầu cấp thiết của việc gắn lý luận với thực tiễn của của quá trình đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị hiện nay, song nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng các cấp và cán bộ, đảng viên là chưa cao. Nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng, của đội ngũ cán bộ, đảng viên chưa cao là nguyên nhân của tình trạng lười học tập lý luận chính trị. Do đó, cần chú trọng hơn nữa công tác giáo dục, tuyên truyền để các cấp ủy, tổ chức đảng và nhất là người đứng đầu, cán bộ, đảng viên nhận thức rõ việc học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận là quyền lợi và trách nhiệm của mình; coi đó là nhu cầu tự thân, việc làm thường xuyên, liên tục, bền bỉ suốt cuộc đời, không bao giờ là đủ. Phải làm cho mọi cán bộ, đảng viên ở các cơ quan, đơn vị nhận thức rõ vai trò quan trọng của lý luận trong nâng cao năng lực, trình độ và phương pháp tư duy, năng lực lãnh đạo, để từ đó xây dựng động cơ, ý thức, trách nhiệm trong học tập lý luận chính trị. Cần lựa chọn nội dung, thời gian, hình thức bồi dưỡng phù hợp cho từng cấp, từng đối tượng. Kiên quyết đấu tranh, khắc phục triệt để cách nhìn nhận học lý luận chính trị vì lý do thăng tiến, để được đề bạt, bổ nhiệm.

Hai là, yêu cầu của việc gắn lý luận với thực tiễn của của quá trình đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị ngày càng cao, trong khi việc đổi mới phương pháp tiếp cận các vấn đề nghiên cứu, phương thức triển khai thực hiện trong công tác nghiên cứu, giảng dạy lý luận chính trị trong hệ thống các nhà trường còn bộ lộ nhiều hạn chế, vướng mắc. Cần nhận thức được rằng, đổi mới phương pháp giảng dạy lý luận chính trị là yêu cầu có tính bắt buộc để từng bước khắc phục những hạn chế trong giảng dạy lý luận chính trị ở nước ta thời gian qua. Do đó, để đổi mới phương pháp giảng dạy lý luận chính trị có hiệu quả, trước hết cần nâng cao nhận thức cho các chủ thể về tầm quan trọng của vấn đề này. Các cơ sở đào tạo lý luận chính trị cần đặt vấn đề đổi mới phương pháp giảng dạy lý luận chính trị là yêu cầu bắt buộc đối với mỗi giảng viên, coi đây là tiêu chí để đánh giá năng lực, hiệu quả giảng dạy của mỗi giảng viên. Từ đó, các cơ sở đào tạo có kế hoạch để tập huấn, bồi dưỡng cho giảng viên các phương pháp giảng dạy tiên tiến, hiện đại để áp dụng vào công tác đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị.

Ba là, đổi mới mạnh mẽ về nội dung, phương pháp học tập, nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh theo hướng phù hợp với từng đối tượng, phát huy tính tự giác, tinh thần trách nhiệm, thường xuyên tự học tập, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ, bản lĩnh chính trị và phương pháp công tác của đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là thế hệ trẻ. Tiếp tục đổi mới nội dung giáo trình theo hướng giảng dạy, truyền thụ đầy đủ những nội dung cơ bản, cốt lõi của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, cập nhật những học thuyết đương đại, vận dụng sáng tạo, tăng cường liên hệ thực tiễn.

Bảo đảm cho người học vận dụng tốt lý luận vào hoạt động thực tiễn. Cán bộ, đảng viên sau khi học lý luận chính trị phải là những người cán bộ thấm nhuần lý luận và năng động, sáng tạo trong mọi hoạt động thực tiễn.

Bốn là, tháo gỡ những rào cản, vướng mắc trong tính khuôn khổ, hành chính với việc phát huy dân chủ trong công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, tôn trọng tính sáng tạo và nâng cao ý thức trách nhiệm của nhà khoa học, tăng cường trao đổi, đối thoại trong nghiên cứu lý luận. Hạn chế tình trạng hành chính hóa, cơ chế xin cho, phân bổ chỉ tiêu trong hoạt động nghiên cứu khoa học, đặc biệt là khoa học lý luận chính trị. Đổi mới cơ chế và tăng cường đầu tư cho tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận. rà soát, bổ sung, sửa đổi chức năng, nhiệm vụ các cơ quan, đơn vị nghiên cứu, giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị cho phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Trong đó, đặc biệt là phát huy vai trò, vị trí của hệ thống trường Đảng; xây dựng các trường Đảng (trường Chính trị) trở thành trung tâm nghiên cứu khoa học, góp phần bổ sung, phát triển đường lối lý luận chính trị cho Đảng.

Năm là, từ việc gắn lý luận với thực tiễn, học đi đôi với hành, trong thực tế hiện nay cần tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo đấu tranh phản bác có hiệu quả, kịp thời các quan điểm sai trái, thù địch. Đa dạng hóa hình thức đấu tranh bảo vệ nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước. Nâng cao chất lượng thực hiện cơ chế phối hợp và trao đổi thông tin, chủ động nắm bắt âm mưu, thủ đoạn, phương thức chống phá của các thế lực thù địch, đối tượng cơ hội chính trị; chú trọng xây dựng luận cứ đấu tranh phản bác các luận điệu sai trái, xuyên tạc, thù địch. Xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên của Đảng có bản lĩnh chính trị vững vàng, đạo đức nhân cách trong sáng, tinh thần cách mạng triệt để tiến hành thành công sự nghiệp cách mạng xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.

3. Kết luận

Như vậy, có thể khẳng định, việc học tập lý luận chính trị có vai trò rất quan trọng; là công việc cấp bách, đòi hỏi mỗi cán bộ, đảng viên phải tiến hành thường xuyên, liên tục, lâu dài. Thông qua học tập, nghiên cứu, vận dụng tri thức về lý luận chính trị giúp đội ngũ cán bộ, đảng viên có tư duy khoa học, có phương pháp làm việc biện chứng; có phương thức lãnh đạo và tổ chức quần chúng thực hiện nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội,... phù hợp với quy luật khách quan. Thực trạng và những vấn đề đặt ra trên đây là những căn cứ thực tiễn trực tiếp quan trọng để xác định mục tiêu, quan điểm, nhiệm vụ, giải pháp tăng cường và đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giáo dục LLCT cho đội ngũ cán bộ, đảng viên trong thời kỳ đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, phát triển nhanh và bền vững đất nước; bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, sớm đưa nước ta trở thành nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. C.Mác và Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập*, t. 20, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Hồ Chí Minh (1996), *Toàn tập*, t.8, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng*, Nxb. CTQG Sự thật.
4. Bộ Chính trị (2018), *Nghị quyết 35-NQ/TW ngày 22-10-2018 về tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới*.
5. Ban Chấp hành Trung ương (2016), *Nghị quyết số 04-NQ/TW ngày 30-10-2016 về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hoá" trong nội bộ*.
6. Học viện Báo chí và Tuyên truyền (2021), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Vận dụng Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng vào nghiên cứu, giảng dạy LLCT và báo chí - truyền thông ở Việt Nam hiện nay"*.
7. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2021), *Đề án đào tạo giảng viên LLCT cho hệ thống trường Đảng, các trường đào tạo cán bộ của bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương và các trường đại học, cao đẳng trong hệ thống giáo dục quốc dân*.
8. Nguyễn Tiên Sơn (2016), *Chất lượng giáo dục LLCT cho sinh viên các trường đại học thể dục thể thao ở nước ta hiện nay, Luận án tiến sĩ chính trị học, Học viện Báo chí và Tuyên truyền*.
9. Vương Trí Quang (2022), *Khắc phục hiện tượng ngại học lý luận chính trị trong một bộ phận cán bộ, đảng viên hiện nay*, <https://tapchicongsan.org.vn>.
10. Hà Thị Bích Thủy (2024), *Đổi mới công tác đánh giá nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên lý luận chính trị*, <https://www.tapchicongsan.org.vn>.
11. <https://tuyengiao.vn/doi-moi-phuong-phap-giang-day-ly-luan-chinh-tri-dap-ung-yeu-cau-cua-tinh-hinh-moi...>

ĐÀO TẠO LUẬT THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. Trần Thị Bích Nga

Khoa Luật kinh tế, Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Bài viết đánh giá thực trạng đào tạo luật theo định hướng ứng dụng tại Việt Nam, chỉ ra các hạn chế như chương trình còn nặng lý thuyết, thiếu cơ hội thực hành và mối liên kết yếu với các cơ quan pháp lý. Để cải thiện, nghiên cứu đề xuất cải tiến chương trình học, nâng cao chất lượng giảng viên, tăng cường hợp tác với doanh nghiệp, và ứng dụng công nghệ trong giảng dạy. Các giải pháp này nhằm nâng cao năng lực thực hành cho sinh viên và đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động pháp lý hiện nay.

Từ khoá: Đào tạo luật; Định hướng ứng dụng; Thực hành pháp lý; Chương trình đào tạo; Hợp tác doanh nghiệp

Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, đào tạo luật theo định hướng ứng dụng đóng vai trò ngày càng quan trọng. Mô hình đào tạo này không chỉ giúp sinh viên nắm vững kiến thức lý thuyết mà còn phát triển kỹ năng thực hành, đáp ứng yêu cầu thực tiễn của thị trường lao động pháp lý. Đào tạo luật ứng dụng góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ luật sư, công chức và chuyên gia pháp lý, giúp họ sẵn sàng giải quyết các vấn đề phức tạp và đa dạng trong thực tế công việc. Việc chú trọng vào thực hành trong quá trình đào tạo còn giúp đảm bảo sinh viên tốt nghiệp có khả năng thích ứng nhanh với môi trường làm việc, đáp ứng yêu cầu hội nhập và đóng góp vào sự phát triển của hệ thống pháp lý quốc gia. Đặc biệt, trong thời đại công nghệ phát triển nhanh chóng, các kỹ năng thực tiễn như phân tích pháp lý, tranh tụng và tư vấn cần được rèn luyện ngay từ ghế nhà trường. Sự kết hợp giữa lý thuyết và thực hành không chỉ giúp sinh viên nâng cao năng lực chuyên môn mà còn trang bị cho họ tư duy pháp lý sắc bén để đối mặt với những thách thức mới trong bối cảnh toàn cầu.

Mục tiêu của bài viết là đánh giá thực trạng đào tạo luật theo định hướng ứng dụng tại Việt Nam, từ đó đề xuất những giải pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo và đáp ứng tốt hơn nhu cầu thực tiễn. Bài viết tập trung phân tích các yếu tố như chương trình học, phương pháp giảng dạy, và mức độ liên kết giữa nhà trường với các cơ quan pháp lý và doanh nghiệp. Để đạt được mục tiêu này, phương pháp nghiên cứu được sử dụng là phân tích và tổng hợp các tài liệu liên quan, kết hợp với khảo sát thực tiễn tại các cơ sở đào tạo luật hàng đầu ở Việt Nam. Các thông tin và số liệu thu thập được sẽ giúp cung cấp cái nhìn tổng quan về những thách thức và cơ hội trong việc triển khai mô hình đào tạo luật theo định hướng ứng dụng, từ đó đưa ra

các giải pháp thiết thực nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và năng lực thực hành cho sinh viên ngành luật.

1. Cơ sở lý luận về đào tạo luật theo định hướng ứng dụng

1.1. Khái niệm và đặc điểm của đào tạo luật theo định hướng ứng dụng

Đào tạo ứng dụng trong ngành luật là phương pháp giảng dạy nhấn mạnh vào việc phát triển kỹ năng thực hành pháp lý thông qua các tình huống thực tế và mô phỏng, nhằm giúp sinh viên sẵn sàng làm việc ngay sau khi tốt nghiệp¹. Đào tạo ứng dụng không chỉ giúp sinh viên nắm vững lý thuyết mà còn hỗ trợ họ rèn luyện các kỹ năng thực tế như phân tích pháp lý, tranh tụng và tư vấn pháp luật. Đặc điểm nổi bật của mô hình này là sự kết hợp hài hòa giữa lý thuyết và thực hành, giúp sinh viên áp dụng kiến thức vào các bối cảnh thực tế, từ đó nâng cao khả năng làm việc hiệu quả sau khi ra trường. Việc tập trung vào kỹ năng thực hành trong đào tạo ứng dụng giúp sinh viên phát triển tư duy pháp lý nhạy bén, linh hoạt, đáp ứng yêu cầu cao của thị trường lao động hiện nay.

Đặc điểm và lợi ích của đào tạo ứng dụng: tập trung vào kỹ năng thực hành, kết hợp lý thuyết với thực tế, tăng cường khả năng làm việc thực tế cho sinh viên.

Thứ nhất, chương trình đào tạo ứng dụng tập trung vào việc phát triển kỹ năng thực hành. Thay vì chỉ dừng lại ở việc tiếp thu kiến thức lý thuyết, sinh viên được rèn luyện các kỹ năng cần thiết để áp dụng vào thực tế, như kỹ năng phân tích tình huống pháp lý, kỹ năng tranh tụng, tư vấn và giải quyết các vấn đề cụ thể mà họ sẽ gặp phải trong công việc. Việc rèn luyện này giúp sinh viên không chỉ hiểu sâu hơn về các nguyên lý pháp luật mà còn nắm bắt được cách thức vận dụng chúng trong những tình huống cụ thể.

Thứ hai, đào tạo ứng dụng là sự kết hợp hài hòa giữa lý thuyết và thực tế. Trong quá trình học, sinh viên vừa học lý thuyết nền tảng về pháp luật, vừa tham gia vào các tình huống mô phỏng thực tế như các phiên tòa giả định, tình huống giả lập hoặc các bài tập thực hành dựa trên vụ việc có thật. Cách tiếp cận này giúp sinh viên có cái nhìn toàn diện hơn, hiểu rõ hơn về cách thức các quy định pháp luật được áp dụng trong đời sống và trong công việc thực tế.

Cuối cùng, đào tạo ứng dụng góp phần tăng cường khả năng làm việc thực tế cho sinh viên. Khi tham gia vào các hoạt động thực hành, sinh viên có cơ hội trau dồi tư duy pháp lý và phản ứng nhanh trước những tình huống pháp lý phát sinh, giúp họ tự tin và linh hoạt hơn khi ra trường. Đồng thời, quá trình đào tạo này cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc nhóm, khả năng giao tiếp và quản lý công việc hiệu quả hơn – những yếu tố rất cần thiết trong môi trường nghề nghiệp sau này. Chính nhờ những đặc điểm và lợi ích này, đào tạo luật theo định hướng ứng dụng trở

¹ Nguyễn Văn An (2019), *Đào tạo ứng dụng trong ngành luật: Cơ sở lý luận và thực tiễn*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, năm 2019

thành một xu hướng tất yếu nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực pháp lý, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội và thị trường lao động hiện nay

1.2. Mô hình đào tạo luật ứng dụng trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Đào tạo luật theo định hướng ứng dụng đã được phát triển và triển khai ở nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt là ở các nước có nền pháp lý tiên tiến như Hoa Kỳ, Anh, và Singapore. Các mô hình này chú trọng vào việc gắn kết kiến thức lý thuyết với thực hành, nhằm giúp sinh viên không chỉ nắm vững kiến thức nền tảng mà còn trang bị được các kỹ năng chuyên môn cần thiết để làm việc hiệu quả trong thực tế.

**** Mô hình đào tạo luật ứng dụng Hoa Kỳ***

Đào tạo luật tại Hoa Kỳ thường bắt đầu ở bậc sau đại học với các chương trình Juris Doctor (JD)¹. Các chương trình này có tính ứng dụng cao, với nhiều môn học chuyên sâu và các chương trình thực tập, lâm sàng (clinical programs)² để sinh viên tham gia vào các phiên tòa giả định hoặc làm việc tại các phòng thực hành pháp lý của trường. Sinh viên được rèn luyện trực tiếp thông qua các vụ việc thực tế, như hỗ trợ khách hàng dưới sự giám sát của giảng viên. Mô hình đào tạo này giúp sinh viên phát triển kỹ năng tư vấn, tranh tụng và phản ứng linh hoạt, đồng thời trang bị kiến thức pháp lý vững chắc để áp dụng vào thực tiễn.

**** Mô hình đào tạo luật ứng dụng Anh***

Tại Anh, đào tạo luật có mô hình hơi khác với Hoa Kỳ, bắt đầu ở bậc cử nhân (LLB) và thường kéo dài 3 năm³. Sau khi hoàn thành LLB, sinh viên có thể tham gia các khóa đào tạo chuyên sâu hơn như Bar Professional Training Course (BPTC) để trở thành luật sư hoặc Solicitor Qualifying Examination (SQE) cho công việc cố vấn pháp lý⁴. Các chương trình này bao gồm các khóa học ứng dụng, nơi sinh viên thực hành các kỹ năng pháp lý cụ thể như soạn thảo văn bản pháp lý, đàm phán và hòa giải. Ngoài ra, các cơ sở đào tạo luật ở Anh còn hợp tác với các công ty luật và tòa án để cung cấp chương trình thực tập, cho phép sinh viên trực tiếp tham gia vào các hoạt động pháp lý thực tế⁵.

**** Mô hình đào tạo luật ứng dụng và Singapore.***

Singapore có mô hình đào tạo luật kết hợp giữa lý thuyết và ứng dụng, trong đó chú trọng vào các khóa học pháp lý lâm sàng và thực tập tại các công ty luật, tòa

¹ Steiner, Susan. (2010). "A Study of Clinical Education in U.S. Law Schools." Yale Law Journal, Vol. 119(2), pp. 323-345

² ABA (American Bar Association). (2022). "JD Program Overview." Báo cáo của Hiệp hội Luật sư Hoa Kỳ về các chương trình đào tạo Juris Doctor (JD) trong các trường luật tại Hoa Kỳ

³ Boon, Andrew, and Whyte, Avis. (2016). "Legal Education and Training in England and Wales: Back to the Future?" The Journal of Legal Education, Vol. 65(4), pp. 576-609

⁴ Mayson, Stephen, and Marre, Joanna. (2020). "Lawyers and Training in the UK: Paths to Practice." Báo cáo của Viện Nghiên cứu Pháp luật, Vương quốc Anh

⁵ Solicitors Regulation Authority. (2022). "Solicitor Qualifying Examination (SQE): Guide to the SQE Route to Practice." Báo cáo của Hiệp hội Quản lý Luật sư Anh

án và tổ chức công cộng¹. Chương trình đào tạo tại các trường như Đại học Quốc gia Singapore (NUS)² thường có các khóa học về kỹ năng pháp lý thực tiễn, đồng thời tổ chức các cuộc thi mô phỏng phiên tòa và tình huống pháp lý quốc tế. Singapore còn có một chương trình đào tạo luật sư chuyên sâu (Part B)³ bắt buộc đối với những ai muốn hành nghề luật, trong đó họ được rèn luyện kỹ năng thực hành thông qua các vụ việc thật dưới sự giám sát của các giảng viên giàu kinh nghiệm.

**Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*

Từ các mô hình đào tạo ứng dụng ở Hoa Kỳ, Anh và Singapore, Việt Nam có thể rút ra nhiều bài học giá trị. Trước tiên, việc tăng cường các chương trình thực tập và lâm sàng, cho phép sinh viên tham gia trực tiếp vào các tình huống thực tế sẽ giúp sinh viên phát triển kỹ năng thực hành pháp lý từ sớm. Các trường đại học luật tại Việt Nam có thể triển khai những phòng thực hành pháp lý ngay trong trường học, hoặc thiết lập hợp tác với các tòa án, công ty luật và các cơ quan pháp lý khác để sinh viên được trải nghiệm thực tiễn.

Bên cạnh đó, Việt Nam có thể xem xét đưa các khóa học bắt buộc về kỹ năng pháp lý thực hành vào chương trình đào tạo. Các khóa học này không chỉ bao gồm lý thuyết mà còn là các tình huống thực tế, đòi hỏi sinh viên xử lý các vụ việc như tư vấn khách hàng, soạn thảo hợp đồng, và tranh tụng. Ngoài ra, việc tổ chức các hoạt động mô phỏng phiên tòa hoặc thi đấu pháp lý quốc tế cũng có thể giúp sinh viên nâng cao khả năng phân tích và lập luận pháp lý trong bối cảnh thực tế, đồng thời rèn luyện kỹ năng tranh tụng và phản biện.

Cuối cùng, một trong những bài học quan trọng từ các quốc gia này là sự linh hoạt và thích ứng của chương trình đào tạo. Các trường luật tại Việt Nam có thể thiết kế chương trình học mở hơn, cho phép sinh viên chọn lựa các môn học ứng dụng phù hợp với định hướng nghề nghiệp cá nhân. Việc áp dụng các mô hình đào tạo này sẽ góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực pháp lý tại Việt Nam, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động pháp lý trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc đào tạo luật theo định hướng ứng dụng

Đào tạo luật theo định hướng ứng dụng không chỉ đòi hỏi thay đổi về chương trình học và phương pháp giảng dạy mà còn cần sự hỗ trợ từ nhiều yếu tố khác. Những yếu tố này bao gồm cơ sở vật chất và hạ tầng đào tạo, đội ngũ giảng viên có chất lượng và kinh nghiệm thực tế, cũng như mối liên kết mạnh mẽ giữa các cơ sở đào tạo và các tổ chức pháp lý, doanh nghiệp.

¹ Tan, Ernest C. H. (2018). "Legal Education in Singapore: Trends, Challenges, and Prospects." Asian Journal of Legal Education, Vol. 5(2), pp. 93-110

² Singapore Institute of Legal Education. (2023). "The Part B Course: Professional Training for Lawyers." Báo cáo của Viện Giáo dục Pháp luật Singapore.

³ National University of Singapore. (2022). "NUS Law Undergraduate Curriculum." Trang thông tin về chương trình đào tạo cử nhân luật của Đại học Quốc gia Singapore

**Cơ sở vật chất và hạ tầng phục vụ đào tạo*

Cơ sở vật chất đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra một môi trường học tập thực hành và mô phỏng gần gũi với thực tế cho sinh viên luật. Các phòng xử án giả định, thư viện pháp lý và cơ sở tài liệu điện tử là những yếu tố thiết yếu để hỗ trợ quá trình học tập ứng dụng. Phòng xử án giả định giúp sinh viên có cơ hội tham gia vào các tình huống mô phỏng phiên tòa, rèn luyện kỹ năng tranh tụng, và nắm bắt quy trình tố tụng như trong thực tế. Thư viện pháp lý cung cấp nguồn tài liệu chuyên ngành, từ sách giáo khoa, bài viết chuyên sâu, đến các bản án và quy định pháp luật, giúp sinh viên nghiên cứu và chuẩn bị tốt hơn cho các tình huống thực hành. Hơn nữa, các cơ sở tài liệu điện tử như hệ thống quản lý học tập trực tuyến và kho tài liệu số giúp sinh viên dễ dàng tiếp cận kiến thức pháp lý, trao đổi tài liệu và thực hành qua các bài tập mô phỏng. Tuy nhiên, theo báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2022, không phải tất cả các cơ sở đào tạo luật đều có đủ cơ sở vật chất và hạ tầng cần thiết để triển khai mô hình đào tạo ứng dụng một cách hiệu quả, gây ra nhiều khó khăn trong quá trình đào tạo.

**Đội ngũ giảng viên: số lượng, chất lượng và khả năng ứng dụng thực tế*

Chất lượng của đội ngũ giảng viên ảnh hưởng lớn đến hiệu quả của chương trình đào tạo luật theo định hướng ứng dụng. Đội ngũ giảng viên không chỉ cần có số lượng đủ để đáp ứng nhu cầu đào tạo, mà còn cần chất lượng chuyên môn cao và kinh nghiệm thực tiễn. Theo khảo sát của Đại học Luật Hà Nội năm 2021, khoảng 70% giảng viên luật có kiến thức chuyên sâu về lý thuyết nhưng chỉ 30% trong số đó có kinh nghiệm tham gia trực tiếp vào các hoạt động pháp lý thực tế như tranh tụng, tư vấn hoặc làm việc tại các cơ quan pháp luật¹. Điều này hạn chế khả năng giảng dạy các môn học thực hành và truyền tải kiến thức thực tế cho sinh viên. Để cải thiện, các cơ sở đào tạo cần khuyến khích giảng viên tham gia vào các hoạt động pháp lý bên ngoài, đồng thời tổ chức các khóa bồi dưỡng về kỹ năng thực hành và cập nhật kiến thức pháp lý mới nhất. Một đội ngũ giảng viên có chất lượng cao và khả năng ứng dụng thực tế sẽ giúp sinh viên có được cái nhìn toàn diện hơn về nghề luật, cũng như rèn luyện các kỹ năng cần thiết cho công việc sau này.

**Mối liên kết giữa nhà trường và các cơ quan hành pháp, tư pháp, các tổ chức pháp luật và các doanh nghiệp*

Sự hợp tác giữa nhà trường và các cơ quan hành pháp, tư pháp, các tổ chức pháp luật và doanh nghiệp là yếu tố quan trọng giúp sinh viên tiếp cận với các hoạt động thực tế, từ đó rèn luyện kỹ năng và tích lũy kinh nghiệm cần thiết. Các chương trình hợp tác với các cơ quan pháp luật và doanh nghiệp có thể bao gồm thực tập, tham quan, học tập từ thực tế tại các tòa án, công ty luật, hoặc các cơ quan tư pháp. Theo thống kê của Học viện Tư pháp năm 2021, chỉ có khoảng 25% sinh viên luật

¹ Trường Đại học Luật Hà Nội, Báo cáo tổng kết năm học 2021-2022, <https://www.hlu.edu.vn/>

có cơ hội tham gia thực tập tại các cơ quan pháp lý hoặc doanh nghiệp trong suốt quá trình học¹. Tỷ lệ này vẫn còn thấp so với nhu cầu thực tế của sinh viên. Việc tăng cường mối liên kết với các tổ chức bên ngoài không chỉ tạo điều kiện cho sinh viên tham gia các hoạt động thực hành, mà còn mở rộng mạng lưới nghề nghiệp, giúp sinh viên dễ dàng tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp. Để đạt được điều này, các trường nên xây dựng các chương trình hợp tác chiến lược và lâu dài, đồng thời thiết lập mối quan hệ bền vững với các tổ chức pháp lý và doanh nghiệp nhằm mang lại những cơ hội trải nghiệm nghề nghiệp thực tế cho sinh viên.

Các yếu tố như cơ sở vật chất, chất lượng đội ngũ giảng viên và mối liên kết với các tổ chức pháp lý là những yếu tố quyết định thành công của mô hình đào tạo luật theo định hướng ứng dụng. Để đào tạo ứng dụng đạt hiệu quả, cần có sự đầu tư toàn diện và đồng bộ từ nhà trường, nhà nước và các tổ chức pháp lý. Chỉ khi có đủ các điều kiện này, sinh viên luật mới có thể rèn luyện kỹ năng thực hành và sẵn sàng bước vào môi trường làm việc thực tế với năng lực chuyên môn và kỹ năng cần thiết.

2. Thực trạng đào tạo luật theo định hướng ứng dụng ở Việt Nam

2.1. Chương trình học và các học phần hiện có

Đào tạo luật tại các cơ sở giáo dục ở Việt Nam hiện nay tập trung chủ yếu vào cung cấp kiến thức lý thuyết nền tảng, nhưng mức độ tích hợp giữa lý thuyết và thực hành vẫn còn nhiều hạn chế. Bên cạnh đó, phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập của sinh viên cũng đang đặt ra nhiều thách thức trong việc đào tạo nguồn nhân lực pháp lý có đủ kỹ năng thực tiễn. Dưới đây là một số khía cạnh chính trong đánh giá chương trình đào tạo luật tại các cơ sở đào tạo hiện nay.

Chương trình đào tạo luật tại các trường đại học Việt Nam, như Đại học Luật Hà Nội, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, và Học viện Tư pháp, hiện bao gồm các môn học cốt lõi như Luật Dân sự, Luật Hình sự, Luật Thương mại, và Luật Quốc tế. Bên cạnh đó, các học phần chuyên sâu như Pháp luật về hợp đồng, Pháp luật về bảo vệ người tiêu dùng và Pháp luật về tranh tụng dân sự cũng được giảng dạy nhằm cung cấp kiến thức nâng cao cho sinh viên. Theo báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2022², các chương trình đào tạo luật thường kéo dài từ 3 đến 4 năm, với tổng số tín chỉ dao động từ 120 đến 140 tín chỉ. Tuy nhiên, một số môn học thực hành như Kỹ năng phân tích và soạn thảo hợp đồng, Kỹ năng tranh tụng vẫn chỉ là những môn học lựa chọn, không phải là môn học bắt buộc trong chương trình học.

Chương trình đào tạo ngành Luật tại Trường Đại học Luật TP.HCM được thiết kế theo hệ thống tín chỉ, kéo dài 4 năm, bao gồm các học phần bắt buộc và tự chọn, trong đó trường đặc biệt chú trọng các học phần như **Kỹ năng nghiên cứu và lập luận, Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng** được đưa vào nhằm nâng cao kỹ năng

¹ hocvientuphap.edu.vn, truy cập ngày 11/10/2024

² Bộ Giáo dục và Đào tạo: moet.gov.vn, truy cập ngày 11/10/2024

thực hành cho sinh viên¹. Trường Đại học Văn Lang cũng chú trọng đào tạo theo định hướng ứng dụng. Vào tháng 11/2024, trường đã công bố quyết định và trao chứng nhận kiểm định chất lượng quốc gia cho 6 chương trình đào tạo bậc đại học, trong đó có ngành Luật Kinh tế². Chương trình này được thiết kế để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động, giúp sinh viên phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng và thái độ chuyên nghiệp. Chương trình đào tạo ngành Luật tại Trường Đại học Luật TP.HCM được thiết kế theo hệ thống tín chỉ, kéo dài 4 năm, bao gồm các học phần bắt buộc và tự chọn. Đặc biệt, các học phần như **Kỹ năng nghiên cứu và lập luận, Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng** được đưa vào nhằm nâng cao kỹ năng thực hành cho sinh viên. Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM cũng chú trọng đào tạo theo định hướng ứng dụng. Chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế tại trường được thiết kế để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động, giúp sinh viên phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng và thái độ chuyên nghiệp. Ngoài ra, trường còn tổ chức các chương trình đào tạo văn bằng 2 ngành Luật Kinh tế, phù hợp cho những người đã có bằng đại học ở ngành khác và mong muốn bổ sung kiến thức pháp luật để phát triển sự nghiệp trong lĩnh vực tư pháp hoặc quản lý doanh nghiệp³.

Mặc dù đã có những bước tiến trong việc chuyển đổi từ mô hình đào tạo niên chế sang tín chỉ và cập nhật chương trình học, nhưng đào tạo luật ở Việt Nam vẫn đối mặt với nhiều thách thức. Nhiều cơ sở đào tạo chưa thực sự gắn kết giữa lý thuyết và thực hành, dẫn đến sinh viên thiếu kỹ năng ứng dụng trong công việc thực tế. Việc thiếu hụt giảng viên có kinh nghiệm thực tiễn và cơ sở vật chất hỗ trợ cũng là những hạn chế cần khắc phục⁴.

Để nâng cao chất lượng đào tạo luật theo định hướng ứng dụng, cần tăng cường hợp tác giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp, cập nhật chương trình học phù hợp với nhu cầu thị trường, đồng thời đầu tư vào phát triển đội ngũ giảng viên và cơ sở vật chất.

2.2. Đánh giá chung về chương trình đào tạo luật tại các cơ sở đào tạo

Mức độ tích hợp giữa lý thuyết và thực hành

Mặc dù đã có sự cải tiến đáng kể, phần lớn các chương trình đào tạo luật vẫn chủ yếu tập trung vào lý thuyết, và chưa tích hợp nhiều hoạt động thực hành vào quá trình học tập. Hiện có khoảng 60%⁵ sinh viên luật tại Việt Nam cho rằng chương trình học còn thiếu các môn học thực hành và kỹ năng pháp lý cần thiết để làm việc thực tế. Hiện nay, các cơ sở đào tạo luật đã bắt đầu triển khai một số hoạt động thực

¹ https://daotao.hcmulaw.edu.vn/Default.aspx?DepartmentID=DS&GraduateLevelID=DH&ModuleId=f92f39b2-dea3-4185-8cbb-56c1c49c5226&OlogyID=53&StudyTypeID=CQ&utm_source=chatgpt.com

² https://daotao.hcmulaw.edu.vn/Default.aspx?DepartmentID=DS&GraduateLevelID=DH&ModuleId=f92f39b2-dea3-4185-8cbb-56c1c49c5226&OlogyID=53&StudyTypeID=CQ&utm_source=chatgpt.com

³ <https://hub.edu.vn/tin-tuc-su-kien/truong-dai-hoc-ngan-hang-tp-hcm-hub-tuyen-sinh-van-bang-2-nganh-luat-kinh-te-102142.html>

⁴ https://danchuphapluat.vn/dao-tao-luat-trong-boi-canh-hoi-nhap-quoc-te-o-viet-nam-hien-nay-thuc-trang-va-mot-so-giai-phap?utm_source=chatgpt.com

⁵ <http://fdvn.vn/wp-content/uploads/2021/01/luu-ban-nhap-tu-dong-8-1.pdf>, truy cập ngày 10/10/2024

hành như các phiên tòa giả định, nhưng tần suất và mức độ tham gia của sinh viên vẫn còn hạn chế. Chẳng hạn, tại Đại học Luật Hà Nội, trung bình mỗi sinh viên chỉ có khoảng 20 giờ thực hành mỗi học kỳ, trong khi sinh viên luật ở các trường đại học tại Hoa Kỳ thường có ít nhất 100 giờ thực hành mỗi học kỳ, bao gồm các giờ thực tập tại các phòng thực hành pháp lý.

Phương pháp giảng dạy và đánh giá

Phương pháp giảng dạy tại các cơ sở đào tạo luật hiện nay vẫn chủ yếu là phương pháp thuyết trình, giáo viên giảng bài và sinh viên ghi chép, thiếu các hoạt động tương tác, trao đổi và thảo luận. Chỉ có khoảng 25%¹ môn học sử dụng phương pháp tình huống (case study) để giúp sinh viên rèn luyện tư duy phân tích và lập luận pháp lý. Theo báo cáo của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, phương pháp giảng dạy tương tác như tranh luận nhóm hay giải quyết tình huống chỉ được áp dụng ở một số môn chuyên ngành, chiếm tỷ lệ rất thấp trong chương trình học. Các trường đào tạo luật tại Thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm Trường Đại học Luật TP.HCM, Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM, Trường Đại học Kinh tế - Luật (Đại học Quốc gia TP.HCM), Trường Đại học Mở TP.HCM, và Trường Đại học Văn Lang, đã không ngừng cải tiến phương pháp giảng dạy nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động pháp lý hiện đại. Phương pháp giảng dạy tại các trường này đang chuyển từ việc truyền tải kiến thức đơn thuần sang phát triển kỹ năng tư duy pháp lý, khả năng giải quyết vấn đề và kỹ năng thực hành chuyên môn.

Phương pháp truyền thống, như giảng dạy qua bài giảng lý thuyết, vẫn là nền tảng trong chương trình đào tạo, đặc biệt trong việc giới thiệu các nguyên lý pháp lý cơ bản và các quy định pháp luật cốt lõi. Tuy nhiên, để khắc phục hạn chế về tính thụ động của sinh viên, nhiều trường đã áp dụng các phương pháp hiện đại, chẳng hạn như học tập dựa trên tình huống (case study). Tại Trường Đại học Luật TP.HCM, sinh viên thường xuyên được yêu cầu phân tích các tình huống pháp lý thực tế hoặc giả định, từ đó đưa ra giải pháp pháp lý và lý luận. Phương pháp này không chỉ giúp sinh viên hiểu sâu kiến thức mà còn rèn luyện kỹ năng lập luận và tư duy phản biện.

Bên cạnh đó, các hoạt động trải nghiệm như mô phỏng phiên tòa (moot court), tham quan thực tế tại tòa án, văn phòng luật sư, hoặc cơ quan nhà nước cũng được tổ chức thường xuyên. Trường Đại học Kinh tế - Luật nổi bật với chương trình thực hành pháp luật, nơi sinh viên được tham gia hỗ trợ tư vấn pháp lý cộng đồng dưới sự hướng dẫn của giảng viên và luật sư. Tương tự, Trường Đại học Văn Lang khuyến khích sinh viên tham gia các cuộc thi tranh tụng pháp lý quốc tế, tạo cơ hội để tiếp cận các vấn đề pháp lý toàn cầu.

Ngoài ra, các trường đã đưa công nghệ vào giảng dạy, như sử dụng phần mềm quản lý vụ việc pháp lý hoặc các nền tảng trực tuyến để mô phỏng hoạt động tư pháp.

¹ <https://vnuhcm.edu.vn>, truy cập ngày 10/10/2024

Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM, với ngành Luật Kinh tế, đã tích hợp các học phần liên quan đến công nghệ tài chính (fintech) và luật công nghệ, giúp sinh viên thích nghi với bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số.

Một điểm nổi bật khác trong phương pháp giảng dạy là giảng viên thường đóng vai trò người hướng dẫn, khuyến khích sinh viên tự nghiên cứu và trình bày. Chẳng hạn, tại Trường Đại học Mở TP.HCM, sinh viên thường xuyên thực hiện các bài tập nhóm hoặc dự án nghiên cứu nhỏ, yêu cầu sự hợp tác và khả năng trình bày trước tập thể. Điều này giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả.

Tuy nhiên, phương pháp giảng dạy tại các trường này vẫn gặp một số thách thức. Đầu tiên, đội ngũ giảng viên có kinh nghiệm thực tiễn còn hạn chế, đặc biệt trong các lĩnh vực pháp luật chuyên sâu hoặc đang phát triển như luật sở hữu trí tuệ, luật môi trường. Thứ hai, cơ sở vật chất như phòng mô phỏng phiên tòa, thư viện chuyên ngành hiện đại hoặc phần mềm hỗ trợ giảng dạy còn chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu.

Để khắc phục, các trường cần tăng cường hợp tác với các tổ chức pháp lý, doanh nghiệp và cơ quan nhà nước để tạo điều kiện cho sinh viên tham gia thực tập, thực hành. Bên cạnh đó, việc đào tạo giảng viên theo hướng vừa có trình độ lý thuyết vững vàng vừa có kinh nghiệm thực tiễn là rất cần thiết. Đầu tư vào cơ sở hạ tầng và công nghệ giáo dục cũng sẽ giúp nâng cao chất lượng giảng dạy.

Phương pháp giảng dạy hiện đại tại các trường luật ở Thành phố Hồ Chí Minh đang từng bước tiệm cận với chuẩn quốc tế, nhưng để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường lao động, cần có sự đầu tư toàn diện và lâu dài hơn.

Về phương pháp đánh giá, đa số các môn học sử dụng hình thức thi viết truyền thống để đánh giá kết quả học tập. Chỉ có khoảng 15%¹ môn học đánh giá sinh viên qua các hình thức thực hành như viết bài luận, làm bài tập nhóm hoặc trình bày tình huống pháp lý. Điều này cho thấy các phương pháp đánh giá còn chưa phù hợp để kiểm tra các kỹ năng thực hành, đồng thời không phản ánh đúng năng lực làm việc thực tế của sinh viên. Nhiều sinh viên sau khi tốt nghiệp gặp khó khăn trong việc thực hiện các công việc pháp lý vì chưa được rèn luyện kỹ năng cần thiết ngay từ khi còn học tại trường.

Nhìn chung, chương trình đào tạo luật tại Việt Nam đang gặp phải những hạn chế về mức độ tích hợp lý thuyết và thực hành, cũng như phương pháp giảng dạy và đánh giá. Việc tăng cường các hoạt động thực hành và ứng dụng vào quá trình đào tạo sẽ giúp sinh viên nâng cao kỹ năng và chuẩn bị tốt hơn cho thị trường lao động pháp lý hiện nay.

¹ <https://vnuhcm.edu.vn>, truy cập ngày 10/10/2024

2.3. Thách thức và hạn chế hiện nay

Đào tạo luật theo định hướng ứng dụng tại Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức và hạn chế, làm giảm hiệu quả trong việc chuẩn bị sinh viên sẵn sàng cho môi trường làm việc thực tế. Các thách thức chính bao gồm sự thiếu hụt giảng viên có kinh nghiệm thực tế, mô hình đào tạo còn nặng về lý thuyết với ít cơ hội thực hành, và sự hợp tác hạn chế giữa nhà trường với các doanh nghiệp và cơ quan pháp luật.

Sự thiếu hụt giảng viên có kinh nghiệm thực tế

Một trong những thách thức lớn nhất của các cơ sở đào tạo luật tại Việt Nam là sự thiếu hụt giảng viên có kinh nghiệm thực tế trong ngành. Hiện nay, phần lớn giảng viên là những người có kiến thức chuyên sâu về lý thuyết pháp luật, nhưng lại ít có cơ hội hoặc kinh nghiệm trực tiếp tham gia vào các hoạt động pháp lý thực tiễn như tranh tụng tại tòa, tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp, hoặc tham gia các hoạt động pháp chế trong các cơ quan nhà nước. Theo báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2022, chỉ khoảng 30%¹ giảng viên luật tại các trường đại học đã từng tham gia vào các công việc pháp lý thực tế, điều này làm giảm khả năng truyền tải kiến thức thực hành và kinh nghiệm thực tiễn cho sinh viên. Hệ quả là, sinh viên không được trang bị đầy đủ các kỹ năng thực tiễn, dẫn đến tình trạng thiếu tự tin và gặp khó khăn khi tham gia vào môi trường làm việc sau khi tốt nghiệp.

Mô hình đào tạo còn nặng về lý thuyết, ít có cơ hội thực hành cho sinh viên

Mô hình đào tạo luật hiện tại tại Việt Nam vẫn chủ yếu tập trung vào việc cung cấp kiến thức lý thuyết nền tảng, mà chưa tích hợp đủ các cơ hội thực hành. Phần lớn chương trình học tập trung vào việc giảng dạy các môn lý thuyết như Luật Hình sự, Luật Dân sự, Luật Thương mại, và Luật Quốc tế, trong khi các môn học về kỹ năng thực hành lại chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong toàn bộ chương trình. Theo khảo sát từ Đại học Luật Hà Nội, có tới 70%² sinh viên cho rằng chương trình học thiếu các môn học thực hành như kỹ năng soạn thảo hợp đồng, kỹ năng tranh tụng, và kỹ năng tư vấn pháp lý – những kỹ năng cần thiết để làm việc trong các môi trường pháp lý thực tế. Kết quả là, sinh viên chỉ nắm vững lý thuyết mà không có đủ khả năng áp dụng vào các tình huống cụ thể, gây khó khăn khi chuyển từ môi trường học thuật sang môi trường làm việc thực tiễn.

Hạn chế trong hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp/cơ quan pháp luật

Hợp tác giữa các cơ sở đào tạo luật và các doanh nghiệp, cơ quan pháp luật còn nhiều hạn chế, khiến sinh viên ít có cơ hội tiếp cận với thực tế nghề nghiệp. Hiện

¹ Bộ GDĐT tổng kết công tác năm 2021, triển khai nhiệm vụ năm 2022

²https://www.google.com.vn/url?sa=t&source=web&rct=j&opi=89978449&url=https://dbcltd.hlu.edu.vn/SubNews/Details/27116&ved=2ahUKewiVle61_5GJAxW_1TQHHY_qB-EQFnoECBIQAQ&usq=A0vVaw2VUno4VX3ru2xZwiXIuzXJ

tại, việc kết nối giữa nhà trường và các tổ chức pháp luật chủ yếu dựa vào các chương trình thực tập ngắn hạn, nhưng quy mô và tần suất của những chương trình này vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của sinh viên. Nhiều sinh viên không có cơ hội tham gia thực tập do số lượng vị trí hạn chế hoặc do thời gian thực tập ngắn không đủ để họ có thể nắm bắt và rèn luyện các kỹ năng thực tế cần thiết. Theo khảo sát từ Học viện Tư pháp năm 2021, chỉ khoảng 25%¹ sinh viên luật tại các trường đại học được tham gia thực tập kéo dài từ 3 đến 6 tháng tại các công ty luật hoặc cơ quan pháp lý. Bên cạnh đó, việc hợp tác giữa nhà trường và các tổ chức này cũng chưa được hệ thống hóa, thiếu các mô hình hợp tác chiến lược dài hạn để đảm bảo sinh viên có cơ hội tiếp cận và trải nghiệm các tình huống pháp lý trong môi trường thực tế.

Các thách thức và hạn chế hiện nay trong đào tạo luật theo định hướng ứng dụng tại Việt Nam, từ sự thiếu hụt giảng viên có kinh nghiệm thực tế, mô hình đào tạo nặng về lý thuyết cho đến sự hợp tác hạn chế giữa nhà trường và các cơ quan pháp lý, đều đang cản trở quá trình đào tạo nguồn nhân lực pháp lý chất lượng cao. Để giải quyết những vấn đề này, cần có các giải pháp chiến lược nhằm nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, tăng cường cơ hội thực hành cho sinh viên, và xây dựng các mối quan hệ hợp tác mạnh mẽ giữa các cơ sở đào tạo và các tổ chức pháp lý, tạo điều kiện cho sinh viên tiếp cận gần hơn với môi trường làm việc thực tế.

3. Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả đào tạo luật theo định hướng ứng dụng tại Việt Nam

Để nâng cao hiệu quả đào tạo luật theo định hướng ứng dụng, cần có những giải pháp toàn diện, từ việc cải tiến chương trình học, nâng cao chất lượng giảng viên, tăng cường liên kết với các cơ quan pháp luật và doanh nghiệp, đến việc ứng dụng công nghệ trong giảng dạy. Dưới đây là những giải pháp cụ thể nhằm xây dựng một môi trường đào tạo ứng dụng hiệu quả và thiết thực.

Thứ nhất, Cải tiến chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo luật tại Việt Nam cần được điều chỉnh để tăng cường tính thực hành và khả năng ứng dụng thực tế cho sinh viên. Trước tiên, các nội dung trong chương trình học nên được thiết kế lại để kết hợp cả lý thuyết và thực hành. Bên cạnh việc giảng dạy các kiến thức nền tảng pháp lý, cần chú trọng vào các học phần thực hành, giúp sinh viên có thể áp dụng kiến thức vào các tình huống cụ thể.

Một trong những giải pháp thiết thực là xây dựng và phát triển các học phần thực hành, chẳng hạn như phiên tòa giả định và tình huống thực tế trong các lĩnh vực chuyên ngành, bao gồm dân sự, hình sự, thương mại, và lao động. Các phiên tòa giả định sẽ giúp sinh viên hiểu rõ hơn về quy trình tố tụng, từ đó rèn luyện kỹ năng tranh tụng và lập luận pháp lý. Đồng thời, các tình huống thực tế trong các lĩnh vực chuyên ngành sẽ

¹<https://hocvientuphap.edu.vn/qt/quydinghquyche/Lists/QuyDinhQuyChe/Attachments/137/QD%201231%20bao%20cao%20tu%20danh%20gia.pdf>

giúp sinh viên phát triển khả năng giải quyết vấn đề và tư duy phản biện, những kỹ năng cần thiết trong thực tiễn pháp lý.

Thứ hai, Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao hiệu quả đào tạo luật. Để đáp ứng nhu cầu thực tiễn, các cơ sở đào tạo nên khuyến khích giảng viên tham gia vào các hoạt động thực tế ngoài xã hội, chẳng hạn như làm việc tại các công ty luật, cơ quan nhà nước hoặc tham gia các vụ việc pháp lý. Tham gia vào các hoạt động này không chỉ giúp giảng viên cập nhật kiến thức mới, mà còn tích lũy kinh nghiệm thực tiễn, từ đó cải thiện chất lượng giảng dạy và truyền đạt cho sinh viên những kiến thức gần gũi với thực tế.

Bên cạnh đó, việc tăng cường đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ thực hành cho giảng viên cũng là giải pháp cần thiết. Các khóa bồi dưỡng về kỹ năng phân tích pháp lý, kỹ năng tranh tụng, và kỹ năng tư vấn sẽ giúp giảng viên nâng cao khả năng giảng dạy, đồng thời đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo ứng dụng. Việc này sẽ đảm bảo rằng giảng viên có đủ năng lực để dẫn dắt sinh viên qua các tình huống thực tế, và giúp sinh viên phát triển một cách toàn diện.

Thứ ba, Tăng cường liên kết với các cơ quan pháp luật và doanh nghiệp

Sự hợp tác giữa các cơ sở đào tạo luật và các cơ quan pháp luật, doanh nghiệp là yếu tố quan trọng giúp sinh viên có cơ hội thực hành và áp dụng kiến thức vào môi trường thực tế. Trước hết, các trường nên xây dựng các chương trình thực tập và hợp tác với các doanh nghiệp và cơ quan nhà nước. Các chương trình thực tập sẽ cho phép sinh viên tiếp xúc với các tình huống thực tế, qua đó rèn luyện kỹ năng thực hành và nắm bắt các quy trình làm việc trong môi trường pháp lý.

Ngoài ra, các cơ sở đào tạo luật cần phát triển các chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học và tổ chức hội thảo, tọa đàm giữa nhà trường và các cơ quan pháp lý. Các chương trình này không chỉ mang lại cho sinh viên cơ hội học hỏi, mà còn tạo điều kiện để các giảng viên và chuyên gia pháp lý cùng thảo luận và chia sẻ kinh nghiệm thực tế. Các hội thảo và tọa đàm có thể đóng vai trò như cầu nối giữa lý thuyết và thực tiễn, giúp sinh viên tiếp cận với các vấn đề pháp lý đa dạng và phát triển tư duy phân tích sâu sắc.

Thứ tư, Ứng dụng công nghệ trong đào tạo luật

Ứng dụng công nghệ là một trong những cách hiệu quả để nâng cao chất lượng đào tạo và tạo ra môi trường học tập linh hoạt, hiện đại. Các phần mềm mô phỏng tình huống và phiên tòa giả định có thể được sử dụng để giúp sinh viên luyện tập các kỹ năng pháp lý trong một môi trường an toàn và được kiểm soát. Các phần mềm này cho phép sinh viên trải nghiệm và thực hành các tình huống thực tế mà không cần phải tham gia trực tiếp vào các phiên tòa thật, giúp họ rèn luyện kỹ năng trước khi đối diện với các tình huống phức tạp ngoài thực tế.

Bên cạnh đó, các cơ sở đào tạo nên khuyến khích sử dụng nền tảng học trực tuyến và hệ thống quản lý học tập (LMS) để tăng cường tương tác và trao đổi kiến thức giữa sinh viên và giảng viên. Các nền tảng này không chỉ cung cấp tài liệu học tập, mà còn cho phép sinh viên thảo luận, làm bài tập nhóm, và tham gia vào các lớp học ảo. Việc ứng dụng công nghệ còn giúp giảng viên dễ dàng theo dõi quá trình học tập của sinh viên và đưa ra những phản hồi kịp thời, từ đó giúp nâng cao hiệu quả đào tạo và phát triển năng lực thực hành cho sinh viên.

Để đào tạo luật theo định hướng ứng dụng đạt hiệu quả cao, cần có sự cải tiến toàn diện từ chương trình học, nâng cao chất lượng giảng viên, đến việc xây dựng các mối quan hệ hợp tác với doanh nghiệp và ứng dụng công nghệ trong giảng dạy. Các giải pháp này không chỉ giúp sinh viên nắm vững kiến thức lý thuyết, mà còn rèn luyện kỹ năng thực tiễn, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động pháp lý. Thực hiện các giải pháp trên sẽ góp phần quan trọng vào việc phát triển nguồn nhân lực pháp lý chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế của Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

Kết luận

Bài viết đã đưa ra cái nhìn toàn diện về thực trạng đào tạo luật theo định hướng ứng dụng tại Việt Nam, làm nổi bật những thách thức và hạn chế hiện nay, bao gồm sự thiếu hụt giảng viên có kinh nghiệm thực tế, chương trình đào tạo còn nặng về lý thuyết và sự hạn chế trong hợp tác giữa nhà trường và các cơ quan pháp lý, doanh nghiệp. Các giải pháp đề xuất như cải tiến chương trình học, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, tăng cường hợp tác với các tổ chức pháp lý và ứng dụng công nghệ trong giảng dạy đã được đưa ra nhằm giúp nâng cao hiệu quả đào tạo và rèn luyện kỹ năng thực hành cho sinh viên ngành luật. Việc triển khai đào tạo luật theo định hướng ứng dụng có ý nghĩa quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động pháp lý, đồng thời tạo điều kiện để sinh viên có thể tiếp cận và giải quyết các vấn đề thực tiễn ngay từ ghế nhà trường.

Để tiếp tục phát triển và nâng cao chất lượng đào tạo luật theo định hướng ứng dụng, cần có thêm các nghiên cứu chuyên sâu về các phương pháp đào tạo tiên tiến, đặc biệt là việc tích hợp công nghệ vào giảng dạy và các mô hình hợp tác hiệu quả giữa nhà trường và các cơ quan pháp lý. Ngoài ra, nghiên cứu về cách thức đánh giá và đo lường hiệu quả của chương trình đào tạo ứng dụng cũng là một lĩnh vực tiềm năng. Bài viết kêu gọi sự hợp tác từ các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp để hỗ trợ và thúc đẩy quá trình triển khai mô hình đào tạo này, từ việc cung cấp các cơ hội thực tập thực tế đến việc tham gia vào các chương trình đào tạo và chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm. Sự hợp tác này không chỉ giúp nâng cao chất lượng giáo dục mà còn góp phần tạo ra nguồn nhân lực pháp lý chất lượng cao, sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu của một nền kinh tế ngày càng hội nhập và phát triển.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2022). *Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT về Chương trình Giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông*. Truy cập từ <https://vanban.chinhphu.vn/van-ban-2022>
2. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. (2021). *Chuyển đổi số trong giáo dục đại học*. Truy cập từ <https://vnuhcm.edu.vn/chuyen-doi-so>
3. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. (2021). *Dac ta chương trình Kinh doanh Quốc tế - Trường Đại học Kinh tế - Luật*. Truy cập từ <http://ktdn.uel.edu.vn>
4. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. (2024). *Tin tổng hợp và hoạt động của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh*. Truy cập từ <https://vnuhcm.edu.vn>
5. American Bar Association. (2022). *JD Program Overview*. Truy cập từ <https://www.americanbar.org>
6. Boon, A., & Whyte, A. (2016). Legal Education and Training in England and Wales: Back to the Future? *The Journal of Legal Education*, 65(4), 576-609.
7. Mayson, S., & Marre, J. (2020). *Lawyers and Training in the UK: Paths to Practice*. London: Institute of Legal Studies.
8. National University of Singapore. (2022). *NUS Law Undergraduate Curriculum*. Truy cập từ <https://law.nus.edu.sg>
9. Singapore Institute of Legal Education. (2023). *The Part B Course: Professional Training for Lawyers*. Truy cập từ <https://sile.edu.sg>
10. Steiner, S. (2010). A Study of Clinical Education in U.S. Law Schools. *Yale Law Journal*, 119(2), 323-345.
11. Stuckey, R., et al. (2007). *Best Practices for Legal Education: A Vision and a Road Map*. Columbia, SC: Clinical Legal Education Association.

BÀN VỀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO GẮN VỚI KỸ NĂNG THỰC HÀNH CHO SINH VIÊN NGÀNH LUẬT ĐÁP ỨNG YÊU CẦU THẾ GIỚI VIỆC LÀM VÀ HỘI NHẬP

*TS. Nguyễn Thị Hà, Th.S. Đoàn Minh Trang
Trường KHXH & NV – Trường Đại học Vinh*

Tóm tắt: *Cùng với sự phát triển của kinh tế xã hội, hội nhập kinh tế quốc tế và cách mạng công nghiệp 4.0 đòi hỏi cần có nguồn nhân lực chất lượng cao với kỹ năng tốt. Đào tạo sinh viên Luật nắm vững kiến thức pháp lý, có kỹ năng thực hành nghề nghiệp là một trọng trách cũng như thách thức đối với các cơ sở đào tạo Luật ở Việt Nam hiện nay. Bài viết bàn về đào tạo gắn với thực hành kỹ năng cho sinh viên ngành luật, đề xuất một số giải pháp nâng cao chất lượng dạy và học theo hướng tăng cường kỹ năng thực hành nhằm nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân luật, đáp ứng các yêu cầu của thế giới việc làm và bối cảnh chuyển đổi số, hội nhập quốc tế.*

Từ khóa: *kỹ năng nghề nghiệp, sinh viên luật, giảng dạy luật*

1. Đặt vấn đề

Việt Nam đang trong giai đoạn chuyển tiếp sang nền kinh tế tri thức, vai trò của các trường đại học trong sự phát triển nền kinh tế càng trở nên quan trọng. Một trong những thách thức mà các trường đại học nói chung và các cơ sở đào tạo luật nói riêng là cung cấp được đội ngũ cử nhân đáp ứng được nhu cầu phát triển của xã hội, đòi hỏi khắt khe của thị trường lao động. Sinh viên luật ra trường có cơ hội lớn trong thế giới việc làm: Làm việc cho các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp từ trung ương tới địa phương; các cơ quan Đảng, tổ chức chính trị-xã hội; hành nghề độc lập hoặc làm việc cho các tổ chức cung cấp dịch vụ pháp lý; làm việc cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước với tư cách là các chuyên viên, nhân viên pháp chế, tư vấn pháp luật, quản trị nhân sự; giảng dạy và nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo, nghiên cứu, làm việc cho các tổ chức phi chính phủ, liên chính phủ hoặc các tổ chức quốc tế có các hoạt động liên quan đến pháp luật... Mặc dù thị trường việc làm ngành luật đang rất rộng mở, nhu cầu xã hội ngày càng tăng cao, nhưng tình trạng cử nhân luật thất nghiệp hoặc có việc làm không đúng chuyên môn vẫn diễn ra rất phổ biến. Điều này chứng minh rằng giữa chất lượng đầu ra của các chương trình đào tạo cử nhân luật và nhu cầu của thị trường lao động trong lĩnh vực này vẫn chưa có nhiều điểm chung.

Trước cơ hội và thách thức lớn đó, đòi hỏi các sinh viên Luật bên cạnh việc trang bị các kiến thức pháp lý thì cần phải có các kỹ năng phù hợp với môi trường làm việc trong tương lai của mình. Thực tế cho thấy kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên Việt Nam vẫn đứng sau rất nhiều quốc gia tại Đông Nam Á. Cụ thể theo báo cáo năng lực cạnh

tranh toàn cầu năm 2020 do Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) công bố chất lượng đào tạo nghề của Việt Nam đang thứ xếp 102/141; Tiêu chí kỹ năng của lực lượng lao động xếp thứ 103/141. Trong đó, chất lượng đào tạo nghề nghiệp xếp thứ 102/141; Kỹ năng cần cho doanh nghiệp của học sinh, sinh viên tốt nghiệp (trung học và đại học) xếp thứ 116/141. Tính riêng kỹ năng sinh viên tốt nghiệp đại học xếp thứ 123/141; Khả năng doanh nghiệp tìm được lao động có kỹ năng phù hợp với vị trí cần tuyển xếp thứ 96/141.¹ Nghị quyết 29-NQ/TW của Đảng đã thẳng thắn nhìn nhận công tác đào tạo hiện nay “*còn nặng lý thuyết, nhẹ thực hành*”. Quan điểm chỉ đạo đổi mới giáo dục và đào tạo của Đảng đã khẳng định “*học đi đôi với hành; lý luận gắn với thực tiễn*”.² Vì vậy, vấn đề cần thiết cho các cơ sở đào tạo nói chung và các trường đào tạo luật nói riêng cần có phương hướng, giải pháp đẩy mạnh việc nâng cao kỹ năng thực hành nghề nghiệp cho sinh viên đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của nhà tuyển dụng và nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trong bối cảnh hội nhập.

2. Hoạt động đào tạo gắn với kỹ năng thực hành cho sinh viên ngành luật hiện nay

Quyết định số 1982/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chia cấu trúc Khung trình độ thành 8 bậc, trong đó nội dung của bậc trình độ đại học (Bậc 6) được xác định là: “*Xác nhận trình độ đào tạo của người học có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về một ngành đào tạo, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật; có kỹ năng nhận thức liên quan đến phản biện, phân tích, tổng hợp; kỹ năng thực hành nghề nghiệp...*”. Có thể thấy kỹ năng thực hành ở bất cứ lĩnh vực gì, trong đó có lĩnh vực thực hành pháp luật có vai trò đặc biệt quan trọng đối với mỗi sinh viên, quyết định thành công nghề nghiệp của mỗi người “*thực tế cho thấy người thành đạt chỉ có 25% là do những kiến thức chuyên môn, 75% còn lại được quyết định bởi những kỹ năng mềm họ được trang bị*”³. Như vậy, bên cạnh kiến thức và thái độ, kỹ năng là một trong các yêu cầu mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo đại học. Kỹ năng được cơ sở đào tạo đại học cam kết với người học và xã hội, được công bố công khai trong quy định về chuẩn đầu ra.⁴

Nâng cao kỹ năng nghề nghiệp dành cho sinh viên luật là một trong những hành trang quan trọng giúp sinh viên có cơ hội được tuyển dụng, đồng thời hoàn thành công tác chuyên môn được đào tạo sau khi ra trường. Để giúp cho đào tạo luật được hiệu quả,

¹ Công thông tin Bộ lao động thương binh xã hội,

<http://gdm.gov.vn/AIAdmin/News/View/tabid/66/newsid/37439/seo/Muc-do-thang-hang-chat-luong-dao-tao-nghe-nghiep-Viet-Nam-tot-nhat-ASEAN-nam2019/Default.aspx> [truy cập ngày 16/12/2020]

² Xem Nghị quyết số 29-NQ/TW tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành TW về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu CNH-HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế.

³ Wikipedia. *Kỹ năng mềm*. Khai thác từ

https://vi.wikipedia.org/wiki/K%E1%BB%B9_n%C4%83ng_m%E1%BB%81m

⁴ Thủ tướng Chính phủ (2016). *Quyết định số 1982/QĐ-TTg về việc Phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam*. Điều 1 Khoản 5 Điểm e.

bên cạnh chuẩn đầu ra về kiến thức, cần phải xác định được những nhóm kỹ năng nghề nghiệp cơ bản sinh viên luật sau khi ra trường cần đạt như: kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng tranh luận, phân tích, tổng hợp và đánh giá các vấn đề pháp luật; thể hiện kỹ năng giao tiếp để truyền bá, phổ biến tri thức và hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực đào tạo và phát triển năng lực nghề nghiệp; kỹ năng nghiên cứu hồ sơ, kỹ năng soạn thảo văn bản, hợp đồng; kỹ năng tư vấn và giải quyết vấn đề pháp lý trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế...

Thời gian gần đây, các cơ sở đào tạo luật đã có khá nhiều hình thức để rèn luyện và nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên. Tuy vậy, sinh viên chủ yếu vẫn được đào tạo nặng về lý thuyết, thực hành nghề về chuyên môn còn hạn chế. Phần lớn các chương trình đào tạo (CTĐT) chủ yếu giảng dạy các quy định của pháp luật, chưa chú trọng nhiều đến việc trang bị cho sinh viên các kỹ năng mềm, kỹ năng nghề luật. Nhiều cơ sở đào tạo luật còn chậm đổi mới về chương trình đào tạo và nội dung, phương pháp giảng dạy. Các học phần kỹ năng chiếm tỉ lệ ít hoặc tập trung kì cuối. Việc đánh giá người học cũng còn truyền thống, nặng về bài thi tự luận đã làm cho sinh viên thiếu tính chủ động, sáng tạo, say mê và động lực cho hoạt động thực hành nghề nghiệp. Vì vậy, sau khi ra trường, các doanh nghiệp thường phải tiếp tục đào tạo, bổ sung chuyên môn, kỹ năng áp dụng pháp luật, thực thi pháp luật mới có thể làm việc được. Có thể thấy việc các cử nhân luật chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu của công cuộc đổi mới, hội nhập và cải cách tư pháp do một số nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân là chương trình đào tạo hiện nay của các cơ sở đào tạo luật chưa đủ để trang bị cho sinh viên kỹ năng thích ứng với nghề mà họ thực hiện trên thực tế. Do đó, cần có giải pháp cụ thể cho các cơ sở đào tạo luật trên cả nước trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy gắn với kỹ năng thực hành đảm bảo chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện đào tạo, giáo dục và đòi hỏi tình hình mới hiện nay.

3. Một số giải pháp nâng cao chất lượng dạy và học gắn với kỹ năng thực hành cho sinh viên ngành luật đáp ứng yêu cầu xã hội và hội nhập

3.1. Đối với Cơ sở đào tạo luật:

Thứ nhất, Cơ sở đào tạo luật cần quán triệt đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về đổi mới và phát triển giáo dục, trong đó có đổi mới chương trình theo hướng tăng cường kỹ năng cho sinh viên luật, chuyển quá trình giáo dục, đào tạo từ trang bị kiến thức sang phát triển kỹ năng, học đi đôi với hành, lý luận gắn với thực tiễn.

Bên cạnh đó, để đáp ứng yêu cầu xã hội và thị trường lao động, Nhà trường cần xây dựng và hoàn thiện mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT nhằm thể hiện được đặc trưng của CTĐT và gắn kết chặt chẽ với yêu cầu thế giới việc làm, khung năng lực các vị trí việc làm tương ứng của nghề luật. Bởi thực tế cho thấy, mức độ hài lòng của đơn

vị sử dụng nhân sự là thước đo hiện hữu cho chất lượng đào tạo.¹ Thiếu kỹ năng mềm và kỹ năng nghề nghiệp là một trong những nguyên nhân khiến nhiều sinh viên luật gặp khó khăn trong vấn đề tuyển dụng. Chương trình đào tạo được đánh giá là chất lượng tốt khi nó đáp ứng được nhu cầu xã hội, có mục tiêu rõ ràng, nội dung các môn học được đổi mới và cập nhật thường xuyên, tỷ lệ phân bổ giữa lý thuyết và thực hành hợp lý...². Do vậy, cần tăng cường lấy ý kiến các bên liên quan, khai thác thông tin thị trường lao động, trong đó đặc biệt chú ý đến ý kiến của các hiệp hội nghề nghiệp và các doanh nghiệp lớn tại địa phương để định hình rõ hơn mục tiêu, chuẩn đầu ra và triết lý phát triển chương trình đào tạo gắn với thế giới việc làm.

Thứ hai, Điều chỉnh, cập nhật chương trình dạy học một cách khoa học, thể hiện rõ cách tiếp cận CDIO: rà soát, cắt giảm những nội dung mang nặng lý thuyết hàn lâm, không phù hợp, bổ sung một số học phần phù hợp với xu hướng nhu cầu của thị trường lao động, tăng tính tích hợp, liên ngành của CTĐT và bổ sung các hoạt động ngoại khóa, thực hành. Nội dung giảng dạy nghiên cứu theo hướng phù hợp với mục tiêu, yêu cầu và những kỹ năng đòi hỏi của nghề luật trong nước, khu vực và trên thế giới như: Kỹ năng giao tiếp, tranh tụng, kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng, kỹ năng giải quyết vấn đề, Kỹ năng viết và truyền thông, Kỹ năng tư vấn pháp luật... Những kỹ năng này giúp các bạn sinh viên có thể nhanh chóng bắt nhịp vào công việc trong tương lai, cũng như là một phần không thể thiếu khi hành nghề Luật. Bên cạnh đó, công tác thực tập của sinh viên cần theo hướng lồng ghép các khóa học thực tế, các chương trình đi tìm hiểu thực tế vào trong suốt quá trình đào tạo thay vì chỉ bố trí cho sinh viên đi thực tập tốt nghiệp cuối khóa như hiện nay để sinh viên có cơ hội vừa củng cố kiến thức vừa quan sát thực tiễn, định hướng và trau dồi, tích lũy kỹ năng nghề nghiệp từ nghề nhà trường. Cần xây dựng quy định thống nhất điều chỉnh trực tiếp liên quan đến việc đào tạo kỹ năng nghề tại các trường đại học như học kỹ năng gì, tổ chức tiến hành ra sao nhằm nâng cao chất lượng kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên trong giai đoạn hội nhập quốc tế. Trên cơ sở đó các hiệp hội giữa các trường đào tạo luật ở Việt Nam mà tiêu biểu là Hội mạng lưới các đơn vị đào tạo luật có thêm những định hướng chuyên môn, chia sẻ kinh nghiệm trong việc nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên luật.

Thứ ba, các trường cần đầu tư đẩy mạnh hoạt động và phát huy chức năng của Trung tâm tư vấn và thực hành pháp luật, câu lạc bộ luật gia trẻ, trung tâm hỗ trợ pháp lý, trung tâm trợ giúp pháp lý cho doanh nghiệp. Trong đó, tổ chức và vận hành các hoạt động hỗ trợ thành lập doanh nghiệp, kiện tụng liên quan đến thương mại, kinh tế, tư vấn pháp luật miễn phí cho cộng đồng yếu thế. Được xem là một trong những mô hình giúp

¹ Ts.Ls. Vũ Đăng Hải Yên, Giám đốc Công ty TNHH Luật Smic, Tham luận: “*Chất lượng đào tạo của các cơ sở luật dưới góc nhìn của doanh nghiệp và một số kiến nghị hoàn thiện*”, Tọa đàm: “Thực trạng và giải pháp tăng cường kiểm soát chất lượng đào tạo luật”, Trường Đại học Công nghệ Tp.HCM, ngày 19/10/2020.

² Xem thêm: Nguyễn Thị Như Quỳnh, “*Một số kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ đào tạo tại khoa thương mại điện tử và truyền thông*”, *Chuyên đề Khoa học và Giáo dục - Trường Cao đẳng Công nghệ Thông tin Hữu nghị Việt - Hàn*, số 09(4-2018), tr 108.

giảng viên, cũng như sinh viên luật có điều kiện cọ xát thực tế, trau dồi kỹ năng chuyên môn và động lực không ngừng học hỏi, hoàn thiện kỹ năng pháp lý...¹ Bên cạnh đó, đơn vị đào tạo cần ký kết các bản thoả thuận hợp tác nhằm kết nối với các tổ chức hành nghề luật, các doanh nghiệp để cho sinh viên thực hiện các chương trình kiến tập, thực tập hoặc hợp tác giải quyết các vấn đề liên quan đến pháp luật giúp sinh viên có thể thuận lợi tích lũy các kinh nghiệm thực tế phục vụ cho việc học tập tại nhà Trường và công tác trong tương lai. Điều này cũng có tác dụng đáng kể tới việc thay đổi tư duy, định hướng và phương pháp học tập, nghiên cứu trong thời gian được đào tạo tại trường.

Thứ tư, Khoa đào tạo cần thường xuyên tổ chức các cuộc thi “*Tinh thần pháp luật*”, “*Phiên tòa giả định*”, “*Tài năng hùng biện*”,.... Các đơn vị đào tạo trên cả nước cần liên kết tổ chức nhiều hơn các sân chơi cho sinh viên giao lưu, học hỏi như: FDI Moot, Vmoot, Hùng biện Socrates ... Những hoạt động này là cơ hội học hỏi và trao đổi của sinh viên các trường đào tạo Luật trong và ngoài nước giao lưu học hỏi, nâng cao kỹ năng tranh biện và thực hành pháp luật, góp phần quan trọng trong việc định danh, phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên luật.

Thứ năm, đơn vị tăng cường các khoá tập huấn về phương pháp dạy học tiên tiến cho giảng viên áp dụng đa dạng phương pháp dạy học hiện đại. Các cơ sở đào tạo đẩy mạnh việc mời các chuyên gia nhiều kinh nghiệm công tác tại cơ quan ban hành pháp luật, thực hiện pháp luật, bảo vệ pháp luật cũng như các chuyên gia lành nghề trong các tổ chức hành nghề luật, doanh nghiệp trong lĩnh vực pháp lý để trao đổi việc giảng dạy kỹ năng nghề nghiệp cho đội ngũ giảng viên và chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm, định hướng nghề nghiệp cho sinh viên.

3.2. Đối với giảng viên:

Thứ nhất, giảng viên phải thay đổi về nhận thức và tư duy đào tạo luật hiện nay.

Đào tạo theo tiếp cận năng lực, gắn với yêu cầu của thế giới việc làm, từ đó đưa ra các phương pháp giảng dạy tích cực để phát triển kỹ năng cho sinh viên. Theo đó, chú trọng đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy chủ động phát huy tính sáng tạo, trách nhiệm của người học. Giảng viên không còn đơn thuần đóng vai trò là *người truyền đạt kiến thức* mà trở thành *người hướng dẫn* cho sinh viên, *thiết kế, tổ chức, hướng dẫn* các hoạt động độc lập hoặc theo nhóm nhỏ để sinh viên tự lực chiếm lĩnh nội dung học tập, chủ động đạt các mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ theo yêu cầu của chương trình. Trong giảng dạy, có thể lựa chọn một số phương pháp giảng dạy chủ động như: *Tổ chức học tập theo nhóm (Group-based learning)*, *Nghiên cứu tình huống (Case studies)*, *Phương pháp học dựa trên vấn đề (Problem based learning)*, *Phương pháp học tập phục vụ cộng đồng (Service Learning)*, *Phương pháp đóng vai (Role playing)*. Trên lớp,

¹ Tại trường đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh, Trường đại học Luật Hà Nội, Trường đại học Nam Cần Thơ đã hình thành trung tâm tư vấn pháp lý nhằm mục đích nâng cao chất lượng giảng dạy, giúp giảng viên, sinh viên có kinh nghiệm trau dồi kỹ năng, <https://tuvanphapluat.hcmulaw.edu.vn/>.

sinh viên hoạt động là chính, giảng viên chỉ là người hướng dẫn, định hướng kỹ năng, nghề nghiệp cho sinh viên. Nhưng trước khi lên lớp, giảng viên phải đầu tư nhiều thời gian để thiết kế bài giảng sao cho đạt được chuẩn đầu ra theo CDIO; chọn lọc phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá phù hợp với mục tiêu và nội dung bài giảng. Trong quá trình giảng dạy, ngoài giờ lên lớp, còn phải theo dõi các hoạt động tự học của sinh viên, giúp đỡ khi cần thiết, trao đổi thảo luận và góp ý để người học đi đúng hướng.

Xây dựng mô hình giảng dạy lý thuyết và trải nghiệm thực tế nghề nghiệp: Khi xây dựng nội dung giảng dạy, bên cạnh việc giảng lý thuyết, giảng viên cần lựa chọn và sử dụng các tình huống, nhiệm vụ bổ ích liên quan đến thực tiễn, hướng dẫn sinh viên kế hoạch và cách thức tổ chức thực hiện, mời chuyên gia thực tiễn góp ý, đánh giá, nhận xét. Thông qua các bài tập tình huống, các bản án, án lệ, hoạt động diễn án, ngoại khoá... kỹ năng thực hành pháp luật của sinh viên tăng dần lên, các em sinh viên sẽ hứng thú với học phần mà mình đã lựa chọn. Phòng đào tạo bố trí quy mô lớp học phù hợp, nhóm thảo luận linh hoạt để sinh viên được rèn luyện kỹ năng thực hành trong mỗi học phần. Ngoài học tập trên lớp có thể cho người học trải nghiệm thực tế phù hợp nhằm tạo sự hứng thú học tập và nâng cao kỹ năng thực hành cho sinh viên ngành Luật. Ví dụ khi giảng dạy các học phần tố tụng, giảng viên sẽ liên hệ lấy lịch xét xử của toà án lân cận và bố trí sinh viên đăng kí tham gia phiên toà để học hỏi.

Nghiên cứu phương thức và nội dung các môn học đồ án, dự án phù hợp: Phương pháp học dựa vào dự án là tổ chức việc dạy và học thông qua các dự án hay công trình thực tế. Dự án được hiểu là những nhiệm vụ phức tạp từ các câu hỏi hay vấn đề mang tính chất kích thích người học tìm hiểu, khám phá (Jones và cộng sự, 1996). Giải pháp đó có thể bao gồm các trải nghiệm thiết kế - triển khai. Từ đây người học sẽ tham gia vào thiết kế, đưa ra quyết định hay khảo sát các hoạt động có liên quan đến dự án¹.

Bằng cách này sinh viên sẽ rèn luyện kỹ năng lên ý tưởng, thiết kế - triển khai, làm việc nhóm và trình bày, tranh luận về ý tưởng đồ án. Với những đồ án tốt, sinh viên có khả năng phát triển thành đề tài nghiên cứu khoa học hoặc các ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo.

Thứ hai, Đa dạng hóa các phương pháp kiểm tra đánh giá, tăng cường sử dụng các hình thức đánh giá quá trình, đánh giá kỹ năng của người học. Đẩy mạnh triển khai xây dựng và sử dụng ngân hàng câu hỏi thi, đề thi, tiểu luận, đồ án. Tổ chức phương pháp đánh giá, xây dựng đề thi và lựa chọn phương thức kiểm tra đánh giá phù hợp với chuẩn đầu ra của từng học phần.

Thứ ba, trong quá trình giảng dạy, giảng viên cần kết hợp hoạt động định hướng

¹ Trung tâm nghiên cứu cải tiến phương pháp dạy và học đh trường đh khoa học tự nhiên – Đại học quốc gia Tp Hồ Chí Minh, “Giới thiệu một số phương pháp giảng dạy cải tiến giúp sinh viên học tập chủ động và trải nghiệm, đạt các chuẩn đầu ra theo CDIO”

nghe nghiệp cho sinh viên. Việc định hướng nghề nghiệp giúp sinh viên tìm hiểu được các vấn đề liên quan đến nghề nghiệp, khơi gợi đam mê cũng như cảm hứng đối với công việc tương lai, đồng thời còn giúp các bạn sinh viên cơ hội tiếp cận, chuẩn bị tốt mọi kỹ năng, kiến thức cũng như các điều kiện cần thiết khác trước khi ra trường. Từ đó các bạn sẽ nhận thức được vai trò của các kỹ năng nghề nghiệp và hào hứng, tham gia hiệu quả các hoạt động vận dụng kỹ năng được tổ chức. Để có thể định hướng và giảng dạy sinh viên có những kỹ năng nghề nghiệp thì giảng viên tại cơ sở đào tạo phải được cung cấp các kiến thức về kỹ năng và phương rèn luyện kỹ năng. Do vậy, tự thân mỗi giảng viên, trong khuôn khổ chuyên môn, phải tự cập nhật, nâng cao kỹ năng nghề luật, kỹ năng ngoại ngữ. Không chỉ sinh viên, giảng viên cần tham gia các hoạt động thực tế như tham gia các phiên tòa, nghiên cứu hồ sơ vụ án, thực hiện các hoạt động tư vấn pháp luật,... hoặc được cử đi tham dự các khoá tập huấn, các lớp bồi dưỡng chức danh tư pháp. Có thể nghiên cứu mô hình ‘song giảng’ bố trí một giảng viên luật và một giáo viên thỉnh giảng là người có kiến thức và kinh nghiệm thực tiễn (Thẩm phán, kiểm sát viên, hay Luật sư) cùng giảng dạy một phần kỹ năng. Đây là cơ hội tốt cho cả giảng viên và sinh viên có cơ hội học hỏi kiến thức thực tiễn và kỹ năng nghề nghiệp.

3.3. Đối với người học:

Thứ nhất, cần nhận thức được vai trò của kỹ năng thực hành nghề nghiệp và yêu cầu thị trường lao động và đòi hỏi của xã hội. Từ đó chủ động các cách thức tích cực trau dồi kiến thức và trang bị cho mình kỹ năng cần thiết đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp.

Thứ hai, Sinh viên thành lập và tích cực tham gia các hoạt động đoàn, hội, các câu lạc bộ chuyên sâu như: câu lạc bộ luật gia trẻ, câu lạc bộ hùng biện, câu lạc bộ tranh tụng, các hoạt động trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý cho cộng đồng... bởi đây là môi trường tốt giúp hình thành và phát triển kỹ năng cho bản thân. Bên cạnh đó, sinh viên cần nghiêm túc tham gia công tác nghiên cứu khoa học và khởi nghiệp sáng tạo. Đây cũng là hoạt động rất hữu ích để phát huy năng lực và ý tưởng, kỹ năng của người học.

Thứ ba, Các tổ chức đoàn hội tạo ra các sân chơi cho sinh viên luật để có cơ hội thể hiện bản thân, thảo luận, tọa đàm về các nội dung, các đề tài pháp luật, rèn luyện kỹ năng phản biện, tranh tụng. Xây dựng môi trường rèn luyện, thực hành kỹ năng thường xuyên cho sinh viên luật thông qua hoạt động trên.

Các giải pháp khác:

Thứ nhất, Phát huy và sử dụng có hiệu quả các ứng dụng trực tuyến, chuyển đổi số trong việc nâng cao kỹ năng thực hành cho sinh viên Luật. Có thể nghiên cứu xây dựng một kho tư liệu điện tử các hồ sơ án, án lệ, hợp đồng, thực hiện quy trình, thủ tục qua việc biên soạn và mã hoá của nhóm Giảng viên và sinh viên. Đây sẽ là nguồn tham khảo có giá trị cho giảng viên và sinh viên nghiên cứu, cập nhật thực tiễn pháp lý, nâng cao kỹ năng vận dụng, học tập, thực hành kỹ năng và giải quyết các tình huống pháp lý, từ đó tự tin hơn trong thực tiễn hành nghề.

Thứ hai, Nhà trường cần tiếp tục đẩy mạnh việc cải thiện và đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học phù hợp và hiện đại nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động dạy học theo hướng thực hành, đồ án, dự án. Hoàn thiện phòng Xử án mô phỏng, các trung tâm tư vấn pháp luật, quan hệ doanh nghiệp... bố trí một số phòng học đặc thù cho hoạt động dạy theo đồ án, dự án, thực hành cho sinh viên.

Thứ ba, Hội nhập, cạnh tranh trong lĩnh vực đào tạo đang từng ngày diễn ra trên nhiều quốc gia. Sự cạnh tranh trong dịch vụ đào tạo, cạnh tranh khốc liệt trong thế giới phẳng đã, đang và sẽ diễn ra trên phạm vi toàn cầu. Đây chính là động lực nhưng đồng thời cũng là cơ hội thể hiện sự phân công lao động có trình độ, tay nghề với cơ cấu ngành nghề đào tạo giáo dục ngày nay. Do vậy việc nâng cao chất lượng kỹ năng thực hành pháp luật cho sinh viên góp phần đáp ứng nhu cầu hội nhập khu vực và quốc tế, trong đó có kỹ năng áp dụng tiếng anh pháp lí. Bởi hiện nay khả năng ngoại ngữ của sinh viên ngành Luật được đánh giá chung là khá thấp. Thậm chí, nhiều doanh nghiệp hoặc công ty luật không thể tuyển dụng được bởi các ứng viên không đáp ứng được yêu cầu về khả năng giao tiếp, nghiên cứu pháp luật, cung cấp ý kiến tư vấn bằng Tiếng anh. Chính vì vậy, khả năng ngoại ngữ là một kỹ năng bắt buộc phải có của người hành nghề luật trong bối cảnh hội nhập. Chương trình đào tạo cũng cần chú trọng đến trình độ tiếng anh pháp lí của sinh viên luật. Cần đưa học phần tiếng anh pháp lí là học phần bắt buộc hoặc đưa vào chương trình đào tạo một số môn học được giảng dạy bằng tiếng Anh.¹

4. Kết luận

Đào tạo cử nhân luật có kiến thức pháp luật, kỹ năng và tư duy pháp lý nhanh nhạy đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp nguồn nhân lực pháp lý cho công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Do vậy, nhà trường, giảng viên, sinh viên cần có những giải pháp, cách thức phù hợp, đúng đắn để nâng cao hiệu quả hoạt động dạy và học theo hướng vận dụng thực hành kỹ năng góp phần đảm bảo chất lượng đào tạo đồng thời đáp ứng tốt nhất yêu cầu của thị trường pháp lý, công cuộc đổi mới, hội nhập và cải cách tư pháp.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2021.
2. Đại học Huế, *Kiểm yếu hội thảo quốc gia "Kỹ năng trong đào tạo cử nhân luật đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động"*, 2021
3. Thủ tướng Chính phủ (2016). *Quyết định số 1982/QĐ-TTg về việc Phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam*. Điều 1 Khoản 5 Điểm e.
4. https://vi.wikipedia.org/wiki/K%E1%BB%B9_n%C4%83ng_m%E1%BB%81m
5. TS.LS. Vũ Đặng Hải Yến. *"Đóng góp ý kiến trong việc hoàn thiện các chương*

¹ Ví dụ như Chương trình đào tạo Chất lượng cao - Ngành luật của Trường Đại học Luật Hà Nội; Chương trình đào tạo Chất lượng cao của Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội; Trường Đại Học Luật, Đại Học Huế...

trình đào tạo của trường đại học Luật Hà Nội dưới góc độ đơn vị sử dụng lao động”.

MỘT SỐ THÁCH THỨC VỀ ĐÀO TẠO NHÂN LỰC DU LỊCH Ở VIỆT NAM HIỆN NAY TRONG BỐI CẢNH CÔNG NGHỆ VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG LĨNH VỰC DU LỊCH

*ThS.NCS. Nguyễn Thị Thanh Thanh
Khoa Du lịch, Trường Đại học Khánh Hòa*

Tóm tắt: Cuộc cách mạng công nghệ số đã và đang đặt ra nhiều vấn đề đối với lao động, việc làm và phát triển nguồn nhân lực du lịch Việt Nam. Yêu cầu của thị trường hiện nay về nguồn nhân lực du lịch ngày càng cao nhất là yêu cầu về năng lực công nghệ và sáng tạo trong môi trường số. Bối cảnh công nghệ và chuyển đổi số có thể làm thay đổi tiêu chuẩn nghề du lịch. Do đó, với phương pháp nghiên cứu dựa trên các dữ liệu thứ cấp, cùng với các tiếp cận định tính, tác giả đã khái quát yêu cầu của các doanh nghiệp du lịch và chỉ ra một số thách thức cho các cơ sở đào tạo du lịch ở Việt Nam hiện nay. Để có thể vượt qua các thách thức này, các cơ sở đào tạo cần thực hiện đồng bộ hai nhóm giải pháp, đó là: tăng cường sử dụng công nghệ số trong giảng dạy và học tập du lịch đồng thời khuyến khích hỗ trợ người học chủ động phát triển năng lực số.

Từ khóa: Chuyển đổi số, Nhân lực, Đào tạo, Du lịch

Đặt vấn đề

Theo báo cáo của Tổ chức Du lịch thế giới, đại dịch Covid - 19 đã đưa ngành du lịch thế giới năm 2020 “quay lại” 30 năm trước và làm thay đổi hành vi của du khách. Vì vậy, năm 2021 được xem là năm đặt nền móng cho sự chuyển đổi để thích nghi của ngành du lịch thế giới với xu hướng và sự dịch chuyển dòng khách quốc tế. Đặc biệt trong bối cảnh công nghệ du lịch và chuyển đổi số phát triển mạnh mẽ hiện nay, các quốc gia, doanh nghiệp, điểm đến, các cơ sở đào tạo cũng sẽ phải tư duy lại, điều chỉnh cách tiếp cận như thông điệp năm 2022 của UNWTO - Rethinking tourism (Tư duy lại về Du lịch). Yêu cầu của thị trường hiện nay về nguồn nhân lực du lịch không chỉ dừng lại ở kiến thức, kỹ năng, ngoại ngữ như trước đây mà còn yêu cầu về năng lực công nghệ và sáng tạo trong môi trường số. Điều này đặt ra không ít thách thức cho các cơ sở đào tạo về du lịch. Trên cơ sở khai thác các dữ liệu thứ cấp cùng các tiếp cận định tính, nghiên cứu này nhằm chỉ ra một số thách thức trong đào tạo nhân lực du lịch ở nước ta hiện nay trong bối cảnh mới.

1. Bối cảnh công nghệ và chuyển đổi số hiện nay

Cuộc CMCN 4.0 hay còn gọi là “cách mạng số” đang hình thành ngày một rõ nét với nền sản xuất tự động hóa và công nghệ hóa. CMCN 4.0 diễn ra trên 3 lĩnh vực chính gồm Công nghệ sinh học, Kỹ thuật số và Vật lý dựa trên các yếu tố kỹ thuật cốt lõi là Trí tuệ nhân tạo (AI), Vạn vật kết nối - Internet of Things (IoT) và dữ liệu lớn (Big

Data). Cuộc CMCN 4.0 đã và đang làm thay đổi nhanh chóng cơ cấu lao động và thị trường lao động. Các hệ thống tự động hóa sẽ thay thế dần lao động thủ công trong toàn bộ nền kinh tế, máy móc và trí tuệ nhân tạo thay thế sức người, nhu cầu sử dụng nhân lực trình độ cao tăng lên trong khi nhu cầu sử dụng lao động kỹ năng thấp ngày càng giảm. Điều này sẽ tạo áp lực lớn đối với thị trường lao động, các quốc gia đang phát triển sẽ đối mặt với tình trạng dư thừa lao động và gia tăng thất nghiệp.

Các nhà khoa học đã khẳng định: Số hóa và chuyển đổi số đang tác động đến toàn bộ nền kinh tế và xã hội. Số hóa buộc hệ sinh thái khởi nghiệp phải thay đổi cách doanh nghiệp cạnh tranh trên thị trường và cách thức dịch vụ du lịch được cảm nhận, tiêu dùng và tiếp cận (Chamboko-Mpotaringa M. & Tichaawa T.M., 2021). Cũng như trong thời đại kỹ thuật số này, khách hàng thích mọi thứ trực tuyến hơn do hạn chế về thời gian và công việc yêu cầu (Raga J., 2020). Đặc biệt, ngành du lịch sẽ tiếp tục chịu ảnh hưởng của công nghệ số do khách hàng mục tiêu hiện nay của ngành gồm nhiều thế hệ, nhất là thế hệ Z và thế hệ Millennial, được biết đến là những người sinh ra và lớn lên với khả năng tiếp cận nhanh chóng và trực tiếp với thông tin được cung cấp bởi công nghệ số, từ đó doanh nghiệp cần tính đến kỳ vọng của các thế hệ này và khả năng sử dụng công nghệ số của khách hàng (OECD, 2020; Hysa B., Karasek A. & Zdonek I., 2021). Theo OECD (2020), số hóa được định nghĩa là một quá trình trong đó công nghệ và dữ liệu định hướng quản trị tạo ra sự khác biệt trong hệ thống kinh tế và cuộc sống của người dân. Hoạt động mới cũng như những thay đổi và cải tiến các hoạt động hiện tại được tạo ra nhờ sử dụng công nghệ số, sử dụng dữ liệu cũng như khả năng tương tác (OECD, 2020). Những công nghệ này ảnh hưởng và tạo ra sự khác biệt trong mô hình khởi nghiệp bằng cách tạo ra các quy trình hiệu quả và sinh lợi hơn cũng như tạo ra các cơ hội mang lại giá trị gia tăng (Hadjielias E. và cộng sự, 2022)

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm chuyển đổi số

Trong những năm gần đây, thành công của cuộc CMCN 4.0 không chỉ biến chuyển đổi số thành xu hướng tất yếu, mà còn là vấn đề sống còn đối với các quốc gia, tổ chức, doanh nghiệp và người tiêu dùng trên toàn thế giới. Khái niệm chuyển đổi số vì thế cũng trở nên phổ biến trong đời sống xã hội. Tuy nhiên, khó có được một định nghĩa rõ ràng và cụ thể về chuyển đổi số vì quá trình áp dụng chuyển đổi số sẽ có sự khác biệt ở từng lĩnh vực.

Theo Công ty Nghiên cứu và Tư vấn công nghệ thông tin Gartner, “*chuyển đổi số là việc sử dụng các công nghệ số để thay đổi mô hình kinh doanh, tạo ra những cơ hội, doanh thu và giá trị mới*”. Còn Microsoft lại cho rằng: chuyển đổi số là một biện pháp đổi mới kinh doanh được thúc đẩy bởi sự bùng nổ của đám mây, trí tuệ nhân tạo (AI) và Internet vạn vật (IoT), mang đến những phương pháp mới để hiểu, quản lý và chuyển đổi các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Ở Việt Nam, Bộ Thông tin và Truyền thông đưa ra khái niệm: “Chuyển đổi số là quá trình thay đổi tổng thể và toàn diện của cá nhân, tổ chức về cách sống, cách làm việc và phương thức sản xuất dựa trên các công nghệ số”.

Như vậy, có thể hiểu: Chuyển đổi số (Digital transformation) được hiểu là việc áp dụng các tiến bộ về công nghệ số như điện toán đám mây (cloud), dữ liệu lớn (Big data),... vào tất cả các hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp nhằm tăng cường hiệu suất làm việc, thúc đẩy sự phát triển về doanh thu và thương hiệu.

1.2. Tầm quan trọng của chuyển đổi số với doanh nghiệp du lịch

Tổ chức Du lịch thế giới khẳng định: Du lịch là một trong những lĩnh vực đầu tiên số hóa quy trình kinh doanh trên quy mô toàn cầu, đưa dịch vụ đặt vé máy bay và khách sạn trực tuyến trở thành ngành tiên phong về kỹ thuật số. Khi công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) trở thành một hiện tượng toàn cầu, du lịch là lĩnh vực được áp dụng sớm nhất quán các công nghệ và nền tảng mới. Đồng thời, ngành du lịch phải chuyển đổi số nhằm đổi mới và tạo ra các cơ hội kinh doanh mới để đảm bảo khả năng cạnh tranh, tăng trưởng và phát triển bền vững của ngành. Việc chuyển đổi số không chỉ tạo ra giá trị gia tăng cho sản phẩm du lịch thông qua việc thúc đẩy tốc độ truy cập, nâng cao trải nghiệm cho du khách mà còn tiết kiệm chi phí hoạt động cho các doanh nghiệp du lịch.

Chuyển đổi số và khái niệm công nghiệp 4.0 đã cách mạng hóa ngành du lịch trong thời gian gần đây và đã trở thành một khía cạnh quan trọng đối với việc tăng khả năng cạnh tranh, tăng trưởng và tính bền vững của doanh nghiệp du lịch. Chuyển đổi số và phát triển công nghệ đã và đang làm thay đổi cuộc sống, thói quen, công việc, hành vi, nhận thức và ra quyết định của du khách đồng thời mở ra những cơ hội mới cho các doanh nghiệp du lịch có khả năng cạnh tranh trên thị trường toàn cầu. Ngoài ra, chuyển đổi số tăng thêm giá trị cho các sản phẩm du lịch, mang lại nhiều cơ hội mới cho doanh nghiệp và giúp đạt được lợi thế cạnh tranh lâu dài và sự hài lòng của khách hàng. Đổi mới và tạo ra các giải pháp công nghệ mới rất được khuyến khích cho các doanh nghiệp du lịch muốn cạnh tranh, phát triển và nâng cao năng suất và tối ưu hóa quản lý.

Các nhà nghiên cứu về du lịch trên thế giới cũng khẳng định: Sự phát triển của việc sử dụng Internet khi đi du lịch và tham gia các hoạt động du lịch đã làm thay đổi ngành du lịch. Các mô hình khởi nghiệp mới và ngày càng đổi mới đã nổi lên nhằm mục đích tăng thêm giá trị cho người dùng trong chuyến du lịch của họ (Palos-Sancheza P. và cộng sự, 2021). Đổi mới công nghệ có tác động lớn đến ngành du lịch vì nó mang lại trải nghiệm toàn diện hơn cho khách du lịch và cải thiện sự hài lòng chung của họ (Wei W., Qi R. & Zhang L., 2019). Công nghệ thông tin và truyền thông đã trở thành một hiện tượng toàn cầu và là động lực thường xuyên của du lịch với các hoạt động công nghệ và nền tảng mới (OECD, 2020).

Theo Tổ chức Thương mại Thế giới, du lịch có thể được coi là một trong những ngành công nghiệp đầu tiên bắt đầu số hóa quy trình kinh doanh trên toàn cầu thông qua các tiện ích đặt vé máy bay và chỗ ở trực tuyến (Tổ chức Thương mại Thế giới, 2021). Diễn đàn Kinh tế Thế giới cũng đã ước tính rằng chỉ riêng việc số hóa sẽ mang lại giá trị lên tới 305 tỷ USD cho ngành du lịch đến năm 2025 và khoảng 100 tỷ USD sẽ được chuyển sang các mô hình khởi nghiệp kỹ thuật số sáng tạo để tạo ra giá trị. Việc chuyển đổi số dự kiến sẽ mang lại lợi ích 700 tỷ USD cho du khách nhờ vào giảm thiểu tác động môi trường, cải thiện vấn đề an ninh cũng như tiết kiệm chi phí và thời gian của khách du lịch (OECD, 2020). Điểm đến, các doanh nghiệp và ngành du lịch nói chung sẽ cần tận dụng triệt để những công nghệ mới để duy trì tính cạnh tranh và nhận ra tiềm năng đổi mới, năng suất và tạo ra giá trị của sản phẩm du lịch (OECD, 2020).

3. Thách thức trong đào tạo nguồn nhân lực du lịch

Các trường đại học đóng vai trò quan trọng trong việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực du lịch. Họ có trách nhiệm đào tạo ra những nhân sự chuyên nghiệp có kiến thức và kỹ năng toàn diện về quản lý, tiếp thị, tâm lý và văn hóa để đáp ứng nhu cầu ngày càng thay đổi của ngành du lịch (Simonyan, 2023). Sự hợp tác chiến lược giữa các trường đại học và doanh nghiệp là điều cần thiết để giải quyết tình trạng thiếu hụt lao động có tay nghề, đặc biệt là trong thời kỳ hậu COVID-19 (Phạm Thành Đạt và cộng sự, 2023). Các trường đại học góp phần nâng cao chất lượng và giá trị của nguồn nhân lực trong ngành, điều này rất quan trọng để phát triển một ngành du lịch mạnh mẽ và bền vững, có khả năng cạnh tranh trên toàn cầu (Lillo Bañuls, 2009). Ngoài ra, các trường đại học đóng vai trò là các cơ sở nghiên cứu giải pháp thu hút khách du lịch và góp phần phát triển du lịch kinh doanh (Arionesei và cộng sự, 2015). Để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch, các cơ sở đào tạo cần phải điều chỉnh các chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu thực tế của ngành và thúc đẩy nghiên cứu về du lịch, đảm bảo rằng sinh viên tốt nghiệp có đủ kiến thức và kỹ năng cần thiết cho ngành (Simonyan, 2023; Lillo Bañuls, 2009).

Bối cảnh về công nghệ và chuyển đổi số nói trên đặt ra nhiều yêu cầu với nguồn nhân lực du lịch, ngoài các yêu cầu cơ bản về kiến thức, kỹ năng, ngoại ngữ, thái độ, tính chuyên nghiệp như trước đây thì thị trường còn đòi hỏi sinh viên phải được đào tạo trang bị về thiết kế xây dựng sản phẩm du lịch cao cấp, chuyên biệt, về áp dụng công nghệ trong sáng tạo sản phẩm, dịch vụ du lịch và về kỹ năng bán hàng và marketing trực tuyến. Chương trình đào tạo và đội ngũ giảng viên phải đạt/ tiệm cận trình độ quốc tế.

Cụ thể, các doanh nghiệp du lịch hiện nay cần *đội ngũ nhân lực sáng tạo trong xây dựng nội dung trên nền tảng mạng xã hội, xây dựng được các sản phẩm du lịch chuyên biệt, tạo lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp*. Các công ty lữ hành cần có các nhân viên giỏi marketing, thiết kế, xây dựng sản phẩm du lịch chăm sóc sức khỏe, có đội ngũ hướng dẫn viên chuyên biệt; Các cơ sở lưu trú, nghỉ dưỡng cũng như các địa

điểm du lịch cần thiết kế không gian riêng để thúc đẩy sự thư giãn và tĩnh lặng, với các phân khu chức năng như: khu vườn tươi tốt, không gian thiên đình và phòng cách âm. Các dịch vụ du lịch kết hợp chữa bệnh. Ngoài ra, khách quốc tế có xu hướng kết hợp du lịch cùng các chuyến đi công tác đòi hỏi các cơ sở đa dạng hoá các sản phẩm như tạo chương trình nghỉ ngơi tham quan di tích lịch sử kết hợp thăm trang trại, tổ chức các hoạt động giải trí trên biển,...

Ngoài ra để đáp ứng xu hướng đặt dịch vụ trực tuyến của du khách, các doanh nghiệp du lịch hiện nay mong muốn tuyển *nhân sự biết bán hàng, tiếp thị trực tuyến, marketing gắn với áp dụng công nghệ trên các nền tảng số*. Sự phá sản của Thomas Cook - Tập đoàn lữ hành và cũng là một đế chế du lịch lâu đời nhất của Anh vào tháng 9/2019 sau 178 năm tồn tại với món nợ lên đến 2,1 tỉ USD do chậm đổi mới về công nghệ là bài học đắt giá cho các doanh nghiệp du lịch hiện đại. Đồng thời, sự trỗi dậy của các mô hình kinh doanh du lịch trực tuyến - tiêu biểu là đại lý du lịch trực tuyến (Online Travel Agent - OTA) với các thương hiệu Booking, Agoda, Airbn... hiện đang chiếm thị phần cao nhất trong các phân khúc bán sản phẩm du lịch. Và quy mô của thị trường du lịch trực tuyến toàn cầu được định giá ở mức 354,2 tỷ đô-la Mỹ vào năm 2020 và ước tính đạt 1.835,6 tỷ đô-la Mỹ vào năm 2031 và dự kiến tốc độ tăng trưởng kép hàng năm là 14,8% từ năm 2022 đến năm 2031, theo Allied Market Research.

Từ hai yêu cầu của các doanh nghiệp du lịch hiện nay đã trình bày trên đây dẫn đến hai thách thức trong đào tạo nhân lực du lịch ở Việt Nam, đó là sử dụng công nghệ số trong giảng dạy và học tập và phát triển năng lực số ở người học.

3.1. Sử dụng công nghệ số trong giảng dạy và học tập du lịch

Hiện nay, trí tuệ nhân tạo (AI) có thể giúp giải quyết các thách thức khác nhau trong giáo dục như nguồn cung cấp thông tin và tài nguyên giáo dục ngày càng phi cấu trúc (Schurz et al.,2021). Việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo góp phần nâng cao năng suất, hiệu quả công việc, học tập, đáp ứng sự phát triển xã hội, phục vụ cuộc sống con người tốt hơn. Sự phát triển mạnh mẽ của trí tuệ nhân tạo định hình tương lai giáo dục của tất cả quốc gia trên thế giới. Những khuynh hướng đương đại đang được nhắc tới thường xuyên như thực tế tăng cường (augmented reality, viết tắt là AR), thực tế ảo (virtual reality, viết tắt là VR) và thực tế hỗn hợp (mixed reality, viết tắt là MR); Lớp học với các thiết bị (classroom set of devices, viết tắt là CSD); Không gian học tập được tái thiết kế (redesigned learning spaces, viết tắt là RLS); Trí tuệ nhân tạo (artificial intelligence, viết tắt là AI); Học tập được cá nhân hoá (personalized learning, viết tắt là PL); Trò chơi hoá (gamification) đã và đang trở thành những tiêu điểm trong giáo dục do cách thức mà những khuynh hướng này đang tác động đến cả hoạt động dạy của giảng viên và học của sinh viên.

Xu thế “công nghệ hóa”, “số hóa” đã và đang làm thay đổi sâu sắc phương thức quản lý, kinh doanh và tiêu dùng du lịch. Nhiều quốc gia đang chuyển đổi từ du lịch

truyền thống sang du lịch sử dụng công nghệ thông tin làm công cụ hỗ trợ. Công nghệ được kết hợp vào du lịch giúp khách hàng dễ dàng lựa chọn điểm đến, thời gian lưu trú, chia sẻ những trải nghiệm...Do đó, nguồn nhân lực truyền thống không thể đáp ứng những yêu cầu truyền thông đa phương tiện, các ứng dụng công nghệ, blog, mạng xã hội trong các hoạt động du lịch. Nguồn nhân lực du lịch thông minh không chỉ cần nắm vững kiến thức cơ bản về du lịch mà còn biết sử dụng các ứng dụng công nghệ số vào các hoạt động du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu khách hàng. Để nắm bắt được những công nghệ này trong hoạt động du lịch, chất lượng nguồn nhân lực du lịch trực đóng vai trò then chốt, họ buộc phải có những hiểu biết sâu sắc về các công cụ và nền tảng số, bao gồm các hệ thống quản lý đặt phòng (PMS), công nghệ phân tích dữ liệu lớn (Big Data) và trí tuệ nhân tạo (AI) giúp tối ưu hóa quy trình làm việc và nâng cao chất lượng dịch vụ. Bên cạnh đó, công nghệ số, từ Internet đến ứng dụng di động, đang thay đổi cách du khách tương tác với dịch vụ du lịch.

Một mặt, thực tế cho thấy, chương trình đào tạo du lịch hiện nay ở các cơ sở đào tạo đại học ở Việt Nam chưa được điều chỉnh thường xuyên trong khi bối cảnh công nghệ và chuyển đổi số đang ảnh hưởng vô cùng mạnh mẽ đến ngành du lịch. Bên cạnh đó, việc phối hợp với các doanh nghiệp trong đào tạo nhân sự du lịch ở các trường còn rất hạn chế. Hệ quả là, người học không có cơ hội tiếp xúc và thực hành với môi trường và công việc thực tế. Trong khi, ưu điểm lớn nhất của hướng “đào tạo chuyên gia” này là giúp người học thích ứng nhanh chóng với môi trường và công việc sau khi ra trường, vừa rèn luyện chuyên môn và kỹ năng “thực chiến”. Các nội dung đào tạo còn thiếu cập nhật kiến thức mới nhất về công nghệ du lịch thông minh, bao gồm Internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (AI), blockchain vì thế không thể hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực có khả năng ứng dụng những tiến bộ công nghệ để thực hiện các hoạt động du lịch thông minh sau này.

Mặt khác, khối kiến thức về du lịch thông minh, nghiệp vụ thương mại điện tử còn chưa được chú trọng đưa vào chương trình bài giảng của chuyên ngành du lịch ở các cơ sở đào tạo. Ngoài ra, kỹ năng nghiệp vụ trong ứng dụng công nghệ số của đội ngũ cán bộ giảng dạy còn hạn chế đồng thời các giảng viên cũng chưa được trang bị các phần mềm, ứng dụng công nghệ mới nhất vào hoạt động giảng dạy.

Việc sử dụng công nghệ không chỉ giúp tối ưu hóa quy trình làm việc mà còn tăng cường khả năng tiếp cận thị trường quốc tế, qua đó mở rộng thị trường du khách và thu hút đầu tư. Đặc biệt, việc ứng dụng các công nghệ hiện đại như trí tuệ nhân tạo (AI), thực tế ảo (VR), và hệ thống quản lý dữ liệu khách hàng (CRM) sẽ giúp nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch, từ việc đặt vé trực tuyến, theo dõi hành trình du lịch, đến việc cung cấp thông tin tự động về các điểm đến. Nhân lực du lịch cần được đào tạo để khai thác tối đa tiềm năng của các công nghệ này nhằm đáp ứng nhu cầu của du khách hiện đại.

3.2. Người học chủ động phát triển năng lực số

Bên cạnh ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng công nghệ là yếu tố then chốt trong việc nâng cao chất lượng nhân lực du lịch. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang thay đổi cách thức hoạt động của nhiều ngành nghề, trong đó có du lịch. Nhân lực du lịch cần phải thành thạo các công nghệ quản lý hiện đại như hệ thống quản lý khách sạn (PMS), phần mềm đặt phòng trực tuyến (CRS) và các công cụ marketing kỹ thuật số như Google Ads, Facebook Ads, và các nền tảng truyền thông xã hội khác.

Với ngành khách sạn, công nghệ đã là động lực chính cho các doanh nghiệp khách sạn trong nhiều thập kỷ và nó đã thay đổi mạnh mẽ cách thức vận hành của ngành (Ali và cộng sự, 2018). Mô hình kinh doanh và quy trình kinh doanh mới đã tạo ra nhu cầu về các chuyên gia có kỹ năng và chuyên môn kỹ thuật số để quản lý khách sạn hiện đại. Kỹ năng về công nghệ rất quan trọng đối với ngành khách sạn; do đó, vì vậy người học phải chủ động trang bị năng lực và hiểu biết về công nghệ, sử dụng thành thạo bao gồm cách vận hành hệ thống cũng như khả năng trích xuất thông tin liên quan và đáng tin cậy được tạo ra bởi các hệ thống này để thu được lợi ích kinh doanh và áp dụng công nghệ vượt qua các rào cản để đạt được lợi thế chiến lược (Ali và cộng sự, 2018).

Cụ thể, nhân sự ngành khách sạn hiện nay cần thành thạo ít nhất bốn nhóm ứng dụng kỹ thuật số, bao gồm: các ứng dụng người dùng cuối (end-user applications), các ứng dụng dành riêng cho ngành, các ứng dụng tập trung vào chiến lược và những công nghệ mang tính đột phá.

+ Các ứng dụng người dùng cuối: Ứng dụng trình duyệt Internet (Internet Explorer, Google Chrome, Mozilla Firefox...), xử lý văn bản (Microsoft Word), bản trình bày (Microsoft Powerpoint, Prezi,...), bảng tính xử lý (Microsoft Excel), xuất bản (Adobe Reader, Microsoft Publisher...), thiết kế (Adobe Photoshop, Illustrator, In-Design,...), phương tiện truyền thông xã hội (Facebook, Instagram, Snapchat,...) và liên lạc qua email (Microsoft Outlook) đang trở thành một phần quan trọng trong giáo dục ở mọi cấp độ và đóng vai trò là những kỹ năng số cơ bản mà tất cả mọi sinh viên tốt nghiệp được kỳ vọng sẽ sở hữu (Hardy và cộng sự, 2006).

+ Ứng dụng riêng cho ngành: Trong ngành khách sạn có phần mềm hệ thống quản lý tài sản (PMS) hoặc hệ điều hành khách sạn (với các ứng dụng: Cloudbeds, Preno, Hostaway và Lodgify); phần mềm Hệ thống quản lý nhà hàng (Restaurant management systems - RMS) bao gồm ứng dụng: Toast POS, Touch, Bistro, Lavu, Lightspeed Restaurant và Jolt. Hay ở cấp độ quản lý du lịch là phần mềm hệ thống đặt chỗ tự động (GDS).

+ Ứng dụng tập trung cho chiến lược: Từ góc độ lập kế hoạch, phần mềm quản lý dự án như Trello, Basecamp và CA Clarity. Phần mềm này giúp để hợp lý hóa việc lập kế hoạch của các thành viên trong nhóm, theo dõi tiến độ, lập ngân sách, nguồn lực phân bổ cũng như quản lý danh mục dự án.

+ Những công nghệ mang tính đột phá: VR, AR, robot công nghiệp (ví dụ: nhân viên lễ tân robot, người giải trí, đầu bếp), thiết bị hiện diện từ xa (ví dụ: xe không người lái, ảnh ba chiều thiết bị) và trợ lý robot (ví dụ: chatbot)...

Với ngành lữ hành, các doanh nghiệp phải đẩy nhanh việc thích ứng với chuyển đổi số để tiếp cận đối tượng khách hàng tiềm năng mới, thử sức với các sản phẩm, dịch vụ mới áp dụng công nghệ, đồng thời giải đáp các bài toán đau đầu về nhân lực, chi phí vận hành, tiết kiệm thời gian cũng như giới thiệu, quảng bá sản phẩm, điểm đến, đem đến cho du khách những trải nghiệm số hấp dẫn...

Nhân sự ngành lữ hành vì vậy cần tích cực nâng cao kiến thức, kỹ năng sử dụng công nghệ trong xây dựng nội dung trên nền tảng mạng xã hội, xây dựng được các sản phẩm du lịch chuyên biệt đồng thời rèn luyện học hỏi kỹ năng bán hàng, tiếp thị trực tuyến, marketing gắn với áp dụng công nghệ trên các nền tảng số, sẵn sàng tiếp cận và sử dụng công nghệ mới phục vụ công việc của bản thân.

Kết luận

Xu hướng du lịch trên thế giới và tại Việt Nam ngày càng có những biến đổi, khó lường cả về cầu du lịch, cung du lịch trong thị trường du lịch. Mức độ cạnh tranh ngày càng gắt gao. Do đó, du lịch Việt Nam cần nắm bắt xu hướng, dự báo và đánh giá nội lực để phát triển nguồn nhân lực du lịch phù hợp, đáp ứng yêu cầu thực tiễn, đặc biệt là nguồn nhân lực du lịch chuyên đổi số.

Để vượt qua các thách thức nói trên, các cơ sở đào tạo du lịch tại Việt Nam phải thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp sau đây:

Một là điều chỉnh hoặc xây dựng mới chương trình đào tạo cho phù hợp với mô hình du lịch thông minh. Trong chương trình đào tạo cần tăng thêm số tín chỉ cho các học phần về công nghệ thông tin hoặc phải bổ sung thêm một số học phần liên quan đến ứng dụng công nghệ với ngành du lịch cũng như những nghề du lịch mới xuất hiện do tác động của cách mạng công nghệ số. Ngoài ra, các trường đào tạo du lịch có thể mở thêm chuyên ngành đào tạo chuyên biệt về du lịch thông minh hoặc ứng dụng về du lịch thông minh với chương trình đào tạo nhằm giới thiệu về công nghệ du lịch thông minh, kiến thức cơ bản về phân tích dữ liệu kinh doanh, vận hành phương tiện truyền thông mới về du lịch, ứng dụng dữ liệu lớn về du lịch, lập kế hoạch và tùy chỉnh sản phẩm du lịch, thiết kế, vận hành và bảo trì danh lam thắng cảnh thông minh.

Hai là tăng cường xây dựng cơ sở vật chất phục vụ đào tạo. Cụ thể, các cơ sở đào tạo cần tăng đầu tư nguồn ngân sách cho việc nâng cấp và mở rộng cơ sở đào tạo, phát triển các cơ sở thực hành hiện đại, thông minh đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Thực hiện đầu tư cơ sở vật chất dạy và học theo hướng áp dụng công nghệ mới, tiêu chuẩn hóa và hiện đại hóa, ưu tiên xây dựng hệ sinh thái số, cập nhật, áp dụng những thành tựu của công nghệ thông tin, số hoá phục vụ giảng dạy học tập, quan tâm xây dựng các phòng đạt trình độ hiện đại phục vụ đào tạo và có đủ cơ sở thực hành

đáp ứng nhu cầu đào tạo. Xây dựng thư viện điện tử với đa dạng nguồn tài liệu trong nước và quốc tế, thường xuyên bổ sung để sinh viên có cơ hội tiếp cận với những thông tin mới diễn ra trong đời sống xã hội nói chung và trong lĩnh vực du lịch nói riêng.

Ba là đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng tiên tiến, hiện đại nhằm khơi năng lực sáng tạo và thích ứng với sự phát triển của ngành. Trong đó, nhà trường nên tăng cường sử dụng phương pháp giảng dạy kết hợp giữa lý thuyết và thực hành phù hợp với từng hoạt động nghề nghiệp, phối hợp doanh nghiệp để tạo điều kiện cho sinh viên thực hành, thực tập. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thực tế ảo, mô phỏng 3D, 4D, công nghệ VR... để tăng việc tiếp cận thực tế, thao tác nghiệp vụ giúp sinh viên có được trải nghiệm thực tế về các điểm đến du lịch cũng như một số khu vực trong nhà hàng, bếp, khách sạn. Đặc biệt trong bối cảnh các doanh nghiệp hạn chế tuyển dụng sinh viên thực tập, ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy mang lại cho sinh viên cơ hội trải nghiệm thực tế. Đồng thời khuyến khích, tạo điều kiện cho sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ để phát triển năng lực tư duy sáng tạo, xử lý tình huống, thích nghi với môi trường làm việc trong điều kiện ngành du lịch ngày càng trở nên thông minh, hiện đại.

Ngoài ra, người học du lịch cũng cần chủ động nâng cao năng lực công nghệ - thành thạo các công cụ quản lý trực tuyến, các ứng dụng di động, mạng xã hội, và các nền tảng thương mại điện tử để tiếp cận quảng bá du lịch.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lillo Bañuls, A. (2009). El papel del capital humano en el sector turístico: algunas reflexiones y propuestas. *Cuadernos de Turismo*, (24), 53–64. Recuperado a partir de <https://revistas.um.es/turismo/article/view/92651>
2. Ali, A., Murphy, H. and Nadkarni, S. (2018), “Hospitality employers’ perceptions of technology for sustainable development: the implications for graduate employability”, *Tourism and Hospitality Research*, Vol. 18 No. 2, pp. 131-142.
3. Arionesei et al. (2015). The role of universities in the development of business tourism
4. Chamboko-Mpotaringa, M. & Tichaawa, T.M. (2021). Tourism Digital Marketing Tools and Views on Future Trends: A Systematic Review of Literature. *African Journal of Hospitality, Tourism and Leisure*, 10(1): 712-726. DOI: <https://doi.org/10.46222/ajhtl.19770720-128>
5. Phạm Thành Đạt và cộng sự (2023). Strategic Alliances between Universities and Enterprises in Training, Development of Human Resources for Tourism after Training, Development of Human Resources for Tourism after COVID-19. *CamEd Open Access Repository ACBSP Region 10*, 2023, pp. 58 - 64
6. OECD (Organisation for Economic Co-operation and Development) (2020). *Tourism Trends and Policies 2020*. Available on: <https://www.oecd->

ilibrary.org/sites/f528d444-en/index.html?itemId=/content/component/f528d444-en Access: 11.11.2024

7. Raga, J. (2020). *Tourism Informatics*. Society Publishing. APA 7th Edition (American Psychological Assoc.) MLA 8th Edition (Modern Language Assoc.), p.273.
8. Simonyan (2023). The trends in training tourism specialists in the university system: international experience, Banber Erevani V. Bryusovi anvan petakan lezvabanakan hamalsaran, pp.82-94.
9. Tyan, I., Yague, M. I. & Guevara-Plaza A. (2021). Blockchain Technology's Potential for Sustainable Tourism. Worndl W. et al. (Eds.): *Information and Communication Technologies in Tourism 2021*, pp. 17-29.
10. Xu, X., Lu, Y., Vogel-Heuser, B. & Wang, L. (2021). Industry 4.0 and Industry 5.0- Inception, Conception and Perception, *Journal of Manufacturing Systems*, Volume 61, October 2021, pp. 530-535.
11. Wei, W., Qi, R. & Zhang, L. (2019). Effects of Virtual Reality on Theme Park Visitors' Experience and Behaviors: A presence perspective. *Tourism Management*, 71, pp. 282-293.
12. WTO (World Tourism Organization) (2021). *Digital Transformation*. Available on: <https://www.unwto.org/digital-transformation>. Access: 12.11.2024

MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN THỰC HÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG ĐÀO TẠO THEO TIẾP CẬN CDIO Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

ThS. Phùng Văn Nam

Trường KHXH&NV, Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: *Thực hành là một nội dung hết sức quan trọng trong chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội của các trường đại học ở Việt Nam nói chung và Trường Đại học Vinh nói riêng. Chất lượng thực hành Công tác xã hội phụ thuộc vào nhiều các yếu tố liên quan như: chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên hướng dẫn, mạng lưới cơ sở thực hành và đội ngũ kiểm huấn viên ở các cơ sở thực hành.... Bài viết này nhằm mô tả các yếu tố liên quan; đánh giá những ưu điểm và tồn tại, hạn chế; đưa ra một số giải pháp cải thiện các yếu tố liên quan đến thực hành Công tác xã hội ở Trường Đại học Vinh. Từ đó, nhằm nâng cao chất lượng thực hành Công tác xã hội tại trường Đại học Vinh trong đào tạo theo tiếp cận CDIO hiện nay.*

Từ khóa: Thực hành, Công tác xã hội, yếu tố

Đặt vấn đề

Xu thế hội nhập quốc tế đối với giáo dục đại học ở Việt Nam cần có những phương pháp tiếp cận và quy trình hành động phù hợp với bối cảnh, điều kiện và mục tiêu phát triển của đất nước cũng như mục tiêu phát triển giáo dục và đào tạo¹. Chính vì vậy, năm 2016, Trường Đại học Vinh đã bắt đầu áp dụng đào tạo theo tiếp cận CDIO cho tất cả các ngành học nói chung và ngành Công tác xã hội nói riêng. Cách tiếp cận CDIO (Conceiving/hình thành Ý tưởng – Designing/thiết kế - Implementing/triển khai - Operating/vận) sẽ hướng đến việc đào tạo sinh viên phát triển toàn diện cả về kiến thức, kỹ năng, thái độ, năng lực thực tiễn. Chính vì vậy, cải thiện các yếu tố liên quan để nâng cao chất lượng hoạt động thực hành là một yêu cầu cấp bách đối với Trường Đại học Vinh nói chung và ngành Công tác xã hội nói riêng.

1. Thực trạng các yếu tố liên quan đến thực hành công tác xã hội ở Trường Đại học Vinh

1.1. Về nội dung thực hành trong chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội

Đào tạo theo tiếp cận CDIO bắt đầu từ việc nghiên cứu xây dựng, cải tiến chương trình đào tạo. Năm 2016, Trường Đại học Vinh triển khai xây dựng phát triển chương trình đào tạo theo tiếp cận CDIO cho tất cả các ngành học. Ngành Công tác xã hội cũng đã tiến hành điều tra, khảo sát, lấy ý kiến của các bên liên quan... để xây dựng

¹ Lê Thị Mai Hoa, Trần Đình Minh (2024), *Hội nhập quốc tế giáo dục đại học Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững đất nước trong tình hình mới*, <https://tapchigiaoduc.edu.vn/article/88578/222/xu-the-hoi-nhap-quoc-te-giao-duc-dai-hoc-viet-nam-thoi-gian-toi/>, truy cập ngày 1/10/2024.

chương trình đào tạo đáp ứng theo yêu cầu của nhà trường. Đây được coi là chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội theo tiếp cận CDIO phiên bản 1.0 với 36 học phần, 125 tín chỉ; trong đó, có 5 học phần thực hành với dung lượng 19 tín chỉ¹.

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Thực tế chuyên môn Công tác xã hội	3	
2	Thực hành nghiên cứu trong Công tác xã hội	3	
3	Thực hành Công tác xã hội cá nhân và nhóm	5	
4	Thực hành phát triển cộng đồng	3	
5	Thực tập cuối khóa	5	
	Cộng	19	

Nhìn vào bảng trên cho ta thấy tổng số tín chỉ thực hành trong chương trình đào tạo của ngành Công tác xã hội là 19/125 tín chỉ, chiếm 15,2%. Theo quy định đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Vinh, mỗi tín chỉ học phần thực hành tương đương 60 giờ thực hành, thực tế tại cơ sở. Như vậy, tổng số giờ thực hành trong chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội là 1.140 giờ. So với các nước phát triển, thời lượng thực hành công tác xã hội cho hệ cử nhân (4 năm) là 700 giờ² thì thời lượng thực hành của sinh viên ngành Công tác xã hội, Trường Đại học Vinh khá cao.

Đến năm 2020, nhà trường tiếp tục triển khai cho các ngành rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo đại học hệ chính quy theo tiếp cận CDIO. Đây được coi là chương trình đào tạo theo tiếp cận CDIO phiên bản 2.0 với 38 học phần, 126 tín chỉ³. Trong chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội này, nội dung thực hành đã có sự thay đổi về lượng và chất, cụ thể:

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	Thực tế chuyên môn Công tác xã hội	4	
2	Thực hành nghiên cứu trong Công tác xã hội	4	
3	Thực hành Công tác xã hội cá nhân và nhóm	5	
4	Thực hành phát triển cộng đồng	4	
5	Thực tập và đồ án tốt nghiệp	8	
	Cộng	25	

¹ Trường Đại học Vinh (2017), *Chương trình đào tạo đại học*, Ban hành kèm theo Quyết định số 747/QĐ-ĐHV ngày 24/7/2017.

² Mai Thị Kim Thanh (2011), *"Mạng lưới cơ sở thực hành và kiểm huấn viên phục vụ đào tạo ngành công tác xã hội: Những vấn đề đặt ra"*, Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế 20 năm Khoa Xã hội học thành tựu và thách thức, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.93.

³ Trường Đại học Vinh (2021), *Chương trình đào tạo trình độ đại học*, ban hành kèm theo Quyết định số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10/9/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh, tr.11.

So với phiên bản 1.0, nội dung thực hành trong chương trình đào tạo phiên bản 2.0 vẫn giữ nguyên số học phần nhưng đã điều chỉnh tăng số tín chỉ các học phần thực hành. Học phần Thực tế chuyên môn Công tác xã hội, Thực hành nghiên cứu trong Công tác xã hội và Thực hành phát triển cộng đồng tăng từ 3 lên 4 tín chỉ; học phần Thực tập và đồ án tốt nghiệp tăng từ 5 lên 8 tín chỉ. Tổng số tín chỉ các học phần thực hành tăng từ 19 lên 25 tín chỉ. So với tổng số 126 tín chỉ của chương trình đào tạo thì tỷ lệ thực hành chiếm 19,8% (25/126 tín chỉ). Quy ra số giờ thực hành, thực tế tại cơ sở, chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội phiên bản 2.0 đã tăng lên 1.500 giờ. Đặc biệt, trong chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội theo tiếp cận CDIO phiên bản 1.0 trở về trước, sinh viên sau khi đi thực hành phải làm báo cáo thực hành. Tuy nhiên, đối với chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội theo tiếp cận CDIO phiên bản 2.0 hiện nay, sinh viên sau khi đi thực hành sẽ phải làm đồ án thực hành.

1.2. Về giảng viên hướng dẫn thực hành Công tác xã hội

Cùng với việc xây dựng, rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo trong đào tạo thì việc nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên giảng dạy các học phần lý thuyết nói chung và hướng dẫn các học phần thực hành nói riêng là một yêu cầu cấp bách cần thực hiện. Hiện nay, đội ngũ giảng viên hướng dẫn thực hành Công tác xã hội của Trường Đại học Vinh có 7 người.

Cơ cấu về giới tính, trình độ chuyên môn, độ tuổi của các giảng viên như sau¹:

TT	Trình độ/ học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi					Phân loại theo chuyên môn	
				Nam	Nữ	< 30	30- 40	41- 50	51- 60	> 60	CT XH	XH H
1	PGS	0	0	0								
2	Tiến sĩ	2	28,6		2		1	1				2
3	Thạc sĩ	5	71,4	1	4		4	1			4	1
	Tổng	7	100	1	6	0	5	2	0	0	4	3

Nhìn vào bảng thống kê cho thấy, đội ngũ giảng viên hướng dẫn thực hành Công tác xã hội của Trường Đại học Vinh còn khá trẻ. Với độ tuổi trung bình 40,2 tuổi, trong đó có 2 giảng viên trong độ tuổi từ 41-50 (chiếm 28,6%), 5 giảng viên từ 30-40 tuổi (chiếm 71,4%). Trình độ chuyên môn của giảng viên hướng dẫn thực hành Công tác xã hội của Trường Đại học Vinh đều đúng ngành đào tạo (Công tác xã hội) hoặc ngành gần

¹ Trường Đại học Vinh (2023), Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội trình độ đại học theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(Xã hội học), trong đó giảng viên có chuyên môn Công tác xã hội 4 người (chiếm 57,2%), Xã hội học 3 người (chiếm 42,8%). Mặc dù tuổi đời còn khá trẻ nhưng các giảng viên hướng dẫn thực hành Công tác xã hội lại có nhiều kinh nghiệm công tác (với tuổi nghề bình quân 16,4 năm), nhiệt huyết, yêu nghề, thành thạo máy tính và có khả năng sử dụng ngoại ngữ trong công việc¹.

Tuy nhiên, một vấn đề đặt ra đó là các giảng viên ngành Công tác xã hội, Trường Đại học Vinh vừa phải giảng dạy các học phần lý thuyết cho tất cả các hệ chính quy, vừa làm vừa học, từ xa vừa phải hướng dẫn thực hành cho sinh viên. Trong khi, thông lệ các cơ sở đào tạo về Công tác xã hội phải có đội ngũ giảng viên giảng dạy lý thuyết và giảng viên hướng dẫn thực hành riêng biệt. Bên cạnh đó, các giảng viên hướng dẫn thực hành Công tác xã hội ở Trường Đại học Vinh chưa được đào tạo chuyên sâu về thực hành Công tác xã hội.

“Chúng tôi vừa phải đảm nhận giảng dạy các học phần lý thuyết cho sinh viên, vừa phải hướng dẫn thực hành cho sinh viên. Hơn nữa, chúng tôi cũng chưa được đào tạo chuyên sâu về thực hành Công tác xã hội” (PVS nữ giảng viên ngành Công tác xã hội).

Ngoài ra, đa số giảng viên hướng dẫn thực hành Công tác xã hội ở Trường Đại học Vinh là nữ (6/7 người, chiếm 85,7%), đang phải chăm sóc con nhỏ, chăm lo cho gia đình... Điều này dẫn đến các giảng viên nữ khó bố trí được thời gian để theo sát, hướng dẫn sinh viên tại cơ sở, địa điểm thực hành, đặc biệt khi sinh viên đi thực hành phát triển cộng đồng ở những khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa... cách xa thành phố Vinh hàng trăm cây số.

1.3. Về mạng lưới cơ sở thực hành Công tác xã hội

Hiện nay, sinh viên ngành Công tác xã hội, Trường Đại học Vinh đang thực hành ở những cơ sở/địa điểm sau:

Các cơ sở xã hội đang chăm sóc, nuôi dưỡng, điều trị cho các đối tượng khó khăn yếu thế, đối tượng xã hội như: Trung tâm Bảo trợ xã hội, Trung tâm Giáo dục Lao động - Xã hội, Trung tâm Giáo dục và Dạy nghề Người khuyết tật, Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Giáo dục hoàn nhập, Làng trẻ SOS...

Các cơ quan hành chính thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội như: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và UBND các xã/phường/thị trấn ở khu vực thành thị, đồng bằng.

Các cơ sở chăm sóc y tế như: Bệnh viện bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến huyện/thành phố.

Các cộng đồng dân cư nhất là các cộng đồng dân cư ở khu vực miền núi, vùng sâu,

¹ Trường Đại học Vinh (2023), *Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội trình độ đại học theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo*, tr. 93

vùng xa, nơi còn gặp nhiều khó khăn về kinh tế, văn hóa và xã hội.

Mặc dù, sinh viên ngành Công tác xã hội, Trường Đại học Vinh đã có nhiều cơ sở, địa điểm thực hành. Tuy nhiên, các cơ sở, địa điểm thực hành cho sinh viên ngành Công tác xã hội, Trường Đại học Vinh còn rất mỏng, đặc biệt thiếu những cơ sở cung cấp dịch vụ xã hội mang tính chuyên nghiệp. Dẫn đến, sinh viên sẽ khó có thể lựa chọn cơ sở thực hành theo đúng sở trường hay địa điểm mà mình yêu thích. Đồng thời, sinh viên cũng khó có cơ hội thực hành như một nhân viên công tác xã hội chuyên nghiệp. Hiệu quả thực hành không cao bởi số lượng sinh viên đông lại chỉ được thực hành ở một số cơ sở hay địa điểm thực hành quen thuộc¹.

“Ba học phần thực hành vừa rồi chúng em đều đi thực hành ở một địa điểm. Khi đi thực hành học phần đầu tiên chúng em rất hào hứng. Tuy nhiên, sang học phần thứ hai, đặc biệt là học phần thứ 3 chúng em thấy nhàm chán, không hứng thú” (PVS nữ sinh viên khóa 62, ngành Công tác xã hội)

Đặc biệt, hiện nay chưa có sự ký kết, hợp tác giữa nhà trường với các cơ sở thực hành để hình thành một mạng lưới cơ sở thực hành Công tác xã hội mang tính chuyên nghiệp. Điều này dẫn đến, khi có đợt thực hành, Khoa chủ quản cũng như các giảng viên phải mất nhiều thời gian, công sức để liên hệ địa điểm thực hành cho sinh viên.

“Do chưa có mạng lưới thực hành chuyên nghiệp nên trước mỗi đợt thực hành, chúng tôi phải dành nhiều thời gian để tìm kiếm các cơ sở thực hành cho sinh viên, có những cơ sở thực hành phải làm việc mãi họ mới chịu nhận sinh viên về thực hành” (PVS nữ giảng viên ngành công tác xã hội).

Thiếu hụt về mạng lưới các cơ sở thực hành công tác xã hội về lượng và chất là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng của hoạt động thực hành. Thực tế này cũng do nhiều nguyên nhân nhưng một trong những nguyên nhân cơ bản là do nhà trường chưa có sự đầu tư và hỗ trợ về kinh phí thỏa đáng cho hoạt động này. Số lượng sinh viên ngành công tác xã hội cũng không nhiều nên nguồn kinh phí thực hành, thực tế và thực tập tính trên học phí của sinh viên cũng không đủ để chi trả và hỗ trợ cho cơ sở thực hành và cho sinh viên. Đây có thể xem là một thách thức lớn đối với việc nâng cao chất lượng đào tạo hoạt động thực hành công tác xã hội.

1.4. Về đội ngũ kiểm huấn viên ở cơ sở thực hành Công tác xã hội

Trong quá trình thực hành, ngoài sự hướng dẫn về mặt chuyên môn của giảng viên ở cơ sở đào tạo, sinh viên cần được hướng dẫn, giúp đỡ của đội ngũ kiểm huấn viên ở các cơ sở thực hành. Kiểm huấn viên là người quản lý, hướng dẫn, kèm cặp, hỗ trợ sinh viên về mặt chuyên môn trong quá trình thực hành tại các cơ sở². Do vậy, đội ngũ kiểm

¹ Phan Thị Thúy Hà, Ông Thị Mai Thương (2019), *“Một số vấn đề về mạng lưới cơ sở thực hành, thực tập và kiểm huấn viên phục vụ đào tạo ngành Công tác xã hội”*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học nghiên cứu, giảng dạy các môn Khoa học xã hội và nhân văn trong bối cảnh đổi mới giáo dục và đào tạo, tr.66.

² Mai Thị Kim Thanh (2011), *“Mạng lưới cơ sở thực hành và kiểm huấn viên phục vụ đào tạo ngành công tác xã hội: Những vấn đề đặt ra”*, Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế 20 năm Khoa Xã hội học thành tựu và thách thức, NXB Đại

huấn viên phải có trình độ chuyên môn đại học ngành Công tác xã hội và được đào tạo nghiệp vụ về kiểm huấn. Bên cạnh đó, kiểm huấn viên phải là người am hiểu về cơ sở thực hành, có nhiều kinh nghiệm trong hướng dẫn sinh viên thực hành tại cơ sở.

Ở Việt Nam hiện nay, chức danh kiểm huấn viên vẫn chưa được thừa nhận tại các cơ sở dịch vụ xã hội¹. Thay vào đó, các cán bộ, nhân viên trong các cơ sở xã hội hoặc cán bộ các thôn/bản sẽ đảm nhiệm công việc hướng dẫn sinh viên thực hành thay cho các kiểm huấn viên. Phần lớn trong số họ đều là những người chưa qua đào tạo về Công tác xã hội (cho dù chỉ là những đào tạo cơ bản ngắn hạn thông qua các lớp tập huấn) cũng như chưa được đào tạo về công tác kiểm huấn².

Qua khảo sát cho thấy có đến 57% cán bộ, nhân viên ở các cơ sở xã hội và 95% cán bộ thôn/bản khi hướng dẫn sinh viên thực hành chưa được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ về Công tác xã hội. Đặc biệt, 100% cán bộ, nhân viên ở các cơ sở xã hội và thôn/bản chưa được đào tạo nghiệp vụ kiểm huấn.

“Anh đã công tác nhiều năm trong cơ quan, trải qua nhiều công việc khác nhau. Tuy nhiên, chuyên môn được đào tạo của anh là đại học ngành kế toán. Sắp tới anh cũng định theo học thêm lớp văn bằng 2 ngành Công tác xã hội để phù hợp với công việc hiện tại” (PVS nam cán bộ cơ sở xã hội).

“Chị được phân công giám sát, hỗ trợ sinh viên ngành Công tác xã hội thực hành nhiều năm ở cơ quan. Tuy nhiên, chị chỉ cung cấp cho các em các thông tin, tài liệu, đưa các em đến gặp các đối tượng... chứ chưa hướng dẫn được nhiều về chuyên môn Công tác xã hội cho sinh viên” (PVS nữ cán bộ cơ sở xã hội).

Chính vì vậy, các cán bộ, nhân viên trong các cơ sở xã hội hoặc các cán bộ thôn/bản không thể thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của kiểm huấn viên mà chỉ đóng vai trò giám sát, hỗ trợ sinh viên khi gặp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tiếp xúc, làm việc với đối tượng, tìm kiếm tài liệu, thu thập các thông tin về cá nhân, nhóm và cộng đồng.

2. Một số giải pháp cải thiện các yếu tố liên quan đến thực hành Công tác xã hội ở Trường Đại học Vinh

Có thể thấy rằng, triển vọng phát triển nghề Công tác xã hội ở Việt Nam trong thời gian tới sẽ tăng lên theo hướng chuyên nghiệp hóa cả về quy chuẩn đạo đức và kỹ năng chuyên môn. Những nội dung nêu trên đã chỉ ra một số kết luận quan trọng đặt cơ sở cho việc đưa ra những giải pháp cụ thể để nâng cao hiệu quả, chất lượng trong hoạt động thực hành Công tác xã hội ở trường Đại học Vinh.

học Quốc gia Hà Nội, tr 92.

¹ Mai Thị Kim Thanh, Nguyễn Văn Giang (2012), *“Hoạt động kiểm huấn của nhân viên công tác xã hội cho sinh viên tại các cơ sở - Những vấn đề đặt ra”*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế chia sẻ kinh nghiệm quốc tế về công tác xã hội và an sinh xã hội, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.153.

² Mai Thị Kim Thanh, Nguyễn Văn Giang (2012), *sđđ*, tr.153.

Thứ nhất, cần phân công các giảng viên hướng dẫn thực hành ở cơ sở đào tạo riêng biệt để đảm bảo tính chuyên sâu khi hướng dẫn thực hành cho sinh viên. Bên cạnh đó, có kế hoạch cử các giảng viên hướng dẫn thực hành tham gia học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ về thực hành; trước mắt tham gia các lớp/khóa tập huấn nghiệp vụ ngắn hạn và các hội thảo, hội nghị chia sẻ kinh nghiệm liên quan đến thực hành Công tác xã hội. Tổ chức tham quan, học hỏi kinh nghiệm triển khai thực hành cho sinh viên ở các cơ sở đào tạo Công tác xã hội uy tín trong nước và nước ngoài... Từ đó, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên hướng dẫn thực hành Công tác xã hội ở Trường Đại học Vinh.

Thứ hai, tiến hành ký kết, hợp tác với các cơ sở xã hội, cơ quan hành chính sự nghiệp có liên quan, các cộng đồng dân cư để hình thành mạng lưới cơ sở thực hành Công tác xã hội chuyên nghiệp cho sinh viên. Trong đó, có quy định rõ trách nhiệm, của các bên liên quan. Đặc biệt, có chế độ kinh phí phù hợp để chi trả cho các cơ sở thực hành nói chung và đội ngũ kiểm huấn viên ở các cơ sở thực hành nói riêng. Bên cạnh đó, cần mở rộng địa bàn, đa dạng hóa các cơ sở, địa điểm thực hành cho sinh viên. Không chỉ những cơ sở, địa điểm truyền thống nêu trên mà cần đưa thêm các cơ sở xã hội như: trung tâm dưỡng lão, trường học, bệnh viện... Thường xuyên tăng cường giao lưu, trao đổi, chia sẻ kiến thức chuyên môn cũng như kinh nghiệm hướng dẫn sinh viên thực hành giữa cơ sở đào tạo với cơ sở thực hành.

Thứ ba, đề xuất với Chính phủ công nhận chức danh, có vị trí việc làm, ngạch bậc lương cho các kiểm huấn viên trong các cơ sở cung cấp các dịch vụ xã hội. Đồng thời xây dựng, ban hành văn bản quy định rõ chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu về trình độ chuyên môn đối với các kiểm huấn viên trong các cơ sở xã hội. Các cơ sở xã hội cần tạo điều kiện cho các cán bộ, nhân viên hướng dẫn thực hành hiện nay và đội ngũ kiểm huấn viên (khi được công nhận) tham gia các lớp đào tạo/tập huấn về nghiệp vụ kiểm huấn viên.

Thứ tư, cần tăng kinh phí chi cho sinh viên, các nhóm sinh viên, cơ sở thực hành và đội ngũ cán bộ hướng dẫn hay kiểm huấn viên ở các cơ sở thực hành để sinh viên có thể triển khai có hiệu quả các hoạt động liên quan đến thực hành. Đồng thời nâng cao trách nhiệm của các cơ sở thực hành cũng như đội ngũ cán bộ hướng dẫn hay kiểm huấn viên ở các cơ sở thực hành trong việc hướng dẫn, giúp đỡ sinh viên hoàn thành các nội dung, chương trình thực hành theo kế hoạch đề ra với kết quả cao nhất.

Kết luận

Thực hành là một hoạt động quan trọng trong triển khai chương trình đào tạo theo tiếp cận CDIO ở Trường Đại học Vinh hiện nay. Đặc biệt, đối với ngành Công tác xã hội - ngành học sẽ đào tạo ra những người sau này trực tiếp can thiệp, trợ giúp cho các đối tượng là cá nhân, nhóm và cộng đồng giải quyết những khó khăn về tâm lý, xã hội...trong cuộc sống. Qua nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ thực hành trong khung chương

trình đào tạo ngành Công tác xã hội theo tiếp cận CDIO của Trường Đại học Vinh khá cao. Tuy nhiên, việc chưa có đội ngũ giảng viên hướng dẫn thực hành chuyên trách, mạng lưới cơ sở thực hành còn mỏng, chưa có sự gắn kết giữa cơ sở đào tạo với cơ sở thực hành, đội ngũ kiểm huấn viên vừa thiếu về số lượng và hạn chế chất lượng... là những rào cản trong đào tạo thực hành cho sinh viên. Để nâng cao chất lượng thực hành cho sinh viên ngành Công tác xã hội, Trường Đại học Vinh đòi hỏi cần phải có các giải pháp đồng bộ nhằm cải thiện những tồn tại, hạn chế nêu trên như: phân công giảng viên chuyên trách hướng dẫn thực hành, thiết lập mạng lưới cơ sở thực hành, tăng cường đào tạo, tập huấn cho giảng viên và kiểm huấn viên hướng dẫn thực hành ở các cơ sở xã hội... Góp phần thực hiện mục tiêu chung của Trường Đại học Vinh là nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu xã hội trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Mai Thị Kim Thanh, Nguyễn Văn Giang (2012), *“Hoạt động kiểm huấn của nhân viên công tác xã hội cho sinh viên tại các cơ sở - Những vấn đề đặt ra”*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế chia sẻ kinh nghiệm quốc tế về công tác xã hội và an sinh xã hội, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Lê Thị Mai Hoa, Trần Đình Minh (2024), *Hội nhập quốc tế giáo dục đại học Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững đất nước trong tình hình mới*, <https://tapchigiaoduc.edu.vn/article/88578/222/xu-the-hoi-nhap-quoc-te-giao-duc-dai-hoc-viet-nam-thoi-gian-toi/>, truy cập ngày 1/10/2024.

3. Mai Thị Kim Thanh (2011), *“Mạng lưới cơ sở thực hành và kiểm huấn viên phục vụ đào tạo ngành công tác xã hội: Những vấn đề đặt ra”*, Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế 20 năm Khoa Xã hội học thành tựu và thách thức, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

4. Phan Thị Thúy Hà, Ông Thị Mai Thương (2019), *“Một số vấn đề về mạng lưới cơ sở thực hành, thực tập và kiểm huấn viên phục vụ đào tạo ngành Công tác xã hội”*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học nghiên cứu, giảng dạy các môn Khoa học xã hội và nhân văn trong bối cảnh đổi mới giáo dục và đào tạo.

5. Trường Đại học Vinh (2017), *Chương trình đào tạo đại học*, ban hành kèm theo Quyết định số 747/QĐ-ĐHV ngày 24/7/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh.

6. Trường Đại học Vinh (2021), *Chương trình đào tạo trình độ đại học*, ban hành kèm theo Quyết định số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10/9/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh.

7. Trường Đại học Vinh (2023), *Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội trình độ đại học theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo*.

NGHIÊN CỨU, GIẢNG DẠY PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CON NGƯỜI Ở CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, TỪ THỰC TIỄN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

*TS. Nguyễn Văn Đại, ThS. Nguyễn Thị Mai Anh
Trường KHXH&NV, Trường Đại học Vinh*

Tóm tắt: Giáo dục đại học (GDDH) nước ta những năm qua đạt nhiều thành tựu, nhưng để tương xứng với vị trí, vai trò, đáp ứng tốt nhu cầu xã hội thì vấn đề chuẩn hóa chương trình đào tạo đáp ứng tốt nhiệm vụ đặt ra trong bối cảnh hội nhập quốc tế cần được nhận thức và triển khai hiệu quả hơn. Một vấn đề cấp được tiếp cận, đánh giá hiện nay là việc nghiên cứu, giảng dạy pháp luật về quyền con người (QCN) trong các Cơ sở GDDH còn nhiều hạn chế. Bài viết sử dụng phương pháp thực nghiệm, phân tích, tổng hợp để làm rõ thêm cơ sở lý luận, đánh giá thực trạng, đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy hiệu quả công tác nghiên cứu, giảng dạy pháp luật về QCN ở các Cơ sở GDDH của Việt Nam, từ thực tiễn Trường Đại học Vinh.

Từ khóa: Nghiên cứu, giảng dạy, quyền con người, Cơ sở giáo dục đại học, Trường Đại học Vinh.

1. Đề dẫn

Bảo đảm quyền con người, quyền công dân là một trong những sứ mệnh cốt lõi, nỗ lực thực hiện ở mỗi quốc gia. Trong những năm qua, ở Việt Nam vấn đề bảo đảm quyền con người đã đạt được nhiều thành công gắn với sự nghiệp đổi mới và phát triển toàn diện đất nước. Thành quả đó xuất phát từ nhiều yếu tố, trong đó phải kể đến những ảnh hưởng to lớn của Tư tưởng Hồ Chí Minh mang giá trị thời đại đã được Đảng và Nhà nước vận dụng hiệu quả. Giáo dục pháp luật về bảo đảm quyền con người cũng đã được các chủ thể vận dụng nhiều giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh¹. Một trong những vấn đề mang tính chiến lược lâu dài được xã hội quan tâm nhất hiện nay là xây dựng một nền giáo dục với chất lượng ngày càng cao để không chỉ góp phần nâng cao dân trí mà còn tăng cường chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế. Trong đó vấn đề tăng cường giáo dục pháp luật về quyền con người là một trong những nhiệm vụ cốt yếu cần được các Cơ sở giáo dục đại học quan tâm tổ chức thực hiện hiệu quả.

Thực hiện các chủ trương, định hướng, kế hoạch về tổng thể công tác đào tạo của Trường Đại học Vinh trong những năm qua trên cơ sở thực hiện Chương trình đào tạo (CTĐT) tiếp cận phát triển năng lực, bồi đắp phẩm chất toàn diện của người học, Trường

¹ Trong phần "Bộc bạch đôi lời" cuốn Pháp quyền nhân nghĩa Hồ Chí Minh, tác giả Vũ Đình Hoè đã viết: "Tôi mạo muội nghĩ rằng Bác Hồ quả là một Chủ tịch Chính phủ và Chủ tịch nước xưa nay hiếm: Người có một tư duy pháp lý nhạy bén tuyệt vời, gần như thiên bẩm, hiểu thấu và thi hành một cách sáng tạo lý luận và thực tiễn chế độ Nhà nước - Pháp quyền của thời đại và của thế giới văn minh".

Đại học Vinh đã đạt được những kết quả bước đầu về lồng ghép giảng dạy, giáo dục pháp luật về QCN nhưng cũng còn nhiều khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực tiễn.

2. Xu hướng và sự cần thiết phải tăng cường giáo dục pháp luật về quyền con người trong các Cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam

Giáo dục QCN nhằm tạo sự chuyên biến trong nhận thức của người học, của đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục về tầm quan trọng, ý thức bảo vệ các quyền của bản thân, tôn trọng nhân phẩm, các quyền tự do của người khác; ý thức trách nhiệm, nghĩa vụ của công dân đối với nhà nước và xã hội, góp phần phát triển toàn diện quyền con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển bền vững của đất nước.¹

*“Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật”*². Trong lịch sử hình thành và phát triển của xã hội loài người, QCN luôn là vấn đề mang tính toàn cầu, là nguyện vọng chung của nhân loại, thành quả đấu tranh của con người qua nhiều thế hệ và được cộng đồng quốc tế luôn quan tâm và nghiên cứu. QCN được hiểu là những giá trị, kết tinh của lịch sử xã hội loài người. Đó là quyền thiêng liêng của tất cả mọi người, là những nhu cầu xuất phát từ bản tính vốn có của con người dưới các hình thức, chuẩn mực khách quan, được xã hội thừa nhận và bảo đảm thực hiện trên cơ sở các quy định của pháp luật. Ở nước ta, QCN luôn được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm; việc ghi nhận, quy định bảo đảm về QCN đã được thể hiện cụ thể trong hệ thống thể chế nói chung của Việt Nam hiện nay.

Giáo dục pháp luật về QCN là hoạt động có tính định hướng, có tổ chức của chủ thể giáo dục tác động lên đối tượng được giáo dục nhằm hình thành ở họ tri thức pháp luật về QCN, để từ đó họ biết tự bảo vệ quyền của mình và tôn trọng quyền của người khác trên cơ sở các chuẩn mực, các yêu cầu của luật pháp quốc tế và pháp luật quốc gia. Cơ sở đặt nền móng cho hoạt động giáo dục QCN trên toàn thế giới chính là Tuyên ngôn thế giới về Nhân quyền năm 1948, trong đó nêu rõ mục tiêu chung cho tất cả các dân tộc và các quốc gia phải phấn đấu đạt tới để nhằm mục đích cuối cùng là mỗi cá nhân, mỗi tổ chức xã hội, luôn luôn ghi nhớ bản Tuyên ngôn bằng giáo dục và giảng dạy sẽ nỗ lực thúc đẩy tôn trọng đối với các quyền và những tự do cơ bản”³

Giáo dục pháp luật về QCN cho sinh viên là một trong những nội dung giữ vai trò quan trọng trong quá trình giáo dục, góp phần nâng cao hiểu biết pháp luật về QCN, xây dựng hành vi pháp lý hợp pháp cho học viên trong các trường đại học, cao đẳng ở

¹ Xem thêm: Mục tiêu cụ thể trong Quyết định số 1309/QĐ-TTg ngày 5/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án đưa nội dung quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân.

² Khoản 1 Điều 14 Hiến pháp năm 2013.

³ Các văn kiện quốc tế về quyền con người. H. NXB Chính trị quốc gia, 2018. tr.63.

Việt Nam. Do đó, thông qua quá trình giáo dục pháp luật về QCN nhằm đưa đến những hiểu biết về vấn đề QCN cho sinh viên. Đồng thời, giúp cho sinh viên thấy rõ tầm quan trọng của QCN, từ đó, tiếp tục trau dồi, học hỏi để hình thành và phát triển sự hiểu biết, kỹ năng về các giá trị của QCN trong cuộc sống hằng ngày. Đặc biệt, điều này càng trở nên quan trọng trong điều kiện bối cảnh quốc tế và khu vực có nhiều biến đổi ảnh hưởng lớn đến hòa bình trong khu vực và trên thế giới.

Định hướng thúc đẩy giáo dục QCN tại các Cơ sở đào tạo đại học nói chung và ngành luật nói riêng là một xu hướng quốc tế hóa trong đào tạo hiện nay. Trước bối cảnh hội nhập quốc tế về giáo dục, việc nghiên cứu và giảng dạy môn QCN tại các Cơ sở đào tạo đại học ngành luật cần được thiết kế cả về nội dung lẫn hình thức theo cách tiếp cận liên ngành. Tuy nhiên, thực trạng thúc đẩy giáo dục về QCN trong các Cơ sở đào tạo đại học ngành luật vẫn còn gặp một số khó khăn nhất định như: Chưa có giáo trình chung, thống nhất cho việc giáo dục QCN theo từng nhóm đối tượng riêng biệt; thời lượng cho môn học còn ít nên phương pháp tiếp cận còn nặng tính lý thuyết.

Việt Nam luôn là quốc gia có trách nhiệm, tích cực khởi xướng, tham gia, thực hiện hiệu quả các Điều ước quốc tế về QCN. Trong số 09 Điều ước quốc tế về QCN, Việt Nam đã tham gia được 07 Điều ước. Trong các Báo cáo quốc gia về bảo vệ và thúc đẩy QCN ở Việt Nam theo cơ chế rà soát định kỳ phổ quát (UPR) từ chu kỳ I đến chu kỳ IV đã khẳng định những kết quả đạt được trong nỗ lực bảo đảm QCN ở Việt Nam. Việt Nam, tích cực đưa nội dung QCN vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân, xác định mục tiêu đến năm 2025, 100% các Cơ sở giáo dục, đào tạo các cấp tổ chức giáo dục QCN cho người học. Trong giai đoạn năm 2021-2022, đã có gần 500 lượt nhà giáo, cán bộ quản lý các Cơ sở giáo dục nghề nghiệp được tập huấn công tác về ý nghĩa, tầm quan trọng của QCN nói chung và QCN trong giáo dục nghề nghiệp nói riêng. Việt Nam cũng triển khai các hoạt động nghiên cứu về quyền con người; xây dựng chương trình, kế hoạch nhằm tuyên truyền và phổ biến pháp luật về quyền con người tại các trung tâm nghiên cứu và Cơ sở đào tạo chuyên sâu. Tháng 12/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị về việc tăng cường thực hiện Đề án đưa nội dung QCN vào chương trình giáo dục trong hệ thống quốc dân¹.

Hiện nay, ở Việt Nam, có khoảng 100 cơ sở đào tạo cử nhân luật. Trong đó, tại Trường Đại học Luật Hà Nội, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh; Trường Đại học Luật thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội; Trường Đại học Nam Cần Thơ; Trường Đại học An Giang, Trường Đại học Luật Huế... đã có một môn học riêng về QCN. Ở một số Cơ sở đào tạo khác, môn học này lại được truyền tải thông qua phương thức lồng ghép ở một số môn học như: Luật Hiến pháp; Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo; Luật Tố tụng hành chính, pháp luật đại cương... Bên cạnh những thuận lợi trong công tác thúc đẩy

¹ Xem thêm: Báo cáo quốc gia về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam theo cơ chế rà soát định kỳ phổ quát (UPR) chu kỳ IV.

giáo dục về QCN tại các Cơ sở đào tạo đại học ngành luật, vẫn còn tồn tại những hạn chế cần được quan tâm, tháo gỡ.

Đối với hệ thống các Trường Đại học đào tạo đa ngành, đa nghề ngoài khối ngành pháp luật thì mức độ nghiên cứu, đưa vào chương trình chính khóa để giảng dạy pháp luật về QCN đang rất khiêm tốn, chủ yếu mới chỉ dừng lại ở mức độ lồng ghép trong các chương trình ngoại khóa và phần ít nội dung trong một số môn học có liên quan đến khối ngành Khoa học Xã hội và nhân văn. Thực trạng đó xuất phát từ quan điểm, triết lý xây dựng vận hành CTĐT của các Trường Đại học, từ sự ràng buộc tới các bộ chuẩn chương trình của khối ngành đào tạo và điều kiện về nguồn lực, giảng viên đáp ứng yêu cầu giảng dạy pháp luật về QCN hiện nay.

3. Thực trạng giáo dục pháp luật về quyền con người ở các Cơ sở giáo dục đại học, từ thực tiễn Trường Đại học Vinh

3.1. Về xây dựng chương trình đào tạo tổng thể của Nhà trường

Hiện nay, Bộ giáo dục và Đào tạo phối hợp với Hiệp hội các ngành đào tạo trong cả nước xây dựng Bộ chuẩn CTĐT để thống nhất triển khai trên toàn quốc nhằm tăng cường sự đồng bộ, thống nhất, bảo đảm chất lượng đào tạo, nâng cao hiệu quả quản lý của các cấp chính quyền đối với việc thực hiện CTĐT tại các Cơ sở đào tạo đại học của Việt Nam. Trong các Bộ chuẩn CTĐT của các ngành, khối kiến thức giáo dục QCN đã được quan tâm, chú trọng hơn. Trong Bộ Chuẩn CTĐT trình độ đại học khối ngành pháp luật do Bộ Giáo dục và Đào tạo dự thảo ban hành năm 2023, trong khối kiến thức của 07 ngành pháp luật, thì khối kiến thức giáo dục pháp luật về QCN đã được chú trọng trong nhiều học phần, tuy vậy, cũng chỉ có một ngành Luật Hiến pháp và Luật Hành chính là có trực tiếp đưa vào khung chương trình học phần Pháp luật Việt Nam và Quốc tế về QCN¹.

Ở Trường đại học Vinh, Nhà trường hiện đang tiến hành rà soát tổng thể để tiếp tục hoàn thiện CTĐT các ngành trong đó yêu cầu quan trọng là chuẩn hóa mục tiêu, chuẩn đầu ra, khung chương trình các ngành, hướng đến khả năng đánh giá được năng lực người học một cách thực chất nhất gắn với việc xác định chuẩn đầu ra của mỗi học phần. Chương trình được rà soát cũng được Nhà trường yêu cầu bám sát Bộ chuẩn chương trình đang được dự thảo ở các ngành của Bộ giáo dục và Đào tạo. Đối với các ngành mới được mở thì yêu cầu phải cập nhật quan điểm, triết lý đào tạo mới để thiết kế mục tiêu, chuẩn đầu ra, khung chương trình. Trong năm 2024, có ngành Luật Hiến pháp và Luật Hành chính; ngành Luật Tố tụng Dân sự và Tố tụng Dân sự được mở và tuyển sinh khóa đào tạo đầu tiên, trong Khung chương trình của hai ngành này đã đưa học phần Pháp luật về QCN vào môn học bắt buộc cho sinh viên.

¹ Xem thêm: Các nội dung về cấu trúc chương trình, Mục tiêu, Chuẩn đầu ra, Phụ lục khối kiến thức ngành được thể hiện trong Bộ Chuẩn chương trình đào tạo trình độ đại học khối ngành pháp luật do Bộ Giáo dục và Đào tạo dự thảo ban hành năm 2023.

Trường Đại học Vinh thực hiện chuyển đổi từ phương thức đào tạo theo niên chế sang đào tạo theo tín chỉ từ năm 2007. Các năm 2009, 2011, 2013, 2015 Nhà trường đã thực hiện rà soát, cập nhật, điều chỉnh CTĐT của tất cả các ngành dựa trên yêu cầu của bối cảnh nghề nghiệp và khảo sát ý kiến của các bên liên quan. Năm 2016, trước thách thức về Hội nhập quốc tế và đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội, Nhà trường đã xây dựng và phát triển CTĐT đại học chính quy theo tiếp cận CDIO. Chương trình đào tạo tiếp cận CDIO được triển khai đào tạo khóa đầu tiên bắt đầu từ 2017. Trong các năm 2018, 2019, 2020 Nhà trường đã tiếp tục cho triển khai rà soát, cập nhật chương trình dạy học, đề cương chi tiết, phương thức kiểm tra đánh giá... Năm 2021, trước những yêu cầu và thách thức mới của bối cảnh nghề nghiệp trong nước và quốc tế, Nhà trường tiếp tục thực hiện rà soát, cập nhật, điều chỉnh CTĐT tiếp cận CDIO với định hướng đẩy mạnh năng lực CDIO của người học, tăng cường trải nghiệm nghề nghiệp, nâng cao chuẩn CNTT và ngoại ngữ, chú trọng dạy học dựa trên dự án, triển khai triệt để đánh giá dựa trên chuẩn đầu ra.

Trong mục tiêu CTĐT, Nhà trường xác định rõ các mục tiêu hướng đến khi thực hiện chương trình để giúp sinh viên có thể đạt được kết tốt nhất trong quá trình học tập, nghiên cứu, rèn luyện và đáp ứng tốt yêu cầu khi tốt nghiệp với các vị trí việc làm khác nhau. Với bốn mục tiêu cụ thể gồm: Phẩm chất, kiến thức, thái độ và kỹ năng, trong đó Nhà trường đã nhận thức rõ mục tiêu về phẩm chất được đặt lên vị trí quan trọng nhất trong nhiệm vụ đào tạo, bối cảnh hiện nay.

Trong CTĐT của đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 2023/QĐ-ĐHV ngày 10/9/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh với 54 ngành đào tạo, trong đó đối với khối kiến thức toàn khóa hệ 4 năm là 126 tín chỉ, tối đa 38 học phần, đối với hệ 5 năm là 150 tín chỉ, tối đa 46 học phần thì khối ngành có xây dựng khung chương trình để giảng dạy và lồng ghép kiến thức liên quan đến giáo dục QCN còn rất khiêm tốn.

Mức độ giảng dạy/lồng ghép	Thực trạng ngành đào tạo
Tổng số ngành đào tạo trình độ Đại học tại Trường Đại học Vinh	54 ngành Cử nhân và Kỹ sư
Ngành có học phần giảng dạy về quyền con người	2 ngành: Luật, Luật Kinh tế (học phần tự chọn: Quyền con người trong pháp luật hình sự)
Ngành có học phần có nội dung sát với giáo dục quyền con người	3 ngành: Chính trị học, Công tác xã hội và Quản lý nhà nước
Ngành có học phần “Pháp luật đại cương”, “Đại cương về nhà nước và pháp luật”, “Pháp luật Việt Nam”	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật phần mềm, Báo chí

Như vậy, theo thống kê trên thì thực tiễn xây dựng CTĐT ở Trường Đại học Vinh hiện nay, ngành có đưa khối kiến thức QCN vào chương trình giảng dạy còn rất hạn chế. Trong đó toàn bộ khối ngành sư phạm, khối ngành kinh tế và cả một số ngành Khoa học XHNV cũng chưa quan tâm, chú trọng đến việc thực hiện nhiệm vụ này.

Khi tiến hành khảo sát với quy mô 500 sinh viên ở Trường Đại học Vinh trên tổng số hơn 5000 sinh viên của một khóa đào tạo liên quan đến vấn đề giáo dục QCN, kết quả như sau: ¹.

Nội dung khảo sát	Số lượng	Tỷ lệ %
<i>Về mức độ tiếp cận quyền con người</i>		
Tiếp cận thông qua lồng ghép trong thực hiện CTĐT	130	26%
Tiếp cận thông qua phương tiện thông tin đại chúng	140	28%
Tiếp cận thông qua môn học chính trị và pháp luật	155	31%
<i>Về hiểu biết một số quyền cơ bản của sinh viên</i>		
Pháp luật không công nhận quyền biểu tình	310	62%
Pháp luật không công nhận quyền lập hội	165	33%
Pháp luật chưa công nhận quyền tự do ngôn luận	75	15%
<i>Đánh giá về mức độ hiểu biết QCN của sinh viên</i>		
Đánh giá có khả năng am hiểu tốt	80	16%
Đánh giá có khả năng am hiểu bình	185	37%
Đánh giá có khả năng am hiểu yếu	110	22%
Không tự đánh giá	125	25%

3.2. Về biên soạn giáo trình, sách và tài liệu phục vụ cho môn học

Với tư cách là thành viên của các công ước quốc tế về QCN, Việt Nam luôn chú trọng thực hiện những cam kết đã đề ra. Dù có nhiều thuận lợi, song việc đào tạo môn học về QCN ở các Cơ sở đào tạo đại học vẫn chưa có giáo trình chung, thống nhất giữa các Cơ sở đào tạo; chưa biên soạn đầy đủ tài liệu giáo dục theo từng nhóm đối tượng cụ thể, chuyên biệt. Bởi suy cho cùng, mục tiêu giáo dục về QCN ở cấp độ đại học tại các trường chuyên ngành luật hướng đến đào tạo các chuyên gia trên mỗi lĩnh vực pháp luật, theo đó mỗi ngành luật sẽ có những đặc thù chuyên biệt. Còn đối với các Cơ sở đào tạo không chuyên ngành luật thì gần như chưa có chủ trương, phương án về thiết kế xây dựng giáo trình, sách và tài liệu tham khảo phục vụ cho giáo dục QCN.

¹ Kết quả khảo sát 500 phiếu đối với Sinh viên K63 (năm thứ 3) tại Trường KHXH&NV và một số ngành đào tạo của Trường Đại học Vinh, tháng 10 năm 2024.

Ngay ở các Cơ sở đào tạo đại học ngành luật tại Việt Nam có những chuyên ngành khác nhau như: Luật Hành chính, Luật Dân sự, Luật Hình sự, Luật Tố tụng hình sự, Luật Kinh tế... Với mỗi ngành, Cơ sở đào tạo đại học ngành luật sẽ thiết kế khung chương trình với những môn học đặc trưng gắn liền với ngành. Có thể thấy, nếu vận dụng đưa môn học QCN đào tạo cho sinh viên ngành luật, cần xây dựng các tài liệu chuyên biệt cho từng nhóm đối tượng giáo dục cụ thể, trên cơ sở tính hệ thống, tính liên thông của tài liệu và bảo đảm gắn kết cả nội dung giáo dục QCN, quyền công dân với ngành đào tạo.

Với tính chất của một Trường Đại học đa ngành, đa lĩnh vực đào tạo, trong đó có khối ngành về sư phạm, khối ngành kinh tế, khoa học xã hội và nhân văn, khối ngành kỹ thuật nên việc xác định tính thống nhất cao trong cách tiếp cận biên soạn giáo trình, sách và tài liệu phục vụ cho từng chuyên ngành có được khối kiến thức giáo dục QCN là vô cùng khó khăn. Hiện tại, ở các ngành pháp luật của Trường Đại học Vinh, khi triển khai giảng dạy học phần liên quan đến QCN ở cả chương trình Đại học và Cao học cũng chưa biên soạn được giáo trình, sách và tài liệu tham khảo. Việc giảng dạy đang sử dụng nhiều nguồn tài liệu khác nhau chưa có được sự thống nhất. Còn đối với học phần “Pháp luật đại cương”, Nhà trường vừa xuất bản giáo trình trong năm 2024, giáo trình cũng đã được biên soạn bám sát các yêu cầu đổi mới CTĐT, xác định rõ hơn đối tượng nghiên cứu, có sự lồng ghép ra hơn các nội dung về giáo dục QCN cho sinh viên các ngành không chuyên luật. Tuy nhiên, hiện nay học phần Pháp luật đại cương mới chỉ là học phần tự chọn của 3 trên tổng số 54 ngành đào tạo đại học của nhà trường.

3.3. Về lồng ghép nội dung giảng dạy pháp luật quyền con người và các hoạt động kết nối cộng đồng

Về tổng thể Trường Đại học Vinh là cơ sở đào tạo có truyền thống trong công tác phong trào, đoàn hội, triển khai nhiều hoạt động ngoại khóa, sinh hoạt chuyên đề cho sinh viên gắn với hoạt động của Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, Trung tâm hướng nghiệp, đổi mới sáng tạo và hoạt động chuyên môn, nghiên cứu khoa học của các đơn vị đào tạo trong trường. Các hoạt động ngoại khóa của Nhà trường nhằm hướng đến mục tiêu phục vụ học tập, nghiên cứu khoa học, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, tăng cường trải nghiệm cho sinh viên; hoàn thành mục tiêu đào tạo với bốn trụ cột chính là phẩm chất, kiến thức, kỹ năng và thái độ. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng xác định rõ trách nhiệm của Cơ sở đào tạo trong phục vụ kết nối cộng đồng, thực hiện nhiều hoạt động trải nghiệm ý nghĩa để cán bộ giảng viên và sinh viên hướng về phục vụ cộng đồng, phát huy các truyền thống tốt đẹp về giáo dục đào tạo của Trường Đại học Vinh đặt trên quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Trong chương trình giáo dục chính trị đầu khóa cho sinh viên trong nhiều năm vừa qua, Nhà trường đã đưa chuyên đề giáo dục QCN gắn với nhiệm vụ của sinh viên vào chương trình giảng dạy, phân công cho giảng viên có kinh nghiệm chuyên ngành

luật lên lớp. Tuy nhiên, trong hai năm học gần đây, trong chương trình dạy chính trị đầu khóa Nhà trường lại không tiếp tục giảng dạy chuyên đề này.

Trong Báo cáo tổng kết công tác người học năm học 2022-2023, phương hướng, nhiệm vụ năm học 2023-2024 của Trường Đại học Vinh, khi đánh giá về kết quả đạt được trong năm học về nhiệm vụ công tác giáo dục người học với các nội dung: Giáo dục chính trị tư tưởng; giáo dục văn hóa, đạo đức, lối sống; giáo dục pháp luật; giáo dục, bồi dưỡng kỹ năng; giáo dục thẩm mỹ; giáo dục thể chất và ý tế học đường cũng mới chỉ phản ánh được khái quát các hoạt động chung của nhà trường đã triển khai, chưa có nội dung nhấn mạnh về vấn đề lồng ghép, tăng cường giáo dục pháp luật về QCN. Trong nội dung giáo dục pháp luật Báo cáo nêu rõ: Nhà trường triển khai thực hiện các nội dung kế hoạch chương trình phòng, chống tội phạm, tệ nạn ma túy tại Trường Đại học Vinh; phối hợp với UBND Thành phố Vinh tổ chức Lễ mít tinh hưởng ứng Tháng hành động phòng, chống ma túy; phòng, chống thuốc lá điện tử trong học sinh, sinh viên¹.

Đối với hoạt động của Khoa Luật học, Luật Kinh tế của Trường Đại học Vinh, trong nhiều năm qua đơn vị đã rất chú trọng đến hoạt động trải nghiệm, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên chuyên ngành; thực hiện nhiều chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học chuyên ngành để kết nối cộng đồng, thúc đẩy các giá trị phát triển bền vững cho cộng đồng, góp phần tuyên truyền, giáo dục pháp luật nói chung, pháp luật về QCN nói riêng; thực hiện dự án thiết thực để hỗ trợ cộng đồng để bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của người dân, đặc biệt là người dân ở vùng núi, vùng biên giới, đồng bào dân tộc thiểu số Miền Tây các tỉnh Bắc Trung Bộ.

Trường Đại học Vinh cũng đã kết nối với nhiều tổ chức trong và ngoài nước để triển khai các dự án về tăng cường giáo dục pháp luật, bảo đảm quyền lợi ích hợp pháp cho người dân ở các địa phương, qua đó lồng ghép nội dung giáo dục pháp luật về QCN một cách thiết thực nhất. Chẳng hạn như Dự án Tăng cường Pháp luật và Tư pháp tại Việt Nam (EU JULE) quỹ thúc đẩy sáng kiến tư pháp (JIFF) triển khai tại các xã miền núi của tỉnh Nghệ An trong năm 2021-2022 với mục tiêu nâng cao nhận thức pháp luật của người dân về bảo vệ tài nguyên nước, hỗ trợ pháp lý cho người dân nhận thức được vai trò, trách nhiệm của mình trong bảo vệ môi trường nước và trong việc bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình khi bị xâm phạm bởi hành vi tác động xấu đến môi trường của chủ thể khác, đồng thời hỗ trợ chính quyền địa phương trên địa bàn thực hiện dự án xây dựng chính sách quản lý chất thải, khôi phục và cải thiện môi trường nước tại địa bàn 5 xã miền núi nói riêng, địa bàn huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An nói chung². Trong năm 2023-2024, Trường Đại học Vinh tiếp tục thực hiện Dự án Tăng cường tiếp cận pháp luật và tư pháp về chống xâm hại tình dục cho trẻ em đồng bào dân tộc thiểu

¹ Xem thêm: Báo cáo số 113/BC-ĐHV ngày 30 tháng 10 năm 2023 về Tổng kết công tác người học năm học 2022-2023, phương hướng, nhiệm vụ năm học 2023-2024.

² Xem Báo cáo Dự án Tăng cường Pháp luật và Tư pháp tại Việt Nam (EU JULE) quỹ thúc đẩy sáng kiến tư pháp (JIFF) triển khai tại các xã Miền núi của tỉnh Nghệ An trong năm 2021-2022.

số huyện Thanh Chương và trẻ em một số xã trên địa bàn huyện Đô Lương, Tỉnh Nghệ An. Mục tiêu của Dự án là: Nâng cao nhận thức cho phụ nữ, trẻ em, đặc biệt là trẻ em gái và người chăm sóc về chống xâm hại tình dục trẻ em, về quyền trẻ em thông qua hoạt động truyền thông phổ biến, giáo dục pháp luật. Từ đó, giúp hạn chế tình trạng trẻ em, đặc biệt là trẻ em gái bị xâm hại tình dục và trẻ em gái tự nhận thức được các quyền của mình cũng như có kỹ năng tự bảo vệ mình khi có nguy cơ bị xâm hại tình dục.

Bên cạnh đó, Trường Đại học Vinh cũng chủ trương cho nhóm nghiên cứu, giảng viên thực hiện các đề tài Khoa học và Công nghệ cấp tỉnh, cấp Bộ ở chuyên ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn với hướng nghiên cứu thực tiễn, phục vụ tốt cho cộng đồng với các lĩnh vực, chủ đề nghiên cứu liên quan đến giáo dục pháp luật, khuyến nghị chính sách, giải pháp để giáo dục pháp luật về QCN, bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người dân. Chẳng hạn như đề tài Khoa học và Công nghệ cấp tỉnh năm 2024 “Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp phòng, chống tảo hôn cho đồng bào dân tộc thiểu số các huyện miền Tây, tỉnh Nghệ An” với mục tiêu là khuyến nghị các giải pháp tốt nhất để bảo vệ quyền cho trẻ em, phụ nữ có liên quan đến thực trạng tảo hôn ở địa phương.

4. Một số giải pháp thúc đẩy hiệu quả giáo dục pháp luật về quyền con người ở các Cơ sở đào tạo đại học của Việt Nam

4.1. Nâng cao nhận thức, quan điểm của các Cơ sở đào tạo đại học về ý nghĩa, vai trò giáo dục pháp luật về quyền con người

*“Ưu tiên nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ, công chức, cộng đồng doanh nghiệp và người dân về QCN, đặc biệt là các công ước, điều ước, văn kiện quốc tế về QCN mà Việt Nam là thành viên”*¹. Trong xuyên suốt các văn bản của Đảng và Nhà nước ta đã khẳng định rõ quan điểm về nâng cao nhận thức cho các chủ thể về thúc đẩy giải pháp bảo đảm QCN ở Việt Nam. Đó cũng là cam kết của Việt Nam với cộng đồng quốc tế và Việt Nam cũng luôn là quốc gia có trách nhiệm, nỗ lực để thực hiện sứ mệnh về bảo vệ và thúc đẩy QCN. Đó là nền tảng nhận thức, tư tưởng chung cho việc triển khai tổng thể, toàn diện các chương trình giáo dục về QCN ở Việt Nam trong thời gian tới đây.

Các cơ sở đào tạo đại học của Việt Nam, cần phải xác định rõ trách nhiệm, sứ mệnh của mình trong phát triển CTĐT gắn kết với yêu cầu, nhiệm vụ trong bối cảnh mới đặt ra cho toàn ngành giáo dục. Trong đó, các vấn đề thời sự của đất nước, vấn đề khu vực, toàn cầu như bảo đảm QCN cần được quan tâm đặc biệt. Nhận thức đó cần được lan tỏa rộng rãi để trở thành mục tiêu phát triển, cam kết về sứ mệnh, chương trình hành động và tiêu chí đánh giá chuẩn CTĐT của Bộ giáo dục và Đào tạo đối với các cơ sở đào tạo đại học trong thời gian tới.

¹ Xem thêm: Mục những ưu tiên và cam kết trong việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người ở Việt Nam, trong Báo cáo quốc gia về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam theo cơ chế rà soát định kỳ phổ quát (UPR) chu kỳ IV (mục 120 – 133).

Nhận thức của các Cơ sở đào tạo đại học về thúc đẩy giáo dục QCN cần được thể hiện trong Nghị quyết của Cấp ủy Đảng, kế hoạch thực hiện năm học, chương trình hành động gắn với các nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, hoạt động trải nghiệm phục vụ cộng đồng. Để có thể đạt được mục tiêu, hoàn thành nhiệm vụ thì cần có sự đồng thuận về nhận thức từ những người làm quản lý giáo dục, đơn vị chuyên môn ở các Cơ sở đào tạo và toàn thể người học.

Trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng về chính sách giáo dục đào tạo có nhấn mạnh: Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý dạy và học trực tuyến, qua Internet, truyền hình, các hoạt động xã hội, ngoại khoá, nghiên cứu khoa học; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội. *”Đào tạo con người theo hướng có đạo đức, kỷ luật, kỷ cương, ý thức trách nhiệm công dân, xã hội; có kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số, tư duy sáng tạo và hội nhập quốc tế”*¹. Trong Văn kiện Đại hội lần thứ XIV của Đảng (năm 2026) cần nhấn mạnh thêm nhận thức và quan điểm về nâng cao nhận thức của hệ thống giáo dục Việt Nam trong việc bảo vệ và thúc đẩy QCN, thực hiện cam kết quốc tế về QCN của Việt Nam.

4.2. Thúc đẩy việc xây dựng chương trình về giáo dục quyền con người trong các Cơ sở đào tạo đại học

Vấn đề cần đặt ra, nếu môn học về QCN được đưa vào CTĐT của các Cơ sở đào tạo luật tại Việt Nam, thì môn học này sẽ được thiết kế ở chương trình học kỳ nào, thống nhất tên gọi môn học là gì và thời lượng tín chỉ là bao nhiêu. Khi so sánh kinh nghiệm đào tạo môn học QCN tại các quốc gia như Đức hay Pháp, đây là môn học nhập môn, làm nền tảng cho các đạo luật chuyên ngành khác. Thông qua môn học QCN, sinh viên sẽ có sự đối sánh các quyền được quy định trong Hiến pháp, công ước..., cùng các đạo luật chuyên ngành, qua đó, rèn luyện khả năng tư duy của mỗi sinh viên. Tuy nhiên, khi thiết kế CTĐT, một số Cơ sở đã đặt môn học về QCN ở khung chương trình tại học kỳ 04, học kỳ 07..., điều này thiết nghĩ chưa thực sự phù hợp.

Bên cạnh đó, khi xây dựng CTĐT về QCN, cần có sự thống nhất tên gọi môn học về QCN tại các Cơ sở đào tạo. Mặc dù, tên môn học sẽ không thể lột tả hết được cốt lõi của vấn đề, nhưng ở một góc độ nào đó, điều này thể hiện tầm quan trọng của môn học trong bối cảnh hội nhập. Thực tế, cần nhận thức môn học về QCN đóng vai trò quan trọng, chủ đạo trong CTĐT, phù hợp với quan điểm của Đảng, Nhà nước và phù hợp với công tác kiểm định chất lượng giáo dục tại các Cơ sở đào tạo. Việc triển khai lồng ghép nội dung QCN tại một số Cơ sở đào tạo ngành luật đang triển khai hiện nay chỉ nên xem là phương pháp tình thế, khi Cơ sở chưa có đủ nhân lực chuyên sâu về mảng này, cũng như chưa đủ tư liệu phục vụ cho giảng dạy... Về lâu dài, QCN nên được thiết

¹ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I, NXb CTQGST, H. 2021, tr 233.

kể là môn học, một học phần riêng biệt trong CTĐT. Khi đó, không nên xây dựng môn học QCN với một đạo luật riêng biệt nào đó (ví dụ, QCN trong lĩnh vực hình sự, dân sự...), bởi có thể dẫn đến việc sinh viên chưa bao quát tổng thể vấn đề và với tư cách là người chia sẻ, giảng viên rất có thể sẽ tập trung làm rõ các quy định pháp luật về một số lĩnh vực nhất định.

Đơn cử, tại Học viện An ninh nhân dân, Học viện Cảnh sát nhân dân, Trường Đại học Vinh..., các nội dung về QCN đã được lồng ghép vào các môn học như: Nhà nước và Pháp luật đại cương, Luật Quốc tế, Pháp luật đại cương..., mặc dù kiến thức về QCN là rất cần thiết, tuy nhiên, mức độ tiếp cận về QCN tại các cơ sở này khi tiến hành khảo sát vẫn còn những hạn chế nhất định.

Như vậy, để môn học QCN thể hiện đúng tầm quan trọng, đòi hỏi rất nhiều yếu tố, một trong những yếu tố quan trọng là đưa môn học về QCN thuộc môn học nhập môn, được hướng dẫn trước khi tiến hành giảng dạy các môn pháp luật chuyên ngành; ngoài ra, cần xúc tiến thiết kế đây là môn học độc lập thay vì chỉ được lồng ghép vào CTĐT ở nhiều môn học khác nhau.

4.3. Xác định hình thức, phương pháp giáo dục quyền con người phù hợp với từng đối tượng người học ở các Cơ sở đào tạo đại học

Việc đưa môn học về QCN vào CTĐT với sinh viên được nhận định là khó khăn tại các Cơ sở đào tạo đại học, bởi phần lớn đội ngũ giảng viên ở Cơ sở đào tạo đại học chưa thực sự được đào tạo bài bản, chuyên sâu về QCN. Việc tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về giáo dục QCN chỉ mới dừng lại ở giới hạn cơ bản, chưa thực sự được chú trọng và tổ chức triển khai bài bản, thường xuyên.

Để giải quyết yêu cầu cấp bách, cần thiết phải có kế hoạch đào tạo ngắn hạn và dài hạn đội ngũ chuyên trách giảng dạy QCN. Bên cạnh đó, cần triển khai thiết kế bài giảng theo hướng hiện đại; lồng ghép nhiều ví dụ minh họa thực tế cho bài học; tránh kiểu truyền thụ kiến thức một chiều, thiên về lý thuyết, gây tâm lý tẻ nhạt cho người học. Vì vậy, giảng viên nên chủ động sử dụng phương pháp phân tích tình huống bảo vệ QCN trên thực tế sẽ tránh được sự nhàm chán cho môn học.

Về mặt pháp lý, hiện nay, nội dung QCN nằm tản mát trong nhiều văn bản từ Hiến pháp đến các Luật. Vì vậy, giảng viên cần định hướng cho sinh viên tư duy tổng hợp, tích hợp việc phân tích, nghiên cứu các văn bản pháp lý trong và ngoài nước, tránh việc cùng một lúc truyền thụ cho sinh viên một khối lượng lớn kiến thức lý thuyết. Theo đó, cần thường xuyên cho sinh viên trao đổi, thảo luận về QCN trên lớp thông qua việc làm bài tập lớn theo nhóm, hoặc người học sẽ hóa thân vào vai luật sư tư vấn, diễn thuyết vấn đề cần nghiên cứu... Với vai trò là người định hướng, giảng viên cần tích hợp giữa giảng dạy, cũng như định hướng cho sinh viên có tinh thần chủ động nghiên cứu khoa học. Ngoài ra, khi tiến hành kiểm tra năng lực, có thể đánh giá thông qua bài nghiên cứu

theo chủ đề đã thảo luận, hay phân tích các tình huống có liên quan đến QCN theo pháp luật quốc tế...

Giáo dục về QCN xét dưới góc độ lý luận và thực tiễn phụ thuộc nhiều vào mục tiêu, đối tượng, nội dung và phương pháp giảng dạy được xác định trong từng giai đoạn phát triển và chính sách của mỗi quốc gia. “Có thể xác định mục tiêu tổng quát giáo dục QCN bao gồm: Tăng cường sự tôn trọng QCN và các quyền tự do cơ bản; phát triển toàn diện cá nhân con người và ý thức tôn trọng con người; thúc đẩy sự hiểu biết, tôn trọng, bình đẳng giới và sự đoàn kết giữa các quốc gia, người bản địa và các nhóm chủng tộc, quốc gia, dân tộc, tôn giáo và ngôn ngữ; nâng cao năng lực của mọi người trong xã hội tự do dân chủ”... Tại Việt Nam, khi tiến hành đưa môn học QCN vào giảng dạy vẫn còn những vấn đề cần sự thống nhất giữa các Cơ sở đào tạo. Đó có thể là thống nhất sử dụng giáo trình đặc thù với môn học, thống nhất về thời lượng cũng như bố trí thời điểm giáo dục môn học, phương pháp tiếp cận vấn đề... Bởi đặc thù môn học còn khá mới mẻ, đòi hỏi cần có sự vận dụng, tham khảo kinh nghiệm của các quốc gia phát triển trong việc đào tạo pháp luật về QCN, hướng đến mục tiêu cơ bản là đến năm 2025, 100% các nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân có đào tạo liên quan đến QCN.

Theo đó, trong giáo dục đại học cần thiết phải Việt hóa các tài liệu giáo dục QCN theo nhóm đối tượng như: (i) Hệ thống giáo trình, tài liệu giáo dục QCN, quyền công dân cho sinh viên trường luật; (ii) Hệ thống giáo trình, tài liệu giáo dục QCN, quyền công dân cho sinh viên các trường đại học.

5. Kết luận

Từ những đánh giá về thực trạng triển khai CTĐT tại Trường Đại học Vinh và một số Cơ sở đào tạo đại học khác ở Việt Nam, có thể thấy thực tiễn giáo dục pháp luật về QCN hiện nay còn rất khiêm tốn, chưa đạt được mức độ cơ bản theo quan điểm, định hướng, đề án chung của quốc gia. Thực tiễn này sẽ ảnh hưởng đến những cam kết của Việt Nam về bảo vệ và thúc đẩy QCN trong các Báo cáo quốc gia theo cơ chế rà soát định kỳ phổ quát (UPR). Vấn đề giáo dục QCN ở các Cơ sở đào tạo đại học mới chỉ dừng lại ở việc xây dựng chương trình, lồng ghép trong các hoạt động không chính khóa của Nhà trường, trong CTĐT chính thức của các Cơ sở, các ngành gần như chưa có môn học giáo dục pháp luật về QCN. Trên cơ sở đó, chúng ta cần thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ để cải thiện trong thời gian tới từ nhận thức, quan điểm; hoàn thiện khung pháp lý, thể chế; tổ chức thực hiện và thúc đẩy các điều kiện nguồn lực để bảo đảm tổ chức thực hiện có hiệu quả.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013.
2. *Các văn kiện quốc tế về quyền con người*. H. NXB Chính trị quốc gia, 2018.

3. Quyết định số 1309/QĐ-TTg ngày 5/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án đưa nội dung quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân.
4. Báo cáo quốc gia về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam theo cơ chế rà soát định kỳ phổ quát (UPR) chu kỳ IV.
5. Báo cáo số 113/BC-ĐHV ngày 30 tháng 10 năm 2023 về Tổng kết công tác người học năm học 2022-2023, phương hướng, nhiệm vụ năm học 2023-2024.
6. Trường Đại học Vinh, Báo cáo Dự án Tăng cường Pháp luật và Tư pháp tại Việt Nam (EU JULE) quỹ thúc đẩy sáng kiến tư pháp (JIFF) triển khai tại các xã Miền núi của tỉnh Nghệ An trong năm 2021-2022.
7. Quyết định số 2023/QĐ-ĐHV ngày 10/9/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về triển khai thực hiện Chương trình đào tạo trình độ đại học theo tiếp cận CDIO áp dụng từ năm học 2021-2022.

ĐÀO TẠO PHÁP LUẬT GẮN VỚI KHỞI NGHIỆP: GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC PHÁP LÝ CHO SINH VIÊN TRONG BỐI CẢNH KINH TẾ SỐ

*TS. Hồ Thị Hải, TS. Trần Thị Vân Trà, SV. Vương Bảo Ngọc
Trường KHXH&NV, Trường Đại học Vinh*

Tóm tắt: Khởi nghiệp đang trở thành xu hướng mạnh mẽ tại Việt Nam, đặc biệt là trong các lĩnh vực công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, những vấn đề pháp lý trong quá trình khởi nghiệp, từ việc thành lập doanh nghiệp, quản lý tài chính đến bảo vệ quyền lợi của các bên liên quan, vẫn còn là thử thách lớn đối với nhiều doanh nhân trẻ. Để giảm thiểu rủi ro và hỗ trợ các startup phát triển bền vững, việc đào tạo pháp luật gắn với khởi nghiệp trong các trường đại học trở nên cấp thiết. Bài viết này phân tích thực trạng đào tạo pháp luật cho sinh viên khởi nghiệp tại các trường đại học Việt Nam, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác đào tạo này.

Từ khoá: Khởi nghiệp; Doanh nghiệp; Pháp luật; Đào tạo

Đặt vấn đề

Trong bối cảnh Việt Nam đang thúc đẩy mạnh mẽ phong trào khởi nghiệp, đặc biệt là các startup, việc trang bị cho sinh viên các kiến thức pháp lý không chỉ là yêu cầu cơ bản mà còn là yếu tố quyết định trong việc giảm thiểu các rủi ro pháp lý. Tuy nhiên, hiện nay, chương trình đào tạo pháp luật tại các trường đại học chưa được xây dựng đầy đủ để phục vụ cho nhu cầu khởi nghiệp. Sinh viên khởi nghiệp thiếu kiến thức và kỹ năng pháp lý có thể dẫn đến các quyết định sai lầm, gây thiệt hại không chỉ về mặt tài chính mà còn về uy tín, thương hiệu của doanh nghiệp. Do đó, việc cải thiện và gắn kết đào tạo pháp luật với khởi nghiệp tại các trường đại học là rất quan trọng.

1. Khái niệm và sự cần thiết của đào tạo pháp luật gắn với khởi nghiệp

1.1. Khái niệm pháp luật trong khởi nghiệp

Pháp luật trong khởi nghiệp là tập hợp các quy định pháp lý điều chỉnh toàn bộ quá trình từ khi doanh nghiệp khởi nghiệp được hình thành, vận hành đến khi phát triển. Nó bao gồm các quy tắc và hướng dẫn liên quan đến mọi khía cạnh hoạt động kinh doanh, từ việc lựa chọn loại hình doanh nghiệp, đăng ký thành lập, ký kết hợp đồng, quản lý tài chính, đến bảo vệ tài sản trí tuệ.

Cụ thể, pháp luật trong khởi nghiệp liên quan đến:

Thành lập doanh nghiệp: Các quy định chi tiết về thủ tục đăng ký kinh doanh, yêu cầu pháp lý đối với từng loại hình doanh nghiệp như doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, hay công ty hợp danh.

Hợp đồng và giao dịch kinh doanh: Các quy định điều chỉnh cách thức lập, ký kết và thực hiện hợp đồng, từ đó giảm thiểu rủi ro tranh chấp pháp lý.

Sở hữu trí tuệ: Bảo vệ ý tưởng kinh doanh, thương hiệu, sáng chế và các tài sản trí tuệ của doanh nghiệp trước sự xâm phạm từ bên ngoài.

Thuế và nghĩa vụ tài chính: Hệ thống quy định về thuế doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, cũng như các khoản nghĩa vụ tài chính mà doanh nghiệp cần tuân thủ.

Quản trị và lao động: Quy định về quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với người lao động, bao gồm hợp đồng lao động, an toàn lao động, và bảo hiểm xã hội.

Trong bối cảnh kinh tế số, pháp luật khởi nghiệp còn mở rộng đến các lĩnh vực mới như bảo mật thông tin, thương mại điện tử, công nghệ tài chính (fintech), và giao dịch trực tuyến. Những quy định này không chỉ giúp doanh nghiệp tuân thủ pháp luật mà còn tạo ra môi trường kinh doanh minh bạch, cạnh tranh lành mạnh.

1.2. Sự cần thiết của việc đào tạo pháp luật gắn với khởi nghiệp

Việc đào tạo pháp luật gắn với khởi nghiệp trong các trường đại học hết sức cần thiết, vì các trường đại học không chỉ là nơi cung cấp kiến thức chuyên môn mà còn là nền tảng hình thành tư duy và năng lực cho thế hệ doanh nhân tương lai. Trong bối cảnh nền kinh tế hiện đại, các nhà sáng lập doanh nghiệp cần phải được trang bị một nền tảng pháp lý vững chắc ngay bởi các nguyên nhân sau:

- *Thứ nhất, người học được trang bị kiến thức pháp lý nền tảng về pháp lý doanh nghiệp.* Khi các sinh viên khởi nghiệp, họ thường chưa có nhiều kinh nghiệm thực tiễn và chưa hiểu rõ các vấn đề pháp lý phức tạp mà doanh nghiệp phải đối mặt. Việc đào tạo pháp luật trong các trường đại học sẽ giúp sinh viên có được kiến thức nền tảng về các vấn đề pháp lý liên quan đến khởi nghiệp, chẳng hạn như quy trình thành lập doanh nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, ký kết hợp đồng, tuân thủ các quy định về thuế và lao động, v.v. Những kiến thức này sẽ giúp họ tránh được những sai lầm pháp lý ngay từ đầu, giảm thiểu rủi ro trong quá trình vận hành doanh nghiệp.

Ngoài ra, đào tạo pháp luật không chỉ đơn thuần giúp sinh viên nắm vững các quy định, mà còn giúp họ phát triển tư duy pháp lý – một kỹ năng quan trọng để giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình kinh doanh. Tư duy pháp lý sẽ giúp nhà sáng lập nhìn nhận và đánh giá các tình huống không chỉ từ góc độ kinh doanh, mà còn từ góc độ pháp lý. Khi hiểu rõ hậu quả pháp lý của mỗi quyết định, họ sẽ có lựa chọn sáng suốt hơn, giúp doanh nghiệp phát triển một cách bền vững và ít gặp phải các vấn đề không lường trước được.

- *Thứ hai, giảm thiểu rủi ro pháp lý cho doanh nghiệp khởi nghiệp.* Khởi nghiệp là một quá trình đầy thử thách và thường xuyên đối mặt với các yếu tố rủi ro. Trong đó, rủi ro pháp lý là một trong những yếu tố lớn có thể khiến doanh nghiệp thất bại. Khi không nắm vững các quy định pháp luật, các nhà sáng lập có thể gặp phải vấn đề như vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, rủi ro từ hợp đồng thiếu chặt chẽ, không tuân thủ các quy

định về thuế, hoặc không đáp ứng được nghĩa vụ đối với nhân viên. Việc đào tạo pháp luật trong môi trường học thuật sẽ giúp sinh viên nắm vững những khái niệm và quy định cơ bản, từ đó giảm thiểu nguy cơ mắc phải các sai sót pháp lý trong tương lai.

Bên cạnh những rủi ro pháp lý, trong quá trình vận hành, các startup thường phải đối mặt với các tranh chấp pháp lý, từ những mâu thuẫn nội bộ giữa các đồng sáng lập cho đến các tranh chấp với đối tác, nhà cung cấp hoặc khách hàng. Nếu không có kiến thức pháp lý, các nhà sáng lập sẽ gặp khó khăn trong việc giải quyết các vấn đề này một cách hiệu quả. Đào tạo pháp luật giúp các sinh viên hiểu rõ về các phương thức giải quyết tranh chấp, bao gồm cả thương lượng, trọng tài, hòa giải và kiện tụng, từ đó giúp họ có thể ứng phó kịp thời và hiệu quả khi gặp phải các mâu thuẫn trong quá trình hoạt động.

- *Thứ ba, hỗ trợ quá trình xây dựng và phát triển doanh nghiệp bền vững.* Pháp luật không chỉ giúp bảo vệ doanh nghiệp khỏi các rủi ro, mà còn là công cụ quan trọng giúp doanh nghiệp phát triển bền vững. Việc hiểu rõ về các quy định pháp lý liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, hợp đồng lao động, quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng sẽ giúp nhà sáng lập xây dựng một môi trường kinh doanh minh bạch, công bằng và ổn định. Điều này không chỉ tạo nền tảng pháp lý vững chắc cho doanh nghiệp, mà còn tạo niềm tin với các nhà đầu tư, đối tác và khách hàng. Do đó, khi được đào tạo bài bản về pháp luật trong các trường đại học, các sinh viên sẽ có thể xây dựng một doanh nghiệp có tầm nhìn dài hạn và phát triển bền vững.

- *Thứ tư, đảm bảo tuân thủ các quy định về trách nhiệm xã hội và đạo đức trong kinh doanh.* Bên cạnh việc tuân thủ các quy định pháp luật, các doanh nghiệp còn cần phải đảm bảo trách nhiệm xã hội và đạo đức trong hoạt động kinh doanh. Việc đào tạo pháp luật gắn liền với khởi nghiệp sẽ giúp sinh viên nhận thức rõ ràng về các tiêu chuẩn đạo đức trong kinh doanh, cũng như các quy định về bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng, bảo vệ môi trường, và quyền lợi của người lao động. Khi có ý thức đầy đủ về trách nhiệm xã hội và đạo đức nghề nghiệp, các nhà sáng lập sẽ phát triển doanh nghiệp một cách không chỉ có lợi cho bản thân mà còn có lợi cho cộng đồng và xã hội.

Có thể thấy rằng, việc đào tạo pháp luật gắn với khởi nghiệp trong các trường đại học không chỉ giúp các sinh viên có kiến thức pháp lý cần thiết để bắt đầu và điều hành doanh nghiệp, mà còn giúp họ phát triển tư duy chiến lược và tư duy pháp lý, giảm thiểu rủi ro, và xây dựng doanh nghiệp bền vững. Đặc biệt, trong một môi trường kinh doanh ngày càng phức tạp và hội nhập, các nhà sáng lập khởi nghiệp sẽ gặp phải rất nhiều thử thách và vấn đề pháp lý. Chính vì vậy, việc trang bị kiến thức pháp luật gắn với khởi nghiệp tại các trường Đại học là điều hết sức cần thiết, giúp sinh viên không chỉ thành công trong khởi nghiệp mà còn có thể đóng góp vào sự phát triển chung của nền kinh tế và xã hội.

2. Thực trạng đào tạo pháp luật gắn với khởi nghiệp tại các trường đại học ở Việt Nam hiện nay

2.1. Chương trình đào tạo pháp luật gắn với khởi nghiệp

Chất lượng của chương trình đào tạo pháp luật là yếu tố then chốt quyết định việc sinh viên có thể áp dụng kiến thức pháp lý vào thực tế khởi nghiệp hay không. Mặc dù các trường đại học tại Việt Nam đã bắt đầu đưa pháp luật vào chương trình đào tạo cho sinh viên, nhưng đa số chương trình này vẫn chủ yếu mang tính lý thuyết, chưa gắn kết với các tình huống thực tiễn trong khởi nghiệp. Theo một khảo sát của Viện Nghiên cứu và Phát triển Kinh tế (IDE) thực hiện vào năm 2022, khoảng 60% sinh viên tại các trường đại học Việt Nam cho rằng chương trình đào tạo pháp luật hiện nay chủ yếu tập trung vào lý thuyết, thiếu các nội dung thực tiễn liên quan đến khởi nghiệp.

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã triển khai các môn học pháp luật kinh doanh như "Luật Thương mại" và "Pháp luật về Doanh nghiệp". Tuy nhiên, theo khảo sát với hơn 200 sinh viên ngành Quản trị Kinh doanh vào năm 2023, chỉ 40% sinh viên cho rằng những môn học này cung cấp đủ kiến thức thực tiễn về pháp lý trong khởi nghiệp, đặc biệt là các vấn đề như bảo vệ sở hữu trí tuệ, quản lý hợp đồng, hay quy định thuế cho startup. Tại Đại học Ngoại thương Hà Nội, mặc dù các môn học về pháp luật kinh doanh đã được đưa vào chương trình, nhưng nhiều sinh viên cho rằng các môn học này thiếu tính ứng dụng và không đủ chi tiết để xử lý các vấn đề pháp lý thực tế trong khởi nghiệp. Các vấn đề như giải quyết tranh chấp hợp đồng, bảo vệ sở hữu trí tuệ, hoặc đàm phán với nhà đầu tư không được đào tạo đầy đủ trong chương trình.

Tại Trường Đại học Vinh, trong chương trình đào tạo cho sinh viên khối ngành quản trị và kinh tế, các môn học về pháp luật doanh nghiệp đã được triển khai, như "Luật kinh tế" và "Luật Thương mại". Tuy nhiên, các môn học này thường tập trung vào lý thuyết và chưa đi sâu vào các tình huống cụ thể mà các startup phải đối mặt.

Mặc dù các trường đại học hiện nay đã xây dựng các môn học liên quan đến pháp luật kinh doanh, tuy nhiên nội dung của các chương trình này phần lớn vẫn thiên về lý thuyết, thiếu tính ứng dụng thực tiễn. Các môn học chủ yếu đề cập đến những vấn đề pháp lý cơ bản như hợp đồng, thuế, sở hữu trí tuệ, nhưng lại chưa đi sâu vào những vấn đề pháp lý đặc thù mà các doanh nhân trẻ phải đối mặt khi khởi nghiệp, chẳng hạn như quản lý rủi ro pháp lý, bảo vệ quyền lợi các cổ đông, hoặc các vấn đề pháp lý trong quá trình kêu gọi vốn đầu tư. Nhiều sinh viên sau khi tốt nghiệp mặc dù có kiến thức về các quy định pháp lý cơ bản, nhưng lại thiếu kinh nghiệm thực tiễn và không thể áp dụng các kiến thức này vào quá trình khởi nghiệp. Điều này dẫn đến tình trạng nhiều startup gặp khó khăn trong việc giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh trong quá trình hoạt động.

2.2. Mối liên kết yếu giữa trường học và hệ sinh thái khởi nghiệp

Một yếu tố quan trọng khiến đào tạo pháp luật gắn với khởi nghiệp chưa đạt hiệu quả cao là sự thiếu kết nối giữa các trường đại học và hệ sinh thái khởi nghiệp. Theo báo cáo của Viện Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM), chỉ có khoảng 22% các trường đại học tại Việt Nam có mối liên kết với các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp hoặc các doanh nghiệp startup. Việc thiếu kết nối này khiến sinh viên không có đủ cơ hội để học hỏi từ các chuyên gia pháp lý thực tế, hoặc không được hỗ trợ tư vấn pháp lý khi tham gia vào các hoạt động khởi nghiệp. Trong khi đó, các trường đại học có các chương trình hợp tác với các quỹ đầu tư, tổ chức khởi nghiệp, và các doanh nghiệp sẽ giúp sinh viên có cơ hội thực hành các kiến thức pháp lý trong môi trường thực tế. Ví dụ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (NEU) hay Đại học Ngoại thương (FTU) đều đã phát triển các mối liên kết với các quỹ đầu tư và tổ chức khởi nghiệp, qua đó cung cấp cho sinh viên cơ hội tham gia vào các dự án khởi nghiệp thực tế và được tư vấn pháp lý từ các chuyên gia.

2.3. Thiếu đội ngũ giảng viên có chuyên môn

Một yếu tố quan trọng khác là trình độ và kinh nghiệm của giảng viên. Hầu hết giảng viên dạy các môn pháp lý hiện nay đều có nền tảng học thuật vững vàng, nhưng không phải ai cũng có kinh nghiệm thực tiễn về khởi nghiệp. Để đào tạo pháp luật gắn với khởi nghiệp hiệu quả, giảng viên cần được đào tạo không chỉ về lý thuyết pháp luật mà còn phải có hiểu biết sâu rộng về các vấn đề pháp lý mà startup thường xuyên đối mặt.

Hiện nay nhiều giảng viên pháp luật tại các trường đại học thiếu kinh nghiệm thực tiễn trong việc giải quyết các vấn đề pháp lý trong môi trường khởi nghiệp, khiến cho quá trình giảng dạy thiếu chiều sâu và khả năng ứng dụng vào thực tế.

2.4. Sinh viên thiếu kỹ năng áp dụng pháp luật vào thực tiễn

Dù có kiến thức lý thuyết về pháp luật, nhưng các sinh viên thiếu khả năng áp dụng chúng vào thực tế khởi nghiệp. Chế độ đào tạo hiện tại chưa tạo điều kiện để sinh viên thực hành các tình huống pháp lý cụ thể, đặc biệt là các tình huống phát sinh trong các giai đoạn khởi nghiệp của một doanh nghiệp mới thành lập.

Khi đối mặt với các tình huống thực tế, nhiều sinh viên thường không biết cách xử lý đúng đắn các vấn đề pháp lý, từ việc thành lập công ty, soạn thảo hợp đồng cho đến giải quyết tranh chấp, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình trong môi trường kinh doanh. Đây chính là một lỗ hổng lớn trong công tác đào tạo pháp luật hiện nay.

Mặc dù các trường đại học có đào tạo các môn học về pháp luật kinh doanh, nhưng phần lớn sinh viên không thể áp dụng các kiến thức này vào thực tế khởi nghiệp. Một nghiên cứu của Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội vào năm 2023 cho thấy, chỉ có 40% sinh viên ngành Quản trị Kinh doanh và khởi nghiệp có khả năng tự soạn thảo hợp đồng kinh doanh cơ bản hoặc giải quyết các vấn đề pháp lý nhỏ trong quá trình thành lập doanh nghiệp. Điều này cho thấy, mặc dù sinh viên được học các khái niệm cơ bản

về pháp luật, nhưng họ lại thiếu khả năng vận dụng các kiến thức này vào thực tế khởi nghiệp.

3. Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo pháp luật gắn với khởi nghiệp

Để nâng cao chất lượng đào tạo pháp luật gắn với khởi nghiệp, các trường đại học cần thực hiện một số giải pháp đồng bộ, nhằm cải thiện khả năng ứng dụng pháp luật trong quá trình khởi nghiệp của sinh viên. Những giải pháp này không chỉ giúp sinh viên trang bị kiến thức pháp lý vững vàng, mà còn tạo cơ hội để họ áp dụng trực tiếp vào các tình huống thực tế, từ đó giảm thiểu rủi ro pháp lý trong các hoạt động khởi nghiệp.

3.1. *Đổi mới chương trình đào tạo pháp luật gắn với khởi nghiệp*

Một trong những vấn đề lớn hiện nay là chương trình đào tạo pháp luật trong các trường đại học chưa gắn liền với thực tế khởi nghiệp. Hầu hết các môn học về pháp luật đều thiên về lý thuyết, thiếu sự gắn kết với các tình huống pháp lý thực tế mà các doanh nhân phải đối mặt khi khởi nghiệp. Để đổi mới chương trình đào tạo gắn với khởi nghiệp, các cơ sở đào tạo cần tập trung vào các giải pháp sau:

- Cập nhật chương trình giảng dạy: Các môn học về pháp luật cần được cập nhật theo những thay đổi mới trong hệ thống pháp lý và thực tế thị trường khởi nghiệp. Ví dụ, chương trình đào tạo cần đề cập đến các chủ đề như bảo vệ sở hữu trí tuệ, hợp đồng đầu tư, quy trình đăng ký doanh nghiệp, và các quy định pháp lý trong lĩnh vực công nghệ cao, thương mại điện tử.

- Tích hợp các tình huống pháp lý thực tế vào giảng dạy: Các trường đại học có thể xây dựng các bài giảng tình huống (case studies) để sinh viên có thể học cách xử lý các vấn đề pháp lý thực tế trong quá trình khởi nghiệp. Ví dụ, giảng viên có thể đưa ra tình huống thực tế về một startup gặp vấn đề về bảo vệ thương hiệu hoặc tranh chấp hợp đồng với đối tác. Sinh viên sẽ phải phân tích và đưa ra giải pháp pháp lý phù hợp, từ đó hiểu sâu hơn về quy trình giải quyết các vấn đề pháp lý trong thực tiễn.

- Xây dựng môn học chuyên sâu: Ngoài các môn học chung về pháp luật, các trường có thể tổ chức các môn học chuyên sâu về các lĩnh vực pháp lý quan trọng đối với startup, như "Pháp luật về bảo vệ sở hữu trí tuệ cho startup", "Pháp lý trong huy động vốn và đầu tư mạo hiểm", "Thuế đối với doanh nghiệp startup". Những môn học này sẽ giúp sinh viên có kiến thức sâu sắc và kỹ năng áp dụng pháp luật vào thực tế.

3.2. *Đổi mới phương pháp đào tạo gắn lý thuyết với thực hành*

Tạo cơ hội thực hành qua các dự án khởi nghiệp thực tế: Các trường đại học nên hợp tác với các doanh nghiệp hoặc tổ chức khởi nghiệp để sinh viên có thể tham gia vào các dự án thực tế. Sinh viên có thể làm việc dưới sự hướng dẫn của các chuyên gia pháp lý, giúp họ giải quyết các vấn đề pháp lý trong quá trình phát triển dự án. Ví dụ, trong một dự án khởi nghiệp về công nghệ, sinh viên có thể tham gia vào việc xây dựng hợp đồng hợp tác, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ cho các sáng chế của startup.

Thực tập tại các tổ chức tư vấn pháp lý: Trường có thể kết hợp với các công ty luật, tổ chức tư vấn pháp lý hoặc các văn phòng luật sư để cung cấp cho sinh viên cơ hội thực tập. Việc thực tập tại các công ty này sẽ giúp sinh viên có cơ hội tiếp xúc với các tình huống pháp lý thực tế mà các doanh nghiệp startup gặp phải và học cách giải quyết các vấn đề này trong môi trường thực tế.

3.3. Nâng cao năng lực giảng viên

Để cải thiện chất lượng đào tạo pháp luật gắn với khởi nghiệp, các giảng viên cũng cần được trang bị thêm kiến thức và kỹ năng thực tế trong lĩnh vực khởi nghiệp.

Tổ chức các khóa đào tạo cho giảng viên: Các trường đại học nên tổ chức các khóa đào tạo chuyên sâu về pháp luật khởi nghiệp cho giảng viên, giúp họ hiểu rõ hơn về các vấn đề pháp lý mà startup phải đối mặt. Các giảng viên có thể tham gia các khóa học ngắn hạn với các chuyên gia, doanh nhân, hoặc thực tập tại các công ty luật để nâng cao năng lực giảng dạy.

Khuyến khích giảng viên tham gia vào các dự án khởi nghiệp: Các giảng viên có thể tham gia vào các dự án khởi nghiệp hoặc tư vấn pháp lý cho các startup. Điều này giúp giảng viên có kinh nghiệm thực tế và cải thiện khả năng áp dụng kiến thức pháp lý vào các tình huống thực tế. Thực tế, một số giảng viên tại Đại học Kinh tế Quốc dân (NEU) và Đại học Ngoại thương (FTU) đã tham gia vào các dự án khởi nghiệp, từ đó góp phần làm phong phú thêm kiến thức giảng dạy của mình.

3.4. Tăng cường kết nối với hệ sinh thái khởi nghiệp

Hệ sinh thái khởi nghiệp bao gồm các quỹ đầu tư, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp, và các startup thành công. Một trong những yếu tố quan trọng trong việc đào tạo pháp luật gắn với khởi nghiệp là việc kết nối sinh viên với hệ sinh thái này, giúp họ có cơ hội học hỏi trực tiếp từ các chuyên gia, doanh nhân thực tế và tiếp cận các tình huống pháp lý thực tế.

Trước hết, cần mở rộng mối quan hệ với các quỹ đầu tư và tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp: Các trường đại học nên tạo ra các mối quan hệ đối tác với các quỹ đầu tư, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp, các trung tâm sáng tạo và vườn ươm doanh nghiệp. Từ đó, sinh viên có cơ hội tiếp xúc trực tiếp với các startup thực tế và nhận được tư vấn pháp lý từ các chuyên gia, luật sư.

Tổ chức các hội thảo, tọa đàm về pháp lý trong khởi nghiệp với sự tham gia của các chuyên gia pháp lý, luật sư, doanh nhân, và các nhà đầu tư để sinh viên có thể trao đổi, thảo luận và học hỏi về các vấn đề pháp lý mà startup gặp phải.

Hỗ trợ sinh viên tham gia các cuộc thi khởi nghiệp: Các cuộc thi khởi nghiệp là những cơ hội ý nghĩa để sinh viên được tham gia vào các dự án khởi nghiệp thực tế. Các trường cần tạo điều kiện cho sinh viên tham gia vào các cuộc thi này, đồng thời kết hợp với các tổ chức tư vấn pháp lý để hỗ trợ sinh viên trong việc giải quyết các vấn đề pháp lý trong suốt quá trình khởi nghiệp.

4. Kết luận

Để nâng cao chất lượng đào tạo pháp luật gắn với khởi nghiệp, các trường đại học cần thực hiện những giải pháp toàn diện từ việc cải thiện chương trình đào tạo, tăng cường kết nối với hệ sinh thái khởi nghiệp, phát triển mô hình đào tạo "học đi đôi với hành", đến việc nâng cao năng lực giảng viên. Những giải pháp này không chỉ giúp sinh viên có kiến thức pháp lý vững vàng mà còn tạo ra môi trường học tập tích cực, hỗ trợ sinh viên áp dụng những kiến thức này vào thực tiễn khởi nghiệp. Việc thực hiện các giải pháp này sẽ giúp các doanh nhân tương lai giải quyết các vấn đề pháp lý, giảm thiểu rủi ro và xây dựng các doanh nghiệp startup bền vững hơn trong tương lai.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), *"Đánh giá tình hình khởi nghiệp và các yếu tố hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp ở Việt Nam"*, Truy cập từ: <https://www.mpi.gov.vn>
2. Cục Sở hữu trí tuệ (2022), *"Các vấn đề pháp lý trong bảo vệ sở hữu trí tuệ cho các startup"*, Truy cập từ: <https://www.noip.gov.vn>
3. Hội đồng Khởi nghiệp Quốc gia (2022), *"Đổi mới và phát triển các chính sách hỗ trợ khởi nghiệp tại Việt Nam"*, Truy cập từ: <https://www.startup.gov.vn>
4. Lê Thị Thanh Hương (2021), *"Pháp lý trong khởi nghiệp và sự cần thiết phải đào tạo cho sinh viên đại học."* Tạp chí Giáo dục Đại học, số 15, 2021, trang 72-85.
5. UNDP (2020) *"Khởi nghiệp và chính sách pháp lý hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam"*, Truy cập từ: <https://www.undp.org.vn>.
6. Viện Nghiên cứu và Phát triển Kinh tế (IDE) (2023), *"Khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của hệ sinh thái khởi nghiệp ở Việt Nam."*
7. Viện Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM) (2023), *"Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp"* Báo cáo nghiên cứu về khởi nghiệp sáng tạo và pháp lý.

ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP SOCRATIC TRONG ĐÀO TẠO LUẬT NHẪM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VÀ RÈN LUYỆN KỸ NĂNG PHẢN BIỆN CHO NGƯỜI HỌC

*TS. Nguyễn Văn Dũng, ThS. NCS. Hồ Trọng Hữu
Trường KHXH&NV, Trường Đại học Vinh*

Tóm tắt: *Phương pháp Socratic trong đào tạo ngành luật là một phương pháp ra đời từ rất sớm và đã chứng minh được hiệu quả nên đến nay vẫn được nhiều giáo viên áp dụng trong quá trình dạy học. Bài viết này các tác giả làm rõ nội dung phương pháp Socratic cũng như vai trò, ý nghĩa của phương pháp dạy học này đối với người học. Về nội dung của phương pháp Socratic, các tác giả chỉ ra rằng bản chất của nó không phải là một hình thức giảng bài dựa trên các Slide có sẵn và người học tiếp nhận các kiến thức một cách thụ động mà nó là một cuộc đối thoại với nhiều tình huống bất ngờ đối với người học. Phương pháp này không những chỉ giúp cho người học tiếp thu được kiến thức pháp lý mà còn giúp người học hình thành tư duy phản biện và kỹ năng tranh biện một cách tốt nhất. Bên cạnh đó các tác giả cũng đưa ra các bước cần thực hiện khi áp dụng phương pháp Socratic và những yêu cầu cần thiết của giáo viên, đặc biệt là vấn đề đặt câu hỏi khi triển khai phương pháp này để đạt kết quả tốt nhất.*

Từ khóa: *Phương pháp Socratic; Ý nghĩa; Dạy học; Triển khai; Câu hỏi.*

Đặt vấn đề

Phương pháp đào tạo là một trong những yếu tố quyết định chất lượng của người học luật. Vì vậy, trong những năm gần đây việc lựa chọn phương pháp đào tạo luôn được các cơ sở đào tạo luật ở Việt Nam quan tâm và coi trọng. Xuất phát từ tính đặc thù của từng khối ngành, thậm chí từng học phần và mục tiêu đào tạo, triết lý đào tạo và yêu cầu thực tế của xã hội nên các cơ sở đào tạo cần lựa chọn phương pháp đào tạo phù hợp. Đối với ngành luật, hiện nay các cơ sở đào tạo chủ yếu đang xây dựng và triển khai đào tạo theo định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng. Tuy nhiên, do kiến thức pháp lý là vô cùng phong phú, đa dạng nên không thể có bất cứ một nội dung, một chương trình đào tạo nào có thể chuyển tải hết được. Với một khoảng thời gian thông thường là 4 năm ngồi trên ghế nhà trường, người học không thể tiếp thu và giảng viên cũng không đủ thời gian truyền tải toàn bộ nội dung kiến thức pháp lý. Tuy nhiên, dù đào tạo theo định hướng ứng dụng hay định hướng nghiên cứu thì hiện nay các cơ sở đào tạo luật đều lấy người học là trung tâm và giảng viên đóng vai trò định hướng và hướng dẫn nhằm giúp người học tiếp thu các kiến thức, hình thành kỹ năng cần thiết và chủ động tích cực, sáng tạo trong quá trình học tập. Thực tiễn cho thấy hầu hết các cơ sở đào tạo luật hiện nay vẫn đang áp dụng phương pháp thuyết giảng là chủ đạo nên người học sau khi tốt nghiệp vẫn còn gặp nhiều khó khăn khi hành nghề luật.

Đào tạo luật theo phương pháp Socratic là một phương pháp có nhiều ưu việt và đã được áp dụng trong nhiều cơ sở đào tạo luật ở các nước, đặc biệt là các nước theo hệ thống pháp luật Anh – Mỹ. Với xu thế hội nhập quốc tế và đề cao nguyên tắc tranh tụng trong tố tụng, cùng với đó là việc áp dụng án lệ trong giải quyết các vụ án hiện nay ở Việt Nam nên tác giả thiết nghĩ các cơ sở đào tạo luật cần nghiên cứu đưa vào áp dụng phương pháp đào tạo Socratic nhằm trang bị cho người học các kiến thức, kỹ năng phân tích, phản biện để có thể tham gia vào việc giải quyết các vụ án có yếu tố nước ngoài, nâng cao khả năng tranh tụng trong quá trình tham gia các vụ án.

Bài viết này các tác giả muốn đề cập đến vấn đề đổi mới phương pháp đào tạo, trong đó chủ yếu đề cập đến phương pháp Socratic trong đào tạo Luật nhằm trang bị tốt các kiến thức pháp lý, kỹ năng phân tích, đánh giá các tình huống pháp lý cũng như khả năng tranh tụng trong các phiên tòa.

Nội dung

1. Phương pháp Socratic và vai trò ý nghĩa đối với người học

Phương pháp Socratic có nguồn gốc từ triết gia Hy Lạp Socrates, phương pháp này được hiểu là cách thức dạy học bao gồm đối thoại hai chiều và đặt câu hỏi để khai thác kiến thức từ người học. Khi áp dụng Phương pháp Socratic giáo viên đưa ra các vấn đề hoặc các câu hỏi thăm dò để giúp người học phát triển và đánh giá các lập luận xung quanh một chủ đề cụ thể. Phương pháp Socratic ủng hộ ý tưởng rằng tư duy phản biện, logic và lý luận là điều cần thiết để nắm vững môn học. Phương pháp này xoay quanh thảo luận và đối thoại lập luận như một cách giúp người học định hình ý tưởng của mình về một chủ đề hoặc lý thuyết.

Khi áp dụng phương pháp Socratic chúng ta cần xác định giáo viên không phải là “nhà hiền triết trên sân khấu”, cũng không phải là “người hướng dẫn bên lề” và người học không phải là người tiếp nhận kiến thức một cách thụ động (Bản chất cuộc đối thoại (điều tra Socrates) không phải là “giảng dạy”). Nó không bao gồm các bài giảng dựa trên PowerPoint, giáo án chi tiết hoặc học thuộc lòng như thông thường chúng ta vẫn thấy. Phương pháp Socrates bao gồm một cuộc đối thoại chung giữa giáo viên và người học thông qua việc giáo viên dẫn dắt bằng cách đặt ra các chủ đề hoặc các câu hỏi kích thích tư duy của người học. Dựa trên những chủ đề hoặc câu hỏi giáo viên đưa ra, người học tích cực tham gia bằng cách đưa ra các lập luận của riêng mình. Cuộc thảo luận qua lại giữa người học và giáo viên tiếp tục cho đến khi người học không thể đưa ra các quan điểm, lập luận nào nữa của mình. Trạng thái này được gọi là “aporia”, xảy ra khi người trả lời nhận ra lỗ hổng trong lập luận và bắt đầu suy nghĩ lại hệ thống luận điểm của mình. Hầu hết các cuộc thảo luận sử dụng phương pháp Socratic sẽ kết thúc trong trạng thái này. Qua những lần “aporia” đó, người học sẽ học được cách xây dựng luận điểm hợp lý, chặt chẽ hơn, qua đó rèn luyện và làm sắc bén kỹ năng tư duy phản biện của họ.

Cần phải chú ý rằng, một cuộc đối thoại Socratic không phải là một cuộc tranh cãi phân định ai đúng ai sai, kẻ thắng và kẻ thua (khác với thông thường hiện nay một số giáo viên đưa ra các câu hỏi thảo luận để người học đưa ra các câu trả lời và giáo viên sẽ đưa ra kết luận Đúng – Sai). Mục đích cuối cùng của một cuộc thảo luận sử dụng phương pháp Socratic là để giúp cả hai bên hiểu rõ vấn đề được đặt ra, giúp cho chúng ta có các cách nhìn mới, đa chiều và sâu sắc hơn. Có thể nói phương pháp Socrates được sử dụng tốt hơn để chứng minh sự phức tạp, khó khăn và không chắc chắn hơn là gọi ra sự thật về thế giới. Mục đích của việc đặt câu hỏi là để thăm dò những niềm tin cơ bản mà dựa vào đó các phát biểu, lập luận và giả định của mỗi người tham gia được xây dựng.

Sử dụng phương pháp Socratic trong đào tạo luật cho thấy nó có một số vai trò quan trọng đối với người học. Cụ thể:

Thứ nhất, nâng cao tư duy phản biện và kỹ năng phân tích vấn đề: Phương pháp Socratic khuyến khích người học suy nghĩ phản biện và phân tích. Bằng cách tham gia đối thoại và đặt câu hỏi, người học học cách phân tích các vấn đề pháp lý phức tạp, đưa ra các quan điểm của mình, đồng thời đánh giá các quan điểm khác nhau và xây dựng các lập luận của mình một cách mạch lạc (Mỗi lần người học rơi vào trạng thái *aporia* họ sẽ tự rút ra bài học cho chính mình để khắc phục cho những lần tiếp theo). Trong quá trình đối thoại, người học tự nhận ra những lỗ hổng trong quan điểm, lập luận mà ban đầu họ vốn rất tự tin, chắc chắn. Kết thúc cuộc đối thoại, người học tham gia đối thoại có thể sẽ cảm thấy hơi “hoang mang”, hoài nghi về những niềm tin vốn có và từ đó hình thành những hiểu biết mới. Ngoài ra, phương pháp này cũng giúp người học khám phá nhiều cách diễn giải khác nhau về các chủ đề, văn bản và vụ án pháp lý. Việc được khám phá, tiếp xúc này giúp sinh viên đánh giá cao các quan điểm khác nhau và hiểu được sự phức tạp của lý luận pháp lý.

Thứ hai, khuyến khích sự tham gia tích cực: Phương pháp Socratic thúc đẩy sự tham gia tích cực trong lớp học (bản chất của Socratic là một cuộc đối thoại qua lại giữa người dạy và người học nên bắt buộc người học phải tham gia. Nó không giống như một buổi học thông thường người học). Người học không phải là người thụ động tiếp nhận kiến thức, thay vào đó, người học phải tham gia tìm hiểu các tài liệu liên quan đến câu hỏi, trả lời các câu hỏi và bảo vệ quan điểm của mình, điều này giúp người học hiểu và ghi nhớ các vấn đề pháp lý một cách tốt hơn.

Thứ ba, phát triển kỹ năng biện hộ bằng lời nói và khả năng phân tích, phán đoán các tình huống pháp lý: Thông qua phương pháp Socratic, người học có điều kiện để thể hiện kỹ năng tranh luận bằng lời nói. Việc tham gia vào cuộc tranh luận giúp người học nâng cao cách diễn đạt suy nghĩ của mình một cách rõ ràng và thuyết phục - một kỹ năng hết sức quan trọng cho việc hành nghề trong tương lai (đặc biệt là tham gia tranh tụng trước Tòa án). Bản chất năng động của phương pháp Socratic phản ánh tính không

thể đoán trước của hoạt động thực hành pháp lý. Phương pháp này giúp người học học cách suy nghĩ nhanh nhạy và trả lời những câu hỏi đầy thách thức, giúp họ chuẩn bị cho thực tế của tương tác tại tòa án và với khách hàng.

Thứ tư, xây dựng sự tự tin: Sự tự tin là điều hết sức quan trọng của người hành nghề luật. Tuy nhiên, thực tế hiện nay cho thấy hầu hết người học thường lúng túng khi tham gia phát biểu, tranh luận trước đám đông. Nguyên nhân cơ bản dẫn đến hiện tượng đó thường do người học thiếu tự tin vào chính mình. Áp dụng phương pháp Socratic giúp cho người học khắc phục được những hạn chế đó. Mặc dù có thể đáng sợ, nhưng việc tham gia thành công vào cuộc đối thoại Socratic sẽ xây dựng sự tự tin ở người học. Khi họ cảm thấy thoải mái hơn khi nói trước bạn bè và thầy cô giáo, họ sẽ phát triển cảm giác tự tin hơn vào khả năng pháp lý của mình.

Thứ năm, khuyến khích học tập suốt đời: Phương pháp Socratic chỉ ra cho người học thấy sự quan trọng của việc tìm hiểu và học tập liên tục (kiến thức là vô tận). Người học hiểu được học luật không chỉ đơn thuần là học thuộc các văn bản pháp luật (hay các vấn đề pháp lý đó được ghi nhận ở khoản nào, điều nào của luật nào) mà còn là tham gia vào quá trình đặt câu hỏi và hiểu biết suốt đời.

2. Đặt câu hỏi khi triển khai dạy học theo phương pháp Socratic

Theo các nhà nghiên cứu và thực tiễn cho thấy cách thức triển khai dạy học theo phương pháp Socratic có thể thông qua các bước cụ thể sau:

Bước 1: Giáo viên đặt vấn đề cần thảo luận (thường dưới dạng câu hỏi)

Bước 2: Người học đưa ra câu trả lời của mình

Bước 3: Giáo viên phản bác hoặc đặt câu hỏi liên quan tới luận điểm của người trả lời

Bước 4: Người học bảo vệ, giải thích sâu và rõ ràng hơn luận điểm của mình.

Bước 5: Giáo viên và người trả lời tiếp tục trao đổi cho đến khi sự mâu thuẫn xuất hiện trong luận điểm của người trả lời (Trạng thái *aporia*)

Nhìn vào các bước triển khai dạy học theo phương pháp Socratic ở trên cho chúng ta thấy để một buổi học đạt kết quả cao khi áp dụng phương pháp Socratic đòi hỏi giáo viên cần có kỹ năng đặt câu hỏi. Các câu hỏi được đặt ra cần phải khơi gợi, đôi khi là định hướng suy nghĩ của người học, giúp mở ra các góc nhìn mới, chỉ ra những nguy biện logic (logical fallacy) trong tư duy và khai thác sâu hơn về cả những tư tưởng nằm sau các câu trả lời, từ đó giúp người học thay đổi cách suy nghĩ từ tận gốc rễ. Đặt câu hỏi có thể được xem là một yếu tố then chốt trong quá trình dạy và học theo phương pháp Socratic bởi việc học tập, suy nghĩ, tham gia và mức độ tham gia của người học sẽ phụ thuộc vào loại câu hỏi mà giáo viên đặt ra và sử dụng trong lớp học. Trong môi trường lớp học, câu hỏi của giáo viên được xem là tín hiệu hướng dẫn hoặc tác nhân kích thích truyền đạt cho người học các yếu tố nội dung cần học và hướng dẫn họ phải làm gì và làm như thế nào.

Các nhà nghiên cứu cũng thừa nhận rằng có một mối quan hệ rõ ràng giữa việc đặt câu hỏi trong lớp học của giáo viên và kết quả của người học, tức là thành tích, khả năng duy trì, kỹ năng tư duy và mức độ tham gia. Hơn nữa, một số học giả tin rằng suy nghĩ không được điều khiển bởi các câu trả lời mà chủ yếu là bởi các câu hỏi, cho thấy tầm quan trọng của việc đặt câu hỏi trong lớp học. Một số học giả cho rằng việc đặt câu hỏi hiệu quả sẽ dẫn đến chuyển đổi suy nghĩ và ý tưởng của người học vì các câu hỏi thúc đẩy người học, tập trung sự chú ý của người học, khơi gợi quá trình xử lý thông tin sâu hơn, cho người học biết họ nắm vững nội dung tốt như thế nào và cho họ cơ hội thực hành và luyện tập.

Việc đặt câu hỏi còn được xem là một kênh quan trọng giúp giáo viên kiểm tra sự hiểu bài của học sinh, khả năng tư duy đa chiều và mức độ tham gia vào bài học của người học. Phương pháp đặt câu hỏi Socrates là một phương pháp được cho là có hiệu quả cao trong việc kích thích khả năng tư duy sáng tạo và chiều sâu suy nghĩ của người học trong quá trình lĩnh hội kiến thức mới. Ngoài ra áp dụng mô hình Socrates giúp giáo viên thể hiện sự tôn trọng quan điểm cá nhân người học, đồng thời bồi dưỡng năng lực học tập chủ động ở người học, giúp người học kết nối các mảng kiến thức rời rạc lại một cách logic có kỷ luật.

Ví dụ: Một cuộc thảo luận sử dụng phương pháp Socratic trong tiết học Luật Hình sự về án tử hình có thể trông như sau:

Giáo viên: Theo khuyến cáo của Liên hợp quốc thì các quốc gia thành viên nên hạn chế và tiến tới loại bỏ án tử hình trong hệ thống hình phạt. Vậy theo bạn, Việt Nam ta có nên loại bỏ án tử hình không?

Người học: Không nên vì tử hình là cách duy nhất để trừng trị những kẻ phạm tội đặc biệt nghiêm trọng.

Giáo viên: Bạn có thể làm rõ tội phạm rất nghiêm trọng?

Người học: Là những tội phạm theo quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam quy định có mức hình phạt từ 15 năm trở lên. Chẳng hạn như tội giết người.

Giáo viên: Điều gì khiến hành vi đó đặc biệt nghiêm trọng?

Người học: Vì mạng sống là cái quý giá nhất của con người. Hành vi giết người là hành vi vô cùng man rợ.

Giáo viên: Giết người là một điều hết sức tàn nhẫn. Thế bạn nghĩ sao khi ta tử hình oan một người? Liệu hành vi đó cũng man rợ không khác gì hành vi của kẻ giết người thực sự?"

Người học: Câu hỏi này làm người học có thể không nói thêm được một lời nào nữa (Trạng thái này được gọi là aporia).

Kết luận

Mặc dù phương pháp Socratic trong đào tạo luật còn có những hạn chế nhất định, đặc biệt là trong trường hợp giáo viên chờ học sinh mắc lỗi, do đó tạo ra cảm xúc tiêu cực trong lớp, khiến học sinh có thể bị chế giễu và làm nhục. Tuy nhiên, nhìn chung, phương pháp Socratic đóng vai trò quan trọng trong việc định hình trải nghiệm giáo dục của sinh viên luật bằng cách bồi dưỡng các kỹ năng thiết yếu, khuyến khích sự tham gia tích cực và chuẩn bị cho họ đáp ứng các yêu cầu của nghề luật. Mặc dù nó có thể không phù hợp với mọi phong cách học tập, nhưng lợi ích của nó được công nhận rộng rãi trong giáo dục luật ở các nước. Các tác giả thiết nghĩ, các cơ sở đào tạo luật ở Việt Nam nói chung và Khoa Luật của Trường Đại học Vinh nói riêng cần nghiên cứu để áp dụng phương pháp Socratic vào việc dạy học cho sinh viên luật nhằm trang bị tốt cho các em kiến thức pháp lý và đặc biệt là tư duy phản biện và kỹ năng tranh tụng (Kỹ năng tranh tụng của người học là yếu tố quyết định thành công cho các em sau này ra hành nghề luật khi ở Việt Nam đã xác định Quyết định, bản án của Tòa án được đưa ra dựa trên kết quả xét hỏi và tranh tụng tại tòa).

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. <https://zim.vn/phuong-phap-socratic-va-ung-dung-trong-viec-phat-trien-tu-duy-phan-bien>;
2. <https://www.britannica.com/topic/Socratic-method>;
3. <https://www.law.uchicago.edu/socratic-method>;
4. [file:///C:/Users/PV/Downloads/85959-Article%20Text-192016-1-10-20231106%20\(1\).pdf](file:///C:/Users/PV/Downloads/85959-Article%20Text-192016-1-10-20231106%20(1).pdf);

ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TÌNH HUỐNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ DẠY HỌC HỌC PHẦN LUẬT ĐẤT ĐAI

*ThS. Nguyễn Thị Phương Thảo – TS. Nguyễn Thị Thanh
Trường KHXH&NV, Trường Đại học Vinh*

Tóm tắt: Luật Đất đai là học phần nằm trong chương trình đào tạo ngành Luật. Nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, việc đổi mới phương pháp dạy học là một trong những yêu cầu cấp thiết, góp phần giúp sinh viên tiếp cận kiến thức, nâng cao năng lực, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học. Trong đó, phương pháp dạy học tình huống là một trong những phương pháp giảng dạy hiệu quả, “lấy người học làm trung tâm”. Bài viết nhằm phân tích khái niệm phương pháp dạy học tình huống, làm rõ vai trò của dạy học tình huống trong đào tạo Luật; từ đó chỉ ra những thách thức của phương pháp dạy học tình huống đối với giảng viên và sinh viên trong quá trình dạy học Luật Đất đai. Từ đó, tác giả đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả dạy học học phần Luật Đất đai thông qua phương pháp tình huống.

Từ khoá: Phương pháp; Dạy học tình huống; Luật Đất đai

Đặt vấn đề

Trước những nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực có trình độ cao, sinh viên ra trường cần có năng lực giải quyết những vấn đề trong thực tiễn, việc đổi mới chương trình đào tạo và phương pháp dạy học trở thành yêu cầu tất yếu. Chương trình đào tạo đại học ngành Luật tại Trường Đại học Vinh được thiết kế dựa trên các yêu cầu của chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Luật Đất đai là học phần nằm trong chương trình đào tạo ngành Luật, nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, việc đổi mới phương pháp dạy học là một trong những yêu cầu cấp thiết trong giai đoạn hiện nay, góp phần giúp sinh viên tiếp cận kiến thức, nâng cao năng lực, phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học. Trong đó, phương pháp dạy học tình huống là một trong những phương pháp giảng dạy hiệu quả, “lấy người học làm trung tâm”, giúp kích thích tính sáng tạo của sinh viên, rèn luyện kỹ năng và nâng cao năng lực của sinh viên nhằm đáp ứng với những yêu cầu cao của nhà tuyển dụng trong giai đoạn hiện nay.

1. Dạy học tình huống và vai trò của phương pháp dạy học tình huống trong đào tạo ngành Luật

1.1. Khái niệm phương pháp dạy học tình huống

Phương pháp dạy học tình huống là phương pháp dạy học thông qua nghiên cứu trường hợp điển hình. Người học được giới thiệu một tình huống cụ thể, có thật và được đặt vào vị trí của người ra quyết định để giải quyết vấn đề trong tình huống đó. Phương pháp này sử dụng lý thuyết để nghiên cứu và phân tích tình huống có thật, được hiểu là

những gì thuộc về tình huống, hoàn cảnh, sự việc có thật trong thực tế, có thể áp dụng các kiến thức lý thuyết để tìm hiểu, phân tích vấn đề và đề xuất phương án giải quyết.

Phương pháp dạy học tình huống do Giáo sư người Mỹ Christopher Columbus Langdell phát minh và đưa ra sử dụng đầu tiên tại Khoa luật Đại học Havard ngay sau khi ông được bổ nhiệm làm trưởng khoa năm 1870 [1]. Phương pháp này được áp dụng trong các ngành Luật và ngành Y tại các trường đại học ở Hoa Kỳ từ rất lâu. Tại Việt Nam, phương pháp dạy học tình huống cũng đã được áp dụng giảng dạy tại các cơ sở đào tạo luật nói chung và tại Trường Đại học Vinh nói riêng. Để dạy học theo tình huống, giảng viên cần tìm hiểu các tình huống xảy ra trên thực tế và yêu cầu người học đưa ra phương hướng giải quyết. Tình huống được lựa chọn để giảng dạy cần đảm bảo các yêu cầu sau:

- (i) Có tính thời sự, cập nhật các vấn đề nóng của xã hội;
- (ii) Việc giải quyết tình huống phải dựa trên các quy định pháp luật hiện hành, tình huống đưa ra phải phù hợp với sự thay đổi của pháp luật;
- (iii) Tình huống dạy học cần phù hợp với năng lực của người học; giúp cho người học hình thành kỹ năng, phát triển năng lực và trí tuệ sáng tạo.

Phương pháp dạy học bằng tình huống muốn đạt hiệu quả còn tùy thuộc vào cách triển khai của mỗi giảng viên. Giảng viên phải là người gợi mở hướng dẫn sinh viên cách giải quyết các vấn đề đặt ra trong mỗi tình huống cụ thể để đạt được mục tiêu đề ra trong mỗi bài học. Giảng viên cần đặt những câu hỏi như: Tình huống này được sử dụng để giảng nội dung nào? Mục tiêu của việc nghiên cứu tình huống này là gì? Thông qua việc nghiên cứu tình huống này, sinh viên có thể học được kiến thức lý thuyết, kỹ năng gì?... Những thông tin đưa ra trong tình huống cần phù hợp với năng lực của người học để đạt được mục tiêu bài học.

Tình huống góp phần đưa nội dung bài giảng gần với thực tiễn, phù hợp với đào tạo luật nói chung và đào tạo nghề luật nói riêng. Với tư cách là chất liệu, tình huống được khai thác ở các khía cạnh khác nhau. Trên cơ sở mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo và đề cương chi tiết môn học, bài học đã được xây dựng, giảng viên sử dụng tình huống để minh họa các quy định của pháp luật, xây dựng tình huống thực hành liên quan đến nội dung lý thuyết kỹ năng; thực hành tình huống, diễn án; xây dựng tình huống kiểm tra, đánh giá khả năng vận dụng kiến thức, lý thuyết kỹ năng của sinh viên.

1.2. Vai trò phương pháp dạy học tình huống trong đào tạo ngành Luật

- *Phương pháp dạy học tình huống giúp người học vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết thực tiễn.* Thay vì chỉ ghi nhớ kiến thức một cách sáo rỗng, học bằng tình huống giúp sinh viên vận dụng kiến thức đã học vào thực tế; điều này giúp người học ghi nhớ nhanh và sâu kiến thức. Thông qua tình huống được phân tích, thảo luận, tranh luận, người học được vận dụng các kiến thức lý luận để giải quyết các vấn đề thực tiễn; từ đó giúp người học ghi nhớ kiến thức lâu hơn và tạo hứng thú cho sinh viên khi học.

- *Phương pháp giảng dạy bằng tình huống giúp người học rèn luyện tư duy sáng tạo.* Khác với việc tiếp thụ lý thuyết một cách thụ động, khi được giao các bài tập tình huống, sinh viên phải chủ động tìm kiếm và phân tích thông tin để có phương án giải quyết do giảng viên đặt ra. Để đáp ứng yêu cầu này, sinh viên phải chủ động tư duy, thảo luận, tìm hiểu thêm về lý thuyết, tài liệu tham khảo, quy định pháp luật để có giải pháp. Chính quá trình tư duy tìm tòi và tranh luận, sinh viên đã tham gia vào quá trình nhận thức. Từ những vấn đề tranh luận đó, góp phần làm tăng khả năng tư duy và vốn kiến thức phong phú cho sinh viên.

- *Phương pháp dạy học tình huống góp phần nâng cao kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng trình bày, tranh luận, bảo vệ và phản biện ý kiến trước đám đông.* Sinh viên biết cách tôn trọng và lắng nghe ý kiến của người khác. Thông qua thảo luận, trình bày và tranh luận, sinh viên được rèn luyện, nâng cao kỹ năng của người hành nghề luật.

- *Phương pháp dạy học bằng tình huống giúp người học phát hiện những vấn đề thực tiễn nhưng pháp luật chưa quy định, nhà làm luật chưa dự liệu được; từ đó đề xuất, đưa ra những kiến nghị góp phần hoàn thiện quy định pháp luật.* Khả năng tư duy độc lập, sáng tạo của người học được vận dụng, phát huy tối đa và không loại trừ khả năng người học sẽ tìm ra được những cách lý giải mới [3].

- *Phương pháp dạy học bằng tình huống giúp người học có khả năng nghiên cứu và học tập suốt đời* [3], tăng cường khả năng tự định hướng trong học tập của sinh viên, phù hợp với nhu cầu và sở thích của cá nhân người học. Thông qua việc phân tích và thảo luận vấn đề, sinh viên học được cách tiếp cận và giải quyết các vấn đề khác nảy sinh trong tương lai, biết cách tìm kiếm thông tin và trở thành người có thể tự định hướng học tập và nghiên cứu sau khi đã tốt nghiệp.

- *Phương pháp dạy học tình huống giúp giảng viên làm giàu vốn tri thức và phong phú hơn cho bài giảng của mình.* Thông qua giảng dạy tình huống, giảng viên vừa chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức; vừa học hỏi những kinh nghiệm, thông tin, giải pháp mới từ học viên, nhất là từ những học viên đã có quá trình công tác thực tiễn [3]. Qua quá trình hướng dẫn sinh viên nghiên cứu tình huống, giảng viên cũng có thể phát hiện ra những điểm bất hợp lý hoặc sai sót của tình huống và có những điều chỉnh nội dung tình huống sao cho phù hợp.

2. Những thách thức của phương pháp dạy học tình huống từ thực tiễn giảng dạy học phần Luật Đất đai

Phương pháp dạy học tình huống mang lại rất nhiều lợi ích cho cả người học lẫn giảng viên. Tuy nhiên, bên cạnh đó, để phương pháp này mang lại hiệu quả thì vẫn còn nhiều thách thức đặt ra cho cả người dạy và người học trong quá trình ứng dụng phương pháp giảng dạy tình huống.

– Những thách thức đối với giảng viên

Để có tình huống chất lượng, phù hợp với các tiêu chí của bài giảng, người dạy cần phải công phu tìm tòi nhiều tài liệu, do đó, việc xây dựng các tình huống mất nhiều thời gian và công sức. Giảng viên phải có sự chắt lọc các vấn đề, câu chuyện trong tình huống phải rõ ràng, dễ hiểu, giúp sinh viên không hiểu sai vấn đề giảng viên muốn hướng đến, tránh đưa ra những tình tiết không có ý nghĩa. Do đó, phương pháp giảng dạy tình huống đòi hỏi giảng viên phải là người tích cực và yên nghề.

Việc tìm kiếm thông tin để xây dựng tình huống đạt yêu cầu cũng là một thách thức đối với giảng viên. Ví dụ như khi lựa chọn bản án để làm tài liệu dạy học, tác giả nhận thấy rằng không phải mọi bản án đều mang tính chuẩn mực, không phải mọi bản án đều mang tính công bằng trong xét xử, không phải mọi bản án đều tuân thủ đúng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung [2]. Để có thông tin phục vụ việc xây dựng tình huống, giảng viên phải tận dụng mọi khả năng khai thác từ nguồn khác nhau, đôi khi phải dựa trên các mối quan hệ cá nhân. Tuy nhiên, không phải giảng viên nào cũng có các mối quan hệ tốt với cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án hoặc các cơ quan, tổ chức khác. Trong khi đó, không phải bản án, vụ việc nào cũng được công khai. Công cụ tìm kiếm các bản án trên cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân Tối cao còn thiếu hiệu quả. Việc áp dụng bản án hiện nay còn diễn ra nhỏ lẻ, chủ yếu dựa vào sự cố gắng của mỗi giảng viên.

“Tuổi thọ” của các tình huống không dài, chỉ có giá trị trong một thời gian nhất định đặt ra yêu cầu giảng viên phải luôn đổi mới, cập nhật thông tin, kiến thức và kỹ năng mới. Trong xu thế xã hội không ngừng vận động và phát triển, pháp luật cần phải thay đổi để phù hợp với nhu cầu thực tiễn; do đó, “tuổi thọ” của một tình huống là không dài. Trong quá trình xây dựng và phát triển ngành Luật Đất đai, thông thường một tình huống có giá trị tối đa trong 10 năm hoặc ngắn hơn gắn liền với sự thay đổi của các văn bản quy phạm pháp luật đất đai được ban hành (Luật Đất đai năm 1987; Luật Đất đai năm 1993; Luật Đất đai năm 2003; Luật Đất đai năm 2013 và Luật Đất đai năm 2024). Giảng viên mới xây dựng một tình huống, giảng dạy trong một học kỳ thì một văn bản pháp luật mới ra đời. Nghị định, Thông tư, Quyết định và các văn bản hướng dẫn thi hành luật được ban hành thường xuyên, bổ sung mới khoảng 2-3 năm/lần làm thay đổi hoàn toàn tính chất pháp lý của tình huống đó. Ví dụ không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do quy định pháp luật mới được ban hành. Thực tế này làm tăng đáng kể khối lượng công việc, thời gian và công sức của giảng viên. Để xây dựng được tình huống có chất lượng, đạt yêu cầu, sát với thực tế cuộc sống và phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành, giảng viên phải đầu tư nhiều thời gian, công sức, trí tuệ để cập nhật các quy định mới của pháp luật, thu thập, xử lý thông tin và xây dựng tình huống mới. Để làm được những công việc đó, trên hết, giảng viên phải là người có tâm huyết với nghề.

Việc lựa chọn những tình huống chất lượng, đáp ứng các tiêu chí đặt ra đòi hỏi giảng viên phải là người am hiểu, có kinh nghiệm và kiến thức thực tế. Một số giảng viên trẻ chưa có vốn kiến thức thực tiễn phong phú, sự liên hệ giữa lý luận và thực tiễn còn chưa cao [5]. Do vậy, còn một số giảng viên chưa tự tin trong giảng dạy phương pháp tình huống. Đây là một phương pháp tương đối khó, đòi hỏi giảng viên cần có kỹ năng, kinh nghiệm và kiến thức thực tế phong phú.

Để có thể đạt được hiệu quả và sinh viên tích cực tham gia giải quyết các tình huống, kỹ năng của giảng viên cũng rất quan trọng. Giảng viên cần có kỹ năng tổ chức lớp học, bố trí thời lượng, đặt câu hỏi, có phương pháp động viên, khuyến khích người học thảo luận, dẫn dắt mạch thảo luận, nhận xét, phản biện... Đặc biệt, giảng viên cần có kinh nghiệm trong việc điều phối, dẫn dắt cuộc thảo luận khi người học tham gia giải quyết tình huống có những quan điểm khác nhau. Đôi khi cuộc thảo luận về tình huống sẽ không hướng theo con đường và dẫn đến một kết cục như người soạn thảo tình huống mong muốn, nhất là trong những lớp học mà học viên đa dạng về ngành nghề, trình độ và đến từ những vùng miền khác nhau, do đó, kinh nghiệm và kỹ năng của giảng viên là rất quan trọng [3].

– Những thách thức đối với sinh viên

Sinh viên hiện nay nặng về lý thuyết, thiếu kiến thức thực tiễn. Do đó, sinh viên thường rất lúng túng khi tiếp xúc với các tình huống trong thực tiễn, không biết cách vận dụng các quy định pháp luật để giải quyết các vấn đề trên thực tiễn. Các tình huống mà giảng viên đưa ra chứa đựng một quan hệ pháp luật tranh chấp hoặc đôi khi đan xen nhiều quan hệ pháp luật tranh chấp nhưng sinh viên còn lúng túng, chưa nhận diện được đúng quan hệ pháp luật tranh chấp. Ví dụ tình huống cần giải quyết liên quan đến tranh chấp hợp đồng: Một số sinh viên cho rằng tranh chấp liên quan đến hợp đồng vay tiền, một số sinh viên khác cho rằng tranh chấp liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Phương pháp học bằng tình huống đòi hỏi người học phải là người năng động, có tinh thần ham học hỏi, học tập nghiêm túc và khả năng tư duy độc lập, sáng tạo. Phương pháp dạy học bằng tình huống chỉ đạt được hiệu quả khi có sự hợp tác chủ động, tích cực và sự hăng say học tập từ người học. Do đó, nếu người học luôn bị động, thái độ học tập thiếu nghiêm túc thì sẽ rất khó khăn khi học bằng phương pháp này. Để nghiên cứu tình huống, đưa ra quan điểm giải quyết đòi hỏi người học cần tìm tòi, đọc nhiều tài liệu và văn bản pháp luật. Đặc biệt đối với học phần Luật Đất đai – một trong những môn học có nhiều văn bản hướng dẫn thi hành, các văn bản này được ban hành mới, sửa đổi bổ sung hằng năm khiến sinh viên không thể nắm bắt được hết. Theo số liệu thống kê nhận thấy rằng, một trong những nguyên nhân dẫn đến kết quả đánh giá điểm thấp là do sinh viên áp dụng văn bản đã hết hiệu lực thi hành.

Do đó, người học cần có phương pháp tự học, tự nghiên cứu. Những sinh viên đã quen với phương pháp học thụ động (thầy giảng, trò nghe), không có tư duy độc lập rất khó thích ứng với phương pháp dạy học bằng tình huống.

Phương pháp dạy học tình huống đặt ra cho người học cần phải đầu tư thời gian và biết quản lý thời gian. Nếu như với phương pháp học tập truyền thống, giảng viên có thể cung cấp một lượng kiến thức tương đối hoàn chỉnh, hệ thống, logic cho sinh viên thì khi học bằng phương pháp tình huống, sinh viên phải tự mình tìm kiếm và đọc tài liệu, xử lý thông tin nên sẽ tốn thời gian hơn gấp nhiều lần so với phương pháp học truyền thống.

Phương pháp học tình huống đặt ra yêu cầu sinh viên cần phải có nhiều kỹ năng: kỹ năng phân tích, kỹ năng đọc tài liệu, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng viết, kỹ năng thuyết trình, tranh luận... để có thể hoàn thành tốt yêu cầu mà giảng viên đặt ra.

– Những thách thức về điều kiện khách quan

Môi trường học tập, điều kiện vật chất bao gồm các yếu tố về trang thiết bị dạy học như bàn ghế linh động, âm thanh, ánh sáng, quy mô lớp học, thư viện, phòng tự học,... có vai trò quan trọng đóng góp vào hiệu quả của phương pháp dạy học bằng tình huống. Đối với những lớp học có quy mô lớn (từ 40 sinh viên trở lên), giảng viên không thể tổ chức giảng dạy bằng tình huống. Vì trong phương pháp giảng dạy tình huống, người dạy phải có sự quan tâm sâu sát, hướng dẫn và trợ giúp kịp thời đối với các hoạt động học tập của từng sinh viên.

3. Giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả dạy học tình huống từ thực tiễn giảng dạy học phần Luật Đất đai

Thứ nhất, để xây dựng tình huống chất lượng, việc tìm kiếm thông tin xây dựng ngân hàng tình huống có thể khai thác từ các nguồn như: Bản án và quyết định của Tòa án, hồ sơ giải quyết vụ việc của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; từ hoạt động thực tiễn của giảng viên thông qua việc cộng tác viên, tư vấn cho các doanh nghiệp, văn phòng luật sư, công ty luật; từ học viên thông qua các đề tài tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp hoặc luận văn thạc sỹ, luận án tiến sỹ; từ báo chí, các tạp chí chuyên ngành như tạp chí Nghề Luật, Tòa án, Luật học, Khoa học Pháp lý, Nhà nước và Pháp luật,... [3] và các trang web chuyên ngành.

Nhà trường cần liên kết với Tòa án, Viện kiểm sát, Công ty luật nhằm giúp giảng viên được thu thập các bản án mới nhất, mang tính thực tiễn cao. Nhà trường cần tiếp tục hỗ trợ giảng viên cung cấp phương tiện làm học liệu để xây dựng tình huống (tài khoản truy cập vào cơ sở dữ liệu, tài liệu, thiết bị, không gian...).

Việc lựa chọn tình huống, các bản án làm tài liệu giảng dạy cần đáp ứng các tiêu chí như chứa đựng tình huống pháp lý điển hình; căn cứ pháp lý để đưa ra phán quyết trong bản án vẫn còn hiệu lực tại thời điểm giảng dạy cho sinh viên; chọn bản án có hiệu lực cao nhất, bản án Hội đồng xét xử có những lập luận, quan điểm thuyết phục về vấn

đề pháp lý mới. Hoặc giảng viên lựa chọn những bản án làm sáng tỏ những điều luật còn gây tranh cãi; chọn án lệ cho những vấn đề chưa được văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh hoặc điều chỉnh chưa rõ ràng, còn có sự xung đột.

Đồng thời, để lựa chọn tình huống chuẩn để giảng dạy, cần thành lập Hội đồng phản biện. Được coi như là sản phẩm khoa học, rất cần có những ý kiến đánh giá từ hội đồng phản biện để hoàn chỉnh các tình huống. Những nhận xét, đánh giá của các chuyên gia, các giảng viên có kinh nghiệm về cách tiếp cận, nội dung và ý nghĩa của tình huống đối với học phần là hết sức cần thiết để đảm bảo chất lượng của tình huống.

Thứ hai, cần có sự động viên, khích lệ và chính sách đãi ngộ cho các giảng viên xây dựng ngân hàng tình huống làm dữ liệu giảng dạy. Bởi vì đầu tư của giảng viên cho phương pháp giảng dạy bằng tình huống rất lớn. Nếu không có sự đãi ngộ thích đáng, giảng viên sẽ không “mặn mà” với phương pháp giảng dạy hao tốn thời gian, trí tuệ và công sức này và sẽ quay về phương pháp diễn giải truyền thống [3]. Việc xây dựng ngân hàng tình huống cần được xem là một sản phẩm khoa học để được những hỗ trợ tài chính từ phía nhà trường. Đồng thời, việc ràng buộc về tài chính sẽ góp phần gia tăng chất lượng tình huống, tránh tình trạng xây dựng các tình huống kém chất lượng, ảnh hưởng đến quá trình đào tạo.

Thứ ba, cần tăng cường kiến thức thực tiễn của giảng viên. Ngoài kiến thức chuyên môn mang tính hàn lâm, giảng viên luật cần phải có kiến thức thực tiễn để đảm bảo việc giảng dạy phù hợp với thực tế nghề luật. Do đó, cần khuyến khích giảng viên tham gia bồi dưỡng các khoá nâng cao kỹ năng hành nghề luật, nâng cao kiến thức thực tiễn. Nhà trường cần có những quy định yêu cầu giảng viên tham gia các hoạt động thực tiễn nghề luật để tích lũy kiến thức và kinh nghiệm thực tế. Chẳng hạn, quy định giảng viên luật phải tham gia các phiên tòa, nghiên cứu hồ sơ vụ án, thực hiện các hoạt động tư vấn pháp luật,... Để tạo động lực cho giảng viên, Nhà trường cần có những quy định cụ thể về quyền lợi và trách nhiệm của giảng viên đối với các hoạt động thực tế này. Ví dụ có thể quy đổi giờ hoạt động thực tế sang giờ dạy, chẳng hạn 5 giờ thực tế có thể tương đương 1 giờ dạy [5].

Đồng thời, để nâng cao hiệu quả hương pháp giảng dạy tình huống, Nhà trường có thể học tập Học viện Tư pháp theo mô hình “song giảng”. Theo đó, Nhà trường bố trí một giảng viên luật và một giảng viên thỉnh giảng là người có kiến thức, kinh nghiệm thực tiễn (Thẩm phán, kiểm sát viên hay Luật sư) cùng giảng dạy một số nội dung hoặc toàn bộ học phần. Như thế, người học vừa được tiếp thu kiến thức lý luận từ giảng viên, vừa được tiếp thu kiến thức thực tiễn từ những người làm công tác trong nghề luật. Giảng viên có thêm cơ hội học hỏi kiến thức thực tiễn và kỹ năng nghề nghiệp từ giảng viên thỉnh giảng [5].

Thứ tư, để khuyến khích và tăng thêm sự hứng thú cho người học, giảng viên cần phải tạo ra không khí lớp học cởi mở, thân thiện, làm quen với người học từ những

buổi dạy đầu tiên; khích lệ sinh viên chủ động đưa ra phương án giải quyết vấn đề. Để sinh viên vượt qua thách thức, chủ động tự tin đưa ra phương án giải quyết, người dạy cần khuyến khích sinh viên sưu tầm và đọc nhiều tài liệu, sách báo, án lệ, bản án có hiệu lực của Tòa án... Quá trình nghiên cứu bản án không chỉ giúp học viên hiểu sâu sắc hơn kiến thức pháp luật, thực tiễn áp dụng, quan điểm giải quyết của các cơ quan có thẩm quyền mà còn rút ra được kinh nghiệm trong việc phát hiện các vấn đề pháp lý từ thực tiễn. Điều này giúp cho sinh viên không bối rối, lúng túng trong thực tiễn hành nghề.

Thứ năm, để nâng cao hiệu quả học Luật Đất đai thông qua phương pháp học tình huống, sinh viên cần thống kê tất cả các đầu văn bản Luật cũng như hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành. Việc thống kê này không chỉ đối với những văn bản đang có hiệu lực pháp lý mà còn thống kê những văn bản đã hết hiệu lực pháp lý. Bởi một vụ tranh chấp đất đai liên quan đến những giấy tờ về quyền sử dụng đất đã được cấp trước đây thì cần phải căn cứ những văn bản trước đây để đánh giá tính hợp pháp của các loại giấy tờ đã được cấp. Ví dụ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông A được cấp vào năm 2005 thì cần vận dụng các quy định Luật Đất đai năm 2003 và hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành để nhận xét tính đúng sai của giấy tờ đã cấp cho hộ gia đình ông A; từ đó có cơ sở để giải quyết tranh chấp. Sinh viên cần thường xuyên theo dõi cập nhật các văn bản mới được ban hành, sửa đổi trên các phương tiện thông tin và nắm rõ nguyên tắc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật.

Khi nghiên cứu tình huống liên quan đến đất đai, sinh viên cần xác định được tư cách chủ thể; đối tượng tranh chấp; quan hệ pháp luật tranh chấp; đánh giá các tình tiết trong tình huống, tài liệu, chứng cứ; xác định vấn đề pháp lý; cơ sở pháp luật áp dụng; từ đó đưa ra quan điểm giải quyết. Trong quá trình nghiên cứu, sinh viên cần chú ý nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất là một trong những nội dung quan trọng khi giải quyết tranh chấp về đất đai. Chứng cứ về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất do các bên đưa ra; biên bản giải quyết của cơ quan chức năng; biên bản hòa giải ở Ủy ban nhân dân cấp xã; thực tế diện tích đất mà các bên tranh chấp đang sử dụng ngoài diện tích đang có tranh chấp; quá trình kê khai, đóng thuế sử dụng đất hàng năm; sự phù hợp của hiện trạng sử dụng thửa đất đang có tranh chấp với giấy tờ; ý kiến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền... [4] [6]

Thứ sáu, để học tốt phương pháp tình huống, tránh xa rời thực tế, sinh viên cần tham gia các Câu lạc bộ học thuật, thực tập tại tổ chức hành nghề luật, tham dự các phiên tòa xét xử... Các hoạt động này giúp sinh viên có thể tiếp thu kiến thức, các kỹ năng một cách nhanh chóng, nắm bắt được môi trường làm việc thực tế, có tư duy sáng tạo và kỹ năng hành nghề.

Kết luận

Dạy học tình huống là phương pháp dạy học có tính thực tiễn cao và tạo nên sự hứng thú cho sinh viên; góp phần đáp ứng các chuẩn đầu ra học phần, chuẩn đầu ra

chương trình đào tạo. Phương pháp này góp phần tạo ra động lực, nâng cao tính chủ động sáng tạo cho sinh viên trong quá trình học tập. Việc đổi mới phương pháp dạy học không tránh khỏi gặp những trở ngại, thách thức. Tuy nhiên, việc đổi mới phương pháp dạy học là điều cần thiết, có đổi mới thì mới nâng cao được chất lượng nguồn nhân lực. Vì vậy, sinh viên, giảng viên và Nhà trường cần áp dụng các giải pháp để không ngừng nâng cao hiệu quả của phương pháp dạy học tình huống, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo ngành luật./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TS. Tô Văn Hoà (2010), *Tình huống pháp luật và phương pháp sử dụng tình huống trong giảng dạy luật học*, Đề tài khoa học cấp trường “Xây dựng và sử dụng tình huống pháp luật trong giảng dạy luật học”, Chủ nhiệm TS Nguyễn Văn Tuyên;
2. PGS.TS. Nguyễn Minh Hằng (2020), *Tổng quan về kỹ năng bình luận án*, Tạp chí Nghề luật, số 8, 2020, tr.3-8;
3. <https://luathinhsusite.wordpress.com/2016/09/02/ung-dung-phuong-phap-giang-day-tinh-huong-trong-dao-tao-nganh-luat/>, truy cập ngày 24/09/2024.
4. <https://vksndtc.gov.vn/tin-tuc/kinh-nghiem-nghien-cuu-ho-so-vu-an-tranh-chap-quye-t918.html?Page=1#new-related>, truy cập ngày 25/09/2024;
5. <https://lsvn.vn/mot-so-giai-phap-nang-cao-chat-luong-dao-tao-cu-nhan-luat-o-viet-nam1665859199-a125232.html>, truy cập ngày 1/10/2024;
6. <https://luatminhkhue.vn/ky-nang-nghien-cuu-ho-so-vu-an-tranh-chap-quyen-su-dung-dat.aspx>, truy cập ngày 15/10/2024.

SỬ DỤNG BẢN ÁN CỦA TÒA ÁN TRONG GIẢNG DẠY LUẬT TẠI TRƯỜNG KHOA HỌC XÃ HỘI NHÂN VĂN, TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

*ThS. NCS. Nguyễn Thị Hồng Nhật
Trường KHXH&NV, Trường Đại học Vinh*

Tóm tắt: *Sử dụng bản án của toà án vào giảng dạy được các cơ sở đào tạo chú trọng và đặc biệt quan tâm từ trước đến nay. Tuy nhiên, quá trình sử dụng bản án vào giảng dạy trên thực tế vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Bài viết tập trung làm rõ khái niệm bản án, giá trị pháp lý của bản án và sự cần thiết sử dụng bản án của toà án trong giảng dạy luật; trình bày khái quát về thực trạng sử dụng bản án của toà án trong giảng dạy luật tại Trường Khoa học xã hội & nhân văn (KHXHNV), Trường Đại học Vinh và đưa ra một số cách thức sử dụng bản án của toà án trong giảng dạy luật.*

Từ khoá: *Bản án, giảng dạy, toà án*

Đặt vấn đề

Thiên tài toàn năng người Ý – Leonardo Da Vinci từng nói: “Khoa học rộng tuếch và đầy sai lầm nếu không sinh ra từ thực nghiệm, người mẹ của mọi tri thức”. Trong khoa học hay bất cứ một lĩnh vực nào khác, học phải đi đôi với hành, lý thuyết phải được xây dựng trên cơ sở thực tiễn. Đào tạo cử nhân luật không phải là ngoại lệ. Thực tiễn đã chứng minh tầm quan trọng về kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn trong đào tạo cử nhân luật. Theo đó, đào tạo cử nhân luật cần có sự gắn kết giữa kiến thức pháp luật và kỹ năng hành nghề luật. Sự gắn kết này được thực hiện thông qua nhiều hình thức, cách thức khác nhau. Một trong số đó là việc sử dụng các bản án của toà án vào trong giảng dạy. Sử dụng bản án vào giảng dạy luật nhằm nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân luật, tăng khả năng tương tác giữa giảng viên, sinh viên, rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng cần thiết trước khi ra trường.

1. Khái niệm bản án, giá trị pháp lý của bản án và sự cần thiết sử dụng bản án của toà án trong giảng dạy luật

1.1. Khái niệm bản án và giá trị pháp lý của bản án

Trong quá trình thực hiện chức năng xét xử, toà án sẽ ban hành bản án, quyết định nhằm đánh dấu sự kết thúc của toàn bộ quá trình điều tra, truy tố, xét xử. Bản án là *hình thức văn bản thể hiện kết quả giải quyết của toà án*¹. Bản án cũng được xem là “*văn bản tổ tụng của Tòa án thể hiện các thông tin về nội dung vụ án, pháp luật áp dụng, kết luận và quyết định của Tòa án về các vấn đề cần giải quyết trong một vụ án cụ thể và phải*

¹ Bành Quốc Tuấn, (2015), *Hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại việt nam bản án, quyết định dân sự của toà án nước ngoài*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Quốc gia Hà Nội, tr 30

được thi hành nghiêm chỉnh có hiệu lực theo quy định của pháp luật¹”. Bản án được xem là văn bản có tính đặc trưng riêng của toà án, thể hiện qua các đặc điểm về thẩm quyền ban hành, trình tự thủ tục ban hành, nội dung, hiệu lực của bản án.

Thứ nhất, về cơ quan có thẩm quyền ban hành: Chỉ có toà án mới có quyền ban hành bản án theo quy định của pháp luật về tố tụng. Điều này được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013, toà án với tư cách là cơ quan xét xử của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp². Tòa án với chức năng chính là nhân danh nhà nước để giải quyết các vụ án hoặc yêu cầu phát sinh trong các quan hệ xã hội được pháp luật quy định trong các lĩnh vực hình sự, hành chính, dân sự và bản án là phán quyết cuối cùng của toà án nhân dân về các vấn đề đó. Ngoài toà án, không có cơ quan nào được quyền ban hành bản án.

Thứ hai, ban hành bản án cần phải tuân thủ trình tự, thủ tục chặt chẽ theo quy định pháp luật tố tụng. Để ban hành được bản án, toà án cần phải tuân thủ trình tự, thủ tục xét xử theo đúng quy định pháp luật. Các bản án là sản phẩm của quá trình tố tụng chặt chẽ³. Chẳng hạn, để ra bản án của toà án tại phiên toà, bản án cần phải được Hội đồng xét xử thảo luận và thông qua tại phòng nghị án. Ngoài ra, mỗi bản án được ban hành “*phải là những án văn mẫu mực, thể hiện tập trung, rõ nét nhất về quyền tư pháp của Tòa án; là những chuẩn mực pháp lý, chuẩn mực đạo đức, chuẩn mực xã hội có tác dụng giáo dục pháp luật, định hướng hành vi của người dân và của xã hội*”⁴.

Thứ ba, về nội dung, bản án thể hiện các thông tin về nội dung vụ án, pháp luật áp dụng, kết luận và quyết định của toà án về các vấn đề cần giải quyết trong một vụ án cụ thể. Bản án ghi nhận lại toàn bộ thời gian của quá trình tố tụng, các nội dung về chứng cứ, tài liệu, lời khai,... Bên cạnh đó, nội dung của bản án, quyết định phải bảo đảm tính logic hình thức, ở đó các lập luận, kết luận phải thể hiện tính nhất quán, không có sự mâu thuẫn; các nhận định phải xuất phát từ những tình tiết và căn cứ pháp lý xác đáng⁵. Tùy thuộc vào lĩnh vực giải quyết mà bản án có thể phân loại thành bản án dân sự, bản án hình sự, bản án hành chính,...

Thứ tư, về hiệu lực của bản án. Bản án là quyết định quyền lực của Nhà nước⁶, thể hiện thông qua Toà án – cơ quan xét xử và thực hiện quyền tư pháp ban hành bản án kết

¹ Dương Thị Huệ,(2024), *Tam đoạn luận trong học thuyết logic của Aristot- một “công cụ” viết bản án tại Hàn Quốc và Pháp*, link:

http://hvta.toaan.gov.vn/portal/page/portal/hvta/27676686/27677461?p_page_id=27677461&pers_id=28346379&folder_id=&item_id=226520693&p_details=1, ngày truy cập 22/20/2024

² Khoản 1, Điều 102 Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ngày 28 tháng 11 năm 2013

³ Nguyễn Minh Hằng, (2020), *Tổng quan về bình luận án*, Tạp chí nghề luật, số chuyên đề bình luận án, tr 4

⁴ Nguyễn Anh, *Hội nghị tập huấn chuyên đề “Nâng cao kỹ năng viết bản án”*, <https://www.toaan.gov.vn/webcenter/portal/tatc/chi-tiet-tin?dDocName=TAND290566>, truy cập ngày 11/8/2024

⁵ Trần Trí Dũng, (2020), *Bảo vệ công lý trong hoạt động xét xử của Tòa án nhân dân hiện nay*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2020, tr 97-98

⁶ Phan Huy Hồng, (2015), *Sử dụng bản án để xây dựng tình huống trong đào tạo luật*, Tạp chí Khoa học pháp lý, số 4/2015, tr 41

thúc quá trình xét xử. Khi bản án có hiệu lực pháp lý, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phải nghiêm túc chấp hành.

Như vậy, bản án là kết quả của hoạt động tố tụng. Bản án có ý nghĩa pháp lý đặc biệt quan trọng, do Hội đồng xét xử nhân danh nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành. Trong bản án chứa đựng các phán quyết thể hiện ý chí bảo vệ công lý, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong xã hội.

Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bản án chưa được xem là nguồn luật. Tuy nhiên, bản án có thể được sử dụng trong đào tạo luật và không bị hạn chế bởi các quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ về quyền tác giả đối với tác phẩm¹. Mặc dù bản án là phán quyết của toà án về một vấn đề cụ thể. Tuy nhiên, quan điểm áp dụng pháp luật của Toà án trong vụ án ít nhiều sẽ có giá trị tham khảo với những vụ án khác có nội dung tương tự. Do đó, sử dụng bản án trong giảng dạy đối với cử nhân luật giúp cho người học có cơ hội tiếp cận với những tình huống pháp lý diễn ra trên thực tế và đỡ ngỡ hơn khi ra trường.

1.2. Sự cần thiết sử dụng bản án của toà án trong giảng dạy luật

Đưa bản án của toà án vào giảng dạy mặc dù không còn là vấn đề mới và đã được nhiều trường đại học áp dụng từ trước đến nay. Tuy nhiên, không thể phủ nhận vai trò và tầm quan trọng của việc sử dụng án trong đào tạo luật đối với người học cũng như nâng cao chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục.

Thứ nhất, sử dụng bản án trong giảng dạy làm tăng khả năng tương tác giữa người dạy và người học, giúp sinh viên chủ động, hứng thú hơn trong quá trình tham gia môn học². Có nhiều cách thức đưa bản án vào giảng dạy luật, ví dụ: Đưa bản án vào giảng dạy thông qua các tình huống pháp lý. Khi cho người học tiếp cận với các tình huống pháp lý cụ thể, người học sẽ chủ động hơn trong việc nghiên cứu tình huống, đọc các văn bản pháp luật có liên quan để giải quyết tình huống đó. Đối với việc giảng dạy, các giảng viên thay vì thuyết giảng các kiến thức lý thuyết, có thể lồng ghép vào các vấn đề thực tiễn có được từ bản án, điều này sẽ làm tăng khả năng tương tác giữa người dạy và người học. Bên cạnh đó, thông qua các hoạt động như đóng vai các bên trong vụ án, sinh viên sẽ có góc nhìn đa chiều hơn để giải quyết vụ án.

Thứ hai, giúp nâng cao chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục, gắn kết công tác giảng dạy, học tập nghề luật với thực tiễn xét xử. Sử dụng bản án vào trong giảng dạy giúp sinh viên dễ dàng tiếp cận với nhiều vấn đề pháp lý phức tạp. Thông qua đó, người học cũng hiểu được cách thức, đường lối giải quyết các vụ, việc của Toà án. Đặc biệt, có nhiều trường hợp các quy định pháp luật chưa rõ ràng dẫn đến nhiều cách hiểu và áp dụng khác nhau. Trong quá trình học, người học được tiếp cận các vấn đề pháp lý dựa

¹ Phan Huy Hồng, (2015), tldđ, tr 41

² Phạm Yên Nhi, (2021), *Sử dụng án lệ trong giảng dạy luật học*, Tạp chí khoa học Đại học Đồng Tháp, Tập 10, số 2, tr 62-68

trên các tình huống thực tiễn, điều này phần nào làm nâng cao chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục. Người học sẽ rút ra được nhiều kinh nghiệm trong giải quyết các vấn đề pháp lý từ thực tiễn.

Thứ ba, hình thành kỹ năng cần thiết cho sinh viên ngành luật. Một số kỹ năng mà người học có thể có được thông qua học tập bằng tình huống pháp lý từ các bản án như kỹ năng xác định vấn đề pháp lý, kỹ năng áp dụng quy định pháp luật, kỹ năng tư duy, lập luận, kỹ năng thuyết trình,... Thông qua các bản án, người học xác định được các quan hệ pháp luật phát sinh, tìm kiếm những sự kiện liên quan đến vấn đề pháp lý và lựa chọn quy định pháp luật áp dụng để giải quyết vấn đề. Đọc nhiều bản án giúp người học nhận diện được những vấn đề pháp lý thường xuyên xảy ra, từ đó rút cho mình những kinh nghiệm, kiến thức trong vấn đề đó. Điều này cũng làm rút ngắn khoảng cách của sinh viên luật khi ra trường, vì khi còn ngồi trên ghế nhà trường, sinh viên đã được tiếp cận tới các vấn đề thực tiễn và tích lũy được một lượng kiến thức, kỹ năng cho quá trình hành nghề luật.

2. Thực trạng sử dụng bản án của tòa án trong giảng dạy luật tại Trường Khoa học Xã hội Nhân văn, Trường Đại học Vinh

Đưa bản án vào giảng dạy thể hiện nhiều điểm ưu việt trong công tác đào tạo nói chung, của Trường KHXHNV nói riêng, tuy nhiên trong quá trình triển khai thực hiện, các giảng viên Nhà trường vẫn còn gặp phải nhiều khó khăn.

Thứ nhất, số lượng các học phần sử dụng bản án vào giảng dạy là chưa nhiều. Nhìn chung, các học phần có đưa bản án vào giảng dạy chỉ mới tập trung vào các học phần giảng dạy đồ án. Điều này xuất phát từ nhiều lý do khác nhau. Các giảng viên Trường KHXHNV vẫn chưa có nhiều kinh nghiệm trong việc đưa bản án vào sử dụng trong hoạt động giảng dạy của mình. Từ trước đến nay, các giảng viên hầu như đang tập trung giảng dạy về mặt lý luận. Phương pháp giảng dạy chính là thuyết giảng, theo đó giảng viên sẽ phân tích, giảng giải cho sinh viên hiểu các điều luật thành văn. Để tiếp cận phương pháp giảng dạy mới, yêu cầu giảng viên phải có kinh nghiệm, và tích lũy nhiều trong một khoảng thời gian. Ngoài ra, các giảng viên nhà trường còn khó khăn trong việc tiếp cận, sưu tầm được các bản án của tòa án.

Thứ hai, các bản án đưa vào sử dụng trong giảng dạy chưa đa dạng, phong phú. Hiện nay, nhà trường dạy học theo phương pháp **chú trọng phát triển năng lực cho người học. Theo đó, đặc biệt chú trọng phát triển những năng lực cốt lõi cho sự phát triển bản thân, phát triển nghề nghiệp, văn hóa xã hội và giao tiếp. Phương pháp này gọi tắt là phương pháp tiếp cận CDIO (Conceive – Design – Implement – Operate),** có nghĩa là: Hình thành ý tưởng, thiết kế ý tưởng, thực hiện và vận hành. Đào tạo theo phương pháp tiếp cận CIDO cho cử nhân luật cũng nhằm mục đích chú trọng phát triển các kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên. Để phù hợp với phương pháp đào tạo này, các học phần thường được thiết kế giảng dạy dưới hình thức đồ án. Đối với các học

phần giảng dạy đồ án, giảng viên thường có nhiều cách triển khai khác nhau, một cách khá phổ biến là đưa các vụ án điển hình vào cho sinh viên tìm hiểu và nghiên cứu. Thông qua việc nghiên cứu các vụ án, sinh viên học được cách tóm tắt vụ án, nghiên cứu các quy định pháp luật điều chỉnh đến nội dung vụ án, cách giải quyết các vấn đề pháp lý. Tuy nhiên, để giảng viên nhà trường nói chung, khoa luật nói riêng được tiếp cận đầy đủ hồ sơ, tài liệu các vụ án còn rất hạn chế, khó khăn. Đặc biệt, toà án vẫn thường lưu giữ và coi các bản án như là tài liệu mật, không công khai và chỉ những người có liên quan mới được biết¹. Để sinh viên đọc, hiểu và nắm bắt được toàn bộ quá trình giải quyết vụ án rất cần những hồ sơ, tài liệu cụ thể. Giảng viên thường dựa vào các mối quan hệ cá nhân để tìm kiếm các nguồn tài liệu, hồ sơ. Do đó, số lượng hồ sơ vụ án có được thường ít, chưa đa dạng và phong phú để đưa vào sử dụng giảng dạy. Ngoài ra, với các bản án đưa vào giảng dạy, giảng viên đang chủ yếu sử dụng cách tiếp cận chính là đưa sinh viên nghiên cứu, tóm tắt vụ án, tìm căn cứ pháp lý và giải quyết vấn đề pháp lý. Cách thức đưa án vào giảng dạy chưa được phong phú và linh hoạt. Chưa kể đến, không phải học phần nào cũng có nhiều bản án để giảng dạy. Do đó, việc sử dụng bản án vào giảng dạy luật tại Trường KHXHNV, Trường Đại học Vinh còn chưa đạt hiệu quả.

Thứ ba, ý thức, thái độ học tập của một số sinh viên còn chưa cao. Sử dụng án vào giảng dạy cần có sự phối hợp giữa giảng viên và sinh viên để đạt hiệu quả tốt nhất. Tuy nhiên, trên thực tế, nhiều sinh viên vẫn chưa thực sự chủ động, chú trọng trong việc học tập theo phương pháp này. Sinh viên chưa có thói quen tìm kiếm bản án, chưa biết cách thức, phương pháp đọc hiểu bản án, thậm chí học tập còn đối phó. Trong khi, đối với phương pháp giảng dạy sử dụng án, yêu cầu sinh viên phân tích bản án với các dữ kiện thực tế, khuyến khích sinh viên chủ động trả lời, tư duy, tranh luận thay vì tiếp thu bài giảng một cách thụ động như trước đây. Điều này xuất phát từ việc sinh viên từ trước nay đang quen với phương pháp giảng dạy thuyết trình, tiếp cận một cách thụ động nên khi chuyển sang phương pháp này, sinh viên còn khá lúng túng và chưa biết cách học tập. Ngoài ra, là chất lượng đầu vào của sinh viên còn chưa cao, điều này cũng ảnh hưởng phần nào đến thái độ, ý thức học tập của sinh viên.

3. Một số cách thức sử dụng bản án của toà án trong giảng dạy luật

3.1. Lựa chọn bản án phục vụ hoạt động giảng dạy

Một trong những yếu tố quyết định đầu tiên trong việc sử dụng bản án của toàn án vào giảng dạy đó là lựa chọn bản án phù hợp. Một số tiêu chí có thể xem xét để lựa chọn bản án đưa vào giảng dạy đó là: (1) Lựa chọn những bản án mà hội đồng xét xử có những lập luận, quan điểm thuyết phục về một vấn đề pháp lý mới; (2) lựa chọn những bản án làm sáng tỏ những vấn đề đang có nhiều tranh cãi, có nhiều quan điểm khác nhau;

¹ Bùi Xuân Hải, (2015), *Thực trạng và ý nghĩa của việc sử dụng bản án trong công tác đào tạo luật ở Việt Nam*, Tạp chí Khoa học pháp lý số 4/2015, tr 5

(3) lựa chọn những bản án có những vấn đề chưa được pháp luật quy định cụ thể, có giá trị tạo lập án lệ; (4) lựa chọn những bản án có tính chuẩn mực trong việc áp dụng pháp luật ở thực tiễn¹. Ngoài ra, giảng viên cũng nên lựa chọn những bản án phù hợp với nội dung giảng dạy của học phần. Giảng viên cần lựa chọn, tìm kiếm những bản án tiêu chuẩn có liên quan đến nội dung mình giảng dạy. Hệ thống lại bản án theo từng nội dung, vấn đề pháp lý. Điều này cho thấy, để sử dụng án vào giảng dạy, đòi hỏi giảng viên phải dành nhiều thời gian, tâm huyết nhiều hơn so với cách giảng dạy truyền thống. Giảng viên cần sưu tầm các bản án có liên quan đến chủ đề giảng dạy, sau đó tìm cách đưa bản án vào giảng dạy, làm cách nào để sinh viên hứng thú trong việc học tập, dễ dàng tiếp cận, và chủ động học tập với các nội dung giảng viên đưa ra.

3.2. Sử dụng bản án để xây dựng nội dung giảng dạy phù hợp

Thứ nhất, sử dụng bản án để sinh viên nghiên cứu, giải quyết các vấn đề pháp lý liên quan với nội dung giảng dạy. Khi sử dụng bản án, giảng viên có thể lựa chọn một phần hay toàn bộ tình tiết của vụ án liên quan đến vấn đề giảng dạy. Trong một bản án, thường cũng có nhiều vấn đề pháp lý khác nhau, và nhiều nội dung khác nhau. Giảng viên cần đưa ra vấn đề pháp lý mà mình cần giải quyết từ đó hướng dẫn sinh viên đọc và giải quyết vấn đề pháp lý đó. Giảng viên cũng có thể sử dụng các cách thức như cho sinh viên bình luận bản án, bình luận về quan điểm xét xử của toà án hay gợi mở những hướng giải quyết khác so với quyết định toà án đã tuyên. Như vậy, một kỹ năng quan trọng mà sinh viên cần đạt được là kỹ năng đọc bản án. Đọc bản án để tìm ra được vấn đề pháp lý cần giải quyết. Giảng viên có thể gợi ý các bước đọc bản án và giải quyết vấn đề pháp lý cho sinh viên như:

(1) *Tìm các vấn đề pháp lý và sự kiện pháp lý liên quan đến vấn đề pháp lý có trong bản án*². Ví dụ: Trong một bản án dân sự có thể có nhiều vấn đề pháp lý xảy ra. Chẳng hạn, các vấn đề về giao dịch dân sự vô hiệu, vấn đề về uỷ quyền, vấn đề về đặt cọc. Sinh viên cần đọc kỹ và xác định các vấn đề có trong bản án đó. Sau đó, xem xét vấn đề pháp lý mình cần tìm hiểu là gì.

(2) *Tìm các văn bản pháp luật liên quan đến vấn đề pháp lý đó.* Phần này sinh viên sẽ xác định những văn bản pháp luật nào mình sẽ sử dụng để giải quyết các vấn đề pháp lý nêu trên

(3) *Tìm quy định pháp luật áp dụng để giải quyết vấn đề pháp lý.* Đồng thời với việc tìm các quy định pháp luật giải quyết vấn đề, giảng viên cần hướng dẫn cho sinh viên có góc nhìn đa chiều về vấn đề pháp lý đó. Sinh viên có thể nhìn nhận vấn đề dựa trên quan điểm của các bên trong quá trình tham gia tố tụng. Điều này làm tăng khả năng tư duy, phản biện cho sinh viên ngành luật.

¹ Bùi Xuân Hải, (2015), tldd, tr 8

² Trương Nhật Quang, (2015), *Sử dụng bản án trong giảng dạy: Góc nhìn từ người làm thực tiễn*, Tạp chí Khoa học pháp lý, số 4/2015, tr 25

Thứ hai, sử dụng bản án xây dựng tình huống giảng dạy. Có nhiều cách thức khác nhau để đưa bản án vào giảng dạy luật. Tùy thuộc vào nội dung giảng dạy để giảng viên lựa chọn những cách thức giảng dạy phù hợp. Giảng viên có thể sử dụng một số cách thức để đưa bản án vào giảng dạy luật như sử dụng bản án để xây dựng tình huống. Trong quá trình đưa bản án vào giảng dạy, không nhất thiết người học phải đọc và tìm hiểu toàn bộ nội dung bản án. Giảng viên có thể dựa trên nội dung bản án để xây dựng tình huống giảng dạy phù hợp. Giảng viên có thể đưa bản án thông qua các tình huống để minh họa nội dung giảng dạy hoặc tình huống về bài tập thực hành cho sinh viên.

Đối với tình huống minh họa, đây là những tình huống giảng viên đưa ra dựa trên các bản án nhằm minh họa cho nội dung giảng dạy của mình. Vì là tình huống minh họa nên thường sẽ không có phần giải quyết vấn đề pháp lý mà chủ yếu, sinh viên sẽ được tiếp cận với bản án thông qua các kiến thức lý thuyết mà giảng viên cung cấp. Để tình huống minh họa đưa ra đạt hiệu quả, giảng viên nên kết hợp đặt câu hỏi có liên quan, từ đó sinh viên cũng có khả năng tư duy, bày tỏ quan điểm về vấn đề pháp lý đó. Một số thông tin của bản án có thể đưa vào tình huống minh họa như: Thông tin về số hiệu bản án (số hiệu, ngày ban hành bản án, toà án xét xử, loại vụ án); sự việc liên quan đến vấn đề minh họa; vấn đề đặt ra từ sự việc đó; quan điểm giải quyết của toà án¹.

Đối với tình huống bài tập, giảng viên xây dựng tình huống dựa trên những nội dung định giảng dạy. Các tình huống này có thể sử dụng một trong nhiều các vấn đề có được từ bản án, từ đó giảng viên đặt ra các câu hỏi pháp lý, hướng sinh viên giải quyết đến các vấn đề pháp lý đó. Ở dạng tình huống này, giảng viên có thể xây dựng tình huống theo kiểu bình luận (chẳng hạn bình luận, đánh giá về quan điểm xét xử của toà án trong bản án), hay xây dựng dưới dạng tình huống tư vấn nhằm nâng cao kỹ năng tư vấn cho người học. Hoặc giảng viên cũng có thể xây dựng những tình huống giải quyết vấn đề pháp lý. Đối với dạng tình huống này, khác với tình huống minh họa, xây dựng tình huống này mục đích để sinh viên tìm hiểu và giải quyết vấn đề pháp lý nên thường giảng viên sẽ có thể thay đổi một vài tình tiết trong bản án cho phù hợp nội dung giảng dạy. Đồng thời, vì sinh viên cần giải quyết các vấn đề pháp lý nên thông tin về bản án giảng viên thường sẽ không cung cấp để tránh tình trạng sinh viên phụ thuộc vào quan điểm xét xử của hội đồng xét xử. Như vậy, tùy thuộc vào nội dung, mục đích giảng dạy để giảng viên sử dụng bản án và xây dựng nội dung giảng dạy cho phù hợp.

Kết luận

Sử dụng bản án của toà án vào giảng dạy luật là thật sự cần thiết và đặc biệt có ý nghĩa. Đưa bản án vào giảng dạy luật làm tăng khả năng tương tác giữa người dạy và người học, giúp sinh viên chủ động, hứng thú hơn trong quá trình tham gia môn học. Đồng thời, sử dụng bản án trong giảng dạy luật cũng nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục, gắn kết công tác giảng dạy, học tập nghề luật với thực tiễn xét xử,

¹ Phan Huy Hồng, (2015), tldđ, tr 43

hình thành kỹ năng cần thiết cho sinh viên. Giảng viên có thể lựa chọn bản án, cách thức đưa bản án vào giảng dạy phù hợp với mục đích và nội dung giảng dạy của mình. Mặc dù, không phải tất cả các học phần đều có thể sử dụng bản án vào giảng dạy, nhưng đưa bản án vào giảng dạy là điều thực sự quan trọng nhằm nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân luật ở Việt Nam nói chung, Trường KHXHNV nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bành Quốc Tuấn, (2015), *Hoàn thiện pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của tòa án nước ngoài*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Quốc gia Hà Nội, tr 30
2. Bùi Xuân Hải, (2015), *Thực trạng và ý nghĩa của việc sử dụng bản án trong công tác đào tạo luật ở Việt Nam*, Tạp chí Khoa học pháp lý số 4/2015, tr 5
3. **Dương Thị Huế, (2024)**, *Tam đoạn luận trong học thuyết logic của Aristot- một “công cụ” viết bản án tại Hàn Quốc và Pháp*,
link:http://hvta.toaan.gov.vn/portal/page/portal/hvta/27676686/27677461?p_page_id=27677461&pers_id=28346379&folder_id=&item_id=226520693&p_details=1, ngày truy cập 22/20/2024
4. Nguyễn Anh, *Hội nghị tập huấn chuyên đề “Nâng cao kỹ năng viết bản án”*, <https://www.toaan.gov.vn/webcenter/portal/tatc/chi-tiet-tin?dDocName=TAND290566>, truy cập ngày 11/8/2024
5. Nguyễn Minh Hằng, (2020), *Tổng quan về bình luận án*, Tạp chí nghề luật, số chuyên đề bình luận án, tr 4
6. Phạm Yên Nhi, (2021), *Sử dụng án lệ trong giảng dạy luật học*, Tạp chí khoa học Đại học Đồng Tháp, Tập 10, số 2, tr 62-68
7. Phan Huy Hồng, (2015), *Sử dụng bản án để xây dựng tình huống trong đào tạo luật*, Tạp chí Khoa học pháp lý, số 4/2015, tr 41
8. Trần Trí Dũng, (2020), *Bảo vệ công lý trong hoạt động xét xử của Tòa án nhân dân hiện nay*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2020, tr 97-98
9. Trương Nhật Quang, (2015), *Sử dụng bản án trong giảng dạy: Góc nhìn từ người làm thực tiễn*, Tạp chí Khoa học pháp lý, số 4/2015, tr 25

SỰ TÁC CỦA TRÍ TUỆ NHÂN TẠO ĐẾN ĐÀO TẠO NGÀNH LUẬT Ở VIỆT NAM HIỆN NAYĐỘNG

*TS. Lê Hồng Hạnh, TS. Hà Thị Thuý
Trường KHXH&NV, Trường Đại học Vinh*

Tóm tắt: Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang tác động mạnh mẽ đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Nhiều lo ngại do các thách thức pháp lý và thách thức đạo đức đang được đặt ra do ứng dụng các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp này đang đặt ra với Nhà nước và xã hội. Trong đào tạo luật, trí tuệ nhân tạo – một trong những công nghệ cốt lõi của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư vừa là cơ hội vừa là thách thức. Bài viết làm rõ những tác động của trí tuệ nhân tạo đến đào tạo ngành luật ở Việt Nam hiện nay và một số gợi mở trong đào tạo ngành luật trước sự tác động của trí tuệ nhân tạo nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong lĩnh vực pháp lý hiện nay.

Từ khoá: Trí tuệ nhân tạo, đào tạo, ngành luật, ứng dụng trí tuệ nhân tạo.

Đặt vấn đề

Sự bùng nổ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư với các công nghệ cốt lõi như: Công nghệ Blockchain, Internet vạn vật, Công nghệ 5G, Công nghệ tự hành và đặc biệt là trí tuệ nhân tạo đang đặt nhân loại đứng trước nhiều cơ hội và thách thức mới. Trong đó, AI (Artificial Intelligence -AI) được kỳ vọng ứng dụng vào hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội để làm thay đổi cách thức con người suy nghĩ, làm việc và giải quyết vấn đề. Trong bối cảnh chung đó, lĩnh vực đào tạo luật cũng đứng trước nhiều thách thức khi mà lao động AI có thể thay thế lao động con người trong rất nhiều công việc pháp lý. Điều này đặt ra yêu cầu đổi mới trong đào tạo ngành luật nhằm cạnh tranh với chính máy móc, công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Nghề giảng viên, nghề luật sư, nghề pháp chế doanh nghiệp,... thậm chí là hoạt động xét xử đều có nguy cơ bị thay thế bởi AI. Do đó, đòi hỏi vấn đề đào tạo ngành luật phải đổi mới, ứng dụng chính AI để đào tạo ra con người lao động có thể cạnh tranh được với lao động AI và giảng viên con người phải cạnh tranh được và kiểm soát được giảng viên AI.

1. Trí tuệ nhân tạo và những ảnh hưởng của nó đến đào tạo luật

1.1. Khái quát chung về trí tuệ nhân tạo

Trí tuệ nhân tạo (AI) được định nghĩa dưới nhiều cách khác nhau, nhưng một cách khái quát nhất AI có thể được hiểu là tập hợp các lý thuyết và kỹ thuật được sử dụng để tạo nên máy móc có khả năng mô phỏng trí thông minh của con người.¹ AI được kỳ vọng ứng dụng trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội và làm thay đổi cán cân sức mạnh toàn cầu, đặc biệt là làm thay đổi nền tảng của nền kinh tế xã hội toàn cầu.

¹ Nguyễn Văn Quân (2019), “Một số tác động của trí tuệ nhân tạo đến nghề luật”, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 12(388), tháng 6/2019.

AI cùng sự kết hợp với công nghệ số cái phân tán (công nghệ blockchain), internet vạn vật (internet of thing), công nghệ 5G, công nghệ tự hành thực sự hứa hẹn đem đến những thay đổi đáng kể cho đời sống xã hội, giúp con người tối ưu hoá hiệu suất làm việc và giải phóng sức lao động của con người trong nhiều công việc.

AI được chia thành hai loại đó là AI hẹp và AI tổng quát. AI hẹp (Narrow AI), tập trung vào việc thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể thay thế cho con người như dịch thuật, nhận diện khuôn mặt, nhận diện giọng nói, ... Trong khi đó AI tổng quát (General AI) có khả năng thay thế các lao động đòi hỏi tính linh hoạt cao của con người và đưa ra các quyết định dựa trên tương tác với môi trường như ô tô tự lái, tư vấn đầu tư, soạn thảo và rà soát hợp đồng, khám sức khoẻ và đưa ra các khuyến nghị về phác đồ chữa bệnh, thậm chí là xét xử hoặc giải thích các phán quyết pháp lý. AI tổng quát có khả năng học máy, suy luận, đánh giá vấn đề và đưa ra kết luận dựa trên các dữ liệu đầu vào được cung cấp và thuật toán được nhà sáng lập AI lập trình sẵn.

1.2. Những ảnh hưởng của trí tuệ nhân tạo đối với đào tạo luật

Sự tác động của AI đến đào tạo luật có thể nhìn thấy trên hai khía cạnh: (i) Ứng dụng AI trong đào tạo luật nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và (ii) Sự tác động của AI đến thị trường lao động pháp lý đặt ra yêu cầu đổi mới trong nội dung và phương pháp đào tạo luật.

Thứ nhất, ứng dụng AI trong đào tạo luật nhằm nâng cao chất lượng đào tạo:

Ứng dụng AI trong đào tạo ngành luật có thể kể đến như ứng dụng trí tuệ nhân tạo để cung cấp ý tưởng giảng dạy và học tập hoặc tự động tạo bài giảng, nhiệm vụ học tập, tài liệu học tập, chấm điểm và phản hồi tới người học nhằm tối ưu hoá hoạt động dạy – học thông qua các ứng dụng: Learnt.AI, Automated Learning, Character AI hay AI – Educationnal Chatbot. Ứng dụng các nền tảng này trong dạy học có thể tiết kiệm được thời gian và tạo ra được những công cụ học tập linh hoạt và có tính cá nhân hoá cao. Bên cạnh đó các AI tạo sinh (Gen AI) cũng có thể cho phép người học có thể sử dụng trí tuệ nhân tạo để hoàn thành các nhiệm vụ học tập một cách nhanh chóng. Tuy vậy, việc vận dụng AI trong đào tạo ngành luật cũng đặt ra những thách thức trong vấn đề về bảo mật thông tin, vấn đề đạo đức và đạo đức trong nghiên cứu và học thuật, vấn đề về trách nhiệm pháp lý khi AI mắc lỗi do tính “dễ vỡ” của nó và vấn đề điều chỉnh pháp lý trong việc ứng dụng AI trong dạy học, nghiên cứu.

Thứ hai, sự tác động của AI đến thị trường lao động pháp lý đặt ra yêu cầu đổi mới trong nội dung và phương pháp đào tạo luật:

Những ứng dụng của AI trong lĩnh vực pháp lý cho thấy lao động AI đang có khả năng thay thế lao động con người trong rất nhiều công việc đòi hỏi cả tính tư duy, sàng lọc thông tin và thậm chí là ra quyết định giải quyết vấn đề. Theo một nghiên cứu của trường đại học Oxford công bố vào năm 2013, khoảng 47% số việc làm ở Mỹ có nguy cơ được tự động hoá trong vòng hai thập kỷ tới. Một báo cáo mới đây của Công ty tư

vấn The Boston Consulting Group và Trường Luật Bucerius cho rằng các phần mềm trí tuệ nhân tạo LegalTech có thể thực hiện được 30% đến 50% công việc mà các luật sư mới vào nghề đang làm.¹ Ở một báo cáo khác, để kiểm tra khả năng của ChatGPT, Đại học Stanford, Trường Luật Đại học Duke và Đại học Nam California đã thực hiện thí nghiệm bởi nền tảng AI pháp lý LawGeex, làm bài kiểm tra giữa 20 luật sư giàu kinh nghiệm với một AI được đào tạo để đánh giá các hợp đồng pháp lý. Kết quả trung bình cho thấy, các luật sư đạt được tỷ lệ chính xác 85%, trong khi AI đạt được độ chính xác 95%. AI cũng hoàn thành nhiệm vụ trong 26 giây, trong khi luật sư mất trung bình 92 phút. AI cũng đạt được độ chính xác 100% trong một hợp đồng, trong đó luật sư đạt điểm cao nhất chỉ đạt 97%.² Hoặc trong lĩnh vực an ninh, cảnh sát Anh đã sử dụng trí tuệ nhân tạo để phát triển công cụ đánh giá khả năng phạm tội của nghi phạm với tỷ lệ chính xác lên đến 80%.³ Trong lĩnh vực bảo vệ nhân quyền, robot Sophia của nhà sáng lập Hanson Robotic ở Hồng Kông đã được Saudi Arabia trao quyền công dân và trở thành nhà hoạt động nhân quyền không ngừng nghỉ để bảo vệ quyền cho phụ nữ ở quốc gia này.

Với sự phát triển của AI, nhiều chuyên gia đã dự đoán tỷ lệ thất nghiệp sẽ gia tăng, trong đó các công việc mang tính chất lặp đi lặp lại hoặc các công việc đơn giản trong lĩnh vực y tế hay kinh tế hay cả pháp luật đều có thể bị thay thế bởi lao động AI. Và với khả năng của các AI tổng quát thì thậm chí các công việc đòi hỏi tính sáng tạo hay cảm xúc như sáng tác thơ, trả lời phỏng vấn, soạn thảo và rà soát hợp đồng, ... cũng có thể được thực hiện thay thế bởi AI. Công ty luật Bakerhostetler đã bắt đầu sử dụng nền tảng công nghệ AI Ross để giải quyết các vấn đề về phá sản doanh nghiệp, hay các ứng dụng AI của công ty LegalTech có thể hỗ trợ luật sư trong việc tính toán khả năng, xác suất liên quan đến phán quyết của Tòa án, ước định chi phí tố tụng hay giải quyết tranh chấp phi tố tụng chuyên nghiệp, thu thập chứng cứ điện tử, ... Thậm chí phần mềm Compas có thể sử dụng để tư vấn cho thẩm phán trong một số vụ việc⁴ dẫn đến khả năng có thể xuất hiện thẩm phán AI trong tố tụng.

Mặc dù, sự thay thế hoàn toàn của AI đối với nghề luật vẫn còn là một tương lai xa do AI không thể thay thế luật sư, chuyên gia pháp lý trong các hoạt động đòi hỏi cảm xúc, tư duy chiến lược hoặc khả năng ứng biến linh hoạt như các hoạt động đàm phán hợp đồng, tranh tụng tại Tòa án hay tại phiên họp trọng tài, cũng như rất khó chấp nhận các phán quyết của thẩm phán AI, trọng tài viên AI do lo ngại xâm phạm quyền con người. Song AI rõ ràng có thể hỗ trợ đáng kể cho nghề luật và thay thế hoàn toàn cho

¹ Nguyễn Văn Quân (2019), “*Một số tác động của trí tuệ nhân tạo đến nghề luật*”, tldd, tr. 14-15.

² Nguyễn Thanh Hà, Lê Văn Tiến, Bùi Ninh Đăng (2023), Những tác động của ChatGPT, trí tuệ nhân tạo (AI) và những yêu cầu đặt ra đối với nghề luật ở Việt Nam, truy cập tại địa chỉ: <https://vietthink.vn/vi/tin-tu-vietthink.nd/nghe-luat-truoc-nhung-tac-dong-cua-chatgpt-tri-tue-nhan-tao-ai-va-nhung-yeu-cau-dat-ra-doi-voi-hoat-dong-dao-tao-luat-o-viet-nam.html>, ngày truy cập: 12/10/2024.

³ Vũ Thị Linh (2019), Trí tuệ nhân tạo – Góc nhìn và giải pháp, trong sách: Trí tuệ nhân tạo với pháp luật và quyền con người, Nxb Tư pháp, Hà Nội, tr. 39.

⁴ Nguyễn Văn Quân (2019), “*Một số tác động của trí tuệ nhân tạo đến nghề luật*”, tldd, tr. 18 – 19.

những công việc đơn giản mà luật sư mới vào nghề có thể làm, thậm chí thực hiện những công việc đòi hỏi khả năng phân tích dữ liệu như soạn thảo văn bản, hợp đồng. Những sự tác động này bắt buộc đào tạo luật phải thay đổi nhằm tạo ra sản phẩm người học có thể cạnh tranh được với lao động AI và thậm chí sử dụng được AI như một công cụ hỗ trợ cho nghề nghiệp của mình. **2. Một số gợi mở trong đào tạo ngành luật đáp ứng yêu cầu thị trường lao động pháp lý trong bối cảnh sự phát triển của trí tuệ nhân tạo**

Giáo dục đại học là giáo dục bậc cao, hướng đến mục tiêu đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân. Cụ thể, đào tạo trình độ đại học để sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo¹. Mặt khác, trong thời đại ngày nay, những thành tựu của khoa học kỹ thuật cùng với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đòi hỏi người lao động phải được trang bị không chỉ kiến thức mà còn phải được trang bị cả các kỹ năng nghề nghiệp để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động. Tình hình đó đòi hỏi giáo dục đại học nói chung và đào tạo ngành luật nói riêng phải đổi mới. Nếu như trước đây, giáo dục đại học có thể trang bị cho người học một lượng tri thức để họ có thể sử dụng trong hầu như cả quá trình làm việc của họ thì ngày nay, giáo dục đại học không thể thực hiện được nhiệm vụ đó. Bởi vì, nếu chúng ta chỉ tập trung vào mục tiêu trang bị tri thức cho sinh viên thì thời gian giáo dục đại học dù có tăng lên gấp đôi hoặc gấp ba cũng không thể đảm bảo trang bị đủ tri thức cho sinh viên làm việc suốt đời².

Trước sự phát triển của trí tuệ nhân tạo, hầu hết các quốc gia trên thế giới đều lựa chọn cách tiếp cận khuyến khích vận dụng AI vào hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội thay vì bài trừ những lợi ích của AI do lo ngại các thách thức về đạo đức, pháp lý và xã hội mà nó đặt ra. Ở Việt Nam, ngày 26/01/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 127/QĐ-TTg về Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng (AI) đến năm 2030. Trong đó, đề ra 5 nhóm định hướng chiến lược, bao gồm: Xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và hành lang pháp lý liên quan đến AI; Xây dựng hạ tầng dữ liệu và tính toán cho nghiên cứu, phát triển và ứng dụng AI; Phát triển hệ sinh thái AI; Thúc đẩy ứng dụng AI; Thúc đẩy hợp tác quốc tế trong lĩnh vực AI. Những lo ngại tỷ lệ thất nghiệp

¹ Điều 5 Luật Giáo dục đại học năm 2012, sửa đổi, bổ sung năm 2020.

² Vũ Thị Thuý (2010), Ứng dụng phương pháp giảng dạy tình huống trong đào tạo ngành luật, Tạp chí Khoa học pháp lý, số 3, năm 2010.

trong ngành luật gia tăng do sự thay thế của lao động AI là không đáng ngại, bởi vì các chuyên gia AI ước tính rằng, AI có thể lấy một số công việc của lao động con người song cũng tạo ra hàng triệu công việc mới nhưng đòi hỏi kỹ năng cao hơn. Công ty nghiên cứu Garner dự đoán, AI sẽ tạo ra 2.3 triệu việc làm mới cho con người sau khi lấy đi khoảng 1.8 triệu việc làm.¹ Vấn đề đặt ra là đào tạo ngành luật trong bối cảnh phát triển của AI cần lựa chọn cách tiếp cận như thế nào để đào tạo ra lực lượng lao động pháp lý đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động.

Để có thể ứng biến với các thách thức do AI đặt ra trong đào tạo ngành luật, Quốc hội và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cần nhanh chóng hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật nhằm tạo hành lang pháp lý cho hoạt động phát triển và ứng dụng AI nói chung, cũng như ứng dụng và phát triển AI trong đào tạo ngành luật và trong lao động lĩnh vực pháp lý nói riêng. Khung khổ pháp lý này phải vừa nhằm đảm bảo khuyến khích phát triển và ứng dụng AI vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội vừa phải đảm bảo kiểm soát được các vấn đề pháp lý và đạo đức do ứng dụng AI mang lại.

Bên cạnh đó, trong lĩnh vực đào tạo nghề luật, các cơ sở đào tạo nghề luật cần xem ứng dụng AI trong lĩnh vực pháp lý là một tất yếu. chương trình đào tạo ngành luật cũng cần phải đổi mới theo hướng đào tạo kỹ năng cơ bản cho người học có thể hành nghề mà không nên quá đặt nặng về lý thuyết. Các kỹ năng cần đào tạo cho người học, tùy theo định hướng đào tạo là nghiên cứu hay ứng dụng mà có thể bao gồm: Kỹ năng phân tích luật viết, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tranh biện, kỹ năng phân tích bản án, kỹ năng tư duy pháp lý, ... đặc biệt là kỹ năng ứng dụng AI trong nghiên cứu pháp lý và trong nghề luật.

Các cơ sở giáo dục đại học cần xây dựng chiến lược để đưa các hướng dẫn về ứng dụng AI vào chương trình đào tạo của mình như một học phần bắt buộc hoặc tự chọn để đào tạo kỹ năng thiết kế pháp lý và ứng dụng AI trong lĩnh vực pháp luật cũng như những quy tắc đạo đức cần tuân thủ khi sử dụng công nghệ AI trong học thuật và trong nghề nghiệp². Những học phần này sẽ giúp người học có được nhận thức và kỹ năng trong ứng dụng AI với mục tiêu người học có thể sử dụng được AI như một công cụ hỗ trợ cho nghề nghiệp của mình và dự liệu được những rủi ro do AI mang lại trong quá trình đó.

Kết luận:

Những tác động đáng kể của AI trong đào tạo luật, như việc ứng dụng AI nhằm nâng cao chất lượng đào tạo luật và khả năng thay thế lao động con người trong lĩnh vực pháp lý bằng lao động AI đang thực sự hiện hữu, đòi hỏi các nhà giáo dục, các nhà hoạch định chính sách và lập pháp cần xem xét đưa ra khung khổ pháp lý cho việc điều chỉnh

¹ Vũ Thị Linh (2019), Trí tuệ nhân tạo – Góc nhìn và giải pháp, tldd, tr.42.

² Hiện nay, Trường luật của Đại học Manchester tại Anh đã đưa học phần “Công nghệ pháp lý và tiếp cận công lý” vào chương trình đào tạo đại học luật như một học phần tự chọn. Hay Trường Luật của Đại học Melbourne ở Úc đã phối hợp với công ty luật Maddocks và tổ chức thiết kế kỹ thuật số Pöttable tổ chức các khóa học ngắn hạn về công nghệ và thiết kế pháp lý.

hoạt động phát triển và ứng dụng AI trong các lĩnh vực của đời sống xã hội nói chung và đào tạo luật nói chung. Chính sách của nhà nước cần phải xây dựng theo hướng vừa khuyến khích phát triển và ứng dụng AI vào ngày càng nhiều các lĩnh vực của đời sống xã hội để tối ưu hoá lợi ích của AI, đồng thời kiểm soát và điều chỉnh đối với các rủi ro, thách thức do AI mang lại. Trong đó, chương trình đào tạo ngành luật cần bổ sung các học phần liên quan đến ứng dụng AI pháp lý và các hướng dẫn về đạo đức và kỹ năng trong nghiên cứu và nghề nghiệp. Chính sách và tầm nhìn hợp lý của nhà nước và các nhà giáo dục sẽ là đòn bẩy thúc đẩy sự phát triển của công nghệ và nâng cao chất lượng đào tạo luật ở Việt Nam trong tương lai.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Giáo dục đại học năm 2012, sửa đổi, bổ sung năm 2020.
2. Quyết định số 127/QĐ-TTg về Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng (AI) đến năm 2030
3. Nguyễn Thanh Hà, Lê Văn Tiến, Bùi Ninh Đăng (2023), Những tác động của ChatGPT, trí tuệ nhân tạo (AI) và những yêu cầu đặt ra đối với nghề luật ở Việt Nam, truy cập tại địa chỉ: <https://vietthink.vn/vi/tin-tu-vietthink.nd/nghe-luat-truoc-nhung-tac-dong-cua-chatgpt-tri-tue-nhan-tao-ai-va-nhung-yeu-cau-dat-ra-doi-voi-hoat-dong-dao-tao-luat-o-viet-nam.html>, ngày truy cập: 12/10/2024.
4. Vũ Thị Linh (2019), Trí tuệ nhân tạo – Góc nhìn và giải pháp, trong sách: Trí tuệ nhân tạo với pháp luật và quyền con người, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
5. Nguyễn Văn Quân (2019), “*Một số tác động của trí tuệ nhân tạo đến nghề luật*”, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 12(388), tháng 6/2019.
6. Vũ Thị Thuý (2010), Ứng dụng phương pháp giảng dạy tình huống trong đào tạo ngành luật, Tạp chí Khoa học pháp lý, số 3, năm 2010.

ĐÀO TẠO BÁO CHÍ - TRUYỀN THÔNG TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ HIỆN NAY

ThS. Nguyễn Thanh Hải

Trường KHXH&NV, Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: *Chuyển đổi số báo chí là sự thay đổi toàn diện, cả về phương thức hoạt động, mô hình tổ chức, kỹ năng sáng tạo và truyền tải thông tin báo chí, đòi hỏi sự thay đổi về nhận thức, thái độ từ các nhà lãnh đạo đến mỗi nhà báo trong các cơ quan báo chí. Chuyển đổi số cũng là điều kiện phát triển báo chí dựa trên mô hình hội tụ, đa nền tảng, đa phương tiện, đa dịch vụ. Quá trình đó đã tác động sâu sắc và toàn diện đến hoạt động đào tạo báo chí để tạo dựng nguồn nhân lực thích ứng với bối cảnh chuyển đổi số. Bài viết trình bày về thực trạng, hạn chế và đề xuất giải pháp về đào tạo báo chí truyền thông trong bối cảnh chuyển đổi số - cụ thể là chuyển đổi số báo chí hiện nay.*

Từ khóa: *Đào tạo, báo chí truyền thông, chuyển đổi số báo chí.*

Đặt vấn đề

Ngày 6-4-2023 vừa qua, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược chuyển đổi số báo chí đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Theo đó, Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ hỗ trợ việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho nhà báo; hỗ trợ phát triển nền tảng số quốc gia cho báo chí. Tuy vậy, các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nhân lực báo chí chuyển đổi số của Nhà nước là giải pháp cấp bách. Tương lai báo chí chuyển đổi số còn dài, sẽ tiến triển qua nhiều chu kỳ, chắc chắn trở thành xu thế tất yếu ở tất cả cơ quan báo chí, đòi hỏi Việt Nam phải xây dựng được một nguồn lực cho báo chí chuyển đổi số toàn diện, thực chất, bài bản. Trách nhiệm đó thuộc về các cơ sở đào tạo báo chí. Và trong bối cảnh hiện nay, công tác đào tạo, bồi dưỡng tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong hiện thực hóa mục tiêu xây dựng nền báo chí - truyền thông số ở nước ta. Điều này cũng đã được khẳng định trong Chiến lược “Chuyển đổi số báo chí đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, khi Chính phủ đặt ra mục tiêu “100% các cơ sở giáo dục đại học chuyên ngành báo chí hoặc có khoa báo chí cập nhật các kiến thức, kỹ năng tác nghiệp trong môi trường báo chí số trong chương trình đào tạo cho sinh viên; 100% lãnh đạo, cán bộ, phóng viên, biên tập các cơ quan báo chí được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về chuyển đổi số báo chí.”

Có thể thấy rằng chuyển đổi số trong lĩnh vực báo chí, truyền thông không chỉ dừng lại ở việc đẩy mạnh tin học hóa và số hóa dữ liệu trong hoạt động báo chí, mà còn là sự thay đổi toàn diện hoạt động báo chí - truyền thông trên nền tảng công nghệ số. Cụ thể như: Thay đổi mô hình quản trị toà soạn; tư duy và phương thức lãnh đạo, quản lý hệ thống; quy trình sản xuất, phát triển nội dung và phương thức tác nghiệp báo chí - truyền thông đa nền tảng; vấn đề tiếp thị công chúng; phương thức quản lý dữ liệu, văn

hóa báo chí - truyền thông... Do vậy, ngoài nền tảng công nghệ và nguồn lực tài chính dồi dào, thì khả năng thích nghi của mỗi cơ quan báo chí, truyền thông với một tương lai kỹ thuật số sẽ tùy thuộc vào việc phát triển được hay không một thể hệ lãnh đạo, quản lý, đội ngũ người làm công tác báo chí - truyền thông với kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm lao động nghề nghiệp chuyên nghiệp trong môi trường số. Điều này đang đặt ra những yêu cầu, đòi hỏi ngày càng cao hơn đối với công tác đào tạo báo chí - truyền thông hiện nay, để có thể theo kịp xu thế phát triển chung và đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao kịp thời cho xã hội trong bối cảnh chuyển đổi số. Trong bối cảnh hiện nay, công tác đào tạo, bồi dưỡng tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong hiện thực hóa mục tiêu xây dựng nền báo chí - truyền thông số ở nước ta.

Nội dung

1. Bối cảnh chuyển đổi số hiện nay ở Việt Nam

Chuyển đổi Số (Digital Transformation) là khái niệm ra đời trong thời đại Internet bùng nổ, đang trở nên phổ biến trong thời gian gần đây, mô tả việc ứng dụng công nghệ số hay gọi là số hóa (Digitalize) vào tất cả các khía cạnh của tổ chức hay doanh nghiệp. Nếu đạt hiệu quả, hoạt động này sẽ thay đổi toàn diện tăng hiệu quả hợp tác, tối ưu hóa hiệu suất làm việc và mang lại giá trị cho con người. Hiện nay tác động, ảnh hưởng của làn sóng cách mạng công nghiệp thứ tư đã, đang và sẽ diễn ra liên tục, nhanh chóng. Chuyển đổi số là xu thế toàn cầu không thể đảo ngược, đây là cơ hội Việt Nam hiện thực hóa khát vọng hùng cường. Kinh tế số Việt Nam thời gian qua cơ bản là tự phát triển, khá nhanh, do hạ tầng công nghệ thông tin viễn thông khá tốt, phủ sóng rộng, mật độ người dùng cao và do người Việt Nam ham mê công nghệ, thích sử dụng công nghệ thuộc hàng cao nhất trong khu vực và do dân số Việt Nam trẻ, được đào tạo tương đối tốt, lao động chăm chỉ, do đặc điểm người Việt Nam thích ứng nhanh với sự thay đổi. Đó là những thuận lợi cho Việt Nam chuyển đổi số với sự dẫn dắt của Chính phủ bằng một chiến lược quốc gia về chuyển đổi số, kinh tế số.

Thực chất của báo chí chuyển đổi số là việc ứng dụng công nghệ ngày càng hiện đại vào hoạt động báo chí. Báo chí chuyển đổi số không đơn giản chỉ là số hóa dữ liệu và nâng cấp mức độ ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động báo chí, mà là sự thay đổi toàn diện hoạt động báo chí: Từ mô hình tòa soạn, tổ chức bộ máy, quy trình sản xuất, phát triển nội dung, phương thức tác nghiệp, tiếp thị công chúng, quản lý dữ liệu, văn hóa tòa soạn, đến hoạt động lãnh đạo, quản lý báo chí. Một trong những kết quả của chuyển đổi số báo chí là sự xuất hiện phổ biến các mô hình truyền thông mới: “Tòa soạn hội tụ”, “Báo chí đa phương tiện”, “Báo chí đa nền tảng”, “Báo chí di động”, “Báo chí mạng xã hội”... Nhiều tờ báo in, chương trình phát thanh, truyền hình cũng dịch chuyển lên nền tảng internet. Cùng với đó, công nghệ kỹ thuật hiện đại cho phép nhà báo sáng tạo thêm nhiều hình thức truyền thông hấp dẫn: Megastory, infographics, long form, data journalism, media, lens, podcast, video... Chuyển đổi số báo chí cũng giúp lãnh đạo

cơ quan báo chí thay đổi phương thức quản trị nội bộ tòa soạn, quản trị quy trình xuất bản, quản trị dữ liệu, quản trị tương tác công chúng... dựa trên phần mềm kỹ thuật số. Đích đến của chuyển đổi số báo chí chính là hình thành và vận hành báo chí số. Khái niệm báo chí số (digital journalism) bao hàm cách hiểu rộng về báo chí hoạt động dựa trên nền tảng số, gồm tổng thể các loại hình, không chỉ báo mạng điện tử mà cả truyền hình số và phát thanh số.

Tháng 5-2018, Google trình diễn trợ lý ảo có khả năng nói chuyện như người thật, thậm chí ứng biến linh hoạt khi có tình huống bất ngờ trong cuộc hội thoại. Lập tức, AI bắt đầu được sử dụng rộng rãi tại các tòa soạn trên thế giới, từ các cơ quan báo chí lớn của Anh, Pháp, Mỹ, Đức, Ý, Nhật, Trung Quốc, Hàn Quốc cho đến các quốc gia đang phát triển như Brazil, Argentina, Việt Nam... Năm 2018 được xem là cột mốc mở ra giai đoạn 3 của quá trình chuyển đổi số báo chí. Tại Việt Nam, ngày 5-1-2021, Báo Thanh Niên trở thành đơn vị tiên phong ứng dụng AI. Đến nay, nhiều tờ báo Việt Nam cũng đã khai thác AI, nhưng ở mức sơ khai.

Tiếp nối dòng báo chí AI, ngày 30-11-2022, công nghệ ChatGPT (phát minh bởi công ty trí tuệ nhân tạo OpenAI, Mỹ) ra đời, mở ra cơ hội, đồng thời cũng là thách thức to lớn hơn cho báo chí. Mathias Doepfner, lãnh đạo tập đoàn truyền thông Axel Springer (Đức) đã tuyên ngôn, ChatGPT có thể tạo nên một cuộc cách mạng thông tin và cho rằng: “Chỉ những cơ quan tạo ra được nội dung gốc xuất sắc nhất mới có thể tồn tại”.

Trên thực tế hiện nay còn có sự nhầm lẫn “số hóa” với “chuyển đổi số”. Có thể hiểu số hóa là quá trình chuyển đổi các hệ thống lưu trữ dữ liệu báo chí truyền thống sang hệ thống kỹ thuật số, ví dụ chuyển từ dữ liệu dạng giấy sang các file mềm trên máy tính, số hóa phát thanh, truyền hình chuyển từ phát sóng analog sang phát sóng kỹ thuật số... Còn chuyển đổi số lại là một quá trình bao gồm việc khai thác các dữ liệu có được từ quá trình số hóa, từ đó áp dụng các công nghệ để phân tích, biến đổi các dữ liệu đó và tạo ra các giá trị mới hơn. Như vậy, thực chất của báo chí chuyển đổi số là việc ứng dụng công nghệ ngày càng hiện đại vào hoạt động báo chí. Và để chuyển đổi số thành công, điều cốt yếu là nhân lực. Nhân lực phải biết vận dụng công nghệ số vào thực tiễn, hành xử đồng bộ theo tư duy số mang tính hệ thống, và lẽ đương nhiên trong bối cảnh công tác đào tạo báo chí truyền thông tạo ra nguồn nhân lực đáp ứng được nhu cầu càng đóng vai trò quan trọng.

2. Thực trạng đào tạo báo chí truyền thông hiện nay ở Việt Nam

Bôn trăm năm trước, nhà triết học người Anh Francis Bacon đã từng nói: “Tri thức là sức mạnh”, “Ai làm chủ được thông tin, người đó sẽ làm chủ thế giới”. Trong tác phẩm “The Coming of Post-Industrial Society” (1974), Daniel Bell cho rằng: “Xã hội công nghiệp dựa trên nền công nghệ cơ khí, xã hội hậu công nghiệp dựa vào công nghệ trí tuệ. Nếu như tư bản và lao động là hai đặc trưng của xã hội công nghiệp, thì thông tin và tri thức là hai đặc trưng thay thế chúng trong xã hội hậu công nghiệp. Xã

hội hậu công nghiệp còn được gọi là xã hội thông tin”. Thông tin đã trở thành một trong năm yếu tố quan trọng của nền kinh tế, bên cạnh: nhân lực, nguyên liệu, kỹ thuật và vốn. Số lượng thông tin và tốc độ truyền tải thông tin biểu thị sức mạnh của một quốc gia, và phát triển xã hội thông tin là xu hướng tất yếu của xã hội hiện đại. Chính vì vậy, từ lâu, báo chí truyền thông đã trở thành một ngành công nghiệp phát triển thịnh trị tại nhiều quốc gia và đào tạo báo chí truyền thông luôn là lĩnh vực thu hút đông đảo người học.

Khái quát bức tranh chung đào tạo báo chí hiện nay có thể thấy trước năm 1990, việc đào tạo báo chí chỉ được thực hiện tại Trường Tuyên huấn Trung ương. Năm 1990, Trường Đại học Tuyên giáo (trước đây là Trường Tuyên huấn Trung ương) và Trường Đại học Tổng hợp (Hà Nội) được thành lập. Tới nay, cả nước có 9 trường đại học, học viện đào tạo báo chí, tất cả đều là trường công lập: Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn (Đại học quốc gia Hà Nội); Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn (Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh), Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, Trường Đại học Khoa học (Đại học Huế), Trường Đại học Khoa học (Đại học Thái Nguyên), Trường Đại học Văn học nghệ thuật Quân đội, Trường Đại học Sư phạm (Đại học Đà Nẵng), Trường Đại học Vinh. Ngoài ra, còn có các cơ sở dân lập, trường liên kết quốc tế đào tạo ngành truyền thông, quan hệ công chúng, quảng cáo - những lĩnh vực gắn với đào tạo báo chí.

Đào tạo chính quy báo chí - truyền thông ở Việt Nam gồm nhiều cấp học, trình độ khác nhau từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ đến cao nhất là tiến sĩ. Bên cạnh đó còn có các lớp đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn về nghiệp vụ báo chí - truyền thông, nghiệp vụ quản lý báo chí - truyền thông...

Thời gian qua, các trường đào tạo báo chí - truyền thông có sự đổi mới về tư duy đào tạo, chú trọng thiết kế nội dung, chương trình bám sát yêu cầu về công tác cán bộ của Đảng và Nhà nước, nhu cầu của thực tiễn xã hội, chú trọng đến việc lồng ghép các kiến thức, kỹ năng chuyển đổi số cần có của người làm báo chí - truyền thông hiện đại. Cùng với đó, khung chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngày càng được sắp xếp khoa học, hợp lý, bài bản, có tham khảo kinh nghiệm quốc tế, đáp ứng yêu cầu cụ thể của chuyên ngành đào tạo. Việc thực hành, thực tế nghề nghiệp cho người học ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường cũng ngày càng được chú trọng, nhằm bổ sung cập nhật kiến thức mới, kỹ năng thực hành báo chí, xuất bản, truyền thông hiện đại. Qua đó góp phần đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ những người làm báo chí, truyền thông thế hệ mới, có phẩm chất chính trị vững vàng, thành thạo về kỹ năng, tinh thông về nghiệp vụ, thích ứng ngày càng tốt hơn và nhanh hơn với bối cảnh chuyển đổi số hiện nay. Tuy nhiên, công tác đào tạo báo chí - truyền thông hiện nay cũng đối diện nhiều thách thức, khó khăn. Việc tiếp tục đổi mới công tác đào tạo báo chí - truyền thông trong bối cảnh chuyển đổi số ở Việt Nam là rất cần thiết.

Thực tế cho thấy, chương trình đào tạo báo chí hiện nay còn gặp nhiều khó khăn để theo kịp xu hướng phát triển chóng mặt của chuyên đổi số. Cụ thể: Một trong những hạn chế lớn nhất của chương trình đào tạo báo chí hiện nay là chưa tích hợp đầy đủ và hiệu quả kiến thức, kỹ năng liên quan tới công nghệ mới trong truyền thông. Sinh viên báo chí ra trường thường thiếu hụt năng lực xử lý dữ liệu, sản xuất nội dung đa phương tiện, tương tác với công chúng trên nền tảng số. Trong khi đó, những kiến thức, kỹ năng này lại đang ngày càng trở nên cần thiết trước sự phát triển như vũ bão của báo chí trực tuyến, mạng xã hội và các loại hình báo chí mới.

Chương trình đào tạo báo chí cũng đối mặt với nguy cơ “hụt hơi” trước sự dịch chuyển về nhu cầu, hành vi của công chúng trên thị trường thông tin. Trong bối cảnh công chúng ngày càng khó tính, đòi hỏi những thông tin ngắn gọn, trực quan, hướng tới cá nhân hóa, việc cung cấp kiến thức chung, sơ lược, thiếu chiều sâu khiến sinh viên thiếu hụt năng lực thích ứng, đáp ứng thị hiếu đa dạng, linh hoạt, cũng như khả năng tương tác với công chúng.

Chất lượng đào tạo chưa đồng đều giữa các cơ sở đào tạo. Nhiều cơ sở đào tạo ngoài công lập cũng đào tạo các lĩnh vực gắn với báo chí, tuy nhiên chất lượng chưa được kiểm định. Mặc dù đào tạo báo chí chỉ được tiến hành tại các trường công lập, nhưng cơ quan báo chí truyền thông tuyển dụng đa dạng, không giới hạn nguồn. Cơ sở vật chất tuy được đầu tư, nhưng chưa đáp ứng nhu cầu đào tạo của lĩnh vực báo chí, nhất là trong bối cảnh báo chí chuyển đổi mạnh mẽ trong bối cảnh truyền thông số. Hệ thống bài giảng, giáo trình còn thiếu, ít cập nhật. Vẫn còn khoảng cách lớn giữa lý thuyết được đào tạo trên giảng đường với thực tiễn nghề báo sôi động.

Mặt khác, hiện chưa hình thành được một chính sách riêng, tổng thể, bài bản để đầu tư phát triển báo chí - truyền thông nói chung và đào tạo báo chí - truyền thông nói riêng; chưa xây dựng được một chuẩn chương trình đào tạo khối ngành báo chí và thông tin ở các trình độ khác nhau gắn với yêu cầu chuyển đổi số hiện nay để áp dụng thống nhất trên toàn quốc; chất lượng đầu vào và đầu ra ở một số cơ sở đào tạo chưa thực sự đảm bảo, chưa được thực hiện công tâm, khách quan; nguồn lực đầu tư cho cơ sở vật chất, trang thiết bị - kỹ thuật đào tạo báo chí - truyền thông còn nhiều khó khăn, trong khi những công nghệ này thường lạc hậu rất nhanh, dẫn đến công tác đào tạo đôi khi chưa theo kịp thực tế... thì đây là những thách thức mới đặt ra đối với công tác đào tạo báo chí, truyền thông trong nước.

3. Một số đề xuất về đào tạo báo chí truyền thông trong bối cảnh chuyển đổi số báo chí

Đối với công tác đào tạo báo chí - truyền thông hiện nay, trong bối cảnh chuyển đổi số, nếu không có chiến lược thích ứng, đào tạo báo chí sẽ lạc hậu, chậm trễ, xa rời thực tế đang biến đổi rất nhanh chóng. Hay nói cách khác để có thể theo kịp xu thế phát triển chung và đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao kịp thời cho xã hội trong bối cảnh

chuyển đổi số thì **đổi mới nội dung đào tạo báo chí thích ứng với tiến trình chuyển đổi số báo chí là điều tất yếu**. Nếu như đích đến của chuyển đổi số báo chí là hình thành và vận hành báo chí số thì đích đến của đào tạo báo chí trong bối cảnh này là hình thành, tạo lập nguồn nhân lực báo chí số. Sau đây là một số đề xuất về đào tạo báo chí phát triển nguồn nhân lực thích ứng với tiến trình chuyển đổi số:

Thứ nhất, Đào tạo báo chí trang bị hệ thống kiến thức báo chí số cho người học. Trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay đang đặt ra yêu cầu đối với các cơ sở đào tạo báo chí - truyền thông cần phải hiểu về bối cảnh đào tạo báo chí truyền thông hiện nay; xác định rõ về báo chí chuyển đổi số và bài toán “nhân lực chuyển đổi số toàn diện. Nghĩa là chuyển đổi số trong đào tạo báo chí đang buộc các cơ sở đào tạo phải tư duy lại toàn bộ phương thức hoạt động của mình cũng như những sản phẩm đào tạo cung cấp cho thị trường, cho xã hội nói chung. Ở hệ thống kiến thức này, các giá trị cốt lõi của báo chí là tính khách quan, xác thực, tính thời sự, tính định hướng, tính nhân văn, tính chất lọc và chiều sâu thông tin được thể hiện, vận dụng sáng tạo trong các dạng thức báo chí đa phương tiện, phân phối trên đa nền tảng, đáp ứng đa dạng nhu cầu của công chúng trên môi trường số. Xác định báo chí số là sự hội tụ 5 yếu tố: Nội dung số; Công nghệ số; Công chúng số; Kinh tế số; Hệ sinh thái số, mỗi yếu tố này đều cần được xây dựng tri thức, phát triển kỹ năng cho người học. Để đáp ứng các yêu cầu của thời đại mới trong bối cảnh số, các cơ sở đào tạo báo chí truyền thông sẽ phải chuyển đổi một cách căn bản và toàn diện từ xác định lại triết lý, mục tiêu đào tạo phù hợp với xu thế mới; trên tinh thần bám sát quan điểm xây dựng nền báo chí truyền thông nước nhà “chuyên nghiệp - nhân văn - hiện đại, từ đó sớm xây dựng một khung chương trình chuẩn về đào tạo báo chí, truyền thông của quốc gia, đảm bảo chất lượng đầu vào, đầu ra trong hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nhân lực báo chí - truyền thông gắn với yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới.

Hiện nay và trong tương lai việc áp dụng chuẩn hóa đầu ra các ngành đào tạo tại các trường đại học khá chặt chẽ và quyết liệt. Đặc biệt đối với sinh viên ngành báo chí ra để hành nghề trong giai đoạn hiện nay lại càng cần được coi trọng hơn bao giờ hết. Nếu sinh viên có được kiến thức và kỹ năng nghề báo tốt rồi mà lại thiếu khả năng làm chủ kỹ thuật và công nghệ thì bị coi là “khập khiễng đôi chân”. Như vậy rất khó có thể hoạt động báo chí chuyên nghiệp trong thời đại số. Trên thực tế có rất nhiều trường trong chương trình đào tạo vẫn không có hoặc chưa kịp đổi mới chương trình cho phù hợp. Vì vậy các cơ sở đào tạo báo chí cần chủ động đổi mới công tác đào tạo; cập nhật những môn học gắn liền với các xu hướng báo chí mới như: Báo chí dữ liệu, truyền thông hội tụ và truyền thông đa phương tiện, truyền thông xã hội và mạng xã hội, báo chí trên di động, thiết kế đồ họa... Tuy nhiên việc thay đổi chương trình đào tạo để thích ứng với bối cảnh chuyển đổi số trong đó cập nhật nhiều nội dung mới, tương thích cần đảm bảo có tính chất liên thông ở các môn học ngành, cơ sở ngành, nhưng cũng phải mang tính

độc lập, tôn trọng tính đặc thù của chuyên ngành theo loại hình báo chí, trong đó đặc biệt chú trọng nghiên cứu đưa vào những môn học có tính chất thời đại để người học có điều kiện tiếp cận với kiến thức, kỹ năng làm báo hiện đại, nhất là các kiến thức, kỹ năng làm báo trong thời đại số.

Thứ hai, Đào tạo báo chí hình thành hệ thống kỹ năng báo chí số cho người học. Đó là nhóm các kỹ năng làm việc trong tòa soạn số với mô hình quản lý nội dung, tác nghiệp, sản xuất, xuất bản, phân phối nội dung, kinh doanh, từ đó tối ưu hóa quản trị tòa soạn số. Đó còn là nhóm kỹ năng sáng tạo, sản xuất tác phẩm, sản phẩm báo chí số gắn liền với sử dụng công nghệ số, truyền tải đa phương tiện, cho đa nền tảng, làm việc với dữ liệu lớn, kỹ năng khai thác, kiểm chứng, bảo mật thông tin số, kỹ năng sử dụng AI trong tác nghiệp báo chí, kỹ năng sử dụng mạng xã hội trong thu thập thông tin, sáng tạo, sản xuất sản phẩm và tương tác với công chúng, phát triển mạng lưới tương tác... Kỹ năng gắn với thực hành trong hệ thống các môn học và các hoạt động ngoại khóa. Vậy nên, cơ sở đào tạo báo chí cần có mô hình tổ chức hoạt động thực tiễn sinh động cùng hệ thống trang thiết bị cho phép người học thực hiện sự kết nối, tương tác, lưu trữ, đa nền tảng, đa phương tiện của báo chí số. Các nhà trường cần chú trọng đổi mới tư duy, phương pháp đào tạo theo hướng hiện đại, đồng bộ, kết hợp giữa lý luận và thực tiễn, giữa giảng dạy lý thuyết và hướng dẫn thực hành; trang bị các kiến thức, kỹ năng lao động cần thiết cho người học trong môi trường số, đưa các mô hình tòa soạn số, trường quay ảo, công nghệ truyền thông thế hệ mới... vào giảng đường. Các cơ sở đào tạo báo chí có thể thực hành mô hình “đưa tòa soạn đến giảng đường”, gắn đào tạo với thực tiễn sinh động. Song song với đó sinh viên cần được tiếp cận và truyền thụ những kiến thức cơ bản, nền tảng cả về triết học, lịch sử, văn học, ngôn ngữ học, tâm lý học, xã hội học... những phong nền kiến thức quan trọng và quý báu giúp các nhà báo tương lai có nhiều bài viết với chiều sâu văn hóa và sự hiểu biết xã hội toàn diện.

Thứ ba, cần chú trọng kiện toàn, xây dựng đội ngũ giảng viên báo chí - truyền thông. Đảm bảo cơ cấu số lượng hợp lý, bố trí công tác phù hợp với ưu điểm, thế mạnh của mỗi cá nhân; gắn kết chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo với các cơ quan, doanh nghiệp tuyển dụng lao động báo chí - truyền thông trong công tác đào tạo, trong tổ chức thực tập, làm việc cho học viên, sinh viên... Một đặc thù của chuyển đổi số là sự sáng tạo trên nền tảng công nghệ. Một người dạy về báo chí truyền thông hiện đại không chỉ cần có các kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ, mà còn phải có các kỹ năng sử dụng kỹ thuật, công nghệ trong sản xuất, tổ chức nội dung hay các kỹ năng tương tác và xử lý thông tin trên mạng xã hội. Do đó cần phải đào tạo và đào tạo cho nhân lực báo chí đáp ứng được chuyên môn, nghiệp vụ và công nghệ, đặc biệt là báo chí dữ liệu, báo chí di động và báo chí thông minh trong xu thế phát triển báo chí hiện nay. Đội ngũ cán bộ giảng dạy báo chí phải am tường công nghệ, kỹ thuật và thực sự giàu sáng tạo. Để tác nghiệp được báo chí chuyển đổi số, cả người dạy và người học phải “chuyển đổi số toàn diện”,

nghĩa là đạt được nhiều phẩm chất, kỹ năng: Kỹ năng sử dụng công nghệ làm báo digital; kỹ năng khai thác, kiểm chứng thông tin số; kỹ năng sáng tạo và tổ chức sản phẩm báo chí đa phương tiện; kỹ năng hợp tác liên ngành; kỹ năng khai thác, xử lý tài nguyên dữ liệu số; kỹ năng bảo mật thông tin số; kỹ năng làm việc với IA, Chat GPT; có văn hóa và đạo đức phù hợp với tác nghiệp trong môi trường số. Những phẩm chất, kỹ năng này tự học, tự lần mò là rất khó, nhất là còn liên quan đến vấn đề kinh phí, nên khó khai phóng mọi tiềm năng và tâm huyết của họ, do đó, đòi hỏi Nhà nước, cơ quan chủ quản, cơ quan báo chí, cơ quan đào tạo phải có trách nhiệm hỗ trợ. Theo đó, cần có một đề án quy hoạch các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng báo chí của quốc gia trong bối cảnh chuyển đổi số, tạo điều kiện cho mỗi cơ sở hoạt động hiệu lực, hiệu quả, đúng vai trò, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tiêu chuẩn, đảm bảo chất lượng đầu vào, đầu ra trong hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nhân lực báo chí - truyền thông.

Thứ tư, đào tạo báo chí phải tăng cường khả năng sáng tạo nội dung trên nền tảng số của sinh viên, không đơn thuần là chữ viết, cần tư duy về con số, dữ liệu, cách xử lý bằng hình ảnh để tác phẩm đến tay người đọc hấp dẫn hơn. Để có được những bài giảng trực quan như vậy, các cơ sở đào tạo báo chí phải cân đối ngân sách để trang bị cơ sở vật chất hiện đại, đầu tư và xây dựng Phòng nghiệp vụ báo chí gồm trường quay, phòng thu âm hiện đại, hệ thống máy tính chất lượng cao đáp ứng yêu cầu sản xuất, thiết kế đồ họa, dựng phim... để sinh viên sớm tiếp cận với những công nghệ số. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật không chỉ là các phòng thu, trường quay với các thiết bị, phần cứng, máy móc mà còn là phần mềm chuyên dụng phục vụ chuyên biệt cho sản xuất sản phẩm báo chí cho các nền tảng khác nhau. Với các giải pháp về đào tạo theo định hướng báo chí truyền thông số và đa nền tảng những năm gần đây, mạng xã hội đang có xu hướng được khai thác trong hoạt động đào tạo báo chí, truyền thông. Nền tảng này được coi là công cụ để sinh viên học hỏi, trang bị cho bản thân những kỹ năng của biên tập viên truyền thông xã hội. Tư duy "đa nền tảng" của sinh viên được trau dồi từ những bài tập thực hành, làm sản phẩm thực tế trong trường học. Theo đó, sinh viên báo chí, truyền thông có cơ hội rèn luyện kỹ năng trực quan hóa văn bản, trực quan hóa dữ liệu, biết cách sử dụng công cụ đồ họa để sản xuất và phân phối nội dung phù hợp tới nền tảng mạng xã hội nói riêng, hay nền tảng số nói chung. Nói tóm lại, cần chú ý là tạo điều kiện cho sinh viên thực hành, rèn luyện kỹ năng báo chí số, thúc đẩy tinh thần đổi mới sáng tạo, học tập suốt đời cho sinh viên.

Thứ năm, đào tạo nhân lực báo chí trong kỷ nguyên số không chỉ là việc truyền đạt kỹ năng nghề nghiệp mà còn là việc hình thành thái độ cho người học. Đó là hệ thái độ kết nối, tư duy trên đa nền tảng, cầu thị và học hỏi, nắm bắt, cập nhật công nghệ mới, coi trọng công nghệ nhưng luôn chú trọng các giá trị cốt lõi của báo chí, gắn liền với đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội của nhà báo. Để chuẩn bị cho thế hệ nhà báo tương lai, không chỉ trang bị cho họ kỹ năng nghề nghiệp, còn cần nuôi dưỡng tình yêu

với nghề, trách nhiệm với xã hội, khả năng thích ứng với sự thay đổi không ngừng của môi trường truyền thông. Thông qua đầu tư, đổi mới trong giáo dục, ngành báo chí sẽ tiếp tục phát triển mạnh mẽ, đóng góp vào sự tiến bộ của xã hội. Trong thời đại kỹ thuật số, đạo đức nghề báo cần được đề cao và thực thi một cách hiệu quả hơn bao giờ hết. Và vì vậy, đào tạo báo chí truyền thông không chỉ cần kỹ năng, nghiệp vụ, mà phải đào tạo một cách toàn diện, đặc biệt là về chính trị tư tưởng và đạo đức nghề nghiệp, kiến thức chung về văn hóa, xã hội cho người làm báo. Bồi dưỡng, nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp trong sáng, tâm huyết, công tâm, khách quan trong thực thi nhiệm vụ, luôn đặt lợi ích của Đảng, của Tổ quốc, của nhân dân lên trước hết. Văn kiện Đại hội XIII chỉ rõ: “Xây dựng nền báo chí, truyền thông chuyên nghiệp, nhân văn, hiện đại... Tăng cường quản lý và phát triển các loại hình truyền thông, thông tin trên internet. Kiên quyết đấu tranh, loại bỏ các sản phẩm, thông tin độc hại, xuyên tạc, phản động, ảnh hưởng xấu đến ổn định chính trị - xã hội, thuần phong mỹ tục”¹. Đây là bước phát triển quan trọng về lý luận, nhận thức của Đảng về vai trò xã hội của báo chí và truyền thông đại chúng.

Thứ sáu, đào tạo báo chí trong công cuộc chuyển đổi số không chỉ cần vai trò của các cơ sở đào tạo, còn cần sự phối hợp chặt chẽ giữa các bên: Nhà nước - cơ quan chủ quản - cơ quan báo chí - cơ sở đào tạo. Các chuyên gia, nhà báo, nhà quản lý ở cơ quan quản lý báo chí xuất bản, cơ quan báo chí, nhà xuất bản... cần tham gia giảng dạy tại các trường, học viện. Việc nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực báo chí không chỉ là nhiệm vụ của riêng các trường đại học và cơ sở giáo dục mà còn cần sự tham gia, ủng hộ từ phía ngành báo chí, cộng đồng và chính quyền, nhằm tạo ra một môi trường đào tạo đa chiều, thực tế, gắn gũi với yêu cầu của thị trường lao động cũng như xã hội. Cần tăng cường hợp tác, liên kết giữa các cơ sở đào tạo báo chí, các doanh nghiệp, các hiệp hội, viện nghiên cứu và các cơ quan báo chí để với các tổ chức truyền thông để xây dựng chương trình đào tạo sát thực tế; tăng cường liên kết 4 nhà trong đào tạo nghiệp vụ báo chí số (nhà giáo, nhà báo, nhà nghiên cứu phát triển và ứng dụng, nhà sáng chế công nghệ); đầu tư vào cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo...

Việc thực hiện hiệu quả hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đào tạo báo chí - truyền thông cũng là vấn đề cần được các trường đào tạo ngành này cần quan tâm chú trọng. Các cơ sở giáo dục có đào tạo ngành báo chí truyền thông cần tăng cường hợp tác với các trường quốc tế có đào tạo ngành tương đương hoặc hợp tác tham quan các cơ quan báo chí trong và ngoài nước nhằm hướng tới việc chia sẻ tri thức, trao đổi kinh nghiệm và giao lưu để phát triển hoạt động báo chí phù hợp với tôn chỉ, mục đích, nhân văn, hiện đại vừa tiếp cận với cái mới vừa đảm bảo an toàn, an ninh và chủ quyền quốc gia.

Kết luận

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.146.

Chuyển đổi số đã, đang là xu thế tất yếu diễn ra mạnh mẽ trong hầu hết các lĩnh vực của đời sống hiện nay. Là lĩnh vực phản ứng nhạy bén với mọi biến động của đời sống kinh tế - xã hội, báo chí - truyền thông cần đi đầu trong công cuộc chuyển đổi số. Báo chí - truyền thông muốn thành công cần đòi hỏi sự hội tụ của rất nhiều yếu tố, trong đó, yếu tố con người được coi là then chốt. Điều này đặt ra yêu cầu cần phải đổi mới, tăng cường công tác đào tạo báo chí - truyền thông thích ứng với yêu cầu chuyển đổi số hiện nay.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Sỹ Tương, Nguyễn Thị Mỹ Lộc, Nguyễn Thị Loan (2023), *Chuyển đổi số trong giáo dục*, Nxb Thông tin & truyền thông, Hà Nội.
2. Daniel Bell, (1974), *The Coming of Post-Industrial Society*, Harper Colophon Books, New York.
3. Quyết định số 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: *Phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030"*.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. Đỗ Thị Thu Hằng, Trần Quang Diệu, Cách mạng công nghệ 4.0 Báo chí cần làm gì để không bị tụt hậu? *Tap chí Cộng sản điện tử*, truy cập ngày 22-06-2024 tại https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/tap-oan-dau-khi-viet-nam/-/2018/45507/view_content?_contentpublisher_WAR_viettelcmsportlet_urlTitle=cach-h-mang-cong-nghe-4.0--bao-chi-can-lam-gi-de-khong-bi-tut-hau%3F
6. “Đào tạo báo chí - truyền thông trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay”, *Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam*, truy cập ngày 5-6-2024 tại <https://dangcongsan.vn/tu-tuong-van-hoa/dao-tao-bao-chi-truyen-thong-trong-boi-can-h-chuyen-doi-so-hien-nay-666503.html>

NGHIÊN CỨU, GIẢNG DẠY VỀ CỤC DIỆN THẾ GIỚI SAU CHIẾN TRANH LẠNH

TS. Hắc Xuân Cảnh

Trường KHXH&NV, Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: *Cục diện thế giới (hay cục diện quốc tế) là vấn đề được đề cập nhiều khi nghiên cứu, giảng dạy về chính trị, đối ngoại, quan hệ quốc tế... Sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, môi trường quốc tế bước vào thời kỳ biến đổi mạnh mẽ cả về tương quan lực lượng, cấu trúc, sự phân bố quyền lực..., việc tìm hiểu về cục diện thế giới càng được quan tâm nhiều hơn. Cho đến nay, “cục diện thế giới” vẫn là thuật ngữ chưa được xác định rõ nội hàm và chưa hình thành một khái niệm thống nhất. Điều này khiến cho việc nghiên cứu, giảng dạy về cục diện thế giới sau Chiến tranh lạnh còn tồn tại nhiều cách tiếp cận và lý giải khác nhau. Bài viết này góp thêm một số ý kiến luận giải về cục diện thế giới và việc nghiên cứu, giảng dạy về cục diện thế giới sau Chiến tranh lạnh.*

Từ khóa: *Cục diện thế giới; nghiên cứu; giảng dạy; sau Chiến tranh lạnh.*

1. Về thuật ngữ Cục diện thế giới

Theo các nhà nghiên cứu, *trong giới nghiên cứu quan hệ quốc tế và hoạch định chính sách đối ngoại Việt Nam, khái niệm “cục diện thế giới” từ lâu đã trở thành một khái niệm cơ sở, căn bản, được sử dụng làm khung phân tích, dự báo tình hình thế giới. Tuy nhiên, vẫn có khá nhiều cách hiểu khác nhau về nội hàm khái niệm này, nhất là trong bối cảnh thế giới đang có những biến động nhanh chóng, phức tạp, khó lường như hiện nay [11]. Trong khi đó, GS.TS Hoàng Khắc Nam cũng cho rằng, trong hơn 20 năm trở lại đây, thuật ngữ “cục diện” bắt đầu được đề cập nhiều trong văn bản chính sách, trên các loại hình báo chí, ấn phẩm khoa học ở Việt Nam... Tuy nhiên, cách hiểu về cục diện vẫn còn khá chung chung và khác nhau [9].*

Từ những nhận định trên, có thể thấy, nghiên cứu, giảng dạy về cục diện thế giới có ý nghĩa quan trọng trong việc góp phần làm sáng rõ nhiều vấn đề về chính trị, quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại. Bên cạnh đó, do còn có những cách tiếp cận và cách hiểu khác nhau về nội hàm khái niệm “cục diện thế giới”, nên khi nghiên cứu, giảng dạy về nội dung này, các nhà nghiên cứu, người giảng dạy cần đưa ra những phân tích, đánh giá nhiều chiều, nhưng cũng cần có sự định hướng cho người học cách khu biệt nội hàm khái niệm “cục diện thế giới”.

Có thể thấy, trong thời gian qua, tuy còn có những cách tiếp cận khác nhau, nhưng khi đề cập đến cục diện thế giới, các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đều đề cập đến các yếu tố như: tương quan lực lượng, chính sách của các chủ thể chính (các cường quốc, trung tâm quyền lực), sự phân bố quyền lực, mẫu hình quan hệ, thể chế... Do vậy, chúng tôi cho rằng, khi chưa có một khái niệm “cục diện thế giới” được xác định rõ ràng

về mặt nội hàm, thì trong nghiên cứu, giảng dạy về thuật ngữ “cục diện thế giới”, nhà nghiên cứu, người giảng dạy cần tập trung làm rõ những nội dung trên. Trên cơ sở phân tích những yếu tố cấu thành nên cục diện thế giới, chúng ta cần rút ra được những nhận xét phản ánh bản chất của cục diện. Từ đó, nhà nghiên cứu, người giảng dạy sẽ đưa ra cách tiếp cận và cách hiểu của mình về cục diện thế giới để định hướng cho người học, người nghiên cứu.

Theo chúng tôi, có thể hiểu, cục diện thế giới là trạng thái phản ánh tương quan lực lượng, chính sách của các chủ thể chính, sự phân bố quyền lực và mẫu hình quan hệ trong quan hệ quốc tế. Xét về nội hàm, cục diện thế giới bao quát tất cả các lĩnh vực từ chính trị, kinh tế, quân sự đến văn hóa, tôn giáo...[5].

Khi nghiên cứu về cục diện thế giới, chúng ta thấy rằng, mỗi cục diện thế giới bao giờ cũng được định hình bởi những yếu tố cấu thành nó. Các yếu tố này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động lẫn nhau, làm cho cục diện biến đổi, đồng thời tạo thành cơ chế vận hành của cục diện. Do đó, việc nghiên cứu các yếu tố cấu thành sẽ giúp ta đưa ra bức tranh tổng thể, tức “diện mạo” của cục diện.

Như vậy, trong bối cảnh hiện nay, khi nghiên cứu, giảng dạy về chính trị, quan hệ quốc tế, chính sách đối ngoại..., việc sử dụng thuật ngữ “cục diện thế giới” cần được quan tâm nhiều hơn. Việc phân tích các yếu tố, khu biệt nội hàm của khái niệm “cục diện thế giới” sẽ giúp việc người học, người nghiên cứu có được những nhận thức chung, thống nhất trong cách hiểu về cục diện thế giới.

2. Về cục diện thế giới sau Chiến tranh lạnh

2.1. Quan điểm và cách tiếp cận

Chiến tranh lạnh kết thúc, thế giới biến đổi sâu sắc và toàn diện, các yếu tố cấu thành cục diện thế giới cũng vận động, biến đổi phức tạp. Do đó, cục diện thế giới sau Chiến tranh lạnh cũng trở thành đề tài thu hút nhiều sự quan tâm, bàn luận.

Khi nói về cục diện thế giới sau Chiến tranh lạnh, các nhà chính trị, các nhà nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam đã dùng những cụm từ khác nhau để chỉ trạng thái của cục diện như: “đơn cực”, “đa cực”, “đơn - đa cực”, “nhất siêu - đa cường”, “đa cực, đa trung tâm”... Điều đó cho thấy, cục diện thế giới sau Chiến tranh lạnh chưa được cấu trúc rõ ràng. Có thể thấy, những cụm từ chỉ trạng thái cục diện thế giới nói trên được dựa trên quan điểm nhìn nhận thế giới theo “cực tính”, là cách tiếp cận phổ biến khi nghiên cứu chính trị và quan hệ quốc tế trong thời kỳ Chiến tranh lạnh. Tuy nhiên, trước sự biến đổi của mạnh mẽ và phức tạp của thế giới sau Chiến tranh lạnh, có quan điểm cho rằng, việc sử dụng khái niệm “cực” đang ngày càng bộc lộ nhiều bất cập bởi không phản ánh được xu thế đa dạng hóa, đa phương hóa, hợp tác và đấu tranh đa chiều ngày càng nổi trội trong quan hệ quốc tế. Vì vậy, quan điểm này cho rằng, khái niệm “cực” cần được thay thế bằng một khái niệm khác, đơn cử như khái niệm “trung tâm”[11]. Bên cạnh đó, cũng có người cho rằng, ngoại trừ trật tự đơn cực, kiểu mô tả theo “cực tính”

này không thể giải thích được mức độ chi phối, ảnh hưởng khác nhau của các cực ở các khu vực địa lý trên thế giới, đặc biệt trong bối cảnh quá trình khu vực hoá đang phát triển mạnh mẽ bên cạnh quá trình toàn cầu hoá và tác động của các khu vực Âu, Á, Phi, Mỹ Latinh đến sự hợp tác, đấu tranh của các nước lớn ngày càng rõ nét. Do đó, để đánh giá chính xác sức mạnh tổng thể của các nước lớn ở cấp độ phân tích “thế giới” còn cần phải đánh giá, so sánh sức mạnh, ảnh hưởng của từng nước ở từng khu vực địa lý cụ thể trên thế giới (hay còn gọi là “tầm với địa lý”). Đây là cách tiếp cận “vực tính”, theo chiều ngang được các học giả đưa ra sau Chiến tranh lạnh để bổ sung cho cách tiếp cận theo chiều dọc vốn được chấp nhận rộng rãi từ lâu trên thực tế [6].

Theo chúng tôi, khi nghiên cứu, giảng dạy về cục diện thế giới sau Chiến tranh lạnh, chúng ta cần có cách tiếp cận đa dạng, vừa nhìn nhận cục diện thế giới theo “cực tính”, vừa phân tích những yếu tố cấu trúc theo “vực tính” để có cách nhìn nhận, giải thích và đánh giá trong bối cảnh thế giới đã có nhiều thay đổi. Nếu chỉ sự dụng cách tiếp cận đơn thuần hoặc “cực tính”, hoặc “vực tính” sẽ không lý giải được nhiều yếu tố cấu thành và xu hướng vận động của cục diện thế giới hiện nay.

2.2. Hiện trạng cục diện thế giới sau Chiến tranh lạnh

Sự tan rã của Liên Xô tạo cho Mỹ cơ hội “ngàn năm có một” để thực hiện giấc mơ bá chủ toàn cầu, do đó, Mỹ không muốn thế giới phát triển theo chiều hướng đa cực mà ra sức điều chỉnh chính sách để thiết lập trật tự thế giới mới do Mỹ đứng đầu. Ngay khi Chiến tranh lạnh chấm dứt, Tổng thống George H.W. Bush tuyên bố “thiết lập trật tự thế giới mới”, phát động chiến tranh vùng Vịnh lần thứ nhất (1991) và đưa lực lượng tới Trung Đông nhằm thiết lập ảnh hưởng của Mỹ tại khu vực chiến lược quan trọng này. Tiếp đó, sau khi thay thế H.W. Bush, Tổng thống Bill Clinton đã đưa ra chiến lược “cam kết và mở rộng” với chiêu bài dân chủ, nhân quyền, áp đặt “các giá trị Mỹ”, “mô hình phát triển kiểu Mỹ”... ra khắp thế giới, nhằm biến quá trình toàn cầu hóa thành quá trình “Mỹ hóa toàn cầu”. Sau khi thay thế Bill Clinton, chính quyền của Tổng thống George W. Bush đưa ra chiến lược toàn cầu mới với 3 nội dung cốt lõi: mở rộng quyền đơn phương đánh đòn phủ đầu thành học thuyết chiến tranh phòng ngừa mới; dân chủ hóa các nước Hồi giáo Trung Đông và thay đổi chế độ chính trị ở các nước mà Mỹ liệt vào “Trục ma quỷ” dám chống lại Mỹ; thực hành ngoại giao đơn phương, giảm bớt sự tùy thuộc của Mỹ vào các liên minh truyền thống và các tổ chức quốc tế kể cả Liên hợp quốc. Kể từ sau sự kiện ngày 11/9/2001 diễn ra ở Mỹ, Tổng thống George W. Bush ngang nhiên tuyên bố với thế giới rằng các nước không thể giữ thái độ mập mờ, mà phải lựa chọn hoặc Mỹ hoặc các thế lực chủ nghĩa khủng bố.

Có thể thấy, từ khi Chiến tranh lạnh kết thúc đến những năm đầu thế kỷ XXI, trong bối cảnh Nga bị suy yếu nghiêm trọng, Trung Quốc mới bắt đầu trỗi dậy, Ấn Độ chưa ra khỏi thời kỳ kinh tế trì trệ, Nhật Bản lâm vào suy thoái kéo dài, Liên minh châu Âu bị chia rẽ..., Mỹ trở thành nước có sức mạnh áp đảo so với bất cứ đối thủ cạnh tranh

nào khác. Do vậy, Mỹ đã ngang nhiên tìm cách thao túng tình hình quốc tế, thực hiện chiến lược đơn cực, đơn phương bá chủ thế giới.

Với những gì diễn ra trong thực tế, có thể nói, từ sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc đến đầu thế kỷ XXI, “xét về tổng thể các nguồn lực, rõ ràng Mỹ là một hiện tượng trong lịch sử các cường quốc thế giới, mà nhiều học giả xem đây là một đế chế toàn cầu đầu tiên trong trường sử loài người”[12]. Do vậy, dù chưa thật rõ ràng, nhưng nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, *sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc cục diện thế giới đã xuất hiện “khoảng khắc đơn cực”*¹ do Mỹ chi phối. Tuy nhiên, khoảng thời gian mà vị thế siêu cường duy nhất của Mỹ không có đối thủ cạnh tranh, chiếm ưu thế áp đảo đối với phần còn lại của thế giới kéo dài không lâu. Sự vươn lên của các nước như Nga, Trung Quốc, Ấn Độ..., cùng với sự suy yếu của bản thân nước Mỹ đã không cho phép Mỹ thực hiện mưu đồ áp đặt đối với thế giới. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, cuộc chiến tranh kéo dài 5 ngày đầu tháng 8/2008 tại Abkhazia và Nam Ossetia giữa một bên là Gruzia được Mỹ và NATO hậu thuẫn và bên kia là Nga, đưa tới kết cục nghiêng về phía Nga, đã dấu chấm hết cho “trật tự thế giới đơn cực” do Mỹ “lãnh đạo” [10]. Robert Keagan, đại biểu của phái bảo thủ trong Đảng Cộng hoà Mỹ cho rằng, đây là một bước ngoặt trong lịch sử thế giới không kém gì sự kiện dỡ bỏ bức tường Béc-lin ngày 9/11/1989 [7].

Những nỗ lực của Mỹ nhằm thiết lập trật tự thế giới “đơn cực” sau Chiến tranh lạnh đã gặp phải nhiều thách thức cả bên trong và bên ngoài. Từ đầu thế kỷ XXI, trong khi nước Mỹ suy yếu thì các nước khác, nhất là các cường quốc mới nổi như Nga, Trung Quốc lại luôn hướng tới chủ trương thiết lập một trật tự thế giới đa cực mà trong đó Nga, Trung Quốc đều được xem là một cực. Trong bài phát biểu tại Diễn đàn an ninh quốc tế ở Munich (Đức) năm 2007, Tổng thống Nga V. Putin tuyên bố, nước Nga không chấp nhận trật tự thế giới đơn cực do Mỹ lãnh đạo và nước Nga sẽ đi đầu cùng với các quốc gia khác xây dựng một trật tự thế giới mới, trong đó tất cả các quốc gia dù lớn hay nhỏ, giàu hay nghèo, mạnh hay yếu, đều được tôn trọng và được lắng nghe như nhau [7]. Để hiện thực hóa tuyên bố của mình, trong 2 thập kỷ qua, Tổng thống V. Putin không chỉ lãnh đạo nước Nga tăng cường sức mạnh mọi mặt để khẳng định vị trí cường quốc, cạnh tranh với Mỹ, mà còn cùng với Trung Quốc đóng vai trò dẫn đầu trong liên kết các tổ chức khu vực và quốc tế như: Nhóm các nền kinh tế mới nổi (BRICS), Tổ chức hợp tác Thượng Hải (SCO), thu hút nhiều quốc gia tham gia. Các tổ chức này đang đóng vai trò ngày càng quan trọng trong cục diện thế giới sau Chiến tranh lạnh, mà theo nhiều nhà phân tích quốc tế, BRICS và SCO có thể là “nguyên mẫu của trật tự thế giới đa cực”, bởi thể chế của những liên kết này được xây dựng trên cơ sở Hiến chương Liên hợp quốc và những điều luật quốc tế đã được thừa nhận [8]. Bên cạnh Nga, Trung Quốc cũng quyết tâm thiết lập một trật tự thế giới mới mà trong đó, Trung Quốc sẽ đóng vai trò là

¹ Nhà báo S. Krau-tham-mơ (Charles Krauthammer), nhà bình luận được đánh giá là có ảnh hưởng lớn nhất ở nước Mỹ, người đoạt giải Pulitzer năm 1987, đã đề cập tới cụm từ “khoảng khắc đơn cực”.

“siêu cường” toàn cầu. Với vị trí nền kinh tế lớn thứ hai thế giới, sức mạnh quân sự cũng như ảnh hưởng ở khu vực và trên thế giới ngày càng tăng lên, cho thấy, những bước đi của Trung Quốc trong những thập niên gần đây đã chuẩn bị sẵn sàng cho việc nước này đóng vai trò là một cực trong trật tự thế giới mới. Ngoài Nga, Trung Quốc, các cường quốc khu vực khác như Nhật Bản, Ấn Độ, Anh, Pháp, Đức, Australia... cũng đưa ra những chiến lược nhằm khẳng định vị thế trong cục diện thế giới sau Chiến tranh lạnh.

Bên cạnh sự vươn lên của các nước, sau Chiến tranh lạnh, nhất là trong thập niên gần đây đã hình thành nhiều trung tâm, tổ chức kinh tế, tài chính, thương mại quốc tế như: Diễn đàn kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC); Diễn đàn Hợp tác kinh tế Á - Âu (ASEM); Cộng đồng ASEAN với ba trụ cột kinh tế, văn hoá - xã hội, chính trị - an ninh; Tổ chức Hợp tác Thượng Hải (SCO); Nhóm các nước có nền kinh tế mới nổi (BRICs); Khối thị trường chung Nam Mỹ (MERCOSUR); Liên minh các quốc gia Nam Mỹ (UNASUR); Các tổ chức kinh tế và chính trị (không có Mỹ) ALBA ở châu Mỹ,... Những tổ chức, định chế nói trên đóng vai trò ngày càng lớn trong việc thúc đẩy hợp tác và giải quyết nhiều vấn đề quốc tế quan trọng. Đây là những trung tâm quyền lực trong cục diện thế giới sau Chiến tranh lạnh.

Như vậy, thực tiễn cho thấy, xu thế đa cực, đa trung tâm đang ngày càng hình thành rõ nét trong cục diện thế giới hiện nay. Nhận định về sự phát triển của cục diện thế giới đầu thế kỷ XXI, Đảng Cộng sản Việt Nam cũng cho rằng “cục diện thế giới theo xu hướng đa cực, đa trung tâm diễn ra nhanh hơn” [3].

Trong những năm gần đây, thế giới trải qua những biến động to lớn, có thể ảnh hưởng đến việc định hình cục diện thế giới. Cùng với đại dịch Covid-19, cuộc xung đột Nga – Ukraina diễn ra từ tháng 2/2022 đã làm xáo trộn thế giới, thúc đẩy sự phân tuyến trong quan hệ quốc tế. Theo các đánh giá, Trung Quốc đang là bên hưởng lợi nhiều nhất trong cuộc xung đột địa - chiến lược kéo dài này, bởi ngoài những mối lợi cụ thể như thương vụ mua số lượng lớn dầu mỏ và vũ khí tối tân với giá rẻ từ Nga, Trung Quốc dường như đang gặp nhiều thuận lợi trên con đường “chinh phục” châu Á - Thái Bình Dương [1], trong khi đó, Nga lại rơi vào thế “đơn độc” còn Mỹ vẫn đóng vai trò dẫn dắt. Với những biến đổi gần đây, có nhà nghiên cứu cho rằng, cục diện thế giới hiện đang ở trạng thái gần như đa cực, trong đó Mỹ và Trung Quốc là hai cực mạnh nhất, có tầm ảnh hưởng lớn nhất, nhưng chưa thể dẫn dắt hay chi phối các vấn đề quốc tế. Bên cạnh đó, mặc dù sức ép lựa chọn phe, cực ngày càng gia tăng, nhưng các thực thể, nhất là các nước lớn khác vẫn có tương đối nhiều không gian chiến lược để khẳng định mình như một “cực” khá độc lập với tiềm lực và tầm ảnh hưởng mạnh mẽ, thu hút sự hưởng ứng của nhiều quốc gia, nhóm nước trên thế giới [2].

Đánh giá về cục diện thế giới thế giới hiện tại, Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Bùi Thanh Sơn cho rằng, thế giới đang đứng trước bước ngoặt sang cục diện mới, đa cực, đa trung tâm, đa tầng nấc. Trong đó, cạnh tranh địa chiến lược quyết liệt hơn, chính

trị cường quyền gia tăng, các điểm nóng xung đột ở một số khu vực bùng phát; các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống đan xen lẫn nhau ngày càng phức tạp [13].

Như vậy, có thể thấy, hiện trạng cục diện thế giới sau Chiến tranh lạnh là khá phức tạp, có sự vận động đan xen giữa các xu hướng, sự biến đổi nhanh chóng của các yếu tố cấu thành cục diện. Vì vậy, trong nghiên cứu, giảng dạy, nhà nghiên cứu, người giảng dạy cần phân tích được hiện trạng của cục diện để người học, người nghiên cứu có thể nắm bắt và đánh giá được.

2.3. Một số điểm nổi bật của cục diện thế giới sau Chiến tranh lạnh

Sau Chiến tranh lạnh, sự biến đổi của tương quan lực lượng quốc tế cùng với những tác động của các yếu tố khách quan như cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, toàn cầu hóa và khu vực hóa, cũng như các xu thế hoà bình, hợp tác và phát triển trong quan hệ quốc tế... cùng với sự vận động của các yếu tố nội tại, khiến cho cục diện quốc tế sau Chiến tranh lạnh có những nét đặc trưng khác biệt. Có thể thấy, cục diện thế giới sau Chiến tranh lạnh nổi lên một số điểm nổi bật sau:

Một là, trong cục diện quốc tế sau Chiến tranh lạnh có sự đa dạng về chủ thể tham gia và quyết định sự vận hành của cục diện. Nếu như trong các cục diện trước đây, quốc gia và nước lớn mới đóng vai trò quyết định cục diện thì sau Chiến tranh lạnh, các nhà nghiên cứu cho rằng, ba chủ thể chính trong tiến trình định hình cục diện thế giới bao gồm: 1) Quốc gia; 2) Liên quốc gia; 3) Phi quốc gia. Trong đó, chủ thể quốc gia đóng vai trò quyết định, tập trung vào các nước lớn [1]. Quá trình vận động của hệ thống quan hệ quốc tế sau Chiến tranh lạnh đã phản ánh rõ ràng điều này khi bên cạnh các chủ thể quốc gia lớn là Mỹ, Trung Quốc và Nga, hay các chủ thể quốc gia tầm trung như Anh, Pháp, Đức, Nhật Bản, Ấn Độ..., các chủ thể liên quốc gia như Liên hợp quốc, Liên minh châu Âu, Tổ chức Hợp tác Thượng Hải, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và các chủ thể phi quốc gia là những tổ chức, tập hợp có tính văn hóa, dân tộc, kinh tế - xã hội, các tập đoàn, công ty xuyên quốc gia đều có ảnh hưởng đáng kể trong cục diện thế giới sau Chiến tranh lạnh.

Hai là, các mặt cấu thành cục diện thế giới sau Chiến tranh lạnh diễn biến phức tạp, chứa đựng nhiều nhân tố bất định, khó lường. Sau sự sụp đổ của trật tự “hai cực”, thế giới bước vào cục diện mới và quan hệ quốc tế thay đổi một cách cơ bản. Tương quan lực lượng trong cục diện mới có nhiều thay đổi, cạnh tranh một cách quyết liệt với nhau nhằm có được một vị thế thuận lợi trong cục diện mới. Cơ cấu địa chính trị và sự phân bố quyền lực toàn cầu bị đảo lộn. Quá trình hình thành trật tự thế giới mới chứa đựng nhiều yếu tố bất định, khó lường, trong đó nổi lên các xu hướng khác nhau: Mỹ tham vọng thiết lập trật tự thế giới đơn cực, trong khi đó đa số các nước khác, nhất là các nước lớn lại hướng tới một trật tự thế giới đa cực. Chính sự vươn lên và thay đổi vị trí của các nước, các trung tâm quyền lực là yếu tố khiến cho cục diện thế giới vận động theo hướng đấu tranh quyết liệt và chưa thể hình thành một trật tự rõ nét.

Ba là, trong cục diện quốc tế mới, lợi ích quốc gia dân tộc ngày càng trở thành yếu tố cơ bản nhất quyết định thái độ và quan hệ giữa các nước. Trong những năm gần đây nhiều khía cạnh của toàn cầu bị chững lại do sự nổi lên của chủ nghĩa dân túy, chủ nghĩa bảo hộ và chủ nghĩa dân tộc. Đây là nhân tố cơ bản tác động đến việc thay đổi thực lực của mỗi quốc gia, cũng như quyết định sự hợp tác, liên minh, tập hợp lực lượng trong giai đoạn hiện nay và trong tương lai.

Bốn là, cục diện thế giới về cơ bản vẫn vận động trong trạng thái Mỹ là siêu cường duy nhất, nhưng sự thay đổi trong tương quan lực lượng đang diễn ra nhanh chóng hơn, theo đó, phân bố quyền lực đang có những thay đổi theo hướng sự hình thành ngày càng rõ nét của thế đa cực, đa trung tâm. Trong cấu trúc và phân bố quyền lực sau Chiến tranh lạnh, khi vai trò của các nước tầm trung ngày càng tăng lên thì khả năng đơn phương chi phối của các cực ngày càng giảm xuống. Tuy nhiên, cũng cần phải thấy rằng dù các cực với khả năng kiểm soát lỏng lẻo hơn trước nhưng quan hệ giữa các nước lớn vẫn mang tính định hình cục diện, cạnh tranh hay hợp tác giữa các nước này có tác động lớn đến chiều hướng vận động của tình hình.

Năm là, trọng tâm cơ cấu địa – chính trị, địa - chiến lược trong sự cạnh tranh quyền lực giữa các lực lượng trong cục diện thế giới đang có sự dịch chuyển. Sau Chiến tranh lạnh, châu Á - Thái Bình Dương là khu vực phát triển năng động nhất và là trọng tâm địa - chiến lược mới của thế giới, đem đến cả cơ hội và thách thức cho các quốc gia khu vực. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, các nước lớn như Mỹ, Anh, Pháp, Đức... đều xây dựng và công bố chiến lược mới với hướng ưu tiên là khu vực Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương. Đây được xem là một khu vực địa - chiến lược với những tiềm năng rất lớn về mọi mặt. Vì vậy, Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương đang trở thành “điểm đến” trong việc triển khai chiến lược của các nước và sẽ có vai trò định hình trật tự thế giới trong tương lai.

Sáu là, các tổ chức quốc tế và đa phương trở thành diễn đàn của các nước vừa và nhỏ đấu tranh cho một trật tự quốc tế mới. Bên cạnh hoạt động của Liên hợp quốc, các tổ chức quốc tế và những thể chế đa phương đã phát huy vai trò trong việc giải quyết những vấn đề quốc tế, góp phần vào tiến trình dân chủ hóa đời sống quốc tế, đề cao tính đa phương trong quan hệ quốc tế, chống lại xu thế đơn cực trong quan hệ quốc tế.

Bảy là, trong thời gian gần đây, trước sự gia tăng của chủ nghĩa đơn phương, vai trò của các thể chế ngày càng suy giảm, luật pháp quốc tế ngày càng bị thách thức. Việc Mỹ rút khỏi nhiều hiệp ước, thể chế đa phương như Hiệp định Hạt nhân P5+1 với Iran, Hiệp ước lực lượng hạt nhân tầm trung (INF), UNESCO, Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc, Cơ quan Bru chính Quốc tế, hay việc Anh quyết định rời khỏi EU... đang cho thấy rõ xu thế này. Bên cạnh đó, việc Nga sáp nhập Crime, hay các cuộc xung đột gần đây đang thách thức những quy định có tính nguyên tắc của luật pháp quốc tế. Trong cục diện quốc tế mới sau Chiến tranh lạnh vẫn thiếu vắng một thể chế siêu quốc gia bảo đảm cưỡng chế thi hành luật pháp quốc tế, do đó, bên cạnh xu thế hòa bình là chủ đạo, thế giới vẫn diễn ra

những xung đột tiềm ẩn nguy cơ chiến tranh, hiện tượng bất chấp những quy định được nhiều nước thừa nhận.

Tám là, cấu trúc của cục diện thế giới hiện nay vẫn chưa ổn định, nhưng xu thế đa cực, đa trung tâm ngày càng định hình một cách rõ nét. Sau khi trật tự hai cực tan rã đã có nhiều dự đoán, phân tích, đánh giá, nhận định về cục diện quốc tế mới sau Chiến tranh lạnh, trong đó, cục diện quốc tế được định nghĩa bởi những cấu trúc khác nhau như: đơn cực, đa cực, đơn – đa cực, nhất siêu đa cường, thế giới phân ba... Thực tế cho thấy, trong khoảng hơn 10 năm đầu sau Chiến tranh lạnh, với vị thế là siêu cường duy nhất với sức mạnh vượt trội, Mỹ đã ra sức áp đặt ý chí của mình đối với các nước khác nhằm thiết lập trật tự thế giới đơn cực do Mỹ lãnh đạo. Trong bối cảnh đó, dù muốn hay không muốn các nước vẫn phải dè chừng trước hành động của Mỹ, nhượng bộ Mỹ trong nhiều vấn đề. Do vậy dù chưa áp đặt được luật chơi, chưa thiết lập được trật tự thế giới đơn cực một cách rõ ràng, nhưng Mỹ vẫn đóng vai trò kiểm soát và chi phối nhất định. Tuy nhiên, trước chính sách của Mỹ, các nước trên thế giới, nhất là các cường quốc như Trung Quốc, Nga... đã một mặt phản đối chính sách của Mỹ, một mặt tìm cách vươn lên khẳng định vị thế trong cục diện thế giới sau Chiến tranh lạnh. Theo đó, sự trỗi dậy của Trung Quốc trong đầu thế kỷ XXI đã làm thay đổi tương quan lực lượng, khiến cho các nhà nghiên cứu cho rằng, thế giới ở vào trạng thái “nhất siêu, đa cường” – một siêu cường là Mỹ với các cường quốc khác là Trung Quốc, Nga, Liên minh châu Âu, Australia... Bên cạnh đó, kể từ thập niên thứ hai của thế kỷ XXI, nước Nga dần lấy lại vị thế trên thế giới, các nước khác như Ấn Độ, Nhật Bản, Australia, Anh... cũng vươn lên khẳng định vị thế của mình và hướng tới một trật tự thế giới đa cực, cục diện thế giới đã thay đổi nhanh chóng. Trong bối cảnh đó, nhiều nhà nghiên cứu đã đưa ra quan điểm cho rằng thế giới ở vào trạng thái đơn – đa cực, khi Mỹ vẫn chưa từ bỏ âm mưu thiết lập trật tự đơn cực và vẫn là siêu cường vượt trội, nhưng mỗi cường quốc còn lại cũng đóng vai trò như một cực trong cục diện quốc tế.

Kể từ sau khi Nga sáp nhập Crime năm 2014 và tiến hành “chiến dịch quân sự đặc biệt” ở Ukraina vào tháng 2/2022, cục diện thế giới có những thay đổi nhanh chóng, giới nghiên cứu bắt đầu bàn về một trật tự thế giới mới với các cụm từ, như “vô cực” (hỗn loạn, vô tổ chức), “đa cực, đa trung tâm” (sự nổi lên của Nga và Trung Quốc, có xu hướng ngày càng liên kết chặt chẽ với nhau, thách thức vai trò lãnh đạo toàn cầu của Mỹ), “lưỡng cực” (Mỹ và Trung Quốc được đặt ở vị thế ngang bằng). Cũng có lập luận cho rằng không còn khái niệm “cực” trong một thế giới mà lợi ích các nước đã tùy thuộc nhau sâu sắc... Cũng có quan điểm cho rằng, thế giới đang diễn ra tiến trình “thế giới phân ba” với sự dẫn dắt của Mỹ, Trung Quốc và Nga. Trong cục diện này, Trung Quốc và Mỹ “chia đôi” châu Á - Thái Bình Dương, gắn với lập trường “châu Á là của người châu Á” của Trung Quốc; còn Nga giành ảnh hưởng chi phối tại châu Âu [1]. Trong những năm gần đây, tương quan so sánh lực lượng giữa các nước lớn đã có nhiều thay đổi, các nước lớn đang duy trì một cục diện quan hệ vừa hợp tác, dàn xếp lợi ích, vừa đấu tranh quyết liệt để giành giật ảnh hưởng,

do đó “cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn rất phức tạp, gay gắt; cục diện đa cực ngày càng rõ nét” [4; tr 207]. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, cục diện thế giới vẫn ẩn chứa nhiều nhân tố bất định khó lường, do vậy cục diện quốc tế tiếp tục vận động để định hình một trật tự thế giới rõ ràng hơn trong những thập kỷ tới.

Những điểm nổi bật nói trên phản ánh sự vận động của cục diện thế giới sau Chiến tranh lạnh. Do vậy, khi nghiên cứu, giảng dạy, nhà người cứu, người giảng dạy cần bám sát và làm rõ những điểm nổi bật đó để người đọc, người học hiểu rõ hơn về cục diện thế giới từ sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc.

3. Kết luận

Cục diện thế giới là vấn đề quan trọng trong nghiên cứu, giảng dạy về chính trị, đối ngoại và quan hệ quốc tế. Cho đến nay, việc đưa ra một khái niệm “cục diện thế giới” với nội hàm đầy đủ và chuẩn xác vẫn là việc cần được tiếp tục nghiên cứu. Do vậy, trong quá trình nghiên cứu, giảng dạy về cục diện thế giới sau Chiến tranh lạnh, nhà người cứu, người giảng dạy cần định hướng cho người đọc, người học cách tiếp cận và khu biệt nội hàm khái niệm “cục diện thế giới” một cách phù hợp.

Chiến tranh lạnh kết thúc, trật tự hai cực Ianta tan rã, thế giới bước vào thời kỳ thiết lập trật tự mới. Sự tác động của nhiều nhân tố, nhất là các nhân tố mới như khoa học công nghệ, sự nổi lên của các vấn đề toàn cầu, vấn đề xung đột dân tộc, tôn giáo... làm cho các yếu tố cấu thành cục diện thế giới sau Chiến tranh lạnh biến đổi phức tạp, khó lường. Tương quan lực lượng thay đổi, các xu thế thiết lập trật tự thế giới mới hình thành, trong đó, xu hướng đa cực, đa trung tâm (đa vực) ngày càng hình thành rõ nét là xu thế phản ánh hiện trạng cục diện.

Sự tác động của nhiều nhân tố cùng với sự vận động của các xu hướng khác nhau khiến cho cục diện thế giới sau Chiến tranh lạnh mang nhiều đặc điểm khác trước. Trong đó, nổi bật lên là cục diện chứa nhiều yếu tố bất định, khó lường. Đây là cũng là cục diện có sự bất định trong thời gian dài.

Để nâng cao hiệu quả nghiên cứu, giảng dạy về cục diện thế giới sau Chiến tranh lạnh, nhà nghiên cứu, người giảng dạy cần đánh giá được đầy đủ, chính xác hiện trạng của cục diện, nhất là phải phân tích kỹ lưỡng các nhân tố tác động và những yếu tố cấu thành cục diện, đồng thời làm rõ được những đặc điểm nổi bật của cục diện, từ đó đưa ra những quan điểm, kiến giải phù hợp nhất. Bên cạnh đó, cũng cần gợi mở những cách tiếp cận cho người học để đưa ra những đánh giá, dự đoán về xu hướng vận động của cục diện thế giới trong thời gian tới.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Đỗ Lê Chi, *Cục diện thế giới nhìn từ cuộc xung đột Nga - Ukraine*, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/the-gioi-van-de-su-kien/-/2018/828113/cuc-dien-the-gioi-nhin-tu-cuoc-xung-dot-nga---ukraine.aspx#>, ngày 12/08/2023

- [2]. *Dự báo trật tự thế giới đến năm 2030*, <https://chinhtrivaphattrien.vn/du-bao-trat-tu-the-gioi-den-nam-2030-a1495.html>, ngày 12/01/2022.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng*.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t. I, tr. 207
- [5]. Vũ Văn Hiền, *Dự báo tình hình và những vấn đề đặt ra với quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc trong thập niên tới*, Trang Thông tin điện tử Hội đồng Lý luận Trung ương, ngày 04/10/2020, <https://hdll.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/du-bao-tinh-hinh-va-nhung-van-de-dat-ra-voi-quoc-phong-an-ninh-bao-ve-to-quoc-trong-thap-nien-toi.html>
- [6]. Vũ Lê Thái Hoàng, *Bàn về cách tiếp cận của lý luận phương Tây về Trật tự thế giới*, <https://nghiencuuquocte.org/2014/06/23/ban-ve-cach-tiep-can-cua-ly-luan-phuong-tay-ve-trat-tu-the-gioi/>
- [7]. Lê Thế Mẫu – Nguyễn Anh, *Thế giới 25 năm sau Chiến tranh lạnh: Một số nét nổi bật*, <https://tapchiconsan.org.vn/web/guest/hoat-ong-cua-lanh-ao-ang-nha-nuoc/-/2018/42862/the-gioi-25-nam-sau-chien-tranh-lanh--mot-so-net-noi-bat.aspx>, ngày 04/01/2017.
- [8]. Lê Thế Mẫu, *Những xu hướng lớn trong quan hệ quốc tế hiện nay*, <http://tapchiquptd.vn/Sites/print.aspx?newid=21674>, ngày 28/03/2024.
- [9]. Hoàng Khắc Nam, *Nhận thức về cục diện quốc tế*, Tạp chí Cộng sản, <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/the-gioi-van-de-su-kien/-/2018/866802/nhan-thuc-ve-cuc-dien-quoc-te.aspx>, ngày 30/12/2023.
- [10]. *Nhìn lại cuộc chiến Nga – Gruzia*, <https://nhandan.vn/nhin-lai-cuoc-chien-nga-gruzia-post612715.html>, ngày 13/8/2020.
- [11]. Nguyễn Hùng Sơn – Nguyễn Phương Hồng Ngọc, *Nội hàm khái niệm “cục diện thế giới” trong tình hình hiện nay*, Tạp chí Cộng sản, https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/tin-binh-luan/-/asset_publisher/DLIYi5AJyFzY/content/noi-ham-khai-niem-cuc-dien-the-gioi-trong-tinh-hinh-hien-nay#, ngày 21/3/2024.
- [12]. Nguyễn Viết Thảo: *Trật tự thế giới trong kỷ nguyên toàn cầu hóa*, <https://tapchiconsan.org.vn/nghien-cu/-/2018/3688/trat-tu-the-gioi-trong-ky-nguyen-toan-cau-hoa.aspx>
- [13]. *Thế giới bước dần sang cục diện mới đa cực, đa trung tâm, đa tầng nấc*, <https://vov.vn/chinh-tri/the-gioi-buoc-dan-sang-cuc-dien-moi-da-cuc-da-trung-tam-da-tang-nac-post1066372.vov>, ngày 19/12/2023.

VAI TRÒ CỦA KHOA HỌC XÃ HỘI NHÂN VĂN TRONG XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. Trương Thị Phương Thảo

Trường KHXH&NV, Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: Cùng với khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn có vai trò quan trọng trong giáo dục và đào tạo, phát triển nhân cách con người đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong nước và quốc tế. Tuy nhiên, ở Việt Nam những năm gần đây đã xuất hiện hiện tượng việc lựa chọn nghề của giới trẻ chạy theo tư duy hiện vật, thực dụng, đề cao lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật, xem nhẹ vai trò của khoa học xã hội và nhân văn. Tình trạng đó, đã và đang gây hệ lụy nghiêm trọng đối với sự hoàn thiện, phát triển nhân cách thế hệ trẻ nói chung và con người Việt Nam nói riêng. Điều này gây ra những hiện tượng tiêu cực xã hội như suy thoái đạo đức, lối sống; bạo lực học đường, lối sống vô cảm ở một bộ phận không nhỏ giới trẻ hiện nay, cùng nhiều vấn nạn xã hội... Bài viết tập trung phân tích và làm sáng tỏ sự cần thiết phải phát huy vai trò của khoa học xã hội và nhân văn trong xây dựng và phát triển nhân cách con người Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Khoa học xã hội và nhân văn; xây dựng, con người Việt Nam hiện nay

Đặt vấn đề

Khoa học xã hội và nhân văn là lĩnh vực khoa học nghiên cứu những quy luật về xã hội và con người gắn với diện kiến lịch sử, kinh tế - xã hội cụ thể. Cùng với khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn có vị trí quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách con người. Tuy nhiên, ở nước ta những năm gần đây xuất hiện hiện tượng chưa khai thác và phát huy hết vị trí, vai trò, giá trị của khoa học xã hội nhân văn. Hiện tượng cắt xén, rút ngắn thời gian học tập các môn khoa học lý luận chính trị ở các trường cao đẳng, đại học; ý thức học tập các môn khoa học này học sinh, sinh viên còn nhiều hạn chế... Điều đó làm ảnh hưởng xấu đến chất lượng giáo dục tư tưởng, chính trị cho người học. Bên cạnh đó, việc lựa chọn nghề trong giới trẻ hiện nay cũng không mặn mà với khoa học xã hội nhân văn. Nếu để tình trạng này kéo dài sẽ gây hậu quả khó lường tới chất lượng giáo dục khoa học xã hội và nhân văn cho thế hệ người Việt Nam.

Nội dung

1. Khái quát chung về khoa học xã hội và nhân văn

Khoa học xã hội và nhân văn là khoa học về con người trong các mối quan hệ nhân tạo với thế giới, với xã hội, với chính mình. Khoa học tự nhiên và khoa học xã hội và nhân văn đều có chung đặc điểm chung là tìm ra quy luật của đối tượng phản ánh thông qua các khái niệm, phạm trù, nguyên lý, quy luật... Khác với khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn có những đặc điểm riêng như tính chủ quan trong nghiên

cứu, chú trọng đặc thù cá nhân, lịch sử, dân tộc, tính vùng miền và tính định hướng tư tưởng (quan điểm chính trị, quan điểm giai cấp...); tính trừu tượng và khái quát của khoa học xã hội và nhân văn.

Khoa học xã hội và nhân văn bao gồm nhiều môn học như: Văn học, Sử học, Dân tộc học, Xã hội học, Văn hóa học, Nhân học, Công tác xã hội, Chính trị học, Tôn giáo học, Quốc tế học; Triết học, Kinh tế chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Logic học, Lịch sử Đảng, Tư tưởng Hồ Chí Minh; Tâm lý học, Pháp luật học... vừa nghiên cứu về xã hội, con người cùng các giá trị văn hóa, tư tưởng nhằm giáo dục và hoàn thiện nhân cách, tư tưởng, quan điểm sống cho con người, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn trong nước, khu vực và thế giới. Tri thức khoa học xã hội và nhân văn là loại hình tri thức khách quan về xã hội, nghiên cứu các quy luật vận hành, phát triển của các lĩnh vực xã hội riêng biệt và cả toàn thể xã hội, các quy luật khách quan của vận động xã hội; cùng những giá trị về văn hóa và con người theo những chuẩn mực xã hội nhất định.

2. Yêu cầu phải phát huy vai trò của khoa học xã hội và nhân văn trong xây dựng và phát triển con người Việt Nam hiện nay

Thực tế cho thấy, nếu đề cao khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật, xem nhẹ giáo dục tri thức của khoa học xã hội và nhân văn sẽ tạo ra những con người thực dụng, coi trọng hiện vật, xem nhẹ tình nghĩa và đạo lý, ảnh hưởng tới sự phát triển ổn định, bền vững của xã hội.

Xuất phát từ mục tiêu xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa vừa hồng vừa chuyên đáp ứng yêu cầu của cách mạng Việt Nam hiện nay. Để đạt được mục tiêu về con người mới xã hội chủ nghĩa thì việc giáo dục khoa học xã hội và nhân văn là việc làm có ý nghĩa quan trọng và cần thiết.

Phát huy vai trò của khoa học xã hội và nhân văn còn xuất phát từ thực tế của sự suy thoái về tư tưởng, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ đội ngũ cán bộ, nhân dân và thế hệ thanh thiếu niên ở Việt Nam hiện nay như tham nhũng, trộm cắp, lừa đảo, hàng giả, trốn thuế, bạo lực học đường, bất hiếu... vấn nạn xã hội diễn ra từ trong gia đình, nhà trường đến các tổ chức, cộng đồng xã hội.

Xu thế hội nhập và hợp tác quốc tế, sự phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần đem lại nhiều cơ hội và thách thức cho sự phát triển đất nước. Bên cạnh điều kiện để phát triển đất nước, chúng ta đang phải đối mặt với những thách thức như sự suy thoái về đạo đức, lối sống ở một bộ phận người dân; sự lu mờ, phai nhạt giá trị truyền thống, bản sắc của dân tộc, sự lai căng về lối sống, văn hóa...điều đó gây ra hệ lụy nghiêm trọng đối với ổn định và phát triển đất nước. Vì thế, cần phải tăng cường giáo dục khoa học xã hội và nhân văn cho người học.

Từ những lý do trên, có thể khẳng định rằng, việc giáo dục khoa học xã hội và nhân văn là hết sức cần thiết trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay, góp phần quan trọng vào xây dựng và phát triển đất nước hòa bình, ổn định.

3. Vai trò của khoa học xã hội và nhân văn trong xây dựng và phát triển con người Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

Thứ nhất, khoa học xã hội và nhân văn góp phần giáo dục thế giới quan, phương pháp luận định hướng nhận thức, hành vi cho con người Việt Nam

Tri thức khoa học xã hội và nhân văn ở Việt Nam có vai trò quan trọng trong giáo dục cho con người thế giới quan khoa học, phương pháp luận biện chứng nhằm định hướng nhận thức và hành vi của mỗi người. Được trang bị thế giới quan duy vật biện chứng sẽ giúp con người Việt Nam có tri thức khoa học và niềm tin tích cực để khắc phục những hạn chế duy tâm, siêu hình trong nhận thức; qua đó, giúp họ có cái nhìn đa chiều, khách quan, toàn diện, nắm bắt được khuynh hướng phát triển tiến lên của sự vật, hiện tượng.

Khi mỗi người dân Việt Nam được trang bị tri thức về khoa học xã hội và nhân văn sẽ giúp họ có cái nhìn hệ thống, logic, chính xác, trong sự vận động, biến đổi không ngừng với tư duy linh hoạt, mềm dẻo để nâng cao khả năng giải thích và cải tạo thế giới. Để có khả năng này, việc trang bị tri thức khoa học Mác – Lênin là hết sức quan trọng và cần thiết trong xây dựng và phát triển con người Việt Nam hiện nay; tạo nên những con người sống có niềm tin, có trách nhiệm và ý thức chia sẻ với cộng đồng.

Thứ hai, khoa học xã hội và nhân văn góp phần xây dựng nhân cách con người Việt Nam

Xây dựng và phát triển nhân cách của con người Việt Nam vừa thể hiện đặc điểm, vừa là thế mạnh của khoa học xã hội và nhân văn. Nhân cách của con người không tự nhiên sinh ra, mà nó được hình thành và phát triển thông qua quá trình giáo dục và tự giáo dục lâu dài với những nội dung, chương trình đảm bảo tính khoa học, vừa sức, phù hợp với tâm, sinh lý của từng lứa tuổi. Nhân cách được hình thành dần dần trong quá trình con người tham gia vào các mối quan hệ gia đình, nhà trường và xã hội. Đó là kết quả của quá trình học tập, rèn luyện và hoàn thiện bản thân. Sự tiếp thu, tích lũy và nâng cao kiến thức, kinh nghiệm sống và làm việc cho bản thân là phương tiện để con người vươn tới sự hoàn thiện nhân cách.

Trong quá trình xây dựng và phát triển nhân cách con người ở nước ta hiện nay, khoa học xã hội và nhân văn góp phần quan trọng trong giáo dục nâng cao nhận thức về các chuẩn mực đạo đức, văn hóa của dân tộc cho con người, giúp họ biết cái đúng, cái sai, chân thực, giả dối; qua đó, mỗi cá nhân có hành vi ứng xử ứng xử văn hóa, đem lại giá trị cho mỗi người và xã hội loài người. Để đạt được điều đó, các khoa học như Văn học, Sử học, Văn hóa học, Triết học, Đạo đức học, Tâm lý học, Pháp luật học... đã trang bị cho con người những giá trị, khuôn mẫu, chuẩn mực đạo đức, pháp luật để điều chỉnh hành vi sống, cách cư xử có văn hóa, phù hợp với yêu cầu xã hội. Bên cạnh đó, khoa học xã hội và nhân văn còn có vai trò quan trọng trong giáo dục giá trị chân, thiện, mỹ cho mỗi con người như sự thẳng thắn, trung thực, lòng tốt, tình thương yêu con người

và luôn khát vọng vươn tới và trân trọng cái đẹp. Để đạt được điều này, cần phát huy vai trò của Triết học, Văn học, Nghệ thuật học... Được trang bị những kiến thức về sử học, Khảo cổ học, Dân tộc học... sẽ giúp cho con người Việt Nam có tri thức, hiểu biết về lịch sử, truyền thống quý báu của dân tộc Việt Nam, giúp cho mỗi cá nhân sẽ hình thành và phát triển lòng biết ơn, niềm tự hào trọng quá khứ dựng nước, giữ nước, chiến đấu anh hùng, bất khuất của ông cha ta, để từ đó sống có trách nhiệm hơn với Tổ quốc... Thực tế chứng minh rằng, nếu quay lưng lại lịch sử, đoạn tuyệt với quá khứ, sẽ đẩy con người vào lối sống vô cảm, thiếu trách nhiệm với Tổ quốc, mất đi nghị lực và ý chí phấn đấu, vươn lên để hoàn thiện và phát triển bản thân... Để có nhân cách hoàn thiện, bên cạnh giáo dục của các khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn thì bản thân mỗi người phải có ý thức tự giáo dục, có khát vọng vươn tới giá trị chân, thiện, mỹ...

Thứ ba, khoa học xã hội và nhân văn đóng góp vào việc xây dựng xã hội hài hòa, phát triển bền vững

Mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay là: dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh. Để đạt được mục tiêu đó, vấn đề xây dựng và phát triển con người mới xã hội chủ nghĩa có vai trò quan trọng trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa hiện nay. Do đó, khoa học xã hội và nhân văn có vai trò quan trọng giúp cho Đảng Cộng sản Việt Nam hoạch định đường lối xây dựng xã hội hài hòa, phát triển bền vững. Văn kiện Đại hội Đảng Toàn quốc lần thứ XIII khẳng định: “Khoa học xã hội và nhân văn, khoa học lý luận chính trị góp phần tích cực cung cấp luận cứ cho việc xây dựng đường lối, chính sách; bảo vệ, phát triển nền tảng tư tưởng của Đảng; xây dựng, phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, con người Việt Nam.”¹

Đảng luôn bám sát vào khoa học lý luận của Chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh – nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của cách mạng Việt Nam. Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác – Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học trang bị thế giới quan, phương pháp luận quan trọng trong giáo dục tư duy lý luận, phương pháp luận biện chứng; giáo dục tư tưởng cách mạng cho con người. Qua đó, giúp cho con người có năng lực nhận diện và phê phán những quan điểm sai trái, nhằm bảo vệ Đảng, Nhà nước, bảo vệ chế độ xã hội; cống hiến sức lực và trí tuệ của bản thân vào sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Thông qua hệ thống tri thức khoa học xã hội nhân văn giúp cho Đảng cộng sản Việt Nam đề ra những quan điểm cơ bản nhằm giải quyết tốt mối quan hệ giữa ổn định và phát triển, bền vững đất nước. Để xây dựng xã hội ổn định (đặc biệt là ổn định chính trị - xã hội) trước hết phải giáo dục tư tưởng, quan điểm chính trị cho mỗi người dân Việt Nam; phải khai thác giá trị của khoa học xã hội và nhân văn nhằm tạo ra những điều

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội. tr.172-173, 234-235.

kiện quan trọng để phát triển đất nước. Trên cơ sở sự phát triển đó mới có tiền đề thúc đẩy sự ổn định xã hội.

Cùng với khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn có vai trò quan trọng trong trang bị những phẩm chất, lý tưởng xã hội chủ nghĩa, hoàn thiện nhân cách của con người lao động, góp phần quan trọng vào giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với sự phát triển bền vững. Muốn vậy, phải luôn gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội và đảm bảo môi trường sinh thái nhân văn; giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa cá nhân và cộng đồng. Giáo dục lòng vị tha, tinh thần trách nhiệm với cộng đồng. Qua đó, khắc phục hạn chế về sự suy thoái về đạo đức, văn hóa, lối sống của con người làm ảnh hưởng đến sự ổn định và phát triển của đất nước trong nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay. Được trang bị tri thức khoa học xã hội và nhân văn sẽ giúp cho mỗi người dân Việt Nam có ý thức trách nhiệm phát huy những giá trị truyền thống, nhân văn, nhân đạo tạo nên sự hài hòa giữa giá trị vật chất và giá trị tinh thần: thương yêu đoàn kết, coi trọng nghĩa tình v.v... Đồng thời, xây dựng và thực hành những hành vi văn hóa, ứng xử văn hóa với tự nhiên, với môi trường kinh tế thông qua giá trị đạo đức nghề nghiệp, đạo đức kinh doanh... Vai trò của khoa học xã hội và nhân văn nhằm hiện thực hóa quan điểm của Đảng trong Văn kiện Đại hội Toàn quốc lần thứ XII: “Chú trọng hơn giáo dục đạo đức, năng lực sáng tạo và các giá trị cốt lõi, nhất là giáo dục tinh thần yêu nước, tự hào, tự tôn dân tộc, khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Gắn giáo dục tri thức, đạo đức, thẩm mỹ, kỹ năng sống với giáo dục thể chất, nâng cao tầm vóc con người Việt Nam.”^{160 161}.

Thứ tư, khoa học xã hội và nhân văn góp phần quan trọng trong đào tạo công dân toàn cầu trong bối cảnh hội nhập, trong thời đại công nghệ thông tin và kỹ thuật số

Khoa học xã hội và nhân văn trong bối cảnh hội nhập có vai trò quan trọng trong giáo dục và định hướng cho con người những giá trị, chuẩn mực, trách nhiệm của bản thân để có khả năng hội nhập và phát triển bản thân. Công dân toàn cầu (Global Citizens) là những người sống và làm việc ở nhiều quốc gia khác nhau, có thể có một hoặc nhiều quốc tịch. Khi trở thành công dân toàn cầu sẽ giúp cho con người Việt Nam có thể mang lại nhiều lợi ích cho xã hội nhờ lượng kiến thức và kinh nghiệm tích lũy được khi sinh sống và làm việc tại nhiều quốc gia và nhiều nền văn hoá khác nhau.

Khoa học xã hội và nhân văn không chỉ trang bị tri thức, văn hóa bản sắc về tâm lý, hành vi của dân tộc Việt Nam, mà còn trang bị cho người học những hiểu biết về văn hóa, tâm lý, chuẩn mực hành vi của các quốc gia trên thế giới để có khả năng tham gia hội nhập và hợp tác quốc tế. Vì thế, có thể khẳng định rằng, khoa học xã hội và nhân

¹⁶⁰ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Sự thật, Hà Nội, tr.296

vẫn có khả năng gắn kết các cộng đồng dân tộc trong ngôi nhà chung thế giới, tạo nên sức mạnh để cùng nhau giải quyết những vấn đề toàn cầu về môi trường, dịch bệnh, sự cạn kiệt tài nguyên...

Bên cạnh đó, khoa học xã hội và nhân văn còn giáo dục cho con người Việt Nam ý thức, trách nhiệm giữ gìn, phát huy bản sắc dân tộc của con người Việt Nam, tiếp thu giá trị tiên tiến của nhân loại; biết tôn trọng sự khác biệt trong sự đa dạng văn hóa của khu vực và thế giới. Khoa học xã hội và nhân văn còn góp phần làm phong phú đời sống tinh thần của mỗi cá nhân và toàn xã hội.

Khoa học xã hội và nhân văn còn có vai trò điều chỉnh, định hướng đúng đắn sự phát triển của các lĩnh vực khoa học công nghệ, theo hướng đảm bảo sự hài hòa về lợi ích, sự phát triển nhân văn và bền vững cho nhân loại. Khoa học xã hội và nhân văn có khả năng hóa giải nguy cơ số hóa trái tim, mã hóa tâm hồn, làm giàu về tâm hồn cho con người trong thời đại công nghệ số 4.0.

Kết luận

Khoa học xã hội và nhân văn có vị trí quan trọng song hành với khoa học tự nhiên trong sự hình thành và phát triển nhân cách con người, tạo nên những phẩm chất con người nhằm bảo tồn giá trị văn hóa dân tộc; giáo dục những quan điểm, lý tưởng, giá trị, chuẩn mực, văn hóa ứng xử cho con người trong các mối quan hệ với tự nhiên, xã hội và chính bản thân mình. Vì thế, việc đánh giá đúng vị trí, vai trò của khoa học xã hội và nhân văn có ý nghĩa quan trọng to lớn tạo nên sự phát triển ổn định, bền vững đối với xã hội. Để phát huy được vai trò của khoa học xã hội nhân văn ở nước ta hiện nay cần: i) nâng cao nhận thức của Đảng, Nhà nước về khoa học xã hội nhân văn để có chính sách phù hợp nhằm thúc đẩy vai trò của nó đối với xã hội; ii) các trường đại học nên đổi xử bình đẳng khoa học xã hội và nhân văn với các khoa học khác, xóa tư tưởng đề cao hay xem nhẹ môn học; iii) Bộ giáo dục và Đào tạo cũng như các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng cần có chính sách đãi ngộ thỏa đáng với những người nghiên cứu và giảng dạy khoa học xã hội và nhân văn, cần có chính sách ưu tiên để thu hút được nhiều người có tài, đức vào học ngành khoa học xã hội và nhân văn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Trần Đức Châm (2015), *Một số nghiên cứu về khoa học xã hội và nhân văn trong thời kỳ đổi mới*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Lê Hải Đăng, Nguyễn Thị Thúy Nga (2018), *Bộ từ khóa khoa học xã hội và nhân văn*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [3]. Phạm Xuân Hằng (2000), *Khoa học xã hội và nhân văn với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.377.
- [3]. Nguyễn Đức Lộc, Nguyễn Thị Kim Liên (2014), *Giáo trình phương pháp đánh giá nhanh với sự tham gia của cộng đồng trong nghiên cứu khoa học xã hội*, Nxb Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, thành phố Hồ Chí Minh.

- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Sự thật, Hà Nội.
- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2015), *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - Thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986 - 2016)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN VÀO QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA Ở HÀ TĨNH

*NCS. Đường Thế Anh
Trường Đại học Hà Tĩnh*

Tóm tắt: *Quá trình đô thị hóa ở Hà Tĩnh diễn ra mạnh mẽ, đang đặt ra nhiều vấn đề cần quan tâm giải quyết để phát triển đô thị bền vững. Góp phần giải quyết những vấn đề đó, cần huy động nguồn lực khoa học xã hội và nhân văn ở Hà Tĩnh vào quá trình xây dựng và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh. Bài viết chỉ ra sự cần thiết và những đóng góp của nguồn lực khoa học xã hội nhân văn đối với quá trình đô thị hóa. Từ đó đưa giải pháp huy động nhân lực khoa học xã hội nhân văn vào quá trình đô thị hóa ở Hà Tĩnh trong thời gian tới.*

Từ khóa: *giải pháp, huy động, nguồn lực, khoa học xã hội và nhân văn, quá trình đô thị hóa.*

1. Đặt vấn đề

Thực hiện Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Hà Tĩnh đang tập trung đầu tư các nguồn lực để phát triển đô thị theo hướng hiện đại, bền vững. Quá trình đô thị hóa đang đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết trong đó cần có sự đóng góp của đội ngũ khoa học xã hội nhân văn, vì tất cả các chuyên biến của đô thị hóa đều có tác động đến mọi mặt của đời sống con người. Đặc biệt là môi trường văn hóa, xây dựng nếp sống văn minh đô thị, gìn giữ phát huy các di sản văn hóa, nhất văn hóa vật thể chịu sự tác động mạnh của biến đổi đô thị đến cả cảnh quan tự nhiên và môi trường xã hội. Xây dựng, phát huy nguồn nhân lực khoa học xã hội và nhân văn với năng lực, với kiến thức về lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn sẽ là chỗ dựa khoa học vững chắc nhằm phát triển đô thị ở Hà Tĩnh bền vững, xây dựng phát triển đời sống tinh thần cho người dân đô thị ở Hà Tĩnh. Cùng với quá trình đô thị hóa đã làm ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống của người dân có liên quan như vấn đề việc làm của người dân, trong sự chuyển dịch cơ cấu nghề nghiệp, vấn đề sinh kế của người dân ảnh hưởng của chuyển dịch sử dụng đất, sự thích nghi của người dân đối với hoàn cảnh mới... Tất cả những vấn đề này đều cần có sự hỗ trợ của nguồn nhân lực khoa học xã hội trong việc đánh giá tác động xã hội, có căn cứ khoa học để các cấp chính quyền đề ra những chính sách phù hợp giúp quá trình đô thị hóa bền vững, đảm bảo tốt đời sống tinh thần cho người dân Hà Tĩnh. Từ đó đề ra những giải pháp huy động nguồn lực khoa học xã hội nhân văn ở Hà Tĩnh vào quá trình đô thị hóa.

2. Nội dung

2.1. Sự cần thiết huy động nguồn lực khoa học và nhân văn vào quá trình đô thị hóa.

Quá trình đô thị hóa tác động đến mọi mặt đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của cư dân đô thị. Trong đó có xu hướng dịch chuyển dân cư từ nông thôn ra thành thị ở Hà Tĩnh diễn ra tốc độ phát triển nhanh về số lượng, lớn về quy mô đã làm biến đổi những giá trị văn hóa truyền thống dân tộc, làm thay đổi đời sống vật chất của cư dân. Khoa học xã hội và nhân văn góp phần giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình xây dựng và phát triển đô thị ở Hà Tĩnh trong nhiều lĩnh vực như: hoạch định chính sách, xây dựng các văn bản pháp luật, thiết chế văn hóa, an sinh xã hội...nảy sinh trong quá trình đô thị hóa. Vì vậy, cần thiết phải huy động mọi nguồn lực để xây dựng, phát triển đô thị bền vững địa phương.

Việc huy động mọi nguồn lực trong quá trình đô thị hóa, nhằm xây dựng đô thị hiện đại, văn minh, bền vững ở Hà Tĩnh là một trong những vấn đề có tính chất quyết định, trong đó có nguồn lực khoa học xã hội và nhân văn. Trong bối cảnh, điều kiện của Hà Tĩnh đang sử dụng nguồn lực khoa học xã hội và nhân văn có sẵn, thì trong trong khi quy hoạch cần định hướng cho việc huy động, sử dụng các nguồn lực khoa học xã hội và nhân văn đóng góp vào sự phát triển chung của tỉnh. Tuy nhiên, trên thực tế, giữa sử dụng nguồn lực khoa học xã hội và nhân văn và giải quyết những vấn đề nảy sinh đô thị hóa ở Hà Tĩnh có tác động qua lại. Nếu sử dụng, phát huy hiệu quả các kết quả nghiên cứu của khoa học xã hội và nhân văn sẽ làm cho quá trình đô thị hóa giảm thiểu những tác động tiêu cực trong đời sống cư dân đô thị và ngược lại.

Quá trình đô thị hóa Hà Tĩnh cần có ba nguồn lực chính có quan hệ rất mật thiết với quy hoạch là nguồn nhân lực, nguồn lực đất đai và nguồn lực tài chính. Nguồn nguồn lực “con người” có là yếu tố quan trọng nhất, quyết định đến sự thành công của quá trình đô thị hóa bền vững ở Hà Tĩnh trong đó có sự đóng góp lớn của nguồn lực khoa học xã hội và nhân văn trên địa bàn Hà Tĩnh.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực được coi là một trong những khâu đột phá ở Hà Tĩnh, trong quá trình đô thị hóa đều coi đây là một nhiệm vụ trọng yếu. Chính sách, cơ chế không chỉ tác động tới việc sử dụng nguồn lực, mà còn tới việc tạo thành nguồn lực và huy động nguồn lực khoa học xã hội và nhân văn vào mục tiêu chung của tỉnh.

Đường lối chính sách của Đảng bộ, chính quyền ở Hà Tĩnh đã đề cập là phải nâng cấp hệ thống giáo dục đào tạo, nghề nghiệp. Nhưng đào tạo nguồn nhân lực khoa học xã hội và nhân văn chất lượng cao chưa thật sự chú trọng trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Về cơ bản, việc nâng cao mặt bằng giáo dục đào tạo là nhiệm vụ chung ở mọi nơi, không thể tạo thành đột phá. Chưa thể hiện rõ vai trò, đội ngũ, nguồn lực khoa học xã hội và nhân văn trong quá trình đô thị hóa ở Hà Tĩnh.

Có thể khẳng định, việc cung cấp nhân lực chất lượng cao nói chung, và nguồn lực xã hội nhân văn nói riêng vẫn còn dần trải. Việc đào tạo nhân lực cho khoa học xã

hội và nhân văn ở Hà Tĩnh chưa đáp ứng yêu cầu của quá trình đô thị hóa. Nhiều công trình, đề tài nghiên cứu vẫn phụ thuộc vào nguồn lực từ bên ngoài.

Quá trình đô thị đã phát sinh nhiều vấn đề mới trong lĩnh vực văn hóa, đời sống tinh thần, tệ nạn xã hội... cần thiết phải huy động nguồn lực khoa học xã hội và nhân văn nhằm cung cấp những luận chứng khoa học để hoạch định đường lối chính sách phát triển đáp ứng những vấn đề mà quá trình đô thị hóa đòi hỏi.

Ở Hà Tĩnh thay vì tự tạo ra nguồn nhân lực khoa học xã hội và nhân văn chất lượng cao thì một trong những chiến lược rất quan trọng là huy động được nguồn nhân lực khoa học xã hội và nhân văn chất lượng cao trong nước và quốc tế, tham mưu, giúp đỡ, hỗ trợ Hà Tĩnh giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình đô thị hóa ở Hà Tĩnh.

2.2. Đóng góp nguồn lực Khoa học xã hội và Nhân văn với quá trình đô thị hóa

Quá trình đô thị hóa tác động đến mọi mặt của đời sống cư dân đô thị, đang đặt ra nhiều thách thức, đó là sự biến đổi đời sống vật chất, tinh thần của người dân, phát sinh những mối quan hệ xã hội. Quá trình đô thị hóa đã biến một bộ phận cư dân nông thôn thành cư dân thành thị, môi trường sinh sống mới, đời sống văn hóa, tinh thần có nhiều thay đổi. Điều đó đặt ra cho lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn những vấn đề cần giải quyết. Trong quá trình xây dựng và phát triển Hà Tĩnh đã huy động mọi nguồn lực, trong đó nguồn nhân lực xã hội và nhân văn đã có những đóng góp quan trọng quá trình đô thị hóa ở Hà Tĩnh .

Nguồn lực khoa học xã hội nhân văn góp phần hoạch định đường lối, chiến lược, chính sách phát triển đô thị hóa tỉnh Hà Tĩnh . Hà Tĩnh đã huy động các chuyên gia, các nhà khoa học xã hội và nhân văn phản biện, tư vấn về đường lối cho Đảng bộ, chính quyền trong quá trình triển khai phát triển các đô thị ở Hà Tĩnh... Nhiều ý kiến phản biện, tư vấn có sức thuyết phục đã góp phần làm thay đổi chủ trương, chính sách giảm thiểu những hạn chế, thậm chí tránh được những sai lầm, tổn hại, lãng phí không cần thiết trong quá trình xây dựng đô thị văn minh, bền vững ở Hà Tĩnh. Làm rõ nhiều vấn đề được xem xét toàn diện trên cả khía cạnh kỹ thuật, kinh tế và nhân văn nhằm đảm bảo cho sự phát triển lâu dài, bền vững tất cả vì con người, vì sự phát triển của Hà Tĩnh.

Góp phần xây dựng và phát triển văn hóa đô thị ở Hà Tĩnh. Quá trình mở rộng không gian đô thị ở Hà Tĩnh, đã làm thay đổi không đời sống văn hóa của một bộ phận cư dân từ nông thôn thành cư dân đô thị đã nảy sinh nhiều vấn đề phát sinh trong đó có đời sống tinh thần, văn hóa của người dân. Hà Tĩnh đã huy động nguồn lực trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn để giải quyết các mối quan hệ phát sinh nhằm xây dựng nếp sống văn hóa đô thị văn minh, hiện đại.

Đội ngũ trí thức khoa học xã hội và nhân văn Hà Tĩnh đã có hoạt động hợp tác với các trường đại học, các viện nghiên cứu, các quốc gia thông qua hội thảo khoa học, trao

đổi đào tạo, khảo sát, nghiên cứu... Góp xây dựng cơ chế chính sách phát triển văn hóa và con người phù hợp quá trình đô thị hóa, xây dựng đời sống văn hóa, văn minh đô thị, xây dựng bộ tiêu chuẩn về gia đình văn hóa, Khu phố văn hóa kiểu mẫu... làm cho đời sống tinh thần người dân ở đô thị từng bước được nâng lên.

Góp phần bảo tồn phát huy văn hóa truyền thống cho cư dân đô thị. Để phát triển đô thị bền vững Đảng bộ và chính quyền Hà Tĩnh luôn chăm lo xây dựng môi trường văn hóa trong gia đình, dòng họ, khu dân cư, cơ quan, đơn vị, trường học, doanh nghiệp. Nâng cao chất lượng nghệ thuật biểu diễn theo hướng chuyên nghiệp; xây dựng, phục dựng các vở diễn, chương trình nghệ thuật phục vụ đời sống văn hóa tinh thần của các tầng lớp Nhân dân. Tăng cường giao lưu, kết nối văn hóa với các tỉnh, thành trong và ngoài nước. Chăm lo phát triển các bộ môn nghệ thuật truyền thống tiêu biểu của tỉnh, trọng tâm là bảo tồn, phát triển các di sản nghệ thuật trình diễn đã được UNESCO ghi danh. Đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số trong công tác quản lý và các hoạt động văn hóa; ưu tiên thực hiện số hóa hệ thống di sản văn hóa, khu du lịch, bảo tàng, triển lãm, cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin, truyền thông, quảng cáo, cơ sở dữ liệu thư viện của tỉnh... Tăng cường các hoạt động giao lưu, trao đổi, quảng bá các tác phẩm, loại hình văn học, nghệ thuật, di sản văn hóa tiêu biểu của Hà Tĩnh. Bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; phát triển các sản phẩm văn hóa, du lịch đặc trưng, giàu bản sắc; phát triển đa dạng các loại hình văn học, nghệ thuật.

Khoa học xã hội và nhân văn góp phần phát triển kinh tế. Cùng với quá trình đô thị hóa, đời sống vật chất và tinh thần người dân được nâng cao. Xuất hiện nhiều nhu cầu mới. Năm bắt thời cơ nhiều doanh nghiệp đã thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng của các ngành công nghiệp văn hóa. Phát triển dịch vụ, sản phẩm văn hóa độc đáo, bền vững, mang đặc trưng, bản sắc, thương hiệu du lịch văn hóa Hà Tĩnh trên thị trường. Nhằm khuyến khích, tạo điều kiện cho các công ty, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đầu tư sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Ngành dễ nhận thấy đó là phát triển du lịch trên địa bàn Hà Tĩnh đã hình thành phát triển mạnh mạng lưới lõi hành, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các sản phẩm du lịch, loại hình du lịch trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế của tỉnh như du lịch biển, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa - lịch sử - tín ngưỡng, du lịch nông thôn, du lịch công nghiệp, du lịch hội nghị, hội thảo,...

2.3. Hạn chế, nguyên nhân nguồn nhân lực Khoa học xã hội và Nhân văn

Tuy vậy, phát triển, sử dụng nguồn nhân lực khoa học xã hội và nhân văn ở Hà Tĩnh chưa tương xứng với tiềm năng và yêu cầu của tỉnh. Đội ngũ hoạt động lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn chưa đồng đều dẫn đến tham mưu các chính sách về lĩnh vực này còn chậm. Làm cho một số giá trị văn hóa truyền thống nguy cơ bị mai một; hiện tượng lệch chuẩn, không phù hợp với thuần phong mỹ tục, truyền thống văn hóa dân tộc có biểu hiện gia tăng. Nhiều di sản văn hóa vật thể xuống cấp, thiếu nguồn lực

đầu tư, tôn tạo; việc khai thác và phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch, dịch vụ hiệu quả chưa cao. Lĩnh vực văn học, nghệ thuật phát triển chưa tương xứng với truyền thống văn hóa của quê hương, còn thiếu những tác phẩm có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật. Hệ thống thiết chế văn hóa và cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ hoạt động văn hóa thiếu đồng bộ, chưa có những công trình quy mô, xứng tầm. Thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội có mặt chưa tốt. Hệ giá trị văn hoá, tiêu chí, chuẩn mực con người Hà Tĩnh thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế chưa định hình rõ. Việc bồi dưỡng kỹ năng sống, phòng, chống văn hóa phẩm độc hại xâm nhập trong thanh, thiếu nhi còn khó khăn.

Nguyên nhân của những hạn chế trên ngoài yếu tố khách quan, tác động của mặt trái kinh tế thị trường, sự bùng nổ thông tin, nhất là thông tin xấu độc từ mạng xã hội, có nhiều nguyên nhân chủ quan: Một số cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể, người đứng đầu chưa quan tâm đúng mức đội ngũ nguồn nhân lực trong lĩnh vực văn hóa nói chung và trong khoa học xã hội và nhân văn nói riêng; lãnh đạo, chỉ đạo chưa thực sự quyết liệt, làm cho đời sống văn hóa tinh thần của một bộ phận dân cư đô thị chưa nhận thức được vai trò của văn hóa, văn minh đô thị dẫn đến ảnh hưởng đến các lĩnh vực khác. Chưa dành nguồn lực đầu tư tương xứng cho phát triển văn hóa; thiếu chiến lược tổng thể để khai thác, phát huy giá trị văn hoá, phẩm chất con người. Cơ chế, chính sách huy động nguồn lực xã hội đầu tư phát triển nguồn nhân lực khoa học xã hội và nhân văn hiệu quả chưa cao. Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí cán bộ lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn chưa được quan tâm đúng mức; một số cán bộ làm việc thiếu tâm huyết, hạn chế về năng lực, kỹ năng. Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành trong hoạt động văn hóa, văn minh đô thị chưa thường xuyên. Xã hội hóa huy động nguồn lực để xây dựng cơ sở vật chất văn hóa và hoạt động văn hóa, khoa học xã hội và nhân văn chưa đáp ứng yêu cầu.

3. Giải pháp huy động nguồn lực Khoa học Xã hội Nhân văn vào quá trình Đô thị hóa ở Hà Tĩnh.

Để phát huy nguồn nhân lực khoa học xã hội và nhân văn đáp ứng yêu cầu đô thị ngày càng cao của Hà Tĩnh, theo chúng tôi cần chú ý đến những giải pháp sau.

Thứ nhất, Đảng bộ, HĐND và UBND tỉnh Hà Tĩnh cần có chủ trương, đường lối, chính sách nhằm huy động nguồn lực khoa học xã hội và nhân văn đóng góp vào quá trình phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình đô thị hóa hiện nay ở Hà Tĩnh.

Thứ hai, Trước mắt Hà Tĩnh cần mời các chuyên gia giỏi, nhà nghiên cứu trong nước, quốc tế trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn tư vấn, tham mưu, hỗ trợ giúp đỡ Hà Tĩnh giải quyết những vấn đề mà Hà Tĩnh quan tâm nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị bền vững ở Hà Tĩnh. Về lâu dài, cần đầu tư phát triển nguồn lực khoa học xã hội nhân văn đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh Hà Tĩnh.

Thứ ba, Cần có chính sách huy động và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực khoa học xã hội và nhân văn. Việc huy động và sử dụng đúng đắn nguồn nhân lực cũng là một yêu cầu hết sức quan trọng. Sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực khoa học xã hội là phát huy cao độ mọi tiềm năng của con người Hà Tĩnh. Điều đó được thể hiện ở 2 khía cạnh: mức thu hút lao động vào hoạt động sản xuất xã hội và trình độ phát huy mọi tiềm năng sẵn có của lực lượng lao động trong quá trình hoạt động (tri thức, kỹ năng, kỹ xảo, kinh nghiệm, sáng tạo). Thực chất của việc huy động nguồn nhân lực khoa học xã hội và nhân là việc giải quyết các mối quan hệ xã hội trong quá trình đô thị thị hóa.

Thứ tư, muốn huy động được nguồn nhân lực cần xây dựng môi trường làm việc khoa học, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị, phương tiện làm việc hiện đại phù hợp yêu cầu, nhiệm vụ trong từng giai đoạn cụ thể. Hà Tĩnh nên có kế hoạch đào tạo và sử dụng hợp lý nhằm phục vụ cho những mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Cần xác định rõ hơn nữa vai trò của khoa học xã hội đối với quá trình phát triển của tỉnh Hà Tĩnh, tạo điều kiện thu hút được những nhà khoa học giỏi, có tâm huyết và sử dụng họ một cách hiệu quả.

Thứ năm, hoàn thiện chính sách tuyển dụng đãi ngộ đội ngũ cán bộ có trình độ cao, nâng cao đạo đức nghề nghiệp, tác phong làm việc. Hoàn thiện hệ thống chính sách đãi ngộ đội ngũ cán bộ khoa học xã hội, tạo động lực bằng vật chất và tinh thần theo hướng đãi ngộ hợp lý đối với từng đối tượng, đặc biệt đối với đội ngũ cán bộ có trình độ, tạo dựng niềm say mê và khát vọng sáng tạo khoa học của đội ngũ cán bộ trong công việc.

Thứ sáu, kiện toàn cơ chế và tạo cơ chế cho các hội nghề nghiệp khoa học xã hội nhân văn hoạt động mạnh hơn, các hội nghề nghiệp đóng vai trò đánh giá chất lượng sản phẩm nghiên cứu. Hội nghề nghiệp là một tổ chức xã hội, nơi hội tụ các chuyên gia đầu ngành về lĩnh vực ngành của khoa học xã hội, tạo liên kết với các đơn vị nghiên cứu và giảng dạy.

Thứ bảy, ghi nhận và tổ chức khen thưởng kịp thời các đề tài có kết quả đóng góp lớn cho xã hội, được xã hội công nhận chứ không đơn thuần là giữa các chuyên gia chấp nhận lẫn nhau. Với đóng góp chính đáng này và thành quả được công nhận sẽ kích thích các nhà nghiên cứu khoa học xã hội dần thân hơn và có trách nhiệm hơn với chất lượng nghiên cứu của mình.

Thứ tám, trọng dụng nguồn nhân lực chất lượng cao, trọng dụng nhân tài. Tăng cường hợp tác, giao lưu, hội nhập quốc tế về nguồn nhân lực chất lượng cao. Xây dựng các đề án thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao cũng như các tiêu chuẩn, điều kiện thu hút và trọng dụng nguồn nhân lực chất lượng cao trong đó có nguồn nhân lực Khoa học xã hội và nhân văn.

4. Kết Luận

Quá trình đô thị hóa ở Hà Tĩnh, có sự đóng góp to lớn của nguồn nhân lực khoa

học xã hội và nhân văn những các công trình nghiên cứu, ý kiến đóng góp, tư vấn, phản biện... của đội ngũ trí thức khoa học xã hội và nhân văn đã tạo nên căn cứ cho xây dựng chủ trương, đường lối, hoạch định chính sách phát triển trên mọi phương diện từ kinh tế đến chính trị, văn hóa, xã hội. Không những thế, đội ngũ này còn góp phần giữ gìn, phát huy, xây dựng một nền văn hóa, con người Hà Tĩnh trong giai đoạn mới nhằm thực hiện “Nghị quyết về xây dựng, phát triển văn hóa và con người Hà Tĩnh trong giai đoạn mới” mà Đảng bộ và nhân dân Hà Tĩnh đề ra.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bài phát biểu chỉ đạo tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc (2021) của tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng,

2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr. 118.

3. Quyết định, số 1363/QĐ-TTg: “Về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”. Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2022

4. Tỉnh ủy Hà Tĩnh: “Nghị quyết về xây dựng, phát triển văn hóa và con người Hà Tĩnh trong giai đoạn mới”, số 18 NQ/TU, ngày 22/12/2023

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC – GÓC NHÌN PHÁP LÝ

ThS. Chu Thị Trinh, ThS. Nguyễn Mai Ly, ThS. Bùi Hạnh Phúc

Trường KHXH&NV, Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: *Việc chuyển đổi số trong giáo dục đại học hiện nay là một yêu cầu bức thiết nhằm đáp ứng mục tiêu xây dựng Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số theo tinh thần của Chiến lược chuyển đổi số quốc gia¹⁶². Quá trình này không chỉ mang lại những cơ hội mới cho việc đổi mới phương pháp giảng dạy, học tập mà còn đặt ra những thách thức về mặt pháp lý. Bài viết phân tích những thuận lợi, khó khăn và các giải pháp pháp lý để tối ưu hóa hiệu quả của quá trình chuyển đổi số trong giáo dục đại học, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước.*

Từ khóa: *Chuyển đổi số; giáo dục đại học; pháp lý.*

Đặt vấn đề

Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030” của Chính phủ với mục tiêu đổi mới mạnh mẽ phương thức tổ chức giáo dục, đưa dạy và học trên môi trường số trở thành hoạt động giáo dục thiết yếu, hàng ngày đối với mỗi nhà giáo, mỗi người học. Các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu của Đề án là tăng cường các điều kiện đảm bảo triển khai ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo; phát triển hệ sinh thái chuyển đổi số hoạt động dạy, học, kiểm tra, đánh giá và nghiên cứu khoa học; triển khai đồng bộ hệ thống thông tin quản lý giáo dục và đào tạo và cơ sở dữ liệu ngành giáo dục; tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức người dân. Việc nghiên cứu các vấn đề pháp lý về chuyển đổi số trong giáo dục đại học đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra. Nghiên cứu này sẽ cung cấp cái nhìn tổng quan và sâu sắc, giúp các cơ quan, tổ chức và cá nhân một cái nhìn toàn diện, từ đó đưa ra những quyết sách phù hợp và hiệu quả.

1. Chuyển đổi số trong giáo dục đại học

Chuyển đổi số (CDS) được định nghĩa là một quá trình chuyển đổi căn bản trong hoạt động của tổ chức, nhằm tối ưu hóa hiệu suất và tạo ra giá trị gia tăng thông qua việc ứng dụng có hệ thống các công nghệ số và khai thác dữ liệu lớn. Trong lĩnh vực giáo dục đại học, CDS hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng quản trị, đổi mới phương pháp đào tạo, và đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Về bản chất, CDS không làm thay đổi sứ mệnh và tầm nhìn của các cơ sở giáo dục đại học mà tập trung vào việc

¹⁶² Tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, với tầm nhìn đến năm 2030 là: Việt Nam trở thành quốc gia số, ổn định và thịnh vượng, tiên phong thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới; đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của Chính phủ, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phương thức sống, làm việc của người dân, phát triển môi trường số an toàn, nhân văn, rộng khắp.

chuyển đổi các hoạt động cốt lõi, từ quản lý hành chính đến giảng dạy và nghiên cứu, thông qua việc tận dụng tối đa tiềm năng của công nghệ số. Do đó, CDS trong giáo dục đại học được xem là sự hội tụ giữa công nghệ, dữ liệu và chiến lược phát triển.

CDS trong giáo dục đại học có một số ưu điểm sau:

Thứ nhất, trọng tâm của CDS trong giáo dục đại học là phát triển và ứng dụng các giải pháp công nghệ thông tin nhằm tối ưu hóa các quá trình giảng dạy, học tập và quản lý. Mục tiêu cuối cùng là xây dựng một môi trường học tập thông minh, hiệu quả, tạo điều kiện cho sinh viên phát triển toàn diện. Với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, đặc biệt là các công nghệ như trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), và vạn vật kết nối (IoT), cùng với nguồn nhân lực chất lượng cao sẵn có tại các cơ sở giáo dục đại học, quá trình CDS đang diễn ra nhanh chóng và hiệu quả¹⁶³. Hiện nay, nhiều mô hình giáo dục đại học thông minh đã được triển khai, cùng với việc xây dựng các kho dữ liệu lớn tích hợp kiến thức chuyên môn và tài liệu học tập. Các ứng dụng hỗ trợ học tập trực tuyến đa dạng, phong phú, kết hợp với các nền tảng giao tiếp trực tuyến hiện đại, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tương tác giữa các thành viên trong cộng đồng học thuật.

Thứ hai, CDS đã và đang cách mạng hóa phương pháp giảng dạy trong giáo dục đại học. Việc ứng dụng các công nghệ số như học liệu số, hệ thống quản lý học tập điện tử (LMS), và các công cụ tương tác trực tuyến đã tạo điều kiện thuận lợi cho giảng viên xây dựng các bài giảng đa phương tiện, phong phú và hấp dẫn. Nhờ đó, sinh viên có thể tiếp cận kiến thức một cách chủ động, tương tác và linh hoạt hơn. Ngoài ra, CDS còn hỗ trợ giảng viên trong việc đánh giá, theo dõi tiến độ học tập của sinh viên một cách chính xác và kịp thời. Qua đó, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng cao của xã hội.

Thứ ba, CDS đã tạo ra một môi trường học tập trực tuyến phong phú, cung cấp cho sinh viên nguồn tài liệu khổng lồ và đa dạng. Việc truy cập và khai thác thông tin từ các cơ sở dữ liệu lớn, các kho tàng kiến thức trực tuyến, cũng như các mạng lưới cộng đồng học tập toàn cầu trở nên dễ dàng hơn bao giờ hết. Điều này giúp sinh viên chủ động tìm kiếm, cập nhật kiến thức một cách nhanh chóng và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội. Bên cạnh đó, các dịch vụ hành chính trực tuyến như tra cứu kết quả học tập, lịch học, và thanh toán học phí đã đơn giản hóa các thủ tục hành chính, tiết kiệm thời gian và tạo sự tiện lợi cho sinh viên.

Thứ tư, CDS trong giáo dục đại học đã tạo ra những cơ hội mới để ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý đào tạo, đánh giá và giảng dạy. Việc số hóa các hoạt động này không chỉ nâng cao hiệu quả làm việc mà còn mở ra khả năng khai thác dữ liệu lớn,

¹⁶³ Nguyễn Bình Huy - Trần Hải Anh - Nguyễn Hữu Tâm (Đại học Bách khoa Hà Nội), Chuyển đổi số - xu hướng tất yếu trong giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay, <https://tapchicongthuong.vn/chuyen-doi-so-xu-huong-tat-yeu-trong-giao-duc-dai-hoc-o-viet-nam-hien-nay-108880.htm>, truy cập ngày 18/10/2024.

cập nhật kiến thức một cách nhanh chóng và linh hoạt. Tuy nhiên, để tận dụng tối đa tiềm năng của CDS, các cơ sở giáo dục đại học cần đảm bảo một số điều kiện tiên quyết, bao gồm: hạ tầng ổn định, trang thiết bị công nghệ hiện đại, nguồn điện cung cấp liên tục, và không gian làm việc phù hợp. Việc đầu tư vào cơ sở vật chất kỹ thuật là yếu tố quan trọng để tạo điều kiện thuận lợi cho việc ứng dụng thành tựu cách mạng 4.0 trong giảng dạy và học tập.

2. Một số vấn đề pháp lý về chuyển đổi số trong giáo dục đại học

Những năm gần đây, Nhà nước đã triển khai nhiều chính sách nhằm thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong giáo dục đại học. Hệ thống văn bản pháp luật được ban hành đã tạo nên một khung khổ pháp lý vững chắc, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở giáo dục đại học triển khai các hoạt động chuyển đổi số. Có thể kể đến một số văn bản pháp lý quan trọng như: Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 (khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”; Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 – 2025, định hướng đến năm 2030”; Luật Giáo dục năm 2019; Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; Quyết định số 4740/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2022 ban hành Bộ chỉ số, tiêu chí đánh giá chuyển đổi số cơ sở giáo dục đại học; Thông tư số 30/2023/TT-BGDĐT ngày 29/12/2023 quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo trực tuyến đối với giáo dục đại học... Điều này thể hiện rõ nét tầm quan trọng chiến lược của chuyển đổi số trong việc hiện đại hóa giáo dục quốc dân và nâng cao năng lực cạnh tranh của đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Bên cạnh những mặt tích cực từ các chính sách về CDS trong giáo dục đại học mang lại, thực hiện pháp luật về CDS trong giáo dục nói chung hiện nay còn một số thách thức, xem xét ở một số khía cạnh sau:

Một là, khung pháp lý hiện hành điều chỉnh quá trình CDS trong các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế. Mặc dù đã có một số văn bản quy phạm pháp luật được ban hành, tuy nhiên, việc thiếu vắng một luật chuyên biệt về chuyển đổi số trong giáo dục đại học đã dẫn đến tình trạng thiếu tính hệ thống và đồng bộ trong quá trình triển khai. Đặc biệt, các văn bản pháp luật hiện hành chưa xây dựng được định nghĩa thống nhất về “chuyển đổi số”¹⁶⁴, “chuyển đổi số trong giáo dục” đã gây ra nhiều khó khăn trong việc xây dựng các tiêu chí đánh giá, cơ chế thực hiện và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai. Sự đa dạng và không thống nhất trong cách

¹⁶⁴ Đinh Thị Cẩm Hà (2023), Cơ sở pháp lý về chuyển đổi số cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay, *Tạp chí khoa học*, Trường Đại học quốc tế Hồng Bàng, tr 143 – 150, tháng 6/2023.

hiểu về khái niệm này đã tạo ra những rào cản nhất định đối với việc triển khai đồng bộ và hiệu quả các hoạt động chuyển đổi số tại các cơ sở giáo dục đại học.

Hai là, khung pháp lý điều chỉnh hoạt động CDS trong các cơ sở giáo dục đại học hiện nay còn nhiều khoảng trống. Cụ thể, các quy định về tiêu chuẩn, quyền và trách nhiệm của giảng viên trong môi trường giảng dạy trực tuyến, cơ chế quản lý học viên, cũng như các quy định về cấp phát và công nhận văn bằng trong môi trường số vẫn chưa đầy đủ và chi tiết. Đặc biệt, việc thiếu vắng các quy định pháp lý về xác định hành vi vi phạm và chế tài xử lý trong lĩnh vực chuyển đổi số giáo dục đại học dẫn đến khó khăn trong xác định trách nhiệm pháp lý, là rào cản trong đảm bảo chất lượng đào tạo và giải quyết các tranh chấp có thể phát sinh.

Ba là, vấn đề bảo vệ dữ liệu cá nhân của người dạy và người học¹⁶⁵. Khung pháp lý hiện hành về chuyển đổi số trong giáo dục đại học tại Việt Nam còn nhiều bất cập trong việc bảo vệ dữ liệu cá nhân của người dạy và người học. Các quy định về bảo mật dữ liệu cá nhân trong bối cảnh giáo dục trực tuyến hiện nay chủ yếu được quy chiếu từ các luật chung như Bộ luật Dân sự, Bộ luật Hình sự, Luật Giao dịch điện tử, Luật An toàn thông tin mạng, v.v. Tuy nhiên, việc áp dụng các quy định này vào thực tiễn vẫn còn nhiều hạn chế do thiếu tính đặc thù của lĩnh vực giáo dục. Hơn nữa, mặc dù đã có quy định về việc cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định bảo vệ dữ liệu cá nhân tùy theo mức độ có thể bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính, xử lý hình sự; song, sự thiếu thống nhất trong việc định nghĩa các thuật ngữ liên quan đến dữ liệu cá nhân như “thông tin cá nhân”, “thông tin riêng tư”, “thông tin số”, “thông tin cá nhân trên môi trường mạng”... gây ra khó khăn cho việc xử lý các hành vi vi phạm quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân nói chung, bảo vệ dữ liệu cá nhân của người dạy, người học nói riêng. Bởi, chưa có căn cứ để xác định hành vi vi phạm quy định bảo vệ “dữ liệu cá nhân” là hành vi xâm phạm “bí mật cá nhân” để áp dụng các biện pháp chế tài tương ứng¹⁶⁶. Thêm vào đó, việc thiếu hụt các quy định cụ thể về bảo vệ dữ liệu cá nhân của người học và giảng viên trong hoạt động giáo dục đã tạo ra nhiều thách thức trong quá trình triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin. Sự thiếu rõ ràng trong khung pháp lý hiện hành đã gây khó khăn cho các nhà quản lý giáo dục, các cơ sở đào tạo và cả đội ngũ giảng viên trong việc xác định trách nhiệm, xây dựng các quy trình và thủ tục bảo vệ dữ liệu cá nhân một cách hiệu quả. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến quyền lợi của người học và giảng viên mà còn hạn chế sự phát triển của các hoạt động giáo dục trực tuyến và ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục đại học.

Bốn là, vấn đề bảo vệ quyền tác giả và bảo đảm liêm chính trong học tập, nghiên cứu khoa học. Quá trình chuyển đổi số trong giáo dục đã mở ra cơ hội tiếp cận nguồn tài liệu phong phú, đa dạng cho cả giảng viên và sinh viên. Tuy nhiên, đi kèm với đó là

¹⁶⁵ Phạm Hải Sơn (2023), Pháp luật về chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục ở Việt Nam hiện nay, *Tạp chí khoa học*, Trường Đại học quốc tế Hồng Bàng, số 25, tháng 9/2023, tr. 153 – 162.

¹⁶⁶ Phạm Hải Sơn (2023), t.lđd.

những thách thức về đạo đức học thuật, liêm chính khoa học. Cụ thể, tình trạng vi phạm bản quyền tài liệu ngày càng gia tăng, biểu hiện rõ qua việc sinh viên thường xuyên sao chép bài viết, sử dụng trích dẫn không chính xác hoặc không trích dẫn nguồn, đặc biệt là đối với các tài liệu số có sẵn trên mạng Internet. Theo khảo sát, tỷ lệ sinh viên không trích dẫn tài liệu tham khảo khi thực hiện nghiên cứu lên tới 10%, trong khi đó, 46% sinh viên lại sử dụng các nguồn trích dẫn không rõ ràng¹⁶⁷.

Bên cạnh đó, việc sinh viên sử dụng các bản ghi âm, ghi hình bài giảng của giảng viên để đưa lên trên các diễn đàn học thuật trực tuyến hoặc các trang mạng xã hội như Facebook, Zalo, Tiktok... với mục đích chia sẻ kiến thức, tài liệu học tập với bạn bè mà không vì mục đích thương mại lại có thể trở thành tài nguyên để các chủ thể khác sử dụng với mục đích phi thương mại. Điều này có thể gây ảnh hưởng đến tâm lý, hình ảnh của giảng viên, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của các trường đại học. Trong khi đó, chưa có cơ chế pháp lý để xử lý đối với hành vi ghi âm bài giảng, việc kiểm soát các hành vi vi phạm trên hoàn toàn phụ thuộc vào ý thức tự bảo vệ của giảng viên và các quy định mang tính hạn chế quyền ghi âm, ghi hình của người học trong bộ quy tắc ứng xử hoặc quy chế đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học.

Hơn nữa, ứng dụng rộng rãi của trí tuệ nhân tạo (AI) trong lĩnh vực giáo dục và nghiên cứu khoa học đã mang đến những đột phá đáng kể, đồng thời đặt ra những thách thức mới về bản quyền và đạo đức học thuật. Cụ thể, khả năng của AI trong việc tạo ra các sản phẩm nghiên cứu như bài báo cáo, luận văn dựa trên một lượng nhỏ dữ liệu đầu vào đã làm mờ ranh giới về tác quyền. Vấn đề đặt ra là: Ai sẽ được coi là tác giả chính của sản phẩm này khi mà phần lớn công việc được thực hiện bởi thuật toán? Bên cạnh đó, việc sử dụng AI một cách không minh bạch trong quá trình nghiên cứu có thể làm giảm tính trung thực và khách quan của kết quả nghiên cứu, gây ảnh hưởng đến uy tín của hoạt động nghiên cứu khoa học. Điều này đặt ra câu hỏi về tính liêm chính học thuật trong thời đại của AI.

3. Giải pháp nâng cao hiệu quả chuyển đổi số trong giáo dục đại học

Chuyển đổi số trong giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng có vai trò then chốt trong sự phát triển của đất nước. Để quá trình CDS trong giáo dục đại học đạt được hiệu quả cao nhất, cần có sự kết hợp đồng bộ giữa các giải pháp kỹ thuật và các chính sách hỗ trợ từ Nhà nước, trong đó hoàn thiện hệ thống pháp luật giữ vai trò chủ đạo, tập trung một số giải pháp sau:

Thứ nhất, các cơ quan quản lý nhà nước cần ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trong đó đưa ra định nghĩa rõ ràng về chuyển đổi số, đặc biệt là trong lĩnh vực giáo dục đại học. Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật định nghĩa cụ thể về chuyển đổi số giúp thống nhất nhận thức và hành động của các cơ quan quản lý, các cơ sở giáo

¹⁶⁷ Nguyễn Chí Trung (2018), “Nhận thức của sinh viên về vấn đề bản quyền ép cận từ góc độ tài nguyên giáo dục mở”, *Tạp chí Thư viện Việt Nam*, số 3/2018, tr. 29-33.

đọc đại học, làm cơ sở để xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn và chính sách liên quan, tạo ra một khuôn khổ pháp lý thống nhất, hướng dẫn các cơ sở giáo dục đại học triển khai hiệu quả quá trình chuyển đổi số.

Thứ hai, cần ban hành các quy định về tiêu chuẩn, quyền và trách nhiệm của giảng viên trong môi trường giảng dạy trực tuyến, cơ chế quản lý học viên, cũng như các quy định về cấp phát và công nhận văn bằng trong môi trường số. Đây là cơ sở pháp lý để thực hiện các quyền, nghĩa vụ của người dạy, người học trong môi trường số. Hơn nữa, để đảm bảo kết quả học tập, văn bằng số được các cơ quan quản lý, đơn vị tuyển dụng chấp nhận thì cần có những quy định của Nhà nước về việc công nhận các sản phẩm số¹⁶⁸. Bởi vậy, yêu cầu cấp thiết là xây dựng các quy phạm pháp luật quy định cụ thể việc cấp phát, công nhận văn bằng trong môi trường số, tạo hành lang pháp lý cho việc thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục đại học được thuận lợi hơn.

Thứ ba, cần ban hành quy định cụ thể về bảo vệ dữ liệu người dạy, người học. Việc thiết lập một khung pháp lý rõ ràng và chi tiết về bảo vệ dữ liệu cá nhân của người dạy, người học là vô cùng cần thiết. Cần có quy định cụ thể về phạm vi thu thập, lưu trữ và sử dụng dữ liệu cá nhân của người học, phân biệt rõ các loại dữ liệu được phép công khai và các loại dữ liệu phải được bảo mật tuyệt đối. Bên cạnh đó, cần xác định rõ trách nhiệm của các cơ sở giáo dục trong việc đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin cá nhân của người học và quy định các chế tài xử lý nghiêm minh đối với các hành vi vi phạm. Để đảm bảo tính hệ thống và hiệu quả lâu dài, cần xây dựng một đạo luật riêng biệt về bảo vệ dữ liệu cá nhân, từ đó, ngành giáo dục sẽ phải có các quy định hướng dẫn cụ thể trong việc bảo vệ dữ liệu cá nhân của người dạy, người học, nhất là trong điều kiện chuyển đổi số.

Thứ tư, việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với bài giảng của giảng viên là một vấn đề cấp bách, đòi hỏi cần có những quy định pháp luật cụ thể và đầy đủ. Để khắc phục những hạn chế hiện nay, cần bổ sung các quy định chi tiết vào Luật Sở hữu trí tuệ, nhằm xác định rõ quyền của tác giả bài giảng, theo hướng ghi nhận quyền của giảng viên trong việc định hình bài giảng, tương tự như quyền của người biểu diễn đối với cuộc biểu diễn. Điều này đồng nghĩa với việc giảng viên có quyền quyết định độc quyền việc ghi âm, ghi hình bài giảng của mình. Mọi hành vi ghi âm, ghi hình trái phép bài giảng đều được coi là xâm phạm quyền tác giả của giảng viên và sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật. Quy định này không chỉ tạo ra một cơ sở pháp lý vững chắc để bảo vệ quyền lợi của giảng viên mà còn góp phần xây dựng một môi trường giáo dục tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ, khuyến khích sự sáng tạo và chia sẻ kiến thức.

Thứ năm, để CDS trong giáo dục đại học đạt được hiệu quả cao, cần có một chiến lược tổng thể bao gồm cả việc nâng cao nhận thức và xây dựng một hệ thống quản lý

¹⁶⁸ Lê Văn Tấn, Phạm Quang Trinh (2023), Chuyển đổi số trong hoạt động đào tạo ở trường đại học, *Tạp chí Khoa học giáo dục Việt Nam*, tập 19, số 10, năm 2023, tr.1-6.

hiệu quả. Cụ thể, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, đào tạo về CDS, hướng dẫn các trường đại học xây dựng và triển khai các kế hoạch CDS phù hợp. Đặc biệt, cần chú trọng đến việc nâng cao nhận thức về an toàn thông tin cho sinh viên, bảo vệ dữ liệu và tài sản của nhà trường; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để đảm bảo việc thực hiện các nghị quyết, chương trình, kế hoạch về CDS được triển khai hiệu quả và đồng bộ.

Kết luận

Chuyển đổi số quốc gia đặt ra yêu cầu bắt buộc phải CDS trong các trường đại học¹⁶⁹. CDS trong giáo dục đại học không chỉ là một xu hướng mà còn là một yêu cầu cấp thiết để nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng nhu cầu đổi mới của xã hội. Quá trình CDS đòi hỏi sự thay đổi căn bản trong tư duy và phương thức hoạt động của các cơ sở giáo dục, gắn liền với việc xây dựng một hệ sinh thái số đồng bộ và hiệu quả¹⁷⁰. Thành công của quá trình CDS phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó yếu tố con người đóng vai trò quyết định. Sự lãnh đạo quyết liệt của ban giám hiệu, sự tham gia tích cực của đội ngũ giảng viên và sự sẵn sàng thay đổi của sinh viên cùng chiến lược CDS rõ ràng, dựa trên cơ sở đánh giá đúng thực trạng và xác định rõ các mục tiêu, là điều kiện tiên quyết để đảm bảo sự thành công.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.
2. Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 – 2025, định hướng đến năm 2030”.
3. Đinh Thị Cẩm Hà (2023), “Cơ sở pháp lý về chuyển đổi số cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí khoa học*, Trường Đại học quốc tế Hồng Bàng, tr 143 – 150, tháng 6/2023.
4. Phạm Hải Sơn (2023), “Pháp luật về chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí khoa học*, Trường Đại học quốc tế Hồng Bàng, số 25, tháng 9/2023, tr. 153 – 162.
5. Nguyễn Bình Huy – Trần Hải Anh – Nguyễn Hữu Tâm, “Chuyển đổi số – xu hướng tất yếu trong giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay”, <https://tapchicongthuong.vn/chuyen-doi-so-xu-huong-tat-yeu-trong-giao-duc-dai-hoc-o-viet-nam-hien-nay-108880.htm>, truy cập 18/10/2024.

¹⁶⁹ Lê Văn Tấn, Phạm Quang Trình (2023), tldd.

¹⁷⁰ Chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo: Thực trạng và Giải pháp, <https://vjst.vn/vn/tin-tuc/6707/chuyen-doi-so-trong-giao-duc-va-dao-tao--thuc-trang-va-giai-phap.aspx>, truy cập 18/10/2024.

6. Lê Văn Tấn, Phạm Quang Trình (2023), “Chuyển đổi số trong hoạt động đào tạo ở trường đại học”, *Tạp chí Khoa học giáo dục Việt Nam*, tập 19, số 10, năm 2023, tr.1-6.
7. Nguyễn Chí Trung (2018), “Nhận thức của sinh viên về vấn đề bản quyền ép cận từ góc độ tài nguyên giáo dục mở”, *Tạp chí Thư viện Việt Nam*, số 3/2018, tr. 29-33.
8. Chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo: Thực trạng và Giải pháp, <https://vjst.vn/vn/tin-tuc/6707/chuyen-doi-so-trong-giao-duc-va-dao-tao--thuc-trang-va-giai-phap.aspx>, truy cập 18/10/2024.
9. Pháp luật về giáo dục đại học trong bối cảnh chuyển đổi số ở Việt Nam hiện nay, <https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/09/17/phap-luat-ve-giao-duc-dai-hoc-trong-boi-canhh-chuyen-doi-so-o-viet-nam-hien-nay/>, truy cập 18/10/2024.

HỢP TÁC GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO GIỮA NHÀ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ NHÀ NƯỚC CỘNG HOÀ DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2020

PGS.TS. Bùi Văn Hòa

Trường KHXH&NV, Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: Trong bối cảnh quá trình toàn cầu hóa và cuộc cách mạng 4.0 diễn ra mạnh mẽ, từ năm 2010 đến năm 2020, Việt Nam và Lào đã tăng cường hợp tác giáo dục - đào tạo để đáp ứng nguồn nhân lực. Trong giai đoạn này, hợp tác giáo dục - đào tạo giữa hai quốc gia đạt được nhiều thành tựu, góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội của mỗi nước. Tuy nhiên, trong quá trình hợp tác, vẫn còn một số tồn tại, hạn chế. Nội dung bài viết khái quát thực trạng hợp tác giáo dục - đào tạo giữa Việt Nam và Lào từ năm 2010 đến năm 2020 và đề xuất một số giải pháp có tính khả thi để nâng cao hơn nữa hiệu quả hợp tác lĩnh vực này trong những năm tiếp theo.

Từ khóa: Hợp tác giáo dục - đào tạo; hợp tác Việt Nam - Lào; đào tạo nguồn nhân lực Việt Nam - Lào.

Đặt vấn đề

Với tình cảm thủy chung son sắt được tôi luyện trong những năm tháng khó khăn khò khè vai sát cánh bên nhau xây dựng và bảo vệ đất nước, mối quan hệ Việt Nam - Lào ngày càng gắn bó, cho đến nay, nó đã trở thành di sản quý báu của hai dân tộc, biểu tượng mẫu mực về quan hệ giữa hai nước láng giềng.

Từ năm 2010 đến năm 2020, trong bối cảnh tình hình thế giới, khu vực có nhiều thay đổi, quan hệ Việt Nam - Lào tiếp tục được củng cố, tăng cường và có nhiều nét mới. Quan hệ hợp tác giữa hai nước trong giai đoạn này tiếp tục phát triển cả về bề rộng lẫn chiều sâu trên tất cả các lĩnh vực, từ chính trị - ngoại giao, an ninh - quốc phòng và công tác biên giới, đến kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế... Đây cũng là giai đoạn toàn cầu hóa và cuộc cách mạng 4.0 diễn ra mạnh mẽ, tác động ngày càng sâu sắc đến tất cả các lĩnh vực, các quốc gia trên thế giới, nên hợp tác giáo dục - đào tạo nguồn nhân lực được Đảng, Nhà nước, Chính phủ cũng như các địa phương của hai nước hết sức quan tâm. Để tạo bước đột phá trong lĩnh vực hợp tác này, Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Lào ký Thỏa thuận đề án “Nâng cao chất lượng và hiệu quả hợp tác Việt - Lào trong lĩnh vực giáo dục phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2011 - 2020”. Sau 10 năm phấn đấu của cả hai bên, Thỏa thuận hợp tác đã được thực hiện thành công, góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở mỗi nước.

Nội dung

1. Thực trạng hợp tác giáo dục - đào tạo giữa Việt Nam và Lào từ năm 2010 đến năm 2020

1.1. Khái quát hợp tác giáo dục - đào tạo giữa Việt Nam và Lào trước năm 2010

Hợp tác đào tạo giáo dục - đào tạo giữa Việt Nam và Lào đã được thực hiện “từ buổi ban đầu của thời kỳ cách mạng, lúc hai nước cùng chiến đấu trong một chiến hào, bộ đội tình nguyện Việt Nam đã dạy chữ cho các chiến sĩ cách mạng Lào”¹⁷¹. Trong giai đoạn này, các cán bộ, chiến sĩ Việt Nam đã tích cực đào tạo nhiều người con của Lào sau này trở thành những cán bộ ưu tú, những chỉ huy tài năng. Nhiều cán bộ Việt Nam đã tình nguyện sang giúp vùng giải phóng Lào phát triển giáo dục. Hàng ngàn con em người Lào được đón sang học tập tại các trường dân tộc nội trú, sau đó vào học tại các trường Đại học, Cao đẳng ở Việt Nam. Chỉ tính từ năm 1965 đến 1974, “Việt Nam đã đào tạo 4.000 học sinh đến từ các vùng giải phóng Lào sang theo học cấp I, cấp II và cấp III”¹⁷². Tuy nhiên, trong những năm kháng chiến, do cả hai nước đang phải tập trung toàn lực cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước nên quan hệ hợp tác trong lĩnh vực này mới được triển khai bước đầu, còn hạn chế cả về số lượng lẫn chất lượng.

Sau khi hoà bình lập lại, Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đã ký Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác (18/7/1977). Để thực hiện Hiệp ước, cùng với việc tăng cường quan hệ chính trị, an ninh – quốc phòng, kinh tế, văn hóa,..., hai nước chủ trương mở rộng và đa dạng hóa các chương trình hợp tác giáo dục - đào tạo. Vì vậy, số lưu học sinh Lào được gửi sang đào tạo tại Việt Nam trở nên đa dạng và phong phú về hình thức cũng như quy mô¹⁷³. Từ năm 1977 đến năm 1990, có hàng ngàn lưu học sinh Lào học tập ở Việt Nam theo nhiều dạng, nhiều hệ. “Từ năm 1991 đến năm 1995, Việt Nam đào tạo giúp Lào 1.540 lưu học sinh hệ dài hạn. Từ năm 1996 đến năm 2000, có 2.256 lưu học sinh Lào học tập tại Việt Nam, trong đó có 1.356 người học hệ dài hạn. Từ năm 2001 đến năm 2005, Việt Nam tiếp nhận 3.360 lưu học sinh Lào, trong đó có 215 người học Cao học và Nghiên cứu sinh. Từ năm 2006 đến năm 2010, mỗi năm số lưu học sinh Lào gửi sang đào tạo tại Việt Nam duy trì khoảng 550 đến 650 người. Chỉ tính thời điểm tháng 12/2009, có 4.888 lưu học sinh Lào đang học tập tại Việt Nam, trong đó 2.084 người thuộc diện được học bổng của hai Chính

¹⁷¹ Nguyễn Thiện Nhân, *Nâng cao chất lượng trong mỗi chương trình hợp tác*, Việt Nam - Lào: 45 năm hợp tác và hữu nghị (Đặc san Báo Thế giới và Việt Nam), Hà Nội, tr. 92.

¹⁷² Ban chỉ đạo nghiên cứu biên soạn lịch sử quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào (1930 - 2007) và Ban chỉ đạo nghiên cứu biên tập lịch sử quan hệ đặc biệt Lào - Việt Nam (1930 - 2007) (2010), *Lịch sử quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào (1930 - 2007)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 435.

¹⁷³ Đỗ Thanh Bình, *Hợp tác giáo dục - đào tạo: một biểu hiện sinh động của quan hệ đặc biệt Việt - Lào*, Tạp chí Đông Nam Á, số 9/2017, tr. 37.

phủ, 940 người thuộc diện tự túc kinh phí, 1.644 người thuộc diện học bổng trao đổi giữa các địa phương và các ngành. Ngoài ra, hàng năm còn có hàng trăm cán bộ cấp cao của các Bộ ngành Trung ương Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào tham dự các lớp tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn tại các Trung tâm, Học viện cao cấp của Việt Nam”¹⁷⁴.

Về phía Lào, mặc dù còn nhiều khó khăn, nhưng từ năm 1982, Chính phủ Lào đã dành một số học bổng cho cán bộ, học sinh Việt Nam sang học tập về ngôn ngữ, văn học Lào. Tính đến năm 2010, đã có 449 lưu học sinh Việt Nam được sang học tập tại Lào bằng học bổng do Chính phủ Lào cấp¹⁷⁵.

Mặc dù quan hệ hai nước trong giai đoạn này đang chuyển dần từ cơ chế quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường, nhưng với tinh thần “giúp bạn là giúp mình”, hợp tác giáo dục - đào tạo giữa Việt Nam và Lào vẫn tiếp tục phát triển, góp phần quan trọng giúp Lào nhanh chóng hoàn thiện hệ thống giáo dục - đào tạo và kịp thời bổ sung nguồn nhân lực cho các lĩnh vực, các ngành.

1.2. Hợp tác giáo dục - đào tạo giữa Việt Nam và Lào từ năm 2010 đến năm 2020

Từ năm 2010 đến năm 2020, tình hình thế giới và khu vực có nhiều biến đổi. Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ diễn ra với tốc độ ngày càng nhanh đã tác động sâu sắc đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Vấn đề đặt ra cho các quốc gia là làm thế nào để đáp ứng yêu cầu về mọi mặt, trước hết là nguồn nhân lực chất lượng cao cho cuộc cách mạng ấy. Trong bối cảnh đó, Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Lào đã ký văn bản thỏa thuận, giao cho Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam phối hợp với Bộ Giáo dục và Thể thao Lào thực hiện đề án “*Nâng cao chất lượng và hiệu quả hợp tác Việt - Lào trong lĩnh vực giáo dục phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2011 - 2020*”. Đề án tập trung nâng cao chất lượng đầu vào tuyển sinh theo các chương trình hợp tác; bồi dưỡng trình độ tiếng Việt, trình độ văn hóa cơ bản cho lưu học sinh Lào để đáp ứng được yêu cầu học tập và nghiên cứu khoa học; sắp xếp ngành nghề đào tạo lưu học sinh xuất phát từ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch cán bộ của Lào; phối hợp giúp đỡ lưu học sinh Lào vượt qua khó khăn trong học tập và sinh hoạt; tăng cường cơ sở vật chất của các trường có lưu học sinh Lào để đáp ứng được yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo.

Dưới sự lãnh đạo và chỉ đạo trực tiếp của Chính phủ hai nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam và Bộ Giáo dục và Thể thao Lào đã triển khai đồng bộ nhiều hoạt

¹⁷⁴ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Lào, Viện Khoa học xã hội quốc gia Lào (2017), *55 năm quan hệ hữu nghị đặc biệt, hợp tác toàn diện Việt Nam - Lào, (Kỷ yếu hội thảo kỷ niệm 55 năm Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Lào (5-9-1962 - 5-9-2017), 40 năm Ngày ký Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác giữa hai nước (18-7-1977 - 18-7-2017)*, Phan Thiết (Bình Thuận), tr. 219.

¹⁷⁵ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Lào, Viện Khoa học xã hội quốc gia Lào (2017), *Sdd*, tr. 220.

động để thực hiện đề án, nhằm tạo ra bước đột phá trong lĩnh vực hợp tác giáo dục - đào tạo nguồn nhân lực giữa hai nước.

Sau 10 năm thực hiện đề án, bộ Từ điển Việt - Lào, Lào - Việt và bộ giáo trình dạy tiếng Việt đã hoàn thành, bàn giao cho Bộ Giáo dục và Thể thao Lào. Các công trình trọng điểm của đề án cũng đã hoàn thành.

Các nội dung cơ bản của đề án cũng được Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam phối hợp với Bộ Giáo dục và Thể thao Lào nghiêm túc thực hiện trên cơ sở Nghị định thư hàng năm giữa hai nước như:

- Tập trung đào tạo cán bộ quản lý, cán bộ thực hiện các dự án, chương trình hợp tác giữa hai nước; có chính sách đào tạo lại, đào tạo đại học và đào tạo sau đại học chất lượng cao phù hợp với xu thế phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế của Lào. Tăng số lượng đào tạo lưu học sinh diện Hiệp định giữa hai Chính phủ (trung bình 10% năm).

- Đổi mới phương pháp tuyển sinh và đào tạo dự bị đại học, nâng cao trình độ tiếng Việt cho lưu học sinh Lào. Bắt đầu từ năm 2012, lưu học sinh sang học tại Việt Nam được Bộ Giáo dục và Thể thao Lào xét tuyển trong số các sinh viên đang học năm thứ nhất của 5 trường đại học của Lào và các học sinh xuất sắc tốt nghiệp trung học phổ thông của các trường dân tộc nội trú, các trường phổ thông trung học do Việt Nam giúp xây dựng. Từ năm 2012 đến năm 2020, Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam đã cử 40 giáo viên sang giảng dạy và bồi dưỡng phương pháp dạy tiếng Việt cho các giáo viên tại các trường dân tộc nội trú và trường phổ thông do Việt Nam giúp đỡ xây dựng. Học sinh Lào trúng tuyển đi học đại học hoặc sau đại học tại Việt Nam được học dự bị tiếng Việt cơ sở 1 năm tại Khoa Tiếng Việt của Đại học Quốc gia Lào; sau đó học tiếng Việt nâng cao và dự bị kiến thức chuyên ngành 1 năm ở Việt Nam trước khi vào các trường đại học hay học viện.

- Qui vào một đầu mỗi việc quản lý đào tạo dài hạn chính quy các ngành chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục và khoa học - kỹ thuật nên đảm bảo chất lượng đào tạo và hiệu quả sử dụng sau đào tạo¹⁷⁶.

Trên cơ sở đề án “*Nâng cao chất lượng và hiệu quả hợp tác Việt - Lào trong lĩnh vực giáo dục phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2011 - 2020*” và Nghị định thư ký kết hàng năm giữa hai nước, các cơ quan chức năng và các địa phương có quan hệ hợp tác đã hoàn thành xuất sắc một số nội dung quan trọng:

- *Đào tạo tiếng Việt cho sinh viên, học viên Lào* là một nhiệm vụ quan trọng. Trong giai đoạn này, “việc nâng cao tiếng Việt cho học sinh, sinh viên tại Lào được chú trọng bằng cách đào tạo trước từ 3 đến 4 tháng tiếng Việt cho học sinh, sinh viên Lào

¹⁷⁶ <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/thuc-tien/item/469-hop-tac-giao-duc-va-phat-trien-nguon-nhan-luc-viet-nam-lao.html>

trúng tuyển đi học tại Việt Nam”¹⁷⁷. Nhờ đào tạo tiếng Việt cơ bản tại Lào nên khi sang học dự bị tại Việt Nam, lưu học sinh đã bắt nhịp nhanh với chương trình học tập, có sự tiến bộ rõ rệt, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo lưu học sinh Lào tại Việt Nam.

Bồi dưỡng cán bộ trong hệ thống chính trị được thực hiện thông qua các khóa bồi dưỡng ngắn hạn hàng năm. Ngoài ra, Việt Nam đã triển khai 2 dự án tăng cường năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục của Lào. Về tổng thể, “từ năm 2011 đến nay, Việt Nam đã triển khai đào tạo, bồi dưỡng cho 1.196 cán bộ, giáo viên, sinh viên Lào thông qua 44 đợt/khóa tập huấn. Về phía Lào đã tiếp nhận 395 sinh viên Việt Nam sang học tập, trong đó có 44 thạc sỹ, 289 cử nhân và 62 thực tập sinh tiếng Lào”¹⁷⁸.

Về trao đổi sinh viên, hai nước tăng cường khuyến khích, thu hút học sinh, sinh viên Việt Nam học tập tại Lào và lưu học sinh Lào học tập tại Việt Nam. “Trong những năm gần đây, lưu học sinh Lào tại Việt Nam luôn duy trì trên 15.000 người. Ở chiều ngược lại, số lượng lưu học sinh Việt Nam sang Lào học cũng tăng liên tục từ 2011 đến nay”¹⁷⁹. Hai bên cũng tăng cường hợp tác thông qua các cơ chế hợp tác giữa Chính phủ, các bộ ngành hai nước và các cơ chế hợp tác đa phương như hợp tác liên kết vùng trong ASEAN, các nước Mê Kông mở rộng, khuôn khổ Tam giác phát triển khu vực biên giới Việt Nam, Lào và Campuchia¹⁸⁰.

Hợp tác xây dựng cơ sở hạ tầng giáo dục cũng được Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Lào đặc biệt quan tâm. Trong thời gian này, Bộ Giáo dục và Thể thao Lào đã tiến hành nhiều chương trình cải cách giáo dục, trong đó chú trọng nâng cấp cơ sở hạ tầng và môi trường học tập. Bằng nguồn vốn của Chính phủ Việt Nam viện trợ cho Lào giai đoạn 2011-2020, Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam đầu tư xây dựng và hoàn thành 7 dự án công trình trường học như: Trường PTTH Pòng-khăm tỉnh Luông-phra-băng năm 2012; Trường DTNT tỉnh Xiêng-khoảng năm 2013; Khoa tiếng Việt Trường Đại học Champasak và Trường Đại học Suphanuvong năm 2018; Xây dựng giai đoạn 2 Trường PTTH Hữu nghị Lào - Việt, thủ đô Viêng Chăn năm 2018 và trường PTTH Hữu nghị Lào - Việt tỉnh Savanakhét năm 2019¹⁸¹.

Hợp tác giáo dục – đào tạo giữa Việt Nam và Lào từ năm 2010 đến nay được triển khai không chỉ trên phương diện quốc gia, mà còn có sự tham gia tích cực của các địa phương (nhất là các tỉnh có chung đường biên giới Việt Nam - Lào).

¹⁷⁷ Trần Thị Hồng (2022), *Hợp tác giáo dục Việt - Lào từ năm 2011 đến nay: thực trạng và giải pháp*, Tạp chí Lý luận chính trị và Truyền thông, số 5/2022, tr. 3.

¹⁷⁸ Trần Thị Hồng (2022), *Sdd*, tr. 3.

¹⁷⁹ Trần Thị Hồng (2022), *Sdd*, tr. 4.

¹⁸⁰ Nguyễn Hải Hữu (2011), “*Một số vấn đề về phát triển nguồn nhân lực ở CHDCND Lào*”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế “Phát triển kinh tế xã hội Việt Nam và Lào giai đoạn 2011-2020”, Nxb. Khoa học xã hội, Viêng Chăn, T.2, tr. 287.

¹⁸¹ Trần Thị Hồng (2022), *Sdd*, tr.5.

Trên phương diện quốc gia, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Đại học Quốc gia Hà Nội, **Đại học Bách Khoa Hà Nội, Học viện Nông nghiệp, Học viện Phòng không - Không quân,... là những cơ sở đào tạo có số lưu học sinh Lào theo học đông đảo.**

Các địa phương của hai nước (nhất là các tỉnh có chung đường biên giới) cũng đã có nhiều đóng góp quan trọng thúc đẩy sự hợp tác đào tạo nguồn nhân lực Việt Nam - Lào trong những năm từ 2011 đến 2020. Ở Tây Bắc, “hiện có hơn 800 lưu học sinh Lào đang học tại Trường Đại học Tây Bắc, Trường Cao đẳng Sơn La, Trường Cao đẳng Y tế Sơn La và Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật và Du lịch Sơn La. Ngoài ra, còn có hơn 600 cán bộ của các tỉnh Bắc Lào được đào tạo các ngành nghề khác nhau đã trở về nước làm việc¹⁸². Ở Thanh Hóa, Trường Đại học Hồng Đức, Trường Đại học Văn hóa - Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa,... hàng năm đều thu nhận lưu học sinh Lào sang học tập. Ngoài ra, các đơn vị của tỉnh Thanh Hóa đã hỗ trợ cho tỉnh Hòa Phăn 13 tỷ đồng để xây dựng trường lớp¹⁸³. Nghệ An là tỉnh có truyền thống hợp tác giáo dục - đào tạo nguồn nhân lực cho các tỉnh của Lào, nhất là tỉnh Xiêng Khoảng. Đóng vai trò chủ đạo trong lĩnh vực hợp tác giai đoạn này ở Nghệ An là Trường Đại học Vinh. Ngoài ra, còn có sự tham gia của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh, Trường Đại học Y Nghệ An, Trường Đại học Kinh tế Nghệ An, Trường Cao đẳng nghề Việt - Đức¹⁸⁴. Các tỉnh Điện Biên, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Kon Tum,... trong những năm qua cũng đã có nhiều cố gắng trong việc đẩy mạnh hợp tác toàn diện với các tỉnh của Lào, nhất là trong lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực. Ngoài ra, nhiều tỉnh, thành phố khác của Việt Nam mặc dù không có đường biên giới chung với các tỉnh của Lào, nhưng cũng đã có nhiều đóng góp vào sự hợp tác đào tạo nguồn nhân lực Việt Nam - Lào.

Về phía Lào, phải kể đến những đóng góp tích cực của Đại học Quốc gia Lào. Đại học Quốc gia Lào không chỉ hợp tác với nhiều cơ sở đào tạo của Việt Nam trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho các lĩnh vực, các ngành của Lào mà còn đón nhận nhiều cán bộ, học viên Việt Nam sang học tập theo Nghị định thư đã ký giữa hai nước.

Nhìn chung, hợp tác giáo dục đào tạo giữa Việt Nam và Lào trong từ năm 2010 đến năm 2020 đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Số lượng lưu học sinh hai nước không ngừng tăng lên, hợp tác giáo dục hai nước ngày càng đổi mới về phương thức, đa dạng hoá về nội dung hợp tác. Nhờ đó, hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Lào góp phần

¹⁸² <https://nhandan.vn/tin-tuc-giao-duc/tang-cuong-hop-tac-dao-tao-nguon-nhan-luc-cho-cac-tinh-bac-lao-695494/>

¹⁸³ Lưu thị Kim (2021), *Quan hệ giữa tỉnh Hòa Phăn (Lào) và tỉnh Thanh Hóa (Việt Nam) từ năm 1986 đến năm 2017*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Vinh, tr. 112.

¹⁸⁴ Nguyễn Việt Xuân (2021), *Quan hệ Lào— Việt Nam (1986 - 2016)*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Huế, tr. 103.

cung cấp nguồn nhân lực vững chắc, có trình độ chuyên môn cao, là nhân tố hàng đầu trong công cuộc phát triển đất nước trong thời kỳ hội nhập, đồng thời vun đắp và thắt chặt tình đoàn kết, mối quan hệ hợp tác đặc biệt Việt - Lào.

Tuy nhiên, hợp tác giữa Việt Nam và Lào trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo vẫn còn một số tồn tại, hạn chế. Kết quả học tập của lưu học sinh Lào tại Việt Nam chưa đồng đều ở các cơ sở đào tạo, ở các ngành nghề; Chưa có giáo trình thống nhất dạy tiếng Việt cho lưu học sinh dự bị của Lào. Hiện nay, các cơ sở đào tạo sử dụng một giáo trình giảng dạy riêng nên chưa có sự đồng bộ đánh giá; Kế hoạch dạy song ngữ Việt - Lào triển khai chậm, không được như mong muốn; Số lượng giáo viên Việt Nam sang dạy tiếng Việt tại Lào chưa đủ để đáp ứng nhu cầu đào tạo tiếng Việt tại Lào và điều kiện cơ sở vật chất tại nhiều cơ sở giáo dục của Lào còn hạn chế.

2. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hợp tác giáo dục – đào tạo giữa Việt Nam và Lào

Trên cơ sở tổng kết những thành tựu, hạn chế trong hợp tác giáo dục - đào tạo giữa Việt Nam và Lào từ năm 2010 đến năm 2020, tháng 12/2020, Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam và Bộ Giáo dục và Thể thao Lào tiếp tục ký kết các văn bản quan trọng như: *Đề án nâng cao chất lượng và hiệu quả hợp tác Việt Nam - Lào trong lĩnh vực giáo dục và phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2021 - 2030; Thỏa thuận kế hoạch triển khai Đề án đưa nội dung các sản phẩm công trình lịch sử quan hệ đặc biệt giữa hai nước Việt Nam - Lào, Lào - Việt Nam vào giảng dạy tại các trường học của hai nước....* Để nâng cao hiệu quả hợp tác giáo dục - đào tạo giữa Việt Nam và Lào như các văn bản đã ký kết, theo chúng tôi, cần quan tâm đến một số giải pháp sau đây.

Thứ nhất, cần tập trung nâng cao chất lượng công tác dạy và học tiếng Việt. Cần xây dựng một số trung tâm để bồi dưỡng, đánh giá và cấp chứng chỉ tiếng Việt tại Lào nhằm đảm bảo sự chủ động và chuẩn chất lượng tiếng Việt đầu vào cho lưu học sinh Lào trước khi sang học tập tại Việt Nam. Tiếp tục tăng cường công tác đào tạo tiếng Việt cho học sinh, sinh viên, cán bộ tại Lào và dự bị tiếng Việt, ít nhất 3 đến 4 tháng tại Lào trước khi sang Việt Nam. Tăng cường tập huấn nâng cao năng lực giáo viên dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ tại Lào. Chế độ cho giáo viên giảng dạy tiếng Việt tại Lào cần sớm được cải thiện để có thể thu hút được các giáo viên có chất lượng cao hơn. Cần có chính sách hỗ trợ giáo viên người Lào dạy tiếng Việt và hỗ trợ các trường phổ thông của Lào tổ chức dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ để mở rộng thêm mạng lưới các trường dạy tiếng Việt ngoài các trường phổ thông do Việt Nam hỗ trợ xây dựng. Tăng thêm thời gian học tiếng Việt, củng cố tiếng Việt cho lưu học sinh đảm bảo cho các em thành thạo kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

Thứ hai, bên cạnh việc tăng cường đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, cần chú trọng, tăng cường việc bồi dưỡng cán bộ, giáo viên. Cần tiếp tục cấp học bổng cho các cán bộ các cơ quan chức năng và các địa phương của Lào được cử sang Việt Nam

tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ ngắn hạn; duy trì các khóa bồi dưỡng ngắn hạn về chuyên môn, phương pháp giảng dạy tiếng Việt cho các giáo viên, sinh viên khoa tiếng Việt của Lào. Chia sẻ kinh nghiệm và hỗ trợ việc triển khai hoạch định chính sách, biên soạn chương trình, giáo trình, sách giáo khoa trung học phổ thông, công tác giáo dục dân tộc, kiểm định chất lượng giáo dục, phối hợp xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực.

Thứ ba, việc hợp tác giáo dục - đào tạo giữa Việt Nam - Lào cần hạn chế dần ở bậc Trung học phổ thông, Trung cấp, Cao đẳng, để tập trung cho việc đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao. Cần có chính sách ưu tiên có chọn lọc, đào tạo sau đại học và đào tạo đại học chất lượng cao phù hợp với xu thế phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế của Lào. Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam cần phối hợp với Bộ Giáo dục và Thể thao Lào thống nhất về chế độ, tiêu chí tuyển sinh trước khi đưa lưu học sinh sang học tại Việt Nam. Các cơ sở giáo dục Việt Nam cần chủ động xây dựng quy trình, quy chế, tiêu chí tuyển sinh và chỉ tiếp nhận lưu học sinh khi có đủ điều kiện nhập học theo quy định. Việt Nam cũng cần xem xét tăng số lượng học bổng và chế độ học bổng cho lưu học sinh Lào học tập tại Việt Nam, đồng thời có các chính sách hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục Việt Nam có nhiều thành tích trong công tác đào tạo nguồn nhân lực cho Lào.

Thứ tư, cần tránh đào tạo dàn trải, tập trung vào các trọng tâm, trọng điểm, cải thiện hợp tác đào tạo trên nhiều kênh, nhiều hình thức; coi trọng hợp tác đào tạo giữa các địa phương, các cơ sở đào tạo và các doanh nghiệp trong đào tạo nghề nghiệp nhằm xây dựng nền tảng mới cho sự phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho nhu cầu hợp tác và phát triển kinh tế của mỗi nước. Mở rộng hình thức đào tạo theo nhu cầu sử dụng của các doanh nghiệp, đồng thời hướng tới việc sử dụng nguồn nhân lực có chất lượng và kỹ thuật cao. Khuyến khích đào tạo cán bộ, sinh viên của mỗi nước ở những ngành học và các bậc học khác nhau bằng nguồn kinh phí của cá nhân, hoặc kinh phí do các tổ chức và các nước khác tài trợ.

Thứ năm, cần có sự thống nhất trong qui chế tuyển sinh, số lượng tuyển sinh và chuẩn đầu ra giữa các địa phương có quan hệ hợp tác giáo dục – đào tạo của hai nước

Thứ sáu, cần tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, tạo môi trường thuận lợi cho việc đào tạo và chuyển giao tri thức giáo dục giữa hai nước như: ưu tiên đầu tư sửa chữa ký túc xá các trường đào tạo nhiều sinh viên Lào tại Việt Nam; lựa chọn các trường phổ thông ở các địa phương của Lào đã xuống cấp, lạc hậu để sửa chữa; nâng cấp đồng thời hỗ trợ trang thiết bị dạy học cho các trường Việt kiều tại Lào.

Kết luận

Có thể khẳng định rằng, từ năm 2010 đến năm 2020, đào tạo nguồn nhân lực đã trở thành một trong những lĩnh vực hợp tác đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong quan hệ hữu nghị đặc biệt và hợp tác toàn diện Việt Nam - Lào.

Thực ra, hợp tác đào tạo nguồn nhân lực Việt Nam - Lào đã được thực hiện từ những ngày đầu cách mạng của hai nước. Trước năm 1975, trong bối cảnh Việt Nam và Lào đang tập trung hoàn thành nhiệm vụ trọng tâm là giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, hai bên cũng đã có nhiều hoạt động hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau để phát triển giáo dục, đào tạo cán bộ và nhân lực cho các lĩnh vực, các ngành. Sau khi hòa bình lập lại, hai bên tiếp tục đẩy mạnh hợp tác trong lĩnh vực này để khắc phục hậu quả của chiến tranh, đồng thời góp phần vào sự nghiệp xây dựng lại đất nước. Những thành tựu đạt được trong hợp tác đào tạo nguồn nhân lực giai đoạn này có ý nghĩa hết sức quan trọng, thể hiện sự gắn bó keo sơn của hai dân tộc trong mọi hoàn cảnh. Tuy nhiên, trong thời kỳ này, do Việt Nam cũng như Lào đang còn nhiều khó khăn, nhất là về kinh tế, nên hợp tác đào tạo nguồn nhân lực chưa thực sự đáp ứng mong muốn của cả hai bên.

Từ năm 2010 đến năm 2020, trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, nếu không có nguồn nhân lực chất lượng cao, Việt Nam cũng như Lào khó có thể bắt kịp yêu cầu của cuộc cách mạng 4.0. Việc Chính phủ hai nước ký Thỏa thuận đề án “*Nâng cao chất lượng và hiệu quả hợp tác Việt - Lào trong lĩnh vực giáo dục phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2011 - 2020*” chính là một trong những giải pháp hữu hiệu giải bài toán nguồn nhân lực cho cả hai nước. Sau 10 năm thực hiện đề án, mặc dù còn một số tồn tại, hạn chế, nhưng quan hệ hợp tác đào tạo nguồn nhân lực Việt Nam – Lào đã đạt được nhiều thành tựu, tạo ra bước đột phá quan trọng. Có thể nói, đó là một trong những biểu hiện sinh động của mối quan hệ hữu nghị đặc biệt và hợp tác toàn diện Việt Nam – Lào trong bối cảnh lịch sử mới.

Để tăng cường hợp tác giáo dục – đào tạo giữa Việt Nam và Lào nhằm thực hiện thắng lợi “*Đề án nâng cao chất lượng và hiệu quả hợp tác Việt Nam - Lào trong lĩnh vực giáo dục và phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2021 – 2030*”, phát huy những thành tựu đã đạt được, khắc phục kịp thời các tồn tại, hạn chế trên cơ sở thực hiện đồng bộ các giải đã đề ra.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ban chỉ đạo nghiên cứu biên soạn lịch sử quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào (1930 - 2007) và Ban chỉ đạo nghiên cứu biên tập lịch sử quan hệ đặc biệt Lào - Việt Nam (1930 - 2007) (2010), *Lịch sử quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào (1930 - 2007)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2] Đỗ Thanh Bình, Hợp tác giáo dục - đào tạo: một biểu hiện sinh động của quan hệ đặc biệt Việt - Lào, *Tạp chí Đông Nam Á*, số 9/2017
- [3] Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Lào, Viện Khoa học xã hội quốc gia Lào (2017), *55 năm quan hệ hữu nghị đặc biệt, hợp tác toàn diện Việt Nam - Lào, (Kỷ yếu hội thảo kỷ niệm 55 năm Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Lào (5-*

9-1962 - 5-9-2017), 40 năm Ngày ký Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác giữa hai nước (18-7-1977 - 18-7-2017), Phan Thiết (Bình Thuận)

- [4] Trần Thị Hồng (2022), Hợp tác giáo dục Việt - Lào từ năm 2011 đến nay: thực trạng và giải pháp, *Tạp chí Lý luận chính trị và Truyền thông*, số 5/2022
- [5] Nguyễn Hải Hữu (2011), “Một số vấn đề về phát triển nguồn nhân lực ở CHDCND Lào”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế “Phát triển kinh tế xã hội Việt Nam và Lào giai đoạn 2011-2020”, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, T.2.
- [6] Lưu Thị Kim (2021), *Quan hệ giữa tỉnh Hủa Phăn (Lào) và tỉnh Thanh Hóa (Việt Nam) từ năm 1986 đến năm 2017*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Vinh..
- [7] Nguyễn Thiện Nhân, Nâng cao chất lượng trong mỗi chương trình hợp tác, Việt Nam - Lào: 45 năm hợp tác và hữu nghị, *Đặc san Báo Thế giới và Việt Nam*, Hà Nội, tr.92.
- [8] Nguyễn Việt Xuân (2021), *Quan hệ Lào-- Việt Nam (1986 - 2016)*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Huế.
- [9] Tăng cường hợp tác đào tạo nguồn nhân lực cho các tỉnh Bắc Lào, truy cập ngày 19/11/2024 tại <https://nhandan.vn/tin-tuc-giao-duc/tang-cuong-hop-tac-dao-tao-nguon-nhan-luc-cho-cac-tinh-bac-lao-695494/>

PHONG TRÀO CỘNG SẢN QUỐC TẾ HIỆN NAY VÀ ĐÓNG GÓP CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

TS. Nguyễn Văn Trung

Trường KHXH&NV, Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: Từ sau khi chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô và Đông Âu tan rã (1991) đến nay, bối cảnh thế giới mới có nhiều thay đổi, phong trào cộng sản quốc tế đang phục hồi và có bước phát triển mới. Trong tình đó Đảng Cộng sản Việt Nam vẫn vững vàng tiến trên con đường xã hội chủ nghĩa, và có những đóng góp xứng đáng về lý luận và thực tiễn đối với cách mạng thế giới. Bài viết sau làm rõ nhân tố tác động, sự phục hồi, phát triển mới và những đóng góp của Đảng Cộng sản Việt Nam với phong trào cộng sản quốc tế hiện nay.

Từ khóa: Phong trào cộng sản; các đảng cộng sản; đóng góp của Việt Nam.

Đặt vấn đề

Trong giai đoạn hiện nay hoạt động của phong trào cộng sản quốc tế chịu tác động của nhiều nhân tố nhưng đang phục hồi và có bước phát triển mới. Trong tình đó Đảng Cộng sản (ĐCS) Việt Nam vẫn vững vàng tiến trên con đường xã hội chủ nghĩa, và có những đóng góp xứng đáng về lý luận và thực tiễn đối với cách mạng thế giới. Vậy những nhân tố tác động và thực trạng hoạt động của phong trào cộng sản quốc tế hiện nay như thế nào? Đảng Cộng sản Việt Nam có đóng góp những gì đối với phong trào cộng sản quốc tế? Bài viết sau làm rõ nhân tố tác động, sự phục hồi, phát triển mới và những đóng góp của Đảng Cộng sản Việt Nam với phong trào cộng sản quốc tế hiện nay.

Nội dung

1. Những nhân tố tác động đến phong trào cộng sản quốc tế hiện nay

Thứ nhất, sự thay đổi tương quan lực lượng thế giới sau Chiến tranh lạnh. Sự thay đổi này đã tác động sâu sắc tới phong trào cộng sản thế giới. Với sự sụp đổ của Liên Xô, đã gây ra một cú sốc lớn đối với phong trào cộng sản trên toàn cầu, dẫn đến nhiều người có sự hoài nghi về thành công mô hình xã hội chủ nghĩa hiện thực. Trong bối cảnh đó, nước Mỹ trở thành cường quốc duy nhất với một mạng lưới quân sự toàn cầu rộng lớn, tự nhận mình là người bảo vệ tự do, dân chủ và các giá trị phương Tây trên toàn cầu. Sự thay đổi này đã gây áp lực lớn lên các nước xã hội chủ nghĩa còn lại và các ĐCS trên thế giới.

Song trong những năm gần đây Trung Quốc đã trỗi dậy, với tốc độ tăng trưởng kinh tế ấn tượng, trở thành một cường quốc kinh tế thứ hai thế giới, ảnh hưởng ngày càng lớn đến chính trị và kinh tế toàn cầu tạo ra sự tác động sâu sắc và đa chiều đến phong trào cộng sản trên toàn thế giới. Với mô hình phát triển “Chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc” mang đến một mô hình phát triển mới cho các nước theo chủ nghĩa xã

hội. Điều này cho thấy sự linh hoạt và thích ứng của lý tưởng cộng sản trong điều kiện hiện nay. Nhiều ĐCS trên thế giới đã học hỏi từ kinh nghiệm của Trung Quốc, điều chỉnh đường lối và chính sách của mình để phù hợp hơn với điều kiện của mỗi quốc gia.

Thứ hai, tác động của cách mạng khoa học - công nghệ và toàn cầu hóa. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, kinh tế tri thức và quá trình toàn cầu hoá diễn ra mạnh mẽ, tác động sâu sắc đến sự phát triển của nhiều nước. Cuộc cách mạng 4.0 với những đột phá về công nghệ internet, trí tuệ nhân tạo và các công nghệ khác, đã tác động tới mọi mặt của tất cả các quốc gia trên nhiều cấp độ, khác nhau. Đối với phong trào cộng sản thế giới, cách mạng khoa học - công nghệ và toàn cầu hóa cũng tạo cơ hội mới trong mở rộng không gian hoạt động nhờ các công cụ truyền thông xã hội, internet; tăng cường sức mạnh tổ chức; đổi mới tư duy; mở rộng được đối tượng vận động... Song thách thức mới đối với phong trào cộng sản cũng đặt ra đó là cạnh tranh tư tưởng biểu hiện rõ nét là phát triển của các tư tưởng khác nhau, đặc biệt là tư tưởng tự do cá nhân, chủ nghĩa tiêu dùng, đặt ra thách thức lớn cho lý tưởng cộng sản; sự thay đổi của giai cấp công nhân ngày càng đa dạng về thành phần, trình độ, làm giảm đi tính đồng nhất và sức mạnh tập hợp; vấn đề bất bình đẳng là gia tăng khoảng cách giàu nghèo, bất bình đẳng xã hội... Những tác động mặt trái này đặt ra những yêu cầu cho phong trào cộng sản ngày nay những vấn đề cần giải quyết là phải không ngừng đổi mới lý luận; mở rộng mặt trận đoàn kết; chủ động hội nhập và xây dựng tổ chức...

Thứ ba, tác động từ phía trào lưu xã hội - dân chủ. Trong lịch sử, chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa xã hội dân chủ có những sự tương đồng: đều xuất phát từ phong trào công nhân; cùng chia sẻ những mục tiêu chung như xóa bỏ bất công xã hội, xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ; đã từng hợp tác trong một số cuộc đấu tranh chung, đặc biệt là trong các phong trào công nhân quốc tế; đều đề cao các giá trị như bình đẳng, tự do, bác ái, và quan tâm đến quyền lợi của người lao động.

Trong giai đoạn hiện nay, trào lưu xã hội - dân chủ đang có tác động tích cực và cả tiêu cực đến phong trào cộng sản quốc tế. Mặt tích cực thể hiện ở chỗ góp phần làm phong phú thêm lý luận và thực tiễn của phong trào cộng sản; tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh, thúc đẩy các ĐCS đổi mới và hoàn thiện lý luận; mở rộng mặt trận đoàn kết chống lại các thế lực phản động. Song trào lưu xã hội - dân chủ cũng đang tác động tiêu cực đến phong trào cộng sản quốc tế trên nhiều mặt: Gây ra sự chia rẽ và xung đột nội bộ trong phong trào cộng sản; làm suy yếu tính cách mạng và dẫn đến sự cải lương và biến chất của một số ĐCS.

Thứ tư, thành tựu của sự nghiệp cải cách, đổi mới ở các nước xã hội chủ nghĩa. Sự nghiệp cải cách, đổi mới ở các nước xã hội chủ nghĩa đã mang lại những thành tựu to lớn, không chỉ cho từng quốc gia mà còn cho toàn bộ phong trào cộng sản quốc tế. Trung Quốc, với chính sách cải cách mở cửa từ năm 1978, đã trở thành nền kinh tế lớn thứ 2 thế giới. Công cuộc đổi mới đã giúp Việt Nam thoát khỏi tình trạng khủng hoảng

kinh tế, hội nhập quốc tế sâu rộng và nâng cao đời sống người dân. Ở nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, công cuộc đổi mới cũng đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế. Ở Cuba công cuộc cải cách từ năm 1991 với chủ trương “bằng những bước đi thận trọng”¹⁸⁵ đã vượt qua khó khăn trước sự cấm vận của Mỹ, đã đạt được nhiều thành tựu trên mọi lĩnh vực. Thành công của các nước xã hội chủ nghĩa đã chứng minh rằng không có một mô hình xã hội chủ nghĩa duy nhất, mà có nhiều mô hình khác nhau, phù hợp với điều kiện cụ thể của từng quốc gia. Đồng thời khẳng định tính sống còn của chủ nghĩa xã hội, tạo ra một làn sóng mới cho phong trào cộng sản quốc tế. Phong trào cộng sản quốc tế đã trở nên mạnh mẽ hơn, có sức ảnh hưởng lớn hơn trên trường quốc tế. Tuy nhiên, quá trình này vẫn còn nhiều thách thức, đòi hỏi các nước xã hội chủ nghĩa phải không ngừng nỗ lực để xây dựng một tương lai tốt đẹp hơn.

Thứ năm, truyền thống đoàn kết, đấu tranh cách mạng của phong trào cộng sản quốc tế. Đây được xem là di sản quý giá của phong trào cộng sản quốc tế, đã hun đúc nên tinh thần bất khuất, ý chí sắt đá của những người cộng sản trên toàn thế giới. Truyền thống này không chỉ là lịch sử, mà còn là nguồn cảm hứng, là kim chỉ nam cho các thế hệ cộng sản tiếp nối. Ngày nay, truyền thống đoàn kết, đấu tranh của cộng sản quốc tế đang tác động sâu sắc đến phong trào cộng sản quốc tế trên nhiều phương diện như: giữ vững lý tưởng; củng cố tinh thần đoàn kết quốc tế; đổi mới tư duy, phương pháp hoạt động; tăng cường sức mạnh tổng hợp; là nguồn cảm hứng cho thế hệ trẻ của các nước hôm nay.

Trong giai đoạn hiện nay, truyền thống đoàn kết, đấu tranh cách mạng của phong trào cộng sản quốc tế thể hiện trên các nội dung: Đoàn kết quốc tế chống lại đế quốc, chủ nghĩa thực dân mới; không ngừng đổi mới tư tưởng, lý luận; đấu tranh vì công lý xã hội... Truyền thống đoàn kết, đấu tranh cách mạng là một tài sản vô giá của phong trào cộng sản quốc tế. Việc kế thừa và phát huy truyền thống này là điều kiện tiên quyết để phong trào cộng sản tiếp tục phát triển và giành thắng lợi.

Tình hình đó tạo thời cơ phát triển, đồng thời đặt ra những thách thức đối với phong trào cộng sản, công nhân quốc tế. “Đặc điểm nổi bật trong giai đoạn hiện nay của thời đại là các nước với chế độ xã hội và trình độ phát triển khác nhau cùng tồn tại, vừa hợp tác vừa đấu tranh, cạnh tranh gay gắt vì lợi ích quốc gia, dân tộc. Cuộc đấu tranh của nhân dân các nước vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ, phát triển và tiến bộ xã hội dù gặp nhiều khó khăn, thách thức, nhưng sẽ có những bước tiến mới. Theo quy luật tiến hoá của lịch sử, loài người nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội”¹⁸⁶.

¹⁸⁵ Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2021), *Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học* (Dùng cho hệ đào tạo cao cấp lý luận chính trị), Nxb, Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.144.

¹⁸⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb, Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.69.

2. Thực trạng phong trào cộng sản quốc tế hiện nay

Theo thống kê chưa đầy đủ, hiện nay có 136 ĐCS và công nhân đang hoạt động ở 88 nước trên thế giới, gồm 70 đảng ở 34 nước châu Âu; 14 đảng ở 13 nước châu Á và châu Đại Dương; 17 đảng ở 15 nước Trung Đông và châu Phi; 35 đảng ở 26 nước châu Mỹ. Ở một số nước có nhiều ĐCS cùng tồn tại (Nga hiện có 13 đảng; Anh có 3 đảng; Ấn Độ có 2 đảng...), đặc biệt, có 5 ĐCS và công nhân đang trực tiếp lãnh đạo sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trên quy mô quốc gia, đó là ở Việt Nam, Trung Quốc, Cuba, Triều Tiên và Lào. Phong trào cộng sản thế giới tại các khu vực như sau:

Ở các nước tư bản phát triển, từ giữa những năm 1990 phong trào cộng sản đều tỏ rõ dấu hiệu phục hồi và từng bước đổi mới các mối quan hệ đoàn kết, hữu nghị và hợp tác. Các ĐCS nhận thấy cần phải tăng cường đoàn kết trên cơ sở phát triển, mở rộng cơ sở xã hội, liên minh giữa những người cộng sản với những người cánh tả cách mạng và tất cả các lực lượng tiến bộ để đấu tranh vì lợi ích của người lao động, vì hòa bình, dân chủ và tiến bộ xã hội. Các ĐCS cho rằng sự liên kết toàn cầu của giai cấp công nhân, các tầng lớp lao động, các lực lượng chính trị - xã hội trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản là cần thiết; cần phải thành lập một thiết chế quốc tế mới để tổ chức cuộc chiến toàn cầu chống chủ nghĩa tư bản. Các hình thức quan hệ chủ yếu giữa các ĐCS ở các nước tư bản phát triển là trao đổi đoàn, trao đổi thông tin, tài liệu, dự đại hội thường kỳ của nhau, tổ chức hội thảo, diễn đàn, nghiên cứu tham khảo kinh nghiệm, trao đổi lý luận... Có được kết quả trên là do các ĐCS đã dần thích ứng với điều kiện và hoàn cảnh mới (đổi mới tổ chức, tên gọi, gắn bó hơn với các tầng lớp lao động); Những khó khăn, khủng hoảng kinh tế - xã hội ở các nước gây sự bất mãn trong nhân dân đối với giới cầm quyền; và “lý tưởng cộng sản tốt đẹp vẫn là niềm hy vọng của nhân dân”¹⁸⁷.

Ở các nước đang phát triển, một số ĐCS chưa có chương trình hành động đối phó kịp thời trước sự chuyển hướng chiến lược của chủ nghĩa đế quốc. Ở khu vực Trung Đông và châu Phi, phong trào cộng sản suy yếu và phân liệt, các đảng vốn nhỏ hoạt động lại càng khó khăn. Hiện nay, các ĐCS đã bắt đầu khôi phục và xác lập những hình thức hoạt động mới. ĐCS Xyri tổ chức các hội thảo quốc tế, được đông đảo đại biểu các đảng tham gia. Các đảng tham dự các đại hội của nhau, qua đó thắt chặt mối quan hệ và phối hợp hoạt động, tạo ra bước chuyển mới.

Ở Mỹ Latinh, ngoài ĐCS Cuba, ĐCS Chilê, một số tổ chức theo khuynh hướng XHCN như Mặt trận Sandinô ở Nicaragua, Ensanvado, Còlumbia... là những lực lượng kiên quyết chống chủ nghĩa đế quốc và chính quyền phái hữu phản động.

Ở khu vực Liên Xô cũ, sau khi ĐCS Liên Xô tan rã, một số đảng viên cộng sản đã chuyển sang khuynh hướng dân chủ xã hội; số khác vẫn giữ vững bản sắc cộng sản,

¹⁸⁷ Vũ Văn Hiến (2010), *Nhận thức về thời đại ngày nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.128-130.

tập hợp lực lượng đấu tranh nhằm bảo vệ thành quả cách mạng, phục hồi chế độ XHCN; một số nhóm chuyển sang vị trí đối lập nhưng vẫn có vai trò nhất định trong xã hội.

Hiện nay, Liên đoàn các ĐCS - ĐCS Liên Xô có 13 đảng và 2 phong trào, bao gồm hơn 1 triệu đảng viên trên toàn lãnh thổ Liên Xô (cũ), trong đó ĐCS Liên bang Nga là đảng lớn nhất. Ngoài ra trên lãnh thổ Nga còn có Liên đoàn Cộng sản Nga, bao gồm một số ĐCS, tuy nhiên vai trò, ảnh hưởng còn hạn chế. Các ĐCS khu vực Liên Xô (cũ) đều tuyên bố trung thành với chủ nghĩa Mác - Lênin.

Ở khu vực Đông Âu, sau khi chế độ XHCN tan rã, các ĐCS và công nhân khu vực này bị phân liệt, phân hóa trầm trọng theo nhiều xu hướng chính trị khác nhau. Có đảng theo quan điểm cũ, có đảng vẫn chấp nhận những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, song có những đảng đổi mới, chuyển hẳn sang lập trường xã hội - dân chủ...

Ở các nước XHCN còn lại, nhưng các nước XHCN còn lại đã vượt qua khó khăn, kiên cường trụ vững và phát triển. ĐCS Trung Quốc và ĐCS Việt Nam đang vững vàng lãnh đạo nhân dân xây dựng CNXH, đạt được hành tựu trong phát triển kinh tế - xã hội.

Ở các nước đi lên xã hội chủ nghĩa còn lại gồm Trung Quốc, Việt Nam, Cu Ba, Triều Tiên và Lào, ĐCS có vai trò cầm quyền, là lực lượng lãnh đạo sự nghiệp cách mạng, xây dựng chủ nghĩa xã hội. Mặc dù còn nhiều khó khăn, thách thức, thậm chí có nước ở tình trạng đặc biệt, phải đối phó với sự bao vây cấm vận và sự chống phá quyết liệt của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch (Cuba), song đã vượt qua khó khăn, kiên cường trụ vững và phát triển. Đội ngũ đảng viên không ngừng tăng về số lượng, chất lượng, vị trí và vai trò của Đảng ngày càng được nâng cao. Thành tựu cải cách “xã hội chủ nghĩa đặc sắc Trung Quốc”, công cuộc đổi mới ở Việt Nam... đã chứng tỏ khả năng tự đổi mới để đi lên của chủ nghĩa xã hội. Hiện nay, trên thế giới có gần 110 triệu đảng viên Cộng sản (ĐCS Trung Quốc trên 99 triệu, ĐCS Việt Nam trên 5,4 triệu, Đảng NDCM Lào 348,656 đảng viên; ĐCS Cuba gần 1 triệu; ĐCS Ấn Độ gần 1 triệu, 13 ĐCS ở LB Nga và các ĐCS Đông Âu gần 1 triệu... Thế và lực của các nước do ĐCS cầm quyền và lãnh đạo đã khác nhiều so với thập kỷ 1990.

3. Đóng góp của Việt Nam với phong trào cộng sản quốc tế hiện nay

Dù phong trào xã hội chủ nghĩa khủng hoảng, thoái trào, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) đã khẳng định: “Đảng và nhân dân ta quyết tâm xây dựng đất nước Việt Nam theo con đường xã hội chủ nghĩa trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh”, “Đi lên chủ nghĩa xã hội là khát vọng của nhân dân ta, là sự lựa chọn đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử”¹⁸⁸. Đảng luôn từng bước hoàn thiện nhận thức chủ nghĩa xã hội là gì và đi lên chủ

¹⁸⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.69.

nghĩa xã hội bằng cách nào sao cho vừa đúng quy luật chung, vừa phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam? Đảng ta đã từng bước khắc phục một số quan niệm đơn giản trước đây như đồng nhất mục tiêu cuối cùng của chủ nghĩa xã hội với nhiệm vụ trước mắt; nhấn mạnh một chiều quan hệ sản xuất, chế độ phân phối bình quân, không thấy yêu cầu phát triển lực lượng sản xuất trong thời kỳ quá độ; đồng nhất kinh tế thị trường với chủ nghĩa tư bản; đồng nhất nhà nước pháp quyền với nhà nước tư sản...

Mặc dù vẫn còn tiếp tục đi sâu nghiên cứu, nhưng ĐCS Việt Nam đã nhận thức rõ: “Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân Việt Nam đang phấn đấu xây dựng là một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp; có nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng phát triển; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do ĐCS lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới”¹⁸⁹. Điểm mới trong nhận thức là nhấn mạnh bản chất của xã hội ta là xã hội dân chủ theo đúng tư tưởng Hồ Chí Minh, chuyển dân chủ là điều kiện, tiền đề của công bằng, văn minh; mở rộng biên độ “do nhân dân làm chủ”. Đặc trưng về con người, được thực tế đầy đủ hơn, diễn đạt các dân tộc trong nước bằng “các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển”. Đặc trưng về hợp tác quốc tế, đã mở rộng thành “có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới”. Trong các đặc trưng trên, có một đặc trưng rất sáng tạo và mới mẻ, phù hợp là “Có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất”, tránh được cách hiểu coi nhẹ đối với khu vực kinh tế dựa trên chế độ sở hữu tư nhân...

Con đường để thực hiện được chủ nghĩa xã hội Việt Nam chỉ rõ là: Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức; Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, xây dựng con người, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; Bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội; Thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường và mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất; Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh.

¹⁸⁹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.73.

Đi vào chỉ đạo thực tiễn, ĐCS Việt Nam chỉ ra rằng, quá độ lên chủ nghĩa xã hội là một sự nghiệp lâu dài, vô cùng khó khăn và phức tạp, vì phải tạo sự biến đổi sâu sắc về chất trên tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội. Phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài với nhiều bước đi, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội đan xen nhau, có sự đấu tranh giữa cái cũ và cái mới. Nói bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa là bỏ qua chế độ áp bức, bóc lột tư bản chủ nghĩa; bỏ qua những thói hư tật xấu, những thiết chế, thể chế chính trị không phù hợp với chế độ xã hội chủ nghĩa, chứ không phải bỏ qua cả những thành tựu, giá trị văn minh mà nhân loại đã đạt được trong thời kỳ phát triển chủ nghĩa tư bản, mà kế thừa những thành tựu đó phải trên quan điểm phát triển, có chọn lọc. ĐCS Việt Nam tiếp tục tự đổi mới, tập trung và coi xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt. Thắng lợi của công cuộc “Đổi mới” đã chứng minh cho sự đúng đắn của con đường cách mạng xã hội chủ nghĩa mà Đảng và Bác Hồ đã lựa chọn, minh chứng cho vai trò và năng lực lãnh đạo sáng suốt của ĐCS Việt Nam trong xây dựng, phát triển đất nước.

Trước những thay đổi lớn trên thế giới và từ thực tiễn Việt Nam, từ năm 1986 Đảng ta đã nhận rõ phải mở cửa và hội nhập thế giới trên nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi và không can thiệp công việc nội bộ của nhau. Với chủ trương đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế và “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế”. Đảng ta cũng nhận rõ khả năng vừa hợp tác, vừa đấu tranh trong tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ chính trị - xã hội khác nhau. Nhờ vậy, đã mang lại kết quả to lớn trong lĩnh vực đối ngoại. Việt Nam đã hội nhập mạnh mẽ với thế giới. Đến nay, Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao chính thức với 193 nước và vùng lãnh thổ, trong đó có 6 đối tác chiến lược toàn diện, 12 đối tác chiến lược và 12 đối tác toàn diện. Quốc hội có quan hệ với quốc hội, nghị viện của 140 quốc gia; có quan hệ thương mại với hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ, ký hiệp định thương mại song phương với hơn 100 nước, trong đó có nhiều hiệp định thế hệ mới... Quan hệ đối ngoại ngày càng mở rộng và đi vào chiều sâu; vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao.

ĐCS Việt Nam đã khắc phục nhận thức xơ cứng tồn tại nhiều năm trước đây coi kinh tế thị trường là của chủ nghĩa tư bản, đã chọn và làm rõ xây dựng kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là đóng góp lớn của Việt Nam vào lý luận Mác - Lênin trong bối cảnh toàn cầu hóa. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; quan hệ phân phối công bằng tạo động lực phát triển; gắn với xã hội, không chờ kinh tế phát triển cao rồi mới thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, không vì tiến bộ và công bằng xã hội để theo tăng trưởng kinh tế đơn thuần. Đây là yêu cầu, nguyên tắc để đảm bảo sự phát triển lành mạnh, bền vững.

Trong mô hình xã hội chủ nghĩa, ĐCS Việt Nam coi văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội và phát triển văn hóa đồng bộ, tương xứng với tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội. Nền văn hóa mà Việt Nam xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, một nền văn hóa thống nhất trong đa dạng, dựa trên các giá trị tiến bộ, nhân văn; chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh giữ vai trò chủ đạo trong đời sống

tin thần xã hội, kế thừa và phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp của tất cả các dân tộc, tiếp thu những thành tựu, tinh hoa văn hóa nhân loại. Đảng xác định, con người giữ vị trí trung tâm trong chiến lược phát triển; phát triển văn hóa, xây dựng con người vừa là mục tiêu, là động lực của công cuộc đổi mới; phát triển giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ là quốc sách hàng đầu; bảo vệ môi trường là một trong những tiêu chí để phát triển bền vững; xây dựng gia đình hạnh phúc, tiến bộ làm tế bào lành mạnh, vững chắc của xã hội, thực hiện bình đẳng giới là tiêu chí của tiến bộ, văn minh.

Xã hội xã hội chủ nghĩa theo quan niệm của Việt Nam là xã hội hướng tới các giá trị tiến bộ, nhân văn, dựa trên nền tảng lợi ích chung của toàn xã hội, khác hẳn về chất so với các xã hội cạnh tranh để chiếm đoạt lợi ích riêng giữa các cá nhân và phe nhóm, do đó cần và có điều kiện để xây dựng sự đồng thuận xã hội thay vì đối lập, đối kháng xã hội. Trong chế độ chính trị xã hội chủ nghĩa, mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân là mối quan hệ giữa các chủ thể thống nhất về mục tiêu và lợi ích; mọi đường lối của Đảng, chính sách pháp luật và hoạt động của Nhà nước đều vì lợi ích của nhân dân. Mô hình chính trị và cơ chế vận hành tổng quát là Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ. Dân chủ là bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Việt Nam không ngừng phát huy dân chủ, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Nhà nước này về bản chất khác với nhà nước pháp quyền tư sản ở chỗ pháp quyền dưới chế độ tư bản chủ nghĩa về thực chất là công cụ bảo vệ và phục vụ cho lợi ích của giai cấp tư sản, còn pháp quyền dưới chế độ xã hội chủ nghĩa là công cụ thể hiện và thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ lợi ích của đại đa số nhân dân. Nhà nước bảo đảm các điều kiện để nhân dân là chủ thể của quyền lực chính trị. Đồng thời, coi bình đẳng và đoàn kết giữa các dân tộc, tôn giáo là nguồn sức mạnh và là nhân tố có ý nghĩa quyết định, bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam. Sự lãnh đạo của ĐCS là nhân tố quyết định của công cuộc đổi mới và bảo đảm cho đất nước phát triển theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa.

Hiện nay, các ĐCS mong muốn tìm hiểu và nghiên cứu kinh nghiệm của Đảng ta trong việc tổ chức và lãnh đạo Mặt trận Dân tộc thống nhất, kinh nghiệm đoàn kết quốc tế và quá trình tìm tòi con đường đi lên chủ nghĩa xã hội hiện nay, đặc biệt là lý luận về xây dựng nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa... Quá trình ra đời và phát triển của ĐCS Việt Nam luôn gắn bó với hoạt động chung của phong trào cộng sản quốc tế 117 năm qua. Việc giữ vững ổn định chính trị, giữ vững định hướng tư tưởng trung thành với lý tưởng Mác-Lênin không chệch hướng và miễn dịch với các tư tưởng độc hại của chủ nghĩa đế quốc trong “diễn biến hòa bình” khẳng định những đóng góp của Đảng ta với chủ nghĩa Mác - Lênin và phong trào cộng sản quốc tế trên hành trình đi đến độc lập, tự do, ấm no hạnh phúc của dân tộc và nhân loại.

Kết luận

Trong giai đoạn hiện nay, hoạt động của phong trào cộng sản quốc tế vừa có những thuận lợi và khó khăn, các ĐCS đều mong muốn tập hợp lại phong trào cộng sản trên toàn thế giới. Nhiều cuộc gặp gỡ của ĐCS trong khu vực đã diễn ra ở Aten (Hy Lạp), ở Béclin (Đức) và ở Diễn đàn San Paolô Braxin để bàn thảo các vấn đề của chủ

nghĩa Mác-Lênin và thời đại. Tại các cuộc gặp quốc tế trên, đoàn đại biểu của Việt Nam đã tham gia và đóng góp nhiều ý kiến về các vấn đề nhận thức lý luận Mác - Lênin, về vai trò lãnh đạo của Đảng đối với công cuộc đổi mới, trong đấu tranh chống lại mặt trái của toàn cầu hóa, chống lại áp đặt của các nước lớn... Qua các cuộc gặp gỡ song phương và đa phương, ĐCS Việt Nam đã đóng góp với những người cộng sản toàn thế giới tìm ra nhiều điểm tương đồng trong quan hệ, đường lối, chính sách cũng như trong việc nhận định tình hình thế giới và khu vực, góp phần vào việc khôi phục phong trào cộng sản quốc tế.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Nguyễn Hoàng Giáp (2006), *Sự phối hợp hoạt động của các đảng cộng sản và cánh tả trên thế giới hiện nay*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
3. Nguyễn Hoàng Giáp, Nguyễn Thị Quế (2014), *Phong trào Công sản quốc tế - Hiện nay và triển vọng*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2021), *Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học* (Dùng cho hệ đào tạo cao cấp lý luận chính trị), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2021), *Giáo trình quan hệ quốc tế* (Dùng cho hệ đào tạo cao cấp lý luận chính trị), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Vũ Văn Hiền (2010), *Nhận thức về thời đại ngày nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Nguyễn Thị Quế (2005), *Phong trào cộng sản ở một số nước Liên minh châu Âu thời kỳ sau chiến tranh lạnh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC Ý THỨC BẢO VỆ TỔ QUỐC VIỆT NAM XÃ HỘI CHỦ NGHĨA CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

TS. Nguyễn Thị Lê Vinh, ThS. Trần Văn Long

Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: *Giáo dục ý thức bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa cho sinh viên là một yêu cầu khách quan của sự nghiệp cách mạng, góp phần đào tạo những con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khoẻ, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Bài viết trước tiên tập trung phân tích sự cần thiết của giáo dục ý thức bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa cho sinh viên trường Đại học; thứ hai, trình bày những nội dung giáo dục ý thức bảo vệ Tổ quốc cho sinh viên Trường Đại học Vinh; thứ ba, nêu lên một số giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục ý thức của sinh viên về bảo vệ Tổ quốc trong tình hình hiện nay.*

Từ khóa: *Bảo vệ Tổ quốc, sinh viên, Trường Đại học Vinh, ý thức.*

Đặt vấn đề

Chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa (XHCHN) là quy luật phổ biến của cách mạng XHCHN, xây dựng chủ nghĩa xã hội (CNXH) phải đi đôi với bảo vệ Tổ quốc XHCHN. Đối với cách mạng Việt Nam, Đảng ta xác định, xây dựng thành công CNXH và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCHN là hai nhiệm vụ chiến lược xuyên suốt của cách mạng. Tình hình thế giới hiện có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường. Các thế lực phản cách mạng, các thế lực thù địch sau sự sụp đổ của CNXH ở Liên Xô và Đông Âu tiếp tục sử dụng chiến lược “Diễn biến hoà bình” chống phá quyết liệt vào các nước XHCHN còn lại trong đó có nước ta. Ngoài ra, vấn đề tranh chấp chủ quyền biển đảo giữa các quốc gia trong khu vực đang đặt ra nhiều thách thức cho vấn đề bảo vệ chủ quyền nước ta. Sinh viên là những chủ nhân tương lai của nước nhà, đại diện tiêu biểu cho sức trẻ, trí tuệ tương lai của đất nước. Thành bại của sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ mới đòi hỏi rất cao ý thức trách nhiệm công dân của lực lượng sinh viên.

Nội dung

1. Sự cần thiết giáo dục ý thức bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa cho sinh viên trường Đại học hiện nay

Ý thức bảo vệ Tổ quốc XHCHN là tổng hòa tri thức, tình cảm và ý chí bảo vệ Tổ quốc thông qua hoạt động của con người, thể hiện chủ nghĩa yêu nước Việt Nam XHCHN, độc lập dân tộc gắn liền với CNXH, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ đất nước gắn với bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ XHCHN vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Ý thức bảo vệ Tổ quốc một khi đã thấm sâu vào con tim, khối óc sẽ trở thành động lực tinh thần giúp sinh viên vượt qua mọi khó khăn, thử thách, phát huy mọi tiềm năng sẵn có của sức trẻ ra sức phấn đấu, thực hiện mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta đã lựa chọn. Ý thức bảo vệ Tổ quốc chân chính sẽ là cơ sở và điều kiện giúp sinh viên xác định mục đích hành động chính xác, có quyết tâm cao, vững vàng trong mọi khó khăn thử thách của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Sinh viên là lực lượng đông đảo, là lớp người trẻ tuổi, có sức khỏe, ham hiểu biết cái mới, giàu sức sáng tạo, hăng hái, là chủ nhân tương lai của đất nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “Thanh niên là chủ tương lai của nước nhà. Thật vậy, nước nhà thịnh hay suy, yếu hay mạnh là do các thanh niên”¹⁹⁰.

Hiện nay sinh viên đang sống và học tập trong điều kiện thế giới có nhiều biến đổi phức tạp. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và quá trình hội nhập quốc tế đã làm thay đổi mọi mặt kinh tế, xã hội nước ta, bên cạnh những thuận lợi cũng có những tác động tiêu cực đối với bản lĩnh chính trị của sinh viên. Một bộ phận sinh viên có tư tưởng không vững vàng, mất niềm tin, hoài nghi về chủ nghĩa xã hội. Lòng tự hào, tự tôn dân tộc, niềm tin vào Đảng và con đường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa cũng bị giảm sút. Điều đó đã làm lệch lạc lý tưởng, hoài bão ở không ít sinh viên. Họ bị mất hoặc thiếu phương hướng cũng như thiếu động lực phát triển. Do vậy, cần không ngừng tăng cường bồi dưỡng phẩm chất chính trị, đạo đức, lý tưởng cách mạng cho thế hệ trẻ, đặc biệt là sinh viên.

Trong bối cảnh chuyển đổi số, bùng nổ thông tin, việc giáo dục ý thức bảo vệ Tổ quốc giúp sinh viên tự đề kháng với những luận điệu xuyên tạc, chống phá sự nghiệp xây dựng XHCN ở Việt Nam hiện nay. Sinh viên ngày nay có tiếp bước đường cách mạng vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội mà các thế hệ cha anh đã hy sinh biết bao mồ hôi, xương máu mới có được hay không còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố trong đó yếu tố quan trọng hàng đầu là sự bồi dưỡng giáo dục sinh viên về bản lĩnh chính trị, ý thức bảo vệ Tổ quốc.

Giáo dục chủ nghĩa yêu nước, giáo dục ý thức bảo vệ Tổ quốc cho sinh viên nhằm giúp cho họ đứng vững trước những thay đổi của thời cuộc, có niềm tin vào con đường đi lên của dân tộc, sẵn sàng phục vụ và hy sinh vì tổ quốc. Nhiệm vụ cơ bản của sinh viên là học tập, rèn luyện, lao động sản xuất để lập thân lập nghiệp, nhưng mục đích hướng tới trở thành những công dân tốt, những chuyên gia trong các lĩnh vực hoạt động với những phẩm chất, năng lực, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

¹⁹⁰ Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.185.

2. Nội dung giáo dục ý thức bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa cho sinh viên

Một là, giáo dục truyền thống yêu nước cho sinh viên.

Trong giáo dục ý thức bảo vệ Tổ quốc cho sinh viên, cần tập trung giáo dục cho sinh viên có nhận thức sâu sắc về truyền thống dựng nước đi đôi với giữ nước, kiên cường, bền bỉ đánh đuổi giặc ngoại xâm cứu nước của ông cha trong lịch sử. Từ đó, giúp sinh viên tự hào về truyền thống tốt đẹp và phát huy giá trị của những truyền thống đó trong thời đại ngày nay. Giáo dục cho thế hệ sinh viên hôm nay phải biết trân trọng gìn giữ các phẩm chất cao đẹp đó, biến truyền thống yêu nước của dân tộc thành niềm tin, lý tưởng, lẽ sống.

Tăng cường giáo dục chủ nghĩa yêu nước, khơi dậy ở mỗi sinh viên tình yêu thương con người, yêu đất nước và dân tộc, tình cảm đó hoà quyện tạo thành ý thức bảo vệ Tổ quốc. Truyền thống yêu nước phát triển từ tình yêu gia đình, làng xã, quê hương, yêu nhân dân lao động, tinh thần cố kết cộng đồng. Trên cơ sở động lực tinh thần đó chuyển biến thành tình yêu chủ nghĩa xã hội, yêu nước gắn với yêu chủ nghĩa xã hội.

Cần làm cho sinh viên hiểu rõ, có giữ vững được độc lập dân tộc thì mới xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội; đồng thời chỉ có thể đưa đất nước phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội thì nền độc lập dân tộc mới được bảo đảm vững chắc. Sự gắn bó giữa độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội là thuộc tính của cách mạng Việt Nam; là đặc điểm cơ bản phản ánh nội dung cốt lõi và bản chất của ý thức bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ mới.

Hai là, giáo dục cho sinh viên về quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc.

Cần quán triệt làm cho sinh viên nhận thức sâu sắc về quan điểm bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, như Đại hội XIII của Đảng chỉ rõ: “Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân, chế độ xã hội chủ nghĩa...”¹⁹¹ Quan điểm nhất quán, xuyên suốt của Đảng ta là bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc gắn với bảo vệ Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên với âm mưu chống phá, hạ thấp vai trò, tiến tới xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng, xóa bỏ chủ nghĩa xã hội ở nước ta, các thế lực thù địch tìm mọi cách phủ nhận quan điểm này. Vì vậy, cần giáo dục cho sinh viên nhận thức rõ quan điểm của Đảng ta.

Giáo dục cho sinh viên hiểu rõ mục tiêu và nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa không phải là một cái gì chung chung, trừu tượng mà bao giờ cũng phải được thể hiện cụ thể ở hành vi bảo vệ Tổ quốc, ở việc thực hiện nghĩa vụ và trách nhiệm. Sinh viên cần nêu cao ý thức trách nhiệm thực hiện tốt quyền lợi và nghĩa vụ của mình đối với sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc; nêu cao ý thức trách nhiệm góp phần xây dựng quê hương

¹⁹¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.158.

giàu mạnh, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ các tổ chức đảng, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân ở địa phương, cơ sở, nơi sinh sống và hoạt động.

Trong tình hình hiện nay, trước tác động tiêu cực từ mặt trái của kinh tế thị trường và sự chống phá của các thế lực thù địch, một bộ phận nhân dân có biểu hiện thờ ơ các vấn đề chính trị - xã hội, nhận thức không đầy đủ nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, thậm chí còn có biểu hiện trốn tránh, tìm cách thoái thác nhiệm vụ khi thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc. Vì vậy, phải chú trọng làm cho sinh viên nhận thức rõ phát triển kinh tế - xã hội không chỉ nhằm tăng trưởng kinh tế, mà còn phải tạo điều kiện để tăng cường tiềm lực quốc phòng đất nước, tạo cơ sở xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân. Khắc phục những biểu hiện không đúng, xem nhẹ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, coi đó là của riêng quân đội và công an; tách rời kinh tế với quốc phòng trong nhận thức và trong hoạt động thực tiễn ở một số người.

Ba là, giáo dục nâng cao tinh thần cảnh giác cho sinh viên; tích cực tham gia đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hành động chống phá của các thế lực thù địch.

Các thế lực thù địch chưa bao giờ ngừng nghỉ công cuộc chống phá cách mạng nước ta, nhằm xoá bỏ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Đại hội XIII của Đảng chỉ rõ: “Các thế lực thù địch tiếp tục tăng cường chống phá Đảng, Nhà nước và đất nước ta”¹⁹².

Âm mưu xoá bỏ sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, thủ tiêu chế độ xã hội chủ nghĩa được các thế lực thù địch thực hiện ráo riết vừa công khai trắng trợn, vừa che giấu kín đáo trong các quan hệ kinh tế, thương mại, văn hoá, làm cho sự chống phá càng trở nên nguy hiểm. Chúng còn sử dụng nhiều cách thức tác động tinh vi, xảo quyệt đối với từng đối tượng cụ thể, trong đó đối với thanh niên, sinh viên. Chúng đưa những thông tin sai lệch, nhằm tạo khoảng trống trong tư tưởng, làm cho sinh viên hoài nghi, mất niềm tin với chế độ, Đảng và nhà nước, từ đó chúng kích động các hoạt động gây mất ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Trong bối cảnh đó, công cuộc bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa của nhân dân ta càng trở nên khó khăn phức tạp hơn, đòi hỏi chúng ta luôn phải tỉnh táo, nêu cao tinh thần cảnh giác cách mạng và ý thức quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc cho thế hệ trẻ; động viên, hướng dẫn, tạo điều kiện cho sinh viên tích cực tham gia đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hành động chống phá của các thế lực thù địch.

3. Giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục ý thức bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa cho sinh viên Trường Đại học Vinh trong giai đoạn hiện nay

Trường Đại học Vinh là cơ sở đào tạo đại học đa ngành ở khu vực Bắc Trung Bộ, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội

¹⁹² Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.108.

của khu vực và cả nước; hướng đến là trường đại học trọng điểm quốc gia, có một số ngành đạt tiêu chuẩn quốc tế. Nhà trường đã đào tạo nhiều bậc học, ngành học khác nhau, trong đó đào tạo đại học chính quy có 50 ngành kỹ sư, cử nhân. Hàng năm nhà trường đã cung cấp cho xã hội từ 4000 đến 5000 trí thức trẻ, là nguồn nhân lực đáng kể cho xã hội. Trong những năm qua, bên cạnh việc trang bị tri thức khoa học, Nhà trường đã thực hiện tốt nhiệm vụ giáo dục ý thức bảo vệ Tổ quốc cho các đối tượng được học tập đào tạo tại trường nhất là lực lượng sinh viên hệ chính quy, đảm bảo sinh viên khi ra trường không những có tri thức và trình độ chuyên môn mà còn có trách nhiệm trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc. Tuy nhiên trước tác động tiêu cực của mặt trái kinh tế thị trường, lối sống thực dụng và những tác động do sự chống phá quyết liệt của chiến lược “diễn biến hoà bình” làm cho một bộ phận sinh viên nói chung trong đó có sinh viên Trường Đại học Vinh chưa nhận thức đúng đắn về nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, chủ quan, mơ hồ mất cảnh giác, có biểu hiện phai nhạt lý tưởng cách mạng, tha hoá về đạo đức lối sống, thờ ơ, lãnh đạm với các vấn đề xã hội thiếu trách nhiệm với đất nước, mất niềm tin vào CNXH. Vì vậy, cần có những giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục ý thức bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới cho sinh viên.

Thứ nhất, phát huy vai trò của các chủ thể trong giáo dục ý thức bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa cho sinh viên Trường Đại học Vinh.

Giáo dục ý thức bảo vệ Tổ quốc XHCN là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của các cơ quan, đoàn thể, của mọi cán bộ giảng viên, viên chức trong Nhà trường. Có thể xác định, chủ thể trong giáo dục ý thức bảo vệ Tổ quốc XHCN cho sinh viên trường Đại học Vinh hiện nay bao gồm: Đảng ủy, Ban Giám hiệu, Trung tâm Giáo dục quốc phòng và An ninh (GDQP&AN), các phòng ban chức năng, các khoa đào tạo, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên và mọi cán bộ, giảng viên, viên chức của nhà trường. Trong đó, Đảng ủy, với vai trò lãnh đạo; Ban giám hiệu với vai trò là trung tâm điều hành; các phòng ban trong đó trực tiếp là Trung tâm GDQP&AN và phòng Công tác chính trị học sinh - sinh viên là cơ quan tham mưu chỉ đạo; Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên với vai trò là những tổ chức đoàn thể cơ bản, là nơi tập hợp cán bộ, công chức, viên chức và sinh viên của nhà trường trực tiếp tổ chức các hoạt động giáo dục theo chức năng của từng tổ chức; các khoa đào tạo chính là đơn vị trực tiếp quản lý, giảng dạy sinh viên và đánh giá kết quả công tác giáo dục của sinh viên.

Sự phối hợp giữa các lực lượng này nhằm đem lại sức mạnh tổng hợp tạo thành một thể thống nhất trong công tác giáo dục ý thức bảo vệ Tổ quốc XHCN cho sinh viên. Tuy nhiên, để nâng cao hiệu quả công tác chính trị tư tưởng với việc xây dựng niềm tin chính trị cho sinh viên của Trường đòi hỏi các lực lượng này cần có những biện pháp cụ thể, thể hiện được vai trò, trách nhiệm của mình trong công tác chính trị tư tưởng với việc xây dựng niềm tin chính trị cho sinh viên.

Thứ hai, xây dựng môi trường chính trị - xã hội lành mạnh. Xây dựng môi trường chính trị - xã hội lành mạnh là cơ sở cho việc hình thành và phát triển phẩm chất xã hội cho sinh viên, trong đó có ý thức bảo vệ Tổ quốc XHCN. Vì vậy, xây dựng nhà trường có môi trường chính trị - xã hội lành mạnh là rất quan trọng, góp phần cho sinh viên hình thành, rèn luyện và phát triển ý thức bảo vệ Tổ quốc XHCN. Xây dựng môi trường chính trị - xã hội lành mạnh cần tập trung thực hiện tốt biện pháp sau:

Một là, tập trung xây dựng nhà trường có môi trường giáo dục, đào tạo tiêu biểu, thực sự trở thành trung tâm đào tạo cung cấp nhân lực chất lượng cao cho khu vực miền trung và cả nước, không chỉ đào tạo ra những tri thức trẻ có trình độ và kiến thức, năng lực trong lao động, nghiên cứu khoa học.

Hai là, xây dựng các tổ chức đảng, tổ chức quản lý, các hội, đoàn thể chính trị - xã hội trong nhà trường vững mạnh, hoạt động có chất lượng và hiệu quả cao.

Ba là, cần có sự kết nối, phối hợp trong xây dựng các môi trường chính trị - xã hội nơi ở, nơi cư trú, các địa phương.

Thứ ba, nâng cao chất lượng chương trình Giáo dục quốc phòng - an ninh và chất lượng giảng dạy các học phần lý luận chính trị. Để bảo vệ vững chắc Tổ quốc XHCN trong mọi tình huống, Đảng ta chủ trương xây dựng nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân vững mạnh; trong đó, GDQP&AN là một mắt xích, có nhiệm vụ giáo dục lòng yêu nước, truyền thống cách mạng, lòng tự hào, tự tôn dân tộc; nâng cao ý thức trách nhiệm của toàn dân đối với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh. Cùng với chương trình Giáo dục quốc phòng và an ninh thì các học phần lý luận chính trị như Triết học, Kinh tế chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng và Tư tưởng Hồ Chí Minh cũng là những học phần trực tiếp cung cấp nền tảng tư tưởng và ý thức bảo vệ Tổ quốc cho sinh viên. Một số biện pháp để nâng cao chất lượng dạy và học các học phần này trong khung chương trình đào tạo của sinh viên hướng tới việc nâng cao hiệu quả giáo dục ý thức bảo vệ Tổ quốc trong sinh viên như:

Một là, tăng cường khai thác và sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật dạy học hiện đại, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong số hóa tài liệu học tập. Trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia, số hóa tài liệu học tập là một trong những cách thức hữu hiệu để đổi mới phương pháp giảng dạy.

Hai là, tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên bảo đảm số lượng, chất lượng, đạt chuẩn hóa. Đây là yếu tố quyết định chất lượng giảng dạy cả trước mắt và lâu dài.

Ba là, đẩy mạnh đổi mới phương pháp dạy - học theo hướng tích cực, kết hợp và vận dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy truyền thống với hiện đại. Chú trọng bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy - học.

Bốn là, kết hợp chặt chẽ công tác giáo dục ý thức bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa với các hoạt động tình nguyện của sinh viên Trường Đại học Vinh.

Bản lĩnh chính trị của sinh viên cần được rèn luyện từ trong thực tiễn hành động cách mạng. Hiện nay, để rèn luyện bản lĩnh chính trị, lập trường tư tưởng cho sinh viên cần phải tổ chức nhiều hoạt động thực tiễn, các phong trào tình nguyện đối diện với hiện thực của cuộc sống. Sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng, phát triển kinh tế xã hội chính là hoạt động thực tiễn hết sức phong phú và bổ ích để sinh viên rèn luyện bản lĩnh chính trị, lập trường tư tưởng, giáo dục ý thức bảo vệ Tổ quốc.

Năm là, quan tâm đến đời sống vật chất tinh thần, tạo điều kiện cho sinh viên tự giáo dục ý thức trách nhiệm bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Việc chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho sinh viên cũng có ý nghĩa quan trọng góp phần bồi dưỡng và nâng cao ý thức bảo vệ Tổ quốc XHCN của sinh viên. Thông qua việc chăm lo vật chất, tinh thần đáp ứng nhu cầu, lợi ích chính đáng của sinh viên còn tạo động lực cho sinh viên vươn lên trong học tập, rèn luyện, cảm nhận được tính ưu việt của chế độ mới, cái mà bản thân họ đang tham gia xây dựng và bảo vệ. Trong điều kiện khó khăn chung của đất nước, việc chăm lo vật chất, tinh thần cho sinh viên còn nhiều hạn chế, và chưa thể giải quyết trong một thời gian ngắn đặc biệt là các vấn đề về nơi ăn ở, sinh hoạt, điều kiện vật chất phục vụ học tập... cho sinh viên. Mặc dù vậy, trong khả năng cho phép, việc quan tâm chăm lo vật chất, tinh thần cho sinh viên cần được quan tâm đúng mức mà trọng tâm là chú ý tới điều kiện ăn ở sinh hoạt của sinh viên nghèo, sinh viên ở các địa phương xa, đối tượng chính sách, vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế khó khăn.

Kết luận

Sinh viên là chủ nhân của đất nước trong tương lai, giữ vai trò quan trọng đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Phần lớn sinh viên đều có lòng yêu nước nồng nàn, nhận thức đúng đắn và tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, công cuộc đổi mới đất nước, có ước mơ, hoài bão, lý tưởng lớn, không ngừng khắc phục khó khăn, nỗ lực phấn đấu vươn lên để trở thành những công dân hữu ích cho xã hội,... Tuy nhiên, trong tình hình hiện nay một bộ phận sinh viên còn hạn chế về nhận thức chính trị, thiếu niềm tin, sống buông thả, hoặc bị lôi kéo vào hoạt động của các thế lực thù địch. Vì vậy, cần thiết tăng cường giáo dục nâng cao bản lĩnh chính trị cho sinh viên, kiên trì thế giới quan, phương pháp luận khoa học và các giá trị cốt lõi của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. Có như vậy sinh viên mới xây dựng cho mình bản lĩnh chính trị vững vàng góp phần vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Trần Xuân Trường (2003), *Tư duy mới về Bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa và việc*

tăng cường mạnh mẽ xây dựng quân đội ta về chính trị, Viện khoa học Xã hội Nhân văn quân sự, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.

4. Lê Minh Vụ (chủ biên), (2009), *Xây dựng ý thức bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

ẢNH HƯỞNG CỦA CÁCH MẠNG MÀU ĐẾN NHẬN THỨC CỦA SINH VIÊN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

ThS. Nguyễn Trâm Anh

Phó Bí thư chi bộ SVHV Giáo dục, Trường Sư phạm, Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển giáo dục và đào tạo của khu vực Bắc Trung Bộ; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế. Cách mạng màu là một thuật ngữ chỉ những cuộc bạo động chính trị, thường diễn ra dưới hình thức biểu tình nhằm lật đổ chính quyền hiện hành. Những cuộc cách mạng này thường lợi dụng sự bất mãn của người dân, đặc biệt là lực lượng sinh viên, để đạt được mục tiêu chính trị. Việc này đã và đang đặt ra nhiều thách thức đối với việc định hình lập trường tư tưởng của sinh viên và đòi hỏi các cơ sở giáo dục phải có những điều chỉnh phù hợp.

Từ khóa: Sinh viên, nhận thức, cách mạng màu, Trường Đại học Vinh.

Đặt vấn đề

Thuật ngữ Cách mạng màu xuất hiện vào cuối thế kỷ 20 và được nhắc đến nhiều từ đầu thế kỷ 21 bởi thực tế trên thế giới hiện nay có nhiều quốc gia đang chịu những khủng hoảng về chính trị, đời sống kéo dài bắt nguồn từ Cách mạng màu.

Các cuộc cách mạng màu bắt đầu xuất hiện vào cuối thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21, chủ yếu ở các nước Đông Âu, Trung Á và khu vực Trung Đông và thường xảy ra trong bối cảnh bất mãn xã hội gia tăng, nền kinh tế khủng hoảng, hoặc sự không hài lòng đối với chính phủ hiện tại. Tên gọi cách mạng màu xuất phát từ việc mỗi một cuộc cách mạng trong số này thường gắn liền với một màu sắc hoặc một biểu tượng cụ thể thể hiện tinh thần và ý nghĩa của phong trào cũng như tạo ra sự nhận diện rõ ràng cho các cuộc biểu tình. Các cuộc cách mạng màu thường nhận được sự ủng hộ và tài trợ từ các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, các chính phủ nước ngoài nhằm thúc đẩy thay đổi chính trị ở các quốc gia này.

Các cuộc cách mạng màu đầu tiên xảy ra vào cuối thế kỷ 20 tại Đông Âu, Trung Á và Trung Đông vì những lý do sau:

- Chuyển đổi chính trị: Sự sụp đổ của Liên Xô vào năm 1991 và quá trình dân chủ hóa ở các quốc gia Đông Âu đã tạo ra môi trường chính trị bất ổn.
- Kinh tế khó khăn: Các quốc gia này đối mặt với khủng hoảng kinh tế và tham nhũng, gây ra bất mãn xã hội.
- Sự can thiệp của các tổ chức quốc tế: Các cuộc cách mạng màu được cho là đã nhận sự hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế nhằm thúc đẩy dân chủ hóa.

Thanh niên và sinh viên thường là lực lượng tiên phong trong các cuộc cách mạng màu nhờ vào sự năng động và nhiệt huyết. Họ luôn sẵn sàng đấu tranh cho lý tưởng mới và mong muốn thay đổi xã hội trở nên công bằng và dân chủ hơn. Với khả năng sử dụng công nghệ và mạng xã hội thành thạo, họ có thể nhanh chóng tổ chức, huy động và lan truyền thông điệp. Tư duy cởi mở của họ giúp dễ dàng tiếp thu các tư tưởng cải cách và dân chủ. Được coi là tương lai của đất nước, họ có vai trò quan trọng trong việc thay đổi xã hội và tạo áp lực đáng kể đến chính quyền. Vì tính nhạy cảm và dễ bị ảnh hưởng, họ thường là mục tiêu của các tổ chức đối lập và thế lực bên ngoài, có khả năng thay đổi nhanh chóng cục diện chính trị. Các cuộc cách mạng màu đã có ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức, lập trường và tư tưởng của sinh viên như:

Sự hoài nghi về chế độ chính trị: Các cuộc cách mạng màu thường được các thế lực đối lập lợi dụng để gieo rắc những thông tin sai lệch, kích động lòng bất mãn trong giới trẻ, khiến sinh viên nghi ngờ về tính chính danh và hiệu quả của chế độ chính trị hiện hành.

Thay đổi quan niệm về dân chủ: Các cuộc cách mạng màu thường khoác lên mình chiếc áo của dân chủ, tự do, khiến một bộ phận sinh viên hiểu sai về các khái niệm này, đồng thời tạo ra những kỳ vọng không thực tế về chính trị.

Gia tăng sự phân hóa: Các cuộc cách mạng màu thường lợi dụng những mâu thuẫn xã hội, tôn giáo, dân tộc để chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, trong đó có sinh viên.

Thay đổi hành vi: Một số sinh viên có thể bị kích động tham gia vào các hoạt động biểu tình, thậm chí là bạo lực, gây ảnh hưởng đến việc học tập và cuộc sống.

Bài báo vận dụng những quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng trong công tác phát triển Đảng viên làm cơ sở định hướng nghiên cứu. Bên cạnh đó, đề tài sử dụng những phương pháp nghiên cứu khoa học cụ thể: phân tích – tổng hợp, lịch sử - logic, thống kê, điều tra xã hội học,...

Để tìm hiểu về thực trạng nhận thức của sinh viên trường Đại học Vinh, đề tài sử dụng bảng hỏi để thu thập dữ liệu. Sau khi hoàn thành bảng hỏi, đề tài đã tiến hành khảo sát ngẫu nhiên 100 sinh viên đang học tập tại trường KHXHNV, Trường Đại học Vinh.

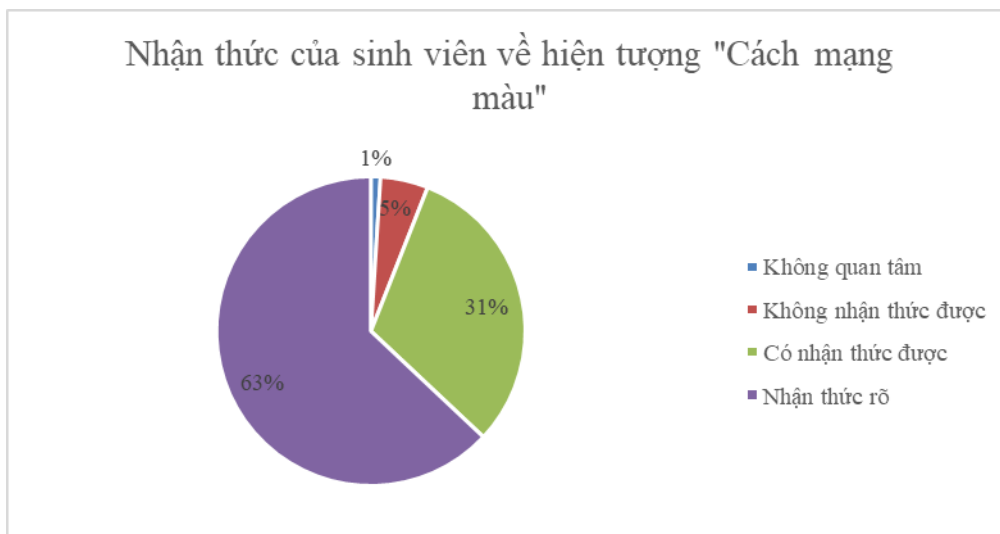
Để thu thập dữ liệu nghiên cứu, đề tài sử dụng công cụ khảo sát là Google biểu mẫu. Sau đó, chúng tôi tiến hành xử lý và phân tích thông tin thu thập được.

Nội dung

1. Ảnh hưởng của cách mạng màu đến nhận thức của sinh viên

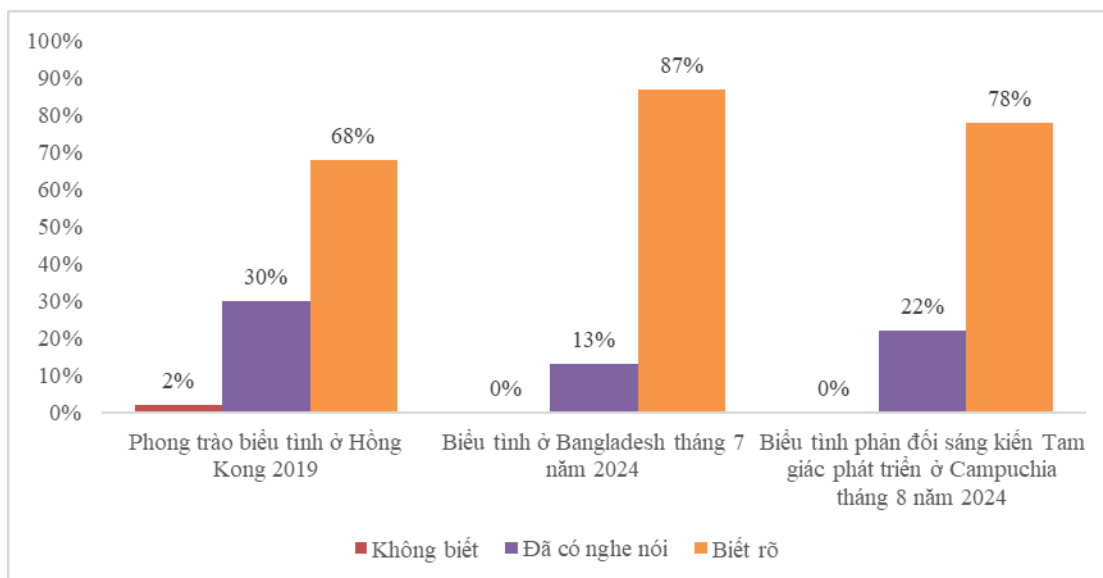
Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển giáo dục và đào tạo của khu vực Bắc Trung Bộ; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế. Là Đảng bộ của Trường đại học trên quê hương Bác Hồ kính yêu, cán bộ, đảng viên của Nhà trường luôn thấm nhuần lời dạy "phải xây dựng Đảng ta thật trong sạch và vững mạnh".

Chính vì thế, Đảng uỷ coi công tác củng cố, kiện toàn xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh để đảm bảo tốt vai trò lãnh đạo của mình trong mọi hoạt động của Nhà trường là vấn đề xuyên suốt và có vị trí trọng yếu.



Hình 1. Nhận thức của đảng viên sinh viên về hiện tượng “Cách mạng màu”

Quan khảo sát ở hình 1, cho thấy phần lớn đảng viên sinh viên trong các chi bộ SVHV có nhận thức rõ về hiện tượng Cách mạng màu. Cụ thể, theo biểu đồ trên, có 31% đảng viên sinh viên trả lời là có nhận thức được và 63% trả lời là nhận thức rõ.



Hình 2. Những cuộc cách mạng màu với nhân tố chính là sinh viên

- Phong trào biểu tình ở Hồng Kông năm 2019: Phong trào bắt đầu từ việc phản đối dự luật dẫn độ, khiến người dân lo ngại về quyền tự do và pháp lý của mình vì có thể bị dẫn độ sang Trung Quốc đại lục. Sinh viên và người dân Hồng Kông, dưới sự dẫn dắt của Hoàng Chi Phong và các thủ lĩnh sinh viên, đã tổ chức các cuộc biểu tình kéo dài, yêu cầu cải cách dân chủ toàn diện. Cuối cùng, chính phủ Hồng Kông đã rút lại dự luật, nhưng phong trào vẫn tiếp tục với những đòi hỏi rộng hơn về tự do và dân chủ.

- Biểu tình tại Bangladesh vào tháng 7/2024: Biểu tình do sinh viên dẫn đầu nhằm lật đổ Thủ tướng Sheikh Hasina sau hơn 15 năm cầm quyền và yêu cầu chấm dứt hệ thống hạn ngạch lao động. Các cuộc biểu tình quy mô lớn tại các trường đại học nhanh chóng lan rộng và trở nên bạo lực. Kết quả là chính phủ của Thủ tướng Hasina sụp đổ, và hiện tại Bangladesh có chính phủ lâm thời chưa tổ chức bầu cử mới. Các sinh viên phản đối hệ thống hạn ngạch công việc chính phủ, cho rằng không công bằng trong bối cảnh kinh tế suy thoái. Chính quyền gia hạn lệnh giới nghiêm nhằm kiểm soát tình hình, nhưng biểu tình vẫn tiếp tục bùng phát trên toàn quốc. Biểu tình diễn ra trong bối cảnh tỷ lệ thất nghiệp trong giới trẻ Bangladesh đang ở mức cao, chiếm gần 20% dân số.

- Biểu tình phản đối Sáng kiến Tam giác Phát triển ở Campuchia vào tháng 8/2024: Vào tháng 8 năm 2024, các cuộc biểu tình nổ ra ở Campuchia để phản đối Hiệp định Khu vực Phát triển Tam giác Campuchia-Lào-Việt Nam (CLV-DTA), một thỏa thuận hợp tác phát triển kinh tế và xã hội giữa ba quốc gia này. Các cuộc biểu tình không chỉ diễn ra tại Campuchia mà còn lan ra các quốc gia khác như Nhật Bản, Hàn Quốc và Australia, nơi cộng đồng người Campuchia tại nước ngoài cũng lên tiếng phản đối hiệp định này. Trước áp lực từ các cuộc biểu tình và sự phản đối mạnh mẽ, chính phủ Campuchia đã quyết định rút khỏi hiệp định CLV-DTA vào tháng 9 năm 2024.

Đảng viên sinh viên trường Đại học Vinh là đội ngũ trẻ, là tấm gương, người dẫn đầu trong các hoạt động, phong trào học tập và rèn luyện. Ngoài ra, đây là lực lượng gần gũi với sinh viên, có ảnh hưởng sâu sắc đến sinh viên toàn trường. Hình 2 cho thấy phần lớn đảng viên sinh viên đều biết rõ về các cuộc cách mạng màu với nhân tố chính là sinh viên.

2. Những vấn đề đặt ra trong hoạt động đào tạo trước những ảnh hưởng của cách mạng màu

Một là, Cần tăng cường giáo dục chính trị tư tưởng. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, sinh viên ngày nay đối mặt với rất nhiều thách thức. Thông tin tràn lan trên mạng xã hội, các cuộc cách mạng màu diễn ra liên tục đã tác động không nhỏ đến tư tưởng của giới trẻ. Vì vậy, việc tăng cường giáo dục chính trị tư tưởng cho sinh viên là vô cùng cần thiết. Bằng cách trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lịch sử, chính trị, pháp luật, chúng ta giúp họ hình thành một thế giới quan đúng đắn, có khả năng phân biệt đúng sai, tránh bị lợi dụng bởi những tư tưởng xấu.

Hai là, Nâng cao chất lượng giảng dạy. Để nâng cao chất lượng giảng dạy, giáo viên cần không ngừng đổi mới phương pháp. Thay vì truyền đạt kiến thức một chiều, giáo viên nên tạo ra những tình huống thực tế, khuyến khích sinh viên tự tìm tòi, khám phá. Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy cũng là một hướng đi cần thiết. Bên cạnh đó, việc đánh giá sinh viên không chỉ dừng lại ở kiến thức mà còn cần đánh giá cả kỹ năng, thái độ.

Ba là, Tăng cường công tác tư tưởng chính trị. Bên cạnh việc truyền đạt kiến thức, nhà trường cần tăng cường công tác tư tưởng, xây dựng cộng đồng sinh viên lành mạnh. Việc tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, tình nguyện không chỉ giúp sinh viên giải trí mà còn rèn luyện kỹ năng sống, hình thành nhân cách tốt đẹp. Một môi trường sống lành mạnh, tích cực sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên phát triển toàn diện.

3. Giải pháp

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, giáo viên có trình độ chuyên môn cao, phẩm chất chính trị vững vàng. Để nâng cao chất lượng đào tạo và bảo vệ tư tưởng của sinh viên, việc xây dựng một đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao và phẩm chất chính trị vững vàng là vô cùng quan trọng. Việc thường xuyên tổ chức các khóa bồi dưỡng, cập nhật kiến thức mới sẽ giúp giáo viên không ngừng nâng cao năng lực chuyên môn. Đồng thời, việc đánh giá năng lực giảng dạy một cách khách quan, công bằng sẽ tạo động lực để giáo viên không ngừng phấn đấu. Bên cạnh đó, việc xây dựng một cơ chế đãi ngộ hợp lý sẽ giúp thu hút và giữ chân những người tài năng, có tâm huyết với nghề giáo.

- Đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, phù hợp với đặc điểm tâm lý của sinh viên. Để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên trong thời đại mới, việc đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy là điều cần thiết. Thay vì truyền đạt kiến thức một chiều, giáo viên cần tạo ra những tình huống thực tế, khuyến khích sinh viên tự tìm tòi, khám phá. Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy không chỉ giúp tăng tính hấp dẫn của bài học mà còn tạo điều kiện cho sinh viên học tập mọi lúc, mọi nơi. Bên cạnh đó, việc cá nhân hóa quá trình học tập sẽ giúp mỗi sinh viên phát huy tối đa khả năng của bản thân.

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái. Để bảo vệ tư tưởng của sinh viên trước những thông tin sai lệch, nhà trường cần tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền. Việc xây dựng các kênh thông tin chính thống, đa dạng như website, fanpage, báo tường sẽ giúp cung cấp thông tin chính xác, kịp thời cho sinh viên. Bên cạnh đó, việc tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo với sự tham gia của các chuyên gia sẽ giúp sinh viên có cái nhìn đa chiều về các vấn đề xã hội, từ đó hình thành những quan điểm đúng đắn.

- Xây dựng môi trường học tập lành mạnh, thân thiện. Một môi trường học tập lành mạnh, thân thiện là yếu tố quan trọng để sinh viên phát triển toàn diện. Việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất hiện đại, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên học tập và nghiên cứu là điều cần thiết. Bên cạnh đó, việc tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao sẽ giúp sinh viên giải tỏa căng thẳng, nâng cao tinh thần. Việc xây dựng quy chế kỷ luật rõ ràng sẽ tạo ra một môi trường học tập nghiêm túc, tôn trọng lẫn nhau.

- Tổ chức các hoạt động ngoại khóa bổ ích, giúp sinh viên phát triển toàn diện. Các hoạt động ngoại khóa không chỉ giúp sinh viên giải trí mà còn giúp họ rèn luyện kỹ năng sống, phát triển các mối quan hệ xã hội. Việc tổ chức các hoạt động tình nguyện, tham

gia các dự án xã hội sẽ giúp sinh viên có cơ hội đóng góp cho cộng đồng. Bên cạnh đó, việc tạo điều kiện cho sinh viên phát triển các năng khiếu sẽ giúp họ khám phá và phát huy những tiềm năng của bản thân.

Kết luận

Thời gian qua, các cuộc cách mạng màu với nhân tố chính là sinh viên đang ngày càng xuất hiện nhiều trên thế giới. Trước những âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, Đảng và Nhà nước ta cũng đã ban hành các nghị quyết, chỉ thị, văn bản pháp lý nhằm tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý đối với công tác phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn nguy cơ “Cách mạng màu” ở nước ta. Do đặc điểm về nhận thức và tâm lý lứa tuổi nên thanh niên, học sinh, sinh viên là đối tượng dễ các thế lực thù địch, phản động nhắm tới mua chuộc, lôi kéo, kích động nhằm thực hiện mưu đồ chống phá. Cách mạng màu là một thách thức lớn đối với công tác giáo dục. Để đối phó với những thách thức này, các cơ sở giáo dục cần có những giải pháp đồng bộ, lâu dài, nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cần thiết để trở thành những công dân có trách nhiệm, góp phần xây dựng đất nước.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
2. Ban Chấp hành Trung ương (2011; 2016), Quy định số 45/QĐ-TW, *Hướng dẫn thi hành Điều lệ Đảng*, ngày 1-11-2011; Quy định 29/QĐ-TW, *Hướng dẫn thi hành Điều lệ Đảng*, ngày 25-7-2016.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật Hà Nội.
4. Đoàn Thanh niên Cộng sản Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (1997), *Báo cáo tổng quan công tác phát triển đảng trong sinh viên một số trường đại học ở Hà Nội hiện nay. Thực trạng và giải pháp*, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
5. Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia “Ngăn chặn, đẩy lùi suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong cán bộ, công chức, viên chức ở Việt Nam”, Nxb Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

NÂNG CAO NHẬN THỨC CHÍNH TRỊ CHO SINH VIÊN KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN THÔNG QUA CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN ĐẢNG

ThS. Lê Dương Thùy Hương
Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai

Tóm tắt: *Nghiên cứu về vai trò của công tác phát triển Đảng trong việc nâng cao nhận thức chính trị cho sinh viên, đặc biệt là sinh viên khối ngành khoa học xã hội và nhân văn là một nhiệm vụ quan trọng. Nghiên cứu này sẽ phân tích vai trò của công tác phát triển Đảng trong việc nâng cao nhận thức chính trị cho sinh viên, thực trạng nhận thức chính trị của sinh viên khoa học xã hội và nhân văn hiện nay. Thông qua đó, bài viết đề xuất các giải pháp để nâng cao nhận thức chính trị cho sinh viên khoa học xã hội và nhân văn hiện nay, trong đó bên cạnh việc nhấn mạnh các giải pháp liên quan đến tác động bên ngoài thì việc phát huy vai trò của các đảng viên trẻ và các tổ chức Đoàn trong việc định hướng và hỗ trợ sinh viên cũng rất quan trọng.*

Từ khóa: *Chính trị; sinh viên, khoa học xã hội và nhân văn, phát triển Đảng*

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, khi đất nước đang bước vào thời kỳ hội nhập quốc tế và phát triển mạnh mẽ về mọi mặt, việc nâng cao nhận thức chính trị cho thế hệ trẻ, đặc biệt là sinh viên đã trở thành một yêu cầu cấp thiết. Sinh viên là lực lượng tri thức trẻ, những người tiếp thu tri thức và kỹ năng chuyên môn và là tương lai của đất nước. Đặc biệt, đối với sinh viên khoa học xã hội và nhân văn, do đặc thù của ngành học, họ có điều kiện tiếp cận trực tiếp với các vấn đề lý luận chính trị, các giá trị văn hóa - xã hội và các vấn đề lịch sử - tư tưởng. Do đó, việc nâng cao nhận thức chính trị cho nhóm sinh viên này không chỉ đóng góp vào sự phát triển cá nhân của họ mà còn là nền tảng để xây dựng lực lượng nòng cốt cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Hiện nay, công tác phát triển Đảng trong các trường đại học đã và đang được chú trọng, với mục tiêu chính là bồi dưỡng lý tưởng, xây dựng đội ngũ sinh viên đảng viên mẫu mực và tạo động lực cho sinh viên trong học tập, rèn luyện. Tuy nhiên, công tác phát triển đảng viên là sinh viên khối ngành khoa học xã hội và nhân văn hiện nay chưa thực sự hiệu quả, tình trạng một bộ phận sinh viên chưa nhận thức đúng đắn nên chưa có động cơ phấn đấu vào Đảng, thậm chí một bộ phận sinh viên thờ ơ, lạnh nhạt với các vấn đề chính trị,... Chính vì vậy, nghiên cứu và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng công tác phát triển đảng nhằm nâng cao nhận thức chính trị cho sinh viên khoa học xã hội và nhân văn là rất cần thiết.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Vai trò của công tác phát triển Đảng trong việc nâng cao nhận thức chính trị cho sinh viên

Nhận thức chính trị của sinh viên là quá trình bồi dưỡng, giáo dục bằng cách giải thích, tuyên truyền những nguyên lý chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước,... nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức chính trị - pháp luật cơ bản, từ đó giúp cho sinh viên xây dựng cơ sở khoa học cho nhận thức và niềm tin vững chắc vào con đường đi lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản; hình thành và nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức cách mạng; hướng đến xây dựng những thế hệ sinh viên có nhân cách trong sáng, có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng, có những hành động chính trị - xã hội tích cực mang tính nhân văn và tiến bộ, đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của quá trình hội nhập và phát triển đất nước.

Công tác phát triển Đảng trong các trường đại học, đặc biệt tại các khoa đào tạo về khoa học xã hội và nhân văn, đóng một vai trò quan trọng trong việc nâng cao nhận thức chính trị cho sinh viên. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và những biến đổi xã hội sâu rộng, sinh viên trở thành lực lượng trí thức trẻ, đóng góp cho sự phát triển bền vững của đất nước. Tuy nhiên, việc xây dựng nền tảng nhận thức chính trị vững chắc, giúp sinh viên có tư duy độc lập, lập trường chính trị đúng đắn, luôn là một trong những thách thức lớn của ngành giáo dục. Công tác phát triển Đảng trong nhà trường không chỉ là một phương tiện để truyền tải lý tưởng cách mạng mà còn là cách thức giúp sinh viên định hình quan điểm, tư tưởng chính trị lành mạnh, yêu nước, và có trách nhiệm với cộng đồng.

Vai trò của công tác phát triển Đảng trong việc nâng cao nhận thức chính trị cho sinh viên bao gồm:

Một là, công tác phát triển Đảng góp phần tạo nên một môi trường giáo dục có định hướng chính trị rõ ràng. Thông qua việc bồi dưỡng, tuyển chọn và kết nạp các sinh viên ưu tú vào hàng ngũ Đảng, nhà trường có thể xây dựng một lực lượng gương mẫu trong học tập và rèn luyện, lan tỏa những giá trị tốt đẹp của Đảng đến các sinh viên khác. Những sinh viên là đảng viên trong môi trường học tập sẽ trở thành những nhân tố tích cực, không chỉ góp phần tạo động lực cho bản thân họ mà còn là tấm gương để các bạn đồng trang lứa học tập, noi theo. Hơn nữa, những hoạt động học tập, sinh hoạt chính trị do tổ chức Đảng trong trường khởi xướng giúp các sinh viên nắm bắt được các thông tin chính trị, hiểu rõ các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, từ đó củng cố niềm tin vào Đảng và lý tưởng của Đảng.

Hai là, công tác phát triển Đảng trong nhà trường giúp sinh viên tiếp cận và hiểu rõ hơn về các giá trị cốt lõi của Đảng. Trong quá trình tham gia các hoạt động Đoàn, Hội, sinh viên được bồi dưỡng về kiến thức lý luận chính trị và tư tưởng Hồ Chí Minh, từ đó có cơ hội tiếp cận với hệ tư tưởng của Đảng một cách trực diện và sâu sắc. Đối với sinh viên khoa học xã hội và nhân văn, việc hiểu biết về triết lý chính trị, lý luận chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là vô cùng quan trọng, bởi những kiến thức

này giúp họ hình thành thế giới quan, nhân sinh quan khoa học, thúc đẩy khả năng phân tích, nhận diện và đánh giá các vấn đề xã hội.

Ba là, công tác phát triển Đảng cũng góp phần làm sâu sắc hơn tinh thần trách nhiệm xã hội của sinh viên. Thông qua việc tham gia vào các hoạt động xã hội và phong trào sinh viên, các em được trực tiếp trải nghiệm, nhận thức rõ những vấn đề thiết thực của xã hội, nâng cao tinh thần phục vụ cộng đồng. Đặc biệt, khi trở thành Đảng viên, sinh viên có trách nhiệm tu dưỡng và rèn luyện, không ngừng học hỏi và phấn đấu trong học tập và cuộc sống. Đây là một quá trình mà trong đó, mỗi cá nhân phải tự nhận thức và điều chỉnh hành vi của mình sao cho phù hợp với các giá trị đạo đức và lý tưởng cách mạng.

Bốn là, công tác phát triển Đảng giúp định hướng sinh viên trong việc phát triển sự nghiệp. Với sự định hướng từ các tổ chức Đảng trong nhà trường, sinh viên có thể hiểu rõ hơn về vai trò của mình đối với xã hội và đất nước, đồng thời hình thành mong muốn và quyết tâm phục vụ đất nước trong tương lai. Điều này đặc biệt quan trọng với sinh viên khoa học xã hội và nhân văn, những người sẽ tham gia vào các ngành nghề có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống xã hội như truyền thông, giáo dục, luật pháp, hành chính công. Qua đó, sinh viên được định hình một lối sống lành mạnh, một tinh thần trách nhiệm cao, luôn sẵn sàng cống hiến cho sự nghiệp chung.

Như vậy, công tác phát triển Đảng trong nhà trường có tác dụng quan trọng trong việc định hướng nhận thức chính trị cho sinh viên. Với việc góp phần xây dựng một nền tảng tư tưởng vững chắc, công tác phát triển Đảng không chỉ mang lại lợi ích về mặt chính trị mà còn giúp sinh viên rèn luyện phẩm chất đạo đức và trách nhiệm xã hội. Quá trình này góp phần quan trọng trong việc giáo dục chính trị, tư tưởng cho sinh viên, đồng thời xây dựng một nền tảng vững chắc để họ có thể tiếp cận, thấu hiểu và có lập trường vững vàng trước các vấn đề chính trị - xã hội. Công tác phát triển Đảng còn giúp sinh viên không ngừng tu dưỡng đạo đức, nâng cao tinh thần trách nhiệm và hình thành tinh thần sẵn sàng cống hiến cho xã hội. Thông qua công tác này, sinh viên khoa học xã hội và nhân văn sẽ có khả năng phát triển tư duy phản biện, lập trường chính trị kiên định, từ đó sẵn sàng tham gia vào các công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2.2. Thực trạng công tác phát triển đảng trong sinh viên khối ngành khoa học xã hội và nhân văn hiện nay

Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đã đề ra chủ trương: “Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng kết nạp vào Đảng những đoàn viên ưu tú, trưởng thành trong lao động, học tập, trong lực lượng vũ trang; quan tâm phát triển đảng viên là công nhân, trí thức, doanh nhân để tạo nguồn cán bộ cho hệ thống chính trị các cấp”¹⁹³. Do đó, quan tâm phát triển đảng viên là sinh viên để có những giải pháp cụ thể phát triển đảng viên nói chung và

¹⁹³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I*, Nxb. Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội, tr.186-187.

đối với sinh viên ở các trường đại học, cao đẳng nói riêng, phù hợp bối cảnh tự chủ giáo dục đại học và hội nhập quốc tế trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0.

Sinh viên ngành khoa học xã hội và nhân văn ở Việt Nam có nhiều đặc điểm riêng biệt phản ánh tính chất của ngành học cũng như các yếu tố văn hóa, xã hội và xu hướng nghề nghiệp trong bối cảnh Việt Nam. Sinh viên ngành khoa học xã hội và nhân văn thường có khả năng tư duy phản biện và phân tích sâu sắc. Ngành học đòi hỏi khả năng tiếp nhận, đánh giá thông tin đa chiều và có tư duy mở để tiếp cận với các lý thuyết, quan điểm khác nhau về con người, xã hội và văn hóa. Nhìn chung, sinh viên khoa học xã hội và nhân văn có xu hướng quan tâm đến các vấn đề xã hội, nhân văn và đạo đức. Họ thường nhạy bén với các vấn đề thời sự như bình đẳng giới, môi trường, giáo dục, văn hóa và nhân quyền và mong muốn đóng góp cho sự thay đổi tích cực trong cộng đồng. Đặc điểm nổi bật khác của sinh viên ngành này là khả năng tự nghiên cứu và học tập độc lập. Việc đọc, nghiên cứu và phân tích các tài liệu học thuật, bài viết chuyên sâu là yêu cầu thường xuyên trong ngành Khoa học xã hội và nhân văn, giúp sinh viên phát triển khả năng tự nghiên cứu và tư duy độc lập.

Hiện nay, công tác phát triển Đảng trong sinh viên khối ngành khoa học xã hội và nhân văn đang đối mặt với nhiều thuận lợi và thách thức. Là lực lượng trí thức trẻ, sinh viên ngành này có đặc thù tiếp cận với các kiến thức về chính trị, xã hội, văn hóa, tư tưởng, giúp họ có cái nhìn sâu sắc và toàn diện hơn về các vấn đề xã hội. Chính vì vậy, công tác phát triển Đảng trong khối ngành này có vai trò quan trọng trong việc xây dựng một thế hệ sinh viên có lý tưởng, có trách nhiệm xã hội và ý thức chính trị cao. Tại trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh, “có 542 Đảng viên, trong đó có 245 Đảng viên là sinh viên”¹⁹⁴. Hay tại Thành phố Hà Nội, “trong nhiệm kỳ 2015-2020 kết nạp được 10.705 đảng viên, trong đó đảng viên là sinh viên chiếm hơn 60%. Từ tháng 8/2020 đến 31/12/2022, toàn Đảng bộ Khối tổ chức 93 lớp bồi dưỡng nhận thức về đảng với 22.843 quần chúng ưu tú, 40 lớp bồi dưỡng kết nạp đảng viên mới với 4.912 đảng viên dự bị, tổ chức kết nạp đảng cho 4.754 quần chúng ưu tú, trong đó chủ yếu là sinh viên”¹⁹⁵. Riêng tại Trường Đại học Luật Hà Nội, “từ tháng 6/2020 đến ngày 25/3/2023, nhà trường đã kết nạp 771 đảng viên mới, vượt 171% chỉ tiêu đề ra”¹⁹⁶. Các tổ chức Đảng trong trường đại học ngày càng chú trọng vào việc tìm kiếm, bồi dưỡng các nhân tố tích cực, xây dựng môi trường giáo dục chính trị đa dạng và hỗ trợ sinh viên phát triển cả về kiến thức lẫn phẩm chất đạo đức. Nhiều sinh

¹⁹⁴ Phạm Trí (2024), “Cần đẩy mạnh công tác phát triển Đảng trong sinh viên”, <https://hcmussh.edu.vn/tin-tuc/can-day-manh-cong-tac-phat-trien-dang-trong-sinh-vien>, truy cập ngày 12/11/2024.

¹⁹⁵ Đinh Hiệp, Tuấn Minh (2023), “Chú trọng phát triển Đảng trong sinh viên”, <https://thanhuyhanoi.vn/tin-tuc/dua-nghi-quyet-cua-dang-vao-cuoc-song/chu-trong-phat-trien-dang-trong-sinh-vien-10027933.html>, cập nhật ngày 12/11/2024.

¹⁹⁶ Đinh Hiệp, Tuấn Minh (2023), “Chú trọng phát triển Đảng trong sinh viên”, <https://thanhuyhanoi.vn/tin-tuc/dua-nghi-quyet-cua-dang-vao-cuoc-song/chu-trong-phat-trien-dang-trong-sinh-vien-10027933.html>, cập nhật ngày 12/11/2024.

viên sau khi trở thành Đảng viên đã thể hiện tinh thần trách nhiệm cao, tham gia tích cực vào các hoạt động cộng đồng và có ý thức rèn luyện bản thân để xứng đáng với vai trò của một Đảng viên trẻ.

Tuy nhiên, thực trạng hiện tại cho thấy công tác này vẫn chưa đạt được kết quả tối ưu và còn nhiều vấn đề cần được giải quyết. Đó là:

Một là, số lượng sinh viên được kết nạp Đảng hàng năm vẫn còn khá khiêm tốn so với tổng số sinh viên trong khối ngành khoa học xã hội và nhân văn. Ví dụ, tại trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh, “từ tháng 6.2020 đến bây giờ, Nhà trường chỉ kết nạp được 32 Đảng viên trong số hơn 16000 sinh viên theo học”¹⁹⁷, kết quả này cho thấy thực trạng công tác phát triển Đảng trong sinh viên còn nhiều hạn chế.

Hai là, công tác phát triển Đảng trong sinh viên khối ngành khoa học xã hội và nhân văn còn gặp khó khăn trong việc tạo động lực, khuyến khích sinh viên tham gia vào các hoạt động chính trị và rèn luyện bản thân. Thực tế cho thấy, nhiều sinh viên chưa nhận thức được tầm quan trọng của việc gia nhập Đảng đối với sự phát triển của cá nhân và sự nghiệp tương lai. Một số sinh viên còn xem việc tham gia Đảng là hình thức hoặc là điều kiện để có lợi thế khi ra trường, thay vì xem đó là cơ hội để cống hiến cho xã hội và rèn luyện đạo đức.

Ba là, công tác phát triển Đảng trong sinh viên khối ngành khoa học xã hội và nhân văn cũng gặp khó khăn trong việc xây dựng các chương trình đào tạo, bồi dưỡng về lý tưởng, nhận thức chính trị một cách thiết thực và hấp dẫn. Các chương trình hiện nay đôi khi thiếu sự sinh động, chưa thu hút được sự tham gia của đông đảo sinh viên. Một số chương trình còn quá nặng về lý thuyết mà thiếu đi các hoạt động thực tế, dẫn đến việc sinh viên khó tiếp cận hoặc ít quan tâm. Trong khi đó, sinh viên khoa học xã hội và nhân văn thường có xu hướng tư duy độc lập, phản biện cao, nên cần các chương trình giáo dục chính trị mang tính tương tác, khuyến khích sự tham gia tích cực để thực sự có thể thu hút và gắn bó với họ.

2.3. Giải pháp nâng cao chất lượng công tác phát triển Đảng nhằm nâng cao nhận thức chính trị cho sinh viên khoa học xã hội và nhân văn hiện nay

Trong thời gian tới, nâng cao chất lượng công tác phát triển Đảng nhằm nâng cao nhận thức chính trị cho sinh viên khoa học xã hội và nhân văn hiện nay cần tập trung vào các giải pháp sau:

- Tăng cường công tác truyền thông về tầm quan trọng của việc phát triển Đảng và giá trị của việc trở thành Đảng viên. Truyền thông cần được thực hiện theo hướng đa dạng, sáng tạo, có thể tận dụng các kênh thông tin số như mạng xã hội, trang web của trường để tạo ra các nội dung hấp dẫn, dễ tiếp cận. Các câu chuyện về đảng viên gương

¹⁹⁷ Phạm Trí (2024), “Cần đẩy mạnh công tác phát triển Đảng trong sinh viên”, <https://hcmussh.edu.vn/tin-tuc/can-day-manh-cong-tac-phat-trien-dang-trong-sinh-vien>, truy cập ngày 12/11/2024.

mẫu, những công hiến tích cực của sinh viên đảng viên trong các hoạt động cộng đồng có thể được chia sẻ rộng rãi, từ đó truyền cảm hứng và tạo động lực cho các sinh viên khác. Thêm vào đó, các ấn phẩm, tài liệu giáo dục chính trị cũng cần được đổi mới, sử dụng ngôn ngữ gần gũi, dễ hiểu để sinh viên dễ dàng tiếp cận và hiểu rõ hơn về các giá trị cốt lõi của Đảng.

- Tiếp tục đổi mới công tác giáo dục tư tưởng chính trị cho sinh viên, đây phải được coi là yếu tố then chốt. Hiện nay, các chương trình giáo dục chính trị trong trường đại học vẫn còn mang tính lý thuyết và chưa thực sự kết nối với đời sống thực tiễn, điều này khiến sinh viên khó tiếp thu và cảm thấy thiếu hấp dẫn. Để khắc phục, các tổ chức Đảng trong trường cần triển khai các chương trình giáo dục chính trị sáng tạo và gắn liền với thực tiễn cuộc sống. Chẳng hạn, có thể kết hợp giảng dạy lý luận chính trị với các hoạt động thực tế như tổ chức các chuyến đi thực tế đến những di tích lịch sử, tham gia vào các chương trình thiện nguyện hoặc phục vụ cộng đồng. Những trải nghiệm thực tế này không chỉ giúp sinh viên hiểu rõ hơn về lý tưởng chính trị mà còn giúp họ cảm nhận sâu sắc trách nhiệm xã hội của bản thân, từ đó phát triển lòng yêu nước và lý tưởng cống hiến cho xã hội. Nhà trường cũng có thể phát triển các nền tảng học trực tuyến, tạo các nhóm trao đổi chính trị trên mạng xã hội, tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về Đảng qua mạng Internet. Đây là một cách để tiếp cận gần gũi với sinh viên khoa học xã hội và nhân văn, giúp họ tiếp thu kiến thức chính trị nhanh chóng và hiệu quả hơn.

- Xây dựng môi trường học tập và sinh hoạt Đảng lành mạnh, gắn kết trong các trường đại học, cao đẳng. Các trường đại học cần xây dựng môi trường học tập, sinh hoạt tích cực, lành mạnh, giúp sinh viên khoa học xã hội và nhân văn có điều kiện phát triển toàn diện. Các hoạt động đoàn thể, câu lạc bộ sinh viên cần được tổ chức thường xuyên, tạo cơ hội cho sinh viên rèn luyện kỹ năng, giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm và từ đó bồi đắp thêm nhận thức chính trị, tinh thần trách nhiệm xã hội.

- Xây dựng các chương trình đào tạo, bồi dưỡng sinh viên theo hướng cá nhân hóa, tập trung vào phát triển các kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng tư duy phản biện và khả năng giải quyết vấn đề. Sinh viên khoa học xã hội và nhân văn thường có khả năng tư duy độc lập và phản biện cao; do đó, công tác phát triển Đảng cần chú trọng tạo ra môi trường mở, khuyến khích sinh viên thảo luận về các vấn đề chính trị, xã hội. Các hội thảo, tọa đàm, hoặc cuộc thi tìm hiểu chính trị có thể được tổ chức thường xuyên để sinh viên có cơ hội thể hiện quan điểm và hiểu biết của mình. Đồng thời, nên khuyến khích sinh viên bày tỏ những ý kiến sáng tạo, phân tích các vấn đề xã hội đa chiều, từ đó không chỉ nâng cao kiến thức chính trị mà còn giúp các em hình thành kỹ năng tư duy, lập luận và phản biện. Các chương trình tham quan, trải nghiệm thực tế tại các bảo tàng, di tích lịch sử, các cơ sở đào tạo quân đội, và tham gia các buổi tọa đàm về các vấn đề chính trị - xã hội hiện nay sẽ giúp sinh viên hiểu rõ hơn về lịch sử đấu tranh cách mạng của dân tộc, sự hy sinh của thế hệ đi trước và từ đó bồi đắp lòng tự hào dân tộc, tinh thần yêu

nước.

- Cần nhân rộng các phong trào sinh viên để tạo điều kiện cho sinh viên tham gia một cách đa dạng hoạt động Đoàn. Cùng với đó là không ngừng đổi mới phương pháp tuyên truyền, giới thiệu và kết tập sinh viên tham gia phấn đấu kết nạp Đảng. Đồng thời, biểu dương các sinh viên điển hình tiên tiến, có thành tích xuất sắc, phấn đấu được kết nạp đảng. Các sinh viên có thành tích xuất sắc trong học tập, có đóng góp tích cực trong các hoạt động xã hội và có tư tưởng, phẩm chất tốt nên được vinh danh và công nhận. Đồng thời, nhà trường cần có các chính sách hỗ trợ học bổng hoặc các ưu đãi trong việc tham gia các chương trình đào tạo kỹ năng lãnh đạo dành cho sinh viên có nguyện vọng vào Đảng. Những điều này sẽ tạo ra động lực rõ ràng, giúp sinh viên nhận thức được giá trị của việc trở thành Đảng viên, từ đó phấn đấu và rèn luyện bản thân một cách tự giác.

- Nâng cao vai trò của các Đảng viên trẻ và các tổ chức Đoàn trong việc định hướng và hỗ trợ sinh viên. Các Đảng viên trẻ, nhất là các cựu sinh viên hoặc Đảng viên là giảng viên, có thể trở thành cố vấn, người đồng hành và định hướng cho sinh viên. Họ không chỉ đóng vai trò truyền đạt lý tưởng mà còn tạo cảm hứng, động lực phấn đấu cho sinh viên. Tổ chức Đoàn và các câu lạc bộ chính trị - xã hội trong trường cũng có thể tổ chức các buổi giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm giữa sinh viên và Đảng viên trẻ, giúp sinh viên hiểu rõ hơn về quá trình phấn đấu và rèn luyện để trở thành Đảng viên. Đặc biệt, những sinh viên ưu tú, có thành tích xuất sắc nên được chú trọng bồi dưỡng, hỗ trợ để phát huy tiềm năng của mình, góp phần xây dựng nguồn nhân lực Đảng viên trẻ chất lượng cao cho xã hội.

- Khuyến khích sinh viên tham gia các dự án cộng đồng, công tác xã hội, tạo điều kiện cho sinh viên tham gia vào các hoạt động nghiên cứu khoa học chính trị. Sinh viên cần tích cực tham gia vào các dự án cộng đồng hoặc công tác xã hội giúp sinh viên khoa học xã hội và nhân văn nhận thức rõ hơn về trách nhiệm xã hội và vai trò của Đảng trong việc phục vụ nhân dân. Qua đó, họ có cái nhìn sâu sắc hơn về các vấn đề xã hội, nhận thấy giá trị của việc trở thành một đảng viên để có thể đóng góp tích cực và trực tiếp cho sự phát triển của cộng đồng. Đồng thời, để thúc đẩy nhận thức chính trị sâu sắc hơn, sinh viên nên được tạo điều kiện tham gia các hoạt động nghiên cứu về chính trị và xã hội, chẳng hạn như viết luận văn, thực hiện các dự án nghiên cứu về tư tưởng Hồ Chí Minh, các học thuyết chính trị hiện đại. Những hoạt động nghiên cứu này không chỉ giúp sinh viên có cái nhìn rõ hơn về lý tưởng Đảng mà còn nâng cao khả năng phân tích, suy nghĩ độc lập và trách nhiệm công dân. Ngoài ra, để nâng cao chất lượng công tác phát triển Đảng và nhận thức chính trị cho sinh viên khoa học xã hội và nhân văn, cần có sự kết hợp giữa giáo dục lý thuyết và các hoạt động thực tiễn, chú trọng môi trường học tập và sinh hoạt lành mạnh, đồng thời tạo điều kiện cho sinh viên trải nghiệm thực tế.

3. Kết luận

Như vậy, công tác phát triển Đảng đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao nhận thức chính trị cho sinh viên khối ngành khoa học xã hội và nhân văn. Thông qua

các hoạt động giáo dục chính trị, rèn luyện lý tưởng và bồi dưỡng phẩm chất Đảng viên, sinh viên không chỉ hiểu sâu sắc hơn về lý tưởng của Đảng mà còn phát triển trách nhiệm xã hội và ý thức cống hiến cho đất nước. Nhìn chung, công tác phát triển Đảng trong sinh viên khối ngành khoa học xã hội và nhân văn hiện nay được sự quan tâm nhưng vẫn đối mặt với nhiều thách thức. Để nâng cao hiệu quả công tác này, cần có sự đổi mới trong cách thức tuyên truyền, bồi dưỡng tư tưởng chính trị cho sinh viên, kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn, khuyến khích sinh viên thể hiện chính kiến và tư duy phản biện trong các vấn đề xã hội. Điều này sẽ không chỉ giúp xây dựng một thế hệ sinh viên có nhận thức chính trị vững vàng mà còn góp phần phát triển đội ngũ trí thức trẻ có trách nhiệm, có lý tưởng và khát khao cống hiến cho đất nước.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb. Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội.
- [2]. Đình Hiệp, Tuấn Minh (2023), “*Chú trọng phát triển Đảng trong sinh viên*”, <https://thanhuyhanoi.vn/tin-tuc/dua-nghi-quyet-cua-dang-vao-cuoc-song/chu-trong-phat-trien-dang-trong-sinh-vien-10027933.html>, cập nhật ngày 12/11/2024.
- [3]. Phạm Trí (2024), “*Cần đẩy mạnh công tác phát triển Đảng trong sinh viên*”, <https://hcmussh.edu.vn/tin-tuc/can-day-manh-cong-tac-phat-trien-dang-trong-sinh-vien>, truy cập ngày 12/11/2024.

BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRONG BỐI CẢNH CÔNG NGHIỆP 4.0

*TS. Phạm Thị Thuý Liễu, ThS. Võ Thị Thuý Hằng
Trường KHXH&NV, Trường Đại học Vinh*

Tóm tắt: *Trước sự tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đến tất cả các lĩnh vực trong đời sống xã hội, việc sử dụng hợp lý các công cụ của hệ thống sở hữu trí tuệ để phát triển và bảo hộ các quyền sở hữu là cần thiết. Đặc biệt, trong môi trường giáo dục thì bảo vệ các tài sản trí tuệ đóng một vai trò rất quan trọng trong thành công của những nhà nghiên cứu và cơ sở đào tạo đại học. Bài viết tập trung nghiên cứu định hướng phát triển và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, thực trạng bảo hộ và đưa ra một số giải pháp liên quan đến bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại các cơ sở giáo dục đại học hiện nay.*

Từ khoá: Bảo hộ, sở hữu trí tuệ, cơ sở giáo dục, công nghiệp 4.0

Thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã chú trọng khuyến khích việc xây dựng và hoàn thiện các quy định về bảo hộ tài sản trí tuệ trở thành công cụ hữu hiệu để phát triển kinh tế và cải thiện đời sống xã hội một cách lâu dài, bền vững. Trong lĩnh vực giáo dục, các cơ sở giáo dục đại học nơi được coi là cái nôi sáng tạo tri thức và công nghệ mới, đồng thời cũng ứng dụng công nghệ sớm nhất; Tuy nhiên, hoạt động đăng ký, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nói chung hay đối với quyền tác giả nói riêng đang còn những hạn chế, ảnh hưởng đến việc thương mại hoá các kết quả nghiên cứu. Do đó, việc bảo hộ và nâng cao năng lực sở hữu trí tuệ đối với các trường đại học để phù hợp với bối cảnh hội nhập là cần thiết.

1. Khái quát về định hướng phát triển và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong bối cảnh công nghiệp 4.0

Cho đến nay, hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ (SHTT) ở nước ta đã được xây dựng, sửa đổi, bổ sung, qua đó, tạo nền tảng pháp lý cơ bản điều chỉnh các vấn đề có liên quan đến việc bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ, về cơ bản, Luật Sở hữu trí tuệ của Việt Nam đã đáp ứng các tiêu chuẩn đặt ra của Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (Hiệp định TRIPS) và các điều ước quốc tế cơ bản liên quan đến sở hữu trí tuệ, như Công ước Pa-ri (Công ước Paris) về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, Công ước Bern (Công ước Berne) về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật, Công ước UPOV về bảo hộ giống cây trồng mới. Các tiêu chuẩn đó được thể hiện ở các khía cạnh: các loại đối tượng bảo hộ, tiêu chuẩn bảo hộ, nội dung và phạm vi quyền, thời hạn bảo hộ, cơ chế bảo hộ và thủ tục xác lập quyền sở hữu trí tuệ.

Trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế diễn nhanh chóng và sâu rộng trên mọi lĩnh vực. Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Ban Chấp hành Trung ương

Đảng khóa XII về hoàn thiện đồng bộ và vận hành có hiệu quả thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta vào năm 2030. Một trong những nhiệm vụ để đạt được mục tiêu là "hoàn thiện thể chế về sở hữu trí tuệ theo hướng khuyến khích sáng tạo, bảo đảm tính minh bạch và độ tin cậy cao; quyền sở hữu trí tuệ được bảo vệ và thực thi hiệu quả" và "tăng cường bảo hộ và thực thi quyền SHTT."¹⁹⁸

Nghị quyết số 52-NQ-TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã đưa ra những định hướng để tạo điều kiện thuận lợi cho việc đẩy mạnh các hoạt động trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và quá trình chuyển đổi số quốc gia, nghị quyết đã đề ra chính sách "Hoàn thiện pháp luật, trong đó ưu tiên hoàn thiện pháp luật về sở hữu trí tuệ..., bảo hộ và khai thác hiệu quả, hợp lý các tài sản trí tuệ do Việt Nam tạo ra; khuyến khích thương mại hóa và chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ..., tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển đổi số quốc gia và phát triển các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh tế mới dựa trên nền tảng công nghệ số, Internet và không gian mạng"¹⁹⁹

Ngoài ra, để thúc đẩy thực hiện chính sách về SHTT thì Quyết định số 1068/QĐ-TTg ngày 22/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030 với nội dung "Chính sách sở hữu trí tuệ đối với quyền tác giả, quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng là một bộ phận không thể tách rời trong chiến lược, chính sách phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của quốc gia và các ngành, lĩnh vực." Đã đề ra nhiệm vụ là phải "Rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật liên quan, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho hoạt động sáng tạo, bảo hộ, khai thác và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, đảm bảo nguyên tắc cân bằng lợi ích giữa các chủ thể trong xã hội, ngăn chặn hiệu quả việc lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ."²⁰⁰

Bên cạnh đó, Nhằm phát huy những kết quả triển khai tích cực của Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016 – 2020, ngày 24 tháng 12 năm 2020 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2205/QĐ-TTg về phê duyệt Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030 với mục tiêu "*đưa sở hữu trí tuệ trở thành công cụ quan trọng nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, tạo môi trường khuyến khích đổi mới sáng tạo và thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội*". Chương trình đã đưa ra nhiều nội dung bao gồm tăng cường các hoạt động tạo ra tài sản trí tuệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực về đổi mới sáng tạo và sở hữu trí tuệ, thúc đẩy đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ ở trong và ngoài nước, nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ, thúc đẩy và tăng cường hiệu quả thực thi và chống xâm phạm quyền sở hữu

¹⁹⁸ Phần III, Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII.

¹⁹⁹ Nghị quyết số 52-NQ-TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

²⁰⁰ Quyết định số 1068/QĐ-TTg ngày 22/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030.

trí tuệ, phát triển, nâng cao năng lực các tổ chức trung gian và chủ thể quyền sở hữu trí tuệ, hình thành, tạo dựng văn hóa sở hữu trí tuệ trong xã hội.

Đặc biệt, với Quyết định số 88/QĐ-TTg ngày 20/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án “Tăng cường năng lực quản lý và thực thi hiệu quả pháp luật bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan đến năm 2020, định hướng đến năm 2025” mục tiêu của đề án là nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong hoạt động quản lý và thực thi pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan, thúc đẩy sáng tạo tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình và chương trình phát sóng có giá trị phục vụ công chúng, đóng góp vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước.

Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 3/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 quy định: “Phát triển nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa, ứng dụng triệt để công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập; số hóa tài liệu, giáo trình; xây dựng nền tảng chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập theo cả hình thức trực tiếp và trực tuyến. Phát triển công nghệ phục vụ giáo dục, hướng tới đào tạo cá thể hóa. 100% các cơ sở giáo dục triển khai công tác dạy và học từ xa, trong đó thử nghiệm chương trình đào tạo cho phép học sinh, sinh viên học trực tuyến tối thiểu 20% nội dung chương trình. Ứng dụng công nghệ số để giao bài tập về nhà và kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh trước khi đến lớp học. Hiểu một cách đơn giản thì chuyển đổi số trong giáo dục chính là việc ứng dụng những công nghệ tiên tiến giúp nâng cao trải nghiệm của người học; cải thiện những phương pháp giảng dạy cũng như tạo môi trường để học tập thuận tiện nhất”.

Do đó, trong lĩnh vực giáo dục việc sử dụng tài nguyên số đã được đề cập đến là "Tài nguyên giáo dục mở", viết tắt là OER (Open Education Resources). OER mô tả bất kỳ tài nguyên giáo dục nào (bao gồm các chương trình đào tạo, các tư liệu khóa học, các sách giáo khoa, các video, các ứng dụng đa phương tiện và bất kỳ tư liệu nào khác được thiết kế để sử dụng trong việc dạy và học) mà là sẵn sàng cởi mở để các giáo viên và học viên sử dụng mà không có nhu cầu đi kèm phải trả phí bản quyền hoặc phí giấy phép. Bao gồm: "Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học được bảo hộ là: Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác²⁰¹. Hay các tác phẩm văn học và nghệ thuật "bao gồm tất cả các sản phẩm trong lĩnh vực văn học, khoa học và nghệ thuật, bất kỳ được biểu hiện theo phương thức hay dưới hình thức nào, chẳng hạn như sách, tập tn nhỏ và các bản viết khác, các bài giảng bài phát biểu, bài thuyết giáo và các tác phẩm cùng loại"²⁰²

Tác động rõ rệt nhất của cách mạng công nghiệp 4.0 trong giáo dục ở chỗ thay vì chỉ sử dụng giấy, bút, bảng, phấn để truyền tải nội dung học thì ngày nay rất nhiều công

²⁰¹ Điểm a Khoản 1 Điều 14 Luật SHTT 2022.

²⁰² Khoản 1 Điều 2 Công ước Berne.

nghệ thông minh đã được đưa vào để hỗ trợ việc giảng dạy. Trước những biến động trong cuộc sống thì công nghệ 4.0 còn tạo ra cho người học một môi trường học mới đó là các phòng học trực tuyến. Sự tác động này không chỉ giúp người dạy phát huy được hết khả năng, đa dạng hoá cách truyền tải nội dung bài học mà còn giúp người học có một môi trường học tập thoải mái, sáng tạo hơn. Đặc biệt, công nghệ 4.0 còn giúp các trường quản lý, bố trí được cán bộ giảng dạy cũng như các lớp học một cách hợp lý, hiệu quả nhờ vào các mô hình ảo, mô hình mô phỏng hay mô hình số hoá.

2. Thực trạng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại các cơ sở giáo dục đại học trong bối cảnh công nghiệp 4.0

Cùng với quá trình sáng tạo và phát triển các tài sản trí tuệ mới, hoạt động quản trị tài sản trí tuệ trong các trường đại học là rất quan trọng. Hoạt động này nhằm đẩy mạnh việc tạo lập, phát hiện, xác lập quyền, bảo vệ quyền và khai thác thương mại hiệu quả các tài sản trí tuệ được tạo ra trong hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ của mọi tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý của trường đại học, tạo nguồn thu bổ sung để phát triển các trường đại học, cũng là góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước²⁰³.

Hiện nay, tại các trường đại học lớn trên thế giới, vấn đề SHTT có vai trò rất quan trọng. Một số trường đại học đã đưa SHTT vào giảng dạy, đào tạo chuyên ngành SHTT ở bậc sau đại học hoặc thành lập bộ phận chuyên trách về SHTT để quản trị tài sản trí tuệ. Các hoạt động đó góp phần nâng cao chất lượng các công trình nghiên cứu khoa học và khẳng định thương hiệu của các trường đại học. Theo một thống kê của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, có gần 100 trường đại học trên thế giới có xây dựng quy chế, chính sách quản trị tài sản trí tuệ trong trường đại học. Trong đó, nhiều nhất là các trường đại học Hoa Kỳ với 40 trường đại học hàng đầu, CHLB Nga có 10 trường, Colombia có 9 trường, Chile có 5 trường, Australia có 4 trường²⁰⁴.

Thực tế cho thấy, để tạo ra giá trị mới dựa trên tài sản trí tuệ, các doanh nghiệp không thể chỉ dựa vào việc tự nghiên cứu phát triển mà bắt buộc phải liên kết với các trường đại học. Các trường đại học phải chủ động bắt tay với doanh nghiệp, đặt ra các yêu cầu thúc đẩy chuyển giao công nghệ và để làm được điều này, các trường phải hình thành tổ chức, nhân lực có chuyên môn về SHTT và chuyển giao công nghệ. Đối với những trường không khai thác thương mại từ tài sản trí tuệ thì chỉ cần thành lập bộ phận hoặc cán bộ chuyên trách về sở hữu trí tuệ.

Ở Việt Nam, SHTT trong trường đại học vẫn khá mới mẻ. Tuy đã có một số trường đại học triển khai hoạt động SHTT²⁰⁵, bắt đầu thành lập bộ phận chuyên trách về

²⁰³ PGS.TS. Lâm Quang Vinh, 2023, chủ nhiệm đề tài, *Giải pháp tăng cường hiệu quả quản trị tài sản trí tuệ trong các trường đại học tại TP.HCM* - ứng dụng thí điểm tại Đại học Quốc gia TP.HCM.

²⁰⁴ PGS.TS. Lâm Quang Vinh, 2023, chủ nhiệm đề tài, *Giải pháp tăng cường hiệu quả quản trị tài sản trí tuệ trong các trường đại học tại TP.HCM* - ứng dụng thí điểm tại Đại học Quốc gia TP.HCM.

²⁰⁵ Ví dụ: Quy định về hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo của Trường Đại học Vinh năm 2022 quy định. “Trường ĐHV và đơn vị thỏa thuận bằng văn bản với các tác giả, đồng tác giả về quyền công bố kết quả

SHTT, nhưng hoạt động vẫn còn lúng túng. Tại Hội thảo về SHTT, ông Đinh Văn Phong, Phó Hiệu trưởng Trường đại học Bách khoa Hà Nội cho biết, trường thuộc top 400 trường đại học hàng đầu thế giới về công nghệ và kỹ thuật và thuộc top 500 về khoa học máy tính, do đó trường luôn chú trọng vấn đề SHTT và chuyển giao công nghệ. Từ năm 2008, trường đã thành lập Công ty BK-Holdings để chuyển giao công nghệ và mới đây đã thành lập ban chuyển giao công nghệ. Nhưng vướng mắc là năng lực quản trị tài sản trí tuệ của trường vẫn còn yếu. Ông Trần Văn Nam, Trưởng Khoa Luật, Đại học Kinh tế Quốc dân cho biết, có trường hợp được cấp hai bằng độc quyền sáng chế, được chuyên gia nước ngoài định giá đây chuyển công nghệ trị giá lên tới hàng triệu USD nhưng lại đang loay hoay trong việc thương mại hóa sản phẩm công nghệ của mình²⁰⁶. Riêng tại TP.HCM có tổng cộng 60 trường đại học (bao gồm học viện, phân hiệu tại TP. HCM, Cơ sở 2), thì mới chỉ có khoảng 17 trường đại học có ban hành quy chế quản trị tài sản trí tuệ. Đây cũng là địa bàn có số lượng trường đại học ban hành quy chế quản trị tài sản trí tuệ nhiều nhất cả nước²⁰⁷.

Chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo là khuyến khích các trường đại học triển khai mạnh mẽ hình thức đào tạo trực tuyến dạy học qua các phần mềm như Trans, Zoom, Google Meet, Microsoft Teams... kết hợp song song với hình thức đào tạo truyền thống, từ đó, có thể phát huy ưu điểm và khắc phục hạn chế của hai phương thức này. Trong tương lai, hình thức giảng dạy trực tuyến sẽ được sử dụng phổ biến, trở thành một hình thức đào tạo chính thức bên cạnh hình thức giảng dạy trực tiếp. Tuy nhiên, trong quá trình dạy và học trực tuyến, người học có thể dễ dàng thực hiện những hành vi như ghi âm, ghi hình bài giảng của giảng viên mà giảng viên không thể kiểm soát được. Đặc biệt, trong bối cảnh khoa học - công nghệ phát triển như hiện nay, khi mỗi sinh viên đều trang bị cho mình một chiếc điện thoại thông minh có tính năng ghi âm, quay phim, chụp ảnh thì việc thực hiện những hành vi vi phạm tác quyền đối với bài giảng càng trở nên phổ biến và dễ dàng²⁰⁸. Sinh viên thực hiện hoạt động trên mà không xin phép giảng viên, thậm chí sau đó họ còn sử dụng bài giảng đã ghi âm, ghi hình để “phát tán” trên các diễn đàn học thuật trực tuyến của sinh viên hoặc đưa lên các trang mạng xã hội như Facebook, Zalo, Tiktok... không chỉ nhằm mục đích học tập, trao đổi học thuật và nghiên cứu mà còn nhằm mục đích thương mại. Đây đều là những nền tảng công nghệ có phạm vi cộng đồng thành viên tham gia mở, không giới hạn số lượng cũng như thành phần, vì

nghiên cứu tạo thuận lợi cho hoạt động khai thác thương mại các TSTT là đối tượng của quyền tác giả.” Khoản 3 Điều 78.

²⁰⁶ <https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/ho-tro-phap-luat/quyen-so-huu-tai-san-tri-tue-doi-voi-ket-qua-nghien-cuu-khoa-hoc-trong-co-so-giao-duc-dai-hoc-duoc--845681-74215.html>

²⁰⁷ PGS.TS. Lâm Quang Vinh, 2023, chủ nhiệm đề tài, *Giải pháp tăng cường hiệu quả quản trị tài sản trí tuệ trong các trường đại học tại TP.HCM* - ứng dụng thí điểm tại Đại học Quốc gia TP.HCM.

²⁰⁸ <https://danchuphapluat.vn/phap-luat-ve-bao-ve-quyen-so-huu-tri-tue-doi-voi-bai-giang-cua-giang-vien-tai-cac-co-so-giao-duc-dai-hoc>

vậy, có thể gây ảnh hưởng đến tâm lý, hình ảnh của giảng viên, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của các trường đại học²⁰⁹.

Do đó, cần có một khuôn khổ pháp lý vững chắc và an toàn cho hoạt động các tài sản trí tuệ của trường đại học nói chung cũng như vấn đề bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với bài giảng của giảng viên nói riêng. Pháp luật sở hữu trí tuệ Việt Nam hiện hành mặc dù đã quy định về bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm dưới dạng bài giảng, bài phát biểu, tuy nhiên mới chỉ dừng lại ở mức độ ghi nhận và đưa ra một số nguyên tắc bảo hộ mà chưa xây dựng được những quy định cụ thể, phù hợp với đặc trưng, bản chất của loại tác phẩm đặc biệt này. Việc còn thiếu những quy định pháp luật điều chỉnh về vấn đề này là một trong những nguyên nhân làm gia tăng số lượng hành vi vi phạm quyền sở hữu trí tuệ của sinh viên đối với bài giảng trực tuyến của giảng viên và nhà trường.

Hiện nay, tốc độ lan tỏa của cách mạng công nghiệp 4.0 trong nền kinh tế rất lớn, ở mọi lĩnh vực, đặt ra thách thức chưa từng có đối với lực lượng sản xuất xã hội, sẽ thay đổi bức tranh của thị trường lao động, làm thay đổi mạnh mẽ nhu cầu về nguồn nhân lực, cơ cấu ngành nghề và trình độ. Yêu cầu đặt ra với nền giáo dục hiện nay là cần đáp ứng nhu cầu xã hội, cần đào tạo ra những người lao động có đủ kỹ năng mới để thích nghi với biến đổi nhanh chóng của môi trường sản xuất, kinh doanh. Giáo dục trong kỷ nguyên số 4.0 là quá trình chuyển đổi giáo dục từ trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học. Sự vươn lên và phổ biến của IoT đã giúp người học chủ động tiếp cận nguồn tri thức khắp mọi lĩnh vực. Vai trò người thầy đã có sự thay đổi từ người giảng dạy theo cách truyền thống sang người hướng dẫn, định hướng nhằm phát triển tối đa tư duy sáng tạo, chủ động của học sinh, đây cũng là ý nghĩa của cách mạng 4.0 trong giáo dục.

Ví dụ: trong nghiên cứu do The Harris Poll đại diện của công ty tình báo dữ liệu Collibra thực hiện, các nhà nghiên cứu đã thực hiện cuộc khảo sát thăm dò 307 người trưởng thành ở Hoa Kỳ ở các vị trí cấp giám đốc trở lên, cho thấy rằng 84% người ra quyết định đối với các vấn đề dữ liệu, quyền riêng tư liên quan tới công nghệ AI ủng hộ việc cập nhật luật bản quyền của Hoa Kỳ để tăng cường sự quản lý đối với trí tuệ nhân tạo. Kết quả này cho thấy sự căng thẳng ngày càng tăng giữa tiến bộ công nghệ nhanh chóng và khuôn khổ pháp lý lỗi thời”. Hay “AI đã phá vỡ và thay đổi mối quan hệ giữa nhà cung cấp/người sáng tạo công nghệ mãi mãi”. “Tốc độ mà các công ty - lớn và nhỏ - đang triển khai các công cụ và công nghệ AI tổng quát đã tăng tốc và buộc ngành này không chỉ phải xác định lại ý nghĩa của 'sử dụng hợp pháp' mà còn áp dụng hồi tố luật bản quyền hàng thế kỷ của Hoa Kỳ cho công nghệ và công cụ của thế kỷ 21” và “Dữ liệu là xương sống của AI và tất cả các mô hình đều cần dữ liệu chất lượng cao, đáng

²⁰⁹<https://danchuphapluat.vn/phap-luat-ve-bao-ve-quyen-so-huu-tri-tue-doi-voi-bai-giang-cua-giang-vien-tai-cac-co-so-giao-duc-dai-hoc>

tin cậy - như nội dung có bản quyền - để cung cấp phản hồi đáng tin cậy, chất lượng cao. Có vẻ công bằng nhất là người sáng tạo nội dung nhận được sự đền bù và bảo vệ công bằng mà họ xứng đáng được nhận"²¹⁰.

Có thể nói, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 trong giáo dục sẽ tạo ra những lớp học, thầy giáo, thiết bị đều là “ảo”, mang tính mô phỏng, bài giảng được số hóa và chia sẻ qua những nền tảng như Facebook, Microsoft Teams, Meeting, Zoom, ... dần trở thành xu hướng phát triển mới trong quá trình hội nhập số để tiến gần hơn với mục tiêu phát triển và xây dựng công dân toàn cầu - công dân số do vậy, tăng cường bảo hộ quyền SHTT của các cơ sở giáo dục đại học cần được thực hiện đầy đủ và kịp thời.

3. Một số đề xuất nâng cao hiệu quả bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại các cơ sở giáo dục đại học trong bối cảnh công nghiệp 4.0

Một là, Hoàn thiện các quy định của pháp luật về SHTT liên quan đến bối cảnh công nghiệp 4.0 để bảo đảm mức độ bảo hộ phù hợp.

Để hiện thực hóa các chiến lược đã được ban hành cần có sự đồng bộ các giải pháp thực hiện, như hoàn thiện các văn bản pháp luật về quyền SHTT liên quan đến công nghệ số, đẩy mạnh nghiên cứu, đào tạo, truyền thông, xây dựng hoàn thiện cơ sở dữ liệu về AI, ... Trong đó có thể nhận thấy việc hoàn thiện các văn bản pháp luật về quyền SHTT liên quan đến môi trường công nghệ số được đưa lên hàng đầu.

Do đó, cần bổ sung một số trường hợp ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan, các giới hạn quyền tác giả, quyền liên quan nhằm bảo đảm hài hòa lợi ích giữa chủ thể quyền tác giả với tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng và công chúng hưởng thụ tiếp cận tác phẩm, bảo đảm thực thi các cam kết quốc tế và phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam. Hai Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam tham gia trong thời gian gần đây là CPTPP và EVFTA đều nhấn mạnh đến các biện pháp công nghệ quản lý quyền kỹ thuật số (Digital Right Management - DRM), bao gồm Biện pháp công nghệ bảo vệ quyền (TPM) và Thông tin quản lý quyền (RMI). Điều 18.68 CPTPP về Các biện pháp công nghệ bảo vệ quyền, yêu cầu các quốc gia thành viên phải "quy định việc bảo hộ pháp lý đầy đủ và các chế tài pháp lý hiệu quả chống lại việc vô hiệu hóa các biện pháp công nghệ hữu hiệu mà tác giả, người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm sử dụng trong việc thực hiện quyền của mình"; đồng thời quy định các thủ tục và chế tài hành chính, dân sự đối với các hành vi xâm phạm đến các biện pháp công nghệ này tại Điều 18.74. Điều 18.69 CPTPP dành ra một quy định riêng về Thông tin quản lý quyền (RMI), đồng thời quy định chủ thể vi phạm đến thông tin quản lý quyền phải chịu trách nhiệm và các chế tài hành chính, dân sự theo quy định tại

²¹⁰https://sohuutritue.net.vn/nhieu-nha-dieu-hanh-cong-nghe-ung-ho-viec-sua-doi-luat-ban-quyen-trong-ky-nguyen-ai-d239166.html?fbclid=IwY2xjawFjCh1leHRuA2FlbOlxMAABHVmQN1PabYE0BIsZMtwTlJQtYlYfNncwK17Gssll63OgpTqagELUGU0yV9A_aem_dFjzOnR6YERcesCxXo0txQ

Điều 18.74. Điều 12.12 và Điều 12.13 EVFTA yêu cầu "Mỗi bên phải quy định việc bảo hộ pháp lý đầy đủ liên quan đến các biện pháp công nghệ (TPM) và thông tin quản lý quyền (RMI)". Có thể thấy trong hai Hiệp định thương mại tự do quan trọng là CPTPP và EVFTA đều đặt ra yêu cầu đối với các quốc gia thành viên là phải quy định cơ chế bảo hộ đầy đủ đối với hai biện pháp bảo vệ này.

Vì vậy, cần sửa đổi, bổ sung một số nội dung liên quan đến biện pháp công nghệ bảo vệ quyền và thông tin quản lý quyền để bảo đảm thực thi trong môi trường số; một số quy định về ngoại lệ quyền tác giả, quyền liên quan; một số nội dung liên quan đến bảo hộ nhãn hiệu âm thanh; chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ đối với nhãn hiệu; cơ chế bảo đảm thông tin cho chủ bằng sáng chế thực thi quyền trong thủ tục cấp phép lưu hành thị trường đối với dược phẩm; nghĩa vụ bảo hộ dữ liệu bí mật trong đơn xin cấp phép nông hóa phẩm; quyền, trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian trên môi trường internet và mạng viễn thông.

Hai là, Cần tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về sở hữu trí tuệ nói chung cũng như về quyền tác giả nói riêng bằng các hình thức khác nhau, các hoạt động tuyên truyền cần tận dụng các phương tiện công nghệ mới. Song hành với các hoạt động tuyên truyền trực tiếp, các hoạt động trực tuyến phải tiếp tục được triển khai rộng khắp, nhằm tối ưu hoá điểm mạnh của mỗi hình thức. Các hoạt động sinh viên với sở hữu trí tuệ, các cuộc triển lãm các sản phẩm sáng tạo, các cuộc thi tìm hiểu về SHTT được tổ chức định kỳ và thường xuyên tại các trường đại học thời gian ta đã tạo ra nhiều thế hệ sinh viên đã có thói quen quan tâm và tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ trong công tác học tập, nghiên cứu. Hàng triệu sinh viên Việt Nam nhiều thế hệ đã có hiểu biết từ cơ bản đến chuyên sâu về sở hữu trí tuệ, từ đó định hướng cho thế hệ trẻ phát triển, khai thác các sản phẩm sáng tạo đem lại giá trị kinh tế cho bản thân và xã hội. Thông qua các hoạt động tuyên truyền về sở hữu trí tuệ, trường đại học đã trở thành một cái nôi nuôi dưỡng văn hoá sở hữu trí tuệ, các hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

Ba là, Các cơ sở giáo dục đại học, cần có kế hoạch phát triển và bảo vệ tài trí tuệ phù hợp với xu thế hội nhập. Thế giới đang cạnh tranh khốc liệt về kinh tế, nhất là về SHTT, do vậy cần xây dựng chiến lược phát triển trong lĩnh vực SHTT, trong đó, thúc đẩy hoạt động SHTT tại các trường đại học. Hiện nay, Chương trình phát triển tài sản trí tuệ do Cục SHTT quản lý có các dự án nâng cao năng lực SHTT cho các trường đại học, tổ chức các lớp đào tạo chuyên sâu, tạo nguồn nhân lực chuyên nghiệp về SHTT tại các trường. Cục SHTT cũng đang cùng WIPO triển khai Dự án khởi tạo môi trường SHTT nhằm tạo ra hệ sinh thái SHTT, xây dựng một mạng lưới các tổ chức SHTT của các viện nghiên cứu, trường đại học, giúp hoạt động SHTT phát triển mạnh mẽ. Do đó, các cơ sở giáo dục đại học cần xây dựng đội ngũ nhân lực có trình độ chuyên môn sâu về SHTT để hỗ trợ việc nâng cao nhận thức cộng đồng, hỗ trợ các nhà nghiên cứu nhận

diện, phân loại và xác lập quyền, từ đó, sẽ giúp các trường sẽ xây dựng mô hình quản trị tài sản trí tuệ, thúc đẩy chuyển giao công nghệ.

Sự phát triển mạnh mẽ và sâu rộng của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã tác động trực tiếp đến lĩnh vực sở hữu trí tuệ, bài viết đã tập trung nghiên cứu các định hướng chiến lược về phát triển quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam trong thời gian tới, phản ánh thực trạng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại các cơ sở giáo dục đại học và các xu hướng tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đến thực hiện quyền sở hữu trí tuệ, bảo hộ tài sản trí tuệ của các cơ sở giáo dục đại học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, 2017, Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;
2. Bộ Chính trị, 2019, Nghị quyết số 52-NQ-TW ngày 27/9/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;
3. Thủ tướng Chính phủ, 2019, Quyết định số 1068/QĐ-TTg ngày 22/8/2019 phê duyệt Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030;
4. Quốc hội, 2022, Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ;
5. PGS.TS. Lâm Quang Vinh, 2023, chủ nhiệm đề tài, *Giải pháp tăng cường hiệu quả quản trị tài sản trí tuệ trong các trường đại học tại TP.HCM* - ứng dụng thí điểm tại Đại học Quốc gia TP.HCM;
6. Trường Đại học Vinh, 2022, Quy định về hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo;
7. <https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/ho-tro-phap-luat/quyen-so-huu-tai-san-tri-tue-doi-voi-ket-qua-nghien-cuu-khoa-hoc-trong-co-so-giao-duc-dai-hoc-duoc--845681-74215.html>. Cập nhật này 10/10/2024
8. <https://danchuphapluat.vn/phap-luat-ve-bao-ve-quyen-so-huu-tri-tue-doi-voi-bai-giang-cua-giang-vien-tai-cac-co-so-giao-duc-dai-hoc>. Cập nhật này 10/10/2024
9. https://sohuutritue.net.vn/nhieu-nha-dieu-hanh-cong-nghe-ung-ho-viec-sua-doi-luat-ban-quyen-trong-ky-nguyen-ai-d239166.html?fbclid=IwY2xjawFjCh1leHRuA2FlbQIxMAABHVmQNIPabYE0BIsZMtwT1JQtYIfNNCwK17GssIl63OgpTqugELUGU0yV9A_aem_dFjzQnR6YErceCsXx0txQ. Cập nhật này 10/10/2024

NÂNG CAO VAI TRÒ QUẢN TRỊ ĐẠI HỌC TRONG ĐÀO TẠO THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG ĐÁP ỨNG NHU CẦU XÃ HỘI VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ HIỆN NAY

TS. Bùi Đức Sinh

Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học ngân hàng TP. Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Bài viết phân tích vai trò của quản trị đại học trong việc thúc đẩy đào tạo theo định hướng ứng dụng, nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội và xu thế hội nhập quốc tế. Trước yêu cầu ngày càng cao về kỹ năng thực hành, các trường đại học cần đổi mới phương pháp quản lý và đào tạo để tăng tính ứng dụng thực tiễn. Bài viết cũng nhấn mạnh các yếu tố như hợp tác với doanh nghiệp, phương pháp giảng dạy ứng dụng, và đầu tư cơ sở vật chất thực hành. Kết quả nghiên cứu đưa ra giải pháp nhằm nâng cao vai trò quản trị, giúp đào tạo đại học đáp ứng tốt yêu cầu phát triển xã hội.

Từ khoá: Quản trị đại học; Đào tạo ứng dụng; Nhu cầu xã hội; Hội nhập quốc tế

Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, yêu cầu về nguồn nhân lực có kỹ năng thực tiễn và năng lực thích ứng cao trở thành yếu tố cốt lõi cho sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia. Đặc biệt, tại Việt Nam, khi thị trường lao động ngày càng cạnh tranh, các trường đại học đóng vai trò quan trọng trong việc chuẩn bị và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng, đáp ứng nhu cầu xã hội. Đào tạo theo định hướng ứng dụng là xu hướng tất yếu nhằm trang bị cho sinh viên không chỉ kiến thức lý thuyết mà còn kỹ năng thực hành, giúp họ nhanh chóng thích ứng với yêu cầu công việc thực tế. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu này, quản trị đại học cần có những đổi mới mạnh mẽ trong cơ chế quản lý, hợp tác với doanh nghiệp, và đầu tư vào cơ sở vật chất, chương trình giảng dạy.

Vai trò quản trị đại học không chỉ nằm ở việc đảm bảo chất lượng đào tạo mà còn định hướng phát triển, xây dựng thương hiệu và năng lực cạnh tranh của trường trong môi trường quốc tế. Bài viết này phân tích các yếu tố quản trị ảnh hưởng đến đào tạo theo định hướng ứng dụng, từ đó đưa ra những giải pháp nhằm tăng cường hiệu quả quản trị trong bối cảnh hội nhập. Đây là vấn đề cấp thiết, giúp các trường đại học tại Việt Nam đáp ứng nhu cầu xã hội ngày càng cao và tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên tiếp cận cơ hội nghề nghiệp trong nước và quốc tế.

1. Quản trị đại học theo định hướng ứng dụng và thực trạng hiện nay ở Việt Nam

1.1. Khái niệm quản trị đại học và quản trị đại học theo định hướng ứng dụng

Quản trị đại học là quá trình tổ chức, quản lý và điều phối các hoạt động trong một trường đại học để đạt được các mục tiêu giáo dục và phát triển toàn diện. Quản trị

đại học không chỉ tập trung vào việc duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo mà còn bao gồm xây dựng chiến lược phát triển, tối ưu hóa nguồn lực, đảm bảo chất lượng nghiên cứu và kết nối với cộng đồng. Theo Hiệp hội Quản lý Giáo dục Đại học Thế giới (IAUP, 2020), quản trị đại học tốt giúp cải thiện hiệu quả của cơ sở giáo dục, tăng cường khả năng cạnh tranh quốc tế và nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực²¹¹.

Quản trị đại học theo định hướng ứng dụng tập trung vào việc xây dựng và phát triển chương trình đào tạo ứng dụng, đảm bảo sinh viên không chỉ được trang bị kiến thức lý thuyết mà còn kỹ năng thực hành²¹². Mô hình này đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ giữa các trường đại học với doanh nghiệp, tổ chức xã hội để tạo ra những cơ hội thực hành thực tiễn, đồng thời, khuyến khích sinh viên tham gia các dự án thực tế nhằm giải quyết vấn đề cụ thể của ngành nghề. Quản trị theo định hướng ứng dụng không chỉ nâng cao khả năng làm việc của sinh viên sau khi tốt nghiệp mà còn gia tăng khả năng thích ứng của họ trong môi trường làm việc hiện đại và linh hoạt²¹³.

Tại Việt Nam, khái niệm **quản trị đại học** hiện chưa có một định nghĩa chính thức và cụ thể trong các văn bản pháp lý. Tuy nhiên, khái niệm này thường được hiểu và sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu và thực tiễn giáo dục đại học. Theo cách hiểu chung, quản trị đại học là quá trình điều hành, tổ chức và quản lý các hoạt động trong một trường đại học nhằm đạt được các mục tiêu giáo dục, nghiên cứu và phát triển bền vững.

Quản trị đại học bao gồm việc xây dựng chiến lược, phát triển chương trình đào tạo, tối ưu hóa nguồn lực, đảm bảo chất lượng giảng dạy và nghiên cứu, đồng thời đáp ứng các yêu cầu xã hội và thị trường lao động²¹⁴. Đặc biệt, **quản trị đại học theo định hướng ứng dụng** là cách tiếp cận quản trị nhằm thúc đẩy tính thực tiễn trong giáo dục đại học, hướng đến việc trang bị cho sinh viên các kỹ năng ứng dụng và kỹ năng thực hành, giúp sinh viên sẵn sàng đáp ứng nhu cầu công việc sau khi ra trường.

1.2. Các yêu cầu của quản trị đại học theo định hướng ứng dụng ở Việt Nam

Quản trị đại học theo định hướng ứng dụng là một hướng phát triển quan trọng trong giáo dục đại học, nhằm đảm bảo sinh viên không chỉ nắm vững kiến thức lý thuyết mà còn có khả năng áp dụng chúng vào thực tiễn. Tại Việt Nam, quản trị đại học theo định hướng này đặt ra một số yêu cầu cụ thể để đảm bảo đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và nâng cao chất lượng đào tạo. Các yêu cầu này bao gồm tính tự chủ và linh hoạt trong quản lý, gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp, phát triển đội ngũ giảng viên có

²¹¹ Trịnh Thuỳ Anh (*Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*), Nguyễn Phạm Kiến Minh (*Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*) và Bùi Quang Hùng (*Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh*) Tổng quan về quản trị đại học trên thế giới và ở Việt Nam, **Tạp chí Công Thương - Số 7, tháng 3 năm 2021**

²¹² Hiểu đúng về trường đại học theo định hướng ứng dụng (2023), <https://thanho.edu.vn/hieu-dung-ve-truong-dai-hoc-theo-dinh-huong-ung-dung>, truy cập ngày 12/10/2024

²¹³ Lê Thanh Bình (2022). Thúc đẩy hợp tác để tăng cường tiềm lực Khoa học-Công nghệ Quốc gia. Tạp chí Cộng sản. Chính phủ (2020)

²¹⁴ Thảo Anh(2021). Thúc đẩy hợp tác trong chuyển đổi số giữa Bộ TT&TT và Ngân hàng ADB. Bộ thông tin và Truyền thông

kinh nghiệm thực tiễn, đầu tư vào cơ sở vật chất phục vụ thực hành, và xây dựng chương trình đào tạo mang tính ứng dụng cao.

Trước hết, một yêu cầu quan trọng của quản trị đại học theo định hướng ứng dụng là tính tự chủ và linh hoạt trong quản lý. Sự tự chủ cho phép các trường đại học linh hoạt hơn trong việc điều chỉnh chương trình đào tạo, đáp ứng nhanh chóng các thay đổi từ thị trường lao động. Tại Việt Nam, phần lớn các trường đại học vẫn chịu sự quản lý chặt chẽ từ Bộ Giáo dục và Đào tạo, dẫn đến nhiều khó khăn trong việc cập nhật chương trình học và phương pháp giảng dạy phù hợp với xu thế phát triển mới. Tự chủ không chỉ giúp các trường đại học có khả năng ra quyết định nhanh chóng, mà còn thúc đẩy sáng tạo và đổi mới trong giáo dục. Để thực hiện hiệu quả quản trị đại học theo hướng ứng dụng, các trường cần được trao quyền tự chủ cao hơn, cho phép họ xác định mục tiêu, chiến lược phát triển riêng biệt và linh hoạt trong việc phân bổ nguồn lực.

Thứ hai, yêu cầu về gắn kết chặt chẽ giữa trường đại học và doanh nghiệp đóng vai trò then chốt trong quản trị theo định hướng ứng dụng. Môi liên hệ này giúp sinh viên có cơ hội tiếp cận với môi trường làm việc thực tế, thông qua các chương trình thực tập, các dự án hợp tác và các chương trình hướng nghiệp. Ở nhiều quốc gia phát triển, sự hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp đã trở thành một chuẩn mực, với sự tham gia của các doanh nghiệp vào quá trình xây dựng chương trình giảng dạy, đánh giá và tuyển dụng. Tại Việt Nam, sự hợp tác này vẫn còn hạn chế, thường bị cản trở bởi các rào cản về hành chính và thiếu chính sách khuyến khích. Để quản trị đại học theo định hướng ứng dụng đạt hiệu quả, các trường cần xây dựng các chương trình hợp tác dài hạn với doanh nghiệp, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo. Điều này không chỉ giúp sinh viên phát triển kỹ năng thực tiễn mà còn tạo mối liên hệ mật thiết giữa lý thuyết và ứng dụng thực tế.

Bên cạnh đó, đội ngũ giảng viên đóng vai trò quyết định trong quản trị đại học ứng dụng, do đó, yêu cầu phát triển đội ngũ giảng viên có kinh nghiệm thực tiễn và khả năng giảng dạy ứng dụng là yếu tố cốt lõi. Để thực hiện đào tạo ứng dụng, giảng viên cần có sự hiểu biết sâu sắc không chỉ về mặt lý thuyết mà còn về các kỹ năng thực hành và kiến thức từ thực tế. Tuy nhiên, tại Việt Nam, tỷ lệ giảng viên có kinh nghiệm làm việc thực tiễn vẫn còn thấp. Do đó, các trường đại học cần đầu tư vào chương trình phát triển chuyên môn cho giảng viên, bao gồm các khóa bồi dưỡng, các đợt thực tập ngắn hạn tại doanh nghiệp và các dự án nghiên cứu ứng dụng. Điều này giúp giảng viên nâng cao năng lực thực tiễn, qua đó truyền đạt tốt hơn kiến thức ứng dụng cho sinh viên và góp phần xây dựng môi trường học tập thực tế, sôi nổi.

Một yêu cầu quan trọng khác trong quản trị đại học ứng dụng là đầu tư vào cơ sở vật chất phục vụ thực hành. Cơ sở vật chất hiện đại, như phòng thí nghiệm, trung tâm thực hành và thiết bị chuyên ngành, là những công cụ thiết yếu giúp sinh viên tiếp cận với các tình huống thực tế và phát triển kỹ năng thực hành. Ở nhiều trường đại học tại

Việt Nam, cơ sở vật chất vẫn còn thiếu thốn hoặc không đáp ứng được yêu cầu của đào tạo ứng dụng, ảnh hưởng đến chất lượng học tập của sinh viên. Do đó, các trường cần đầu tư vào cơ sở vật chất hiện đại, đảm bảo rằng sinh viên có điều kiện tiếp cận với công nghệ tiên tiến và các thiết bị cần thiết cho ngành nghề của họ. Điều này cũng tạo sự thu hút cho sinh viên và đội ngũ giảng viên chất lượng cao, giúp tăng cường uy tín và chất lượng của trường đại học.

Cuối cùng, yêu cầu xây dựng chương trình đào tạo theo hướng ứng dụng cao là điều kiện không thể thiếu trong quản trị đại học ứng dụng. Chương trình học không chỉ cung cấp kiến thức lý thuyết mà còn phải thiết kế các môn học thực hành, các dự án nghiên cứu ứng dụng và các hoạt động trải nghiệm thực tế. Các chương trình học cần linh hoạt, phù hợp với xu hướng phát triển của ngành nghề và yêu cầu từ thị trường lao động. Để thực hiện điều này, các trường đại học cần thường xuyên đánh giá, cập nhật nội dung chương trình đào tạo và lấy ý kiến từ doanh nghiệp, các chuyên gia trong ngành để điều chỉnh phù hợp. Ở một số quốc gia, các doanh nghiệp còn trực tiếp tham gia vào việc xây dựng chương trình giảng dạy, giúp chương trình học bám sát thực tế hơn.

Nhìn chung, để thực hiện quản trị đại học theo định hướng ứng dụng hiệu quả, các trường đại học tại Việt Nam cần đáp ứng một loạt các yêu cầu quan trọng như tăng quyền tự chủ, phát triển mối quan hệ với doanh nghiệp, nâng cao năng lực giảng viên, đầu tư vào cơ sở vật chất và xây dựng chương trình học ứng dụng. Những yêu cầu này không chỉ nâng cao chất lượng đào tạo mà còn giúp các trường đại học đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động, tạo nền tảng vững chắc cho sinh viên khi gia nhập lực lượng lao động. Đây cũng là bước đi cần thiết để giáo dục đại học Việt Nam phát triển bền vững, bắt kịp với xu thế giáo dục hiện đại và hội nhập quốc tế.

1.3. Thực trạng quản trị đại học theo định hướng ứng dụng ở Việt Nam

Trong những năm qua, Việt Nam đã có những bước tiến trong việc định hướng và phát triển hệ thống giáo dục đại học theo hướng ứng dụng. Tuy nhiên, thực trạng quản trị đại học theo định hướng ứng dụng vẫn còn nhiều bất cập và chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động. Các yếu tố chính được phân tích dưới đây bao gồm cơ chế quản lý, mối quan hệ hợp tác với doanh nghiệp, nguồn lực giảng dạy và cơ sở vật chất.

Quản trị đại học theo định hướng ứng dụng là một xu hướng tất yếu trong bối cảnh giáo dục hiện đại, đặc biệt khi thị trường lao động ngày càng yêu cầu cao về kỹ năng thực hành và khả năng áp dụng kiến thức vào thực tiễn. Tại Việt Nam, việc đào tạo theo định hướng ứng dụng đã nhận được nhiều sự quan tâm và được kỳ vọng sẽ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Tuy nhiên, thực trạng hiện nay cho thấy nhiều bất cập và thách thức trong việc quản trị đào tạo theo định hướng này, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả và khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội của các trường đại học.

Trước hết, cơ chế quản lý giáo dục đại học tại Việt Nam vẫn còn thiếu linh hoạt, khi hầu hết các trường đại học đều chịu sự quản lý chặt chẽ từ Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT). Sự kiểm soát này giúp đảm bảo các quy định về chất lượng và sự đồng bộ trong hệ thống, nhưng cũng làm chậm trễ trong việc ra quyết định và khó đáp ứng nhanh chóng yêu cầu của thị trường lao động. Các trường đại học thường khó tự điều chỉnh các chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng mà không phải thông qua nhiều thủ tục phê duyệt. Theo báo cáo của Bộ GD&ĐT năm 2022, chỉ khoảng 25% chương trình đào tạo ở các trường đại học công lập có yếu tố thực hành cao, cho thấy phần lớn chương trình vẫn nặng về lý thuyết và ít gắn kết với thực tiễn.

Mối quan hệ hợp tác giữa các trường đại học và doanh nghiệp tại Việt Nam cũng chưa thực sự hiệu quả, dù đây là yếu tố quan trọng để đào tạo ứng dụng đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Các trường đại học cần sự hỗ trợ từ phía doanh nghiệp để tạo điều kiện cho sinh viên tiếp cận với môi trường làm việc thực tế thông qua các chương trình thực tập, dự án thực hành. Tuy nhiên, theo khảo sát của Viện Nghiên cứu Phát triển Giáo dục năm 2021, chỉ 30% sinh viên đại học tại Việt Nam có cơ hội thực tập tại các doanh nghiệp trong quá trình học, con số này thấp hơn nhiều so với mức 70% ở các nước phát triển²¹⁵. Nguyên nhân của thực trạng này phần lớn đến từ việc thiếu các chính sách cụ thể để khuyến khích doanh nghiệp hợp tác với trường đại học, đồng thời còn nhiều rào cản về hành chính và thiếu nguồn lực hỗ trợ từ cả hai phía.

Nguồn lực giảng dạy là một yếu tố quan trọng trong việc triển khai đào tạo theo định hướng ứng dụng. Để đáp ứng yêu cầu này, đội ngũ giảng viên không chỉ cần có nền tảng học thuật vững chắc mà còn cần kinh nghiệm thực tiễn và khả năng truyền đạt kỹ năng ứng dụng cho sinh viên. Theo thống kê của Bộ GD&ĐT, chỉ khoảng 15% giảng viên tại các trường đại học ở Việt Nam có kinh nghiệm thực tế trong lĩnh vực giảng dạy của họ²¹⁶. Điều này cho thấy giảng viên hiện nay chủ yếu thiên về giảng dạy lý thuyết, trong khi kỹ năng thực hành của họ còn hạn chế, làm giảm hiệu quả trong việc hướng dẫn sinh viên tiếp cận các tình huống thực tế.

Cơ sở vật chất là một yếu tố không thể thiếu để thực hiện hiệu quả đào tạo ứng dụng, nhưng tình trạng cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động thực hành của sinh viên tại nhiều trường đại học Việt Nam còn thiếu thốn. Nhiều thiết bị thực hành, phòng thí nghiệm không đủ hiện đại hoặc không đáp ứng được nhu cầu học tập của sinh viên, điều này dẫn đến những hạn chế trong việc tiếp thu kỹ năng thực hành của sinh viên. Báo cáo của Bộ GD&ĐT (2022) chỉ ra rằng khoảng 40% các trường đại học tại Việt Nam thiếu các phòng thí nghiệm, phòng thực hành đạt chuẩn quốc tế²¹⁷. Việc thiếu cơ sở vật chất

²¹⁵ Đinh Văn Toàn (2021), Những nguyên tắc của quản trị đại học tiên tiến và hàm ý chính sách cho Việt Nam, Tạp chí công thương, số tháng 5/2021

²¹⁶ Đinh Văn Toàn (2021), Những nguyên tắc quản trị đại học tiên tiến và hàm ý chính sách cho Việt Nam, Tạp chí công thương, số tháng 5/2021

²¹⁷ Phạm Hữu Lộc (2022), Quản trị trường đại học thông minh theo định hướng chuyển đổi số trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, International Conference on Smart Schools 2022

đã ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng học tập và thực hành của sinh viên, khiến họ gặp nhiều khó khăn khi bước vào môi trường làm việc thực tế sau khi ra trường.

Bên cạnh các yếu tố trên, tư duy quản lý đổi mới cũng là một điểm yếu trong quản trị đại học theo định hướng ứng dụng tại Việt Nam. Các trường đại học còn thiếu sự linh hoạt trong việc cập nhật chương trình học và đổi mới phương pháp giảng dạy để phù hợp với nhu cầu thực tiễn. Nhiều chương trình đào tạo vẫn giữ nguyên cấu trúc từ nhiều năm trước, chưa có sự cải tiến kịp thời. Thêm vào đó, các quy định của Bộ GD&ĐT vẫn còn cứng nhắc, hạn chế khả năng sáng tạo và linh hoạt của các trường trong việc áp dụng mô hình đào tạo ứng dụng. Điều này khiến các trường khó điều chỉnh kịp thời để đáp ứng nhu cầu của sinh viên cũng như đòi hỏi từ thị trường lao động.

Nghiên cứu thực trạng quản trị đại học theo định hướng ứng dụng hiện nay ở Việt Nam có thể thấy: Quản trị đại học theo định hướng ứng dụng tại Việt Nam đã có những cải tiến nhất định, khi ngày càng nhiều trường đại học nhận thức rõ ràng hơn về tầm quan trọng của đào tạo thực hành nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và nâng cao khả năng làm việc thực tế cho sinh viên. Nhiều trường đã triển khai các chương trình hợp tác với doanh nghiệp, tạo điều kiện cho sinh viên tham gia thực tập và các dự án thực tiễn, giúp họ phát triển kỹ năng chuyên môn trong môi trường thực tế. Những nỗ lực này cho thấy sự đổi mới trong quản trị đại học và những bước tiến để rút ngắn khoảng cách giữa lý thuyết và ứng dụng.

Tuy nhiên, thực trạng quản trị đại học ứng dụng vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế. Một trong những vấn đề chính là cơ chế quản lý còn cứng nhắc, làm giảm tính linh hoạt trong việc điều chỉnh chương trình đào tạo để đáp ứng nhanh chóng các yêu cầu thay đổi của xã hội và doanh nghiệp. Thêm vào đó, mối quan hệ hợp tác giữa các trường đại học và doanh nghiệp chưa đủ sâu rộng và hiệu quả, khiến sinh viên còn thiếu các cơ hội thực hành thực tế và thiếu kết nối với thị trường lao động. Nguồn lực giảng dạy cũng là một yếu tố đáng quan ngại, khi phần lớn giảng viên còn thiên về lý thuyết và thiếu kinh nghiệm thực tiễn, hạn chế khả năng hướng dẫn sinh viên phát triển kỹ năng ứng dụng. Cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động thực hành ở nhiều trường đại học vẫn chưa đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa, ảnh hưởng đến chất lượng học tập và nghiên cứu của sinh viên. Để phát huy hiệu quả quản trị đại học theo định hướng ứng dụng, cần khắc phục các tồn tại này, đặc biệt là cải tiến cơ chế quản lý, tăng cường mối liên kết với doanh nghiệp và đầu tư vào phát triển đội ngũ giảng viên cũng như cơ sở vật chất, tạo nền tảng vững chắc cho giáo dục đại học Việt Nam trong thời đại mới.

2. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị đại học theo định hướng ứng dụng ở Việt Nam hiện nay

Để nâng cao hiệu quả quản trị đại học theo định hướng ứng dụng ở Việt Nam, cần triển khai một số giải pháp nhằm khắc phục các hạn chế hiện tại và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động. Những giải pháp này không chỉ giúp cải thiện chất lượng

giáo dục mà còn góp phần phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, sẵn sàng cho quá trình hội nhập quốc tế và sự phát triển của nền kinh tế.

Trước hết, cần tăng quyền tự chủ cho các trường đại học trong việc thiết kế và triển khai chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng. Hiện nay, phần lớn các trường đại học Việt Nam chịu sự quản lý trực tiếp và chặt chẽ từ Bộ Giáo dục và Đào tạo, dẫn đến sự thiếu linh hoạt trong việc điều chỉnh chương trình học để phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động. Việc trao quyền tự chủ cao hơn sẽ giúp các trường đại học có thể linh hoạt trong việc xây dựng các chương trình học ứng dụng thực tiễn, nhanh chóng cập nhật những thay đổi về nhu cầu xã hội, công nghệ và yêu cầu từ các doanh nghiệp. Đây là giải pháp cần thiết để các trường đại học tự chủ động trong quản lý và định hướng phát triển, tăng khả năng cạnh tranh và chất lượng giáo dục trong hệ thống quốc tế.

Thứ hai, tăng cường mối quan hệ hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp là yếu tố then chốt. Trong mô hình đào tạo theo định hướng ứng dụng, doanh nghiệp không chỉ đóng vai trò là nơi cung cấp cơ hội thực hành mà còn là đối tác trong việc phát triển chương trình đào tạo và đánh giá chất lượng đầu ra. Việc hợp tác này sẽ mang lại lợi ích kép: doanh nghiệp có thể tiếp cận với lực lượng lao động chất lượng cao ngay từ giai đoạn thực tập, trong khi sinh viên được trải nghiệm thực tế, phát triển kỹ năng nghề nghiệp và dễ dàng thích ứng khi gia nhập lực lượng lao động. Để hiện thực hóa giải pháp này, các trường đại học cần xây dựng các chương trình hợp tác chiến lược dài hạn với doanh nghiệp, bao gồm thực tập, tham quan, mời doanh nghiệp tham gia giảng dạy, và phát triển dự án nghiên cứu chung. Điều này không chỉ tăng cường tính thực tiễn mà còn tạo ra những trải nghiệm học tập phong phú, giúp sinh viên trang bị kỹ năng chuyên môn sâu và kỹ năng làm việc hiệu quả.

Bên cạnh đó, nâng cao năng lực và trình độ của đội ngũ giảng viên là giải pháp quan trọng nhằm đảm bảo chất lượng của đào tạo ứng dụng. Đội ngũ giảng viên cần được trang bị không chỉ kiến thức lý thuyết mà còn kỹ năng thực tiễn và kinh nghiệm nghề nghiệp. Các trường đại học nên tổ chức các khóa bồi dưỡng và cập nhật kiến thức mới cho giảng viên, đồng thời tạo điều kiện để giảng viên tham gia vào các dự án thực tế hoặc làm việc ngắn hạn tại các doanh nghiệp. Sự kết hợp giữa lý thuyết và thực hành của giảng viên sẽ giúp sinh viên dễ dàng tiếp cận kiến thức ứng dụng, tăng tính thực tiễn trong quá trình học tập và rèn luyện kỹ năng.

Cuối cùng, cần đầu tư vào cơ sở vật chất hiện đại và trang thiết bị thực hành, nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu đào tạo theo định hướng ứng dụng. Cơ sở vật chất, đặc biệt là phòng thí nghiệm, trung tâm thực hành và thiết bị chuyên ngành đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kỹ năng thực hành của sinh viên. Nhiều trường đại học tại Việt Nam hiện vẫn còn thiếu thốn về cơ sở vật chất, làm hạn chế khả năng học tập và nghiên cứu của sinh viên. Việc đầu tư vào cơ sở vật chất hiện đại không chỉ nâng cao chất lượng

đào tạo mà còn thu hút sinh viên và đội ngũ giảng viên có trình độ cao. Điều này sẽ góp phần tăng cường năng lực cạnh tranh của các trường đại học trong và ngoài nước.

Nhìn chung, các giải pháp trên đều hướng tới việc tạo ra một môi trường đào tạo thực tế, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho Việt Nam. Tăng quyền tự chủ giúp các trường đại học linh hoạt hơn trong định hướng phát triển. Việc hợp tác với doanh nghiệp tạo cầu nối mạnh mẽ giữa lý thuyết và thực hành. Nâng cao năng lực giảng viên giúp tăng cường khả năng giảng dạy ứng dụng. Đầu tư cơ sở vật chất hỗ trợ tối đa quá trình học tập của sinh viên. Tất cả các giải pháp này kết hợp lại không chỉ giúp nâng cao hiệu quả quản trị đại học theo định hướng ứng dụng mà còn tạo tiền đề vững chắc để giáo dục đại học Việt Nam phát triển theo hướng bền vững, đáp ứng yêu cầu hội nhập và cạnh tranh quốc tế.

Kết luận

Có thể thấy rằng, quản trị đại học theo định hướng ứng dụng là một trong những yêu cầu cấp thiết để nâng cao chất lượng giáo dục đại học tại Việt Nam, đáp ứng hiệu quả nhu cầu ngày càng khắt khe của thị trường lao động trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Điều này đòi hỏi các trường đại học phải thay đổi căn bản từ tư duy quản lý, cách thức vận hành đến các chiến lược phát triển dài hạn nhằm tạo điều kiện cho sinh viên không chỉ nắm vững kiến thức lý thuyết mà còn phát triển kỹ năng thực hành, khả năng làm việc trong môi trường thực tế. Các yêu cầu của quản trị đại học theo định hướng ứng dụng bao gồm việc tăng cường quyền tự chủ cho các trường, phát triển mối quan hệ với doanh nghiệp, nâng cao năng lực giảng viên, đầu tư cơ sở vật chất, và xây dựng chương trình đào tạo ứng dụng phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

Một trong những giải pháp quan trọng là trao quyền tự chủ nhiều hơn cho các trường đại học để họ linh hoạt trong việc thiết kế và triển khai chương trình đào tạo. Quyền tự chủ sẽ giúp các trường nhanh chóng điều chỉnh nội dung giảng dạy theo xu hướng thay đổi của ngành nghề, đồng thời phát huy tối đa năng lực sáng tạo trong quản trị và đào tạo. Bên cạnh đó, phát triển mối quan hệ chặt chẽ giữa trường đại học và doanh nghiệp là điều cần thiết nhằm giúp sinh viên tiếp cận với môi trường làm việc thực tế. Thông qua các chương trình thực tập, dự án hợp tác, và hướng nghiệp, sinh viên không chỉ phát triển kỹ năng thực hành mà còn nâng cao khả năng thích ứng với môi trường lao động sau khi tốt nghiệp.

Yêu cầu khác là phát triển đội ngũ giảng viên có năng lực và kinh nghiệm thực tiễn, vì giảng viên không chỉ truyền đạt kiến thức lý thuyết mà còn đóng vai trò cầu nối giữa lý thuyết và thực hành. Để thực hiện điều này, các trường đại học cần tạo điều kiện cho giảng viên tham gia vào các khóa đào tạo, thực tập ngắn hạn tại doanh nghiệp và các dự án nghiên cứu ứng dụng, nhằm nâng cao kinh nghiệm thực tiễn và phương pháp giảng dạy ứng dụng. Đồng thời, đầu tư vào cơ sở vật chất hiện đại và trang thiết bị thực

hành là yếu tố quan trọng giúp sinh viên có cơ hội thực hành trong môi trường tương đương với nơi làm việc thực tế.

Cuối cùng, chương trình đào tạo cần phải được xây dựng linh hoạt, đảm bảo tính ứng dụng cao và thường xuyên cập nhật theo yêu cầu của thị trường lao động. Khi các yêu cầu này được đáp ứng, các trường đại học Việt Nam không chỉ tăng cường chất lượng đào tạo mà còn nâng cao sức cạnh tranh, tạo ra một nguồn nhân lực sẵn sàng đáp ứng những thách thức trong nền kinh tế hiện đại. Quản trị đại học theo định hướng ứng dụng, do đó, là nền tảng để giáo dục đại học Việt Nam phát triển bền vững, góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thảo Anh(2021). Thúc đẩy hợp tác trong chuyển đổi số giữa Bộ TT&TT và Ngân hàng ADB. Bộ thông tin và Truyền thông.

2. Lê Thanh Bình (2022). Thúc đẩy hợp tác để tăng cường tiềm lực Khoa học-Công nghệ Quốc gia. Tạp chí Cộng sản.

3. Chính phủ (2021). Quyết định số 127/QĐ-TTg, ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về: “Chiến lược Quốc gia nghiên cứu phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo đến năm 2030”.

4. Đinh Văn Toàn (2021), Những nguyên tắc quản trị đại học tiên tiến và hàm ý chính sách cho Việt Nam, Tạp chí công thương, số tháng 5/2021

5. Phạm Hữu Lộc (2022), Quản trị trường đại học thông minh theo định hướng chuyển đổi số trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, International Conference on Smart Schools 2022

6. Đinh Văn Toàn (2021), Những nguyên tắc quản trị đại học tiên tiến và hàm ý chính sách cho Việt Nam, Tạp chí công thương, số tháng 5/2021

7. Trịnh Thuỳ Anh (*Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*), Nguyễn Phạm Kiến Minh (*Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*) và Bùi Quang Hùng (*Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh*) Tổng quan về quản trị đại học trên thế giới và ở Việt Nam, **Tạp chí Công Thương - Số 7, tháng 3 năm 2021**

8. Hiểu đúng về trường đại học theo định hướng ứng dụng (2023), <https://thanho.edu.vn/hieu-dung-ve-truong-dai-hoc-theo-dinh-huong-ung-dung>, truy cập ngày 12/10/2024

**NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC XÂY DỰNG, BAN HÀNH VÀ TỔ CHỨC
THỰC HIỆN THEO THẨM QUYỀN CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP
LUẬT QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

1. TS. Phan Văn Tuấn

Trường KHXH & NV, Trường Đại học Vinh

2. ThS. Nguyễn Thị Thanh Tuyền

NCS Chính trị học, Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: Bà Rịa - Vũng Tàu (BR-VT) là tỉnh có đầy đủ các thế mạnh về biển như cảng biển, hải sản, khoáng sản, du lịch mà ít có địa phương nào có đầy đủ yếu tố để phát triển kinh tế tương tự. Đặc biệt địa phương này có tác động rất lớn đối với phát triển kinh tế biển nói chung, trong đó có các đảo thuộc quần đảo Trường Sa, thềm lục địa và các giàn khoan dầu khí, ngư trường đánh bắt hải sản phía Đông Nam của Tổ quốc. Trong những năm qua, việc xây dựng, ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã đạt được một số kết quả đáng ghi nhận. Tuy nhiên, hoạt động này của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh BR-VT còn bộc lộ nhiều hạn chế, gây khó khăn trong công tác quản lý. Do vậy, việc nâng cao chất lượng công tác xây dựng và ban hành chính sách, pháp luật quản lý về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo của UBND tỉnh BR-VT trong thời gian tới là điều cần thiết.

Từ khóa: Quản lý tổng hợp, tài nguyên và bảo vệ môi trường, biển và hải đảo, văn bản quy phạm pháp luật.

1. Đặt vấn đề

Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh một cơ quan hành chính Nhà nước ở địa phương, là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh, chịu trách nhiệm thi hành Hiến pháp, Luật, các văn bản của cơ quan Nhà nước cấp trên và Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Nghị quyết HĐND tỉnh nhằm đảm bảo thực hiện chủ trương, biện pháp phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh và thực hiện các chính sách khác trên địa bàn tỉnh.

Trong những năm qua, quản lý QLNN về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh BT-VT đã đạt được một số kết quả đáng ghi nhận. Trên cơ sở Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo 2015, Luật tổ chức chính quyền địa phương 2015, thể chế hóa các quan điểm của Đảng về tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải... Các văn bản quy phạm pháp luật này đã tạo ra khung pháp lý khá đầy đủ và rõ ràng để UBND tỉnh BT-VT thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh gồm 10 nội dung theo phân quyền trong Luật tài nguyên, môi

trường biển và hải đảo 2015. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung làm rõ vai trò của UBND tỉnh BT-VT trong xây dựng, ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật để quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo tại địa phương.

2. Nội dung

2.1. Lý luận về vai trò của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo

Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật QLNN về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo là công cụ chủ yếu, không thể thiếu trong QLNN của UBND cấp tỉnh. Các văn bản luật, các văn bản pháp luật của các cơ quan nhà nước ở trung ương sẽ không thể phát huy hiệu quả trong việc quản lý tài nguyên, môi trường biển và hải đảo nếu thiếu “cầu nối” là các văn bản quy phạm pháp luật của UBND cấp tỉnh.

Việc xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật là công cụ quan trọng, là cơ sở pháp lý để triển khai các hoạt động QLNN về tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo của UBND cấp tỉnh. Nếu các văn bản quy phạm pháp luật QLNN về tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo của UBND cấp tỉnh được xây dựng và ban hành bảo đảm khoa học, hợp pháp, hợp lý, khả thi sẽ giúp các cơ quan nhà nước có được nhiều thuận lợi trong quá trình thực hiện tốt mục tiêu quản lý về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo cả trước mắt và lâu dài. Ngược lại, các văn bản quy phạm pháp luật QLNN về tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo của UBND cấp tỉnh chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ, bất hợp lý, thiếu khả thi sẽ làm cho các chủ thể mất phương hướng trong quá trình hành động, gây những hệ lụy tiêu cực trong QLNN về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. Do vậy, việc nâng cao chất lượng của công tác xây dựng và ban hành chính sách, pháp luật quản lý về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo của UBND cấp tỉnh là điều cần thiết.

Để triển khai thực hiện có hiệu quả Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo 2015, các quan điểm của Đảng, Nhà nước về tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo, UBND cấp tỉnh căn cứ vào quy định của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và hướng dẫn của cấp trên để ban hành các văn bản pháp quy hướng dẫn các cơ quan quản lý và các chủ thể liên quan tài nguyên, môi trường biển và hải đảo tại địa phương.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể được coi là cầu nối trung gian giữa sự quản lý thống nhất cả nước của Chính phủ với quản lý đặc thù của từng địa phương. Vì thế, UBND cấp tỉnh ban hành văn bản pháp quy kịp thời hướng dẫn thực hiện các văn bản quản lý của Trung ương của chính quyền cấp tỉnh ảnh hưởng rất lớn đến kết quả quản lý tài nguyên, môi trường biển và hải đảo tại địa phương. Hoạt động này không chỉ đảm bảo QLNN đối

với tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được thực hiện theo nguyên tắc tập trung, thống nhất từ trung ương đến địa phương, mà còn đảm bảo sự phân công, phân cấp quản lý trên địa bàn tỉnh theo chức năng nhiệm vụ của các cơ quan quản lý, giúp người dân có căn cứ pháp lý trong quá trình thực thi pháp luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

2.2. Thực trạng công tác xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường biển và hải đảo của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Trên cơ sở Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo 2015, Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, thể chế hóa các quan điểm của Đảng về tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo tại các Nghị quyết về “Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020”, “Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường”, “Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”, Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, Nghị định số 19/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Nghị định 40/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật bảo vệ môi trường cũng như là Nghị quyết, Chỉ thị của cấp trên. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về ban hành Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII; Quyết định số 729/QĐ-TTg ngày 16/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình truyền thông về biển và đại dương đến năm 2030.... Các văn bản quy phạm pháp luật này đã tạo ra khung pháp lý khá đầy đủ và rõ ràng để UBND tỉnh BR-VT thực hiện chức năng xây dựng, ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật QLNN về tài nguyên và môi trường biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh.

Từ năm 2016 đến nay, UBND tỉnh BR-VT đã triển khai thực hiện các quy định của Trung ương, Tỉnh ủy và Hội đồng nhân dân tỉnh về vấn đề QLNN về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. Qua đó, UBND tỉnh BR-VT liên tục ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật khác nhau để triển khai thi hành các quy định quản lý về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo áp dụng cho tỉnh như:

Năm 2016, UBND tỉnh BR-VT đã ban hành Quyết định số 863/QĐ-UBND ngày 12/4/2016 nhằm *quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng ven biển tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu giai đoạn 2016-2020*. Năm 2017 UBND tỉnh BR-VT đã ban hành *Quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 07/06/2017* nhằm Thiết lập hành lang bảo vệ bờ

biển tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Năm 2018, tỉnh ủy ban hành Chỉ thị số 27-CT/TU ngày 27/3/2018 về công tác quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, trong đó yêu cầu đẩy mạnh công tác bảo vệ môi trường đối với hoạt động du lịch ven biển. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh BR-VT đã ban hành Quyết định số 2029/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 nhằm thực hiện Chỉ thị số 27-CT/TU, trong đó giao các ngành, địa phương thực hiện các giải pháp để đảm bảo môi trường đối với hoạt động du lịch ven biển. Năm 2019, UBND tỉnh BR-VT ban hành văn bản số 8410/UBND-VP ngày 23/8/2019 chỉ đạo các Sở ngành chức năng, UBND các huyện, thị xã, thành phố có biển phối hợp triển khai thực hiện Văn bản số 255/BTNMT-TCBHĐVN ngày 16/01/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phối hợp thực hiện trong quản lý nhà nước về tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh; triển khai thực hiện các nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của ngành tài nguyên môi trường theo chỉ đạo của UBND Tỉnh. Năm 2020, UBND tỉnh BR-VT ban hành *Quyết định số 752/QĐ-UBND ngày 06/4/2020* quy định các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh BR-VT theo khoản 1 Điều 35, Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Năm 2021, UBND tỉnh BR-VT ban hành Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 19/12/2021 của UBND tỉnh về quy định quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Cũng trong năm 2021, UBND tỉnh BR-VT ban hành Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 21/6/2021 quy định Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh BR-VT, theo đó phê duyệt 35/40 khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn tỉnh. Ban hành Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND tỉnh Quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển đối với hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên địa bàn tỉnh BR-VT giai đoạn 2021-2025. Ban hành Văn bản số 4899/UBND-VP ngày 10/5/2021 về việc triển khai thi hành Nghị định số 11/NĐ-CP ngày 10/02/2021 quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác sử dụng tài nguyên biển. Ban hành triển khai Thông tư số 18/2021/TT-BTNMT ngày 29/10/2021 về Quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển thuộc thẩm quyền giao của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường (Thông báo số 270/TB-STNMT ngày 16/11/2021). Ban hành Quyết định số 2086/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 và Quyết định số 2085/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của UBND tỉnh BR-VT công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực biển và hải đảo thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và môi trường và thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh BR-VT. Ban hành Quyết định số 2960/QĐ-UBND ngày 29/9/2021 Phê duyệt quy trình nội bộ liên thông trong giải quyết các TTHC sửa đổi, bổ sung lĩnh vực biển và hải đảo thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh BR-VT. Ban hành Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển đối với hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển định kỳ 05 năm trên địa bàn tỉnh BR-VT. UBND tỉnh BR-VT ban hành Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày

02/11/2021 quy định về mức thu tiền sử dụng khu vực biển đối với hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 19/12/2021 quy định về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Năm 2023, UBND tỉnh BR-VT ban hành Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 15/05/2023 của UBND tỉnh về việc công bố địa điểm tiếp nhận đổ chất nạo vét (phát sinh từ hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa) vào vị trí trên bờ và nhận chìm chất nạo vét ngoài biển thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2023. Theo đó, tại điểm 2.6 của Điều 2 của Quyết định quy định trách nhiệm của đơn vị quản lý điểm đổ vật chất nạo vét có trách nhiệm thực hiện đầy đủ thủ tục pháp lý về quy hoạch, đất đai, xây dựng, môi trường, điều kiện thi công đảm bảo tuân thủ nghiêm túc các quy định hiện hành

2.3. Đánh giá công tác xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường biển và hải đảo của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Nhìn chung, từ năm 2016 đến nay, với hệ thống văn bản pháp luật quản lý về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được ban hành, UBND tỉnh BR-VT đã thể hiện sự tích cực, chủ động trong việc xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để quản lý về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh góp phần đưa pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đi vào các hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt là cuộc sống của nhân dân, nhờ đó công tác quản lý về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh có nhiều chuyển biến rõ rệt; hiệu lực, hiệu quả QLNN của UBND tỉnh BR-VT đối với tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được nâng lên, góp phần thực hiện thành công các chính sách phát triển kinh tế - xã hội bền vững của tỉnh, đồng thời hướng đến mục tiêu phát triển bền vững trên cơ sở quy hoạch không gian biển và vùng bờ, quản lý tổng hợp vùng bờ, quản lý môi trường biển trên cơ sở phối hợp của các bên liên quan; bảo đảm sự hài hòa lợi ích của các bên liên quan trong khai thác, sử dụng tài nguyên biển và bảo vệ môi trường B&HĐ trên địa bàn tỉnh BR-VT.

Nhìn chung, công tác xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong QLNN về tài nguyên và môi trường biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh BR-VT được thực hiện tương đối nghiêm túc, tuân thủ quy trình ban hành theo quy định của pháp luật. Do đó, các văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh BR-VT khi ban hành đều bảo đảm về hình thức, nội dung, căn cứ pháp lý, đúng thẩm quyền và có tính khả thi. Tính đến nay, các văn bản này đã góp phần lớn trong công tác điều hành, quản lý về tài nguyên, bảo vệ môi trường của UBND tỉnh BR-VT trên con đường phát triển kinh tế - xã hội bền vững tại địa phương.

Như vậy, trong thời gian qua, trên cơ sở những văn bản pháp lý quy định, UBND tỉnh BR-VT đã xây dựng, ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các văn bản

quy phạm pháp luật QLNN về tài nguyên và môi trường biển và hải đảo tại địa phương. Đặc biệt, các chính sách quản lý tài nguyên và môi trường biển và hải đảo đã hướng đến mục tiêu phát triển bền vững trên cơ sở quy hoạch không gian biển và vùng bờ, quản lý tổng hợp vùng bờ, quản lý môi trường biển trên cơ sở phối hợp của các bên liên quan; bảo đảm sự hài hòa lợi ích của các bên liên quan trong khai thác, sử dụng tài nguyên biển và bảo vệ môi trường biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Bên cạnh những mặt tích cực, việc xây dựng, ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường biển và hải đảo của UBND tỉnh BR-VT trong thời gian qua, một số văn bản quy phạm pháp luật còn chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ; một số văn bản quy phạm pháp luật quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường biển và hải đảo đã lạc hậu không còn phù hợp với bối cảnh hiện nay; một số mục tiêu chính sách quản lý về tài nguyên và môi trường biển và hải đảo chậm được thực hiện hoặc không thực hiện được. Một số văn bản quy phạm pháp luật quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường biển và hải đảo còn bỏ trống vấn đề xác định thiệt hại và trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường biển; chưa có quy định, hướng dẫn cụ thể về việc quản lý, thu gom, giảm thiểu và xử lý rác thải nhựa đại dương trong bối cảnh ô nhiễm rác thải nhựa đại dương ngày càng nghiêm trọng ở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu hiện nay; chưa có quy định xử lý đối với các vi phạm về hành lang bảo vệ bờ biển... Các quy định, trách nhiệm QLNN về tài nguyên và môi trường biển và hải đảo được giao cho nhiều Bộ, ngành dẫn đến khi triển khai thực tế gặp khó khăn do sự chông chéo và không thống nhất các quy định với nhau. Các quy định về lấn biển còn chịu sự điều chỉnh ở nhiều pháp luật khác nhau với đối tượng điều chỉnh và phạm vi áp dụng khác nhau, tạo nên sự thiếu đồng bộ, không đầy đủ nên rất khó đáp ứng được yêu cầu bảo vệ môi trường biển tại địa phương. Còn thiếu các chế tài xử lý hành vi vi phạm của tổ chức, cá nhân khi vi phạm các quy định về quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Như vậy ta thấy, nhiều văn bản quy phạm pháp luật quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường biển và hải đảo do UBND tỉnh BR-VT được ban hành đã lâu, đã lạc hậu nhưng chậm được sửa đổi, bổ sung nên không còn phù hợp với yêu cầu thực tiễn để quản lý môi trường biển. Bên cạnh đó, tính ổn định của hệ thống văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường chưa cao, nhiều văn bản vừa được ban hành đã phải có văn bản mới sửa đổi, bổ sung, hay là thay thế.

2.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường biển và hải đảo tại Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Một là, UBND tỉnh BR-VT cần xác định công tác xây dựng, ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường biển và hải đảo là nhiệm vụ trọng tâm, ưu tiên hàng đầu trong công

tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành; gắn việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường biển và hải đảo với tăng cường hiệu quả thi hành pháp luật. Chủ tịch UBND tỉnh BR-VT trực tiếp chỉ đạo công tác xây dựng văn bản QPPL của cơ quan, đơn vị mình; đồng thời, trực tiếp xem xét, kiểm tra và ký các tờ trình, hồ sơ dự thảo văn bản QPPL gửi các cơ quan có thẩm quyền xem xét và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về kết quả thực hiện nhiệm vụ này.

Hai là, UBND tỉnh BR-VT cần bám sát chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và yêu cầu thực tiễn trong công tác quản lý về tài nguyên và môi trường biển và hải đảo để chủ động rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật nhằm phát hiện những vướng mắc, chồng chéo để kịp thời đề xuất cơ quan, người có thẩm quyền ban hành các văn bản sửa đổi, bổ sung; Bên cạnh đó, UBND tỉnh BR-VT cần tăng cường theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc xây dựng, ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật quản lý về tài nguyên và môi trường biển và hải đảo; thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm bảo đảm chất lượng, tiến độ xây dựng, ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường biển và hải đảo; xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, cá nhân trong việc không bảo đảm tiến độ, chất lượng của các văn bản quy phạm pháp luật quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường biển và hải đảo tại địa phương. Đồng thời, chỉ đạo các đơn vị tham mưu chủ động tham gia góp ý có trách nhiệm vào các đề nghị, dự thảo văn bản QPPL có liên quan đến quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường biển và hải đảo.

Ba là, UBND tỉnh BR-VT cần bố trí đội ngũ công chức có năng lực, nghiệp vụ, trình độ để thực hiện công tác xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường biển và hải đảo nhằm nâng cao chất lượng khi tham mưu ban hành. Đồng thời, nêu cao tinh thần trách nhiệm trong phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan từ khâu lập đề nghị xây dựng văn bản, lấy ý kiến góp ý, thẩm định, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường biển và hải đảo. Qua đó, tạo hành lang pháp lý thông thoáng, rõ ràng, thống nhất, chặt chẽ trong quản lý và thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển biển và hải đảo tại địa phương.

Bốn là, UBND tỉnh BR-VT cần chú trọng nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật quản lý về tài nguyên và môi trường biển và hải đảo. Xác định rõ cơ chế phân công, trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác tổ chức thi hành các văn bản quy phạm pháp luật quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường biển và hải đảo. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thi hành các văn bản quy phạm pháp luật quản lý về tài nguyên và môi trường biển và hải đảo; cơ chế giám sát của cơ quan nhà nước và xã hội; tăng cường thiết chế theo dõi và đánh giá tình hình thi hành tổ

chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường biển và hải đảo để đề xuất các giải pháp thực thi hiệu quả; phát hiện và xử lý nghiêm minh, kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; đối với các vụ việc vi phạm trong tổ chức thi hành các văn bản quy phạm pháp luật quản lý về tài nguyên và môi trường biển và hải đảo, UBND tỉnh BR-VT cần có sự lãnh đạo, chỉ đạo chính quyền các cấp, kịp thời có biện pháp xử lý kiên quyết, triệt để, đúng pháp luật.

Năm là, UBND tỉnh BR-VT cần phát huy vai trò phản biện xã hội của các tổ chức chính trị xã hội, nhất là Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức này tham gia ý kiến góp ý xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật quản lý về tài nguyên và môi trường biển và hải đảo của địa phương. Tôn trọng, tiếp thu nghiêm túc ý kiến đóng góp của các cơ quan, đơn vị đối với dự thảo văn bản xây quy phạm pháp luật quản lý về tài nguyên và môi trường biển và hải đảo. Ngoài ra, Chủ tịch UBND tỉnh BR-VT cần chỉ đạo, đôn đốc các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh xây dựng văn bản QPPL quản lý về tài nguyên và môi trường biển và hải đảo theo đúng quy định; thường xuyên theo dõi, cập nhật tiến độ ban hành văn bản quy định chi tiết của các cơ quan chủ trì soạn thảo; kịp thời báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh BR-VT để chỉ đạo, xử lý đối với hành vi cố tình chậm trễ xây dựng, ban hành văn bản cũng như các vấn đề phát sinh. Tăng cường công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết với các cơ quan đơn vị có liên quan bảo đảm tiến độ, chất lượng của văn bản.

Sáu là, UBND tỉnh BR-VT cần bám sát cơ sở, gắn bó mật thiết với Nhân dân; thường xuyên tổ chức các buổi đối thoại trực tiếp với Nhân dân hoặc qua kỳ tiếp xúc cử tri để lắng nghe, trao đổi, lấy ý kiến người dân về tình hình triển khai các văn bản pháp luật QLNN về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo trên địa bàn, ngoài ra, lấy ý kiến người dân về những dự thảo các văn bản sẽ ban hành ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích thiết thực của người dân. Điều này, tạo tính khách quan, đồng thuận trong xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chính sách. UBND tỉnh BR-VT cần giao các cơ quan QLNN về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo tổ chức khảo sát, tổng hợp các ý kiến phản hồi của người dân về tình hình thực tế triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp về khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo để phản ánh UBND tỉnh điều chỉnh cho phù hợp, đáp ứng yêu cầu của Nhân dân, tạo tính đồng thuận xã hội từ tỉnh đến cơ sở.

Bảy là, UBND tỉnh BR-VT cần tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác xây dựng, ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật nhằm quản lý tài nguyên và môi trường biển và hải đảo, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả kết nối, sử dụng dữ liệu, kết quả rà soát văn bản QPPL, phục vụ công tác xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật nhằm quản lý

tài nguyên và môi trường biển và hải đảo; tạo thuận lợi cho công tác theo dõi, đôn đốc việc xử lý các văn bản quy phạm pháp luật nhằm quản lý tài nguyên và môi trường biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh.

3. Kết luận

Như vậy, để nâng cao năng lực quản lý tài nguyên và môi trường biển và hải đảo, UBND tỉnh BR-VT cần thông qua việc tiếp tục không ngừng hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật quản lý tài nguyên và môi trường biển và hải đảo trong phạm vi thẩm quyền, đồng thời kịp thời ban hành các văn bản hành chính, cũng như xây dựng chiến lược, đề án, chương trình để tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn, triển khai thực hiện hiệu quả các quan điểm, nhiệm vụ, giải pháp, các tiêu chí môi trường trong công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường biển và hải đảo.

Do vậy, đòi hỏi UBND tỉnh BR-VT phải thường xuyên rà soát, cập nhật, bổ sung, nghiên cứu hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách quản lý về tài nguyên và môi trường biển và hải đảo, khắc phục sự chồng chéo, bảo đảm tính đồng bộ, hiệu quả, khả thi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (2023), *Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 03/4/2023 phê duyệt Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Hà Nội.

2. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định số 914/QĐ-TTg ngày 27/5/2016 phê duyệt Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, Hà Nội.

2. Thủ tướng Chính phủ (2019), *Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 04/12/2019 ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030*, Hà Nội.

3. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 28/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đến năm 2030*, Hà Nội.

4. Hoàng Nhất Thống, Nguyễn Văn Thành (2021), *Hoàn thiện cơ chế bảo đảm sự tham gia của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo*, Tạp chí Tài nguyên và Môi trường (kỳ 1 tháng 4/2021), Hà Nội.

5. Hoàng Nhất Thống (2023), *Quản lý nhà nước về môi trường biển ở Việt Nam - Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả trong thời gian tới*, Tạp chí Tổ chức Nhà nước (số 3/2023), Hà Nội.

PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG TRƯỜNG HỌC TẠI TỈNH TIỀN GIANG

PGS.TS. Huỳnh Văn Chấn

Trưởng Khoa Công tác xã hội, Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG – HCM

TS. Tạ Thị Thanh Thủy

Khoa Công tác xã hội, Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG – HCM

Tóm tắt: Công tác xã hội (CTXH) trường học đã phát triển từ lâu và khá mạnh ở nhiều nước với nhiều mô hình và cách làm bài bản, chuyên nghiệp. Thực tế cho thấy, các vấn đề và khó khăn của học sinh gặp phải ngày càng nhiều và nghiêm trọng cần có hướng giải quyết chuyên nghiệp của công tác xã hội. Do vậy, rất cần thiết phải áp dụng mô hình công tác xã hội vào trường học tại tỉnh Tiền Giang càng sớm càng tốt. Bài viết này phân tích thực trạng công tác xã hội trong trường học tại tỉnh Tiền Giang, những yếu tố tác động đến hoạt động công tác xã hội trong trường học tại tỉnh Tiền Giang, từ đó đề xuất phát triển mô hình công tác xã hội trong trường học tại tỉnh Tiền Giang như một giải pháp hữu hiệu nhằm giải quyết các vấn đề đang nảy sinh trong trường học hiện nay.

Từ khóa: Mô hình can thiệp, công tác xã hội trường học, học sinh, nhận thức, vai trò.

1. Đặt vấn đề

Công tác xã hội đã và đang đóng vai trò quan trọng đối với sự bình đẳng và tiến bộ của nhân loại. Qua hơn một thế kỷ hình thành và phát triển, CTXH vừa là một ngành khoa học, một nghề nghiệp chuyên môn. CTXH đã từng bước hoàn thiện hệ thống lý thuyết về con người, xây dựng các phương pháp khoa học, thực hành các kỹ năng nghề nghiệp góp phần giải quyết các vấn đề xã hội liên quan đến đời sống của từng cá nhân, nhóm và cộng đồng yếu thế. CTXH đã và đang góp phần thúc đẩy sự thay đổi xã hội theo hướng trao quyền và giải phóng con người, làm “thức dậy” tiềm năng của chính họ. CTXH trường học là một chuyên ngành của CTXH và là một chuyên ngành có vị trí quan trọng. Với vị trí là một chuyên ngành thì CTXH trường học có đối tượng tác động riêng, đối tượng chính đó là: học sinh – nhà trường (giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục...) – gia đình học sinh – cộng đồng xã hội; có phương pháp tác nghiệp riêng nhưng cũng không tách rời những phương pháp chung của CTXH. Đây là một dịch vụ đặc biệt trong trường học nhằm hỗ trợ những ai tham gia vào môi trường học đường (học sinh, sinh viên, giáo viên, phụ huynh, cán bộ nhà trường và những nhà quản lý giáo dục ở tất cả các bậc học. Trong suốt quá trình phát triển, hàng loạt các vấn đề nghiêm trọng nảy sinh trong trường học hiện nay như: bạo lực học đường, tự tử ở học sinh, áp lực học tập, các vấn đề liên quan đến học sinh khuyết tật, mối quan hệ học sinh-thầy cô giáo-cha mẹ. Bên cạnh đó, các vấn đề khác như quan hệ tình dục sớm, lạm dụng chất kích thích, nghiện game... ảnh hưởng vô cùng tiêu cực đến công tác giảng dạy và học tập. Để giải quyết các nhiệm vụ này, nhà trường giao cho các giáo viên chủ nhiệm và các tổ chức đoàn thể trong nhà

trường nhưng họ không có chuyên môn nên không thể giải quyết triệt để. Vì vậy, việc có nhân viên CTXH làm việc trong trường học thực sự là một nhu cầu bức thiết. Tại tỉnh Tiền Giang, Thông tư số 33/2018 của Bộ Giáo Dục và Đào tạo đã ban hành về hướng dẫn công tác xã hội trong trường học đã được triển khai một phần, các trường phổ thông đã xây dựng kế hoạch thực hiện CTXH trường học và triển khai thực hiện.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết được trích từ đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh Tiền Giang “*Nghiên cứu xây dựng mô hình Công tác xã hội trong trường học tại tỉnh Tiền Giang*” thực hiện từ năm 2021 đến năm 2024. Nghiên cứu tiến hành khảo sát bằng bảng hỏi trên 1200 học sinh, 100 phụ huynh, 100 giáo viên các trường học trên địa bàn tỉnh Tiền Giang và thực hiện 20 cuộc phỏng vấn bán cấu trúc. Xử lý thông tin định lượng bằng phần mềm SPSS phiên bản 16.0; phân tích thông tin định tính và định lượng theo các phạm trù nghiên cứu bằng hệ thống bảng, biểu đồ, hình ảnh mang tính chất thống kê. Xử lý nội dung thông tin định tính là gỡ băng ghi âm các cuộc phỏng vấn và tổng hợp theo nhóm vấn đề để phân tích sâu hơn và cụ thể hơn.

3. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

3.1. Tổng quan về mô hình công tác xã hội trong trường học

Công tác xã hội trường học chăm sóc đến những nhóm đối tượng (đặc biệt là học sinh có vấn đề) để thu hút những mối quan tâm chủ yếu là ngăn ngừa và đảm bảo tốt những cơ hội phát triển cho học sinh. Trường học cung cấp những cơ hội duy nhất và cơ hội nhận thức, hiểu biết từ sự can thiệp sớm vào trong sự sắp xếp đầy đủ của tiến trình phát triển. Xét cho cùng, tại bất kỳ một cộng đồng nào thì trường học là một trong những tổ chức xã hội với tiềm năng của mình là cầu nối với tất cả những học sinh của những trường học đó (Hatta, Z. A, 2009). Nhân viên CTXH trường học còn là cầu nối giữa học sinh, gia đình và nhà trường, giúp các em có điều kiện phát huy hết khả năng học tập tốt nhất. Họ cũng là người hỗ trợ kết nối trường học và cộng đồng thông qua việc đánh giá, giới thiệu và điều phối các dịch vụ giữa trường học và cộng đồng, được đào tạo về công tác xã hội, có kiến thức và kỹ năng chuyên môn về CTXH, có kinh nghiệm làm việc trong trường học hoặc với trẻ em, có kiến thức về hệ thống giáo dục, luật pháp, sức khỏe tâm thần, tâm lý trẻ em và các dịch vụ bảo vệ trẻ em và cũng như tất cả các nhân viên CTXH khác là phải có đạo đức nghề nghiệp.

Freeman đã mô tả ba mô hình chính: Mô hình truyền thống, mô hình thay đổi trường học và mô hình hệ thống. *Mô hình truyền thống*: Tập trung vào những vấn đề của cá nhân học sinh và vai trò của NVXH học đường là những người làm việc với từng hoàn cảnh gia đình của cá nhân, tham vấn, tư vấn cho giáo viên – tác nhân chuyển đổi. *Mô hình chuyển đổi trường học*: Tiêu điểm là sự suy giảm chức năng của trường học hoặc khu vực mà gây nên những vấn đề cho học sinh. *Mô hình hệ thống*: Mô hình hệ thống hay mô hình sinh thái học. Mô hình này thừa nhận rằng nhiều xã hội khác nhau

và nguồn lực môi trường có thể ảnh hưởng tới chất lượng học tập của học sinh (Freeman e. M, 1985)

Lela B. Costin, Frey, Germain và David R. Dupper đề cập rất cụ thể về mô hình CTXH trong trường học. *Mô hình tương tác lâm sàng và môi trường*: Mô hình này thúc đẩy quan điểm của cá nhân và môi trường như một hệ thống tương tác thống nhất, trong đó mỗi hệ thống liên tục ảnh hưởng và định hình khác. *Mô hình quan hệ học sinh - cộng đồng - học sinh*: Trong mô hình này, nhân viên xã hội trường học phục vụ như hòa giải viên, nhà đàm phán, tư vấn và ủng hộ học sinh và nhân viên trường học. *Mô hình tương tác lâm sàng và môi trường*: Mô hình này dựa trên lý thuyết hệ thống sinh thái được phát triển bởi Frey và Dupper và Germain. Mô hình này thúc đẩy quan điểm của cá nhân và môi trường như một hệ thống tương tác thống nhất, trong đó mỗi hệ thống liên tục ảnh hưởng và định hình khác. (David R. Dupper, 2003; Freg, A, 2006).

Kristina C Webber trong bài viết “*A Qualitative Study of School Social Workers’ Roles and Challenges in Dropout Prevention*” (Nghiên cứu định tính về vai trò và thách thức của nhân viên công tác xã hội trường học trong phòng chống bỏ học). Mục đích của nghiên cứu định tính nhỏ này là mô tả sự tham gia của các nhân viên xã hội trong các nỗ lực ngăn chặn tình trạng bỏ học và bối cảnh mà công việc này xảy ra. Qua đó (1) hỗ trợ học sinh đi học, (2) cung cấp hỗ trợ chuyên sâu cho những học sinh có nguy cơ được chọn, và (3) khuyến khích học sinh bỏ học trở lại chương trình cấp bằng tốt nghiệp. Các đề xuất cho nghiên cứu trong tương lai được đưa ra, và các tác động đối với chính sách, thực hành và giáo dục của những người làm công tác xã hội trường học trong tương lai được thảo luận (Kristina C Webber, 2018).

Michael S. Kelly với bài viết “*Assessing the National School Social Work practice Model: Findings from the Second National School Social Work survey*” với bài viết “*Assessing the National School Social Work practice Model: Findings from the Second National School Social Work survey*” (Đánh giá mô hình thực hành công tác xã hội trường học quốc gia: Kết quả từ cuộc điều tra công tác xã hội trường học quốc gia lần thứ hai). Ba mục tiêu chính của cuộc khảo sát là kiểm tra xem nhân viên xã hội học đường (1) có cung cấp các dịch vụ giáo dục, hành vi và sức khỏe tâm thần dựa trên bằng chứng; (2) thúc đẩy môi trường học đường và tài chính có lợi cho việc học tập và giảng dạy của học sinh và (3) sử dụng các chiến lược để hỗ trợ các nhu cầu của giáo viên và gia đình để hỗ trợ các học sinh có nguy cơ tối đa hóa khả năng tiếp cận các nguồn lực của trường học và cộng đồng (Michael S. Kelly, 2016).

Andy J.Frey, Michelle E.Alvarez, Christine Anlauf Sabatino, Brenda Coble Lindsey, Dave R.Dupper, JamesC.Raines, Frederick Streeck, Anne Mc Inerney and Molly P.Norris trong bài viết “*The development of a National School Social Work practice model*” (Sự phát triển của mô hình thực hành công tác xã hội trường học quốc gia) đã mô tả các kỹ năng và dịch vụ cần thiết để cung cấp dịch vụ công tác xã hội chất

lượng cao trong trường học. Trao quyền cho những người quan tâm về các dịch vụ công tác xã hội của trường với một mô hình mạch lạc để hướng dẫn các nỗ lực vận động và các quyết định cung cấp dịch vụ. Mô hình thực hành đề xuất mang tính toàn diện và tích hợp dịch vụ làm việc được căn cứ vào bốn cấu trúc chính và ba tính năng thực hành có được trong và trên toàn trường, gia đình và các cơ sở cộng đồng để hỗ trợ học sinh và trường hành vi hiệu suất. Các cấu trúc chính trong mô hình này là như sau: quan điểm công bằng xã hội, tiếp cận sinh thái, thực hành pháp lý đạo đức và thông tin dữ liệu thực hành. Ba tính năng thực hành là để cung cấp dịch vụ sức khỏe tâm thần liên quan đến giáo dục, thúc đẩy bối cảnh lành mạnh để học tập, và tận dụng tài nguyên (Andy J. Frey và cộng sự, 2012).

Mô hình thực hành CTXH trường học có thể được định nghĩa là một tập hợp các chỉ thị mạch lạc trong đó nêu rõ cách thức thực hiện một loại can thiệp, trị liệu. Hiệp hội CTXH trường học Hoa Kỳ đã xây dựng mô hình thực hành CTXH trường học. Mô hình này giải quyết các dịch vụ được cung cấp bên trong trường học. Mô hình thực hành đề xuất mang tính toàn diện và tích hợp dịch vụ làm việc được căn cứ vào bốn cấu trúc chính, ba tính năng thực hành có được trong và trên toàn trường, gia đình cũng như các cơ sở cộng đồng. Từ đó hỗ trợ học sinh và nhà trường hoàn thành sứ mạng giáo dục. Các cấu trúc chính trong mô hình này như sau: quan điểm công bằng xã hội (quyền con người, quyền giáo dục), tiếp cận sinh thái (liên kết gia đình - nhà trường và cộng đồng), thực hành pháp lý đạo đức và thông tin dữ liệu thực hành. Ba tính năng thực hành là: cung cấp dịch vụ sức khỏe tâm thần liên quan đến giáo dục, thúc đẩy bối cảnh lành mạnh để học tập và tận dụng tài nguyên (School Social Work Association of America, 2005).

Mô hình CTXH trường học nhằm mục đích giúp học sinh có được năng lực xã hội và hỗ trợ nhà trường hoàn thành sứ mạng giáo dục.

3.2. Thực trạng về phát triển công tác xã hội trường học tại tỉnh Tiền Giang hiện nay

Thời gian qua, trong trường học cũng đã có nhiều hoạt động trợ giúp học sinh được triển khai như tư vấn, hoạt động tổ nhóm, câu lạc bộ. Tuy nhiên, những hoạt động trợ giúp chưa đáp ứng được nhu cầu của học sinh ở loại hình dịch vụ, mức độ chuyên nghiệp và sự dễ dàng trong tiếp cận. Hiện nay, mô hình phòng CTXH trường học đã được triển khai ở một số trường phổ thông từ các địa phương, tuy nhiên mới chỉ dừng ở việc thành lập một cách tương đối tự phát, chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT), các Sở GD&ĐT về điều kiện thành lập mô hình CTXH trường học.

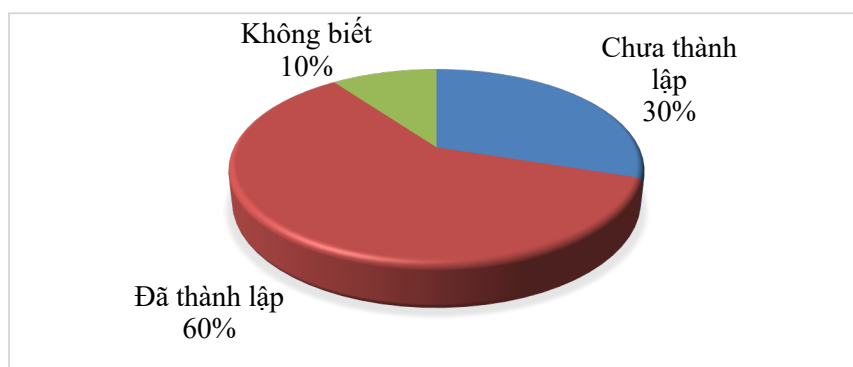
Tại các trường học như trung học phổ thông (THPT) Cái Bè, THPT Chợ Gạo, THPT Gò Công Đông, THPT Nguyễn Đình Chiểu... là những đơn vị triển khai hiệu quả hoạt động CTXH trường học của tỉnh Tiền Giang. Nhà trường đã tổ chức nhiều hoạt động truyền thông, tập huấn, sinh hoạt ngoại khóa, diễn đàn trẻ em... nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ giáo viên về vai trò, tầm quan trọng của CTXH trong trường học.

Các thầy cô thường nắm bắt tình hình học sinh qua bạn học. Nhờ các đầu mối này, giáo viên dễ dàng phát hiện khi học sinh trong lớp có vấn đề bất thường. Một kênh rất hiệu quả để có thể phát hiện sớm các vấn đề của học sinh là qua Confession – học sinh được đăng tải ẩn danh nên các em có thể thoải mái và thẳng thắn hơn trong việc chia sẻ. Nhờ đó, hoạt động phát hiện, phòng ngừa và can thiệp sớm có thể triển khai hiệu quả.

“Vẫn còn khoảng trống về các hoạt động can thiệp, trợ giúp trong trường học. Điều này rất cần có các tổ chức hoạt động chuyên nghiệp để hỗ trợ học sinh, giúp các em được hòa nhập trong môi trường giáo dục một cách tốt nhất”- PVS, hiệu trưởng trường THPT Gò Công Đông.

Khảo sát việc triển khai hoạt động CTXH tại trường học rất hữu ích trong việc hỗ trợ các học sinh gặp khó khăn, giúp các em có thể vượt qua các rào cản để có thể tiếp thu được các lợi ích của tiến trình giáo dục. Kết quả khảo sát cho thấy, hiện nay tại các trường THPT trên địa bàn tỉnh Tiền Giang phòng Công tác xã hội vẫn chưa được thành lập chiếm 60%. Chỉ có 30% ý kiến thầy cô cho biết đã có hoạt động công tác xã hội trong trường học nhưng tên gọi phòng công tác xã hội thì chưa có, hoặc có thì nằm chung với phòng Tư vấn tâm lý.

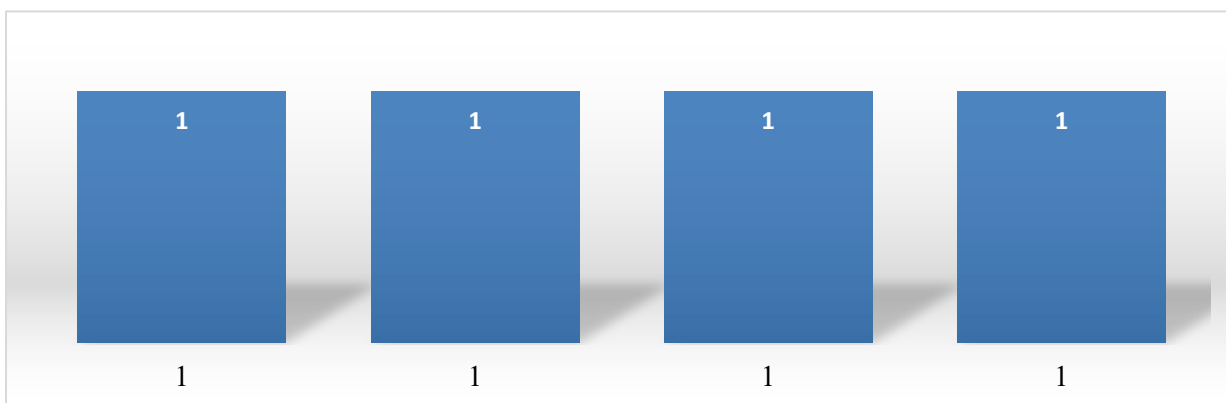
Biểu đồ 1: Yêu cầu về việc thành lập phòng Công tác xã hội trường học



Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài, 2023

Về hoạt động công tác xã hội tại các trường học ở tỉnh Tiền Giang thì kết quả phân tích cho thấy chỉ 13% ý kiến thầy cô cho rằng hoạt động này hiệu quả, 26% cho rằng kém hiệu quả và 20% ý kiến về việc chưa thành lập phòng CTXH. Điều đó cho thấy hoạt động công tác xã hội trong trường học vẫn chưa thật sự hiệu quả và đi vào thực chất.

Biểu đồ 2: Hoạt động công tác xã hội trường học



Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài, 2023

Thời gian qua, các đơn vị trường học đã phối hợp tốt với Đoàn Thanh niên, Tổng phụ trách Đội, giáo viên chủ nhiệm lớp, nhân viên y tế làm đầu mối tham mưu triển khai CTXH tại nhà trường. Các nhà trường đã thành lập các câu lạc bộ, tổ, nhóm làm CTXH với nòng cốt là các đoàn viên, đội viên trong trường, lớp để trợ giúp các học sinh có hoàn cảnh đặc biệt được tham gia một cách bình đẳng hoạt động giáo dục tại trường học và cộng đồng; hướng dẫn các đoàn viên, đội viên phát huy vai trò tự quản, chủ động tích cực tham gia hoạt động CTXH trong trường học. Kết quả khảo sát của đề tài cho thấy, tại tỉnh Tiền Giang, nhiệm vụ trong phòng công tác xã hội sẽ giao về giáo viên chủ nhiệm (chiếm 38%), giáo viên kiêm nhiệm khác (chiếm 39%), Ban Giám hiệu nhà trường (chiếm 23%). Các trường hiện nay đều chưa có biên chế nhân viên xã hội trong trường học đảm nhiệm.

Bảng 1: Nhiệm vụ trong hoạt động công tác xã hội trong trường học

<i>Nội dung</i>	<i>Tần số</i>	<i>Phần trăm</i>
Giáo viên chủ nhiệm	38	38.0
Giáo viên phụ trách Đoàn – đội, văn phòng, thư viện	39	39.0
Thầy cô Hiệu trưởng, hiệu phó	23	23.0
Tổng	100	100

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài, 2023

Các nhà trường đã thành lập các câu lạc bộ, tổ, nhóm làm CTXH với nòng cốt là các đoàn viên, đội viên trong trường, lớp để trợ giúp các học sinh có hoàn cảnh đặc biệt được tham gia một cách bình đẳng hoạt động giáo dục tại trường học và cộng đồng; hướng dẫn các đoàn viên, đội viên phát huy vai trò tự quản, chủ động tích cực tham gia hoạt động CTXH trong trường học. Tuy nhiên, hiện chưa có biên chế cho giáo viên công tác xã hội trường học, giáo viên làm công tác xã hội trường học chưa được đào tạo bài bản, thiếu kinh nghiệm, thiếu kỹ năng công tác, trong khi phải kiêm nhiệm quá nhiều việc. Do đó, việc xây dựng và vận hành mô hình CTXH trường học là rất cần thiết.

Bảng 2: Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến việc phát triển công tác xã hội trường học

STT	Các yếu tố ảnh hưởng	ĐTB	ĐLC	Thứ bậc
1	Nhận thức của xã hội về mức độ cần thiết của công tác xã hội trường học	3,46	0,68	5
2	Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ	3,36	0,46	6
3	Đội ngũ nhân viên xã hội trong trường học chưa được đáp ứng	3,53	0,82	2
4	Nhận thức của gia đình về mức độ cần thiết của công tác xã hội trường học	3,48	0,88	4
5	Nhận thức của nhà trường, thầy cô và học sinh về mức độ cần thiết của công tác xã hội trường học	3,50	0,78	3
6	Quy định và các văn bản về phát triển công tác xã hội trường học	3,70	0,86	1

Kết quả số liệu bảng 2 cho thấy, quy định và các văn bản về phát triển công tác xã hội trường học (ĐTB = 3,70); thứ hai là đội ngũ nhân viên xã hội trong trường học chưa được đáp ứng (ĐTB = 3,53); thứ ba là nhận thức của nhà trường, thầy cô và học sinh về mức độ cần thiết của công tác xã hội trường học (ĐTB = 3,50); thứ tư là nhận thức của gia đình về mức độ cần thiết của công tác xã hội trường học (ĐTB = 3,48); thứ năm là nhận thức của xã hội về mức độ cần thiết của công tác xã hội trường học (ĐTB = 3,46); thấp nhất là cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ (ĐTB = 3,36).

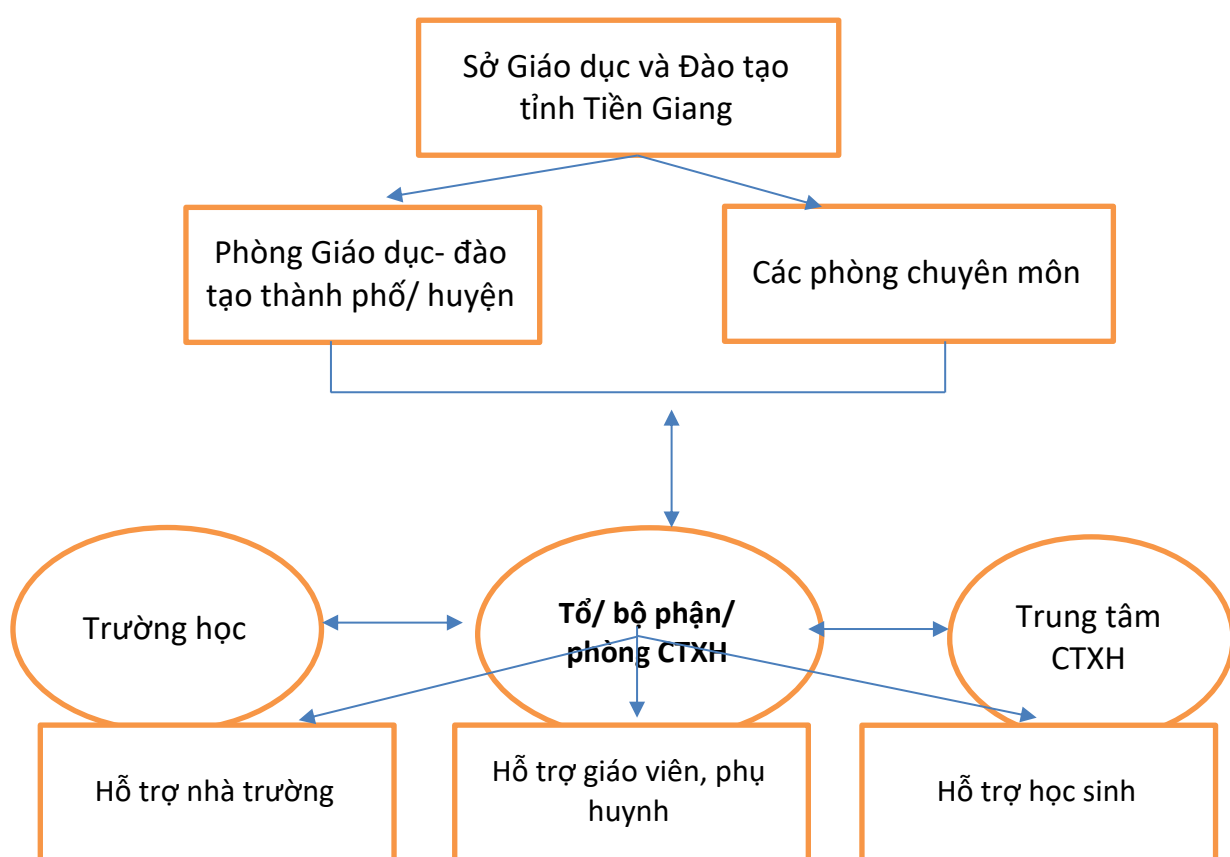
Giáo viên trong các trường đã có nhận thức đầy đủ về vai trò cũng như nội dung CTXH trường học. Nhà trường đã tổ chức nhiều hoạt động truyền thông, tập huấn, sinh hoạt ngoại khóa, diễn đàn trẻ em... nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ giáo viên về vai trò, tầm quan trọng của CTXH trong trường học. Các thầy cô thường nắm bắt tình hình học sinh qua bạn học. Nhờ các đầu mối này, giáo viên dễ dàng phát hiện khi học sinh trong lớp có vấn đề bất thường. Trong nhiều trường hợp, khả năng phát hiện, phòng ngừa, can thiệp và phát triển của trường học nói chung và giáo viên nói riêng sẽ tốt hơn gia đình, bởi không phải gia đình nào cũng có đủ hiểu biết, năng lực và nguồn lực để hiểu và hỗ trợ con em mình khi gặp vướng mắc trong cuộc sống.

“Thông tư 33 hướng dẫn CTXH trong trường học đã có sức lan tỏa rộng rãi đến các trường học. Học sinh biết tìm đến đúng người và được hỗ trợ đúng phương pháp. Nếu như trước kia, các hoạt động được thực hiện tự phát và bản năng, do đó khi các em gặp khó khăn thì không biết nên tìm đến đầu mối hỗ trợ ở đâu, và ngược lại, khi các em tìm đến thầy cô được hỗ trợ một cách có hệ thống chứ không phải rời rạc và theo kinh nghiệm như trước kia”- PVS giáo viên trường THPT Chợ Gạo.

Giáo viên trong các trường đã từng bước áp dụng và triển khai hoạt động CTXH tại trường học, giáo viên thừa nhận tính hữu ích trong việc hỗ trợ học sinh khi triển khai thông tư 33 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.1. Đề xuất phát triển mô hình công tác xã hội trường học tại tỉnh Tiền Giang

Công tác xã hội trường học giúp học sinh có khả năng đối mặt với những khó khăn tâm lý- đời sống để vượt qua, đồng thời là nơi định hướng cho học sinh trong các lĩnh vực. Bên cạnh đó Công tác xã hội trong trường học còn kết nối các dịch vụ trong gia đình, nhà trường xã hội với học sinh, phòng chống tự tử và can thiệp sâu ở tham vấn cá nhân, nhóm. Mô hình công tác xã hội trường học cũng chỉ rõ nhiệm vụ của từng bộ phận hoạt động và vai trò của nhân viên xã hội, tư vấn viên có thể tác động qua lại lẫn nhau.



Giải thích mô hình:

- Các trường học thường có nhu cầu một phòng/ tổ bộ phận CTXH riêng. Nếu trường học nào chưa thể có phòng/tổ bộ phận riêng có thể sử dụng liên kết phòng/tổ bộ phận CTXH trường học của một trung tâm CTXH trường học chung với các trường vệ tinh khác.
- Các dịch vụ CTXH khác như hệ thống trung tâm CTXH, nên sử dụng nguồn lực này để chất lượng chuyên môn ở trường học được quản lý hiệu quả hơn. BGH của các trường học chủ yếu quản lý về hành chính, pháp luật...
- Phòng giáo dục thành phố, huyện và nhà trường sẽ quản lý về hành chính, pháp luật cho hoạt động của tổ, phòng CTXH

- Phòng CTXH sẽ hỗ trợ nhà trường, giáo viên, phụ huynh và phụ huynh giải quyết các vấn đề, triển khai các chương trình hoạt động theo hướng dẫn của thông tư 33 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chương trình hoạt động công tác xã hội trường học phải gắn với sự tham gia của nhân viên xã hội và tư vấn viên để có thể đa dạng hóa các hoạt động nhằm thực hiện tốt việc giảm thiểu các vấn đề trong trường học hiện nay.

Chương trình 1: Triển khai hoạt động tư vấn, tham vấn

Hoạt động: Tư vấn, tham vấn tâm lý cho học sinh, ban quản lý, các giáo viên, nhân viên, phụ huynh... Tư vấn cá nhân kết hợp với tư vấn nhóm.

Mục đích:

- Giúp nhà trường hiểu được những khó khăn mà học sinh đang gặp phải trong quá trình học tập
- Giúp nhà trường xác định được cách thức hoạt động nhằm đạt được một chương trình giáo dục toàn diện
- Giúp các giáo viên, nhân viên, học sinh, phụ huynh vượt qua những khó khăn, rào cản về các mặt: học tập, hoàn cảnh sống, quan hệ xã hội, tâm lý, công việc...

Chương trình 2: Hỗ trợ nguồn lực

Hoạt động: Thực hiện hỗ trợ về mặt tinh thần cho những đối tượng gặp vấn đề trong trường học; Biện hộ khi các đối tượng liên quan bị đối xử bất công

Mục đích: Đáp ứng nhu cầu và nâng cao chất lượng sống cho những người có hoàn cảnh khó khăn

Chương trình 3: Tổ chức các buổi tập huấn chuyên sâu

Hoạt động:

- Với giáo viên và nhân viên nhà trường: Tổ chức các buổi tập huấn về tâm lý lứa tuổi, kỹ năng và phương pháp giảng dạy, cách ứng phó với những vấn đề thường gặp trong nghề giáo
- Với phụ huynh: Tổ chức các buổi thảo luận, tọa đàm về tâm lý trẻ vị thành niên, cách giáo dục và quản lý con cái....
- Với học sinh: Tổ chức tập huấn cho trẻ kỹ năng sống, kỹ năng giải tỏa căng thẳng trong học tập, kỹ năng thích nghi

Mục đích: Nâng cao kiến thức và kỹ năng cho các nhóm đối tượng trong việc giải quyết những vấn đề khó khăn khi gặp phải. Đồng thời tạo môi trường học tập tốt cho học sinh.

3. Kết luận

Công tác xã hội trường học có vai trò rất quan trọng trong việc giải quyết vấn đề của nhà trường thông qua quá trình tác động vào bốn đối tượng chính ở trường học đó là học sinh, phụ huynh, thầy cô giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Để mô hình vận dụng

hiệu quả, rất cần một đội ngũ nhân viên CTXH được đào tạo chuyên nghiệp, chuyên sâu về CTXH trường học. Đội ngũ này cần được quản lý chặt chẽ từ các cơ quan có thẩm quyền chuyên môn, họ cũng cần được hưởng những quyền lợi thiết yếu để yên tâm công tác. Như vậy, nâng cao hiệu quả của công tác và hoạt động của phòng công tác xã hội trong trường học, sự hợp tác giữa nhà trường và các tổ chức bên ngoài cần được thúc đẩy. Đồng thời, nhà trường cần can thiệp và hỗ trợ cho học sinh đang đối diện với khó khăn về tâm lý trong quá trình học tập và cuộc sống, nhằm tìm ra các giải pháp phù hợp để giảm thiểu những tác động tiêu cực có thể xảy ra. Việc xây dựng một môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh và thân thiện cũng đóng vai trò quan trọng trong việc ngăn chặn bạo lực học đường và các vấn đề tiêu cực khác. Điều này giúp tạo ra một môi trường học tập tích cực và khuyến khích sự phát triển toàn diện của học sinh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Andy J. Frey, Michelle E. Alvarez, Christine Anlauf Sabatino, Brenda Coble Lindsey, Dave R. Dupper, James C. Raines, Frederick Streeck, Anne Mc Inerney and Molly P. Norris (2012). *The Development of a National School Social Work Practice Model*, Children & Schools Advance Access published October 3, 2012.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). *Thông tư số 33/2018/TT-BGDĐT. Thông tư hướng dẫn Công tác xã hội trong trường học*
3. Bùi Xuân Mai (2010). *Giáo trình Nhập môn Công tác xã hội*. NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội
4. David R. Dupper (2003). *School Social Work: Skills and Interventions for Effective Practice*. University of Southern Indiana.
5. Kết quả phân tích đề tài NCKH tỉnh Tiền Giang “Nghiên cứu, xây dựng mô hình công tác xã hội trường học tại tỉnh Tiền Giang” do PGS.TS. Huỳnh Văn Chấn làm chủ nhiệm.
6. Kristina C Webber (2018). *A Qualitative Study of School Social Workers' Roles and Challenges in Dropout Prevention*. *Children & School*. Volume 40. Issue 2. April 2018. Pages 82–90.
7. Kristina C Webber (2018). *A Qualitative Study of School Social Workers' Roles and Challenges in Dropout Prevention*. *Children & School*. Volume 40. Issue 2. April 2018. Pages 82–90.
8. Michael S. Kelly (2016). *Assessing the National School Social Work practice Model: Findings from the Second National School Social Work survey*. *Social Work*. 2016 Jan;61(1):17-28. doi: 10.1093/sw/swv044.
9. NASW (2012). *NASW Standard for School Social Work Services*. Washington DC: National Association Social Workers.

10. Openshaw, L. (2008). *Social work in Schools: Principals and practice*. New York: Guilford Press.
11. R. D. Parsons (2005). *The School Counselor as Consultant - An Intergrated Model from School-Based Consultation*, Thomson.
12. Vũ Bá Hòa. (2010). *Góp phần xây dựng trường học thân thiện học sinh tích cực*. NXB Giáo dục.

PHÁT TRIỂN DU LỊCH TÂM LINH ĐẢM BẢO TÍNH BỀN VỮNG Ở NGHỆ AN

TS. Nguyễn Hồng Vinh

Trường KHXH&NV, Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: Trong những năm gần đây, du lịch tâm linh phát triển mạnh mẽ ở tỉnh Nghệ An. Du lịch tâm linh không chỉ mang lại những giá trị tinh thần cho đời sống xã hội mà còn đem lại lợi ích về kinh tế. Trên cơ sở góp phần làm rõ thêm nội hàm một số khái niệm, bài viết đề cập đến tiềm năng, thực trạng của du lịch tâm linh ở Nghệ An và đề xuất một số giải pháp để phát triển loại hình du lịch này đảm bảo tính bền vững.

Từ khóa: Du lịch tâm linh; du lịch bền vững; du lịch Nghệ An

Du lịch tâm linh có liên quan đến một số hoạt động tôn giáo nhằm mục đích tìm được sự an yên và hạnh phúc, gửi gắm lòng mình vào các đấng thiêng liêng, không gian thiêng liêng (chùa chiền, đình, đền, miếu mạo ...). Là một quốc gia đa dạng về văn hóa và tôn giáo, tín ngưỡng, trong những năm gần đây du lịch tâm linh, hành hương về các di tích tôn giáo, đặc biệt là Phật giáo nói riêng, không chỉ ở trong tỉnh, trong nước mà kể cả ra nước ngoài có xu thế phát triển mạnh. Vì vậy, vấn đề cho hoạt động du lịch tâm linh được phát triển bền vững trong bối cảnh hiện nay mang tính thực tiễn hết sức cần thiết.

Từ lâu, trên thế giới cũng như ở Việt Nam đã có một số công trình nghiên cứu và khá nhiều các bài viết đề cập đến du lịch văn hóa cũng như du lịch bền vững. Tuy nhiên, hiện có rất ít công trình, bài viết đề cập đến việc phát triển du lịch tâm linh bền vững. Liên quan đến vấn đề này, có thể điểm qua một số bài viết sau đây trong hội thảo khoa học về du lịch tâm linh. Chẳng hạn, Hội thảo khoa học “Quản lý hoạt động Du lịch tâm linh trong bối cảnh hiện nay” ngày 24/12/2015 tại Bắc Ninh, Hội thảo “*Du lịch tâm linh và con đường Hoằng dương Phật pháp Yên Tử, Bắc Giang*” ngày 05/7/2023 tại Bắc Giang...

Các báo cáo trình bày trong những hội thảo kể trên đã làm rõ thêm khái niệm du lịch tâm linh, các thông tin về giá trị lịch sử, văn hóa, tôn giáo vùng đất. Qua đó góp phần bảo tồn các giá trị di sản văn hóa, khai thác tiềm năng, lợi thế về di sản để phát triển kinh tế- xã hội địa phương; mở ra cơ hội thu hút đầu tư du lịch, nhất là du lịch tâm linh-sinh thái, tạo động lực để du lịch phát triển.

Nghệ An là một trong những địa phương có tiềm năng du lịch đa dạng, phong phú. Trong những năm gần đây, nhiều loại hình du lịch đã phát triển nhanh và mạnh ở địa phương này. Bên cạnh du lịch biển, du lịch sinh thái hay du lịch cộng đồng..., du lịch tâm linh ở Nghệ An cũng đã tạo được nhiều dấu ấn đối với du khách thập phương. Loại hình du lịch này một mặt mang lại những giá trị tinh thần cho du khách; giới thiệu những nét đặc sắc trong đời sống tâm linh của người dân xứ Nghệ, mặt khác, góp phần

vào việc bảo tồn, phát huy giá trị các di sản do ông cha để lại và đem lại lợi ích về kinh tế cho nhân dân. Tuy nhiên, để việc khai thác nguồn tài nguyên này đảm bảo tính bền vững, trong quá trình phát triển du lịch tâm linh ở Nghệ An, vẫn còn một số vấn đề cần được quan tâm hơn.

Để thực hiện bài viết này, về mặt lý luận, lý thuyết, chúng tôi cập nhật hầu hết các bài viết về vấn đề du lịch tâm linh, chủ trương của Nhà nước (thông qua Tổng cục Du lịch) tìm hiểu mặt được và chưa được của du lịch tâm linh của các địa phương. Về mặt thực tiễn, chúng tôi tiến hành khảo sát hoạt động du lịch tâm linh ở các cơ sở tôn giáo của tỉnh Nghệ An (trong sự đối sánh với các tỉnh bạn).

1. Một số khái niệm

Cho đến nay, vẫn còn nhiều quan niệm khác nhau về du lịch tâm linh. Trong công trình nghiên cứu “Tâm linh Việt Nam” (NXB Từ điển Bách khoa, năm 2007), tác giả Nguyễn Duy Hinh cho rằng: tâm linh là thể nghiệm của con người (tâm) về cái thiêng (linh) trong tự nhiên và xã hội. Văn hóa tâm linh là bộc lộ sự thể nghiệm đó của con người thông qua việc minh chứng ý niệm thiêng bằng việc thực hành những nghi lễ, trò diễn trong lễ hội... Sự bộc lộ tâm linh còn thể hiện qua các ký hiệu, tín hiệu, biểu tượng thiêng liêng hiện hữu trong đời sống hay trong các phương thức thực hành văn hóa nghệ thuật²¹⁸. Còn về du lịch tâm linh, trong tham luận tại Hội Nghị quốc tế về du lịch tâm linh vì sự phát triển bền vững (tổ chức ở Ninh Bình ngày 21-22/11/2013), tác giả Nguyễn Văn Tuấn cho rằng: “Xét về nội dung và tính chất hoạt động, du lịch tâm linh là một loại hình du lịch văn hóa, lấy yếu tố văn hóa tâm linh vừa làm cơ sở vừa làm mục tiêu nhằm thỏa mãn nhu cầu tâm linh của con người trong đời sống tinh thần” [9 - tr.1]. Nói cách khác, du lịch tâm linh tập trung “khai thác những yếu tố văn hóa tâm linh trong quá trình diễn ra các hoạt động du lịch, dựa vào những giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể gắn với lịch sử hình thành nhận thức của con người về thế giới, những giá trị về đức tin, tôn giáo, tín ngưỡng và những giá trị tinh thần đặc biệt khác” [9 – tr.2]. Hoạt động du lịch tâm linh mang lại những cảm xúc và trải nghiệm thiêng liêng về tinh thần của con người trong quá trình thực hiện chuyến du lịch. Chính vì vậy, các điểm du lịch tâm linh thường diễn ra ở đền, chùa, tòa thánh, các khu thờ tự, tưởng niệm, ... và những vùng đất linh thiêng gắn với văn hóa truyền thống, lối sống địa phương.

Như vậy, du lịch tâm linh là một khái niệm xuất hiện trong hơn một thập kỷ gần đây. Đây là loại hình du lịch kết hợp với sự khám phá thế giới tâm linh, là sự trở về với thế giới của các vị minh triết trong quá khứ, trở về với thế giới tâm linh bản ngã thật sự của mình.

²¹⁸. Xem thêm: Nguyễn Duy Hinh (2007), *Tâm linh Việt Nam*, NXB Từ điển bách khoa, Hà Nội.

Khái niệm “du lịch bền vững” lần đầu tiên được nhắc đến vào năm 1992, tại Hội nghị về môi trường và phát triển của Liên hợp quốc ở Rio de Janeiro. Đến nay, về cơ bản khái niệm này đã thống nhất. Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) định nghĩa: “Du lịch bền vững là việc phát triển các hoạt động du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu hiện tại của khách du lịch và người dân bản địa trong khi vẫn quan tâm đến việc bảo tồn và tôn tạo các nguồn tài nguyên cho việc phát triển hoạt động du lịch trong tương lai”²¹⁹. Du lịch bền vững phải gắn liền với việc giảm thiểu các chi phí và nâng cao tối đa các lợi ích của du lịch cho môi trường và cộng đồng địa phương; có thể được thực hiện lâu dài nhưng không ảnh hưởng xấu đến nguồn lợi. Ở Việt Nam, khái niệm du lịch bền vững cũng đã được định nghĩa tại khảo 14, Điều 3, Luật Du lịch 2017: “Phát triển du lịch bền vững là sự phát triển du lịch đáp ứng đồng thời các yêu cầu về kinh tế - xã hội và môi trường, bảo đảm hài hòa lợi ích của các chủ thể tham gia hoạt động du lịch, không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu về du lịch trong tương lai” [7 - tr.9]

Kết hợp hai khái niệm nêu trên, có thể hiểu phát triển du lịch tâm linh đảm bảo tính bền vững là khai thác các yếu tố văn hóa tâm linh vào hoạt động du lịch trên nguyên tắc khai thác gắn liền với bảo tồn, phát huy giá trị di sản, không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu về du lịch trong tương lai; đáp ứng đồng thời các yêu cầu về kinh tế - xã hội lẫn môi trường; bảo đảm hài hòa lợi ích của các chủ thể tham gia hoạt động du lịch.

2. Tiềm năng, thực trạng và một số giải pháp phát triển du lịch tâm linh đảm bảo tính bền vững ở Nghệ An

Nghệ An là một trong những tỉnh đất rộng, người đông, hàm chứa nhiều nét văn hóa đặc sắc, trong đó có văn hóa tâm linh: “Nghệ An có hàng trăm di tích, chùa, đền thờ, khu tưởng niệm... được nhiều thế hệ lập nên để bày tỏ lòng biết ơn đối với các vị tiền nhân trong quá trình mở cõi và đánh giặc giữ nước, phát triển văn hóa Việt.... Có những ngôi chùa có tuổi đời từ vài trăm năm, thậm chí cả gần nghìn năm... nay đã trở thành những di sản có giá trị về nhiều mặt. Đây chính là tiềm năng to lớn cho việc phát triển du lịch văn hóa tâm linh ở Nghệ An, với các dạng phổ biến như: du lịch tâm linh gắn với tôn giáo và đức tin; du lịch tâm linh gắn với tín ngưỡng thờ cúng, những truyền thuyết, tri ân những vị anh hùng dân tộc, những người có công với đất nước” [1, tr.1].

Về các cơ sở tôn giáo, ở Nghệ An có thể khai thác giá trị hệ thống chùa của Phật giáo và các thánh đường (nhà thờ) của Thiên Chúa giáo vào hoạt động du lịch tâm linh. Đến với Nghệ An, du khách có thể thực hiện các tour du lịch tại các ngôi chùa tiêu biểu như: Chùa Càn Linh, Chùa Diệc, Chùa Đức Hậu, Chùa Ân hậu (TP. Vinh), Chùa Đại Tuệ (Nam Đàn), Chùa Gám (Yên Thành), Chùa Phở Nghiêm (Nghị Lộc),... hay các

²¹⁹ . Dẫn theo Võ Văn Thắng, Mai Thị Minh Thùy, Trần Xuân Hải, Nguyễn Thị Ngọc Thơ (2017), *Phát triển du lịch tâm linh ở An Giang hiện nay*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học An Giang, số 5 – 2017.

thánh đường của Thiên Chúa giáo như: Nhà thờ Cầu Râm (TP. Vinh), Nhà thờ Bảo Nham (Yên Thành), **Nhà thờ Côn Cỏ, Nhà thờ Đông Lèn (Nghĩa Đàn), Nhà thờ Thuận Nghĩa (Quỳnh Lưu), Giáo xứ Xã Đoài, Giáo xứ Xuân Mỹ (Nghị Lộc),...**

Bên cạnh các cơ sở tôn giáo, ở Nghệ An có nhiều cơ sở thờ cúng, tri ân các vị anh hùng dân tộc, những vị tiền bối có công với nước, với dân vào hoạt động du lịch tâm linh. Nghệ An là một trong những tỉnh có hệ thống đền phong phú, linh thiêng. Bên cạnh 3 trong 4 ngôi đền thuộc “Tứ đền thiêng” của xứ Nghệ (theo quan niệm dân gian): Đền Cờn (thị xã Hoàng Mai), Đền Quả Sơn (Đô Lương) và Đền Bạch Mã (Thanh Chương), ở Nghệ An còn có nhiều ngôi đền khác thu hút du khách thập phương như: Đền An Dương vương (Diễn Châu), Đền Mai Hắc Đế (Nam Đàn), Đền Quang Trung (TP. Vinh), Đền Quan Hoàng Mười (Hung Nguyên), Đền Đức Hoàng (Yên Thành), Đền Chín gian (Quế phong), Đền thờ Nguyễn Xí (Nghị Lộc),... Hàng năm, tại các ngôi đền này diễn ra nhiều hoạt động du lịch tâm linh đặc sắc, nhất là các lễ hội.

Các khu di tích lịch sử, khu tưởng niệm, nhà tưởng niệm cũng là nguồn tài nguyên đặc sắc để phát triển du lịch tâm linh ở Nghệ An. Bên cạnh Khu di tích đặc biệt cấp Quốc gia Kim Liên (Nam Đàn), một địa chỉ từ lâu đã trở nên quen thuộc đối với du khách mỗi khi đến Nghệ An, trong những năm gần đây, Nhà tưởng niệm cụ Phan Bội Châu (Nam Đàn), Khu di tích lịch sử Trường Bồn (Đô Lương), Khu lưu niệm Tổng Bí thư Lê Hồng Phong (Hung Nguyên), Nhà tưởng niệm các liệt sỹ Xô Viết Nghệ Tĩnh, Nhà Lưu niệm đồng chí Nguyễn Thị Minh Khai, (TP. Vinh), Nghĩa trang Quốc tế Việt - Lào (Anh Sơn) cũng đã trở thành những điểm du lịch tâm linh hấp dẫn.

Để phát triển du lịch tâm linh gắn với tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, dòng tộc, tri ân báo hiếu đối với bậc sinh thành, du khách có thể đến với nhà thờ của một số dòng họ nổi tiếng trên đất Nghệ An như: Nhà thờ Hồ, Nhà thờ họ Hoàng (Quỳnh Lưu); Nhà thờ họ Ngô (Diễn Châu); Nhà thờ họ Nguyễn Hữu (Nam Đàn); Nhà thờ họ Nguyễn Cảnh (ở nhiều huyện)...

Ngoài ra, ở Nghệ An còn có những điểm du lịch tâm linh gắn với những địa danh cư dân địa phương quan niệm là linh thiêng như Hang Bua (Quỳ Châu), ...

Nguồn tài nguyên du lịch phong phú và đa dạng của Nghệ An đã từng bước được “đánh thức” trong những năm gần đây. Để đáp ứng nhu cầu tâm linh của con người, loại hình du lịch này đã trở thành một xu hướng phổ biến ở nhiều tỉnh, thành phố, trong đó có Nghệ An. Số lượng du khách du lịch tâm linh ngày càng tăng, chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu khách du lịch nội địa, nhất là vào các dịp lễ tết. Quy mô, tính chất hoạt động của các khu, điểm du lịch tâm linh ở Nghệ An cũng được đầu tư, tổ chức khá bài bản. Bên cạnh các khu, điểm du lịch tâm linh truyền thống, nhiều điểm du lịch tâm linh mới đã được phục hồi và xây dựng mới. Hàng năm, vào những ngày lễ lớn của dân tộc như ngày sinh nhật Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5), ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3/2), ngày Quốc khánh (2/9)... hàng vạn du khách thập phương đã về dâng

huong tại Khu di tích Kim Liên. Vào dịp tết và nhất là vào mùa lễ hội, du khách thập phương lại tập trung về các đền, chùa như: Chùa Càn Linh, Chùa Đại Tuệ, Đền Quang Trung, Đền Quan Hoàng Mười, Đền Chín gian... Có thể nói, du lịch tâm linh đã phát triển với tốc độ vừa nhanh, vừa mạnh ở Nghệ An. Có lẽ không quá khi cho rằng du lịch tâm linh ở Nghệ An đã góp phần quan trọng để ngành du lịch của tỉnh khẳng định vị trí của mình trong đời sống xã hội.

Để có được bước phát triển nêu trên, du lịch tâm linh đã được Đảng bộ và các cấp chính quyền, nhất là các cơ quan quản lý du lịch tỉnh Nghệ An quan tâm chỉ đạo, đầu tư cả về cơ sở vật chất lẫn nguồn nhân lực. Du lịch tâm linh ngày nay không còn bị coi là mang tính chất tiêu cực, mang nặng tư tưởng mê tín mà đã được xã hội nhìn nhận tích cực cả về khía cạnh kinh tế lẫn xã hội. Du lịch tâm linh được đánh giá là một trong những giải pháp để đáp ứng đời sống tinh thần cho nhân dân đồng thời với việc bảo tồn, tôn vinh những giá trị truyền thống, suy tôn những giá trị nhân văn cao cả.

Tuy nhiên, việc phát triển du lịch tâm linh đảm bảo bền vững ở Nghệ An hiện nay vẫn gặp không ít khó khăn. Để khai thác tiềm năng du lịch nói chung, du lịch tâm linh nói riêng, trước hết cần có hệ thống cơ sở hạ tầng, từ hạ tầng giao thông đến cơ sở vật chất phục vụ du khách. Đối với các địa phương vùng duyên hải, yêu cầu trên về cơ bản đã được đảm bảo. Nhưng du khách vẫn chưa thực sự thuận lợi khi thực hiện các chuyến đi đến các điểm du lịch tâm linh ở miền Tây của tỉnh Nghệ An. Nguồn nhân lực phục vụ du lịch tâm linh trong những năm gần đây đã tương đối đông đảo, được đào tạo khá bài bản nhưng vẫn đang còn thiếu, chưa có nhiều hướng dẫn viên am hiểu sâu về văn hóa tâm linh. Cơ chế chính sách phát triển du lịch tâm linh đã từng bước được bổ sung, hoàn thiện nhưng vẫn còn một số bất cập. Do còn gặp một số rào cản về quy trình, thủ tục, nên khả năng huy động đầu tư của các doanh nghiệp vào hoạt động du lịch chưa thực sự cao. Sự phối kết hợp giữa các ngành liên quan đã có nhiều tiến bộ nhưng chưa thực sự đồng bộ. Cư dân địa phương ở một vài điểm du lịch tâm linh và du khách chưa ý thức đầy đủ tầm quan trọng của việc bảo vệ cảnh quan, môi trường để phát triển du lịch bền vững. Một số doanh nghiệp du lịch dù đã hiểu rõ sự cần thiết phát triển du lịch bền vững nhưng chưa thực sự nghiêm túc trong quá trình thực hiện... Một số giải pháp sau để du lịch tâm linh ở Nghệ An phát triển đảm bảo tính bền vững:

Trước hết, để phát triển đảm bảo tính bền vững, cần quán triệt đầy đủ, sâu sắc quan điểm chung của nhà nước và của ngành du lịch về việc phát triển du lịch nói chung và du lịch tâm linh nói riêng: Du lịch tâm linh phải được phát triển trên cơ sở đảm bảo sự cân bằng, phù hợp giữa các khía cạnh môi trường, kinh tế và văn hóa xã hội. Du lịch tâm linh phải trở thành động lực thu hút khách du lịch, góp phần thúc đẩy các hoạt động dịch vụ du lịch khác. Du lịch tâm linh cần đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Du lịch tâm linh hướng du khách tới những giá trị chân - thiện - mỹ, góp phần đấu tranh, bài trừ những hủ tục mê tín, dị đoan.

Thứ hai, để đạt được những mục tiêu trên, rất cần sự chung tay của cư dân địa phương, du khách thập phương, các doanh nghiệp du lịch, các nhà đầu tư và nhất là cơ quan quản lý về du lịch.

Thứ ba, mục tiêu nêu trên cũng chỉ có thể đạt được khi việc giáo dục, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức về du lịch tâm linh được tiến hành thường xuyên, có hiệu quả. Cần phải giúp cho mọi người dân nhận thức được việc phát triển du lịch tâm linh không chỉ mang lại những giá trị tinh thần tiến bộ cho xã hội, mà còn góp phần tích cực vào phát triển kinh tế xã hội của các địa phương; du lịch tâm linh không đơn thuần đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng mà còn mang lại sự trải nghiệm, thư giãn thú vị cho du khách. Để làm được điều này, chính sách cần được hoạch định phù hợp; kiến thức, kinh nghiệm về du lịch tâm linh được phổ biến rộng rãi; định hướng các cơ sở tôn giáo, thờ tự cũng như các chức sắc, tín đồ và du khách đúng trong việc tổ chức hoạt động du lịch.

Thứ tư, sự phát triển của du lịch tâm linh ở Nghệ An chỉ thực sự bền vững khi có những sản phẩm độc đáo. Nghệ An không có các khu, điểm du lịch tâm linh đồ sộ, nổi tiếng như Hương Tích (Hà Nội), Tam Chúc (Hà Nam), Yên Tử (Quảng Ninh) hay Bái Đính (Ninh Bình). Nhưng ở Nghệ An có nhiều di tích lịch sử - văn hóa đặc biệt cấp Quốc gia (Khu di tích Kim Liên, Đền thờ Mai Hắc Đế, ...) và nhiều điểm du lịch tâm linh đặc sắc (Trông Bồn, Nghĩa trang Quốc tế Việt - Lào...). Nếu khai thác được những nét văn hóa đặc sắc ở các khu, điểm du lịch tâm linh thì Nghệ An rất có thể trở thành điểm đến hàng năm của du khách thập phương, nhất là vào các dịp lễ tết.

Thứ năm, phát triển du lịch tâm linh không đơn thuần là khai thác giá trị các di tích lịch sử - văn hóa do ông cha để lại, mà cần phải tôn tạo, xây dựng cảnh quan (như Tam Chúc hay Bái Đính chẳng hạn), vì vậy rất cần có sự đầu tư nguồn lực. Trong những năm gần đây, một số doanh nghiệp đã chung tay xây dựng, tôn tạo một số điểm du lịch tâm linh có giá trị (như Chùa Đại Tuệ, Đền Chung Sơn...), nhưng vẫn rất cần cơ chế, chính sách thông thoáng để thu hút sự đầu tư của các doanh nghiệp vào việc phát triển hạ tầng giao thông lẫn cơ sở vật chất phục vụ du lịch.

Thứ sáu, để phát triển du lịch tâm linh bền vững, không thể không chú ý đến nguồn nhân lực phục vụ du lịch. Việc nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho đội ngũ quản lý, hướng dẫn viên, thuyết minh viên, kể cả lực lượng phục vụ là hết sức cần thiết. Du lịch tâm linh muốn phát triển bền vững không chỉ dựa vào kinh nghiệm mà phải có những con người tâm huyết và nghiệp vụ chuyên môn tốt. Vì vậy, tiếp tục đào tạo và bổ sung nguồn nhân lực chất lượng cao để phát triển du lịch tâm linh là điều rất cần thiết.

Thứ bảy, hiện nay, tại một số khu, điểm du lịch tâm linh ở Nghệ An đã tổ chức tương đối tốt việc cung cấp dịch vụ tại điểm du lịch. Tuy nhiên, sản phẩm du lịch ở một số điểm du lịch vẫn chưa thực sự nổi trội, đặc sắc nên chưa hấp dẫn đối với du khách. Để dịch vụ tại các điểm du lịch tâm linh của các địa phương thực sự hấp dẫn, cần triệt để khai thác đặc sản vùng miền phục vụ du lịch.

Thứ tám, cũng như các loại hình du lịch khác, du lịch tâm linh chỉ có thể phát triển bền vững khi công tác xúc tiến, quảng bá được thực hiện thường xuyên, bài bản và có hiệu quả. Trong bối cảnh hiện nay, việc khai thác những thành tựu của cuộc cách mạng 4.0 trong lĩnh vực công nghệ thông tin để xúc tiến, quảng bá thương hiệu du lịch tâm linh ở Nghệ An chắc chắn sẽ mang lại hiệu quả cao.

Thứ chín, Nghệ An không chỉ có tiềm năng phát triển du lịch tâm linh mà còn có nhiều loại hình du lịch khác. Nếu chỉ tổ chức tour, tuyến du lịch tâm linh độc lập thì một mặt đơn điệu, mặt khác lãng phí thời gian và quãng đường di chuyển. Chính vì vậy, việc tổ chức các tour, tuyến tổng hợp (cả du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng lẫn du lịch tâm linh ở miền Tây chẳng hạn) là điều cần phải tính đến. Đây cũng là một trong những yếu tố góp phần để phát triển du lịch bền vững nói chung và du lịch tâm linh nói riêng ở Nghệ An.

Thứ mười, do tác động của các yếu tố như văn hóa truyền thống, điều kiện sinh hoạt, điều kiện tự nhiên và thói quen, du lịch nói chung và du lịch tâm linh ở Nghệ An vẫn mang tính mùa vụ rõ nét. Du khách tâm linh thường trung quá tải vào lễ tết. Vì vậy, song song với việc tăng cường nguồn lực để phục vụ du khách tâm linh tốt nhất vào mùa cao điểm cần đa dạng hóa các hoạt động du lịch để thu hút những du khách này trong mùa vắng khách.

Không thể phủ nhận, du lịch tâm linh đã trở thành nhu cầu không thể thiếu, ngày càng sôi động, không chỉ góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân, mà còn mang lại hiệu quả thiết thực cho kinh tế địa phương.

Với nguồn tài nguyên phong phú, đa dạng, trong những năm gần đây, Nghệ An đã khai thác các yếu tố tâm linh vào hoạt động du lịch tương đối hiệu quả. Tuy nhiên, để phát triển du lịch bền vững, cũng cần luận bàn thêm để đề xuất những giải pháp phù hợp với thực tiễn tình hình du lịch ở Nghệ An.

Để phát triển du lịch tâm linh đảm bảo tính bền vững ở tỉnh Nghệ An, việc đánh giá đúng tiềm năng, thực trạng phát triển của loại hình du lịch này là hết sức cần thiết. Đó là cơ sở để đề ra các giải pháp nhằm phát triển du lịch tâm linh vừa mạnh mẽ vừa đảm bảo yếu tố bền vững. Chủ trương đường lối phù hợp, sát đúng với thực tiễn của cơ quan quản lý du lịch, sự đồng lòng của các cơ quan, đơn vị và cá nhân tham gia vào hoạt động du lịch, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất đáp ứng đầy đủ nhu cầu của du khách, sản phẩm du lịch tâm linh độc đáo, nguồn nhân lực phục vụ du lịch tâm linh có tâm huyết, kinh nghiệm và nghiệp vụ chuyên môn cao, dịch vụ tại các điểm du lịch tâm linh tốt, công tác xúc tiến quảng bá thương hiệu được thực hiện thường xuyên, có hiệu quả... là những vấn đề cần được quan tâm hơn nữa để du lịch tâm linh ở Nghệ An phát triển bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Du lịch tâm linh - nơi ghi những dấu ấn trường tồn, <https://vietnamhoinhap.vn/vi/du-lich-tam-linh-nghe-an-noi-ghi-dau-nhung-gia-tri-truong-ton-10921.htm>
2. Nguyễn Duy Hinh (2007), *Tâm linh Việt Nam*, NXB Từ điển bách khoa, Hà Nội.
3. Giải pháp phát huy tiềm năng du lịch Nghệ An, Báo Nghệ An, <https://vietnamtourism.gov.vn/post/14481>.
4. Nguyễn Công Khanh (2023), Khai thác hệ thống đền, chùa phục vụ du lịch tâm linh ở Nghệ An: Thực trạng và định hướng phát triển, <https://kxhnhvnghean.gov.vn/?chitiet=2848&khai-thac-he-thong-den--chua-phuc-vu-du-lich-tam-linh-o-nghe-an--thuc-trang-va-dinh-huong-phat-trien.htm>
5. Nguyễn Bá Lâm (2007), *Tổng quan về du lịch và phát triển du lịch bền vững*, Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội.
6. Nguyễn Thị Tuyết Nga, Nguyễn Thu Hiền (2020), *Nghiên cứu các tiêu chí đánh giá và những nhân tố tác động đến phát triển du lịch bền vững tại Việt Nam*, Tạp chí Công Thương, số 16, T7.
7. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2018), *Luật Du lịch (số hiệu 09/2017/QH14)*, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-quy-pham-phap-luat/luat-du-lich-so-092017qh14-ngay-1962017-cua-quoc-hoi-hieu-luc-thi-hanh-tu-ngay-112018-3368>
8. Võ Văn Thắng, Mai Thị Minh Thùy, Trần Xuân Hải, Nguyễn Thị Ngọc Thơ (2017), *Phát triển du lịch tâm linh ở An Giang hiện nay*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học An Giang, số 5 – 2017.
9. Nguyễn Văn Tuấn, (2013), *Du lịch tâm linh ở Việt Nam – Thực trạng và định hướng phát triển (Tham luận tại Hội Nghị quốc tế về du lịch tâm linh vì sự phát triển bền vững - Ninh Bình, 21-22/11/2013)*, <http://itdr.org.vn/du-lich-tam-linh-o-viet-nam-thuc-trang-va-dinh-huong-phat-trien/>

KHÁN GIẢ TIẾP NHẬN ĐẾN KHÁCH HÀNG CHỦ ĐỘNG: MỘT TỔNG THUẬT VỀ NGHIÊN CỨU CÔNG CHÚNG TRÊN THẾ GIỚI

ThS. Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Trường KHXH&NV, Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: Nghiên cứu khán giả đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển, bắt đầu từ quan điểm coi khán giả là những đối tượng thụ động, đến cách tiếp cận mới nhận thức vai trò chủ động của họ trong quá trình tiếp nhận thông tin. Bài báo đánh giá các trường phái nghiên cứu chính, với những phương pháp nghiên cứu khác nhau, đồng thời nhấn mạnh những hạn chế của chúng khi đối diện với sự phức tạp của các phương tiện truyền thông hiện đại. Bằng phương pháp nghiên cứu tài liệu, bài báo còn đi sâu vào các xu hướng mới, như nghiên cứu khán giả trên môi trường kỹ thuật số và tác động của mạng xã hội. Cuối cùng, tác giả đề xuất một mô hình tích hợp nhằm kết hợp các phương pháp và lý thuyết để phản ánh đầy đủ hơn hành vi và động lực của khán giả hiện nay.

Từ khóa: công chúng, truyền hình đa nền tảng, khán giả, tổng thuật

Nghiên cứu công chúng, đặc biệt là khán giả truyền hình, đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển, mỗi giai đoạn đều phản ánh sự tiến bộ trong truyền thông và công nghệ. Ban đầu, nghiên cứu tập trung vào việc đo lường số lượng người xem và xếp hạng các chương trình truyền hình, xem xét khán giả như một nhóm đồng nhất. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của lý thuyết truyền thông và các công cụ phân tích mới, các nghiên cứu đã tiến sâu hơn vào việc phân loại và phân tích các nhóm khán giả khác nhau dựa trên nhân khẩu học và sở thích cá nhân. Khi công nghệ số và Internet trở thành yếu tố chính trong việc phát triển các phương tiện truyền thông, khán giả ngày càng trở nên phân mảnh và tự do hơn trong việc lựa chọn nội dung. Sự ra đời của truyền hình trực tuyến và các nền tảng phát trực tiếp đã khiến cho nghiên cứu công chúng trở nên phức tạp, đòi hỏi các công cụ phân tích dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo và các phương pháp hiện đại hơn để nắm bắt và dự đoán hành vi của người xem. Qua mỗi giai đoạn, nghiên cứu công chúng tiếp tục phát triển, phản ánh sự thay đổi trong cách khán giả tương tác với truyền thông trong một thế giới kỹ thuật số đa dạng và phong phú.

Từ công chúng tiếp nhận

Thuật ngữ công chúng là cách gọi chung và phổ biến nhất để nói về đối tượng tiếp nhận các sản phẩm, thông tin truyền thông (thường là đại chúng). Đối với các sản phẩm truyền thông được tiếp nhận bằng hành vi đọc – ta gọi là độc giả, với hành vi nghe – ta gọi là thính giả, với hành vi nghe nhìn hay xem – ta gọi là khán giả...mà theo Lê Thu Hà trong *Giáo trình công chúng Báo chí – Truyền thông* (2024), các nhóm này tồn tại và tiếp nhận phụ thuộc cấu trúc xã hội và gắn bó chặt chẽ với các kênh thông tin và các hình thức trao đổi thông tin trong nhóm, cộng đồng, xã hội.

Khán giả (*audience*) là đối tượng nghiên cứu trung tâm của truyền hình học. Như Ien Ang đã nói trong lời tựa của *Desperately Seeking the Audience* (1991), “mặc dù truyền hình rõ ràng đã thành công ổn định trong việc gây chú ý đến mọi người, nhưng khán giả truyền hình vẫn vô cùng khó định nghĩa, hấp dẫn và giữ chân”. Vậy làm thế nào chúng ta có thể định nghĩa “khán giả”? Khi đặt những câu hỏi nghiên cứu tương tự, Kristyn Gorton cho thấy độ khó của việc định nghĩa “khán giả” và ta có thể có nhiều cách hiểu khác nhau về thuật ngữ này. Tuy nhiên, về sự khác biệt giữa khán giả xem kịch, điện ảnh và truyền hình, bà cho rằng có thể coi các yếu tố sau đây là điểm phân biệt và định nghĩa: *mức độ hoạt động, không gian, sự hạn chế về mặt thời gian, khả năng tiếp cận, tương tác, sự gần gũi, sự tập trung*.

Công chúng là yếu tố quan trọng trong quy trình và các mô hình truyền thông. Cả hai mô hình truyền thông của Harold Lasswell và mô hình của Shannon và Weaver đều ra đời năm 1948, là những mô hình đầu tiên và có ảnh hưởng về truyền thông, giao tiếp nói chung. Cả hai mô hình đều xem người tiếp nhận thông điệp là một mắt xích trong quá trình truyền thông. Đến năm 1955, Katz và Lazarsfeld đã phát triển mô hình truyền thông hai bước với gợi ý rằng “*tư tưởng thường chảy từ phát thanh và báo in đến những người lãnh đạo dư luận và từ đó đến với các bộ phận cư dân ít tích cực hơn*”. Mô hình này thách thức quan điểm cho rằng các phương tiện truyền thông đại chúng thống trị công chúng và nhấn mạnh vai trò của mối quan hệ giữa các cá nhân trong giao tiếp. Điều này đưa ra một cách hiểu thuyết phục hơn giữa quyền lực truyền thông và quyền lực công chúng. Tuy nhiên, nó lại được tiếp nối vào những năm 1960 bởi nghiên cứu theo chủ nghĩa hành vi thực nghiệm nhằm nhắc lại ý tưởng về phương tiện truyền thông mạnh mẽ và xem xét cách mà những đứa trẻ ngây thơ có thể bị nhào nặn một cách bất lực vào các vai trò xã hội. Phát triển nhân cách và học tập xã hội của Bandura và Walters (1963) là một trong những tác phẩm đầu tiên của nghiên cứu để xem xét điều mà ngày nay chúng ta gọi là cuộc tranh luận về “hiệu ứng truyền thông”.

Đặt cạnh các tác giả vốn chú trọng vào nghiên cứu (phê phán, hoài nghi lẫn nhấn mạnh) hiệu ứng của truyền thông, bài báo *On Borrowed Experience: An Analysis of Listening to Daytime Sketches* của Herta Herzog (1941) đã bắt đầu bằng các câu hỏi về thói quen thường xuyên xuyên nghe các chương trình radio vào ban ngày của phụ nữ. Bà đã lựa chọn phỏng vấn người nghe đài, thay vì chỉ tập trung phân tích nội dung thông điệp (như Harold Lasswell). Bài báo này đã ghi nhận những tiếng nói đầu tiên của công chúng trong việc sử dụng truyền thông đại chúng và trao cho họ cơ hội để đưa ra những lời giải thích về nhu cầu và các thói quen sử dụng của mình. Chính cách tiếp cận này của Herzog đã được học giới về sau ghi nhận là một trong những người tiên phong của trào lưu nghiên cứu sử dụng và hài lòng, đặt nền tảng cho việc chuyển đổi hệ hình nghiên cứu từ phương tiện sang công chúng truyền thông (Võ Anh Vũ, 2023).

Vào những năm 1970, đã có một cuộc khủng hoảng trong nghiên cứu khán giả xung quanh khái niệm quyền lực truyền thông và quyền lực khán giả. Trong tác phẩm *The Effects of Television* (1970), James Halloran lập luận rằng “*chúng ta không nên hỏi phương tiện truyền thông làm gì với con người mà là con người làm gì với con người*”, tập trung vào cách tiếp cận truyền thông và nghiên cứu khán giả. Năm 1974, Jay G. Blumler và Elihu Katz xuất bản một tuyển tập tiểu luận chứng minh rằng sắp tới kỷ nguyên của phương pháp tiếp cận “sử dụng và hài lòng” (*Uses and Gratifications Theory*). Chương mở đầu, được lấy từ một bài báo của Blumler, Katz và Gurevitch có tựa đề “Ứng dụng giao tiếp đại chúng của cá nhân”, cả hai đều tóm tắt những thành công của cách tiếp cận sử dụng và hài lòng cũng như các viễn cảnh ứng dụng của nó trong tương lai (1974, tr.13). Đặc biệt, họ dựa trên nghiên cứu của McQuail, Blumier và Brown (1972) về khán giả truyền hình, đã phân loại các lí do công chúng tiếp cận phương tiện truyền thông như sau:

tiêu khiển (bao gồm thoát khỏi những ràng buộc của thói quen, gánh nặng của các vấn đề và giải phóng cảm xúc); *quan hệ cá nhân* (bao gồm tìm bạn đồng hành thay thế và các tiện ích xã hội); *bản sắc cá nhân* (bao gồm ám thị bản thân, khám phá hiện thực và củng cố giá trị) và *giám sát* (Blumier và cộng sự, 1974, tr.23, chữ in nghiêng của tác giả).

Cũng có học giả phê phán rằng lý thuyết này ý nói phương tiện truyền thông có khả năng biết khán giả muốn gì và do đó có thể cung cấp điều đó cho họ. Như Greg Philo lập luận trong *See & Believing: The Influence of Television* lý thuyết này không đi kèm với sự phức tạp của những gì được truyền tải bởi các phương tiện truyền thông hoặc các nền văn hóa trong đó thông điệp được tiếp nhận (1990). Việc khảo sát cách tiếp nhận thông điệp và cách sử dụng sức mạnh truyền thông đã hình thành nên cơ sở của Nhóm Nghiên cứu Truyền thông Glasgow, nhóm đã thực hiện một loạt nghiên cứu về khán giả tiếp nhận từ các tranh chấp công nghiệp, bệnh AIDS, bệnh bò điên và xung đột ở Bắc Ireland (Kitzinger, 1999) và phát hiện rằng “*ở cấp độ cơ bản nhất, các phương tiện truyền thông đại chúng (tin tức, phim) rõ ràng được sử dụng như những điểm tham chiếu chung để giải thích hoặc biện minh cho một số quan điểm nhất định*”. Nghiên cứu này cho phép tiếp cận khán giả với nhiều sắc thái hơn cũng như sự ảnh hưởng và quyền lực của các phương tiện truyền thông đối với công chúng (Eldridge, 1995; Philo, 1995).

Raymond Williams là học giả thường được nhớ đến qua thuật ngữ “dòng chảy” (*flow*) mà ông dùng để mô tả trải nghiệm xem truyền hình. Các tác phẩm của Williams về truyền hình, bao gồm các bài viết chọn lọc của ông (1989) và chuyên mục của ông trên tờ *The Listener*, đã đóng góp đáng kể cho việc nghiên cứu về truyền hình và khán giả. Trong chương *Programming: Distribution and Flow*, Williams mô tả sự gián đoạn vốn có đối với trải nghiệm xem truyền hình, nhưng cũng lưu ý “dòng chảy” được tạo ra ra khi các chương trình truyền hình và quảng cáo bắt đầu hợp nhất với nhau. Nói cách

khác, vì các chương trình và quảng cáo có phong cách và nội dung tương tự nhau nên toàn bộ trải nghiệm xem sẽ tạo ra một “dòng chảy” cảm xúc không phải lúc nào cũng gắn liền với bất kỳ một chương trình hay một quảng cáo cụ thể nào, nhưng khán giả không thể rời mắt. Phân tích của Williams về “dòng chảy” đặt ra những câu hỏi thú vị cho việc nghiên cứu truyền hình và cảm xúc. Chẳng hạn lập luận của Mark Jancovich và James Lyons:

Trong khi truyền hình thường được thảo luận dưới dạng thói quen nghe nhìn và 'dòng chảy' chương trình (Williams, 1974), thì các xu hướng [...] cho thấy rằng truyền hình đương đại đã chứng kiến sự xuất hiện của xu hướng “phải xem ti vi”, những chương trình không chỉ đơn giản là một phần của thói quen, mà, thông qua thiết kế hoặc phản ứng của khán giả, đã biến việc xem thành thiết yếu (2003).

“Phải xem ti vi” hay “đón xem” đã thay đổi cách người xem xem truyền hình và cách họ đánh giá cả những gì họ xem một cách lí trí và cảm tính.

Tuy nhiên, với nhiều khán giả hiện đang xem truyền hình trên Internet hoặc trên DVD, "phải xem ti vi" không còn hàm ý như xưa nữa. Quả thực, đây là một trong những vấn đề mà ngành công nghiệp truyền hình phải đối mặt. Tại Console-ing Passions Conference năm 2008, Dana Walden, Giám đốc của Đài truyền hình Fox, đã thảo luận về những khó khăn trong việc thu hút khán giả xem truyền hình khi phát sóng thay vì thông qua các phương tiện nghe nhìn khác. Sự thay đổi này có nghĩa là khái niệm “dòng chảy” của Williams cần phải được xem xét lại, bao gồm những trải nghiệm xem mới và mối quan hệ với cảm xúc và hình ảnh. Trước đó, John Ellis (1982) cũng cho rằng các chương trình truyền hình phân mảnh hơn là liên tục “chảy theo dòng”.

Trong mô hình "*Decoding - Encoding*" (mã hóa-giải mã) có ảnh hưởng của mình (1980), Stuart Hall mang đến sự hiểu biết mới về cách khán giả hiểu những gì họ xem. Ông sử dụng ví dụ về một sự kiện lịch sử để giải thích rằng nó không thể được truyền tải một cách đơn giản như một chương trình phát sóng trên truyền hình, mà thay vào đó, " nó phải trở thành một "câu chuyện" trước khi có thể trở thành một *sự kiện truyền thông*" (Hall, 1980, tr.167, phần in nghiêng của tác giả). Ông tập trung nghiên cứu cách thức mà các thông điệp được "mã hóa" bởi các nhà sản xuất truyền hình và "được giải mã" bởi khán giả của họ, lưu ý rằng "trừ khi chúng cực kỳ sai lệch, việc mã hóa sẽ có tác dụng xây dựng một số giới hạn và tham số mà trong đó việc giải mã vận hành" (2001, tr.173).

Sau công trình của Hall, công trình của Charlotte Brunson và David Morley về *Nationwide* (1978) và công trình tiếp theo của Morley về *Nationwide Audience* (1980) đã hướng sự chú ý tới “các khía cạnh xã hội của việc đọc và diễn giải” đối với nghiên cứu công chúng. Trong dự án năm 1992, Morley mở rộng các ý kiến trước đó của mình và xác định một số vấn đề cần xem xét với mô hình mã hóa/giải mã.

Alasuutari (1999) xác định *thế hệ đầu tiên* của nghiên cứu tiếp nhận là từ khi Stuart Hall bắt đầu gợi ra những suy tư về việc mã hóa/giải mã trong "*Mã hóa và Giải mã trong diễn ngôn truyền hình*" (1974) và lập luận rằng nghiên cứu khán giả bắt đầu ở Anh. Tuy nhiên, như Alasuutari đã chỉ ra, "khi so sánh với các mô hình truyền thông trước đó (ví dụ: Gerbner, 1956; Lasswell, 1948; Shannon và Weaver, 1963), mô hình mã hóa/giải mã của Hall thực sự không phải là một sự thay đổi căn bản lắm" (Alasuutari, 1999). Điều quan trọng là tác phẩm của Hall nhấn mạnh rằng các thông điệp không còn được hiểu là "*một gói hàng hay quả bóng nào đó*" (1999) ném cho khán giả và họ "*bắt lấy*". Cách Hall chuyển từ cách diễn giải dựa trên các mô hình hành vi sang cách diễn giải dựa trên ngôn ngữ và phụ thuộc vào khung lý thuyết diễn giải là khá quan trọng. Vì vậy, thay vì nghĩ về những gì mọi người làm với thông điệp hoặc thông điệp có thể ảnh hưởng đến họ như thế nào, mô hình của Hall đã chuyển sang nghiên cứu về khán giả sang suy nghĩ về việc diễn giải và phân tích các thông điệp trên truyền hình: về quá trình tư duy và tạo nghĩa. Công trình của Hall đã dẫn đến một loạt nghiên cứu thực nghiệm về khán giả, đáng chú ý nhất là *Nationwide Audience* (1980) của David Morley, như đã nói ở trên.

Nghiên cứu của Morley nhanh chóng được theo sau bởi các nghiên cứu sâu hơn - đặc biệt là về các phim truyền hình lãng mạn, theo những gì Alasuutari coi là *thế hệ nghiên cứu khán giả thứ hai*. *Watching Dallas* (1985) là một phần của mối quan tâm rộng hơn về việc phục hồi các khuôn mẫu tính nữ. Trong *The Feminist, the Housewife and the Soap Opera* (2000), Charlotte Brunson đề cập đến giai đoạn phê bình truyền hình về nữ quyền này là "tái điều tra". Brunson đề xuất một lược đồ "phủ nhận-tái điều tra-đánh giá lại" để mô tả "*mối quan hệ giữa chủ nghĩa nữ quyền làn sóng thứ hai và các khuôn mẫu tính nữ trong văn hóa đại chúng*" (2000). Lược đồ của cô đưa ra một tư duy tân tiến về sự phát triển của phê bình truyền hình nữ quyền, bao gồm nghiên cứu về phim truyền hình nhiều tập như *Crossroads: The Drama of a Soap Opera* (1982) của Dorothy Hobson. Nghiên cứu của Hobson cũng minh họa cho sự thay đổi trong nghiên cứu của khán giả truyền hình theo hướng dân tộc học trong khi Alasuutari nhận định rằng các nhà nghiên cứu bấy giờ đang sa vào phân tích nội dung chương trình và nghiên cứu sự tiếp nhận thông qua phỏng vấn sâu và phỏng vấn nhóm.

Alasuutari đánh dấu *thế hệ thứ ba* từ những năm 1980 khi các nhà lý thuyết bắt đầu đặt câu hỏi và sử dụng phương pháp nghiên cứu phê bình dân tộc chí. Điều quan trọng nhất là họ bắt đầu đặt câu hỏi về khái niệm khán giả (Burton 2000). Thế hệ này cũng suy nghĩ về vai trò của các phương tiện truyền thông trong cuộc sống hàng ngày, thể hiện rõ trong tác phẩm như *The Audience in Everyday Life* (2003) của S. Elizabeth Bird. Trong giai đoạn nghiên cứu khán giả này, dân tộc chí không hoàn toàn bị loại bỏ; thay vì cố gắng hiểu khán giả, các nhà lý thuyết bấy giờ đang sử dụng dân tộc chí để hiểu về văn hóa truyền thông đương đại. Việc tập trung vào dân tộc học này cũng bổ sung

thêm một yếu tố phản ánh ở chỗ nó yêu cầu khán giả phản tư chính mình như một khán giả và như một nhà nghiên cứu (Carolyn Ellis, *The Ethnographic 'I'*, 2004). Trong khi đó, trong quá trình nghiên cứu bằng phương pháp phỏng vấn, sự không bình đẳng về địa vị giữa người hỏi và người trả lời tác động đến tâm lý và thông tin người được phỏng vấn cung cấp.

Alasuutari tóm tắt ba thể hệ nghiên cứu về khán giả mà ông xác định như sau: "các cộng đồng diễn giải", bước ngoặt dân tộc chí và sự phản tư thường nhật (1999). Các ví dụ chứng minh là lý thuyết diễn ngôn của Foucault (chủ nghĩa hậu cấu trúc), lý thuyết nữ quyền và lý thuyết về văn hóa thần tượng. Và, có lẽ điểm xuyên suốt quan trọng nhất ở đây là coi khán giả là đối tượng tích cực. Quá trình tạo nghĩa này chính là điều khiến truyền hình trở thành một phương tiện đa nghĩa. Nghĩa là, nó bao gồm nhiều biểu tượng, được tạo ra thông qua nhiều mật mã khác nhau: hình ảnh, lời nói, kỹ thuật, phi ngôn ngữ, v.v. Như Burton lập luận trong *Talking Television*: "Ngồi yên không có nghĩa là không hoạt động" (2000).

Đến khách hàng truyền hình đa nền tảng

Trong một thời gian dài, xem truyền hình được xem là một cách giết thời gian. Trong cuốn *Ambient Television: Visual Culture and Public Space*, Anna McCarthy xem xét chiếc TV làm gì bên ngoài ngôi nhà, những hành vi xã hội mà nó thực hiện hoặc bị ràng buộc vào (2001).

McCarthy cũng nói về khái niệm về thời gian "chết" và coi việc xem ti vi trở thành một cách để chúng ta giết thời gian hoặc tiêu thụ thứ gì đó trong khi chờ đợi hoạt động tiếp theo tại sân bay, nhà hàng, hoặc thậm chí ở nhà. Bà lập luận: "Thường gắn liền với việc lãng phí thời gian, xem tivi là một cách giết thời gian đột nhiên được *hợp pháp hóa* khi nó diễn ra trong môi trường chờ đợi". (2001, tr.199, chữ in nghiêng của tác giả).

Chưa hết, như McCarthy đã chỉ ra, tivi thường được đặt ở các địa điểm ăn uống để giúp mọi người cảm thấy thoải mái hơn khi ăn một mình hoặc để giảm bớt nỗi lo lãng phí thời gian. Vậy nên, hành vi xem truyền hình thường bị xem là vô nghĩa. Vậy vị trí vật lý của màn hình ảnh hưởng như thế nào đến trải nghiệm xem ti vi của khán giả? Có lẽ nghĩ về tâm thế của người xem đối với màn hình có thể hiểu được mức độ tương tác của khán giả với những gì họ xem.

Tuy nhiên, vị trí đặt chiếc ti vi và khán giả xem truyền hình ở đâu không còn là một gợi ý nghiên cứu trong bối cảnh mới: truyền hình đa nền tảng nữa. Họ có thể ở bất kì đâu và cũng có thể không ở nơi đâu (S.Elizabeth Bird, 2003) nhưng việc định nghĩa "*Truyền hình là gì?*" lại rất phụ thuộc vào việc họ đang ở đâu (Graeme và Jinna, 2009).

Vào thời điểm truyền hình cát cánh, một hệ thống dựa trên các nguyên tắc sản xuất, phân phối, tiêu dùng của hàng loạt quốc gia cố thủ vững chắc và được duy trì như vậy trong một thời gian dài, điều mà Michele Hilmes (2007) gọi là kỉ nguyên mạng cổ

điển. Với sự xuất hiện của truyền hình cáp, logic truyền thông này đã bắt đầu bị thách thức, khi số lượng kênh tăng lên và khán giả bắt đầu phân mảnh (Michael Curtin, 2009). Joseph Turow (1998) cho rằng các nhà quảng cáo đã đầu tư vào quá trình chuyển đổi này, bởi họ tìm kiếm cơ hội để làm suy yếu mạng lưới độc quyền và theo đuổi những hiệu quả lớn hơn trong quá trình truyền thông điệp quảng cáo đến công chúng đích. Còn Amanda Lotz (2007) mô tả giai đoạn này là quá trình chuyển đổi đa kênh, với logic cơ bản của hệ thống mạng vẫn vậy, nhưng hành vi của công chúng đã thay đổi. Đó là khi phát triển chương trình truyền hình, lên lịch phát sóng và quảng cáo phần lớn giữ nguyên, nhưng những dấu hiệu của một quá trình chuyển đổi sâu sắc hơn đã bắt đầu dấy lên từ những năm 1990.

Với trải nghiệm của công chúng khi chuyển từ truyền hình phát sóng sang truyền hình đa nền tảng, “cộng đồng tương tượng” của một nhóm dân cư rất lớn cùng được phối thành một thể thống nhất về mặt kí hiệu học khi chúng ta cùng xem một chương trình” (John Harley, 2009) nay đã phân rã. Được coi là loại hình báo chí tổ chức đám đông tốt hơn cả trong các sự kiện có tính quốc gia, nay sự nở rộ của các nền tảng đã phá vỡ sự thống nhất của những cộng đồng tương tượng đó. Tuy nhiên, vấn đề là truyền hình trực tuyến tận dụng được đặc tính mở và hiệu suất lan tỏa của Internet, nhưng vẫn trong mối quan hệ phức tạp với truyền hình phát sóng và khán giả. Khái niệm “khán giả thứ cấp” (P.David Marshall, 2009) ra đời, khi các chương trình truyền hình có sẵn và có thể được download (tải xuống) và lưu trữ, phát tán theo cách mà họ muốn.

Ngay từ buổi đầu lịch sử, truyền hình là phương tiện truyền thông quốc gia, bởi nó quá quá công kênh và đắt đỏ để có thể sở hữu và vận hành bởi tư nhân. Nhưng trong bối cảnh mới, nhà nước trở thành người chơi bên lề trong tương lai của loại hình này là viễn cảnh khó tránh khỏi (Graeme Turner, 2009). Quyền lực giữa các bên tham gia vào quá trình truyền thông này, kể cả các loại hình báo chí khác, đã có sự chuyển giao. Các nhà sản xuất tin tức như báo chí phụ thuộc rất nhiều vào nền tảng kỹ thuật số của bên thứ ba để phân phối nội dung, mở rộng đối tượng và thu hút khách hàng trả tiền. Sự phụ thuộc này dẫn đến việc quyền lực mất cân bằng, trong đó các thuật toán có ảnh hưởng đáng kể đến việc trình bày nội dung và các quyết định của nhà xuất bản (Ekström & Westlund, 2019). Đáng chú ý, việc các nền tảng như Google và Facebook xóa nội dung tin tức ở Úc do Bộ luật thương lượng trên phương tiện truyền thông tin tức đã nhấn mạnh việc “giải trung tâm” quyền lực này (Bossio và cộng sự, 2022). Sự xuất hiện của hệ thống trí tuệ nhân tạo làm trầm trọng thêm việc kiểm soát nền tảng, ảnh hưởng đến cả việc phân phối và sản xuất tin tức (Simon, 2022) và phù hợp với khái niệm “nắm bắt cơ sở hạ tầng” (Nechushtai, 2018). Bởi vậy, Varoufakis (2023) cho rằng chúng ta đã bước vào một hệ thống kinh tế xã hội mới, đòi hỏi một thuật ngữ mới mà ông không thể nghĩ ra cụm nào hay hơn là “chủ nghĩa phong kiến công nghệ” (*technofeudalism*).

Nhưng trong bối cảnh quyền lực của các cơ quan báo chí bị giám sát thì quyền lực của công chúng lại gia tăng. Trong *Roles of audience participation in multiplatform television: From fans and consumers to collaborators and activists*, José Alberto García-Aviles cho rằng truyền hình đa nền tảng đã thay đổi vai trò cơ bản của công chúng. Từ cơ chế truyền hình miễn phí chuyển sang mô hình đăng ký thuê bao (*Subscription-Based Business Model*), từ công dân, khán giả hay người hâm mộ nay đã trở thành người tiêu dùng, khách hàng, cộng tác viên, người chơi, nhà bình luận, nhà tài trợ hay nhà hoạt động xã hội. Khái niệm "khán giả" đề cập đến một loạt các mối quan hệ được thiết lập giữa giới truyền thông và công chúng (Livingstone, 1998) bắt nguồn sâu xa từ các giá trị xã hội và văn hóa. Nhưng truyền hình xã hội đã trao cho công chúng quyền giao dịch, lựa chọn, tương tác và được cá nhân hóa. Đồng thời, điều này cũng cho thấy địa vị chính trị của họ đối với sản phẩm truyền hình họ xem đã hoàn toàn thay đổi. Họ toàn quyền hơn trong việc xem gì, ở đâu, lúc nào và với ai. Bởi vậy Howard Dean cho rằng "*Internet là công cụ quan trọng nhất để dân chủ hóa thế giới kể từ khi Gutenberg phát minh ra máy in*" (Mother Jones, 2007).

Một yếu tố quan trọng để hiểu khán giả truyền hình mới là đặt trong các thị trường truyền hình khác nhau. Eileen R. Meehan xem xét cách các thị trường liên kết với chương trình, khán giả, rating và nghiên cứu kinh tế chính trị của chương trình truyền hình, thách thức những tuyên bố rằng "truyền hình mang lại những gì chúng ta muốn", và rằng ngành công nghiệp truyền hình đại diện cho các lĩnh vực cạnh tranh. Andrea Press Và Sarah R. Johnson lần lại lịch sử khán giả ủng hộ chủ nghĩa nữ quyền đã dẫn đến nghiên cứu về phụ nữ và truyền hình trong bối cảnh truyền thông mới.

Kể từ khi truyền hình không còn miễn phí, dường như các học giả không còn xem truyền hình như một hành vi "vô nghĩa" hay "giết thời gian" như trong các nghiên cứu trước đây. Thay vào đó, các đài truyền hình và dịch vụ phân phối sản phẩm truyền hình cũng ra sức nghiên cứu khán giả và thị hiếu xem truyền hình của họ để tăng tính cá nhân hóa và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của họ. Tất cả các hành vi trên Internet của họ đều có thể được thu thập, từ việc tiêu dùng, lựa chọn, sở thích, hành vi, mối quan hệ... và được lưu trữ trong hồ sơ khán giả thành dữ liệu lớn. Ngay cả việc họ đọc loại sách gì, đặt khách sạn ở đâu hay đặt xem vé hòa nhạc nào cũng đều được thu thập và sử dụng. Trong quá trình xem truyền hình, các cử chỉ hành vi của khách hàng đều được chú ý: chương trình và thời gian họ xem, phân đoạn họ dừng lại, tua nhanh hay xem kỹ, thiết bị họ sử dụng, thời điểm tắt ti vi và mở trở lại, từ khóa tìm kiếm, tổng thời lượng xem hàng ngày... (Blygo, 2013). Tất cả trở thành dữ liệu lớn để Netflix đánh bại các đối thủ của mình như Amazon hay Hulu, bên cạnh giá thuê bao, catalog chương trình và chất lượng đường truyền (Giuseppe Richeri, 2020).

Netflix sử dụng thuật toán để dự đoán sở thích của khán giả dựa trên thói quen xem của người dùng và đưa ra đề xuất cho từng người xem được xây dựng dựa trên công

thức không được tiết lộ công khai. Ban đầu, khán giả được chia theo cộng đồng địa lý, giới tính và độ tuổi, giống như xếp hạng của Nielsen trong thời kỳ truyền hình phát sóng. Nhưng đến năm 2016, người xem được chia thành các "cộng đồng thị hiếu" ("*taste communities*") dựa trên niềm tin của Netflix rằng thị hiếu của khán giả phức tạp hơn những khác biệt về do các yếu tố nhân khẩu học mang lại. "Chúng tôi nhận thấy rằng nơi bạn sống, giới tính, độ tuổi và các nhân khẩu học khác không quyết định đáng kể nội dung bạn thưởng thức", người phát ngôn của Netflix cho biết (Rodriguez, 2017). Những cộng đồng thị hiếu này quyết định những gì Netflix lựa chọn để sản xuất. Ví dụ: tác giả này liên tục nhận được đề xuất từ Netflix cho "vai nữ chính mạnh mẽ" dựa trên số lượt xem trước đây của họ. Nếu một nhóm người xem đủ lớn liên tục chọn danh mục đó, Netflix sẽ sản xuất nhiều sản phẩm hơn cho cộng đồng yêu thích vai nữ chính mạnh mẽ.

Với hơn 2000 cộng đồng khán giả có cùng sở thích xuyên biên giới quốc tế, Netflix đã điều chỉnh các chương trình, sản xuất, lồng tiếng, tiếp thị và quảng cáo cho phù hợp với họ bằng cách tách các đoạn phim yêu thích và chiếu thử cho đối tượng phù hợp. "Bản địa hóa và kiểm soát chất lượng" là chiến lược sản phẩm của Netflix, nghĩa là làm việc với các dịch giả để điều chỉnh các tên và cụm từ khóa cho phù hợp với ngôn ngữ địa phương mà Netflix gắn thẻ tất cả nội dung của mình bằng hàng trăm thuật ngữ chung, cho phép Netflix hoàn chỉnh phần giới thiệu của mình để tiếp thị cho người dùng cá nhân. Từ đó, việc Netflix có mặt trên 187 quốc gia đã góp phần vào quá trình "toàn cầu hóa" thị hiếu người xem truyền hình là điều có cơ sở (Jane Shattuc, 2020).

Nghiên cứu về khán giả trẻ em cũng là một trong những chủ đề được quan tâm của truyền hình. Trẻ em và truyền hình (trẻ em với vai trò là khán giả), trẻ em trên truyền hình (trẻ em là đối tượng phản ánh) và truyền hình cho trẻ em (xây dựng chương trình truyền hình chất lượng cho trẻ em) là các chủ đề nghiên cứu của Dafna Lemish trong *Children and Television* (2020) trong bối cảnh truyền hình đa nền tảng. Bà chỉ ra vai trò của truyền hình trong việc xây dựng nhân sinh quan, thế giới quan cho trẻ em tới khi trưởng thành và vì vậy, chúng luôn cần có phụ huynh chỉ dẫn và kiểm soát những nội dung chúng tiếp cận thông qua các màn hình khác nhau.

Năm 2012, José Alberto García-Avilés định nghĩa lại về công chúng trong *Roles of audience participation in multiplatform television: From fans and consumers to collaborators and activists* đăng trên tạp chí *Journal of Audience and Reception Studies*. Đây là một nghiên cứu về vai trò của khán giả trong truyền hình đa nền tảng. Bằng việc khảo sát hơn 100 hoạt động của khán giả trên 20 kênh truyền hình và trang web tại Tây Ban Nha, tác giả phân loại công chúng dựa trên sự tham gia vào các hoạt động tương tác với các kênh và chương trình. Có tám vai trò được phân loại: công dân, người tiêu dùng, cộng tác viên, người hâm mộ, người chơi, nhà bình luận, nhà hảo tâm và nhà hoạt động. Bản chất và ý nghĩa của những vai trò khán giả này được thảo luận. Ở nghiên cứu

này, tác giả định nghĩa lại khái niệm “khán giả” trong mối quan hệ với các sản phẩm truyền hình trên các nền tảng khác nhau.

Cũng trong năm đó, Gunn Sara Enli công bố *From parasocial interaction to social TV: Analysing the host-audience relationship in multi-platform productions* trên tạp chí Northern Lights. Bài viết nghiên cứu bối cảnh truyền hình đa nền tảng bằng việc phân tích mối quan hệ giữa người dẫn chương trình và khán giả trong các chương trình giải trí có sự tham gia của công nghệ mới, từ đó thảo luận về mức độ chuyển đổi sang truyền hình xã hội với sự thay đổi vai trò của công chúng.

Trong bối cảnh sử dụng thuật toán, *Research on the Relationship between Audiences in Algorithm Platform* của Zhang Shuaikang, Liu Feng nghiên cứu về mối quan hệ giữa công chúng với nhau. Trong một thời gian dài, nghiên cứu công chúng là lĩnh vực cốt lõi của nghiên cứu truyền thông. Thậm chí, có học giả còn cho rằng có thể coi lịch sử phát triển của nghiên cứu truyền thông là lịch sử biến đổi của “góc nhìn khán giả”. Thông qua nỗ lực của các học giả trên khắp thế giới, nghiên cứu về khán giả đã trải qua nhiều giai đoạn và hình thành nhiều mô hình. Nhận thức của khán giả trải qua ba giai đoạn: khán giả với tư cách là công chúng, khán giả với tư cách nhóm và khán giả với tư cách cá nhân. Denis McQuail chia "nghiên cứu khán giả" thành ba loại: "nghiên cứu cấu trúc", "nghiên cứu hành vi" và "nghiên cứu xã hội và văn hóa". Nhưng nếu các nhà nghiên cứu không thể tính đến sự phát triển của công nghệ truyền thông và sự thay đổi của thời đại, nghiên cứu công chúng sẽ mất đi ý nghĩa phức tạp và có sự biến đổi không ngừng của thời đại.

Ngày nay, thuật toán đã đi sâu vào cuộc sống của con người và ngày càng đóng vai trò quan trọng trong quá trình sản xuất và cung cấp thông tin. Khán giả đã trở thành một khái niệm phức tạp hơn trên nền tảng thuật toán, không còn có thể được đánh giá đơn giản bằng một số cơ sở. Vì vậy, nghiên cứu khán giả cần được thực hiện từ một góc nhìn mới. Bài viết này cố gắng phân tích các mối quan hệ khán giả được thể hiện trên nền tảng thuật toán từ ba cấp độ: giữa các cá nhân khán giả, giữa cá nhân và nhóm và giữa các nhóm. Và sau đó tập trung vào việc định hình lại mối quan hệ khán giả trong thời đại của thuật toán.

Công chúng ngày nay không chỉ đóng vai trò là người tiếp nhận nội dung mà còn trở thành những nhà sáng tạo tích cực, đặc biệt trên các nền tảng số như YouTube, TikTok, Instagram, và Facebook. Nhờ vào sự phát triển của công nghệ và Internet, bất kỳ ai cũng có thể sản xuất và chia sẻ video của mình với toàn thế giới, biến việc sáng tạo nội dung trở thành một nghề nghiệp sinh lợi. Việc kiếm tiền từ các video tự sản xuất được thực hiện thông qua nhiều hình thức như quảng cáo, tài trợ, quyên góp từ người hâm mộ, hoặc bán hàng trực tiếp. Một số cá nhân và nhóm đã trở thành những ngôi sao nổi tiếng, kiếm được thu nhập khổng lồ từ các nền tảng này. Tuy nhiên, sự cạnh tranh ngày càng cao, yêu cầu người sáng tạo không chỉ có kỹ năng quay dựng video mà còn

cần sự sáng tạo, liên tục đổi mới nội dung để thu hút và giữ chân khán giả. Điều này đã thay đổi cách truyền thông vận hành, khi công chúng không chỉ là người tiêu thụ mà còn là người kiến tạo, tạo ra một hệ sinh thái số đa dạng và sôi động. Việc nghiên cứu công chúng trong vai trò sản xuất cũng là một hướng nghiên cứu cho tương lai, thể hiện nhu cầu và thẩm mỹ của chính họ đối với các sản phẩm nghe nhìn trên các nền tảng số hiện nay.

Đề xuất một số phương pháp và cách thức nghiên cứu công chúng truyền hình hiện đại

Trong bối cảnh truyền thông số và sự phát triển của các nền tảng đa phương tiện, phương pháp và cách thức nghiên cứu công chúng cần được đổi mới để bắt kịp những thay đổi sâu rộng về hành vi, thói quen và động lực của người dùng. Trước đây, các nghiên cứu công chúng thường tập trung vào các phương tiện truyền thống với cách tiếp cận đơn hướng, nhưng với sự bùng nổ của mạng xã hội và các nền tảng kỹ thuật số, công chúng đã trở thành những người tham gia tích cực, đóng góp nội dung và ảnh hưởng đến hệ sinh thái truyền thông. Do đó, cần thiết phải có các phương pháp nghiên cứu linh hoạt và liên ngành, nhằm khai thác được dữ liệu từ nhiều nền tảng khác nhau và phân tích chúng theo cách có thể phản ánh chính xác các mối quan hệ và ảnh hưởng phức tạp trong không gian truyền thông hiện đại.

Sử dụng công nghệ dữ liệu lớn (Big Data) để thu thập thông tin người xem

Công nghệ dữ liệu lớn cho phép các đài truyền hình thu thập và phân tích khối lượng dữ liệu khổng lồ từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm hành vi xem truyền hình, sở thích nội dung, thời gian xem, và các thông tin nhân khẩu học khác. Dữ liệu này có thể đến từ nhiều nguồn như:

- Ứng dụng di động và nền tảng trực tuyến của đài truyền hình: Khi người dùng đăng nhập để xem nội dung, các đài có thể theo dõi hành vi xem của họ.
- Các thiết bị truyền hình thông minh: Nhiều thiết bị hiện nay có khả năng thu thập dữ liệu về thói quen xem của khán giả.
- Phân tích từ mạng xã hội và các nền tảng cộng đồng: Mạng xã hội là nơi mà khán giả thường thể hiện quan điểm về các chương trình và có thể cung cấp dữ liệu hữu ích.

Việc ứng dụng công nghệ dữ liệu lớn sẽ giúp đài truyền hình hiểu rõ hơn về đối tượng khán giả của mình và có thể phát triển nội dung một cách chính xác hơn.

Áp dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và học máy (Machine Learning) vào phân tích dữ liệu khán giả

AI và học máy có thể giúp phân tích và dự đoán các xu hướng sở thích của khán giả dựa trên dữ liệu hành vi đã thu thập. Bằng cách sử dụng các thuật toán học máy, các

đài truyền hình có thể xác định được những chương trình nào thu hút nhất đối với từng nhóm đối tượng và dự đoán các thể loại nội dung mới mà khán giả có thể quan tâm.

Ngoài ra, AI có thể tự động phân tích phản hồi từ khán giả trên các nền tảng mạng xã hội hoặc các khảo sát trực tuyến để xác định các yếu tố làm hài lòng hoặc không hài lòng người xem. Điều này cho phép các đài truyền hình điều chỉnh nội dung và trải nghiệm phù hợp hơn với nhu cầu thực tế của khán giả.

Tổ chức các khảo sát chuyên sâu theo nhóm đối tượng

Mặc dù công nghệ dữ liệu lớn và AI cung cấp nhiều thông tin, khảo sát và bảng hỏi trực tiếp vẫn là một cách tiếp cận hiệu quả để hiểu rõ hơn về nhu cầu và sở thích của khán giả. Các đài truyền hình có thể tổ chức các khảo sát trực tuyến hoặc bảng hỏi ngắn để thu thập ý kiến từ khán giả sau khi họ xem xong chương trình, dựa trên cơ sở dữ liệu kỹ thuật số đã có trước đó. Điều này giúp đài truyền hình hiểu rõ cảm nhận của người xem về nội dung, chất lượng, và những yếu tố cần cải thiện.

Ngoài ra, tổ chức các nhóm khảo sát chuyên sâu theo độ tuổi, giới tính, và sở thích có thể giúp đài phân khúc rõ ràng hơn về đối tượng khán giả, từ đó phát triển các chương trình và nội dung phù hợp với từng nhóm.

Phân tích thời gian và tần suất xem để tối ưu hóa lịch phát sóng

Phân tích thói quen xem của khán giả sẽ giúp các đài truyền hình xác định được các khung giờ vàng hoặc các thời điểm mà các chương trình được xem nhiều nhất. Điều này đặc biệt quan trọng để tối ưu hóa lịch phát sóng, đảm bảo các chương trình hấp dẫn nhất được phát vào những khung giờ phù hợp.

Ngoài ra, các đài truyền hình cũng có thể theo dõi tần suất xem lại của một chương trình để nhận biết chương trình nào có sức hút lâu dài, từ đó đưa ra các chiến lược phát sóng lại hoặc xây dựng nội dung tương tự để thu hút khán giả.

Kết hợp phân tích cảm xúc từ phản hồi khán giả

Phân tích cảm xúc giúp các đài truyền hình nhận biết được cảm nhận thực sự của khán giả về một chương trình hay một thể loại nội dung cụ thể. Các đài có thể sử dụng công cụ phân tích cảm xúc dựa trên AI để xem xét các bình luận, đánh giá trên mạng xã hội và các trang web đánh giá, từ đó đánh giá mức độ yêu thích hoặc không hài lòng của khán giả.

Công cụ phân tích cảm xúc này giúp đài truyền hình hiểu rõ hơn các yếu tố gây ra phản ứng tích cực hay tiêu cực trong nội dung, từ đó có những điều chỉnh phù hợp để nâng cao trải nghiệm người xem và giảm bớt các yếu tố có thể gây ra phản ứng không mong muốn.

Xây dựng hồ sơ nhân khẩu học và tâm lý học khán giả

Việc phân tích và xây dựng hồ sơ nhân khẩu học và tâm lý học chi tiết cho khán giả giúp đài truyền hình hiểu rõ hơn về đối tượng mình phục vụ. Bên cạnh các thông tin cơ bản như độ tuổi, giới tính, và địa điểm, các yếu tố tâm lý như sở thích, phong cách sống, và giá trị cá nhân cũng cần được lưu ý để đưa ra các nội dung phù hợp.

Các hồ sơ này giúp đài truyền hình phân chia khán giả thành các nhóm nhỏ, từ đó tối ưu hóa nội dung theo từng nhóm và đưa ra các chiến dịch quảng bá chính xác hơn. Hồ sơ nhân khẩu học và tâm lý học còn giúp đài truyền hình lựa chọn đối tượng quảng cáo phù hợp, gia tăng hiệu quả chiến dịch tiếp thị.

Tận dụng mạng xã hội để thu thập phản hồi trực tiếp

Mạng xã hội là nơi khán giả thể hiện ý kiến về các chương trình truyền hình một cách trực tiếp và công khai. Đài truyền hình có thể tận dụng các nền tảng này để thu thập phản hồi về các chương trình, thăm dò ý kiến cho các dự án mới, hoặc lấy ý kiến khán giả cho việc cải tiến nội dung.

Đài truyền hình có thể tổ chức các cuộc thăm dò trên mạng xã hội để khảo sát ý kiến khán giả về một chương trình sắp ra mắt, hoặc phản hồi về một chương trình mới. Điều này không chỉ giúp đài thu thập dữ liệu mà còn tạo ra sự gắn kết với khán giả, khiến họ cảm thấy được lắng nghe và có ảnh hưởng đến nội dung chương trình.

Áp dụng thử nghiệm A/B cho các chương trình và định dạng nội dung mới

Để đánh giá sự phù hợp của các chương trình hoặc định dạng nội dung mới, các đài truyền hình có thể áp dụng phương pháp thử nghiệm A/B. Phương pháp này cho phép đài truyền hình phát sóng các phiên bản khác nhau của một chương trình trên các kênh khác nhau hoặc tại các thời điểm khác nhau và theo dõi phản hồi của khán giả đối với từng phiên bản.

Thử nghiệm A/B giúp đài truyền hình tìm ra những yếu tố nào được khán giả đón nhận tốt nhất và điều chỉnh các chương trình để tối ưu hóa trải nghiệm xem. Đây là một công cụ hiệu quả để phát triển nội dung mới mà không làm gián đoạn trải nghiệm người xem trên diện rộng.

Kết hợp dữ liệu quảng cáo để hiểu rõ hơn về hành vi khán giả

Dữ liệu quảng cáo cung cấp nhiều thông tin quý giá về hành vi và sở thích của khán giả. Đài truyền hình có thể hợp tác với các nhà quảng cáo để thu thập dữ liệu về các sản phẩm hoặc dịch vụ mà khán giả quan tâm thông qua các quảng cáo trên đài. Việc này không chỉ giúp cải thiện chiến lược quảng cáo mà còn cung cấp thêm thông tin để xây dựng nội dung phù hợp với sở thích của khán giả.

Các thông tin này có thể bao gồm những chương trình nào có lượng khán giả cao trong suốt thời gian phát quảng cáo, hoặc loại quảng cáo nào thu hút sự chú ý của khán giả. Dữ liệu quảng cáo là một nguồn tài nguyên giá trị để đài truyền hình tối ưu hóa nội dung và chiến lược tiếp cận.

Tăng cường tương tác trực tiếp với khán giả qua các chương trình khảo sát và bỏ phiếu trực tuyến

Các chương trình khảo sát và bỏ phiếu trực tuyến giúp khán giả cảm thấy mình có quyền quyết định hoặc ảnh hưởng đến nội dung chương trình. Đài truyền hình có thể tổ chức các buổi khảo sát ngay trong chương trình trực tiếp để lấy ý kiến khán giả về

các tình tiết hoặc diễn biến tiếp theo của chương trình. Ví dụ, khán giả có thể bỏ phiếu cho một kết thúc họ muốn trong các chương trình thực tế.

Phương pháp này không chỉ giúp các đài truyền hình thu thập phản hồi một cách trực tiếp mà còn làm tăng sự gắn kết với khán giả, khiến họ cảm thấy có vai trò trong nội dung chương trình.

Tận dụng dữ liệu để đưa ra quyết định dựa trên sở thích khán giả

Trong thời đại số hóa, việc thu thập và phân tích dữ liệu là một phần không thể thiếu để hiểu rõ hơn về khán giả. Các đài truyền hình đa nền tảng có thể tận dụng dữ liệu về hành vi và thói quen xem của người dùng để đưa ra các quyết định chiến lược cho nội dung, từ việc chọn lựa thể loại chương trình, thời gian phát sóng, đến cách tiếp cận các phân khúc khán giả khác nhau.

Bằng cách phân tích dữ liệu chi tiết, các đài có thể nhận biết được những chương trình nào đang được ưa chuộng, đâu là những khung giờ vàng, và thậm chí dự đoán được xu hướng tiếp theo dựa trên hành vi của khán giả. Điều này không chỉ giúp tối ưu hóa hiệu quả của nội dung mà còn giúp tăng cường tính tương tác, thu hút khán giả mới, và duy trì mối quan hệ với người xem hiện tại.

Thực hiện các biện pháp để xây dựng cộng đồng khán giả

Việc tạo ra một cộng đồng khán giả là cách để gắn kết khán giả với thương hiệu của đài truyền hình. Các đài truyền hình đa nền tảng có thể tận dụng các nền tảng mạng xã hội hoặc chính website của mình để xây dựng một cộng đồng khán giả thông qua các chương trình giao lưu trực tuyến, diễn đàn thảo luận, hoặc các sự kiện tương tác.

Khi khán giả cảm thấy mình là một phần của cộng đồng và có cơ hội tham gia vào quá trình xây dựng nội dung, họ sẽ trở nên gắn bó hơn với đài truyền hình. Điều này không chỉ giúp thu hút người xem mà còn tạo điều kiện để các đài thu thập ý kiến, phản hồi của khán giả một cách trực tiếp và chân thực, từ đó cải thiện và phát triển nội dung một cách hiệu quả hơn.

Sự phát triển nhanh chóng của truyền thông số và các nền tảng đa phương tiện đã làm thay đổi sâu sắc mối quan hệ giữa công chúng và các phương tiện truyền thông, đặt ra yêu cầu cấp thiết cho việc đổi mới phương pháp và cách thức nghiên cứu công chúng. Qua bài tổng thuật này, có thể thấy rõ sự chuyển dịch từ các quan điểm truyền thống về công chúng thụ động sang các cách tiếp cận nhấn mạnh vai trò tích cực và đa chiều của họ trong việc tiếp nhận và tạo lập nội dung. Mặc dù các lý thuyết và phương pháp nghiên cứu truyền thống đã góp phần quan trọng vào nền tảng lý luận, chúng còn nhiều hạn chế trong việc giải thích các hành vi phức tạp và đa dạng của công chúng hiện đại. Với sự thay đổi liên tục trong môi trường kỹ thuật số, nghiên cứu công chúng cần được tiếp cận từ góc nhìn liên ngành và sử dụng các phương pháp linh hoạt để thu thập, phân tích dữ liệu từ nhiều nền tảng khác nhau. Đề xuất mô hình tích hợp trong bài báo nhằm cung cấp một khung lý thuyết mới để phản ánh đầy đủ hơn động lực và hành vi của công chúng trong bối cảnh hiện nay, từ đó mở ra các hướng nghiên cứu mới giúp

các nhà nghiên cứu và nhà hoạch định chiến lược truyền thông hiểu rõ hơn về công chúng và cách họ tương tác với môi trường truyền thông đa nền tảng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alasuutari, Pertti (1999), *Rethinking the Media Audiences*, London: Sage.
2. Andrea Esser (2017), “Form, Platform and the Formation of Transnational Audiences: A case study of how Danish TV drama series captured television viewers in the UK”, *Critical Studies in Television* (vol 12), pp.411-429.
3. Anna Zaluczkowska (2011), “Storyworld: the Bigger Picture, investigating the world of multi-platform/transmedia production and its effect on storytelling processes”, *Journal of Screenwriting*, pp.83-101.
4. Benedetta Prario (2004), “A multi-channel and multi-service television platform: the case of BskyB”, 6th World Media Economics Conference.
5. Benshuo Wang, Gamze Dane, Theo Arentze (2023), “A structural equation model to analyze the use of a new multi-media platform for increasing awareness of cultural heritage”, *Higher Education Press* (12-3), pp. 509-522.
6. Berber Hagedoorn (2017), “Collective Cultural Memory as a TV Guide: “Living” History and Nostalgia on the Digital Television Platform”, *Film and Media Studies*, pp.71-94.
7. Berber Hagedoorn (2012), “Television as a hybrid repertoire of memory new dynamic practices of cultural memory in the multi - platform era”, *Journal of European television history and culture*, pp.52-64.
8. Bourdieu P. (1979), *Distinction: A social critique of the judgement of taste*, Les Editions de Minuit.
9. Cyril Modili, Haryati Abd Karim, Juliana Abd Wahab (2022), “Television consumption patterns among Malaysian Youth: a systematic literature review”, *Jurnal Komunikasi Borneo*, pp.48-58.
10. Dan Hiaeshutter-Rice (2021), “Sedona Chinn and Kaiping Chen, Platform effects on alternative influencer content: Understanding how audiences and channels shape misinformation online”, *Frontiers in Political Science*, pp.1-14.
11. Debrett M. (2010), “Post network, post broadcast: Television’s third age”, *New Media and Society Journal*, pp.169-175.
12. Elihu and Paddy Scannell (2009), *The end of television? its impact on the world (so far)*, International Journal of Communication.
13. Esteve Sanz, Thomas Crosbie (2015), “The meaning of digital platforms: Open and closed television infrastructure”, *Poetics*, pp.1-14.
14. Giang Thu Nguyen (2016), *Reproducing Vietnam: Television and National Imagination in the Post-Reform Era*, Ph.D Thesis, University of Queensland.
15. Gillian Doyle (2010), “From television to multi-platform: Less from more or more for less?”, *The International Journal of Research into New Media Technologies*, pp.431-449.
16. Gunn Sara Enli (2012), “From parasocial interaction to social TV: Analysing the host-audience relationship in multi-platform productions”, *Northern Lights*, pp.123-137.
17. Gunn Enli and Trine Syvertsen (2016), “The end of television - Again! How TV is still influenced by cultural factors in the age of digital intermediaries”, *Media and Communication*, pp.1-12.

18. Jan Hess, Benedikt Ley, Corinna Ogonowski, Lin Wan, Volker Wulf (2012), “Understanding and supporting cross-platform usage in the living room”, *Entertainment Computing* (3-2), pp.37-47.
19. Jihyun Kima, Kelly Merrill Jr., Hocheol Yang (2019), “Why we make the choices we do: Social TV viewing experiences and the mediating role of social presence”, *Telematics and Informatics* (45).
20. Jihyun Kim, Kelly Merrill Jr., Chad Collins, Hocheol Yang (2021), “Social TV viewing during the COVID-19 lockdown: The mediating role of social presence”, *Technology in Society* (67), pp.1-9.

THỰC TRẠNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG TÁC XÃ HỘI VỚI NGƯỜI NHIỄM HIV/AIDS TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

ThS. Phạm Thị Oanh

Trường KHXH&NV, Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: Người nhiễm HIV/AIDS ở Nghệ An là một trong những nhóm đối tượng đặc thù của công tác xã hội. Nhóm đối tượng này đang đối mặt với rất nhiều khó khăn về mặt sức khỏe, về đời sống vật chất, đời sống tinh thần lẫn tiếp cận các chính sách dịch vụ. Để góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho người bị nhiễm HIV/AIDS, nhân viên công tác xã hội có vai trò rất quan trọng. Quá trình hoạt động công tác xã hội với người nhiễm HIV ở Nghệ An đã đem lại những kết quả tích cực giúp người nhiễm HIV có cơ hội phát triển hơn. Song bên cạnh đó họ còn gặp nhiều khó khăn trong quá trình làm công tác xã hội với người nhiễm HIV/AIDS. Bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần nâng cao hiệu quả của quá trình làm công tác xã hội với người nhiễm HIV/AIDS từ đó góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người bị nhiễm HIV/AIDS tại nơi đây.

Từ khóa: Thực trạng, giải pháp, nâng cao hiệu quả, công tác xã hội, người nhiễm HIV/AIDS

Đặt vấn đề

Sau trường hợp nhiễm HIV đầu tiên ở Nghệ An được phát hiện vào năm 1996 là một người ngoại tỉnh, đến hết tháng 2 năm 2022 Nghệ An có 10.955 người nhiễm HIV, trong đó có 6.588 người chuyển sang giai đoạn AIDS.¹ Người nhiễm HIV/AIDS là nhóm đối tượng đang đối mặt với rất nhiều khó khăn và thử thách cả về mặt thể chất, tinh thần, cơ hội tiếp cận với các chính sách và dịch vụ. Bên cạnh đó, người nhiễm HIV là nhóm đối tượng đang đối mặt với sự kỳ thị, phân biệt đối xử của cộng đồng xung quanh. Điều này đã tạo nên những khó khăn lớn ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp lên đời sống của người nhiễm HIV/AIDS. Để nâng cao chất lượng cuộc sống cho người nhiễm HIV/AIDS đòi hỏi có sự chung tay của các cơ quan ban, ngành, địa phương trong đó có ngành Công tác xã hội. Phát huy vai trò của nhân viên xã hội trong quá trình trợ giúp người nhiễm HIV đã góp phần làm nâng cao chất lượng cuộc sống của họ. Trong thời gian qua, bằng những nỗ lực hết mình, đội ngũ nhân viên xã hội đã thông qua các hoạt động như: tham vấn tâm lý cho trẻ và gia đình, kết nối các chính sách dịch vụ, kiến nghị các chính sách, dịch vụ, lên kế hoạch thành lập các mô hình... nhằm hỗ trợ cho hàng nghìn người nhiễm HIV cải thiện hơn chất lượng cuộc sống của mình. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi thì quá trình làm công tác xã hội với người bị nhiễm HIV/AIDS còn gặp một số khó khăn. Những khó khăn này xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác

¹ <https://dantri.com.vn/suc-khoe/nghe-an-da-ghi-nhan-gan-11000-nguoi-nhiem-hiv-20240327124412276.htm>
số ra ngày 29/3/2024

nhau từ chính sách, từ môi trường xã hội, từ chính người bị nhiễm HIV và có thể từ nhân viên xã hội. Dù là nguyên nhân nào thì những khó khăn này đã làm giảm hiệu quả của quá trình làm công tác xã hội với người nhiễm HIV. Nghiên cứu nhằm đưa ra các giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả của quá trình công tác xã hội với người bị nhiễm HIV/AIDS giúp họ có được cuộc sống ngày càng tốt hơn, nâng cao khả năng tiếp cận xã hội công bằng như những người khác.

Các khái niệm liên quan

HIV là tên viết tắt của virus gây suy giảm miễn dịch ở người. HIV lây nhiễm và tấn công các tế bào trong hệ thống miễn dịch như đại thực bào, tế bào lympho T khiến cơ thể không thể chống lại các bệnh cơ hội khác.

AIDS là giai đoạn cuối cùng và nghiêm trọng nhất của nhiễm HIV. Người mắc AIDS có số lượng tế bào bạch cầu rất thấp và hệ thống miễn dịch bị tổn thương nghiêm trọng.¹ AIDS là giai đoạn cuối cùng của quá trình nhiễm HIV. Thời gian từ khi nhiễm HIV cho đến khi thành AIDS dài hay ngắn tùy thuộc vào sức chống đỡ bệnh tật và hành vi của từng người.

Người nhiễm HIV là người đã được cơ quan y tế có thẩm quyền kết luận bị nhiễm HIV/AIDS.²

Đời sống của người nhiễm HIV/AIDS tại địa bàn tỉnh Nghệ An

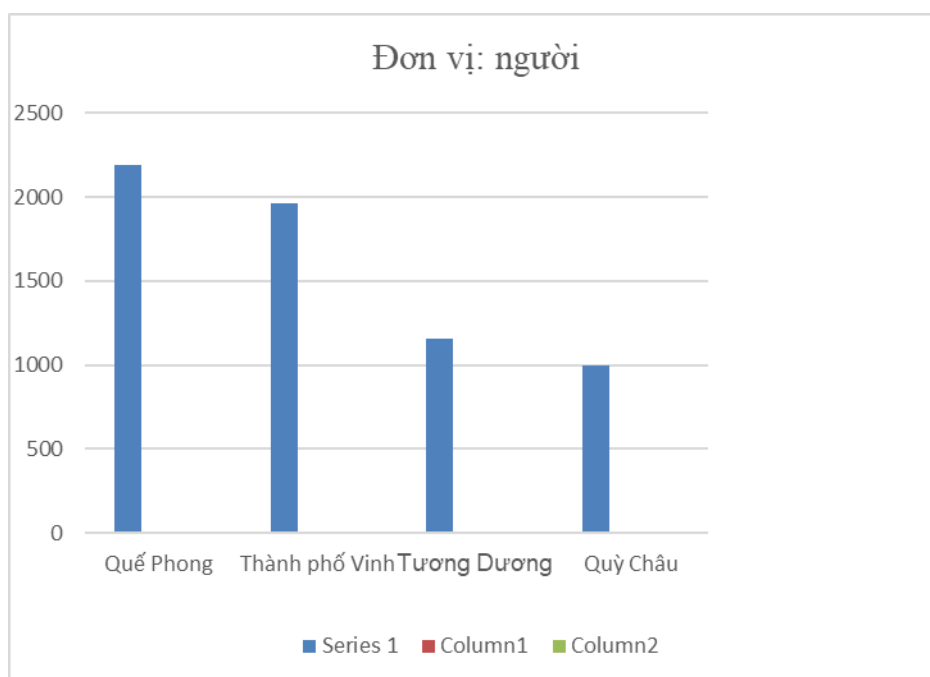
Đến hết tháng 12 năm 2022, Nghệ An có 10.955 người nhiễm HIV/AIDS. Điều đáng lo ngại là tỉ người nhiễm HIV ở lứa tuổi còn trẻ 20-29 là 5.292 khoảng 50% trong tổng số trường hợp; lứa tuổi 30-39 là 3.689 trường hợp. Người nhiễm HIV phân bố hầu hết các địa phương trong toàn tỉnh. Trong đó, huyện biên giới Quế Phong có số người nhiễm HIV cao nhất tỉnh với 2.189 người, kế đến là thành phố Vinh có 1.960 người, tiếp theo là huyện Tương Dương có 1.159 người và huyện Quỳnh Châu có hơn 1.000 người mắc căn bệnh này, ngoài ra còn có các huyện như: Kỳ Sơn, Diễn Châu, Đô Lương...¹

Biểu đồ thể hiện bốn địa phương có số người nhiễm HIV/AIDS cao nhất tỉnh Nghệ An

¹ Cục phòng chống HIV – Bộ Y tế

² Luật số 64/2006/QH11 của Quốc hội: Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người

¹ <https://yte.nghean.gov.vn/tin-hoat-dong/thu-truong-bo-y-te-nguyen-thi-lien-huong-lam-viec-voi-trung-tam-kiem-soat-benh-tat-tinh-nghe-an--540165> số ra ngày 9/12/2022



Tổng số bệnh nhân đang điều trị ARV tại Nghệ An là 4.819, trong đó có 4.406 bệnh nhân được điều trị tại cơ sở y tế nhà nước, 268 bệnh nhân trong trại giam và 145 bệnh nhân tại phòng khám tư nhân. Hoạt động dự phòng trước phơi nhiễm (PrEP): có 1.883 khách hàng đang tham gia điều trị².

- *Về chất lượng cuộc sống:* Đa phần người nhiễm HIV trên địa bàn tỉnh Nghệ An tập trung tại các huyện vùng miền núi như: Quế Phong, Tương Dương, Con Cuông, Quỳnh Châu. Họ là người bị nhiễm HIV do nhiều nguyên nhân khác nhau trong đó nguyên nhân lớn nhất vẫn là dùng chung bơm kim tiêm khi sử dụng ma túy, tiếp đến là lây truyền qua đường tình dục.

Đối với những người nhiễm HIV họ gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình tìm kiếm việc làm và tạo nguồn thu nhập. Nguyên nhân xuất phát từ việc sức khỏe yếu do bệnh tật, phần còn lại là vì họ thường xuyên bị cộng đồng kỳ thị, xa lánh và từ chối việc làm vậy nên khả năng có công việc tạo nên thu nhập của họ rất thấp, điều này đã tạo nên những khó khăn nhất định trong đời sống, sinh hoạt của chính bản thân họ và gia đình.

“Từ khi cộng đồng biết tôi bị nhiễm HIV, tôi đi xin việc không nơi nào chịu nhận, đành về với mảnh ruộng sau nhà nhưng đến rau tôi trồng ra người ta cũng không muốn mua, gia đình tôi đang rất khó khăn và chật vật” (PVS, Nữ 32 tuổi, Thông Thụ, Quế Phong)

Một số người nhiễm HIV không còn người thân thích hoặc để tránh lây nhiễm cho những người xung quanh vì vậy họ đã xin vào ở tại các trung tâm Bảo trợ trên địa bàn của Tỉnh.

² <https://suckhoedoisoing.vn/nghe-an-50-so-truong-hop-nhiem-hiv-duoc-phat-hien-o-nhom-tuoi-tu-15-29-tuoi-trong-nam-2022>

“Tôi bị bệnh này cách đây đã 3 năm, khi biết tôi bị bệnh cả người thân và bạn bè, hàng xóm đều tránh mặt và tránh tiếp xúc với tôi. Tôi quyết định xin vào trung tâm này, vừa đỡ lây bệnh cho người thân vừa có những người cùng cảnh ngộ để chia sẻ” (PVS, nam 26 tuổi, nhiễm HIV tại trung tâm Bảo trợ xã hội Nghệ An)

- *Về vấn đề sức khỏe:* Người bị nhiễm HIV thường phải đối mặt với vấn đề sức khỏe kém hơn so với những người bình thường khác, điều này do virus HIV làm cho hệ miễn dịch của họ bị suy yếu vậy nên họ thường dễ mắc các căn bệnh kèm như: các bệnh về đường hô hấp, các bệnh nhiễm khuẩn, các bệnh do các loại virus, vi khuẩn tấn công... dẫn đến tình trạng sức khỏe và sức đề kháng ngày càng suy kiệt. Đặc biệt khi người bệnh chuyển sang giai đoạn AIDS cơ thể dễ bị lở loét và sức khỏe bị suy yếu nghiêm trọng, vì vậy họ cần được thăm khám định kỳ và điều trị thuốc kháng virus theo đúng liệu trình.

- *Về mặt tinh thần:* Người nhiễm HIV là nhóm đối tượng dễ bị tổn thương về tinh thần. Họ thường mang trong mình sự mặc cảm về bệnh tật, đặc biệt là sự tủi nhục, cô đơn khi bị mọi người xung quanh chế diễu, hắt hủi, bị tẩy chay khỏi cộng đồng xã hội. Họ sống với nỗi lo về bệnh tật và mịt mù về tương lai.

Những cảm xúc này bắt nguồn từ sự mặc cảm tội lỗi của bản thân và đặc biệt là xuất phát từ sự kỳ thị và phân biệt đối xử của những người xung quanh. Do thiếu thông tin kiến thức về quá trình lây nhiễm HIV nên rất nhiều người trong cộng đồng thường có cái nhìn thiếu thiện cảm, thậm chí là tẩy chay đối với người bệnh. Họ thường dùng những cụm từ mang tính miệt thị như: *“đồ sida”, “con ết”*... để gọi thay vì gọi tên người nhiễm bệnh. Đối với những người sống tại cộng đồng thì việc đối mặt với sự kỳ thị của cộng đồng diễn ra thường xuyên hơn. Mọi người thường tránh né giao tiếp, tiếp xúc với họ thậm chí là tránh cả với những người không bị bệnh trong gia đình họ.

“Em cảm thấy rất buồn và tủi thân khi mọi người gọi em là “con sida” “con ết”, em đi chỗ nào họ cũng xì xèo bàn tán và không muốn gần em. Em rất sợ khi thấy họ nói và chỉ trỏ em như thế khi em đi ra đường” (PVS, nữ 29 tuổi, nhiễm HIV tại xã Tiên Phong)

Chính những điều này đã gây nên những tổn thương tâm lý sâu sắc cho người nhiễm HIV.

Thực trạng hoạt động công tác xã hội với người nhiễm HIV/AIDS trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Quá trình công tác xã hội đối với người nhiễm HIV/AIDS tại địa bàn tỉnh Nghệ An đã được triển khai từ sớm, điều này thể hiện trên việc nhân viên xã hội thực hiện các vai trò cụ thể và đạt được một số kết quả nhất định như:

Thứ nhất: Nhân viên xã hội thực hiện vai trò kết nối để các chính sách, dịch vụ đối với người nhiễm HIV. Như chúng ta đã biết, đối với người bị nhiễm HIV/AIDS việc tiếp cận được các chính sách dịch vụ đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc góp phần

nâng cao chất lượng cuộc sống của họ. Từ năm 2017 đến 2023, có 5.215 người nhiễm HIV/AIDS được hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế với tổng kinh phí hơn 3,7 tỷ đồng, tổng kinh phí hỗ trợ chi phí thuốc ARV cho người nhiễm HIV/AIDS có thẻ bảo hiểm y tế là hơn 1,3 tỷ đồng.¹ Có 4.819 bệnh nhân đang điều trị ARV, trong đó có 4.406 bệnh nhân được điều trị tại cơ sở y tế nhà nước, 268 bệnh nhân trong trại giam và 145 bệnh nhân tại phòng khám tư nhân. Hoạt động dự phòng trước phơi nhiễm (PrEP): có 1.883 khách hàng đang tham gia điều trị.² Tuy nhiên, bên cạnh những mặt đạt được thì nhân viên xã hội trong quá trình thực hiện vai trò kết nối các chính sách cho người bị nhiễm HIV tại Nghệ An vẫn còn gặp phải một số khó khăn như: Một số người nhiễm HIV vẫn chưa tiếp cận được với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, nhiều gia đình người nhiễm HIV vẫn chưa biết đến và tiếp cận với các chính sách về hỗ trợ vay vốn để cải thiện thu nhập. Ngoài ra, do quá trình thực thi chính sách vẫn chưa đủ mạnh nên vẫn còn nhiều người kỳ thị đối với người nhiễm HIV. Điều này dẫn tới khó khăn cho họ trong quá trình hòa nhập cộng đồng.

Thứ hai, vai trò hỗ trợ tâm lý cho trẻ và gia đình. Đây là một vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống tinh thần cho người bị nhiễm HIV. Nhân viên xã hội tại các trung tâm đã hỗ trợ cho người bệnh trên nhiều phương diện như: khi họ đối mặt với cú sốc lúc biết mình bị bệnh, hay hỗ trợ tâm lý khi họ bị tổn thương do đối mặt với sự kỳ thị của cộng đồng, của những người thân xung quanh, giúp họ chấp nhận thực tại và có động lực để điều trị bệnh... Tuy nhiên, quá trình tư vấn tâm lý cho người bệnh tại cộng đồng lại không đạt hiệu quả cao như vậy. Điều này xuất phát từ việc thiếu đi đội ngũ nhân viên công tác xã hội chuyên nghiệp làm công tác xã hội tại các phường, xã. Ở một số địa phương, đội ngũ nhân viên công tác xã hội còn mỏng, thậm chí là chưa có. Một số địa phương đã có nhân viên công tác xã hội nhưng họ là những người là những người kiêm nhiệm với các chức danh khác nhau, và có lúc giữ chức danh công tác xã hội cho đủ bộ phận chứ không hoạt động trên thực tế, họ ít hoặc không được đào tạo về mặt chuyên môn, có chăng là tham gia các lớp tập huấn về hỗ trợ cho các đối tượng đặc thù từ sở Lao động Thương binh và Xã hội vì vậy quá trình tư vấn, tham vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình tại các địa phương chưa mang lại hiệu quả cao, đặc biệt là đối với những người bệnh bị người thân và cộng đồng tẩy chay. Nhiều người bệnh vẫn tự thu hẹp mình trước sự kỳ thị của những người xung quanh.

Thứ ba, nhân viên công tác xã hội tăng cường phối hợp để mở rộng và xây dựng các mô hình giúp trẻ em bị nhiễm HIV. Tại Quyết định số 1248/QĐ-UBND ngày 8/5, UBND tỉnh đã phê duyệt Đề án xây dựng “Mô hình cung cấp dịch vụ công tác xã hội” tại Trung tâm Bảo trợ xã hội Nghệ An. Đây là điều kiện thuận lợi cho nhân viên công

¹ <https://yte.nghean.gov.vn/tin-chuyen-nganh/nguoi-nhiem-hiv-se-duoc-ho-tro-100-kinh-phi-khi-mua-the-bhyt-663961>

² <https://suckhoedoisong.vn/nghe-an-50-so-truong-hop-nhiem-hiv-duoc-phat-hien-o-nhom-tuoi-tu-15-29-tuoi-trong-nam-2022-16923112911544421.htm>

tác xã hội trong việc đề xuất và xây dựng các mô hình hỗ trợ người nhiễm HIV trên địa bàn tỉnh. Trong thời gian qua, tại Nghệ An, cùng với sự phối hợp với các bên liên quan trong đó có nhân viên xã hội đã xây dựng được các mô hình như: Mô hình “*Hợp đồng xã hội trong phòng, chống HIV/AIDS*”. Mô hình hợp đồng xã hội, đã giúp phát hiện được rất nhiều người nhiễm HIV mới, hỗ trợ rất nhiều người được tham gia điều trị bằng thuốc ARV, hỗ trợ cho bệnh nhân tham gia điều trị tuân thủ tốt. Đồng thời, nâng cao nhận thức của người có hành vi nguy cơ cao về các đường lây nhiễm HIV, cách phòng tránh, giảm kỳ thị và phân biệt đối xử, lợi ích của việc xét nghiệm HIV, điều trị bằng thuốc ARV và điều trị Methadone cũng như lợi ích của điều trị trước phơi nhiễm PrEP... Mô hình “*Cung cấp dịch vụ lồng ghép xét nghiệm HIV dựa vào cộng đồng*” là mô hình cung cấp dịch vụ xét nghiệm tại nhà thông qua website: tuxetnghiem.vn để giúp những người nghi ngờ có thể xét nghiệm mà không sợ bị lộ thông tin. Ngoài ra nhân viên xã hội còn kết nối để thành lập các câu lạc bộ *Đồng Cảm*, các nhóm đồng đẳng, nhóm ông bà chăm sóc trẻ có HIV mồ côi, ... Sự ra đời và hoạt động của các nhóm này mang lại ý nghĩa rất lớn trong việc tạo cho người nhiễm HIV có một môi trường sống tốt hơn, được chia sẻ, được giúp đỡ, được hòa nhập... Tại các mô hình hình hay các nhóm này nhân viên xã hội có thể là người cán bộ, thành viên nhóm, cũng có thể là người tư vấn đối với những người này để họ hoạt động đem lại hiệu quả hơn.

Thứ tư, nhân viên xã hội là người tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi của từng gia đình, của cộng đồng. Đây là một vai trò quan trọng trong việc giúp người nhiễm HIV thoát khỏi những tổn thương tâm lý, tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ và có thể tiến tới sống một cuộc sống bình đẳng như những người khác. Trong thời gian vừa qua, nhân viên công tác xã hội đã phối hợp với chính quyền địa phương, các cơ quan, tổ chức, ban, ngành... tích cực tuyên truyền các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước liên quan đến vấn đề HIV cho người dân. Tích cực phổ biến các kiến thức cơ bản về HIV, về quá trình và các con đường lây nhiễm, về các chính sách pháp luật phòng chống kỳ thị đối với người nhiễm HIV dưới các hình thức khác nhau như: Các văn bản pháp quy, phát thanh trên hệ thống loa truyền thanh của xã, các phim tài liệu, pano, áp phích, hay lồng ghép trong các tiết mục văn nghệ quần chúng, đặc biệt là quá trình nhân viên xã hội vừa hỗ trợ tâm lý, vừa tư vấn cho những thân xung quanh người có HIV... nhằm thay đổi thái độ và hành vi phân biệt đối xử với những bệnh nhân nhiễm HIV/AIDS ngay từ trong chính gia đình và sau đó là ra cộng đồng. Để họ có cơ hội tiếp cận với việc học tập, đào tạo nghề, tạo việc làm, vui chơi... mà không bị bất kỳ sự phân biệt hoặc kỳ thị nào. Song thực tế cho thấy, để thay đổi cách nhìn nhận và đánh giá của cộng đồng về vấn đề HIV là một vấn đề không dễ, vậy nên vẫn còn nhiều người trong cộng đồng có tâm lý e dè, né tránh thậm chí kỳ thị, tẩy chay đối với những người nhiễm HIV. Phần lớn những thái độ tiêu cực của cộng đồng đối với người bị nhiễm HIV/AIDS đều xuất phát từ sự hiểu biết không đầy đủ về HIV/AIDS, nguồn gốc phát sinh, quá trình tiến triển và các con đường lây nhiễm của căn bệnh này. Điều

này gây nên những tổn thương tâm lý cho người nhiễm HIV, cản trở họ trong việc tiếp cận các dịch vụ và hòa nhập cộng đồng. Đặc biệt đây cũng là yếu tố gây nên nguy cơ làm tăng số lượng người nhiễm HIV do họ sợ bị kỳ thị nên không dám đi làm xét nghiệm. Vì vậy, việc xác định được mức độ định kiến của cộng đồng và cung cấp thông tin chính xác về căn bệnh này sẽ làm giảm sự sợ hãi, xa lánh, khinh bỉ của cộng đồng với người bị ảnh hưởng.

Thứ năm, nhân viên công tác xã hội là người kết nối các nguồn lực với người nhiễm HIV: nguồn lực ở đây có thể là vật chất từ các tổ chức cá nhân, ban ngành... Cũng có thể là về mặt tinh thần thông qua các tình nguyện viên... Đặc biệt là các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức tại cộng đồng cung cấp các dịch vụ ngày càng toàn diện cho người nhiễm HIV/AIDS, bao gồm: hỗ trợ thực phẩm và dinh dưỡng, nơi ở, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ tâm lý và hỗ trợ giáo dục, đào tạo nghề. Trong thời gian qua bằng sự nỗ lực của mình nhân viên xã hội đã kết nối được các cơ quan tổ chức, các nhà hảo tâm, các nhà thiện nguyện... từ khắp mọi miền đất nước về hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế tại Nghệ An nói chung và người bị nhiễm HIV nói riêng như: “Trái tim nhân ái Hưng Nguyên”, “Nhóm chị em” (tại thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Vinh) nhóm “Đô Lương yêu thương”... cùng các cơ quan tổ chức như: từ quân đội, từ các đoàn thanh niên tình nguyện, từ các cá nhân và đoàn thể có lòng hảo tâm... đã góp phần không nhỏ chia sẻ những tình cảm và vật chất dành cho các đối tượng yếu thế ở đây trong đó có người nhiễm HIV. Thông qua các chương trình hành động và các mô hình này, nhiều người nhiễm HIV đã nhận được sự quan tâm, hỗ trợ từ Chính phủ, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức chính trị – xã hội, đoàn thể, cá nhân trong và ngoài nước.

Thứ sáu, nhân viên công tác xã hội có vai trò là người rà soát và kiến nghị các chính sách phù hợp với trẻ nhiễm HIV. Thực tế cho thấy, các chính sách và dịch vụ dành cho người bị nhiễm HIV vẫn chưa có sự đồng bộ về mặt nội dung dành cho các đối tượng cũng như không đồng bộ giữa các cấp, các vùng miền. Hiểu được những khó khăn này, nhân viên xã hội đã có những đề xuất lên Sở Lao động Thương & Xã hội, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An vì thế mà Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An đã xem xét và trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết về hỗ trợ kinh phí bảo hiểm y tế và chi phí thuốc kháng HIV cho người nhiễm HIV/AIDS có thể bảo hiểm y tế, để xem xét tại kỳ họp thứ 21 từ ngày 9-10/7/2024.¹ Đây là một tín hiệu đáng mừng cho thấy đời sống của người nhiễm HIV đang được chính quyền địa phương quan tâm và nếu dự thảo này trở thành thực tiễn sẽ giảm được rất nhiều chi phí cho người bệnh trong quá trình điều trị.

Các giải pháp nâng cao chất lượng quá trình hoạt động công tác xã hội với người nhiễm HIV/AIDS tại Nghệ An

¹ <https://yte.nghean.gov.vn/tin-chuyen-nganh/nguoi-nhiem-hiv-se-duoc-ho-tro-100-kinh-phi-khi-mua-the-bhyt-663961> số ra ngày 01/7 năm 2024

- Tăng cường chất lượng và số lượng đội ngũ nhân viên công tác xã hội tại các phường xã: đây là một giải pháp quan trọng góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả quá trình công tác xã hội hỗ trợ người nhiễm HIV/AIDS sống tại cộng đồng nói riêng và cho các đối tượng đặc thù nói chung. Để làm được điều này đòi hỏi mỗi phường xã phải có vị trí chức danh công tác xã hội hoạt động. Nhân viên xã hội làm việc tại phường xã này phải là những người được đào tạo chuyên nghiệp và bài bản về các kiến thức công tác xã hội nói chung và kiến thức công tác xã hội với các nhóm đối tượng đặc thù nói riêng để có thể hỗ trợ cho các đối tượng cần trợ giúp trên địa bàn trong đó có người nhiễm HIV. Mặt khác, xây dựng đội ngũ nhân viên xã hội tại phường xã cũng là cơ sở để nâng cao hiệu quả của các hoạt động như: Kết nối chính sách, hỗ trợ tâm lý, phòng chống kỳ thị... tại các địa phương để đảm bảo sự cân bằng trong quá trình trợ giúp giữa trung tâm bảo trợ và cộng đồng.

- Đẩy mạnh liên kết để xây dựng thêm các mô hình hỗ trợ cho người nhiễm Hiv nhất là các mô hình hỗ trợ về tâm lý về tâm lý, đây là giải pháp giúp cho người nhiễm HIV khi tham gia vào mô hình, có thể sinh hoạt mà không còn cảm thấy cô đơn, tự ti, xấu hổ. Tại đây, được họ trợ về tâm lý thông qua các hoạt động tham vấn tâm lý, họ sinh hoạt cùng những người có cùng hoàn cảnh nên họ không bị tẩy chay, cô lập mà ngược lại họ được tôn trọng, được chấp nhận được hòa mình với mọi người xung quanh. Sự ra đời của các mô hình này là cơ hội để cho người nhiễm HIV tại cộng đồng có điều kiện được chia sẻ và hòa nhập.

- Tăng cường phổ biến và áp dụng các chính sách dành cho người nhiễm HIV và gia đình của họ trên nhiều kênh thông tin khác nhau, trong đó có các kênh phổ biến hiện nay như các kênh mạng xã hội. Thực tế cho thấy có nhiều người nhiễm HIV/AIDS và gia đình của họ không biết được các chính sách dịch vụ mà đáng ra họ được hưởng mà nguyên nhân phần vì thiếu thông tin, thiếu hiểu biết và quan trọng là sự kỳ thị phân biệt đối xử của cộng đồng là rào cản lớn cho họ trong quá trình chủ động tìm kiếm thông tin. Vậy nên việc truyền thông qua mạng xã hội là yếu tố giúp mọi người tiếp cận một cách nhanh nhất. Hơn nữa truy cập thông tin qua các kênh phương tiện này vừa giữ kín được thông tin, vừa đảm bảo được sự an toàn cho người nhiễm HIV mà không sợ cộng đồng kỳ thị. Khi thông tin đến được với người nhiễm HIV và gia đình của họ thì họ sẽ tìm cách tiếp cận với các dịch vụ như: giáo dục, tạo việc làm, vay vốn... để cải thiện chất lượng cuộc sống của mình.

- Đẩy mạnh tuyên truyền để nâng cao nhận thức, thay đổi thái độ và hành vi kỳ thị đối với người nhiễm HIV. Đây là một là một hoạt động hỗ trợ người nhiễm HIV mang tính bền vững, bởi vì một khi rào cản về sự kỳ thị được xóa bỏ thì người nhiễm HIV mới có cơ hội tiếp cận các chính sách về giáo dục, dạy nghề việc làm, vui chơi, cũng như hòa nhập vào xã hội thuận tiện nhất. Để làm được điều này ngoài việc tuyên truyền bằng các cách thức truyền thống như: loa truyền thanh, đài báo, pano áp pic... cần mở

rộng cách thức tuyên truyền qua các kênh của mạng xã hội như: Zalo, face book, Titok, instagram... bằng những đoạn video ngắn, những câu chuyện, những đoạn phim ngắn hài hước những có sự lồng ghép nội dung cần tuyên truyền, nhất là nội dung về cách thức lây nhiễm HIV. Khi mà thời đại công nghệ phát triển, nhiều người đã có cơ hội sử dụng các thiết bị thông minh có kết nối internet để truy cập thông tin thì cơ hội để giới trẻ tiếp cận với các nền tảng mạng xã hội này nhiều hơn so với các phương pháp truyền thống. Bên cạnh đó, lôi kéo người nhiễm HIV đứng ra tuyên truyền cũng là một phương án tiếp cận mới, phương pháp này vừa giúp cho người nhiễm HIV có thể mạnh dạn, tự tin và là điểm sáng cho những người HIV khác noi theo mà họ còn là cầu nối giữa những người còn tự ty, mặc cảm, rụt rè với cộng đồng. Song song với đó là cần đẩy mạnh việc thực hiện các văn bản luật liên quan đến vấn đề HIV trong đó có nội dung quy định về phòng chống kỳ thị đối với người có HIV nhất là trong quá trình tiếp cận với giáo dục, dạy nghề, việc làm... có như vậy người nhiễm HIV mới có cơ hội tiếp cận các dịch vụ và hòa nhập cộng đồng.

Kết luận

Những người nhiễm HIV/AIDS là những người đang đối mặt với những khó khăn trên nhiều phương diện, vì vậy ngành công tác xã hội có vai trò rất quan trọng trong việc hỗ trợ, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người nhiễm HIV. Quá trình nhân viên xã hội thực hiện công tác xã hội trong hỗ trợ người nhiễm HIV tại Nghệ An đã cho thấy được một số vai trò đem lại hiệu quả cao như: kết nối các chính sách dịch vụ các nguồn lực, kết nối người bệnh và các nhà hảo tâm, vai trò kết nối xây dựng mô hình, vai trò đề xuất chính sách... Tuy nhiên bên cạnh đó vai trò hỗ trợ tâm lý cho người bệnh và gia đình, vai trò tuyên truyền phòng chống kỳ thị và phân biệt đối xử với người có HIV vẫn chưa được phát huy hết. Bài viết đã đề xuất một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả quá trình làm công tác xã hội với người nhiễm HIV trên địa bàn tỉnh Nghệ An, giúp những người nhiễm HIV ở đây có nhiều cơ hội tiếp cận chính sách, dịch vụ để nâng cao chất lượng cuộc sống và tạo điều kiện cho họ hòa nhập cộng đồng tốt hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Thế Cường và đồng sự, 2002. *Báo cáo nghiên cứu “HIV/AIDS tại nơi làm việc: Đánh giá nhu cầu về chính sách và can thiệp” theo yêu cầu của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. Tổ chức Sức khỏe Gia đình Quốc tế, 2002.*
2. Cục phòng chống HIV – Bộ Y tế
3. Khuất Thu Hồng và đồng sự, 2003. *Tìm hiểu sự kỳ thị và phân biệt đối xử liên quan đến HIV/AIDS tại Việt Nam. Bộ Y tế, 2003*
4. Luật số 64/2006/QH11 của Quốc hội: Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người, năm 2006

5. Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh Nghệ An. (2023). *Báo cáo tổng kết năm 2022*.
6. Trần Thị Minh Đức, 2006, *Trẻ em có HIV và thái độ của cộng đồng*, Tạp chí Tâm Lý học số 11 (92), tháng 11 năm 2006.
7. <https://dantri.com.vn/suc-khoe/nghe-an-da-ghi-nhan-gan-11000-nguoi-nhiem-hiv-20240327124412276.htm> số ra ngày 29/3/2024
8. <https://suckhoedoisong.vn/nghe-an-50-so-truong-hop-nhiem-hiv-duoc-phat-hien-o-nhom-tuoi-tu-15-29-tuoi-trong-nam-2022>
9. <https://tiengchuong.chinhphu.vn> số ra ngày 30/9/2024
10. <https://yte.nghean.gov.vn/tin-chuyen-nganh/nguoi-nhiem-hiv-se-duoc-ho-tro-100-kinh-phi-khi-mua-the-bhyt-663961> số ra ngày 01/7 năm 2024
11. <https://yte.nghean.gov.vn/tin-hoat-dong/thu-truong-bo-y-te-nguyen-thi-lien-huong-lam-viec-voi-trung-tam-kiem-soat-benh-tat-tinh-nghe-an--540165> số ra ngày 9/12/2022

VAI TRÒ CỦA CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG PHỤC HỒI CHỨC NĂNG DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG CHO TRẺ TỰ KỶ

NCS. ThS. Trần Thị Khánh Dung
Trường KHXH&NV, Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: Trẻ khuyết tật nói chung và trẻ tự kỷ nói riêng là đối tượng cần được sự quan tâm chăm sóc và bảo vệ đặc biệt, bởi những thiếu thốn và thiệt thòi mà các em phải chịu. Tuy nhiên trên thực tế, trẻ tự kỷ đang còn gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống cũng như việc hòa nhập xã hội. Công tác xã hội (CTXH) là một ngành khoa học, một nghề chuyên môn mang tính ứng dụng cao, với sự ra đời của mình CTXH đã và đang bước đầu tạo dựng những nền tảng nhất định, khẳng định vị thế trong việc giải quyết các vấn đề xã hội và hỗ trợ các nhóm yếu thế, trong đó có trẻ em tự kỷ là một đối tượng đặc thù thuộc lĩnh vực CTXH với người khuyết tật. Trong khuôn khổ bài viết, tác giả tập trung tìm hiểu về đặc điểm của trẻ tự kỷ, giới thiệu về mô hình phục hồi chức năng (PHCN) dựa vào cộng đồng và sự tham gia của CTXH trong việc điều phối, hỗ trợ và kết nối các bên liên quan, qua đó xác định những vai trò cụ thể của nhân viên CTXH trong việc hỗ trợ trẻ tự kỷ hướng đến việc xây dựng một hệ thống PHCN dựa vào cộng đồng cho trẻ tự kỷ bền vững và hiệu quả.

Từ khóa: Công tác xã hội; nhân viên công tác xã hội; trẻ tự kỷ; phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng.

Đặt vấn đề

Hội chứng tự kỷ ở trẻ em đang ngày càng gia tăng và trở thành một vấn đề cấp thiết rất đáng được quan tâm không chỉ trên thế giới mà cả ở Việt Nam. Tỷ lệ xuất hiện của tự kỷ được ghi nhận khác nhau giữa các quốc gia và các nhóm người. Theo số liệu thống kê từ Liên Hợp Quốc, hiện có 1% dân số thế giới (tức khoảng 70 triệu người) đang mắc chứng tự kỷ. Không chỉ ở trẻ em mà vẫn có rất nhiều trường hợp bị tự kỷ dù đã ở tuổi trưởng thành. Theo dữ liệu Điều tra quốc gia về Người khuyết tật tại Việt Nam do Tổng cục Thống kê và UNICEF thực hiện năm 2016-2017 cho thấy ở Việt Nam hiện có khoảng 6,2 triệu người khuyết tật từ 2 tuổi trở lên (chiếm khoảng 6,5% dân số); trong đó có gần 1 triệu trẻ bị khuyết tật (bao gồm cả trẻ bị tự kỷ) chiếm khoảng 2% tổng số trẻ em; trẻ bị rối loạn tự kỷ ước tính chiếm khoảng 1% tổng số trẻ sinh ra²²⁰. Hiện nay việc thống kê chính xác về số liệu trẻ tự kỷ ở Việt Nam vẫn còn nhiều thách thức do chưa có hệ thống theo dõi và đánh giá đồng nhất. Tỷ lệ trẻ bị tự kỷ đang có xu hướng gia tăng, đặc biệt là tại các thành phố lớn bởi nơi đây có điều kiện chẩn đoán và nhận biết bệnh sớm hơn.

²²⁰ Tổng cục thống kê Việt Nam (2018), Điều tra quốc gia người khuyết tật 2016, Nxb Thống kê, Hà Nội

Mô hình PHCN dựa vào cộng đồng được hình thành và phát triển trên thế giới từ đầu những năm 1980 và được đưa vào Việt Nam từ năm 1987, do Bộ Y tế quản lý²²¹, cùng với đó là sự phối hợp tham gia của các Bộ ngành liên quan như Bộ Lao động thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo, các tổ chức trong nước và quốc tế PHCN dựa vào cộng đồng phát triển theo một chiến lược đa ngành bao gồm 5 hợp phần chính là: y tế, giáo dục, xã hội, sinh kế và trao quyền (được gọi là ma trận PHCN dựa vào cộng đồng). Ma trận này thể hiện sự kết hợp đa ngành trong PHCN dựa vào cộng đồng dựa trên sự trao quyền cho người khuyết tật, điều đó đảm bảo sự tiếp cận từng yếu tố phát triển và nâng cao chất lượng cuộc sống và hưởng thụ các quyền con người cho người khuyết tật. Tham gia trong ma trận đa ngành của PHCN dựa vào cộng đồng cho người khuyết tật phải kể đến vai trò quan trọng của ngành CTXH. CTXH là một ngành khoa học, một lĩnh vực hoạt động chuyên môn, với đối tượng, hệ thống lý luận và phương pháp nghiên cứu riêng, CTXH đã góp phần quan trọng trong việc đảm bảo an sinh xã hội, hướng đến sự công bằng và bình đẳng trong xã hội. Trong mô hình PHCN dựa vào cộng đồng CTXH với nhiệm vụ riêng của mình đã có những tác động nhất định tới trẻ tự kỷ, gia đình của trẻ, và cộng đồng xã hội nơi trẻ sinh sống. CTXH không chỉ cung cấp hỗ trợ về mặt kỹ thuật mà còn giúp tạo ra một môi trường thuận lợi và cho việc phục hồi và phát triển của trẻ tự kỷ dựa vào cộng đồng. Với kiến thức và kỹ năng chuyên môn của mình, những nhân viên CTXH nhận diện các khó khăn và nhu cầu của trẻ tự kỷ để từ đó trợ giúp trẻ vượt qua khó khăn, đáp ứng nhu cầu của trẻ, góp phần mang lại sự công bằng bình đẳng trong xã hội.

Nội dung

1. Trẻ tự kỷ và phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng cho trẻ tự kỷ

1.1. Trẻ tự kỷ

Đã có nhiều quan điểm khác nhau xoay quanh Hội chứng Tự kỷ, đơn giản nhất là việc đưa ra một định nghĩa đúng về nó. Về cơ bản tự kỷ là một dạng rối loạn phát triển ở nhiều mặt song chủ yếu là rối loạn về kỹ năng quan hệ xã hội, giao tiếp bằng lời nói và hành vi bất thường²²². Hội chứng Tự kỷ được dịch từ thuật ngữ “Autism Spectrum Disorders – ASD” để chỉ một tình trạng rối nhiễu tâm lý gây ra những trở ngại trong quan hệ hay trong giao tiếp, nó ảnh hưởng đến sự phát triển trí não của trẻ. Những vấn đề này dù đã có ngay từ khi mới sinh ra nhưng ít khi được phát hiện, về sau những rối loạn giao tiếp sẽ dần bộc lộ khi trẻ lớn hơn, với những biểu hiện như chậm về ngôn ngữ và có các hành vi kỳ lạ với nhiều mức độ nặng, nhẹ khác nhau. Hiện nay, khái niệm về Tự kỷ một cách tương đối đầy đủ và được sử dụng rộng rãi phổ biến nhất là của tổ chức Y Tế Thế giới (2008) đưa ra: “*Tự kỷ là một dạng khuyết tật phát triển tồn tại suốt đời,*

²²¹ Nguyễn Minh Tuấn và nhóm tác giả (2017), *PHCN dựa vào cộng đồng cho người khuyết tật*, Nxb Trường Đại học lao động- xã hội TP. Hồ Chí Minh, tr.108-109.

²²² Bộ Y tế (2008), *Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng – phục hồi chức năng trẻ tự kỷ*, Nxb Y học Hà Nội, tr.3

thường được phát hiện trong 3 năm đầu đời do một loại rối loạn thần kinh ảnh hưởng đến chức năng của não bộ. Tự kỷ có thể xảy ra không phân biệt giới tính, giàu nghèo, chủng tộc hay địa vị xã hội. Tự kỷ được thể hiện qua các khiếm khuyết về tương tác xã hội, giao tiếp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ, các hành vi, sở thích, hoạt động có tính hạn hẹp và lặp đi lặp lại.”²²³. Với những nhận định trên, có thể thấy tự kỷ được nhắc đến như một dạng khuyết tật bởi những khiếm khuyết về mặt xã hội, giao tiếp ngôn ngữ, hay các hành vi bất thường... nó gây ra những ảnh hưởng trong sinh hoạt, trong giao tiếp xã hội và các mối quan hệ của trẻ. Tự kỷ được xem là một dạng khuyết tật về thần kinh, tâm thần theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Luật Người khuyết tật 2010, ở điều luật này có nêu rõ về 6 dạng khuyết tật được công nhận bao gồm: khuyết tật về vận động, khuyết tật về nghe, nói, nhìn, khuyết tật thần kinh, trí tuệ và một số dạng khuyết tật khác. Trong đó, khuyết tật thần kinh, tâm thần được xác định là tình trạng rối loạn tri giác, trí nhớ, cảm xúc, kiểm soát hành vi, suy nghĩ và có biểu hiện với những lời nói, hành động bất thường. Bởi vậy đối chiếu trẻ tự kỷ với những quy định nêu trên thì có thể hiểu trẻ tự kỷ là người khuyết tật về thần kinh hay tâm thần²²⁴.

Ở mỗi góc độ khác nhau đưa ra những quan điểm khác nhau về tự kỷ, nhìn chung các khái niệm đều cho rằng tự kỷ là một dạng khuyết tật suốt đời làm hạn chế đến khả năng giao tiếp, tương tác xã hội và xuất hiện các hành vi định hình có tính lặp đi lặp lại. Hiện trẻ tự kỷ gặp rất nhiều khó khăn trong cuộc sống, rất cần có những giải pháp phòng ngừa, hỗ trợ can thiệp và PHCN thì việc chăm sóc giáo dục cho trẻ tự kỷ sẽ thuận lợi hơn, cũng như sớm giúp trẻ hòa nhập xã hội dễ dàng hơn.

1.2. Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng cho trẻ tự kỷ

PHCN dựa vào cộng đồng được xem là chiến lược nằm trong sự phát triển cộng đồng về PHCN, bình đẳng về mọi cơ hội và hoà nhập xã hội của tất cả những người khuyết tật. PHCN dựa vào cộng đồng được triển khai với sự phối hợp chung của chính bản thân người khuyết tật, gia đình họ và cộng đồng bằng những dịch vụ y tế, giáo dục, hướng nghiệp và xã hội thích hợp²²⁵. Về cơ bản PHCN dựa vào cộng đồng được hiểu là quá trình PHCN được thực hiện tại cộng đồng với sự tham gia, phối hợp chung của người khuyết tật, gia đình người khuyết tật, chính quyền địa phương, y tế cơ sở và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan²²⁶.

Có thể thấy PHCN dựa vào cộng đồng bao gồm nhiều biện pháp, nhiều hoạt động khác nhau nhằm mục đích tạo ra cơ hội bình đẳng và sự hòa nhập cộng đồng thực sự và toàn diện cho người khuyết tật nói chung; đối tượng tham gia và đối tượng hưởng lợi không chỉ có người khuyết tật mà còn có cả gia đình và cộng đồng của họ; các lĩnh vực

²²³ Lê Khanh (2020), *Tự kỷ là gì?*, <https://tamlytreem.com/tu-ky-la-gi/>, truy cập ngày 5/10/2024

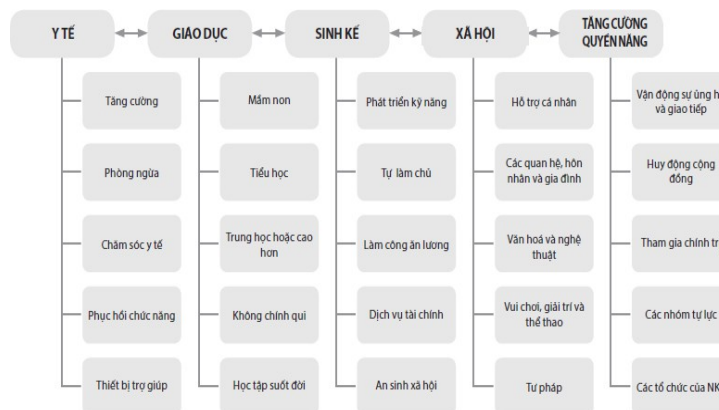
²²⁴ Quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 04 năm 2012 của Chính phủ về những *Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật người khuyết tật*.

Bộ Y tế (2008), *Hướng dẫn thực hiện phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng*, NXB Y học Hà Nội, tr18
Tại khoản 2 Điều 3 Thông tư 46/2013/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Y tế *Quy định về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của cơ sở phục hồi chức năng*

mà PHCN dựa vào cộng đồng hướng tới can thiệp để tạo ra sự thay đổi cho người khuyết tật không chỉ đơn thuần về một mặt nào đó mà bao gồm toàn diện các khía cạnh đời sống của họ như: y tế, giáo dục, sinh kế, hòa nhập xã hội và phát triển năng lực, tăng cường quyền năng. Trên cơ sở đó, mục tiêu chính mà PHCN dựa vào cộng đồng hướng đến là “cải thiện chất lượng cuộc sống của người khuyết tật về mọi mặt để họ có thể hoà nhập và bình đẳng trong xã hội, qua đó phát huy được tối đa năng lực của mình trong sự phát triển chung của cộng đồng”.²²⁷

Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng cho người khuyết tật của Tổ chức Y tế thế giới (WHO, 2010) được thiết kế với 5 hợp phần chính, bao gồm: y tế, giáo dục, sinh kế, xã hội và tăng cường năng lực; còn gọi là ma trận PHCN dựa vào cộng đồng, đây là sự kết hợp đa ngành trong PHCN dựa vào cộng đồng dựa trên sự trao quyền cho người khuyết tật, đảm bảo sự tiếp cận từng yếu tố phát triển và nâng cao chất lượng cuộc sống và hưởng thụ các quyền con người cho người khuyết tật.

Sơ đồ ma trận PHCN dựa vào cộng đồng dưới đây mô tả khái quát nội dung cơ bản của 5 hợp phần chính trong mô hình PHCN dựa vào cộng đồng đưa ra đối với trẻ tự kỷ:



Sơ đồ: Ma trận PHCN dựa vào cộng

Có thể thấy với hướng dẫn này, các nhu cầu cơ bản và nhu cầu bậc cao của trẻ tự kỷ đều được tính đến trong chương trình PHCN dựa vào cộng đồng; và để thực hiện hóa những nhu cầu đó đòi hỏi cần đến sự tham gia phối hợp chặt chẽ của nhiều tổ chức, ban ngành có liên quan cũng như sự chung tay phối hợp của gia đình và cộng đồng xã hội.

2. Công tác xã hội trong phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng cho trẻ tự kỷ

2.1. Sự tham gia của công tác xã hội trong phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng cho trẻ tự kỷ

CTXH là một ngành khoa học, một nghề chuyên môn mang tính ứng dụng cao. Sứ mệnh của ngành là làm giảm thiểu những rào cản, bất công và bất bình đẳng trong xã hội. CTXH đã và đang bước đầu tạo dựng được nền tảng nhất định, khẳng định vị thế

²²⁷ Bộ Y tế (2008), *Hướng dẫn thực hiện PHCN dựa vào cộng đồng*, Nxb Y học Hà Nội. tr18

trong việc giải quyết các vấn đề xã hội và hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế, trong đó có người khuyết tật. Việc trợ giúp của CTXH đối với người khuyết tật được coi là một lĩnh vực chuyên môn sâu của ngành, lĩnh vực này được gọi là “*CTXH với người khuyết tật*”. Theo tác giả Nguyễn Thị Kim Hoa (2014) “CTXH với người khuyết tật là hoạt động chuyên nghiệp của nhân viên CTXH giúp đỡ những người khuyết tật tăng cường hay khôi phục việc thực hiện các chức năng xã hội của họ, huy động nguồn lực, và xác định những dịch vụ cần thiết để hỗ trợ người khuyết tật, gia đình và cộng đồng triển khai hoạt động chăm sóc trợ giúp họ một cách hiệu quả, vượt qua những rào cản, đảm bảo sự tham gia đầy đủ vào các hoạt động xã hội trên nền tảng sự công bằng như những người khác trong xã hội” Trong hoạt động hỗ trợ với đối tượng là trẻ tự kỷ, CTXH thực hiện nhiều chức năng và nhiệm vụ gắn liền với sứ mệnh của mình “đó là những hoạt động mang tính chuyên nghiệp hướng đến giải quyết các vấn đề của trẻ tự kỷ như việc trợ giúp trẻ tự kỷ thay đổi tích cực về tinh thần, trợ giúp các em trong học tập và rèn luyện giúp cho các em có thể tiếp nhận và nâng cao năng lực bản thân. Từ đó, các em có thể tự phục vụ bản thân mình có thể giải quyết được một số vấn đề mà các em gặp phải trong cuộc sống bằng những kiến thức, kỹ năng mà trẻ đã được học tập và rèn luyện” Việc trợ giúp hiệu quả dành cho trẻ tự kỷ không chỉ mình nhân viên CTXH mà còn là sự phối hợp chung của nhiều chuyên gia khác nữa, bao gồm: bác sĩ, chuyên gia giáo dục đặc biệt, giáo viên, chuyên gia tâm lý,... Tuy nhiên, sự trợ giúp của CTXH không đi sâu vào bản thân trẻ tự kỷ hay tìm kiếm nguyên nhân, cũng như các phương pháp, hay biện pháp giáo dục trị liệu cụ thể mà CTXH nhấn mạnh đến việc tác động vào hệ thống chăm sóc và giáo dục đối với trẻ tự kỷ như: gia đình của trẻ; nhà trường, cơ quan, đoàn thể; cộng đồng nơi trẻ và gia đình sinh sống, với các chính sách của nhà nước giành cho đối tượng trẻ tự kỷ. Đây cũng là những khía cạnh rất quan trọng trong việc PHCN dựa vào cộng đồng cho trẻ tự kỷ.

Thông qua mô hình PHCN dựa vào cộng đồng với 5 hợp phần chính bao gồm: Y tế, Giáo dục, sinh kế, xã hội, và tăng cường quyền năng. Có thể thấy có nhiều lĩnh vực cùng tham gia vào ma trận của PHCN dựa vào cộng đồng trong việc hỗ trợ trẻ tự kỷ, trong đó xác định những nhiệm vụ của CTXH trong từng lĩnh vực cụ thể như sau:

Trong lĩnh vực Y tế: CTXH thực hiện nhiệm vụ kết nối chặt chẽ với ngành Y tế để đảm bảo nhu cầu của trẻ tự kỷ được tiếp cận với các dịch vụ nâng cao sức khỏe, dự phòng, đánh giá chuẩn đoán và can thiệp kịp thời, đặc biệt là ở những năm đầu đời của trẻ. CTXH hỗ trợ trẻ và gia đình trong việc chăm sóc y tế, hỗ trợ cung cấp các dịch vụ cần thiết tại bệnh viện hay trung tâm chăm sóc sức khỏe, PHCN chuyên biệt cho đối tượng trẻ tự kỷ. Hỗ trợ gia đình và cộng đồng triển khai hoạt động chăm sóc phù hợp, xác định những dịch vụ cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu về y tế và chăm sóc sức khỏe cho trẻ tự kỷ.

Trong lĩnh vực giáo dục: CTXH phối hợp với ngành giáo dục, hỗ trợ thực hiện

giáo dục hòa nhập, tạo điều kiện cho việc trẻ tự kỷ được tiếp cận giáo dục và học tập suốt đời phù hợp với khả năng, năng lực của trẻ. CTXH xác định những khó khăn và nhu cầu trong việc tham gia học tập của trẻ tự kỷ, qua đó đề xuất những chính sách phù hợp trong việc nâng cao hiệu quả của giáo dục hòa nhập hoặc giáo dục chuyên biệt dành cho trẻ tự kỷ.

Trong lĩnh vực sinh kế: CTXH có nhiệm vụ tạo điều kiện cho trẻ tự kỷ và người chăm sóc được tiếp cận các kỹ năng, cơ hội sinh kế và tham gia nhiều hơn vào cộng đồng, có khả năng tự đáp ứng nhu cầu của cá nhân. CTXH giúp trẻ tự kỷ có cơ hội được tiếp cận với việc học tập và hướng nghiệp một cách phù hợp. Trẻ được tham gia đào tạo nghề, có việc làm, tạo thu nhập cho bản thân, nhằm hướng đến sự bình đẳng về cơ hội hòa nhập và ổn định cuộc sống về sau cho mình.

Trong lĩnh vực xã hội: CTXH liên kết với các tổ chức chính trị - xã hội của địa phương để trẻ tự kỷ có khả năng tham gia, giúp trẻ tự kỷ có cơ hội tiếp cận với các cơ hội xã hội, tạo ra sự thay đổi tích cực trong cộng đồng tránh sự kỳ thị và phân biệt đối xử. Thông qua các hoạt động cộng đồng, CTXH kêu gọi xóa bỏ sự kỳ thị và mặc cảm từ phía gia đình của trẻ, cộng đồng nơi trẻ sinh sống. Đề xuất những hoạt động tốt nhất để trẻ tham gia vào các hoạt động cộng đồng, tăng khả năng thích nghi và hòa nhập xã hội.

Trong lĩnh vực tăng cường quyền năng: CTXH thúc đẩy sự tăng quyền cho trẻ tự kỷ tại địa phương, tạo điều kiện cho trẻ cũng gia đình trẻ tham gia tích cực vào các vấn đề có ảnh hưởng đến cuộc sống của con em họ. CTXH đảm bảo duy trì việc lồng ghép các vấn đề của trẻ tự kỷ trong các lĩnh vực xã hội, giúp trẻ tự kỷ có khả năng tiếp cận và có được năng lực thực hiện các quyền của mình trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Ngoài ra, cùng với sứ mệnh của mình CTXH còn thực hiện nhiệm vụ là kết nối mạng lưới và thúc đẩy sự hợp tác đa ngành cho trẻ tự kỷ và gia đình trong PHCN dựa vào cộng đồng.

2.2. Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng cho trẻ tự kỷ

Đóng góp vào sứ mệnh của ngành CTXH, đó là những nhân viên CTXH hay còn gọi là những nhân viên xã hội đã và đang thực hiện các hoạt động chuyên môn, phát huy vai trò, chức năng và nhiệm vụ của mình trong việc trợ giúp những đối tượng yếu thế, thiệt thòi và giải quyết các vấn đề xã hội. Trong quá trình thực hiện trợ giúp đối với người khuyết tật, nhân viên xã hội thực hiện nhiều vai trò khác nhau như: Vai trò người vận động nguồn lực, người kết nối, người biện hộ, người tạo sự thay đổi, vai trò là người tham vấn, người giáo dục, người tư vấn, người xây dựng kế hoạch²²⁸, ... Với quá trình PHCN dựa vào cộng đồng cho trẻ tự kỷ, nhân viên xã hội thực hiện những vai trò cụ thể

²²⁸ Bùi Thị Xuân Mai (2014), *Giáo trình Nhập môn Công tác xã hội*, Nxb Lao động – Xã hội, Hà Nội, tr.145-148.

như sau:

Vai trò người kết nối, huy động nguồn lực: Đây là một vai trò quan trọng của nhân viên xã hội với tư cách là một người trung gian kết nối trẻ tự kỷ và cha mẹ người đại diện cho trẻ đến với các nguồn lực cần thiết. Trong vai trò huy động nguồn lực từ cộng đồng để hỗ trợ cho trẻ tự kỷ, nhân viên xã hội có thể linh hoạt, sáng tạo thực hiện các cuộc vận động cộng đồng dựa trên nguồn lực có sẵn tại chỗ bằng các hình thức vận động tài chính như gây quỹ, tổ chức sự kiện, tổ chức cung ứng dịch vụ, xây dựng dự án hoặc vận động các nguồn lực khác như: tình nguyện viên hỗ trợ, vật chất, vận động biện hộ, ...

Vai trò người biện hộ: Trong vai trò là người biện hộ, nhân viên xã hội bảo vệ quyền lợi cho trẻ tự kỷ và người chăm sóc để họ được hưởng những dịch vụ, chính sách, quyền lợi của mình, đặc biệt trong những trường hợp họ bị từ chối những dịch vụ, chính sách lẽ ra họ được hưởng. Trong vai trò người biện hộ, nhân viên xã hội có thể: Đứng trên quan điểm của trẻ tự kỷ và người chăm sóc để đảm bảo quyền lợi của trẻ tự kỷ; Thể hiện ở cả bên trong và bên ngoài cộng đồng để có nguồn lực đầy đủ, phù hợp với nhu cầu của trẻ; Khuyến nghị để thay đổi chính sách, quy định, dịch vụ liên quan đến trẻ tự kỷ tại cộng đồng hoặc của các cơ quan chức năng liên quan.

Vai trò là người tư vấn: Nhân viên xã hội tham gia như người cung cấp thông tin, tư vấn cho trẻ tự kỷ và người chăm sóc cần có những thông tin cần thiết như: thông tin về chăm sóc sức khỏe trẻ tự kỷ, thông tin về các chính sách hỗ trợ dành cho người khuyết tật nói chung, các nguồn tài nguyên liên quan đến trẻ tự kỷ ngoài cộng đồng,... Nhân viên xã hội cũng có thể là nhà tư vấn trong việc cung cấp thông tin cho gia đình người chăm sóc trẻ tự kỷ về những nhà chuyên môn hay các cơ sở chuyên biệt để giúp họ có được những dịch vụ tốt nhất.

Vai trò là người tham vấn: Thông qua vai trò là nhà tham vấn, nhân viên xã hội trợ giúp gia đình trẻ tự kỷ và cá nhân trẻ tự kỷ xem xét vấn đề thực tại của bản thân và tự nỗ lực thay đổi. Nhân viên xã hội giúp người chăm sóc trẻ tự kỷ nâng cao chức năng xã hội, giúp họ hiểu hơn về cảm xúc, chỉnh sửa hành vi, học cách ứng phó với tình huống có vấn đề; giúp người chăm sóc đánh giá, chẩn đoán tâm lý xã hội, cung cấp dịch vụ chăm sóc ổn định, giúp trẻ tự kỷ được trị liệu, đánh giá quá trình trị liệu; nhân viên xã hội phải có được sự thấu cảm với tâm tư, tình cảm của trẻ hay cha mẹ trẻ; hiểu được năng lực và nguồn lực của trẻ và gia đình; luôn khích lệ, động viên trẻ và gia đình.

Vai trò người lập kế hoạch: Nhân viên xã hội hỗ trợ trẻ tự kỷ và người chăm sóc lập kế hoạch cá nhân hoặc cùng với cộng đồng nơi trẻ và gia đình sinh sống lập kế hoạch ở cấp độ cộng đồng để giải quyết các vấn đề đặt ra liên quan đến trẻ tự kỷ trong cộng đồng. Trên cơ sở nhu cầu của cộng đồng đã được xác định, nhân viên xã hội giúp cộng đồng nơi trẻ và gia đình sinh sống xây dựng chương trình hành động phù hợp với điều kiện hoàn cảnh, tiềm năng của cộng đồng để giải quyết vấn đề của cộng đồng. Nhân

viên xã hội được xem như người trợ giúp, xúc tác để tăng năng lực cho cộng đồng tự đánh giá nhu cầu, tự thiết kế chương trình hành động hỗ trợ trẻ tự kỷ, phòng tránh kỳ thị, giúp trẻ hòa nhập trong cộng đồng một cách rõ ràng.

Vai trò người xây dựng mạng lưới: Nhân viên xã hội là người trung gian, hình thành mạng lưới hỗ trợ trẻ tự kỷ có cơ hội được tham gia vào các tổ chức hòa nhập, hướng nghiệp. Gia đình có con là trẻ tự kỷ được tiếp cận được với các dịch vụ hỗ trợ, tạo nên những địa chỉ đáng tin cậy. Hợp tác liên ngành là một yêu cầu bắt buộc đối với PHCN dựa vào cộng đồng cho người khuyết tật, do đó một trong những vai trò không thể nhắc đến của nhân viên xã hội là xây dựng mạng lưới hỗ trợ trẻ tự kỷ tại cộng đồng. Mạng lưới hỗ trợ trẻ tự kỷ tại cộng đồng đảm bảo trẻ tự kỷ được tiếp cận được với những dịch vụ và hoạt động cần thiết cho quá trình phục hồi và hòa nhập xã hội.

Có thể thấy tham gia trong mô hình PHCN dựa vào cộng đồng này nhân viên xã hội đóng nhiều vai trò khác nhau, các vai trò có thể đan xen linh hoạt nhằm đảm bảo rằng chương trình PHCN được thực hiện một cách hiệu quả và bền vững. Nhân viên xã hội có thể đảm nhiệm một hay nhiều vai trò tùy thuộc vào công việc được giao phó hay vị trí mà họ đảm nhiệm.

Kết luận

Trẻ tự kỷ cũng như bao trẻ em khác đều có những nhu cầu, sở thích và những khả năng khác nhau. Các em rất cần được quan tâm, yêu thương chăm sóc và giáo dục, được đảm bảo các quyền như bao trẻ khác. Thực tế cho thấy sự tham gia của CTXH trong quá trình PHCN dựa vào cộng đồng đã và đang rất hiệu quả. Trong vai trò là người trực tiếp tham gia chương trình PHCN tại cộng đồng dành cho trẻ tự kỷ, nhân viên xã hội là sẽ là cầu nối giữa các cá nhân, gia đình và cộng đồng nhằm chuyển giao kiến thức, kỹ năng và thái độ của chương trình PHCN đến các tổ chức liên quan, cũng như trẻ tự kỷ và gia đình. Nhân viên xã hội thực hiện chương trình PHCN giúp cho trẻ tự kỷ và gia đình tiếp cận nhiều hơn với các dịch vụ y tế chăm sóc, và giáo dục,.. tạo điều kiện cho trẻ tự kỷ có cơ hội được hòa nhập và phát triển. Trong bối cảnh Việt Nam hiện nay, các dịch vụ CTXH tại cộng đồng đang trong quá trình phát triển nên công tác chăm sóc và PHCN cho trẻ tự kỷ cần thực hiện theo hướng kết hợp giữa các tổ chức xã hội, gia đình và cộng đồng. Đồng thời cũng cần nâng cao nhận thức, trách nhiệm của gia đình, cộng đồng trong việc phòng ngừa số trẻ mắc chứng tự kỷ, giúp các em sớm PHCN và hòa nhập với cộng đồng và xã hội.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Thị Xuân Mai (2014), *Giáo trình Nhập môn công tác xã hội*, Nxb Lao động – Xã hội, Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Kim Hoa (2014), *Công tác xã hội với người khuyết tật*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.

3. Nguyễn Minh Tuấn và nhóm tác giả (2017), *Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng cho người khuyết tật*, Nxb Trường Đại học lao động - xã hội TP.Hồ Chí Minh.
4. Lê Thị Thanh Thủy (2019), *Khó khăn tâm lý của trẻ tự kỷ tuổi vị thành niên và vai trò trợ giúp của nhân viên công tác xã hội*, Kỷ yếu hội thảo quốc tế “*Nghề công tác xã hội ở Việt Nam những vấn đề lý luận và thực hành*”, Nxb Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, tr.299-309.
5. Bộ Y tế (2008), *phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng – Phục hồi chức năng trẻ tự kỷ*, Nxb Y học Hà Nội.
6. Bộ Y tế (2008), *Hướng dẫn thực hiện phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng*, Nxb Y học Hà Nội.
7. Phạm Minh Mục (2020), *Nghiên cứu xây dựng mô hình phát hiện sớm, can thiệp sớm và giáo dục trẻ em rối loạn phổ tự kỷ Việt Nam dựa vào gia đình và cộng đồng*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp quốc gia.
8. Lê Thị Uyên (2020), *Hoạt động công tác xã hội trong việc hỗ trợ trẻ tự kỷ tại trung tâm sao mai Hà nội*, Luận văn thạc sĩ, trường Đại học Lao động xã hội.
9. Bộ lao động thương binh và xã hội (2016), *Tài liệu hướng dẫn thực hành công tác xã hội với người khuyết tật*.
10. Tổng cục thống kê Việt Nam (2018), *Điều tra quốc gia người khuyết tật 2016*. Hà Nội: Nhà xuất bản thống kê, Hà Nội.
11. UBND tỉnh Nghệ An (2022), Quyết định số 2505/QĐ-UBND, Phê duyệt Đề án ‘*Mô hình cơ sở trợ giúp xã hội, chăm sóc, giáo dục và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỉ và người rối nhiễu tâm trí*’ tại Trung tâm Giáo dục - Dạy nghề người khuyết tật Nghệ An.

TÁC ĐỘNG XÃ HỘI CỦA LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI: TÌNH HÌNH HIỆN TẠI VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP (NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP Ở MỘT SỐ XÃ CỦA HUYỆN YÊN THÀNH, TỈNH NGHỆ AN)

TS. Võ Thị Cẩm Ly

Trường KHXH&NV, Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: *Di cư nội địa là chủ đề đã được quan tâm và nghiên cứu trong nhiều thập kỷ qua. Nhưng chỉ gần đây, chủ đề nghiên cứu về lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài ở nước ta mới được xem xét và nghiên cứu. Những thành tựu của lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài ngày càng được đánh giá cao tuy nhiên những tác động xã hội của lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài chưa được xem xét, quan tâm nhiều. Thực tế dòng lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài lớn hơn nhiều nếu tính đến dòng lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài bất hợp pháp. Bài báo phân tích những tác động xã hội của lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài nhất là di cư lao động bất hợp pháp, di cư lao động giản đơn đối với cộng đồng địa phương nơi họ xuất cư. Từ đó, nghiên cứu góp những hàm ý về chính sách xã hội dành cho lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của địa phương và quốc gia.*

Từ khóa: Lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, lao động, việc làm, chính sách, di cư.

Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, di cư lao động giữa các quốc gia là quá trình tất yếu khách quan. Nó mang lại những cơ hội và thách thức cho cả các nước xuất khẩu lao động và nước nhập khẩu lao động. Việt Nam là một nước có người lao động đang làm việc ở nước ngoài cao. Thực tiễn trong những năm gần đây, lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đã góp phần đáng kể trong vấn đề giải quyết việc làm cho một bộ phận không nhỏ lao động, tăng thu nhập cho người lao động và gia đình của họ, giúp nhiều gia đình trở nên khá giả, nhiều người lao động sau khi trở về trở thành các chủ doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh góp phần làm giàu cho quê hương. Theo số liệu của Cục Quản lý Lao động ngoài nước, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, chỉ trong 11 tháng năm 2023, tổng số lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là 146.156 lao động. Đạt 128,6% kế hoạch năm 2023²²⁹.

Nghệ An là một trong những tỉnh có nhiều người đi lao động ở nước ngoài nhất Việt Nam. Đến quý III năm 2023, có 75.000 lao động từ tỉnh này đang làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Theo báo cáo của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Nghệ

²²⁹ <https://dangcongsan.vn/xa-hoi/xuat-khau-lao-dong-vuot-xa-muc-tieu-trong-nam-2023-655720.html>, truy cập ngày 1/10/2024.

An, mỗi năm, số tiền mà những người lao động này gửi về từ nước ngoài đạt 500 - 550 triệu USD. Đây là một nguồn vốn đóng góp đáng kể đối với sự phát triển kinh tế - xã hội địa phương²³⁰. Có thể thấy ở nhiều địa phương, đi lao động ở nước ngoài trở thành hoạt động sinh kế được cá nhân, gia đình, và cộng đồng xem như là một phương thức thoát nghèo của nhiều gia đình nông dân.

Huyện Yên Thành là một xã nông thôn thuần nông, có số lượng người đi làm việc ở nước ngoài lớn của tỉnh Nghệ An. Năm 2023, toàn huyện có khoảng 20.000 người đi làm việc ở nước ngoài. Trong năm 2023, lượng kiều hối gửi về quê hương đạt 252 triệu USD, tăng 7 triệu so với năm 2022. Lượng kiều hối này chiếm 50% giá trị sản xuất của huyện²³¹. Nhờ đó, cuộc sống vật chất và tinh thần của người dân địa phương được nâng cao rõ rệt. Bên cạnh những lợi ích đáng kể về mặt kinh tế - xã hội của người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài thì vẫn tồn tại những tác động xã hội cần được bàn đến đối với cả cộng đồng địa phương nước nhập cư và nước xuất cư²³². Trong phạm vi nghiên cứu này, chúng tôi quan tâm đến những tác động xã hội của lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đối với cộng đồng địa phương nơi xuất cư. Nghiên cứu này sử dụng các thông tin được tác giả thu thập trong chuyến điều tra điền dã nhân học - xã hội tại xã Sơn Thành và Đô Thành, huyện Yên Thành trong năm 2023. Nghiên cứu nhằm đóng góp những hàm ý về mặt chính sách xã hội phù hợp về tăng cường chất lượng nguồn nhân lực lao động, tạo việc làm và hướng đến bảo đảm an sinh xã hội ở nông thôn.

Nội dung

1. Tác động xã hội của lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài

1.1. Lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài với vấn đề ly hôn và ly thân

Lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài luôn được Đảng và Nhà nước xem là một chiến lược quan trọng, lâu dài góp phần nâng cao nguồn nhân lực trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, là một bộ phận của hợp tác quốc tế, tạo mối quan hệ hữu nghị với các quốc gia trên thế giới. Trái ngược với mặt tích cực nói trên thì một trong những hệ lụy về mặt xã hội đáng quan tâm là vấn đề ly hôn, ly thân. Một số nghiên cứu đã đề cập đến một hệ quả xã hội đáng lo ngại của việc đi lao động ở nước ngoài là làm gia tăng tỷ lệ ly hôn và ly thân ở các gia đình có người đi lao động ở nước ngoài. Kết quả nghiên cứu của Ông Thị Mai Thương²³³ đã khẳng định về sự biến động về tình trạng hôn nhân của người đi lao động nước ngoài sau khi trở về so với trước khi

²³⁰ Ông Thị Mai Thương (2023), *Sự tham gia xã hội của người đi lao động ở nước ngoài sau khi trở về nước (Nghiên cứu trường hợp một số xã phường trên địa bàn tỉnh Nghệ An)*, Nxb Nghệ An, tr.5.

²³¹ <https://baonghean.vn/luong-kieu-hoi-gui-ve-que-lua-yen-thanh-dat-hon-250-trieu-usd-10268091.html>, truy cập ngày 10/10/2024.

²³² Barbara O. A (2023), *Cosequences of international labor migration in world practice*, Journal of modern science, 4/53, tr.101.

²³³ Ông Thị Mai Thương (2023), *sđd*.

đi lao động nước ngoài trở về nước. Cụ thể, tỷ lệ những người độc thân giảm (21,2%), tăng tỉ lệ lập gia đình (68,4%), và đáng chú ý là sự xuất hiện của những gia đình tan vỡ với tỷ lệ ly hôn (7,4%), ly thân (3,0%). Các kết quả phỏng vấn sâu với đại diện hội phụ nữ và nhiều lao động nữ trở về nước cho thấy có hiện tượng hôn nhân tan vỡ khi trong gia đình có người đi làm việc ở nước ngoài, nhất là khi người đi lao động là phụ nữ²³⁴.

Theo Tổ chức di cư quốc tế IOM, ILO và UN Women (2014), phụ nữ có xu hướng gặp bất hòa gia đình hơn do thái độ cư xử không đúng mực hoặc thiếu chung thủy của chồng, hoặc bị hàng xóm láng giềng điều tiếng là “đôi xử không tốt với chồng”²³⁵.

Đặc biệt, lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài bằng con đường bất hợp pháp, hay còn gọi là đi “chui”²³⁶ càng tiềm ẩn những nguy cơ làm tan vỡ hôn nhân của người đi lao động. Bởi lẽ khi lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài bằng con đường bất hợp pháp người lao động thường đi trong thời gian dài cho đến khi có thể thường trú²³⁷ mới có thể trở về. Để có thể thường trú thì kết hôn với công dân của quốc gia sở tại là một cách mà một số người lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài đang cư trú bất hợp pháp áp dụng. Do đó, nhiều lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài muốn có thể thường trú đã bàn bạc với vợ hoặc chồng quyết định chia tay bằng cách “ly hôn giả” để thuận lợi làm thủ tục định cư. Đáng tiếc, “giả” lại trở thành “thật” do khoảng cách địa lý và tình cảm, nhiều cặp vợ chồng đã không vượt qua được những thử thách của cuộc sống xa nhà, xa gia đình dẫn đến ly hôn, ly thân hoặc hôn nhân mang tính danh nghĩa²³⁸.

Một nghiên cứu được thực hiện vào năm 2012 ở cấp địa phương bởi UN WOMEN và Cục quản lý lao động ở nước ngoài của Việt Nam đề cập một phần đến vấn đề hồi hương của người lao động nước ngoài, cụ thể là tình trạng mối quan hệ gia đình của họ, thông qua các cuộc phỏng vấn sâu với những phụ nữ trở về từ nước ngoài sau khi kết thúc hợp đồng lao động của họ. Hầu hết họ đều cho rằng chồng mình không chung thủy và không chăm sóc con chu đáo khi họ đi vắng. Các cuộc phỏng vấn dài với đại diện Hội Phụ nữ và nhiều phụ nữ từ nước ngoài trở về đã nhấn mạnh hiện tượng hôn nhân tan vỡ khi một thành viên trong gia đình đi làm việc ở nước ngoài, đặc biệt khi họ là phụ nữ đã sinh con. Ngoài ra, báo cáo cũng nêu một số trường hợp phụ nữ chán chồng

²³⁴ Ông Thị Mai Thương (2023), *sdd*, tr.54.

²³⁵ IOM, ILO và UN Women (2014), Tóm tắt thảo luận chính sách: Để người lao động di cư trở về đóng góp tích cực cho Việt Nam, <https://www.ilo.org/vi/publications/tom-tat-thao-luan-chinh-sach-de-nguoi-lao-dong-di-cu-tro-ve-dong-gop-tich>, truy cập ngày 10/10/2024.

²³⁶ Là hình thức đi lao động nước ngoài bằng cách đi du lịch, du học sau đó người lao động được đường dây ở các nước mà mình đến đón về và trốn bất hợp pháp, sau đó có thể hợp pháp hóa thủ tục nhập cư. Một trong những con đường hợp pháp hóa thủ tục nhập cư là kết hôn giả với người có quốc tịch để nhập cư hợp pháp.

²³⁷ Thẻ thường trú hay thẻ vĩnh trú là giấy tờ được cấp cho công dân nước ngoài để xác định tình trạng thường trú hợp pháp tại quốc gia đó.

²³⁸ <https://vieclamkontum.vn/bai-viet/3292/Xuat-Khau-Lao-Dong-Va-Mat-Trai-Cua-Nhung-Dong-Ngoai-Te>, truy cập ngày 1/10/2024.

Việt Nam cho rằng đàn ông nước ngoài lịch sự và tử tế hơn. Họ quyết định ly thân với chồng, dẫn đến gia đình tan vỡ²³⁹.

Để làm rõ hơn về tác động của việc đi lao động ở nước ngoài với quan hệ gia đình mà đặc biệt là quan hệ hôn nhân, đây là hai trường hợp gia đình có người đã ly hôn hoặc ly thân do người vợ hoặc chồng là lao động Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài trong số 30 trường hợp người lao động Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài mà nghiên cứu tiến hành.

Trường hợp anh Bảy

Anh Bảy 52 tuổi, làm nghề thợ xây. Trước đây (năm 2014) anh từng đi lao động ở Đức nhưng bị trục xuất về nước nên hộ chiếu của anh không thể đi được. Ở nhà làm nông nghèo mãi nên vợ anh bàn bạc với anh chị muốn đi lao động sang Tiệp (Tiệp Khắc) vì có bà con nhà chị bên ấy. Anh nghĩ chịu khó cho vợ đi dăm năm (5 năm) về kiếm đồng vốn làm ăn. Sau khi chị đi lao động sang Tiệp, hai năm đầu thì gửi tiền về nhà đều đặn đến năm thứ ba, chị ít gửi nói là để góp tiền để làm giấy tờ nhập quốc tịch tương lai để bảo lãnh cho các con sang Đức, đi về cũng dễ nên anh đồng ý làm giấy ly hôn để vợ kết hôn giả với người đàn ông khác đã có giấy tờ bên đó. Sau đó vợ anh theo người ta bỏ anh luôn. Ly hôn giả giờ thành thật. Dù chuyện cũng đã cách đây 10 năm rồi nhưng trong lòng anh vẫn buồn. Hiện hai vợ chồng đã ly hôn và cả hai người con đều được chị lo để sang Tiệp làm nail. Anh sống một mình.

Trường hợp chị Hằng

Chị Hằng năm nay 42 tuổi, bán hàng online. Chị và anh Kiên sống với nhau có được hai người con. Anh Kiên có nghề hàn sắt. Cách đây gần 20 năm, anh Kiên theo các anh bên gia đình sang Tiệp (Tiệp Khắc) rồi sang Anh (nước Anh) lao động. Bảy năm đầu, anh Kiên gửi tiền về cho chị Hằng nuôi con và mua đất, xây nhà. Sau đó thì anh Kiên sống chung với người phụ nữ khác nên không gửi tiền về nữa nói là để lo cho con trai. Hiện con trai chị Hằng đã được anh Kiên bảo lãnh sang Anh và có thể thường trú ở nước Anh. Con gái ở nhà với chị. Chị Hằng rất buồn nhưng cũng không có cách nào khác vì anh ấy không muốn quay về vì đã quen với cuộc sống ở bên Anh.

Hai trường hợp anh Bảy và chị Hằng cho chúng ta thấy điều đáng lưu ý sau đây. Khi kết hôn, ai cũng mong muốn được sống cuộc sống hạnh phúc bên người mà mình yêu thương, sinh con và cùng nuôi dưỡng con cái trưởng thành... Tuy nhiên, vì điều kiện kinh tế khó khăn, không thể tìm được công việc có thu nhập khá ở quê hương nên nhiều cặp vợ chồng quyết định tạm xa nhau một thời gian để đi lao động ở nước ngoài với mức thu nhập cao gấp nhiều lần ở quê nhà để góp vốn làm ăn, có thể xây nhà và lo cho con cái sau này. Nhưng thực tế nhiều cặp vợ chồng không vượt qua được khó khăn do thiếu thốn tình cảm trong nhiều năm, hoặc cần chỗ dựa cả về vật chất lẫn tinh thần ở nơi

²³⁹ Ông Thị Mai Thương (2023), *sđd*, tr.5.

xứ người nên họ đã không chung thủy với người bạn đời của mình dẫn đến gia đình tan vỡ để lại những tổn thương tâm lý cho người lớn và trẻ em.

1.2. Lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài với vấn đề chăm sóc trẻ em và người cao tuổi

Không thể phủ nhận khía cạnh tích cực của chính sách đẩy mạnh hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trong việc cải thiện nền kinh tế của gia đình và góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Đối với đời sống vật chất, đi lao động ở nước ngoài đem lại thu nhập cao cho người lao động từ đó cũng cải thiện chất lượng cuộc sống của các hộ gia đình nhiều địa phương nên có những làng quê xưa nghèo nay được gọi là “làng tỷ phú” bởi nhiều biệt thự “rộng”²⁴⁰ san sát, đường sá sạch sẽ, khang trang.

Tuy nhiên, về đời sống tinh thần, chúng ta cần phải nhìn nhận một thực tế rằng người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài chủ yếu là những người trong độ tuổi lao động. Sự ra đi của họ để lại sự thiếu vắng tình cảm cũng như một chỗ dựa tinh thần của gia đình. Người cần sự quan tâm và chăm sóc chủ yếu là trẻ em và người cao tuổi. Hai đối tượng cần được chăm sóc, nuôi dưỡng là người già và trẻ em thì lại phải chăm sóc nhau. Ở nhiều thôn làng, các cặp vợ chồng trẻ đi làm việc ở nước ngoài thường để lại con cái cho cha mẹ già chăm sóc. Các cuộc phỏng vấn sâu với cán bộ và người dân đã khẳng định nhận định này.

“Xã hiện nay đời sống người dân cao nhất nhì huyện Yên Thành nhờ tiền con cháu đi nước ngoài gửi về. Lúa giờ họ thuê hết, vì lao động trong độ tuổi ra nước ngoài làm ăn ở nhà phần đông là ông bà già và con nít. Vì vậy, bọn trẻ con học xong cấp 3 đều đi học nghề hết, thường chọn nghề nail, nghề may vì các cháu có định hướng đi các nước Châu Âu, thậm chí có những nhà chỉ cho con học xong cấp 2 thôi là nghỉ để đi học nghề, tìm đường chạy ra nước ngoài..”²⁴¹

“Chị có 6 đứa con cả dâu và rể đều đang làm nghề nail ở Đức và Anh bên đó phí nuôi người giúp việc bằng lương của người làm nail nên con dâu và con gái của chị đều về đây sinh con rồi giao cho chị nuôi. Chị nuôi 2 đứa cháu cả nội và ngoại từ khi chúng mới được 6 tháng đến giờ. Đứa học đến lớp 3 thì bố mẹ nó đón sang Đức, giờ còn 1 đứa đang học lớp 1”²⁴².

Ở nhiều gia đình có lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài không thiếu cảnh những bà mẹ già, những người vợ trẻ phải sống cô đơn, trống vắng trong những căn nhà khang trang, đầy đủ tiện nghi. Nhiều đứa trẻ sinh sống trong sự thiếu thốn tình yêu

²⁴⁰ <https://vietnamnet.vn/biet-thu-rong-o-lang-xuat-khau-lao-dong-giau-nhat-ha-tinh-585787.html>, truy cập ngày 5/10/2024.

²⁴¹ Phỏng vấn sâu nam, 40 tuổi, Phó Chủ tịch xã Sơn Thành, huyện Yên Thành.

²⁴² Phỏng vấn sâu nữ, 54 tuổi, xóm Tràng Sơn, xã Sơn Thành, huyện Yên Thành.

thương và sự giáo dục cần thiết từ bố mẹ²⁴³. Đi lao động phổ thông ở nước ngoài đã trở thành sự lựa chọn sinh kế để thoát nghèo hoặc thậm chí làm giàu của nhiều bạn trẻ và gia đình của họ. Nhiều người có nghề nghiệp ở Việt Nam vẫn bỏ việc để đi xuất khẩu lao động bởi mức lương hấp dẫn ở các nước phát triển. Thậm chí họ có thể đánh đổi bằng tính mạng của mình để có thể sang lao động ở nước ngoài²⁴⁴. Về lâu dài hiện trạng này cũng tiềm ẩn nguy cơ về chênh lệch cơ cấu dân số cũng như biến đổi xã hội chẳng hạn điều này không những gây ra tình trạng thiếu hụt nguồn nhân lực lao động tại chỗ mà còn có thể dẫn đến hệ quả xã hội khác như vấn đề giáo dục trẻ em.

Khi được hỏi về việc giáo dục các cháu trong gia đình khi các con bác đều đang lao động ở nước Đức, bác Tính đã trả lời: “*Chuyện học hành thì bác không biết nên đều nhờ cả vào nhà trường, thầy cô thôi. Ông bà chỉ đưa đi đón về*”²⁴⁵. Trao đổi về vấn đề này anh Hải, phó hiệu trưởng trường THPT Nam Yên Thành cho biết: “*các cháu đi học để lấy bằng cấp 3 rồi đi lao động ở nước ngoài chứ không mấy cháu có suy nghĩ đến việc học để có nghề chuyên môn lo cho tương lai sau này*”²⁴⁶.

Đây là một thực tế đang diễn ra không chỉ trên địa bàn tỉnh Nghệ An mà còn xuất hiện ở những địa phương khác có người đi lao động nước ngoài. Theo một số lãnh đạo địa phương có người đi lao động ở nước ngoài mạnh, nhiều em là con của gia đình có người đi lao động ở nước ngoài đã nghĩ đến chuẩn bị cho việc đi lao động ở nước ngoài khi còn là học sinh cuối cấp 2. Vì vậy, các em không có động lực để học tập. Nhiều giá trị đạo đức và văn hóa như truyền thống hiếu học bị xem nhẹ. Điều này đòi hỏi sự quan tâm của gia đình, cộng đồng và xã hội đối với tương lai của người lao động và chất lượng nguồn nhân lực lao động không chỉ của địa phương mà còn của quốc gia.

1.3. Lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài với vấn đề phát triển nguồn nhân lực lao động

Mặc dù đạt được những thành tích đáng kể về số lượng đưa người đi lao động ở nước ngoài nhưng hiệu quả kinh tế và xã hội của lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài chưa tương xứng với tiềm năng của nó. Theo số liệu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, trong số người lao động được đưa đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, số lao động được đào tạo chiếm 61,4%²⁴⁷.

Biểu đồ 1: Tỷ lệ người lao động đã qua đào tạo trong số lao động đi làm việc ở nước ngoài

²⁴³<https://nld.com.vn/thoi-su-trong-nuoc/hai-mat-cua-xuat-khau-lao-dong-20160325221824428.htm>, truy cập 10/10/2024.

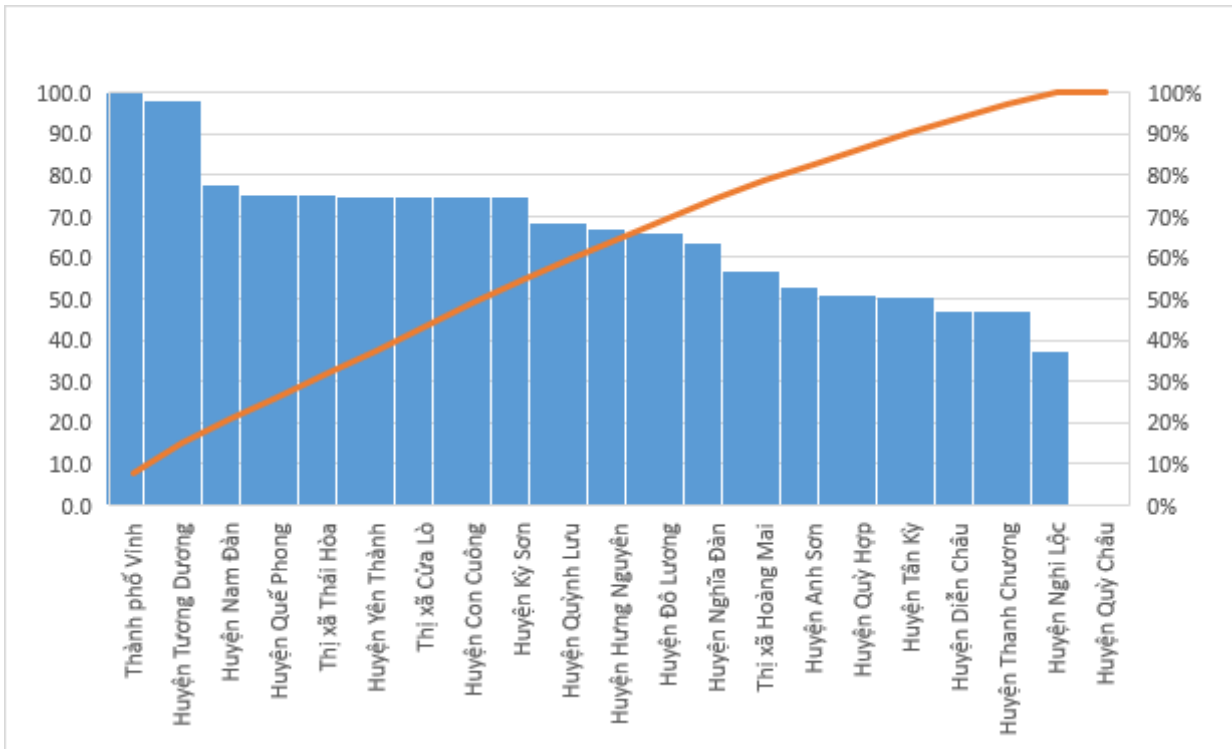
²⁴⁴<https://cand.com.vn/doi-song/Khong-mao-hiem-danh-voi-tinh-mang-khi-lua-chon-muu-sinh-xu-nguoi-i542828/>, truy cập ngày 10/10/2024.

²⁴⁵ Phỏng vấn sâu nam, 73 tuổi, xã Sơn Thành, huyện Yên Thành.

²⁴⁶ Phỏng vấn sâu nam 36 tuổi, phó hiệu trưởng Trường THPT Nam Yên Thành.

²⁴⁷ Trần Thị Hồng và Trần Thị Thanh Loan (2022), lao động di cư từ Nghệ An: thực trạng và những vấn đề đặt ra, *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, số 11, tr.39.

của các huyện.



Nguồn: Sở Lao động Thương binh Xã hội tỉnh Nghệ An (2022)

Ở Nghệ An, lao động đi làm việc ở nước ngoài được đào tạo về ngoại ngữ, kỹ năng mềm và các kỹ năng làm việc đơn giản tùy thuộc ngành nghề làm việc. Kết quả nghiên cứu của tác giả Ông Thị Mai Thương cũng cho thấy lao động đi nước ngoài chủ yếu là người lao động đang ở độ tuổi lao động, trình độ học vấn của họ phần lớn là tốt nghiệp trung học phổ thông, do đó công việc của họ khi ở nước ngoài chủ yếu là các công việc kỹ năng thấp như công nhân, lao động tự do hoặc ở các quốc gia Châu Âu thì họ có xu hướng kinh doanh, buôn bán. Đáng chú ý là cũng có tỷ lệ không nhỏ lao động có trình độ cao đẳng, đại học nhưng vẫn phải “giấu” bằng để ra nước ngoài làm công nhân trong các nhà máy²⁴⁸. Đây là hạn chế đối với người lao động muốn tìm việc làm sau khi trở về. Kết quả nghiên cứu cũng khẳng định rằng 43% lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài sau khi trở về làm công việc lao động tự do, kinh doanh, dịch vụ là 38,0% và các công việc khác là 10%²⁴⁹. Điều này có thể cho thấy lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trở về tìm được những công việc lao động có trình độ chuyên môn, tay nghề có việc làm và thu nhập ổn định chiếm tỷ lệ thấp.

Như vậy, mặc dù một số nghiên cứu cho rằng ảnh hưởng tích cực của đi lao động ở nước ngoài đến chất lượng nguồn nhân lực như nâng cao trình độ chuyên môn của người lao động thông qua quá trình làm việc và học hỏi thêm những kiến thức, trải nghiệm mới từ một quốc gia phát triển. Khi trở về Việt Nam, họ sẽ trở thành nguồn lao

²⁴⁸ Ông Thị Mai Thương (2023), *sđd*, tr. 59.

²⁴⁹ Ông Thị Mai Thương (2023), *sđd*, tr. 65.

động chất lượng cao cho đất nước. Nhưng thực tế ở Nghệ An cho thấy lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài có ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng nguồn nhân lực lao động nhiều hơn bởi lẽ nguồn lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài không có trình độ chuyên môn, tay nghề chỉ làm những công việc chân tay, không được đào tạo. Bản thân người lao động không có tay nghề khi ra nước ngoài họ cũng mất thời gian để đào tạo lại. Đồng thời những lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài khi trở về cũng không được sử dụng được những kỹ năng mà họ có trong thời gian lao động ở nước ngoài hoặc chỉ một số lao động có thể học được kỹ năng ngôn ngữ nhưng số này không đáng kể. Vì vậy, lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài gặp nhiều khó khăn để có thể tái hòa nhập thị trường lao động khi họ trở về nước.

2. Các giải pháp nhằm hạn chế những hệ quả xã hội của lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài

Qua những phân tích những tác động xã hội của lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Nghệ An, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm hạn chế những hệ quả xã hội của người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài như sau:

Thứ nhất, về chủ trương chung, việc nâng cao chất lượng lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được xác định là nhiệm vụ trọng tâm. Đồng thời, ổn định, duy trì các thị trường hiện có, phát triển, mở rộng thị trường có thu nhập cao, phù hợp với trình độ, kỹ năng của người lao động Việt Nam.

Về lâu dài, chúng ta xác định chủ trương đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài không chỉ để kiếm thêm thu nhập mà còn học hỏi kiến thức, kỹ năng và rèn luyện tay nghề, ngoại ngữ. Về chất lượng, sẽ tăng dần số lao động qua đào tạo bài bản. Hướng tới xuất khẩu lao động tại chỗ cho các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam nhằm khắc phục những hạn chế của đi lao động ở nước ngoài.

Thứ hai, tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền của các ngành, các cấp, nhất là cấp huyện và xã, phường đối với công tác thông tin đưa người đi lao động ở nước ngoài trên các phương tiện truyền thông góp phần hỗ trợ người lao động tiếp cận được nguồn thông tin đầy đủ và chính xác như như xây dựng trang thông tin điện tử, xây dựng sàn giao dịch việc làm cho người lao động.

Thường xuyên phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước trên các phương tiện thông tin đại chúng cho người lao động biết, nhằm tránh những thông tin thất thiệt từ các cá nhân, tổ chức lợi dụng hoạt động đưa người đi lao động ở nước ngoài để lừa đảo, chiếm đoạt tiền của người lao động

Thứ ba, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài có khả năng, uy tín mở chi nhánh, đặt văn phòng đại diện tại một số địa phương để tư vấn, tuyển chọn lao động.

Thường xuyên kiểm tra, rà soát các đơn vị đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trên địa bàn. Kiên quyết xử lý đối với các tổ chức, cá nhân lợi dụng, lừa đảo để chiếm đoạt tiền của người lao động.

Chú trọng công tác quản lý, giám sát, nắm bắt thông tin về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài để kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, doanh nghiệp; tăng cường hỗ trợ người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài về nước đúng hạn hòa nhập thị trường lao động trong nước.

Thứ tư, tạo điều kiện cho người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài được vay vốn tiếp tục sản xuất, kinh doanh sau khi trở về;

Giải quyết việc làm cho họ khi họ trở về nước vì sau một thời gian làm việc ở nước ngoài họ đã được trang bị kỹ năng nghề nghiệp nên cần sắp xếp, bố trí công việc phù hợp với tay nghề, trình độ của họ.

Nhà nước cần ban hành các văn bản pháp luật quản lý những người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trở về để có thể giải quyết việc làm được tốt hơn.

Thứ năm, chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp để khi ra trường, lực lượng này đủ khả năng, điều kiện về ngoại ngữ tham gia xuất khẩu lao động.

Đào tạo ở bậc trung học phổ thông và giáo dục đại học là những bậc đào tạo vừa mang tính nền tảng vừa đảm bảo yêu cầu kỹ năng, kiến thức chuyên môn cao nên cần phân luồng đào tạo hợp lý đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực trình độ chuyên môn cao của đất nước trong thời kỳ hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Nhấn mạnh về công tác giáo dục đạo đức cho người học theo hướng học đi đôi với hành, giúp họ thấy được ý nghĩa, vai trò to lớn, trách nhiệm của họ đối với quê hương, đất nước và doanh nghiệp khi đi làm việc ở nước ngoài. Đặc biệt là sự hy sinh của các thành viên khác của gia đình khi họ gánh vác những trách nhiệm của mình để người đi lao động ở nước ngoài yên tâm làm việc lâu dài.

Kết luận

Như vậy, kết quả nghiên cứu cho thấy được những tác động xã hội tiêu cực của lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài như gia tăng hiện tượng ly hôn và ly thân; ảnh hưởng đến nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em và chăm sóc người cao tuổi; thiếu hụt lao động ở một số ngành, nghề, làm cản trở việc thực hiện các kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế cũng như giảm chất lượng nguồn nhân lực của địa phương và quốc gia nếu người đi lao động ở nước ngoài không được đào tạo về tay nghề và trình độ chuyên môn. Đảng và Nhà nước cần quán triệt chiến lược nâng cao chất lượng lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Các giải pháp cụ thể tập trung vào công tác nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề cho người lao động hướng tới xuất khẩu lao động tại chỗ cho các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam, truyền thông nâng cao nhận thức của người lao

động Việt Nam muốn đi làm việc ở nước ngoài tiếp cận được nguồn thông tin đầy đủ và chính xác, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp làm về đưa người Việt Nam đi lao động ở nước ngoài, tạo điều kiện cho người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài được vay vốn, đào tạo nghề và giới thiệu việc làm sau khi trở về nước, nhấn mạnh đến giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp về năng lực nghề nghiệp, kỹ năng mềm và ngoại ngữ để thích ứng nhanh với thị trường lao động ở nước ngoài, đồng thời coi trọng công tác giáo dục đạo đức, trách nhiệm của lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đối với quê hương, đất nước và với doanh nghiệp. Bản thân người lao động cần nhận thức sâu sắc trách nhiệm, sự hy sinh của người thân để họ có thể làm việc ở nước ngoài.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Barbara O. A (2023), *Cosequences of international labor migration in world practice*, Journal of modern science, 4/53/2023, tr.101.
2. Trần Thị Hồng và Trần Thị Thanh Loan (2022), *lao động di cư từ Nghệ An: thực trạng và những vấn đề đặt ra*, Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam, số 11, tr.39.
3. IOM, ILO và UN Women (2014), Tóm tắt thảo luận chính sách: *Để người lao động di cư trở về đóng góp tích cực cho Việt Nam*, <https://www.ilo.org/vi/publications/tom-tat-thao-luan-chinh-sach-de-nguoi-lao-dong-di-cu-tro-ve-dong-gop-tich>, truy cập tháng 10/2024.
4. Ông Thị Mai Thương (2023), *Sự tham gia xã hội của người đi lao động ở nước ngoài sau khi trở về nước (Nghiên cứu trường hợp một số xã phường trên địa bàn tỉnh Nghệ An)*, Nxb Nghệ An, tr.5 - 65.
5. <https://vietnamnet.vn/biet-thu-rong-o-lang-xuat-khau-lao-dong-giau-nhat-ha-tinh-585787.html>, truy cập ngày 5/10/2024.
6. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Nghệ An (2022), *Báo cáo kết quả hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2021*.
7. <https://vieclamkontum.vn/bai-viet/3292/Xuat-Khau-Lao-Dong-Va-Mat-Trai-Cua-Nhung-Dong-Ngoai-Te>, Truy cập ngày 1/10/2024.
8. <https://dangcongsan.vn/xa-hoi/xuat-khau-lao-dong-vuot-xa-muc-tieu-trong-nam-2023-655720.html>, truy cập ngày 1/10/2024.
9. <https://cand.com.vn/doi-song/Khong-mao-hiem-danh-doi-tinh-mang-khi-lua-chon-muu-sinh-xu-nguoi-i542828/>, truy cập ngày 10/10/2024.
10. <https://laodongcongdoan.vn/can-co-giai-phap-day-manh-xuat-khau-lao-dong-tai-cho-103299.html>, truy cập ngày 8/10/2024.
11. Thông tin thu thập được tại các xã Sơn Thành, Đô Thành, huyện Yên Thành năm 2023

KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHỔ CẬP THẺ BẢO HIỂM Y TẾ Ở THÀNH PHỐ VINH TỪ KHI RA ĐỜI ĐẾN NAY

ThS. Phan Thị Thúy Hà

Trường KHXH&NV, Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: *Sức khỏe vừa là mục tiêu, vừa là phương tiện của sự phát triển, các chính sách chăm sóc sức khỏe có sự ảnh hưởng mạnh mẽ đến tính công bằng và sự hưởng thụ phúc lợi xã hội. Trong đó, bảo hiểm y tế (BHYT) là một trong những hình thức thuộc hệ thống an sinh xã hội, mang ý nghĩa nhân đạo và nhân văn sâu sắc, góp phần quan trọng trong thực hiện công bằng xã hội trong chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân. Vì vậy, phổ cập thẻ BHYT sẽ đảm bảo cho mọi người dân đều được tiếp cận với các dịch vụ khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe có chất lượng khi có nhu cầu mà không gặp rủi ro về vấn đề tài chính. Ra đời từ năm 2008, BHYT Việt Nam đã trải qua một quá trình phát triển với nhiều kết quả đáng ghi nhận. Bài báo khoa học này trình bày khái quát về quá trình thực hiện chính sách phổ cập thẻ BHYT tại thành phố Vinh - một đô thị loại I trực thuộc tỉnh Nghệ An - miền Trung Việt Nam, những **kết quả đạt được** và **định hướng** phát triển trong tương lai. Bài báo hy vọng sẽ là tài liệu tham khảo có giá trị cho việc nghiên cứu, đánh giá và hoạch định chính sách về BHYT ở Việt Nam.*

Từ khóa: *Bảo hiểm y tế, thẻ bảo hiểm y tế, quá trình phổ cập, dịch vụ y tế*

Đặt vấn đề

Theo tổ chức y tế Thế Giới (WHO), có ít nhất một nửa số người trên Thế giới không nhận được các dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe khi họ cần, khoảng 100 triệu người bị đẩy vào cảnh nghèo cùng cực mỗi năm vì tiền túi chi tiêu cho y tế. Đây là một vấn đề quan trọng, nhất thiết phải được thay đổi. Và tổ chức y tế Thế giới cũng nhấn mạnh: để mang đến sức khỏe khỏe mạnh cho tất cả mọi người dân thành hiện thực, thì: các cá nhân và cộng đồng cần được tiếp cận với các dịch vụ y tế chất lượng cao để họ tự chăm sóc sức khỏe của bản thân và gia đình; nhân viên y tế lành nghề cung cấp dịch vụ chăm sóc chất lượng, lấy người dân làm trung tâm; và các nhà hoạch định chính sách cam kết đầu tư cho bao phủ y tế toàn dân. WHO xác định, bao phủ y tế toàn dân là một ưu tiên chiến lược, trong đó bảo hiểm y tế (BHYT) được coi là công cụ quan trọng để đạt được mục tiêu bao phủ y tế toàn dân²⁵⁰.

Nhận thức được quan điểm đúng đắn này, ngay từ tháng 12/1986, trong Đại hội lần thứ VI của Đảng, cùng với xu thế mở cửa, đổi mới toàn diện đất nước; trong bối cảnh ngân sách nhà nước khó đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của người dân, Việt Nam đã xác định: việc thiết lập một hình thức huy động tài chính chia sẻ rủi ro trong chăm sóc sức khỏe như chiến lược phát triển hệ thống thẻ BHYT là rất cần

²⁵⁰ World Health Organization (2019), *United Nations High-Level Meeting on Universal Health Coverage*.

thiết. Đây được xem như bước mở đầu trong lộ trình tiến tới bao phủ thẻ BHYT toàn dân. Đồng thời cũng được xem như một trong những giải pháp tài chính quan trọng của chiến lược phát triển hệ thống y tế Việt Nam. Từ đây, có thể chia quá trình phổ cập thẻ BHYT ở Việt Nam thành hai giai đoạn lớn. Giai đoạn lớn thứ nhất từ năm 1986 (sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 6) đến năm 2008. Giai đoạn lớn thứ hai từ năm 2009 đến nay.

Nội dung

1. Quá trình thực hiện chính sách phổ cập thẻ bảo hiểm y tế ở thành phố Vinh từ năm 1986 đến năm 2008.

Là một thành phố thuộc miền trung Việt Nam, thành phố Vinh chịu sự chi phối và ảnh hưởng mạnh mẽ bởi các chính sách phát triển chung của cả nước. Trong giai đoạn từ sau đổi mới đến 1992, có thể nói đây là giai đoạn tiền đề cho sự ra đời của thẻ BHYT tại thành phố Vinh nói riêng và Việt Nam nói chung. Trong giai đoạn này, Nhà nước đóng vai trò là người bảo vệ toàn diện về mặt chăm sóc sức khỏe cho người dân, nghĩa là Nhà nước hỗ trợ hoàn toàn chi phí khám chữa bệnh cho người dân khi họ có nhu cầu sử dụng các dịch vụ y tế. Tuy nhiên, giai đoạn này hệ thống y tế Việt Nam còn nghèo nàn, nền y tế thiếu vốn sản xuất, thiếu thuốc men, thiếu trang thiết bị cơ sở vật chất, vật tư y tế, thiếu các y bác sỹ và các y bác sỹ có trình độ chuyên môn cao,...²⁵¹. Do vậy, chất lượng chăm sóc sức khỏe còn thấp. Trong xã hội, với sự gia tăng của nhu cầu chăm sóc sức khỏe (do tăng dân số và tăng nhu cầu thực tế về chăm sóc sức khỏe hiệu quả, nhanh chóng hơn) trong khi hệ thống y tế không thể đáp ứng được hết các nhu cầu này, số chi từ ngân sách chỉ đáp ứng được khoảng 50% thì tình hình nền y tế trở nên ngày càng khó khăn và trầm trọng hơn.

Từ cuối những năm 1980, Việt Nam đã xác định: việc thiết lập một hình thức huy động tài chính chia sẻ rủi ro trong chăm sóc sức khỏe như chiến lược phát triển hệ thống thẻ bảo hiểm y tế là rất cần thiết. Đây chính là bước quan trọng bắt đầu cho quá trình phổ cập thẻ bảo hiểm y tế ở Việt Nam. Từ đây, hệ thống y tế được Nhà nước bao cấp hoàn toàn trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung đã chuyển sang hệ thống y tế đa nguồn tài chính với chi trả trực tiếp của người dân chiếm tỷ trọng lớn. Cả nước thực hiện chủ trương đổi mới lĩnh vực y tế theo phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”. Một loạt những thay đổi về chính sách trong ngành y tế đã được thực hiện. Trọng tâm của những thay đổi đó là: chủ trương tự do hóa, tư nhân hóa thị trường y tế, được phẩm cũng như việc chính thức áp dụng chế độ viện phí tại các cơ sở y tế nhà nước, như Quyết định số 45/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ban hành ngày 24/4/1989 đã cho phép các cơ sở khám chữa bệnh thu một phần viện phí để cải thiện điều kiện phục vụ cho bệnh nhân. Ngày 15/6/1989 liên Bộ Y tế-Tài chính đã ban hành Thông tư số 14

²⁵¹ Trịnh Văn Tùng, Nguyễn Mai Linh (2020), *La mise en œuvre de la politique d'encouragement à l'achat de la carte d'assurance-maladie publique au Viet Nam*, Presses universitaires de Toulouse 2 Jean-Jaurès, France, tr. 71-73

hướng dẫn thực hiện Quyết định số 45/HĐBT nêu rõ: “ở những nơi có điều kiện, có thể áp dụng thủ chế độ bảo hiểm sức khỏe hoặc ký hợp đồng khám chữa bệnh với các tổ chức y tế trong quốc doanh và ngoài quốc doanh, lập các quỹ bảo trợ y tế địa phương hoặc y tế cơ sở giúp đỡ người bệnh không có khả năng trả một phần viện phí”. Từ những thay đổi về chính sách y tế này đồng nghĩa với việc, đến đầu những năm 1990, ở Việt Nam, chi phí y tế từ tiền túi của người dân đã chiếm hơn 70% tổng chi tiêu y tế²⁵².

Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực, việc thực hiện chính sách này lại tạo ra rào cản tài chính khiến hàng triệu người mỗi năm không thể tìm kiếm và nhận các dịch vụ y tế cần thiết nhất là người dân ở khu vực nông thôn, người nghèo, người sống ở những vùng kinh tế- xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn ... Ngoài ra, nhiều người trong số những người tìm kiếm và chi trả cho các dịch vụ y tế đang phải đối mặt với tình trạng túng quẫn và bần cùng²⁵³.

Trong bối cảnh đó, một thách thức lớn đối với quá trình bao phủ thẻ bảo hiểm y tế toàn dân là phải tìm cách chuyển chi phí y tế từ tiền túi của người dân sang một số hình thức trả trước. Việt Nam đã bắt đầu quá trình này bằng việc thí điểm BHYT vào năm 1990, sau đó nhân rộng ra khắp cả nước. Đến năm 2008, Luật BHYT ở Việt Nam ra đời và chính thức có hiệu lực từ ngày 1/7/2009. Từ đây, quá trình thực hiện chính sách phổ cập thẻ BHYT tại thành phố Vinh cũng chính thức được bắt đầu.

2. Quá trình thực hiện chính sách phổ cập thẻ bảo hiểm y tế ở thành phố Vinh từ năm 2009 đến 2023

Thẻ BHYT đóng một vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ người dân tiếp cận các dịch vụ y tế và bảo vệ họ trước những cú sốc về tài chính hay sự nghèo đói khi đột ngột đối mặt với những cú sốc về sức khỏe. BHYT là hình thức bảo hiểm mang tính cộng đồng chia sẻ sâu sắc được áp dụng trong lĩnh vực khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho mọi người, không vì mục đích lợi nhuận, do Nhà nước tổ chức thực hiện và các đối tượng có trách nhiệm tham gia theo quy định²⁵⁴. Về cơ bản, BHYT là một cách dành dụm một khoản tiền trong số tiền thu nhập của mỗi cá nhân hay mỗi hộ gia đình để đóng vào quỹ do Nhà nước đứng ra quản lý, nhằm giúp mọi thành viên tham gia quỹ có ngay một khoản tiền trả trước cho các cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, khi người tham gia không may ốm đau phải sử dụng các dịch vụ đó, mà không phải trực tiếp trả chi phí khám chữa bệnh. Cơ quan BHXH sẽ thanh toán khoản chi phí này theo quy định của Luật BHYT. BHYT là một trong những chính sách an sinh xã hội quan trọng, là cơ chế tài chính vững chắc giúp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của nhân dân.

²⁵² World Bank (2016), *Quality and Equity in Basic Health Care Service in Vietnam: Findings from the 2015 Vietnam District and Commune Health Facility*, Report No: AUS1308, June 2016. World Bank.

²⁵³ World Bank (2016), *Quality and Equity in Basic Health Care Service in Vietnam: Findings from the 2015 Vietnam District and Commune Health Facility*, Report No: AUS1308, June 2016. World Bank.

²⁵⁴ Quốc hội (2008), *Luật Bảo hiểm Y tế số 25/2008/QH12*.

Thực chất của BHYT là chế độ khám chữa bệnh nằm trong chính sách bảo hiểm xã hội (BHXH), nhưng do lịch sử hình thành và phát triển ở nước ta có sự khác biệt và theo thói quen nên chúng ta thường gọi là chính sách BHYT. Năm 2002, Chính phủ ban hành Quyết định 20/2002/QĐ-TTg chuyển BHYT Việt Nam sang BHXH Việt Nam. Kể từ đây, hòa trộn 2 chính sách an sinh xã hội quan trọng là BHXH, BHYT thống nhất thực hiện từ trung ương xuống địa phương, theo mô hình một quỹ quốc gia.

Luật BHYT năm 2008 cũng đề ra một kế hoạch cho phổ cập BHYT toàn dân như sau: Sau 1/1/2010: tất cả mọi người, ngoại trừ: nông dân, các thành viên của các đơn vị hợp tác, tự làm chủ, các công nhân hợp đồng phụ thuộc và một số đối tượng đặc biệt. Sau 1/1/2012: tất cả mọi người, ngoại trừ: thành viên của các đơn vị hợp tác, công nhân hợp đồng phụ thuộc và một số đối tượng đặc biệt. Sau 1/1/2014: bao gồm toàn bộ dân cư. Độ bao phủ của BHYT càng lớn thì tính “toàn dân” càng cao. Độ bao phủ của BHYT hướng tới 3 mục tiêu cơ bản đó là: (i) bảo đảm cho nhiều người được tham gia/thụ hưởng chính sách BHYT; (ii) mức độ bảo vệ (các chế độ chăm sóc, thụ hưởng) được nâng cao; (iii) giảm chi trả từ người dân khi sử dụng dịch vụ y tế. Đây chính là quá trình tăng độ bao phủ BHYT tới mọi tầng lớp nhân dân mà các nước hướng tới.

Lộ trình để đạt được mục tiêu này một mặt được đã được đề cập trong Luật, tuy nhiên việc thực hiện theo đúng lộ trình là một điều không dễ dàng. Tại Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, từ khi bắt đầu triển khai chính sách phổ cập thẻ BHYT toàn dân từ năm 2009 cho đến thời điểm tháng 12 năm 2023, tỷ lệ bao phủ BHYT trên địa bàn đạt hơn 95%. Quá trình này tác giả xin được chia thành 3 giai đoạn để nghiên cứu: giai đoạn từ 2009 – 2015, giai đoạn từ 2016 – 2020, và giai đoạn từ 2021 – 2023.

2.1. Giai đoạn 2009-2015

Với mục tiêu nâng cao tỷ lệ bao phủ BHYT cho người dân thành phố Vinh, hướng tới mục tiêu BHYT toàn dân; giảm tỷ lệ người dân chi trả trực tiếp cho chi phí khám, chữa bệnh; bảo đảm an sinh xã hội, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Đặc biệt năm 2012, Bộ Y tế xây dựng “Đề án thực hiện lộ trình tiến tới BHYT Toàn dân giai đoạn 2012-2015 và đến 2020”. Đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2012, trong đó cam kết thực hiện bao phủ BHYT toàn dân gồm: (a) chiều rộng của mức độ bao phủ bảo hiểm được xác định là tỉ lệ dân số tham gia, (b) bình đẳng và bảo vệ tài chính được xác định là gánh nặng chi trả từ tiền túi của cá nhân và (c) phạm vi của gói quyền lợi. Các mục tiêu cụ thể được đặt ra trong Quy hoạch là: đến năm 2015, đạt mức bao phủ bảo hiểm 70% dân số, đến 2020, đạt 80% mức bao phủ BHYT; và đến năm 2015, giảm tỉ lệ chi trả từ tiền túi xuống dưới 40% tổng mức chi tiêu y tế. Tại thành phố Vinh, các giải pháp được triển khai thực hiện bao gồm:

(1) Tăng cường công tác tuyên truyền: Phối hợp với các cơ quan thông tin, truyền thông để tuyên truyền về lợi ích của BHYT qua các hình thức đa dạng như: báo chí, đài phát thanh, truyền hình, pano, áp phích, ...; Phối hợp với các cơ quan thông tin, truyền thông

để tuyên truyền về lợi ích của BHYT qua các hình thức đa dạng như: báo chí, đài phát thanh, truyền hình, pano, áp phích,...; Tổ chức các hội nghị, tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức và người dân về chính sách BHYT; Phát hành tài liệu tuyên truyền về BHYT đến từng hộ gia đình.

(2) Mở rộng đối tượng tham gia BHYT: Hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng chính sách tham gia BHYT như: người nghèo, hộ cận nghèo, người cao tuổi, trẻ em; Áp dụng chính sách BHYT hộ gia đình, tạo điều kiện cho người dân tham gia BHYT một cách thuận lợi.

(3) Đổi mới thủ tục hành chính: Rút ngắn thời gian và đơn giản hóa thủ tục tham gia BHYT; Áp dụng các hình thức thanh toán BHYT đa dạng như: thanh toán qua ngân hàng, thanh toán trực tuyến.

(4) Nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh BHYT như đầu tư trang thiết bị y tế hiện đại, nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ y tế, mở rộng mạng lưới cơ sở khám, chữa bệnh BHYT.

Kết quả thực hiện trong giai đoạn này, tỷ lệ bao phủ BHYT tại thành phố Vinh tăng từ 39,18% vào năm 2009 lên 59,04% vào năm 2015. Số người tham gia BHYT tăng từ 119.052 người từ năm 2009 lên 186.240 người năm 2015. Tỷ lệ người dân chi trả trực tiếp cho chi phí khám, chữa bệnh giảm. Số lượt khám chữa bệnh BHYT tăng từ 405.562 lượt năm 2009 lên 652.174 lượt vào năm 2015. Chất lượng cuộc sống của người dân được nâng cao. Thực tế này cho thấy quá trình phổ cập BHYT ở thành phố Vinh giai đoạn 2009 - 2015 đã đạt được những kết quả quan trọng. Trong những năm đầu của quá trình phổ cập BHYT này, tỷ lệ bao phủ BHYT tại Vinh tập trung chủ yếu vào cán bộ công chức, viên chức, người lao động trong doanh nghiệp. Đến những năm 2011 - 2015, tỷ lệ bao phủ BHYT tăng dần nhưng chưa cao và chưa đạt được mục tiêu BHYT toàn dân như Luật BHYT năm 2008 đã đề ra. Nguyên nhân chủ yếu được nhìn nhận do nhận thức của một số người dân về lợi ích của BHYT còn hạn chế, chính sách hỗ trợ cho các đối tượng chính sách tham gia BHYT chưa đầy đủ, thủ tục tham gia BHYT còn phức tạp ở một số nơi và chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh BHYT chưa cao. Từ đó, các giải pháp khắc phục được triển khai là: tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền về lợi ích của BHYT, hoàn thiện chính sách hỗ trợ cho các đối tượng chính sách tham gia BHYT, tiếp tục đổi mới thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người dân tham gia BHYT và nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh BHYT.

Bảng 2.1: Kết quả về tỷ lệ bao phủ BHYT, số lượng người tham gia BHYT và Số lượt khám chữa bệnh BHYT giai đoạn từ 2009 đến 2015.

Năm	Tỷ lệ bao phủ BHYT	Số lượng người tham gia BHYT	Số lượt khám, chữa bệnh BHYT
	(%)	(người)	(lượt)

2009	39,18%	119.052	405.562
2010	55,57%	170.508	522.341
2011	62,09%	191.955	543.261
2012	62,05%	194.243	510.763
2013	57,80%	182.439	567.234
2014	58,20%	185.466	633.891
2015	59,04%	186.240	652.174

(Nguồn: Báo cáo tổng kết của Sở Y tế Nghệ An năm 2010-2015)

2.2. Giai đoạn 2016- 2020

Năm 2016, thành phố Vinh triển khai nhiều giải pháp nhằm đẩy mạnh công tác BHYT như: tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về lợi ích của BHYT, mở rộng đối tượng tham gia BHYT, đặc biệt là người nghèo, hộ cận nghèo, người cao tuổi, trẻ em, hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng chính sách tham gia BHYT, đổi mới thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người dân tham gia BHYT. Với mục tiêu nâng tỷ lệ bao phủ BHYT toàn dân đạt 90% vào năm 2020, mở rộng phạm vi đối tượng tham gia BHYT và nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh BHYT, các giải pháp được tập trung thực hiện tại thành phố Vinh là: (1) về tuyên truyền, vận động: tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về lợi ích của BHYT qua các kênh thông tin đại chúng, như: truyền hình, đài phát thanh, báo chí, mạng xã hội; tổ chức các hội nghị, tập huấn về BHYT cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người dân; phát hành tài liệu tuyên truyền về BHYT; (2) về chính sách: ban hành các chính sách hỗ trợ cho các đối tượng chính sách tham gia BHYT, như: người nghèo, hộ cận nghèo, người cao tuổi, trẻ em; mở rộng đối tượng tham gia BHYT, như: học sinh, sinh viên, người lao động tự do, hộ gia đình; giảm mức đóng BHYT cho các đối tượng chính sách; (3) về thủ tục hành chính: đổi mới thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người dân tham gia BHYT; áp dụng công nghệ thông tin vào việc quản lý BHYT; (4) về chất lượng dịch vụ: nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh BHYT; mở rộng mạng lưới cơ sở khám, chữa bệnh BHYT và đào tạo nâng cao trình độ cho cán bộ y tế. Kết quả đạt được:

Bảng 2.2: Kết quả về tỷ lệ bao phủ BHYT, số lượng người tham gia BHYT và Số lượt khám chữa bệnh BHYT giai đoạn từ 2016 đến 2020.

Năm	Tỷ lệ bao phủ BHYT (%)	Số lượng người tham gia BHYT (người)	Số lượt khám, chữa bệnh BHYT (lượt)
2016	79,82%	260.246	644.325

2017	79,58%	263.256	700.615
2018	83,26%	279.498	759.345
2019	84,80%	288.450	851.460
2020	92,60%	365.914	836.645

(Nguồn: Báo cáo tổng kết của Sở Y tế Nghệ An giai đoạn 2016-2020)

Kết quả thực hiện BHYT toàn dân tăng tỷ lệ bao phủ BHYT từ 59,04% năm 2015 lên 79,82% năm 2016, tăng 20,8% và đến năm 2020 là 92,06%. Đây là một con số không nhỏ cho thấy sự nỗ lực của Cán bộ, dân cư thành phố Vinh cũng như khẳng định sự đúng đắn của chính sách về BHYT của Chính phủ. Đặc biệt từ năm 2019 đến 2020, tỷ lệ bao phủ BHYT tăng nhanh (tăng 7,6%/ năm), vượt chỉ tiêu đề ra. Cùng với sự tăng nhanh về tỷ lệ bao phủ thẻ BHYT, số lượt khám chữa bệnh BHYT của người dân cũng tăng theo từng năm, đạt 836,645 lượt vào năm 2020. Trung bình mỗi người dân có thẻ BHYT có tiếp cận với dịch vụ khám chữa bệnh BHYT là 2,3, lượt/ năm (2020).

Việc tiếp cận dịch vụ khám chữa bệnh của người dân tham gia BHYT ngày càng thuận lợi, nhất là từ sau Luật BHYT sửa đổi năm 2014, người tham gia BHYT được tiếp cận dịch vụ tất cả các tuyến y tế theo nhu cầu chăm sóc sức khỏe và bệnh tật, không phân biệt cơ sở công lập hay tư nhân. Trong tổ chức khám chữa bệnh BHYT, việc mở rộng đăng ký ban đầu tại tuyến huyện, xã đã tạo điều kiện cho người dân có thể lựa chọn nơi đăng ký khám chữa bệnh ban đầu phù hợp, thuận lợi cho việc tiếp cận các dịch vụ y tế của người có thẻ BHYT, nhất là với nhóm người nghèo, cận nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi. Bên cạnh đó, từ năm 2016 người tham gia BHYT khi khám chữa bệnh trái tuyến tại các cơ sở tuyến xã tuyến huyện trong tỉnh và bệnh viện tuyến huyện trên toàn quốc được hưởng quyền lợi như khám chữa bệnh đúng tuyến (thông tuyến huyện).

Tuy vậy, trong giai đoạn 2016 – 2020, thành phố Vinh gặp một số khó khăn, thách thức trong quá trình triển khai đó là: nhận thức của một số người dân về lợi ích của BHYT còn hạn chế, chính sách hỗ trợ cho các đối tượng chính sách tham gia BHYT còn chưa đầy đủ, thủ tục hành chính tham gia BHYT còn rườm rà, chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh BHYT tại một số cơ sở y tế (CSYT) chưa cao. Và giải pháp khắc phục: tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về lợi ích của BHYT, có chính sách hỗ trợ đầy đủ hơn cho các đối tượng chính sách tham gia BHYT, tiếp tục đổi mới thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người dân tham gia BHYT, nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh BHYT.

2.3. Giai đoạn 2021-2023

Giai đoạn này, thành phố Vinh tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách BHYT toàn dân, nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh BHYT, đảm bảo quyền lợi cho người tham gia.

Năm 2021, tiếp tục đẩy mạnh công tác BHYT, các giải pháp đã được tiến hành gồm: tăng cường tuyên truyền, vận động người dân tham gia BHYT, mở rộng đối tượng tham gia BHYT, đặc biệt là người nghèo, hộ cận nghèo, người cao tuổi, trẻ em, hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng chính sách tham gia BHYT, đổi mới thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người dân tham gia BHYT, nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh BHYT. Và kết quả đạt được đáng ghi nhận đó là tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 95.18%, vượt chỉ tiêu đề ra và số người tham gia BHYT tăng 13.009 người so với năm 2020.

Sang năm 2022, mục tiêu được nâng lên đạt tỷ lệ bao phủ BHYT 93%. Thành phố Vinh tiếp tục thực hiện các giải pháp đã triển khai hiệu quả trong năm 2021, đồng thời tập trung vào các đối tượng chưa tham gia BHYT, đặc biệt là người lao động tự do, người làm việc trong khu vực kinh tế phi chính thức. Đến cuối năm 2022, Tỷ lệ bao phủ BHYT ở thành phố Vinh đạt 95.39 %, vượt chỉ tiêu đề ra.

Năm 2023, với mục tiêu đạt tỷ lệ bao phủ BHYT 95%, các hoạt động tăng cường rà soát, quản lý đối tượng tham gia BHYT đã được thực hiện, đồng thời tiến hành thanh toán kịp thời chi phí khám, chữa bệnh BHYT và nâng cao chất lượng dịch vụ BHYT, Đến cuối năm, kết quả đạt được là tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 95.60% và số người tham gia BHYT tăng 14.408 người so với năm 2022.

Bảng 2.3: Kết quả về tỷ lệ bao phủ BHYT, số lượng người tham gia BHYT và Số lượt khám chữa bệnh BHYT giai đoạn từ 2021 đến 2023.

Năm	Tỷ lệ bao phủ BHYT (%)	Số lượng người tham gia BHYT (người)	Số lượt khám, chữa bệnh BHYT (lượt)
2021	95,18%	379.013	692.784
2022	95,39%	371.808	845.600
2023	95,60%	386.216	866.058

(Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ báo cáo tổng kết của Sở y tế Nghệ An các năm 2021,2022, 2023)

Như vậy, quá trình phổ cập thẻ BHYT ở thành phố Vinh trong từng giai đoạn đều đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Với tỷ lệ bao phủ ngày càng tăng tại thành phố Vinh, cơ hội tiếp cận với dịch vụ khám chữa bệnh BHYT cho người dân đang ngày càng mở rộng. Về cơ bản, thành phố Vinh đã hoàn thành mục tiêu BHYT toàn dân và về đích trước thời hạn.

Kết luận

BHYT với vai trò là một trong hai chính sách quan trọng, là trụ cột chính của hệ thống An sinh xã hội mang ý nghĩa nhân đạo, nhân văn sâu sắc, quá trình phổ cập thẻ BHYT toàn dân đã góp phần thực hiện tiến bộ xã hội, công bằng xã hội, đảm bảo cho sự phát triển và ổn định về chính trị, kinh tế và xã hội trên địa bàn thành phố Vinh, trong

đó có sự phát triển về việc tiếp cận với các dịch vụ khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Từ năm 2009 đến năm 2023, số lượt người dân đi khám chữa bệnh bằng thẻ BHYT tăng 214 %. Dù vậy, quá trình phổ cập thẻ BHYT ở thành phố Vinh cũng có một số khó khăn, thách thức, như: nhận thức của một số người dân về lợi ích của BHYT còn hạn chế; chính sách hỗ trợ cho các đối tượng chính sách tham gia BHYT còn chưa đầy đủ; thủ tục tham gia BHYT còn phức tạp đối với một số đối tượng và chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh BHYT tại một số CSYT chưa cao. Hướng giải quyết cho giai đoạn sắp tới vẫn là: tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về lợi ích của BHYT; có chính sách hỗ trợ phù hợp cho các đối tượng chính sách tham gia BHYT; đổi mới thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người dân tham gia BHYT và nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh BHYT²⁵⁵./

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y tế & Tổng cục Thống kê (2003), *Báo cáo kết quả Điều tra y tế quốc gia năm 2001-2002*, Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.
2. Đặng Nguyên Anh, (2007), *Các yếu tố quyết định đối với tiếp cận bảo hiểm y tế ở Việt Nam*, Tạp chí xã hội học, số 1, 2007, tr. 44-55.
3. *Quốc hội (2008), Luật Bảo hiểm Y tế, số 25/2008/QH12.*
4. *Quốc hội (2009), Luật Khám bệnh, Chữa bệnh, số 40/2009/QH12*
5. *Quốc hội (2014), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm Y tế, số 46/2014/QH13*
6. Chính phủ (2018), *Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm Y tế.*
7. Chính phủ (2005), *Nghị định số 63/2005/NĐ-CP ngày 16/5/2005 về việc ban hành Điều lệ Bảo hiểm Y tế.*
8. Hội đồng Bộ trưởng (1992), *Nghị định số 299/HĐBT ngày 15/08/1992 về ban hành Điều lệ Bảo hiểm y tế.*
9. Đại hội đồng Liên hiệp quốc (2013), *Nghị quyết A/RES/67/81 ngày 14/3/2013 về bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân.*
10. Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII (2017), *Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới*
11. Bộ chính trị (2012), *Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 22/11/2012 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác BHXH, BHYT giai đoạn 2012-2020.*
12. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định 1167/ QĐ-TTg ngày 28/06/2016 về điều chỉnh giao chỉ tiêu thực hiện bảo hiểm y tế giai đoạn 2016 - 2020.*

²⁵⁵ Sở y tế Nghệ An (2023), *Báo cáo tổng kết ngành y tế năm 2023.*

13. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030.*
14. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định 1584/ QĐ-TTg ngày 14/09/2015 về giao chỉ tiêu thực hiện bảo hiểm y tế giai đoạn 2015 - 2020.*
15. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định 20/ 2002/ QĐ-TTg ngày 24/01/2020 về việc chuyển Bảo hiểm y tế Việt Nam sang Bảo hiểm xã hội Việt Nam*
16. *Quyết định 45/HĐBT* ngày 24/4/1989 của Hội đồng Bộ trưởng về việc thu một phần viện phí y tế.
17. Sở y tế Nghệ An, *Báo cáo tổng kết ngành y tế từ năm 2015 đến 2023*
18. Bộ Y tế-Tài chính (1989), *Thông tư liên tịch 14/TTLB* Ngày 15/6/1989 hướng dẫn *Quyết định 45-HĐBT* về việc thu một phần lệ phí y tế .
19. Trịnh Văn Tùng (2017), *Vai trò của xã hội học xã hội học sức khỏe, xã hội học y học và xã hội học bệnh tật trong việc cung cấp các dịch vụ xã hội*, Hà Nội, Ed. Đại học Quốc gia Việt Nam tại Hà Nội, 2017 tr. 5 - 20.

Tài liệu tiếng Anh

20. Trinh Van Tung, Nguyen Mai Linh (2020), *La mise en œuvre de la politique d'encouragement à l'achat de la carte d'assurance-maladie publique au Viet Nam*, Presses universitaires de Toulouse 2 Jean-Jaurès, France, pages 71-73
21. World Bank (2016), *Quality and Equity in Basic Health Care Service in Vietnam: Findings from the 2015 Vietnam District and Commune Health Facility*, Report No: AUS1308, June 2016. World Bank.
22. World Health Organization (2019), *United Nations High-Level Meeting on Universal Health Coverage*
23. Wagstaff, A. and M. Pradhan (2005), *Health insurance impacts on health and nonmedical consumption in a developing country*, Washington, D.C., World Bank, Policy Research Working Paper 3563.

THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TÁC XÃ HỘI TẠI CÁC BỆNH VIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

NCS, Th.S. Nguyễn Thị Hoài An

Trường KHXH&NV, Trường Đại học Vinh

ThS. Nguyễn Thị Hoài

Trường Cao đẳng Du lịch Thương mại Nghệ An

ThS. Nguyễn Thị Kim Quy

Trường Cao đẳng Du lịch Thương mại Nghệ An

Tóm tắt: Công tác xã hội (CTXH) trong bệnh viện là một trong những lĩnh vực chuyên môn hiệu quả nhất mà công tác xã hội thực hiện ở hầu hết các quốc gia. Để đảm bảo chất lượng thì các nhà cung cấp dịch vụ công tác xã hội phải dựa vào năng lực của mình tạo ra những dịch vụ có chất lượng, phù hợp với từng nhóm khách hàng. Đội ngũ nhân viên công tác xã hội là những người sẽ góp phần vào chất lượng và hiệu quả dịch vụ trong các bệnh viện. Tại Việt Nam, chân dung đội ngũ nhân viên cung cấp dịch vụ công tác xã hội trong các bệnh viện tại tuyến tỉnh và tuyến huyện chưa được báo cáo đầy đủ trong các nghiên cứu trước đây. Kết quả nghiên cứu sẽ mô tả thực trạng đội ngũ nhân viên công tác xã hội tại các bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến huyện trên địa bàn tỉnh Nghệ An và đưa ra những gợi ý quan trọng trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cung cấp dịch vụ công tác xã hội trong bệnh viện.

Từ khóa: Dịch vụ công tác xã hội, công tác xã hội trong bệnh viện, Nghệ An.

Đặt vấn đề

Ngày nay, CTXH là thành phần tất yếu trong hệ thống chăm sóc sức khỏe tại các nước phát triển. Tại Việt Nam, hiện nay 100% các bệnh viện tuyến Trung ương, 97% bệnh viện tuyến tỉnh và gần 90% bệnh viện tuyến, quận huyện đã thành lập Phòng/Tổ CTXH. Toàn quốc có 1.605 nhân viên CTXH chuyên trách và hơn 6.000 cộng tác viên công tác xã hội¹. Từ khi ra đời đến nay, dịch vụ công tác xã hội trong bệnh viện đã đóng góp một phần quan trọng giúp nâng cao chất lượng của cơ sở khám, chữa bệnh, là cầu nối tình nghĩa giữa bệnh viện, bác sỹ, nhân viên y tế của bệnh viện với người bệnh, người nhà người bệnh cả về tinh thần và vật chất, góp phần mang đến cơ hội tiếp cận dịch vụ y tế tốt hơn cho người bệnh. Để có chiến lược phát triển dịch vụ CTXH trong bệnh viện hiệu quả và bền vững, việc nghiên cứu và đánh giá những thực trạng nguồn nhân lực cung cấp dịch vụ CTXH trong bệnh viện ở Việt Nam hiện nay là cần thiết và có ý nghĩa quan trọng. Đặc biệt là các bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến huyện bởi hiện nay

¹ Bộ Y tế (2023), *Tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động Công tác xã hội trong bệnh viện*.

các nghiên cứu về dịch vụ công tác xã hội trong bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến huyện còn rất hạn chế.

Nghiên cứu khảo sát các nhà cung cấp dịch vụ công tác xã hội tại 5 bệnh viện công lập tuyến tỉnh và tuyến huyện tại Nghệ An: Bệnh viện Sản nhi Nghệ An, bệnh viện Ung bướu Nghệ An, bệnh viện Đa khoa Khu vực Tây Nam Nghệ An, bệnh viện Đa khoa Thành phố Vinh, bệnh viện Đa khoa Thanh Chương. Có 105 nhân viên được lựa chọn tham gia nghiên cứu này với vị trí công việc hiện tại là những nhân viên trực tiếp cung cấp dịch vụ công tác xã hội trong bệnh viện. Đặc điểm phổ biến tại các phòng công tác xã hội trong bệnh viện ở Việt Nam là những cán bộ thuộc Phòng/ Tổ công tác xã hội đều được xem là nhân viên công tác xã hội. Vì vậy, các khách thể trong nghiên cứu này không phải tất cả là nhân viên công tác xã hội chuyên nghiệp (người được đào tạo bài bản, chính quy về công tác xã hội ở các trường Cao đẳng, Đại học hoặc Sau Đại học), mà bao gồm tất cả những người làm việc ở các chuyên ngành khác và hiện tại đang làm việc ở vị trí nhân viên công tác xã hội trong bệnh viện. Bảng hỏi tập trung vào các vấn đề liên quan đến thông tin cá nhân của người được phỏng vấn như giới tính, độ tuổi, trình độ chuyên môn, chuyên ngành đào tạo, kinh nghiệm làm việc. Từ đó, một số thảo luận đã được đưa ra về cách nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công tác xã hội trong bệnh viện thông qua việc tạo điều kiện làm việc và cách nâng cao trình độ của đội ngũ nhân viên tại các cơ sở y tế.

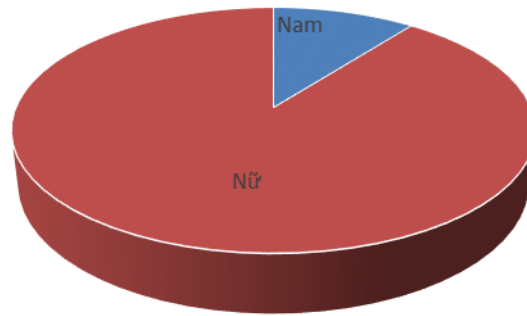
Những phát hiện chính của nghiên cứu này tập trung vào mô tả thực trạng đội ngũ nhân viên công tác xã hội trong các bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến huyện tại Nghệ An. Các câu hỏi tập trung vào các vấn đề liên quan đến thông tin cá nhân của người được phỏng vấn bao gồm các thông tin như tuổi tác, trình độ chuyên môn, chuyên ngành đào tạo và kinh nghiệm làm việc. Từ đó, bàn luận về việc nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công tác xã hội trong bệnh viện thông qua việc tạo điều kiện làm việc và nâng cao trình độ của đội ngũ nhân viên tại các cơ sở cung cấp dịch vụ.

Nội dung

1. Tuổi và giới tính của đội ngũ nhân viên cung cấp dịch vụ công tác xã hội tại các bệnh viện ở Nghệ An

Khi tiến hành nghiên cứu về các nhà cung cấp dịch vụ công tác xã hội trong bệnh viện, kết quả điều tra nhân khẩu học cho thấy có sự chênh lệch giới tính trong đội ngũ nhân viên này: tỷ lệ nữ chiếm 89,5% và nam chiếm 10,5%.

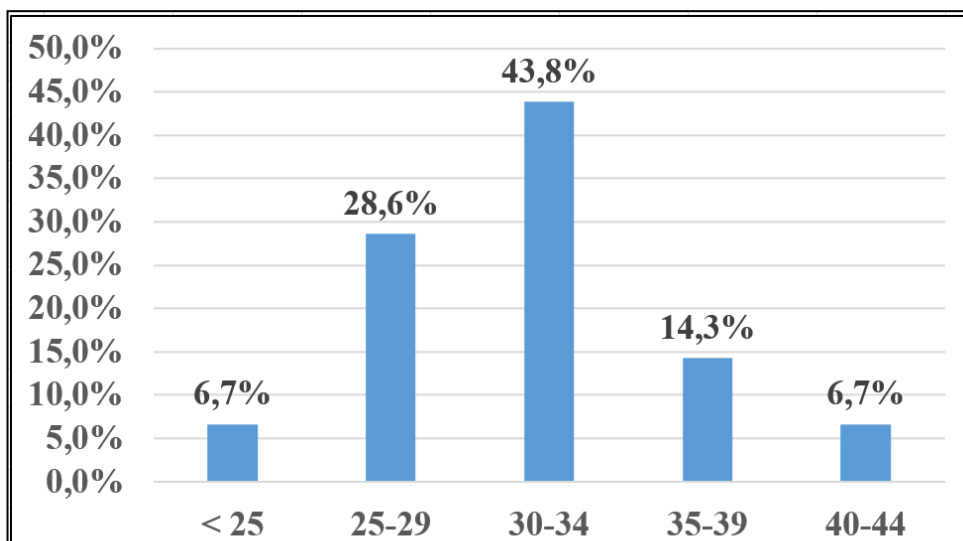
Biểu đồ 1: Giới tính của đội ngũ cung cấp dịch vụ CTXH



Điều này được giải thích dựa trên một số căn cứ như sau: Thứ nhất, đội ngũ cán bộ làm việc trong bệnh viện đều là cử nhân báo chí truyền thông, kinh tế, luật, ngôn ngữ và công tác xã hội. Đây là lĩnh vực do phụ nữ thống trị. Vì vậy, đây chính là nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch giới tính trong đội ngũ nhân viên công tác xã hội. Ngoài ra, do đặc điểm giới tính, phụ nữ thường có lợi thế khi làm việc ở các cơ sở công lập, đó là những đặc điểm như quan tâm, nhạy cảm, ngọt ngào, hay động viên, dịu dàng, ấm áp, tình cảm, dịu dàng, tình cảm, tận tụy và thấu hiểu²⁵⁶. Đây là những phẩm chất cần thiết cho hoạt động công tác xã hội.

Về độ tuổi của đội ngũ nhân viên CTXH, hiện nay số lượng cán bộ từ 30 đến dưới 40 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất (43,8%), cán bộ từ 25 đến 29 tuổi chiếm 28,6%, cán bộ từ 35 đến 39 tuổi có tỷ lệ 14,3%; số lượng cán bộ trẻ dưới 25 tuổi và số lượng cán bộ có chuyên môn cao có tỷ lệ bằng nhau là 6,7%, không có ai độ tuổi từ 45 tuổi trở lên.

Biểu đồ 2: Tuổi của đội ngũ cung cấp dịch vụ công tác xã hội

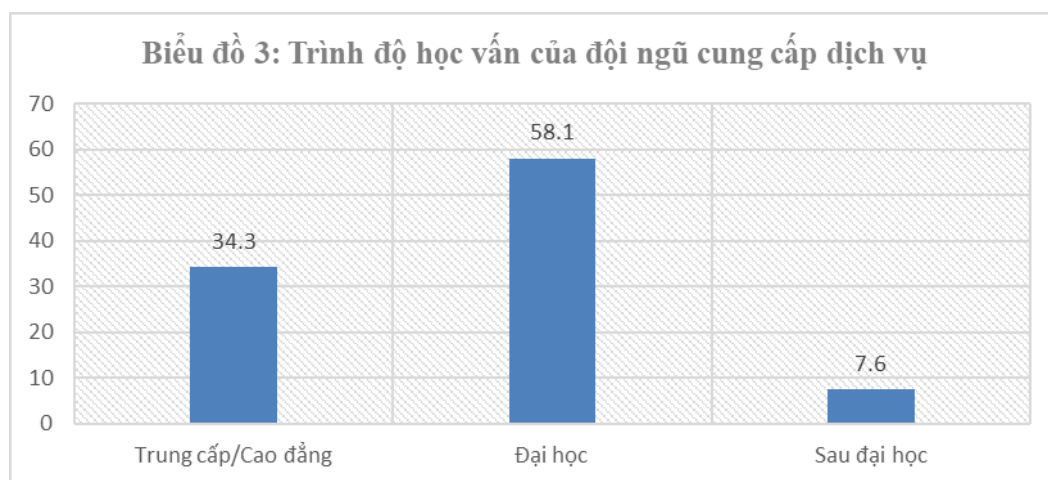


²⁵⁶ Kite, Mary E. (2001). "Gender Stereotypes", In Worell, Judith (Ed.). Encyclopedia of Women and Gender. Academic Press.1, pp. 563.

Đây được xem là thế mạnh của đội ngũ nhân viên công tác xã hội. Đội ngũ nhân viên trẻ sẽ là nguồn nhân lực tiếp thu nhanh những kiến thức, công nghệ mới trong quá trình làm việc, dễ dàng thích nghi với các điều kiện, hoàn cảnh khác nhau và có sức khỏe dồi dào. Bên cạnh đó, đội ngũ nhân sự từ 30 – 39 tuổi cũng được kỳ vọng là nguồn nhân lực có kinh nghiệm làm việc phong phú. Đây sẽ là nguồn lực bổ sung bên cạnh đội ngũ nhân sự trẻ. Hai lực lượng này sẽ bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình làm việc, góp phần nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ tốt nhất trong hệ thống bệnh viện.

2. Trình độ chuyên môn của đội ngũ nhân viên cung cấp dịch vụ công tác xã hội tại các bệnh viện ở Nghệ An

Nghiên cứu được tiến hành trên 105 nhân viên cung cấp dịch vụ công tác xã hội tại 3 bệnh viện tuyến tỉnh và 2 bệnh viện tuyến huyện cho thấy: nhân viên cung cấp dịch vụ công tác xã hội có trình độ đại học chiếm tỷ lệ cao nhất (58,1%), tiếp theo là tỷ lệ nhân viên cung cấp dịch vụ công tác xã hội có trình độ trung cấp/cao đẳng (34,3%), Đội ngũ nhân viên cung cấp dịch vụ công tác xã hội có trình độ sau đại học chiếm tỷ lệ thấp nhất với 7.6%. Số liệu này cho thấy, chất lượng nguồn nhân lực cung cấp dịch vụ CTXH đang làm việc tại các bệnh viện tuyến tỉnh so với mặt bằng chung các vị trí khác trong bệnh viện là khá cao.



Với tỷ lệ cao nhân viên cung cấp dịch vụ công tác xã hội có trình độ đại học, đây là một tín hiệu tích cực khi cơ quan đã có kế hoạch, chiến lược đầu tư phát triển đội ngũ thông qua việc tuyển dụng đầu vào nguồn nhân lực chất lượng cao. Trình độ chuyên môn cao là một yếu tố đảm bảo hiệu quả công việc trong hoạt động cung cấp dịch vụ hỗ trợ người bệnh trong bệnh viện. Tuy vậy, số lượng đội ngũ nhân viên cung cấp dịch vụ CTXH trong hệ thống bệnh viện, tỷ lệ nhân viên tốt nghiệp đúng chuyên ngành CTXH chỉ chiếm 5,5% trong tổng số cán bộ cung cấp dịch vụ. Phần lớn những người làm CTXH trong bệnh viện lại tốt nghiệp từ các ngành khác như ngành y, dược, điều dưỡng, báo chí truyền thông, kinh tế, luật. Trong số các mẫu được khảo sát, không có cán bộ nào có trình độ thạc sỹ chuyên ngành công tác

xã hội.

Theo Thông tư 43/2015/TT- Bộ Y Tế ban hành ngày 26 tháng 11 năm 2015 quy định về nhiệm vụ và hình thức tổ chức thực hiện nhiệm vụ công tác xã hội của bệnh viện thì nhân lực của Phòng/ Tổ CTXH bao gồm các viên chức, nhân viên chuyên ngành CTXH, chuyên ngành truyền thông, y tế hoặc ngành khoa học xã hội khác được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về CTXH²⁵⁷ (Bộ Y tế, 2015). Vì vậy, trong bối cảnh còn thiếu nguồn nhân lực đúng chuyên môn CTXH, nhiều bệnh viện đã và đang sử dụng nguồn nhân lực sẵn có, được chuyển từ các khoa, phòng ban khác chuyển sang đảm nhiệm vai trò nhân viên CTXH trong bệnh viện. Trong một vài trường hợp khác, chính đội ngũ bác sĩ, nhân viên y tế phải kiêm nhiệm thêm hoạt động công tác xã hội bên cạnh chuyên môn chính. Gần 90% những người làm CTXH hiện tại đang kiêm nhiệm các vị trí, chức danh khác như bác sĩ, điều dưỡng của bệnh viện. Thực tế, họ là những người có kiến thức chuyên môn sâu về y tế, nhưng lại thiếu kiến thức về công tác xã hội, thiếu các hệ thống kỹ năng hỗ trợ tư vấn tâm lý cho các đối tượng yếu thế. Một số bệnh viện trong nghiên cứu có đội ngũ nhân viên công tác xã hội chuyên nghiệp (tốt nghiệp đúng chuyên ngành), tuy nhiên họ lại chưa được đào tạo sâu về lĩnh vực CTXH trong bệnh viện. Đây cũng là những thách thức lớn đối với đội ngũ nhân viên công tác xã hội, tại các bệnh viện tuyển tỉnh ở Việt Nam.

3. Hoạt động đào tạo đội ngũ nhân viên CTXH tại các bệnh viện tại Nghệ An

Kết quả nghiên cứu tại 5 bệnh viện trên địa bàn tỉnh Nghệ An cho thấy, trình độ chuyên môn của đội ngũ nhân viên CTXH trong các bệnh viện tuyển tỉnh và tuyển huyện còn tồn tại nhiều hạn chế. Nguyên nhân là do Công tác xã hội được xem là một ngành non trẻ ở Việt Nam, mới được chính thức công nhận từ năm 2010. Đặc biệt, đối với lĩnh vực CTXH trong bệnh viện, đến năm 2011, Bộ Y tế mới phê duyệt “*Đề án phát triển nghề công tác xã hội trong lĩnh vực Y tế*”. để thực hiện đề án của Bộ Y tế, các cơ sở y tế, hệ thống bệnh viện phải chuyển đổi chức năng để thực hiện các hoạt động, dịch vụ công tác xã hội theo quy định. Tuy nhiên, việc tuyển dụng đủ đội ngũ nhân sự CTXH chuyên nghiệp cho các bệnh viện hiện nay rất khó khăn bởi vì phụ thuộc vào nhu cầu tuyển dụng nguồn nhân lực chung của cơ sở. Trong bối cảnh chung, nhiều bệnh viện lựa chọn, chuyển đổi nguồn nhân lực hiện có sang kiêm nhiệm thêm hoạt động CTXH. Do vậy phần lớn lực lượng nhân sự CTXH thực tế tại các bệnh viện tuyển tỉnh không có trình độ chuyên môn công tác xã hội chiếm đa số. Nguồn nhân lực này có kiến thức chuyên môn về y tế nhưng lại thiếu kiến thức và kỹ năng chuyên môn về công tác xã

²⁵⁷ Bộ Y tế (2015). *Thông tư 43/2015/TT-BYT quy định về nhiệm vụ và hình thức tổ chức thực hiện nhiệm vụ công tác xã hội của bệnh viện.*

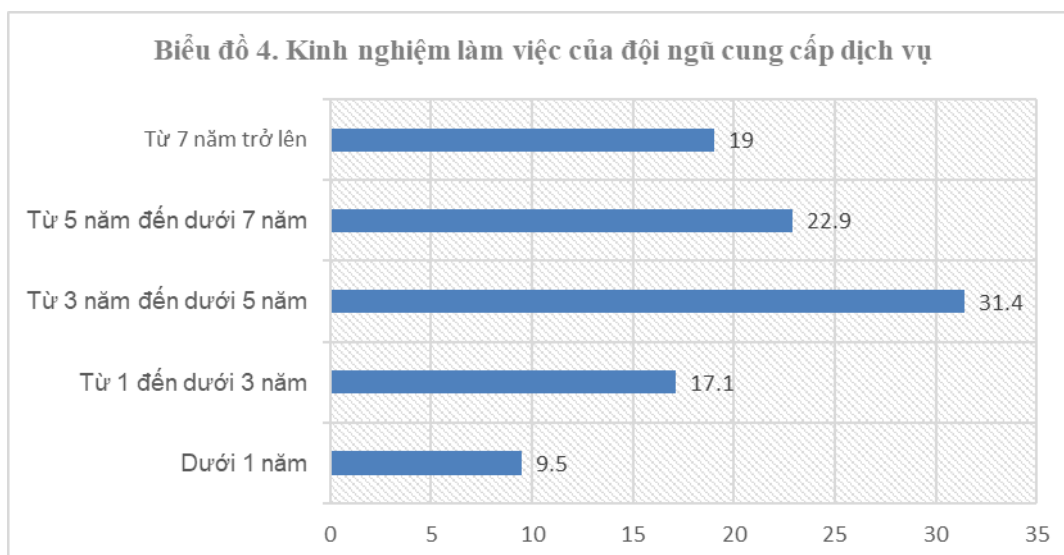
hội²⁵⁸. Do đó, chất lượng đội ngũ nhân viên CTXH trong bệnh viện ở Việt Nam còn thấp hơn so với chuẩn khu vực và quốc tế.

Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, về hoạt động đào tạo kiến thức Công tác xã hội trong bệnh viện cho đội ngũ những người làm CTXH trong bệnh viện còn nhiều hạn chế và chưa mang tính chuyên nghiệp. Mặc dù hệ thống các trường đại học, cao đẳng, nghề ở Việt Nam có đào tạo về CTXH, song chưa mang tính chuyên sâu tập trung chính vào lĩnh vực CTXH trong bệnh viện. Phần lớn hệ thống các trường mới chỉ dừng lại ở việc tổ chức một số khóa đào tạo CTXH trong bệnh viện ngắn hạn cấp chứng chỉ. Trong các trường đại học khối Y, Dược tại Việt Nam, chỉ có duy nhất Trường Đại học Y tế Công cộng đào tạo cử nhân CTXH trong bệnh viện. Kết quả nghiên cứu này khẳng định thêm kết quả nghiên cứu của Phạm Tiến Nam cùng cộng sự (2020) về hoạt động Công tác xã hội trong bệnh viện ở Việt Nam giai đoạn 2011- 2020. Trong đó, nghiên cứu chỉ rằng chỉ có 7% bệnh viện tuyển Trung ương, tuyển Tỉnh trong cả nước có phối hợp hướng dẫn thực hành nghề CTXH tại bệnh viện cho người học (32 bệnh viện); 10,87% bệnh viện phối hợp với các cơ sở giáo dục đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cơ bản về y tế cho người làm công tác xã hội và chỉ có 19,4% trên tổng số bệnh viện trong cả nước có đội ngũ nhân viên xã hội được đào tạo về CTXH.

4. Kinh nghiệm làm việc của đội ngũ nhân viên công tác xã hội tại các bệnh viện tại Nghệ An

Có thể nói rằng, kinh nghiệm làm việc có tác động trực tiếp đến hiệu quả cung cấp dịch vụ CTXH tại bệnh viện. Khảo sát về mối quan hệ giữa kinh nghiệm và hiệu quả công việc, ý kiến chung của những người tham gia phỏng vấn cho rằng, kinh nghiệm làm việc với người bệnh và gia đình của người bệnh được đo lường bằng thời gian viên chức được tuyển dụng và cách thức làm việc với người bệnh và người nhà người bệnh, với đội ngũ cán bộ y tế trong bệnh viện. Đối với người bệnh và người nhà người bệnh, nhân viên CTXH cung cấp các dịch vụ sau: chỉ dẫn, tư vấn thông tin chung về khám chữa bệnh; dịch vụ truyền thông nâng cao nhận thức.; hỗ trợ tâm lý – xã hội; kết nối các nguồn lực và hỗ trợ từ thiện. Đối với đội ngũ nhân viên y tế, nhân viên CTXH thực hiện hoạt động cung cấp thông tin về người bệnh cho nhân viên y tế trong trường hợp cần thiết để hỗ trợ công tác điều trị; động viên, chia sẻ với nhân viên y tế khi có vướng mắc với người bệnh trong quá trình điều trị.

²⁵⁸ Bộ Y tế (2023), *Tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động Công tác xã hội trong bệnh viện*.



Kết quả cho thấy kinh nghiệm làm việc của nhân viên CTXH trong bệnh viện là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng cung cấp dịch vụ tại bệnh viện. Số lao động có kinh nghiệm làm việc từ 1- dưới 5 năm chiếm hơn 1 nửa tổng số người lao động (58%), trong đó kinh nghiệm từ 3- dưới 5 năm là 31,4%; từ 1- dưới 3 năm là 17,1% và dưới 1 năm là 9,5%. Trong khi đó, đội ngũ có kinh nghiệm lâu năm, gắn bó với vị trí nhân viên công tác xã hội chỉ chiếm 48% tổng số người lao động của phòng CTXH. Trong đó 22,9% người có kinh nghiệm từ 5 đến dưới 7 năm và 19% người có kinh nghiệm làm việc từ 7 năm trở lên.

Việc thiếu nguồn nhân lực có kinh nghiệm trong lĩnh vực công tác xã hội là nguyên nhân dẫn đến sự hạn chế trong việc đảm bảo chất lượng dịch vụ tại bệnh viện. Đây là thực tế đang tồn tại của hoạt động CTXH trong bệnh viện ở Việt Nam nói chung. Bởi vì, Việt Nam bắt đầu triển khai nghề công tác xã hội trong lĩnh vực Y tế từ năm 2015; với 9 năm xây dựng và phát triển, đội ngũ nhân viên công tác xã hội làm việc trong lĩnh vực này gặp rất nhiều thách thức và đòi hỏi sự kiên nhẫn, tâm huyết với nghề. Hơn nữa, theo ý kiến của những người quản lý bệnh viện cho biết số năm kinh nghiệm của người làm CTXH tại bệnh viện thấp bởi vì đa số cán bộ CTXH hiện tại thường được luân chuyển từ các khoa, phòng khác sang phòng công tác xã hội; sau một thời gian họ lại bị luân chuyển đi các khoa phòng khác nên làm giảm số năm kinh nghiệm và ảnh hưởng rất lớn đến việc cung cấp dịch vụ công tác xã hội chuyên nghiệp tại bệnh viện, Ngoài ra, theo kết quả nghiên cứu này, số nhân viên được biên chế tại phòng công tác xã hội rất hạn chế, đa số là lao động hợp đồng, vì vậy thu nhập của người lao động cũng tương đối thấp (mức lương cơ bản giao động từ dưới 5.000.000- 10.000.000vnd/ tháng). Thu nhập thấp, không được vào biên chế là yếu tố khiến người lao động không muốn gắn bó với nghề. Kết quả khảo sát cũng cho thấy số năm kinh nghiệm càng ít thì mức lương càng thấp và tỷ lệ hài lòng với công việc càng thấp.

Kết luận:

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng nguồn nhân lực cung cấp dịch vụ công tác xã hội trong các bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến huyện tại Nghệ An còn nhiều hạn chế về số lượng và chất lượng, đặc biệt là về trình độ chuyên môn, kỹ năng và kinh nghiệm cung cấp dịch vụ công tác xã hội. Bên cạnh đó, độ tuổi làm việc lại được xem là những lợi thế nhất định cho việc cung cấp dịch vụ trong bệnh viện tuyến tỉnh hiện nay bởi đây là lực lượng lao động trẻ, đang ở độ tuổi tiếp thu nhanh những kiến thức, công nghệ mới trong quá trình làm việc, dễ dàng thích nghi với các điều kiện, hoàn cảnh khác nhau. Từ những ưu điểm và hạn chế nêu trên, đội ngũ nhân viên cung cấp dịch vụ công tác xã hội tại bệnh viện tuyến tỉnh Việt Nam hiện nay cần phải thay đổi để đáp ứng tốt hơn nhu cầu cung cấp dịch vụ CTXH trong bệnh viện.

Từ thực trạng đội ngũ nhân viên công tác xã hội làm việc trong các bệnh viện tại Nghệ An được trình bày trong kết quả nghiên cứu, bài viết xin đưa ra một số khuyến nghị cho việc tăng cường, phát triển đội ngũ nhân viên CTXH để đảm bảo tính hiệu quả của dịch vụ CTXH tại bệnh viện.

Thứ nhất, đối với các cơ sở đào tạo cần chú trọng đào tạo nhân viên công tác xã hội chuyên nghiệp trong lĩnh vực y tế, từ đó cung cấp đội ngũ nhân lực có trình độ, đáp ứng nhu cầu của xã hội và chuẩn nghề nghiệp Công tác xã hội so với khu vực và thế giới. Điều này có thể được thực hiện thông qua hai hình thức: xây dựng các chương trình đào tạo chuyên môn ở cấp đại học và thiết kế các khóa đào tạo chuyên sâu (dài hạn hoặc ngắn hạn) về lĩnh vực công tác xã hội trong bệnh viện.

Thứ hai, đối với các cơ sở Y tế tuyến tỉnh và tuyến huyện cần có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ đội ngũ nhân viên làm việc thông qua các chuyên đề về kiến thức chuyên sâu về từng loại hình dịch vụ, kỹ năng làm việc. Từ đó, góp phần nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ, nâng cao khả năng thích ứng với công việc của nhân viên trực tiếp cung cấp dịch vụ CTXH tại bệnh viện. Tình trạng khan hiếm nhân viên CTXH có kinh nghiệm có thể xảy ra trong tương lai khi người lao động nghỉ việc trong thời gian dài vì không thể vượt qua khó khăn về sự ổn định công việc và mức lương tương ứng.

Thứ ba, là kỹ năng làm việc chuyên nghiệp là yếu tố thúc đẩy sự thành công trong công việc của bất kỳ ngành nghề nào, vì vậy cần thường xuyên có các đợt tập huấn nâng cao kỹ năng làm việc với người bệnh và gia đình người bệnh, các buổi tập huấn kỹ năng quản lý cảm xúc hay kỹ năng giao tiếp cho cán bộ y tế, nhân viên công tác xã hội hay kỹ năng tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình người bệnh. Thực tế hiện nay cho thấy, đội ngũ nhân viên CTXH cung cấp dịch vụ tuyến tỉnh đã và đang thực hiện tốt hoạt động cung cấp dịch vụ bệnh viện; tuy nhiên hoạt động chuyên môn CTXH như quản lý ca, can thiệp về tâm lý- xã hội và dịch vụ hỗ trợ cán bộ y tế còn yếu. Đây chính là nguyên nhân khiến họ gặp khó khăn trong việc hỗ trợ nâng cao chất lượng khám chữa bệnh toàn diện.

Thêm vào đó, các cơ sở y tế tuyến tỉnh và tuyến huyện hiện nay chưa thực sự nhận thức đúng về vai trò và tầm quan trọng của việc hỗ trợ tâm lý xã hội cho người bệnh và cán bộ y tế mà chủ yếu chỉ tập trung cung cấp các dịch vụ truyền thông, hướng dẫn thủ tục, quy trình khám chữa bệnh tiếp nhận tài trợ, gây quỹ từ thiện cho những bệnh nhân có hoàn cảnh khó khăn. Vì vậy, để để nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ công tác xã hội chuyên nghiệp tại các bệnh viện tuyến tỉnh, cần chuẩn hóa hoạt động công tác xã hội trong bệnh viện và tăng cường đào tạo kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ công tác xã hội trong cơ sở khám, chữa bệnh, tiến tới từng bước triển khai các hoạt động về CTXH lâm sàng trong bệnh viện theo mô hình của các nước phát triển.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y tế (2011), *Quyết định 2514/QĐ-BYT phê duyệt đề án “Phát triển nghề công tác xã hội trong ngành Y tế giai đoạn 2011-2020”*.
2. Bộ Y tế (2015). *Thông tư 43/2015/TT-BYT quy định về nhiệm vụ và hình thức tổ chức thực hiện nhiệm vụ công tác xã hội của bệnh viện*.
3. Bộ Y tế (2023), *Tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động công tác xã hội trong bệnh viện*, Công thông tin Bộ Y tế (moh.gov.vn) [truy cập 4/4/2024].
4. Kite, Mary E. (2001). "Gender Stereotypes", In Worell, Judith (Ed.). *Encyclopedia of Women and Gender*. Academic Press.1, pp. 563.
5. Nam Pham Tien, Nguyen Hong Son, Hoang Long Quan, & Hoang Van Minh. (2020). *Hospital Social Work in Viet Nam in the period 2011- 2020: Achievements and Challenges*. Journal of Health and Development Studies, 4 (1), pp. 13- 15.
6. Nam Pham Tien (2021). *Assessing the outcomes of establishing Social work departments/ teams in several hospitals in Vietnam from 2010-2020*, HNUE Journal of Science, 66 (1), pp. 118-125.
7. Nam Pham Tien, et al. (2022), *Hospital social work education in Vietnam: achievements, challenges, and lessons learned*. *Social Work Education*, 8(42), pp. 1510-1525.
8. Nguyen Ngoc Huong (2020). *Social work in healthcare worldwide and its application in Vietnam*. Journal of Health and Development Studies, 4 (1), pp. 8-12.
9. Thai, B. (2023). *What regulations will the Ministry of Health amend to make hospital social work activities truly effective?* Accessed February 26, 2024.

ĐỜI SỐNG VĂN HÓA - XÃ HỘI CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở NGHỆ AN

TS. Bùi Minh Thuận

Trường KHXH&NV, Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: *Hiện nay, Nghệ An là tỉnh có diện tích tự nhiên lớn nhất của cả nước, là vùng đất sinh sống từ lâu đời của nhiều dân tộc anh em. Do hoàn cảnh lịch sử và xã hội khác nhau, trên địa bàn toàn tỉnh Nghệ An hiện nay có 39 thành phần dân tộc. Trong đó, 5 dân tộc thiểu số sinh sống từ lâu đời là Thái, Thổ, Khơ Mú, Mông và Ơ Đu, có vai trò quan trọng và có nhiều đóng góp trong quá trình hình thành và phát triển của vùng đất này. Trong suốt chiều dài lịch sử, các dân tộc thiểu số nơi đây đã cùng nhau chung lưng đấu cật, lập bản dựng mường. Chính tại vùng đất này, các dân tộc đã tạo dựng nên những nét văn hóa mang đậm bản sắc tộc người, góp phần hình thành nên đặc trưng văn hóa của mảnh đất nơi miền Tây xứ Nghệ. Với bản sắc văn hóa đa dạng, hấp dẫn, cùng với cảnh sắc thiên nhiên hùng vĩ, thơ mộng. Và đặc biệt là tình cảm của những người dân thuần hậu, nồng ấm và chất phác đã trở thành những giá trị văn hóa mang đặc trưng xứ Nghệ đã, đang và sẽ trở thành những nguồn lực sinh kế quan trọng để phát triển trong tương lai không xa.*

Từ khóa: *Cộng đồng dân tộc, Dân tộc thiểu số, Nghệ An.*

1. Mở đầu

Vùng miền Tây Nghệ An là địa bàn sinh sống từ lâu đời của nhiều dân tộc thiểu số. Chính tại vùng đất này, các dân tộc đã cùng nhau tạo dựng nên những nét văn hóa mang đậm bản sắc tộc người, góp phần hình thành nên đặc trưng văn hóa của mảnh đất nơi miền Tây xứ Nghệ.

Tỉnh Nghệ An nằm ở khu vực Bắc Trung Bộ, có diện tích tự nhiên lớn nhất cả nước, với 16.487 km². Trong đó, diện tích vùng dân tộc thiểu số và miền núi là 13.745 km², chiếm 83% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Dân số cả tỉnh Nghệ An hiện có 3.327.791 người, trong đó, dân số vùng dân tộc thiểu số và miền núi trên 1,2 triệu người, chiếm khoảng 36% dân số toàn tỉnh. Đồng bào dân tộc thiểu số là 491.295 người, chiếm 14,76 % dân số toàn tỉnh và chiếm khoảng 37% dân số trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Nghệ An có 39 thành phần dân tộc cùng sinh sống. Ngoài các dân tộc di cư từ nơi khác đến, có 5 dân tộc có dân số đông và cư trú từ lâu đời là: Thái, Thổ, Khơ Mú, Mông, Ơ Đu. Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Nghệ An gồm 131 xã, trong đó có 55 xã thuộc khu vực I, 76 xã khu vực III, không có xã khu vực II.²⁵⁹

²⁵⁹ Ban Dân tộc tỉnh Nghệ An (2024), *Báo cáo chính trị Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số Nghệ An lần thứ IV*, tr.2.

2. Một số đặc trưng trong đời sống văn hóa - xã hội của dân tộc thiểu số ở Nghệ An

Nghệ An là địa bàn sinh sống từ lâu đời của 5 dân tộc thiểu số Thái, Thổ, Khơ Mú, Mông và Ô Đu. Mỗi dân tộc đều có những phong tục tập quán, lễ hội, trang phục, ẩm thực riêng biệt, tạo nên một bức tranh văn hóa vô cùng đa dạng và phong phú.

Sự hình thành của một cộng đồng tộc người luôn bắt đầu từ một vùng lãnh thổ nhất định về mặt địa lý. Nhà dân tộc học Xô Viết Kozlov cho rằng: *“Tộc người là một cộng đồng người có bản sắc riêng, cùng chia sẻ những đặc điểm cơ bản như tên gọi riêng, ngôn ngữ, lãnh thổ, những đặc điểm đặc biệt về tinh thần, văn hóa và nếp sống hàng ngày cũng như một số hình thái đặc biệt về tổ chức lãnh thổ - xã hội hay một định hướng để tạo nên một đặc trưng nào đó. Cộng đồng tộc người có thể được hình thành trên một lãnh thổ cụ thể nhưng cũng có thể xuyên qua những đường biên giới, và có những pha trộn đáng kể các thành tố xã hội được thu nhận trong tiến trình phát triển”*.²⁶⁰ Hay tiêu chí lãnh thổ tộc người là một tiêu chí tham khảo trong quá trình xác định thành phần tộc người ở Việt Nam trước năm 1979. Mỗi cộng đồng tộc người đều được hình thành trên một không gian địa lý, một vùng lãnh thổ nhất định. Tại mỗi nơi đó, qua quá trình tiếp xúc, ứng xử với môi trường tự nhiên, môi trường xã hội và thực hành văn hóa với các điều kiện tự nhiên đặc trưng và xã hội cụ thể đã góp phần hình thành nên đời sống sinh hoạt văn hóa, từ đó tạo dựng nên bản sắc văn hóa của tộc người.

Đặc trưng văn hóa của một cộng đồng người luôn là một hệ thống hữu cơ bao gồm các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể do con người sáng tạo và tích lũy qua hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội... Do đó, có thể nói, văn hóa là một bộ phận quan trọng không thể thiếu cho sự tồn tại và phát triển của một cộng đồng người.²⁶¹

2.1. Người Thái

Người Thái là một trong những cư dân biết làm ruộng nước từ rất sớm. Một số khâu trong kỹ thuật canh tác đã đạt đến trình độ cao. Dấu vết của văn hóa *“hỏa canh thủy nậu”* truyền thống vẫn còn tồn tại ở những vùng thung lũng hẹp. Bổ sung vào nguồn lương thực và canh tác ruộng nước, đồng bào còn canh tác nương rẫy với lúa cạn và các cây lương thực hoặc hoa màu. Ngoài ra, còn có loại nương rẫy dùng để trồng bông đã áp dụng một số biện pháp thâm canh cao. Rau rừng và các sản phẩm tự nhiên khác như tôm, cá, cua,... là nguồn thức ăn bổ sung quan trọng. Người Thái trước đây chỉ trồng lúa nếp, thì nay họ đã trồng lúa tẻ nhiều hơn với các loại giống mới thay thế các giống địa phương... Trong các loài gia súc, con trâu được người Thái quý trọng vì ngoài việc dùng làm sức kéo còn là vật cúng lễ²⁶², họ còn có nhiều kinh nghiệm trong việc nuôi cá ruộng

²⁶⁰ Kozlov, V.I. (1967), *On the Notion of Ethnic Community (Nhận xét về cộng đồng tộc người)*, In: *Sovietskaya Ethnographia*, No.2.

²⁶¹ Nguyễn Hữu Thông (Chủ biên) (2004), *Ka Tu kể sống đầu ngọn nước*, Nxb Thuận Hóa, Huế.

²⁶² Ở Nghệ An, hằng năm, người Thái có nghi lễ đâm trâu được tổ chức tại Lễ hội Đền Chín Gian trên địa bàn huyện Quế Phong.

và cá ao. Việc săn bắn chim thú được tiến hành trong lúc nhàn rỗi và bên cạnh việc tăng nguồn thức ăn, săn bắn còn nhằm mục đích bảo vệ mùa màng,...

Các gia đình người Thái đều biết làm nghề thủ công. Trong đó, có các nghề trồng bông dệt vải, dệt thổ cẩm rất nổi tiếng. Nghề dệt thổ cẩm Thái là nghề cổ truyền, có tính chất gia truyền và thu nhập do nghề dệt đem lại ở một số gia đình đóng vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế. Cư dân Thái ở vùng Cửa Rào (huyện Tương Dương) còn biết làm nghề chạm bạc đồ trang sức; ở vùng Quế Phong, Kỳ Sơn, Tương Dương nghề đãi vàng khá phát triển. Ngoài ra, người Thái còn có các nghề như lấy cánh kiến ở Tương Dương, nghề làm gốm, nghề rèn, đan lát,...

Mỗi bản của người Thái thường có 30 - 40 nóc nhà, cũng có bản trên 100 nóc nhà. Nhà ở được cấu trúc theo lối mật tập²⁶³ và thường lớn hơn, chắc chắn hơn so với nhà của đồng bào các dân tộc khác. Xu hướng nhà sàn của người Thái chuyển dần sang nhà đất đã xuất hiện nhiều hơn trong những năm gần đây. Một số gia đình làm nhà nửa sàn nửa đất... Quần áo và đồ trang sức của người Thái Nghệ An có một số nét khác biệt với người Thái Tây Bắc. Đáng chú ý là chiếc váy phụ nữ có cạp trắng hay đỏ, chân váy được thêu các họa tiết hoa văn rực rỡ. Áo phụ nữ Thái điển hình cho lối trang phục của các cư dân ở vùng Đông Nam Á với 3 loại áo: chui đầu, xẻ nách và xẻ ngực. Trong các dịp lễ hội, đồng bào dân tộc Thái tổ chức nhiều hoạt động văn hóa đặc sắc với các trò chơi nhảy sạp, ném còn, ... Hoạt động văn nghệ thì đánh trống, cồng, chiêng, khắc luống và hát lăm, xuôi, nhuôn đối đáp. Tổ chức thi văn nghệ, thi người đẹp và các môn thể thao dân tộc như ném còn, kéo co, bắn nỏ, ...

Về quan hệ xã hội, hôn nhân và gia đình, trong lịch sử khi di cư vào Nghệ An, người Thái cũng đã mang theo thiết chế xã hội của họ ở Tây Bắc, chúa đất cai quản Mường và cha truyền con nối. Gia đình Thái là gia đình nhỏ phụ quyền, một vợ một chồng. Trong đó, quyền lực tập trung trong tay người cha, người chồng. Hôn nhân truyền thống của người Thái nhiều chỗ còn mang tính chất “*mua bán*”. Tiền “*cá hua*” là giá của người con gái mà chàng trai phải trả dưới hình thức lễ vật, bạc nén và ở rể. Luật tục xử phạt rất nặng đối với các trường hợp vi phạm sự ổn định của gia đình như ngoại tình, loạn luân, ...

Người Thái cho rằng Pò Then (ông trời) là đấng siêu nhân quyết định cuộc đời và số phận của con người. Then cai quản các thần, các loại ruộng nương, ma nương, ma tổ tiên. Mỗi bản đều có các ông Mo nắm giữ phần hồn của người dân. Trật tự gia đình phụ quyền được khẳng định và củng cố bằng hình thức thờ cúng tổ tiên. Việc thờ cúng chúa đất, bản Mường, tổ tiên, ... tổ chức theo hội hè hàng năm, theo mùa vụ sản xuất và thường ghép với nghi lễ nông nghiệp. Tín ngưỡng có liên quan đến nông nghiệp rất được quan tâm như tục đón tiếng sấm đầu tiên, tục cúng hồn lúa và cúng vua ruộng khi gieo mạ, cấy lúa, lễ cơm mới, ...

²⁶³ Phân bố dày đặc nhưng không theo một nguyên tắc nhất định.

2.2. Người Thổ

Người Thổ sinh sống chủ yếu dựa vào kinh tế nương rẫy. Trình độ canh tác rẫy trên đất dốc khá cao thể hiện ở khâu làm đất bằng chiếc “*cày nại*” điển hình và cây gậy chọc lỗ bỏ hạt, làm cỏ,... Cùng với trồng lúa, đồng bào còn trồng xen ngô, đỗ, lạc, mía,... nhưng không nhiều. Người Thổ có nghề trồng gai và chế biến các sản phẩm từ cây gai khá phát triển, mang đậm nét bản sắc dân tộc. Sản phẩm từ gai như lưới săn thú, lưới đánh cá,... đặc biệt là võng gai rất được ưa chuộng. Hầu hết đàn ông đều biết đan lát và các sản phẩm như ghế mây, bô đựng quần áo, hộp kim chỉ được đem đổi hoặc bán ra. Người Thổ ở một số nơi còn có nghề đánh bắt cá cổ truyền với nhiều công cụ đặc hữu. Nghề săn thú, nhất là săn tập thể, đã trở thành tập quán cổ truyền vừa có ý nghĩa kinh tế, vừa là một dạng hoạt động văn hóa mang tính chất truyền thống của cộng đồng. Các hình thức thu nhặt lâm thổ sản cũng đóng vai trò quan trọng trong đời sống của đồng bào Thổ, nhất là với nhóm Đan Lai, Tày Poọng.

Nhà ở làm bằng gỗ rừng và tranh tre nửa lá giản đơn. Nhà sàn của người Tày Poọng chịu ảnh hưởng của nhà sàn người Thái. Những biểu hiện văn hóa vật chất khác như trang phục, công cụ sản xuất mang tính pha tạp là dấu ấn của một dân tộc có nhiều nguồn dân cư khác nhau và chịu ảnh hưởng của các dân tộc khác cùng chung sống.

Sinh hoạt văn hóa của đồng bào Thổ thường gắn với các lễ hội xuống đồng đầu năm; lễ đền Cờn làng,... Trong các dịp lễ hội, tổ chức nhiều hoạt động văn hóa với các làn điệu dân ca, dân vũ độc đáo mang đậm dấu ấn đặc trưng văn hóa của dân tộc như: Đu đu điêng điêng, Ên ên - Ạc ạc, hát Thuôm, hát gheo, hát cuối, hát dậm, múa sạp,... Cùng với những nhạc cụ truyền thống như sáo, khèn, chiêng, trống, người Thổ còn có những nhạc cụ riêng như đàn Thổ, đàn tính tang. Sự hòa quyện âm thanh của các nhạc cụ truyền thống với những âm thanh của các nhạc cụ dân tộc Thái tạo nên những âm hưởng mang đậm sắc thái của dân tộc Thổ.

Ý thức cố kết cộng đồng của cư dân người Thổ khá bền vững thể hiện cao nhất về chế độ hôn nhân nội tộc. Tuy các nhóm ở xa nhau nhưng quan hệ hôn nhân rất chặt chẽ. Việc kết hôn với người khác tộc rất hạn chế. Mỗi quan hệ giữa các thành viên trong làng bản là mối quan hệ tương thân tương ái, đoàn kết giúp nhau trong những việc như làm nhà mới, ngày gieo hạt,... Người Thổ sống thành làng, có trù làng do dân bầu ra. Tuy vậy, địa vị xã hội và đời sống kinh tế của trù làng vẫn không biệt lập ra ngoài quan hệ cộng đồng cư trú làng cổ truyền.

Quan niệm của người Thổ về thế giới cõi âm rất phức tạp. Có nhiều loại thần và ma trong tín ngưỡng bao gồm nhân thần, thiên thần và cả thần những vật vô tri. Những người đầu tiên mở đất lập làng, những người chiến thắng trong các cuộc chinh chiến đều trở thành thần và được nhân dân thờ phụng. Tín ngưỡng vạn vật có linh hồn thể hiện rõ trong quan niệm về các loại ma như ma đồng, ma nhà, ma cây to đầu làng.

2.3. Người Kơ Mú

Đời sống kinh tế chủ yếu dựa vào nương rẫy với công cụ điển hình là cây gậy chọc lỗ có một đầu vót nhọn được hơ qua lửa. Do vậy, trước đây đời sống của người Khơ Mú có nhiều khó khăn, năm được mùa cũng chỉ đủ lương thực cho 6 - 7 tháng. Sản phẩm chăn nuôi không đáng kể, chỉ đáp ứng nhu cầu của các nghi lễ tôn giáo. Săn bắn, hái lượm đóng vai trò quan trọng trong đời sống. Đồng bào chỉ biết dệt vải thô để làm khổ cho đàn ông, còn phần lớn quần áo của phụ nữ phải trao đổi với người Thái. Tuy nhiên, người Khơ Mú có trình độ đan lát mây tre khá cao, sản phẩm được các dân tộc khác ưa thích.

Đời sống văn hóa của người Khơ Mú thường gắn với các ngày lễ hội, đặc biệt là tết Gơr theo phong tục riêng của dân tộc. Trong thời gian đón tết, họ tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ với nhiều điệu múa, nhạc cụ tự tạo như: Kèn môi, ống gỗ, đàn, trống, sáo,... Trong đó, hoạt động đặc sắc mang đặc trưng là hát Tom. Ngoài lễ hội, trong những ngày tết Gơr, đồng bào còn tổ chức các ngày lễ: Lễ tra hạt, lễ cúng hồn lúa, lễ mừng cầu mới,...

Bản làng của người Khơ Mú thường chỉ có từ 10 - 20 nóc nhà và do lối sống du cư nên nhà của họ rất đơn giản, chỉ là cột tre, mây nứa, sàn bương,... Xã hội người Khơ Mú trước đây phụ thuộc vào người Thái, một số bản làng cư trú gần người Mông thì lệ thuộc vào người Mông. Trưởng bản là trưởng tộc của dòng họ có số dân đông nhất trong bản. Tài sản có giá trị của người Khơ Mú là đàn bò và chiêng. Sự phân hóa giàu nghèo không lớn. Tính tương trợ cộng đồng rất cao và hình thức đổi công trong sản xuất rất phổ biến. Trong bản, nếu một nhà còn ăn thì cả bản còn ăn. Gia đình người Khơ Mú phần lớn là gia đình phụ quyền, người cha, người chồng là chủ gia đình. Đồng bào rất coi trọng dư luận xã hội, coi đó là một cơ chế điều chỉnh hành vi để duy trì sự ổn định của xã hội.

Trong mỗi dòng họ, người trên kẻ dưới được phân biệt qua tục lệ cổ truyền như cậu hỏi vợ cho cháu, luật quy định chỗ ngồi thực hiện lễ nghi tôn giáo,... Người trong họ không được lấy nhau, nhưng lại có tục hôn nhân con cô con cậu. Tàn dư mẫu hệ vẫn còn nặng, rõ nét nhất như vai trò của người cậu rất lớn trong gia đình của những cặp vợ chồng mới cưới. Khi ở rể, chàng trai thuộc họ vợ, con cái thuộc họ mẹ, chỉ khi về nhà chồng mới đổi họ theo chồng. Về tín ngưỡng, người Khơ Mú cho rằng mọi hoạt động của con người đều do các ma chi phối. Ma to nhất là ma trời, sai khiến được mưa gió, lụt lội; dưới đất có ma đất có quyền điều khiển ma bản, ma rẫy, ma rừng; trong nhà có ma tổ tiên và ma nhà. Bàn thờ tổ tiên của người Khơ Mú đặt ở bếp trong nhà. Mỗi dòng họ có một cách giải thích nguồn gốc dòng họ mình bằng một câu chuyện mang tính huyền thoại, dòng họ thường mang tên một loài chim, hay một loại cây nào đó.

2.4. Người Mông

Trước đây, người Mông chủ yếu sống du canh, du cư gắn với sản xuất nương rẫy. Trình độ canh tác trên đất dốc cao hơn nhiều dân tộc khác, thể hiện rõ nhất trên nương

định canh. Trên loại nương này, họ trồng hoa màu, cây thuốc chữa bệnh, cây lấy sợi dệt vải. Còn nương du canh thường trồng lúa, ngô và cây thuốc phiện. Trước đây, nương du canh thường được trồng trọt 5 - 6 vụ trước khi để bỏ hoang, nay chỉ còn 2 - 3 vụ. Người Mông ở Nghệ An khác với Mông ở Tây Bắc Việt Nam trong canh tác là không dùng cày, công cụ lao động chủ yếu là cuốc bướm tự chế tạo với nhiều kiểu dáng khác nhau phù hợp cho sử dụng vùng đất dốc. Nghề chăn nuôi khá phát triển, nhất là nuôi trâu, bò, lợn và gà. Việc thu lượm lâm sản phụ được coi là một nguồn thu nhập đáng kể với những sản phẩm quý như đảng sâm, cánh kiến đỏ, hà thủ ô, măng, nấm.... Săn bắn là nghề phụ phổ biến đối với hầu hết nam giới ở tuổi trưởng thành.

Nghề thủ công của người Mông khá phát triển và đa dạng: Nghề rèn, khoan súng kíp, làm giấy bản, làm đồ trang sức bằng bạc,... trong đó nghề rèn là nổi tiếng nhất. Hai sản phẩm từ nghề rèn của đồng bào Mông rất được ưa chuộng là dao và cuốc.

Nét văn hóa tiêu biểu của người Mông diễn ra trong các ngày tết như tết Năm mới, tết Đoan Ngọ (mùng 5 tháng 5 âm lịch), lễ mừng cơm mới,... Trong các ngày lễ, đồng bào thường tổ chức các hoạt động văn hóa với các trò chơi dân gian như: Ném cò, bắn tên, đẩy gậy, kéo co, chơi khèn (vừa thổi vừa múa). Các loại kèn lá, kèn môi thường xuyên được sử dụng trong các đợt sinh hoạt tập thể. Văn hóa người Mông còn được thể hiện qua trang phục của người phụ nữ rất cầu kỳ với nhiều màu sắc và nhiều loại trang sức đẹp.

Đơn vị cư trú cơ bản của người Mông trước đây là “*giào*”, tương tự như bản của người Thái hay thôn, xóm của người Kinh, nhưng hộ gia đình ít hơn. Mỗi *giào* thường có từ 15 - 20 hộ thuộc một vài dòng họ. *Giào* có luật tục riêng và tương trợ giúp đỡ lẫn nhau. Đứng đầu *giào* là ông “*Lùng thâu*” do dân cử và có uy tín với dân chúng. Cũng có khi vai ba *giào* liên kết với nhau thành “*liên giào*” do “*Nại bản*” đứng đầu. Khoảng 10 - 15 *giào* hợp thành một “*phóng*” do “*Tà xêng*” đứng đầu, sau này *Tà xêng* còn gọi là Lý trưởng. Người chức sắc trong dân tộc Mông thuộc dòng họ rất lớn, rất có uy quyền và nhiều người kiêm luôn cả nghề thầy cúng. Tuy vậy, họ vẫn là người lao động trực tiếp và có quan hệ thân thiện với cộng đồng.

Quan hệ dòng họ trong người Mông rất được coi trọng. Dù họ ở rất xa nhau và chưa quen biết nhau, nhưng những người cùng dòng họ đều có chung quy ước trong tập tục giao tiếp, thờ cúng, ma chay,... Mỗi họ mang tên một con vật với những kiêng kỵ mang ý nghĩa tô tem giống như người Thái, người Khơ Mú: họ Vừ, họ Và kiêng không ăn tim lợn; họ Lý kiêng ăn lá lách con vật 4 chân,... Gia đình người Mông là gia đình phụ quyền bền vững. Vợ chồng hiếm khi xảy ra ngoại tình hoặc ly hôn. Tập quán xử lý rất nghiêm đối với những gia đình bất hòa. Nếu chồng chết, chị dâu phải lấy em trai chồng. Người con trai trong gia đình được dạy làm quen với lao động và lễ nghi từ nhỏ như 10 tuổi đã thạo việc bắn nỏ và làm nương, 15 tuổi đã biết các bài cúng tổ tiên và khá thành thạo các nghề thủ công truyền thống. Từ đó, các chàng trai được đổi tên theo

nghi lễ “thành đinh” và đã có thể “cướp vợ” theo tập quán của dân tộc mình. Tàn dư mẫu hệ vẫn còn rất rõ nét trong tộc người Mông. Ông cậu có vai trò quan trọng trong việc gả chồng cho cháu gái như người cha thứ hai trong gia đình. Theo quan niệm của người Mông, có rất nhiều loại ma như ma trâu, ma lợn, ma nhà, ma cửa,... và họ cho rằng mọi vật đều có linh hồn.

2.5. Người O’Đu

Người O’Đu sinh sống chủ yếu bằng nương rẫy và một phần ruộng nước. Mỗi năm họ chỉ làm một vụ: phát, đốt, gieo hạt từ các tháng 4 - 5 âm lịch, thu hoạch vào các tháng 9 - 10 âm lịch. Công cụ làm rẫy gồm rìu, dao, gậy chọc lỗ. Ngoài lúa là giống cây trồng chính, còn trồng sắn, bầu, bí, ngô, ý dĩ, đỗ, hái lượm và săn bắn vẫn có vị trí quan trọng trong đời sống. Chăn nuôi trâu bò, lợn gà, dê khá phát triển. Trâu, bò dùng làm sức kéo, lợn gà sử dụng trong các dịp cưới, nghi lễ tín ngưỡng, cúng ma,... Đan lát đồ gia dụng bằng giang, mây, một phần tiêu dùng, phần để trao đổi. Ngược dòng thời gian khi mới ngụ cư, họ còn biết dệt vải để mặc và trao đổi.

Trước đây, ngôi nhà truyền thống của người O’Đu là nhà sàn, phải dựng quay đầu vào núi (dựng chiều dọc). Khi dựng cột phải tuân theo một thứ tự nhất định. Nay kiểu nhà này không còn nữa. Họ ở sàn nhà giống như nhà sàn người Thái. Trang phục không có nét đặc trưng riêng của người O’Đu mà chịu ảnh hưởng khá mạnh mẽ của cư dân Việt - Mường và Thái.

Về quan hệ xã hội, do số lượng dân số ít, sống xen kẽ với người Khơ Mú và Thái cho nên các mặt quan hệ xã hội văn hóa của họ chịu nhiều ảnh hưởng hai dân tộc này. Người O’Đu lấy họ theo họ Thái, Lào. Tổ chức dòng họ rất mờ nhạt. Trưởng họ là người có uy tín, được kính trọng và có vai trò lớn trong dòng họ. Gia đình người O’Đu là gia đình nhỏ phụ quyền. Đàn ông quyết định tất cả các công việc trong nhà. Phụ nữ không được hưởng thừa tự. Họ phổ biến tục ở rể. Lễ vật trong dịp cưới không thể thiếu là thịt sóc, thịt chuột sấy khô và cá ướp muối. Phụ nữ đẻ ngồi tại góc nhà phía gian dành cho phụ nữ. Nhau trẻ bỏ vào ống tre đem chôn ngay dưới gầm sàn. Tuổi đưa con được tính từ ngày có tiếng sấm trong năm. Khi đó, đứa bé được coi là đầy năm và được bố mẹ làm lễ đặt tên.

Người O’Đu tin rằng khi người chết, hồn biến thành ma. Hồn thân thể ngụ tại bãi tha ma, hồn gốc ở chòm tóc ở lại làm ma nhà. Ma nhà chỉ ở với con cháu một đời theo thứ tự từ con trai cả đến con trai thứ. Khi các con trai đã chết hết, người ta làm lễ tiễn ma nhà về với tổ tiên. Nơi thờ ma nhà tại góc hồi của gian thứ hai.

Người O’Đu ăn tết Nguyên đán, tết cơm mới. Ngày hội lớn nhất là lễ đón tiếng sấm đầu năm. Ngày đó, cư dân khắp nơi đổ về mở hội tế trời, mổ trâu, bò, lợn ăn mừng tại bản. Họ biết sử dụng thành thạo các loại nhạc cụ của người Khơ Mú, Thái như: sáo, khèn, chiêng, trống; thuộc các làn điệu dân ca Khơ Mú, Thái, kể chuyện dã sử.

Với những nét khái quát về đặc trưng văn hóa - xã hội trên đã cho thấy, các dân tộc thiểu số ở miền núi Nghệ An thuộc các nhóm có tiếng nói, phong tục tập quán, trình độ kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất và bản sắc văn hóa khác nhau. Địa bàn cư trú liên quan đến các tập quán của từng cộng đồng tộc người. Trong đó, quan trọng nhất là tập quán cư trú (địa bàn, kiến trúc nhà ở, quần cư,...), tập quán sản xuất (loại cây trồng vật nuôi, hình thức canh tác, hình thức chăn thả, kinh nghiệm và kỹ thuật nuôi trồng,...) và tập quán sinh hoạt (ẩm thực, nghệ thuật, lễ hội, tín ngưỡng,...). Các phong tục tập quán mang sắc thái riêng của từng tộc người tạo nên những giá trị văn hoá độc đáo, bức tranh văn hoá đa sắc của cộng đồng đa dân tộc ở Nghệ An.

Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII xác định năm quan điểm chỉ đạo cơ bản để xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Quan điểm đầu tiên được Đảng ta nêu ra là: *“Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội”*. Quan điểm này không chỉ xác định vai trò đặc biệt quan trọng của văn hóa trong sự nghiệp đổi mới mà còn thể hiện tư tưởng cơ bản của Đảng về *sự gắn kết chặt chẽ giữa văn hóa và kinh tế*.²⁶⁴

Trải qua các thời kỳ lịch sử. Đây chính là tiền đề, là cơ sở để mỗi nền văn hóa tìm thấy điểm tựa và nguồn lực nội sinh cho sự phát triển. Bảo vệ và phát huy di sản văn hóa dân tộc trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế hiện nay đã và đang đặt ra rất nhiều vấn đề cần nghiên cứu, giải quyết cả trên phương diện lý luận lẫn thực tiễn.

Kết luận

Văn hoá là hồn cốt của bất kỳ một tộc người nào. Đồng thời, văn hoá tộc người còn gắn với vấn đề chính trị - xã hội, vấn đề dân tộc. Một cộng đồng dân cư nếu để mất đi văn hoá thì nói một cách hình ảnh, con người sinh học vẫn còn nhưng con người văn hoá, cộng đồng văn hoá đã hoà vào dòng chảy khác. Văn hoá là một giá trị truyền thống bền vững của các tộc người, bởi vì, nó được sinh thành và khẳng định qua hàng nghìn năm tồn tại. Nhưng mặt khác, văn hóa nói chung không phải là hiện tượng *“nhất thành bất biến”*, mà nó luôn vận động, biến đổi do sự tác động nhiều chiều từ những nguyên nhân chủ quan và nguyên nhân khách quan. Bất kỳ tộc người nào, chúng ta cũng có thể nhận thấy hiện tượng này.

Mặc dù có lịch sử hình thành, phát triển, và có bản sắc văn hoá riêng, nhưng các dân tộc đều sinh sống hòa hợp, đoàn kết, gắn bó như anh em một nhà, cùng góp phần vào quá trình bảo vệ và xây dựng quê hương đất nước. Cộng đồng các dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn Nghệ An còn là chủ nhân của vùng đất *“núi cao sông sâu, phong*

²⁶⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm BCH TW khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

tục trọng hậu, cảnh tượng tươi sáng”²⁶⁵, đã từng bước cùng nhau khai khẩn mở rộng lãnh thổ; đã chiến đấu hy sinh bảo vệ từng tấc đất, ngọn núi, con sông; đã giữ gìn, tiếp thu và sáng tạo các giá trị văn hoá đậm đà bản sắc riêng. Những đóng góp đó đã được ghi nhận trong suốt quá trình phát triển của Nghệ An. Các giá trị văn hoá độc đáo của cộng đồng các dân tộc thiểu số còn là nguồn lực nhân văn quyết định quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Nghệ An trong tương lai./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vi Văn An (2017), Người Thái ở miền Tây Nghệ An, Nxb Thế giới, Hà Nội.
2. Ban Dân tộc tỉnh Nghệ An (2016), Ban Dân tộc tỉnh Nghệ An, 70 năm xây dựng và phát triển (1946 - 2016), Nxb Nghệ An.
3. Ban Dân tộc tỉnh Nghệ An (2024), Báo cáo chính trị Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số Nghệ An lần thứ IV, Nghệ An.
4. Phan Huy Chú (1992), Lịch triều Hiến chương loại chí, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), Văn kiện Hội nghị lần thứ năm BCH TW khóa VIII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Kozlov, V.I. (1967), On the Notion of Ethnic Community (Nhận xét về cộng đồng tộc người), In: Sovietskaya Ethnographia, No.2.
7. Nguyễn Đình Lộc (1993), Các dân tộc thiểu số ở Nghệ An, Nxb Nghệ An.
8. Hoàng Xuân Lương (2000), Văn hóa người Mông ở Nghệ An, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
9. Nhiều tác giả (1995), Đặc trưng văn hóa và truyền thống cách mạng các dân tộc ở Kỳ Sơn, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. Mai Thanh Sơn (1990), Con trâu trong đời sống kinh tế - xã hội truyền thống của người Thái ở huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ Tĩnh, Khoá luận tốt nghiệp đại học, Trường Đại học Tổng hợp, Hà Nội.
11. Nguyễn Hữu Thông (Chủ biên) (2004), Ka Tu kẻ sống đầu ngọn nước, Nxb Thuận Hóa, Huế.
12. Vương Xuân Tinh (Chủ biên), (2015), Các dân tộc Việt Nam, Tập 1: Nhóm ngôn ngữ Việt Mường, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
13. Dương Hồng Từ, Dương Duy Tiến (2020), Văn hóa dân gian người Mông ở Nghệ An, Nxb Nghệ An.
14. UBND tỉnh Nghệ An (2014), Nghệ An toàn chí, Tập I: Địa lý tỉnh Nghệ An, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.

PHÒNG NGỪA TỘI PHẠM MA TÚY TRONG THỜI KỲ HỘI NHẬP QUỐC TẾ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. Bùi Thị Phương Quỳnh

Trường KHXH&NV, Trường Đại học Vinh

²⁶⁵ Phan Huy Chú (1992), *Lịch triều Hiến chương loại chí*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

Tóm tắt: Trong giai đoạn hiện nay, Việt Nam thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập quốc tế sâu rộng, đó là một quy luật tất yếu trong xu thế quốc tế hóa, toàn cầu hóa. Hội nhập quốc tế sẽ mở ra nhiều cơ hội, vận hội mới; đồng thời cũng nảy sinh nhiều khó khăn và thách thức đối với công tác phòng, chống tội phạm nói chung và tội phạm về ma túy nói riêng. Tệ nạn ma túy được coi là một trong những mối đe dọa to lớn đối với an ninh nhân loại. Đấu tranh phòng chống các tội phạm về ma túy đã thành vấn đề có tính toàn cầu và đã được đưa vào chương trình nghị sự của Hội đồng bảo an Liên Hợp quốc. Ở nước ta, các tội phạm về ma túy đã tăng nhanh với tốc độ cấp số nhân và hiện nay đã trở thành quốc nạn. Do vậy, chủ động phòng ngừa tội phạm - trong đó có các tội phạm về ma túy là yêu cầu cấp bách của Đảng, Nhà nước ta nhằm hạn chế thấp nhất những thiệt hại do tội phạm gây ra, ngăn chặn, giảm bớt và tiến tới loại trừ loại tội phạm này.

Từ khóa: Phòng ngừa tội phạm; Ma túy; Hội nhập quốc tế

1. Đặt vấn đề

Trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng, đất nước ta đã và đang thực hiện đường lối đổi mới và đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng: kinh tế đất nước luôn tăng trưởng ở mức cao và ổn định, đời sống của nhân dân từng bước được cải thiện, an sinh xã hội được thực hiện ngày một tốt hơn, chính trị ổn định, an ninh quốc phòng được giữ vững, quan hệ với nước ngoài được mở rộng, vị thế của Việt Nam ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, dưới tác động của mặt trái kinh tế thị trường, của việc mở cửa hội nhập và xu hướng toàn cầu hóa đã nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp trong đời sống xã hội, trong đó tệ nạn ma túy là một trong những vấn đề nhức nhối đang được toàn xã hội quan tâm. Ngày nay, ma túy đã trở thành hiểm họa của toàn cầu. Ma túy là tác nhân phát sinh, phát triển của nhiều loại tội phạm và các tệ nạn xã hội khác như: giết người, cướp tài sản, tội phạm về ma túy, hiếp dâm... gây mất ổn định về chính trị, xã hội. Tội phạm về ma túy đã và đang trở thành hiểm họa lớn của nhân loại. Hậu quả do ma túy gây ra ảnh hưởng nghiêm trọng đến các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, đạo đức xã hội, làm tổn hại sức khỏe tinh thần và thể chất cho con người. Tệ nạn ma túy và tội phạm về ma túy đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến trật tự an toàn xã hội, cản trở sự phát triển lành mạnh đối với kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, đe dọa sự ổn định an ninh quốc gia, ảnh hưởng đến sự ổn định, phồn vinh và sự trường tồn của mỗi quốc gia, dân tộc. Ma túy là một trong những nguyên nhân làm gia tăng tội phạm, khánh kiệt kinh tế, phá hoại hạnh phúc gia đình, làm suy thoái nòi giống dân tộc và là cầu nối cho căn bệnh thế kỉ HIV/AIDS...

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Những quan điểm, chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về phòng ngừa tội phạm ma túy

Hợp tác quốc tế trong phòng, chống ma túy, bằng việc tăng cường, mở rộng quan hệ hợp tác song phương, đa phương trong lĩnh vực phòng, chống ma túy với các nước, các tổ chức phi Chính phủ, đặc biệt với sự hỗ trợ của Tổ chức phòng, chống tội phạm và ma túy của Liên hợp quốc (UNODC), với các nước tiểu vùng sông Mê Kông và với các quốc gia có chung đường biên giới... Ngày 1/9/1997, Chủ tịch nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ra Quyết định số 798/QĐ-CTN về việc tham gia 3 công ước quốc tế về kiểm soát ma túy đó là: Công ước thống nhất về các chất ma túy năm 1961; Công ước về các chất hướng thần năm 1971 và Công ước của Liên hợp quốc về chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và các chất hướng thần năm 1988. Năm 2000, Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Luật Phòng, chống ma túy. Trong Luật Phòng chống ma túy, hợp tác quốc tế về phòng, chống ma túy được quy định thành một chương riêng - Chương VI (từ Điều 46 đến Điều 51).

Đẩy mạnh hợp tác và chia sẻ kinh nghiệm với các nước và các tổ chức quốc tế trong việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học công nghệ trong phòng, chống và kiểm soát ma túy, cai nghiện và chữa trị cho người nghiện. Tinh thần chủ động trong phòng ngừa các tội phạm về ma túy đã được thể hiện tại các văn kiện Đại hội Đảng, các Nghị quyết của Bộ Chính trị và đặc biệt tại Chỉ thị 06 /CT/TW ngày 31 tháng 11 năm 1996 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng, chống ma túy; Chỉ thị số 21 ngày 26 tháng 3 năm 2008 của Bộ Chính trị tiếp tục tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng chống và kiểm soát ma túy trong tình hình mới, chiến lược quốc gia phòng chống và kiểm soát ma túy ở Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 27 tháng 6 năm 2011, các kế hoạch chương trình hành động cụ thể về ma túy: Các chương trình hành động phòng chống ma túy giai đoạn 1998- 2000, giai đoạn 2001 – 2005, giai đoạn 2006 – 2010, giai đoạn 2011- 2015; 2016 – 2020; 2020 - 2025 liên tục được xây dựng và triển khai thực hiện, tổng kết trên phạm vi toàn quốc.

Dưới góc độ lập pháp, chính sách hình sự đối với tội phạm về ma túy (TPVMT) ở nước ta luôn thể hiện tính nghiêm khắc. Nếu như trong BLHS năm 1985, trách nhiệm hình sự đối với các hành vi phạm tội liên quan đến ma túy chỉ được quy định ở 3 Điều luật thì đến BLHS năm 1999 các TPVMT đã được quy định tại một chương riêng (chương XVIII) với 10 tội danh khác nhau. Bộ luật hình sự năm 2015 quy định các tội phạm về ma túy tại Chương XX của BLHS gồm 13 điều luật, so với BLHS năm 1999, tăng thêm 3 điều luật (từ Điều 247 – Điều 259. Trước diễn biến phức tạp của tệ nạn ma túy và các hành vi phạm tội về ma túy, Luật phòng chống ma túy cũng đã được Quốc hội Khóa X sửa đổi, bổ sung và thông qua ngày 30/6/2008. Các hành vi phạm pháp luật khác có liên quan đến ma túy được điều chỉnh bởi Luật Phòng chống ma túy năm 2000.

BLHS 2015(Sửa đổi bổ sung năm 2017) đã được xây dựng theo hướng sửa đổi, bổ sung, đáp ứng được yêu cầu của công tác phòng chống ma túy hiện nay như: quy

định hình phạt nghiêm khắc với những đối tượng chủ mưu, cầm đầu và giảm nhẹ đối với những đối tượng vận chuyển thuê, những người bị dụ dỗ, lôi kéo vào con đường phạm tội: bỏ hình phạt tử hình ở các tội tàng trữ trái phép chất ma túy và vận chuyển trái phép chất ma túy; một số loại ma túy mới như Methamphetamine, Amphetamine, MDMA cũng được bổ sung cụ thể vào các điều luật.

Luật phòng chống ma túy xác định công tác phòng chống ma túy không phải là của riêng lực lượng chức năng mà là “trách nhiệm của cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức và của toàn xã hội”; “Nhà nước có chính sách khuyến khích, bảo vệ cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức tham gia phòng, chống tệ nạn ma túy; tổ chức đấu tranh chống các tội phạm về ma túy và sử dụng đồng bộ các biện pháp kinh tế, pháp luật, văn hoá, xã hội, nghiệp vụ để tuyên truyền, vận động nhân dân, cán bộ, công chức và cán bộ, chiến sĩ thuộc lực lượng vũ trang nhân dân tham gia phòng, chống tệ nạn ma túy”.

2.2. Thực trạng tội phạm về ma túy và kết quả của công tác phòng ngừa

2.2.1. Thực trạng tội phạm ma túy thời gian qua

Đánh giá của Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy (C47 - Bộ Công An) cho thấy, thời gian gần đây, hoạt động phạm tội về ma túy có chiều hướng gia tăng cả về tính chất và mức độ thể hiện ở số vụ, số đối tượng phạm tội về ma túy và lượng ma túy thu giữ. Phương thức, thủ đoạn của các đối tượng phạm tội về ma túy ngày càng tinh vi, xảo quyệt và thường xuyên thay đổi nhằm trốn tránh pháp luật, sẵn sàng sử dụng vũ khí nóng chống trả lực lượng chức năng khi bị phát hiện, bắt giữ để tẩu thoát, thậm chí tự sát để bịt đầu mối.

Tình hình mua bán, vận chuyển ma túy qua các tuyến biên giới đường bộ giữa Việt Nam với các nước láng giềng đặc biệt là tuyến biên giới Việt- Lào, Việt - Trung vẫn rất nóng bỏng. Bên cạnh đó, nhằm đối phó với các biện pháp kiểm soát gắt gao của cơ quan chức năng ở các khu vực biên giới, cửa khẩu, TPMT tìm cách điều chế, sản xuất ma túy tổng hợp để tiêu thụ ngay trong nội địa. Hoạt động của các điểm, tụ điểm bán lẻ và tổ chức sử dụng ma túy có biểu hiện tái diễn và phức tạp trở lại tại một số địa phương và các thành phố lớn như: Hà Nội, Hà Nam, Yên Bái, Bắc Ninh, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh..

Tội phạm về ma túy chiếm tỷ lệ cao trong tổng số tội phạm được xét xử trên phạm vi cả nước cũng như ở từng địa phương, đặc biệt là các thành phố lớn như: Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Sơn La, Nghệ An...

Việt Nam nằm gần “Tam giác vàng”-một trong những trung tâm sản xuất ma túy lớn nhất thế giới. Thời gian qua, quán triệt quan điểm phòng ngừa, ngăn chặn ma túy từ xa, từ sớm, từ nơi xuất phát; chủ động nắm chắc tình hình, đấu tranh, bắt giữ toàn bộ đường dây, đối tượng chủ mưu, cầm đầu; điều tra, xử lý triệt để, không làm oan sai, không để lọt tội phạm, lực lượng CAND đã không ngừng đổi mới tư duy, phương pháp, cách làm, chủ động triển khai đồng bộ các biện pháp nghiệp vụ, phối hợp với các lực

lượng chức năng tăng cường lực lượng, phương tiện đấu tranh quyết liệt với tội phạm ma túy.

Theo số liệu thống kê của C47 Bộ Công an trung bình 10 năm trở lại đây, mỗi năm tội phạm về ma túy xuyên quốc gia đã bị lực lượng chức năng phát hiện bắt giữ trên phạm vi toàn quốc hơn 10.000 vụ, với hơn 20.000 đối tượng, thu giữ 12.000kg heroine, hơn 11 tấn nhựa cần sa, 40.000 viên methamphetamine, 150.000 viên ma túy tổng hợp các loại, 125 khẩu súng các loại, cùng nhiều tài sản khác giá trị lên đến hàng ngàn tỷ đồng.

Chỉ tính riêng từ năm 2022 đến nay, lực lượng CAND đã chủ trì, phối hợp đấu tranh xoá phá thành công trên 67.000 vụ, bắt trên 105.000 đối tượng, thu giữ gần 1,6 tấn heroin, trên 1,7 tấn cần sa, trên 7,6 tấn và 7 triệu viên ma túy tổng hợp. Qua đó, góp phần kiểm soát tốt nguồn cung ma túy từ bên ngoài lãnh thổ xâm nhập vào nước ta, không để Việt Nam trở thành địa bàn trung chuyển ma túy quốc tế.

Đáng chú ý, theo thống kê của lực lượng chức năng, hiện trên phạm vi cả nước, tổng số người sử dụng trái phép chất ma túy, người nghiện ma túy, người bị quản lý sau cai nghiện ma túy là 228.215 người; người nghiện ma túy đang có xu hướng trẻ hoá và sử dụng các loại ma túy tổng hợp.

Số người sử dụng trái phép chất ma túy, người nghiện ma túy, nhất là số ngoài cộng đồng còn cao được xác định là “nguồn cầu” tiêu thụ ma túy lớn, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khoẻ cộng đồng, nguồn lực lao động, gây thiệt hại lớn cho kinh tế, tiềm ẩn nguy cơ cao, là nguồn phát sinh các loại tội phạm khác. Trong khi đó, tình hình tổ chức, chứa chấp, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường.

Trước thực tế đó, thời gian qua, các bộ, ngành, địa phương trên phạm vi cả nước đã triển khai quyết liệt, tập trung tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, triển khai đồng bộ các nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác phòng, chống và cai nghiện ma túy; huy động được sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, cơ quan, tổ chức, cá nhân, với lực lượng CAND đóng vai trò chủ trì, chủ công, nòng cốt.

2.2.2. Những thuận lợi và khó khăn trong hoạt động phòng ngừa tội phạm về ma túy

Khi Việt Nam hội nhập quốc tế thì công tác phòng, chống tội phạm ma túy có những cơ hội thuận lợi để triển khai thực hiện như: có thể mở rộng các hoạt động nghiệp vụ phòng, chống tội phạm ma túy (TPMT) từ bên ngoài; mở rộng công tác nắm tình hình chủ động phòng ngừa, tấn công, bóc gỡ triệt để các đường dây tội phạm ma túy xuyên quốc gia.

Việt Nam có điều kiện mở rộng quan hệ hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế trong phòng chống TPMT. Nhất là việc nghiên cứu và tiếp thu ứng dụng các thành tựu khoa học - kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, sử dụng các phương tiện hiện đại phục vụ công tác phòng ngừa, đấu tranh chống với TPMT. Lực lượng Cảnh sát điều tra tội phạm

(ĐTTP) về ma túy có điều kiện nâng cao trình độ ngoại ngữ, nghiệp vụ, pháp luật và học tập trao đổi kinh nghiệm của các nước trong điều tra TPMT.

Tuy nhiên, hội nhập quốc tế cũng làm cho tình hình ma túy và TPMT ở nước ta phức tạp hơn. Hoạt động của TPMT tại các nước trong khu vực và trên thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, sẽ tạo áp lực lớn và tác động trực tiếp đến tình hình TPMT ở Việt Nam. Việt Nam rất dễ trở thành địa bàn trung chuyển ma túy đi nước thứ 3.

Bên cạnh đó, lợi dụng chính sách mở cửa, hội nhập quốc tế, TPMT có tổ chức, yếu tố nước ngoài sẽ tiếp tục gia tăng và liên quan chặt chẽ với tội phạm rửa tiền, lợi dụng công nghệ cao, phương tiện thông tin liên lạc hiện đại để liên lạc móc nối với nhau để hoạt động. Các thế lực thù địch có thể lợi dụng hoặc lấy danh nghĩa phòng, chống ma túy để can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam, gây phức tạp về tình hình an ninh chính trị.

Các loại ma túy mới, nhất là ma túy tổng hợp (MTTH) dễ có điều kiện thâm nhập vào nước ta thông qua hợp tác đầu tư kinh tế, văn hóa, giáo dục, các thế lực thù địch có điều kiện để tuyên truyền quảng bá mô hình phát triển, văn hóa, xã hội theo lối sống phương Tây vào các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là trong giới trẻ về các lối sống thực dụng, tha hóa tiềm ẩn nguy cơ sử dụng MTTH trong thanh thiếu niên, học sinh làm cho việc sử dụng các loại MTTH sẽ ngày càng gia tăng.

Hội nhập quốc tế cũng làm cho sự phân hóa giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư và giữa các vùng miền; tình trạng vỡ nợ, phá sản làm tăng nạn thất nghiệp dẫn đến tệ nạn nghiện các chất ma túy phát triển, ...

Trong khi đó, năng lực đấu tranh phòng, chống tội phạm này của các cơ quan chuyên trách nói riêng, của cả hệ thống chính trị ở địa phương nói chung còn những hạn chế nhất định. Bên cạnh đó, các quy định của pháp luật hình sự, tố tụng hình sự và các luật có liên quan về phòng chống loại tội phạm này đã bộc lộ một số hạn chế, ảnh hưởng đến hiệu quả đấu tranh phòng chống các loại tội phạm này trong thực tiễn. Chính vì vậy, nghiên cứu tìm ra các biện pháp hiệu quả để đấu tranh phòng, chống các tội phạm về ma túy, trong đó có việc tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện về mặt thể chế cũng như cơ chế áp dụng pháp luật và giải pháp tổ chức thi hành pháp luật trên thực tế trong lĩnh vực này là cần thiết và cấp bách.

Các hình thức cai nghiện cũng được mở rộng: bên cạnh hình thức cai nghiện bắt buộc tập trung còn có biện pháp sử dụng thay thế có kiểm soát bằng Methadone, các hình thức cai nghiện khác theo quy định được xã hội hóa. Sau khi cai nghiện trở về cộng đồng, người đã cai nghiện được tạo điều kiện học nghề, tìm việc làm, vay vốn, tham gia các hoạt động xã hội để hoà nhập cộng đồng, giúp đỡ phòng, chống tái nghiện.

Thời gian tới, với xu thế hội nhập và phát triển nói chung, tội phạm ma túy được dự báo sẽ tiếp tục hoạt động với những phương thức thủ đoạn mới tinh vi hơn, táo bạo hơn; chúng không từ bất cứ thủ đoạn nào để che giấu hoạt động phạm tội cũng như đối phó lại lực lượng chức năng. Do đó, công tác đấu tranh phòng chống tội phạm ma túy

sẽ tiếp tục cam go, phức tạp và quyết liệt công tác này đạt được hiệu quả, đáp ứng được những mục tiêu, yêu cầu đề ra.

Hội nhập kinh tế quốc tế và quá trình toàn cầu hóa, ranh giới giữa đối tác và đối tượng đan xen rất khó phân biệt. Tội phạm ma túy có điều kiện thâm nhập vào các khu kinh tế, khu chế xuất, các doanh nghiệp liên doanh có vốn nước ngoài để sản xuất, tàng trữ, mua bán, vận chuyển trái phép các chất ma túy. Các loại ma túy mới, nhất là ma túy tổng hợp dễ có điều kiện thâm nhập vào Việt Nam thông qua hợp tác đầu tư kinh tế, văn hoá, giáo dục, đặc biệt lối sống thực dụng, tha hoá, tiềm ẩn nguy cơ tình trạng sử dụng ma túy tổng hợp trong thanh thiếu niên, học sinh, sinh viên có nguy cơ gia tăng. Những biến động phức tạp của tình hình an ninh chính trị trên thế giới và khu vực tác động mạnh hơn, nhanh hơn đến an ninh trật tự của nước ta, tiềm ẩn nguy cơ gây mất ổn định chính trị, xuất hiện những yếu tố mới tác động tiêu cực đến an ninh chính trị nội bộ, làm cho khả năng kiểm soát, ngăn chặn tội phạm ma túy rất khó khăn. Trình độ, tư duy nghiệp vụ, pháp luật, tin học, khả năng ngoại ngữ, phương pháp làm việc... của một bộ phận cán bộ chiến sĩ lực lượng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy chưa đáp ứng được yêu cầu của nhiệm vụ công tác phòng chống tội phạm về ma túy trong tình hình mới.

3. Một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả phòng ngừa tội phạm về ma túy

Để nâng cao hiệu quả hoạt động phòng, chống tội phạm ma túy trong tiến trình hội nhập quốc tế, theo chúng tôi cần tập trung thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau:

Một là; Tập trung điều tra cơ bản nắm thật chắc tình hình, phân tích, đánh giá, dự báo cho được tình hình tội phạm ma túy trong nước, trong khu vực và trên thế giới; đặc biệt chú ý vào các khu vực biên giới, cửa khẩu, các khu công nghiệp, khu chế xuất, các liên doanh có sử dụng nhiều loại tiền chất.

Hai là; Đổi mới tư duy nghiệp vụ, điều chỉnh phương thức hoạt động, phương pháp công tác, đổi mới chủ trương, đối sách cho phù hợp với tình hình mới, theo đó cần nhận thức rõ: phòng chống tội phạm ma túy trong xu thế hội nhập sẽ không thể áp dụng các biện pháp kiểm tra cấm đoán như trước đây; phòng chống tội phạm về ma túy phải phục vụ có hiệu quả cho hội nhập và phát triển; phải có cách ứng xử linh hoạt cả về nhận thức, tổ chức hoạt động và có đối sách với mục tiêu cao nhất phục vụ cho nền kinh tế phát triển, rút ngắn khoảng cách tụt hậu so với các nước trên thế giới và trong khu vực, ngăn chặn không cho tội phạm về ma túy lợi dụng hoạt động.

Đổi mới, nâng cao chất lượng các mặt công tác nghiệp vụ cho phù hợp với yêu cầu của tình hình và nhiệm vụ mới; đổi mới trong việc xác định đối tượng đấu tranh để áp dụng các biện pháp nghiệp vụ để quản lý, kiểm tra, giám sát phân công, phân cấp cho phù hợp với biên chế tổ chức. Cần phân biệt rõ ranh giới giữa đối tác và đối tượng không để sót lọt, nhưng cũng không làm cản trở, ảnh hưởng đến tiến trình hội nhập. Việc thực hiện luật cư trú, qui định miễn thị thực nhập cảnh cho người Việt Nam ở nước ngoài khi

vào Việt Nam không thể áp dụng biện pháp cấm nhập, cấm xuất như trước đây để ngăn cản mà phải áp dụng các biện pháp quản lý để chú ý kiểm tra khi xuất, nhập cảnh. Đổi mới trong các phương pháp chiến thuật nghiệp vụ bắt giữ. Đổi mới nhận thức trong việc phối hợp điều tra các vụ án, chuyên án ma túy lớn có liên quan với Cảnh sát chống ma túy các nước trong khu vực và trên thế giới.

Ba là; Nâng cao hiệu quả công tác phát hiện điều tra, xử lý các loại tội phạm ma túy và kiểm soát tiền chất. Tăng cường quan hệ phối hợp liên ngành Công an – Hải quan – Biên phòng – Cảnh sát Biển trên 3 tuyến biên giới và khu vực trọng điểm để kiểm soát và ngăn chặn, bắt giữ ma túy ở các cửa khẩu, biên giới, bến cảng, sân bay và trên biển. Tập trung lực lượng đấu tranh chống tội phạm ma túy ở các cụm địa bàn trọng điểm; thường xuyên mở các đợt cao điểm tấn công bóc gỡ các đường dây, triệt xoá các tụ điểm sử dụng, tổ chức sử dụng và buôn bán lẻ ma túy. Không để hình thành các cơ sở sản xuất điều chế ma túy dưới bất cứ hình thức nào, kể cả ở khu vực biên giới Việt nam với các nước láng giềng.

Bốn là; Nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước trong phòng chống ma túy. Tăng cường kiểm soát tiền chất, tổ chức nghiên cứu, tổng kết công tác quản lý tiền chất ma túy nhằm kiến nghị bổ sung, sửa đổi những quy định có liên quan đến công tác xuất nhập khẩu, tồn trữ và quản lý tiền chất ma túy; xây dựng quy chế phối hợp hoặc thông tư liên tịch giữa Bộ Công an với Bộ Y tế, Bộ Công nghiệp, Bộ Tài chính trong việc phối hợp quản lý và kiểm soát các loại tiền chất.

Tăng cường quản lý Nhà nước trong công tác cai nghiện ma túy, công tác thay đổi cây trồng ở vùng còn tái trồng cây có chất ma túy; quản lý Nhà nước trong công tác xuất nhập cảnh, tập trung kiểm tra đối tượng nghi vấn khi xuất, nhập cảnh và cư trú bất hợp pháp của người nước ngoài mua bán, vận chuyển ma túy; tăng cường công tác quản lý Nhà nước trong các dịch vụ kinh doanh nhạy cảm mà đối tượng ma túy thường lợi dụng.

Năm là; Tăng cường công tác hợp tác quốc tế về phòng chống ma túy. Tiếp tục phát triển quan hệ với lực lượng phòng chống ma túy các nước có chung đường biên giới, các nước tiểu vùng sông Mê Kông, đa dạng hoá công tác phòng chống ma túy với các nước, các tổ chức Interpol, Aseanpol... nhất là những nước là bạn bè truyền thống, các nước có kinh nghiệm trong công tác phòng chống ma túy.

Thực hiện đầy đủ các quy định Việt Nam đã ký cam kết với UNDCP và các nước trong công tác phòng chống ma túy; không để các thế lực thù địch lợi dụng vu khống, can thiệp từ công tác phòng chống ma túy sang an ninh chính trị, nhất là ở các khu vực đang phức tạp về vấn đề nhân quyền, dân tộc, tôn giáo. Tăng cường phối hợp với các nước trong điều tra để bóc gỡ để các đường dây buôn bán ma túy; chấp hành nghiêm các qui định của pháp luật và của Bộ Công an trong bắt, tạm giữ, tạm giam và khám xét các đối tượng đặc biệt. Mở rộng hợp tác quốc tế trong công tác đào tạo, huấn luyện; tổ chức các đoàn nghiên cứu và học tập kinh nghiệm; tổ chức lực lượng và triển khai các

biện pháp phòng, chống tội phạm ma túy ở sân bay, cảng biển, đường hàng không, bưu điện.

Sáu là; Tăng cường vai trò tổ chức chỉ đạo của lãnh đạo Bộ Công an và lãnh đạo Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy đối các lực lượng đơn vị cơ sở trong đấu tranh chống tội phạm về ma túy. Tội phạm về ma túy hoạt động xuyên quốc gia thường có tổ chức, tính chất chuyên nghiệp liên quan đến nhiều quốc gia. Do vậy cần có sự chỉ đạo quyết liệt của lãnh đạo Bộ Công an và lãnh đạo Cục cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy đối với đơn vị nghiệp vụ các địa phương.

Bảy là; Nghiên cứu, tổng kết tình hình phục vụ công tác chỉ đạo phòng chống tội phạm về ma túy. Đấu tranh phòng, chống tội phạm ma túy mang tính đặc thù cao, nhất là trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế cần nghiên cứu, tổng kết tình hình và công tác phòng ngừa, đấu tranh, tổng kết các chuyên đề nghiệp vụ, nguyên nhân điều kiện, sự gia tăng của các loại tội phạm ma túy có yếu tố nước ngoài, công tác tổ chức khám xét, bắt giữ tội phạm về ma túy để phổ biến kinh nghiệm đấu tranh, có đề xuất bổ sung, sửa đổi về pháp luật, hướng dẫn nghiệp vụ, bổ sung hoàn thiện các quy chế, quy trình hoạt động nghiệp vụ nhằm nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh.

Tám là; Tăng cường, củng cố lực lượng Cảnh sát Điều tra tội phạm về ma túy đủ năng lực, điều kiện hoàn thành nhiệm vụ trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế; từng bước đào tạo huấn luyện đề đội ngũ cán bộ chiến sỹ giỏi về pháp luật, tinh thông về nghiệp vụ đáp ứng có hiệu quả trước yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới.

Chín là; Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật tạo cơ sở pháp lý đầy đủ cho hoạt động phòng chống tội phạm về ma túy có tổ chức xuyên quốc gia. Nghiên cứu xây dựng, củng cố và hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến đấu tranh chống tội phạm về ma túy và quản lý tiền chất phù hợp với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Nghiên cứu sửa đổi bổ sung BLHS, BLTTHS, Luật Phòng chống ma túy; Luật Hành chính, Pháp lệnh Tổ chức điều tra Hình sự... làm căn cứ pháp lý xử lý vi phạm và tội phạm. ký kết các hiệp ước, nghị định trong phối hợp điều tra tội phạm về ma túy và dẫn độ tội phạm ma túy... Xây dựng thông tư liên ngành trong sử dụng ma túy hợp pháp; ma túy có kiểm soát; trong việc rửa tiền do tội phạm về ma túy. Tiếp tục thể chế hoá công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia của Liên hợp quốc mà Việt Nam đã ký kết tham gia thành pháp luật quốc gia. Xây dựng, hoàn thiện một số đạo luật như luật chống rửa tiền, luật tịch biên tài sản do phạm tội mà có, luật kiểm soát tiền tệ... Tiếp tục ký các Hiệp định tương trợ tư pháp và dẫn độ tội phạm với các nước, quốc gia trọng điểm như Úc, Mỹ, Canada, Nhật Bản...

3. Kết luận

Như vậy, để đảm bảo phòng ngừa tội phạm về ma túy trong thời kỳ hội nhập ở Việt Nam hiện nay đòi hỏi Các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có trách nhiệm thực hiện các chương trình hợp tác về phòng, chống ma túy với các cơ quan hữu quan

của các nước, các tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài. Nhà nước Việt Nam thể hiện rõ quan điểm: Ưu tiên cho nước ký kết điều ước quốc tế song phương với Việt Nam sự tương trợ tư pháp trong điều tra, truy tố, xét xử các tội phạm về ma túy. Đồng thời, Nhà nước Việt Nam cũng có quyền từ chối tương trợ tư pháp đối với các trường hợp: Yêu cầu tương trợ tư pháp không phù hợp với các điều ước quốc tế về phòng, chống ma túy Việt Nam ký hoặc tham gia và pháp luật Việt Nam; việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp gây tổn hại đến chủ quyền, an ninh quốc gia hoặc lợi ích quan trọng khác của Việt Nam.

Thực hiện đầy đủ các cam kết và nghĩa vụ quốc tế trong phòng, chống và kiểm soát ma túy. Tăng cường phối hợp chặt chẽ với các nước có chung biên giới đường bộ; kiện toàn và tổ chức quản lý có hiệu quả hoạt động của Văn phòng liên lạc phòng, chống ma túy qua biên giới; xây dựng cơ chế chia sẻ thông tin, phối hợp đấu tranh chống mua bán, vận chuyển trái phép ma túy qua biên giới để ngăn chặn ma túy từ xa.

Đẩy mạnh hợp tác phòng, chống và kiểm soát ma túy với các nước nằm trên tuyến đường vận chuyển, nơi sản xuất, nguồn cung cấp ma túy như: các nước trong khu vực Đông Nam Á, Tây Nam Á; Nam Mỹ, Tây Âu, Đông Phi; chú trọng hợp tác phòng, chống và kiểm soát ma túy qua tuyến đường hàng không và đường biển.

Tăng cường hợp tác quốc tế trong khuôn khổ hợp tác đa phương với các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, liên chính phủ. Tranh thủ nguồn tài trợ về tài chính, kỹ thuật công nghệ và kỹ năng quản lý từ các nước tiên tiến, các tổ chức quốc tế cho công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy.

Triển khai thực hiện có hiệu quả Công ước quốc tế về kiểm soát ma túy, các Hiệp định và thỏa thuận song phương, đa phương về hợp tác phòng, chống ma túy mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia. Nâng cao khả năng hợp tác cho các lực lượng chuyên trách về phòng, chống ma túy trong nước với các tổ chức quốc tế, các nước trong khu vực và trên thế giới; ưu tiên hợp tác với các nước có chung đường biên giới, khu vực; đào tạo và tạo điều kiện cho cán bộ có năng lực làm việc tại các tổ chức về phòng, chống ma túy quốc tế. Nâng cao hiệu quả hợp tác đấu tranh chống tội phạm ma túy; chia sẻ kinh nghiệm, đào tạo, bồi dưỡng và tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ trong phòng, chống và kiểm soát ma túy; đề xuất đàm phán ký kết các kế hoạch, chương trình và Hiệp định phòng, chống ma túy mới.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Bộ luật hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2015*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016.
2. Bộ Chính trị, *Chỉ thị số 06-CT/TW, ngày 30/11/1996 về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy.*
3. Bộ Chính trị, *Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 26/3/2008 về tiếp tục tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy trong tình hình mới.*

4. Bộ Chính trị, Kết luận số 95-KL/TW ngày 02/4/2014 về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy trong tình hình mới.
5. Chính phủ, Nghị định số 221/2013/NĐ-CP ngày 30/12/2013 quy định chế độ áp dụng giải pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.
6. Chính phủ, Nghị định số 43/2005/NĐ-CP ngày 05/4/2005 quy định việc đưa người nghiện ma túy, người bán dâm không có nơi cư trú nhất định vào lưu trú tạm thời tại cơ sở chữa bệnh.
7. Chính phủ, Nghị quyết số 06/CP ngày 29/01/1993, số 98/NQ-CP ngày 26/12/2014 về tăng cường chỉ đạo công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy.
8. Chính phủ, Quyết định số 2596/QĐ-TTg ngày 27/12/2013 phê duyệt Đề án đổi mới công tác cai nghiện ma túy ở Việt Nam đến năm 2020.
9. Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1997), Quyết định số 798/QĐ-CTN ngày 01/9/1997 về việc nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tham gia 3 Công ước của Liên hợp quốc về kiểm soát ma túy, Hà Nội.

TRÍ TUỆ NHÂN TẠO: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

*Th.S Nguyễn Thị Ngọc Thành
Trường KHXH&NV, Trường Đại học Vinh*

Tóm tắt: Trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence – AI) đang bùng nổ phát triển mạnh mẽ và có khả năng làm thay đổi mọi mặt trong đời sống nhân loại. Giáo dục đại học cũng không nằm ngoài làn sóng này khi thụ hưởng nhiều thành quả của AI, đặc biệt là AI trong giáo dục. Trí tuệ nhân tạo không chỉ đang từng bước thay đổi phương pháp dạy và học ở bậc đại học, giúp giáo dục hiệu quả hơn, được cá nhân hóa và dễ tiếp cận hơn mà còn đặt ra những vấn đề thách thức về mặt pháp lý. Bài viết phân tích những thuận lợi, khó khăn và các giải pháp chủ yếu để ứng dụng AI một cách hiệu quả, tối ưu hóa tiềm năng của AI, hướng đến sự phát triển bền vững của giáo dục đại học trong kỷ nguyên mới.

Từ khóa: Trí tuệ nhân tạo, giáo dục đại học, thuận lợi, khó khăn, giải pháp

Đặt vấn đề

Các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay đang trong bối cảnh hiện nay đang chịu sự ảnh hưởng sâu sắc của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và sự phát triển của công nghệ số, đặc biệt là AI. Cuộc cách mạng này không chỉ thay đổi cách sống và làm việc mà còn làm thay đổi căn bản các phương pháp giáo dục. Việc ứng dụng công nghệ tiên tiến này vào giáo dục đại học không chỉ nâng cao chất lượng giảng dạy, cải thiện sự tiến bộ của người học mà còn chuẩn bị cho họ những kỹ năng cần thiết để thành công trong thế kỷ 21. Tuy nhiên, để thực sự tận dụng được các cơ hội mà AI mang lại, các cơ sở giáo dục đại học cần phải đối mặt với những thách thức về hạ tầng, đào tạo và phát triển năng lực công nghệ, cũng như xây dựng các chiến lược quản trị linh hoạt và sáng tạo.... Do đó, tác giả lựa chọn nghiên cứu đề tài: *Trí tuệ nhân tạo trong giáo dục: cơ hội và thách thức của việc dạy và học ở giáo dục đại học*” để cung cấp cái nhìn tổng quan về AI trong ngành giáo dục, từ việc hiểu về AI và những thay đổi tích cực mà AI đem lại cho giáo dục, những thách thức, rào cản khi ứng dụng AI vào giáo dục, từ đó, đề xuất một số giải pháp chủ yếu để khắc phục khó khăn, góp phần từng bước hiện thực hóa tiềm năng của AI trong ngành giáo dục đại học.

1. Khái niệm và một số công cụ trí tuệ nhân tạo trong giáo dục đại học

1.1. Khái niệm về trí tuệ nhân tạo trong giáo dục đại học

Trí tuệ nhân tạo, hay còn gọi là AI (Artificial Intelligence), là một lĩnh vực khoa học máy tính tập trung vào việc tạo ra các hệ thống máy tính có khả năng thực hiện các nhiệm vụ đòi hỏi trí thông minh của con người. Những nhiệm vụ này bao gồm học hỏi từ kinh nghiệm, hiểu ngôn ngữ tự nhiên, nhận dạng hình ảnh, giải quyết vấn đề và đưa ra quyết định.

Trí tuệ nhân tạo trong giáo dục (Artificial Intelligence in Education - AIEd) ra đời vào khoảng năm 1970 và tập trung nghiên cứu, phát triển và đánh giá phần mềm máy tính để cải thiện việc giảng dạy và học tập. Mục tiêu dài hạn được xác định là nhằm thu thập phản hồi của người học, đánh giá năng lực người học và nguyên nhân yếu kém, cá nhân hóa cho một người hoặc nhóm người học, và cuối cùng là sử dụng các kỹ thuật của AI để tìm hiểu và phát triển các lý thuyết dạy – học (Beverly Park Woolf, 2015). AIEd đóng một vai trò quan trọng bằng việc kết hợp nghiên cứu định hướng khoa học (AI) và tâm lý/sư phạm (giáo dục)²⁶⁶. Trong khi AI đặt học máy và trí thông minh giống con người làm trọng tâm, thì giáo dục chú trọng bồi dưỡng năng lực học tập và trí tuệ con người. Kiến thức AI giúp thu hẹp khoảng cách này bằng cách cung cấp các kỹ thuật để thúc đẩy các tương tác hiệu quả và thông minh hơn với con người nhằm cải thiện kết quả giáo dục. Các ứng dụng AI trong giáo dục là việc sử dụng các công nghệ AI để tạo ra các giải pháp, ứng dụng nhằm nâng cao quá trình dạy học. Những ứng dụng này nhằm mục đích nâng cao trải nghiệm giáo dục, cá nhân hóa quá trình giảng dạy, thuận lợi cho việc quản lý giáo dục. Ngoài ra, AI cũng được sử dụng để phân tích dữ liệu học tập của người học, cung cấp phản hồi ngay lập tức, tạo ra các tài nguyên giáo dục mới dựa trên thông tin thu thập được từ người học và giảng viên.

1.2. Một số công cụ trí tuệ nhân tạo phổ biến trong giáo dục đại học

Trí tuệ nhân tạo trong giáo dục đã và đang cung cấp những phần mềm, ứng dụng, công cụ hỗ trợ đắc lực trong quá trình học tập và làm việc của sinh viên và giảng viên. Một số công cụ trí tuệ nhân tạo được ứng dụng phổ biến trong quá trình dạy-học như:

Learnt.AI²⁶⁷ là nền tảng trực tuyến cung cấp ý tưởng giảng dạy và học tập hiệu quả. Giảng viên sử dụng Learnt.AI có thể tiết kiệm thời gian và công sức trong việc tạo ra các bài giảng chất lượng, hấp dẫn với những câu hỏi bài tập, bài kiểm tra đa dạng, phong phú, phù hợp với mục tiêu của môn học ngành Luật. Trước đây thay vì ngành Luật chủ yếu là nội dung lý thuyết thì công cụ này giúp cho công việc soạn bài của giảng viên trở nên tự động hóa hơn và thu hút sinh viên hơn.

Automated Learning²⁶⁸: Ứng dụng AI Automated Learning trong giáo dục (tối ưu hóa quá trình học tập) là xu hướng cải thiện quá trình học tập, giảm bớt gánh nặng cho giảng viên. Thông qua tự động hóa, hệ thống học tự động thay đổi quy trình học tập, tạo ra một môi trường học tập linh hoạt, hiệu quả. Công nghệ này tự động tạo bài giảng, bài tập, tài liệu học tập dựa trên dữ liệu có sẵn, yêu cầu của giảng viên, tiết kiệm thời gian, sức lực của giảng viên. Ngoài ra, Automated Learning còn tự động khảo sát, đánh giá tiến độ học tập của sinh viên, giúp quản lý, hỗ trợ phù hợp.

²⁶⁶ Đinh Thị Mỹ Hạnh, Trần Văn Hưng (Đại học Đà Nẵng), Trí tuệ nhân tạo trong giáo dục: Cơ hội và thách thức đến tương lai của việc dạy và học ở trường Đại học, [3613-Văn bản của bài báo-5285-1-10-20210415 \(1\).pdf](#).

²⁶⁷ <https://www.nettop.vn/ung-dung-cua-tri-tue-nhan-tao-trong-giao-duc/>, truy cập ngày 17/11/2024

²⁶⁸ <https://thuvien.lacviet.vn/vi/news/index/ung-dung-ai-trong-giao-duc-nhu-the-nao>, truy cập ngày 17/11/2024

Character AI²⁶⁹ là ứng dụng AI cho phép người dùng sáng tạo và trò chuyện với các nhân vật AI của riêng họ. Công cụ này sử dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo nhằm tạo ra các nhân vật, hình mẫu có thể hiểu và trả lời các câu hỏi, yêu cầu của người dùng một cách tự nhiên và chân thực. Trong giáo dục đại học, Character AI có thể tạo ra các phương pháp giảng dạy hiệu quả hơn và thu hút học sinh hơn.

AI - Educational Chatbot²⁷⁰: AI Chatbot (CMCN 4.0. AI Chatbot) đóng vai trò như các trợ lý, giúp giảng viên rất nhiều công việc như phổ biến kiến thức, chấm điểm, hướng dẫn học sinh giải một số loại bài tập cơ bản, lưu trữ thông tin về điểm số, theo dõi quá trình học tập của học sinh... Chatbot giúp người dùng dễ dàng tìm kiếm thông tin cũng như đặt câu hỏi liên quan đến bài học, người dùng sẽ có được thông tin chính xác, trong thời gian ngắn nhất. AI Chatbot được ứng dụng nhằm hỗ trợ giáo viên dạy học tốt hơn, giáo viên ảo từ AI chatbot tạo ra để hỗ trợ giáo viên thật. Ví dụ như ELSA Speak, một phần mềm luyện nói tiếng anh với giáo viên ảo AI.

Có thể thấy, trí tuệ nhân tạo đã có những ứng dụng nhất định đối với cả giảng viên và sinh viên trong giáo dục đại học. Trí tuệ nhân tạo khi được ứng dụng vào ngành Giáo dục đã đem đến một diện mạo hoàn toàn mới. Mặc dù vẫn trong giai đoạn đầu, nhưng những ứng dụng này được dự kiến sẽ ngày càng vượt trội trong tương lai.

2. Cơ hội và thách thức ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong giáo dục đại học

2.1. Cơ hội các trường đại học Việt Nam với sự hỗ trợ của AI

Sự phát triển vượt bậc của các công cụ trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence - AI) đang từng bước khẳng định đây là công nghệ trụ cột mang tính cách mạng trong thế kỉ XXI- một công cụ hoàn toàn có thể tái cơ cấu hệ thống giáo dục trên toàn thế giới, trong đó có ngành giáo dục đại học ở Việt Nam. AI đang thay đổi ngành giáo dục và mang lại nhiều cơ hội trải nghiệm mới cho ngành giáo dục, cụ thể là:

Thứ nhất, thúc đẩy quá trình giáo dục đại học mang tính cá nhân hoá: Có thể thấy rằng, số lượng sinh viên ở các trường đại học thường rất lớn, gây nên rất nhiều khó khăn trong việc cá nhân hoá lộ trình học tập của mỗi sinh viên. Việc cá nhân hoá trải nghiệm và lộ trình học tập của sinh viên vẫn luôn là một chủ đề thảo luận nóng giữa các cộng đồng giáo dục đại học. Câu hỏi được đặt ra xoay quanh những giải pháp dạy- học giúp phát huy kiến thức nền tảng, năng lực, sở thích, kĩ năng và tính cách của từng sinh viên trong lớp để họ có thể tìm ra được đam mê và định hướng nghề nghiệp của họ trong tương lai.

Vai trò của AIED được thể hiện mạnh mẽ trong quá trình này, thông qua khả năng sáng tạo các nội dung học tập cá nhân hoá theo dữ liệu được cung cấp của từng sinh viên và các thuật toán thu thập, AI có thể biết được năng lực tiếp thu của từng sinh viên và đưa ra chiến lược dạy học khác nhau phù hợp nhận thức của từng sinh viên. Với chương

²⁶⁹ <https://vnexpress.net/tag/character-ai-1714242>, truy cập ngày 17/11/2024

²⁷⁰ <https://thuvien.lacviet.vn/vi/news/index/ung-dung-ai-trong-giao-duc-nhu-the-nao>, truy cập ngày 17/11/2024

trình học cá nhân hóa, nội dung học tập được cung cấp sẽ thích nghi với tốc độ nhận thức của từng cá nhân. Nó có thể đưa ra những kiến thức khó hơn hoặc đề xuất/gợi ý những kiến thức, nguồn tài liệu tham khảo phù hợp với nhu cầu/khả năng/tiến độ học tập nhằm tăng tốc học tập nếu sinh viên hiểu nhiều hơn, và tiếp tục tăng lên nữa (hoặc giảm xuống) tùy theo trình độ người học. Bằng cách này, cả người học nhanh và chậm đều có thể cải thiện trình độ mà không ảnh hưởng đến các sinh viên khác.²⁷¹

Ví dụ, công cụ ChatGPT có thể hỗ trợ giảng viên trong việc soạn giáo án phân hoá, tạo các phiếu bài tập cá nhân hoá cho sinh viên trong lớp theo phân luồng năng lực, phân tích và đánh giá năng lực sinh viên dựa trên điểm số được chấm tự động, từ đó đưa ra gợi ý thực hành giúp sinh viên phát huy điểm mạnh và cải thiện điểm yếu.²⁷²

Thứ hai, tự động hóa các hoạt động giáo dục: Theo cách thức giáo dục đại học truyền thống, giảng viên thường xuyên mất nhiều thời gian để thực hiện các công việc lặp đi lặp lại nhàm chán như: chấm bài tiểu luận, bài tập nhóm, bài kiểm tra định kỳ... của sinh viên. Hiện nay, có nhiều công cụ AI góp phần tự động hóa và thực hiện các hoạt động quản trị, chuyên môn nói trên để giảm áp lực cho các giảng viên. AI cung cấp các công cụ phần mềm tương tác và tùy chỉnh được tích hợp với thực tế ảo, triển khai trên các thiết bị kỹ thuật số. Ví dụ như chấm điểm là một công việc không mấy thú vị đối với các giảng viên, đặc biệt là các lớp với quy mô học viên lớn. Nhưng với sự phát triển của công nghệ, giờ đây giảng viên không còn phải tốn hàng giờ đồng hồ để ngồi chấm điểm. Có thể kể đến như hệ thống tự động chấm điểm bài tập trắc nghiệm, bài tập viết, đánh giá tiểu luận như Coursebox, ChatGPT, Magic School AI, Markr²⁷³. Những công cụ này giúp giảm thời gian và công sức của giảng viên trong việc hành chính, giao bài, chấm bài...

Thứ ba, Giảng viên/Trợ lý “ảo”: Một lớp học được tích hợp AI đồng nghĩa với việc cung cấp cho sinh viên một “giảng viên ảo”. “Giảng viên ảo” ứng dụng học máy (Machine Learning) và AI sẽ mang lại một phương pháp học trực tuyến hiệu quả, thiết thực nhất đến với sinh viên.²⁷⁴

²⁷¹ Đỗ Thế Dương, Nguyễn Hoàng Diệu Linh (Học viện Chính sách và Phát triển), Trí tuệ nhân tạo – cơ hội và thách thức trong giáo dục, Theo Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 14, tháng 5/2023, <https://kinhtevadubao.vn/tri-tue-nhan-tao-co-hoi-va-thach-thuc-trong-giao-duc-27875.html>, truy cập ngày 19/10/2024.

²⁷² Nguyễn Thị Ái Liên – Giảng viên Khoa Đầu tư, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Ứng dụng Chat GPT trong hoạt động học tập của sinh viên trên địa bàn TP. Hà Nội, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số đặc biệt, tháng 5/2024, <https://kinhtevadubao.vn/ung-dung-chatgpt-trong-hoat-dong-hoc-tap-cua-sinh-vien-tren-dia-ban-tp-ha-noi-30126.html>, truy cập ngày 19/10/2024.

²⁷³ <https://edubit.vn/blog/top-5-cong-cu-ai-cham-diem-thi-tot-nhat-2024>, truy cập ngày 20/11/2024

²⁷⁴ PGS.TS.GVCC. Doãn Hồng Nhung, Đại học Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-UL), Nguyễn Xuân Bảo, Trường Đại học Ngoại thương) và Vũ Thị Hồng Hà, Trường Đại học Luật Hà Nội, Cơ hội và thách thức của trí tuệ nhân tạo trong giáo dục đại học, một số khuyến nghị đối với hoạt động đào tạo nghề Luật ở Việt Nam, Tạp chí Công Thương - Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, Số 7 tháng 4 năm 2024, <https://tapchicongthuong.vn/co-hoi-va-thach-thuc-cua-tri-tue-nhan-tao-trong-giao-duc-dai-hoc--mot-so-khuyen-nghi-doi-voi-hoat-dong-dao-tao-nghe-luat-o-viet-nam-122067.htm>, truy cập ngày 19/10/2024.

Ngoài ra, ứng dụng giáo viên ảo được thiết kế để trả lời các câu hỏi mà sinh viên thường hỏi như kế hoạch bài học, mô-đun khóa học, bài tập. Giảng viên ảo có thể theo dõi tiến độ học tập của sinh viên qua hình thức một kèm một, cung cấp cho từng người tham gia những phản hồi được cá nhân hóa, giới thiệu cho sinh viên những nội dung học tập phù hợp hơn bằng cách phân tích những kỹ năng học tập và những điểm còn thiếu sót của sinh viên.

Bên cạnh đó, việc sử dụng AI tiên tiến hơn có thể liên quan đến các thuật toán hình ảnh phức tạp để phân tích biểu cảm khuôn mặt của người học, chẳng hạn như sự nhầm lẫn và mất tập trung, và liên kết với những dữ liệu khác được thu thập trên các trường hợp khác để tạo ra một bức tranh đầy đủ hơn về mô hình người học. Hệ thống cũng đưa ra những “gợi ý”, “tư vấn” cho sinh viên lựa chọn một phương pháp học tập hay một khoá học phù hợp.²⁷⁵

Thứ tư, AI tạo ra trải nghiệm học hiện đại, cụ thể là:

Tương tác đa chiều: Theo phương pháp giảng dạy đại học truyền thống, sinh viên chỉ nhìn, chép, đọc và nghe bài giảng của giảng viên, tuy nhiên, nhờ có các công cụ AI mà người học có thể nghe, chạm, phản xạ cùng những kiến thức mới ngay ở trên giảng đường. Các tài liệu, giáo án, bài kiểm tra và những hoạt động ví dụ như trò chơi tương tác được áp dụng để sinh viên hiểu, nhớ bài, tra cứu dễ dàng hơn. Từ đây, quá trình tiếp thu, ghi nhớ và ôn tập trở nên hiệu quả hơn.

Trực quan hóa thông tin: Thay vì truyền tải kiến thức ở bậc đại học bằng chữ trên Slides trình chiếu như trước đây, AI có thể hình ảnh hóa, mô phỏng, sử dụng văn bản tùy biến theo tính chất thông tin, vì AI biết đánh giá và chọn cách truyền tải nội dung dưới hình thức nào là dễ hiểu nhất. Thông qua dữ liệu và công cụ sẵn có, công thức toán học hay thí nghiệm hóa học cũng được minh họa một cách đơn giản, thực tế hơn.

AI cung cấp những phản hồi thường xuyên: Ở bậc giáo dục đại học, với một số lượng sinh viên lớn, giảng viên gặp khó khăn trong việc giải đáp những thắc mắc của sinh viên. Tuy nhiên, sinh viên có thể liên tục tương tác với công cụ AI bằng cách đặt câu hỏi liên quan đến một lĩnh vực cụ thể. Ví dụ như AI chatbot trong giáo dục có thể hoạt động như một “trợ giảng”, cụ thể: Chatbot được thiết kế với một kịch bản các chuỗi câu hỏi thường gặp; Có thể theo dõi tiến trình học và tự học của sinh viên; Có thể đưa ra nhận xét, phản hồi riêng cho từng sinh viên.

2.2. Những thách thức của việc ứng dụng AI trong giáo dục đại học

Trong lĩnh vực giáo dục, bên cạnh những tác động tích cực như đã nêu trên, AI cũng tiềm ẩn những thách thức, khó khăn khi ứng dụng trong thực tiễn:

²⁷⁵ Lê Anh Vinh, Trần Mỹ Ngọc (Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam), Tác động của Trí tuệ nhân tạo (AI) đối với hệ thống giáo dục toàn cầu và giáo dục Việt Nam, Tạp chí khoa học giáo dục Việt Nam, tập 20, số 05, năm 2004, <https://viasm.edu.vn/hoat-dong-khoa-hoc/tin-tuc/chi-tiet/hoi-thao-tri-tue-nhan-tao-va-tuong-lai-cua-giao-duc-mo-ra-nhieu-y-tuong-moi-cho-ung-dung-ai-va-ogiang-day-va-hoc-tap>, truy cập ngày 19/10/2024.

Một là, vấn đề về đạo đức trong môi trường AI: Các vấn đề liên quan tới đạo đức và ứng xử từ phía người dùng và phía công nghệ trong môi trường AI cũng là những thách thức đáng lo ngại cần được đặc biệt quan tâm. Cụ thể, về phía công nghệ, hiện trạng đã chỉ ra rằng, quy trình thu thập dữ liệu, kiểm chứng, sàng lọc và cung cấp thông tin của các công cụ AI thông minh như AI tạo sinh đều bị can thiệp bởi công ti mẹ. Do đó, nguồn thông tin có thể bị chi phối cho mục đích của cá nhân và tổ chức.

Mặt khác, quyền riêng tư và bảo mật dữ liệu được quan tâm, thách thức chính nằm ở việc có thể sử dụng dữ liệu cá nhân trong khi đảm bảo rằng thông tin nhận dạng cá nhân và các tùy chọn riêng tư của cá nhân được bảo vệ. Trong giáo dục, điều này càng trở nên khó khăn hơn trong bối cảnh những người học trẻ tuổi, về mặt pháp lý, chưa thể đưa ra sự đồng ý rõ ràng về việc thu thập và sử dụng dữ liệu cá nhân của họ.

Sự tiện lợi của một số công cụ như ChatGPT cũng có thể dẫn đến việc lạm dụng trong học tập, chẳng hạn như gian lận trong việc làm bài tập hoặc kiểm tra. Sinh viên có thể sử dụng ChatGPT để tạo ra câu trả lời một cách nhanh chóng mà không cần tự mình làm việc, ảnh hưởng đến tính trung thực và đạo đức học đường.²⁷⁶

Hai là, tính chính xác và trung thực của nội dung: Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, các ứng dụng AI tạo sinh như ChatGPT (Open AI), Bard (Google), Copilot (Microsoft) được đào tạo trên một lượng lớn dữ liệu từ tài liệu, văn bản, trang web mà trong đó có thể chứa các nội dung, quan điểm không chính thức, còn thiếu chính xác hoặc đang được thảo luận²⁷⁷. Do đó, thực tế đã đưa ra các nội dung không chính xác trong các vấn đề mang tính khoa học và các quan điểm có phần thiên vị trong các vấn đề xã hội. Hậu quả của việc liên tục nhận các thông tin sai lệch có thể gây “ô nhiễm” cho các tư liệu giáo dục, dẫn đến sinh viên có thể dễ dàng tiếp cận thông tin sai lệch hoặc không chính xác, dẫn đến hiểu lầm và kiến thức bị sai lệch.

Ba là, tạo sự bất bình đẳng do thiếu điện kiện hạ tầng cơ bản. AI cũng có thể góp phần tạo ra sự bất bình đẳng giữa các nhóm dân số thiệt thòi và yếu thế có nhiều khả năng bị loại khỏi giáo dục được hỗ trợ bởi AI. Theo Hilbert (2015), việc thiếu các điều kiện hạ tầng cơ bản thiếu cơ sở hạ tầng cơ bản cũng tạo ra một khoảng cách kỹ thuật số mới trong việc sử dụng kiến thức dựa trên dữ liệu để đưa ra quyết định thông minh²⁷⁸.

Bốn là, áp lực công nghệ đối với giảng viên. Giảng viên có thể cảm thấy áp lực khi phải thích nghi với các công cụ trí tuệ nhân tạo mới như ChatGPT. Việc thiếu kỹ năng công nghệ có thể dẫn đến khó khăn trong việc tích hợp ChatGPT vào quá trình

²⁷⁶ Ths. Hoàng Thị Oanh, Những tác động của Chat GPT đến việc dạy và học, <https://eba.htu.edu.vn/tin-tuc/31-nhung-tac-dong-cua-chatgpt-den-viec-day-va-hoc>, truy cập ngày 23/10/2024, truy cập 19/10/2024.

²⁷⁷ <https://nhandan.vn/gioi-nghien-cuu-thong-tin-sai-lech-dua-ra-canh-bao-ve-chatbot-tri-tue-nhan-tao-post738892.html>, truy cập ngày 19/10/2024

²⁷⁸ Phạm Thị Loan, Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nghiên cứu và giảng dạy đại học, <https://uhd.edu.vn/tri-tue-nhan-tao-ai-trong-nghien-cuu-va-giang-day-dai-hoc-dt36184.html>, truy cập ngày 19/10/2024.

giảng dạy một cách hiệu quả, và có thể gây ra sự mất cân đối trong chất lượng giảng dạy.

3. Giải pháp nâng cao hiệu quả ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong giáo dục đại học

Thứ nhất, kiểm duyệt nguồn thông tin đầu vào. Nguồn thông tin đầu vào cần phải được đảm bảo, bởi khi đưa AI vào làm công cụ hỗ trợ cho giảng viên, sinh viên trong quá trình học tập tại thì những nguồn thông tin này sẽ phần nào phản chiếu chất lượng giáo dục của nhà trường. Tất cả những sản phẩm này cần phải được sàng lọc, kiểm chứng và mang tính chính thống cao. Điều này là cần thiết bởi nếu những thông tin đầu vào không khoa học hay không được kiểm chứng một cách minh bạch sẽ dẫn đến sự lan truyền sai lệch, mê tín dị đoan, gây ảnh hưởng tới chất lượng đào tạo, đặc biệt là trong hoạt động kiểm định của nền giáo dục Việt Nam hiện nay.²⁷⁹

Thứ hai, chính phủ cần sớm nghiên cứu, ban hành những quy định, khung pháp lý để kiểm soát và quản lý các hoạt động liên quan đến AI. Trong các chính sách cần hết sức coi trọng vấn đề đạo đức đi kèm với việc thu thập, sản xuất, phân tích và phổ biến dữ liệu quy mô lớn về con người. Việc thu thập và sử dụng dữ liệu cá nhân, ngay cả khi được sử dụng để cải thiện việc học tập, phải luôn được duy trì dựa trên sự đồng ý rõ ràng và có hiểu biết, minh bạch, công bằng và công bằng. Bên cạnh đó, cần xác định rõ trách nhiệm của các cơ sở giáo dục trong việc đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin cá nhân của người học và quy định các chế tài xử lý nghiêm minh đối với các hành vi vi phạm. Để đảm bảo tính hệ thống và hiệu quả lâu dài, cần xây dựng một đạo luật riêng biệt về bảo vệ dữ liệu cá nhân, từ đó, ngành giáo dục sẽ phải có các quy định hướng dẫn cụ thể trong việc bảo vệ dữ liệu cá nhân của người dạy, người học.

Ngoài ra, cần thiết ban hành các cơ chế, chính sách đồng bộ, tạo điều kiện phát triển một hệ sinh thái đa dạng và hoàn chỉnh, kêu gọi các nguồn đầu tư, xây dựng các trung tâm nghiên cứu AI, tuyển dụng và đào tạo các chuyên gia AI, đặc biệt trong các cơ sở giáo dục đại học.

Thứ ba, đảm bảo năng lực của giảng viên khi ứng dụng AI vào giáo dục đại học. AI không thể thay thế hoàn toàn giảng viên. Giảng dạy không đơn thuần chỉ là cung cấp kiến thức mà bỏ qua tầm quan trọng của yếu tố sáng tạo, cảm xúc xã hội và giảng viên là người quyết định thời điểm thích hợp để sử dụng các công cụ có hỗ trợ của AI. Các công cụ đó được phát triển và tích hợp vào quá trình dạy học nhằm mục đích hỗ trợ và lấy giảng viên là trung tâm. Tuy nhiên để sử dụng các công cụ trí tuệ nhân tạo hiệu quả, giảng viên cần phải có những kỹ năng mới như: (1) Hiểu rõ về cách mà các hệ thống

²⁷⁹ PGS.TS.GVCC. Doãn Hồng Nhung, Nguyễn Xuân Bảo, Vũ Thị Hồng Hà, Cơ hội và thách thức của trí tuệ nhân tạo trong giáo dục đại học, một số khuyến nghị đối với hoạt động đào tạo nghề Luật ở Việt Nam, tạp chí Công Thương, Số 7 tháng 4 năm 2024, <https://tapchicongthuong.vn/co-hoi-va-thach-thuc-cua-tri-tue-nhan-tao-trong-giao-duc-dai-hoc--mot-so-khuyen-nghi-doi-voi-hoat-dong-dao-tao-nghe-luat-o-viet-nam-122067.htm>, truy cập ngày 19/10/2024.

với sự hỗ trợ AI có thể tạo điều kiện và làm cho quá trình dạy học trở nên hiệu quả hơn; (2) Có các kỹ năng về nghiên cứu, phân tích dữ liệu; Kỹ năng quản lý mới để có thể quản lý được nguồn nhân lực và AI theo ý muốn chủ quan; (3) Giúp người học có được những kỹ năng và năng lực mà máy móc không thể thay thế được.

Kết luận

Đối với giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng, việc ứng dụng AI sẽ là một hướng đi cần được thúc đẩy mạnh mẽ trong thời gian đến vì những tính tích cực mà AI mang lại. Tuy nhiên, bài viết cũng đã chỉ ra một số khó khăn, thách thức lớn khi ứng dụng AI vào trong giáo dục. Chính vì vậy cần có những nghiên cứu, đánh giá một cách tổng thể về những vấn đề liên quan, trên cơ sở xác định công nghệ nói chung và AI nói riêng chỉ là công cụ hỗ trợ chứ không thay thế hoàn toàn yếu tố con người trong giáo dục. Các phân tích cho thấy cần hoàn thiện chính sách, đảm bảo sự công bằng và đồng bộ khi phát triển AI trong giáo dục trên cơ sở có những nghiên cứu kỹ lưỡng về giáo dục. Cùng với đó là việc nâng cao năng lực của giảng viên để có thể ứng dụng AI trong giáo dục. Những kết quả nghiên cứu, đánh giá nói trên là cơ sở hết sức quan trọng, tạo tiền đề cho sự nghiên cứu và phát triển tiếp theo nhằm đưa ra những mô hình, giải pháp phù hợp để ứng dụng AI vào giảng dạy bậc đại học một cách khoa học và hiệu quả.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS.TS. GVCC. Doãn Hồng Nhung, Nguyễn Xuân Bảo, Vũ Thị Hồng Hà, Cơ hội và thách thức của trí tuệ nhân tạo trong giáo dục đại học, một số khuyến nghị đối với hoạt động đào tạo nghề Luật ở Việt Nam, Tạp chí Công Thương - Số 7 tháng 4 năm 2024,
2. Lê Anh Vinh, Trần Mỹ Ngọc, Tác động của Trí tuệ nhân tạo (AI) đối với hệ thống giáo dục toàn cầu và giáo dục Việt Nam, Tạp chí khoa học giáo dục Việt Nam, tập 20, số 05, năm 2004,
3. Đinh Thị Mỹ Hạnh, Trần Văn Hưng, Trí tuệ nhân tạo trong giáo dục: Cơ hội và thách thức đến tương lai của việc dạy và học ở trường Đại học, [3613-Văn bản của bài báo-5285-1-10-20210415 \(1\).pdf](#).
4. Đỗ Thế Dương, Nguyễn Hoàng Diệu Linh, Trí tuệ nhân tạo – cơ hội và thách thức trong giáo dục, Theo Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 14, tháng 5/2023
5. Ths. Hoàng Thị Oanh, Những tác động của Chat GPT đến việc dạy và học, <https://eba.htu.edu.vn/tin-tuc/31-những-tác-động-của-chatgpt-đến-việc-dạy-và-học>, truy cập ngày 19/10/2024.
6. Phạm Thị Loan, Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nghiên cứu và giảng dạy đại học, <https://uhd.edu.vn/tri-tue-nhan-tao-ai-trong-nghien-cuu-va-giang-day-dai-hoc-dt36184.html>, truy cập ngày 19/10/2024.
7. Nguyễn Thị Ái Liên, Ứng dụng Chat GPT trong hoạt động học tập của sinh viên trên địa bàn TP. Hà Nội, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số đặc biệt, tháng 5/2024,

8. <https://www.nettop.vn/ung-dung-cua-tri-tue-nhan-tao-trong-giao-duc/>, truy cập ngày 17/11/2024.
9. <https://thuvien.lacviet.vn/vi/news/index/ung-dung-ai-trong-giao-duc-nhu-the-nao>, truy cập ngày 17/11/2024.
10. <https://vnexpress.net/tag/character-ai-1714242>, truy cập ngày 17/11/2024.
11. <https://thuvien.lacviet.vn/vi/news/index/ung-dung-ai-trong-giao-duc-nhu-the-nao>, truy cập ngày 17/11/2024.
12. <https://edubit.vn/blog/top-5-cong-cu-ai-cham-diem-thi-tot-nhat-2024>, truy cập ngày 20/11/2024.

